



ĐIỂN NGŨ
Thần Học Thánh Kinh
IV



GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN PIÔ X



ĐIỂN NGỮ' THẦN HỌC THÁNH KINH IV

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HỒNG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐÀ LẠT – VIỆT NAM

thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

Nihil obstat
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6-1-1976
Nguyễn Công Đoan, s.j.

Imprimatur
Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17-1-1976
Phaolô Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám mục G.P. Sài Gòn

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| T | 13 |
| TA ÒN..... | 13 |
| TÁI SINH..... | 19 |
| TẶNG TRƯỞNG..... | 24 |
| TÊN..... | 29 |
| THA THỨ..... | 38 |
| I. Thiên Chúa đầy lòng tha thứ..... | 38 |
| II. Thiên Chúa thứ tha nhờ Đức Kitô..... | 40 |
| III. Thứ tha những xúc phạm..... | 42 |
| THAM..... | 44 |
| THÁNH..... | 50 |
| I. Thiên Chúa là Đấng Thánh, Ngài tỏ mình là Thánh..... | 52 |
| II. Thiên Chúa muốn được công nhận là Thánh..... | 53 |
| III. Thiên Chúa thánh hóa, thông chuyển sự thánh thiện..... | 54 |
| IV. Israel cần phải tự thánh hóa..... | 56 |
| I. Đức Giêsu, Đấng Thánh..... | 58 |
| II. Đức Kitô thánh hóa các Kitô hữu..... | 59 |
| III. Chúa Thánh Linh..... | 59 |
| IV. Các thánh..... | 60 |
| V. Thành thánh..... | 61 |
| THÀNH ĐÔ..... | 62 |
| THĂM VIẾNG..... | 66 |
| THĂNG THIÊN..... | 71 |
| I. Lộ trình giữa trời và đất..... | 72 |
| II. Đức Kitô lên trời..... | 73 |
| III. Việc lên trời mở đầu cuộc quang lâm..... | 78 |
| THÂN THỂ ĐỨC KITÔ..... | 80 |
| I. Thân thể cá biệt của Đức Giêsu..... | 81 |
| II. Bí tích thân thể Đức Kitô..... | 82 |
| III. Giáo Hội, thân thể Đức Kitô..... | 83 |
| THÂN XÁC..... | 86 |
| I. Thân xác và xác thịt..... | 86 |
| II. Thân xác và Chúa..... | 88 |

| | |
|--|-----|
| THẦN KHÍ..... | 91 |
| THẦN THIÊN CHÚA..... | 95 |
| I. Thần Khí và sự cứu rỗi..... | 97 |
| III. Thần Khí và sự thánh hiến. Người Tôi Tớ Giavê | 100 |
| IV. Thần Khí Tuôn xuống trên dân | 100 |
| V. Kết luận : Thần Khí và Lời..... | 102 |
| I. Thần Khí nơi Đức Giêsu..... | 102 |
| II. Đức Giêsu hứa ban Thần Khí | 106 |
| III. Đức Giêsu trao ban Thần Khí | 107 |
| IV. Giáo Hội nhận lãnh Thần Khí | 108 |
| V. Kinh nghiệm về Thần Khí nơi thánh Phaolô..... | 110 |
| THẬP GIÁ | 114 |
| I. Thập Giá Đức Giêsu Kitô..... | 114 |
| II. Thập giá : ấn chỉ của Kitô Hữu | 118 |
| THẤT VỌNG..... | 120 |
| I. Hồ thẹn, giả trá, phù vân..... | 120 |
| II. Tất cả là thất vọng | 121 |
| III. Thiên Chúa không gây thất vọng..... | 122 |
| THẤY..... | 124 |
| I. Ước muốn thấy Thiên Chúa | 124 |
| II. Thấy và tin..... | 126 |
| I. Thiên Chúa hữu hình nơi Đức Giêsu Kitô..... | 127 |
| II. Thiên Chúa thế nào ta thấy Ngài như vậy | 129 |
| THEO | 130 |
| THÈ | 134 |
| THẾ GIỚI (THẾ GIỚI) | 137 |
| I. Nguồn gốc thế giới | 138 |
| II. Ý nghĩa của thế giới | 139 |
| III. Định mệnh cuối cùng của thế giới..... | 140 |
| I. Tính cách hàm hồ của thế giới | 142 |
| II. Chúa Giêsu và thế giới..... | 143 |
| III. Kitô hữu và thế giới | 145 |
| THẾ HỆ (DÒNG DỐI)..... | 148 |
| THIÊN CHÚA..... | 150 |
| I. Thiên Chúa là đầu tiên..... | 151 |

| | |
|--|------------|
| II. El, Êlôhim, Giavê..... | 153 |
| III. Thiên Chúa nói về mình..... | 156 |
| IV. Những danh xưng mà con người gán cho Thiên Chúa..... | 161 |
| I. Đức Giêsu Kitô, đường đi tới Thiên Chúa..... | 162 |
| II. Nơi Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa chân thật tự mạc khải... .. | 164 |
| III. Vinh quang Thiên Chúa trên khuôn mặt đức Giêsu Kitô.. | 168 |
| IV. Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô chúa chúng ta..... | 169 |
| V. Thiên Chúa là Thần Khí..... | 170 |
| THIÊN TAI..... | 172 |
| THIÊN THẦN..... | 174 |
| THỜ LẠY..... | 181 |
| I. Những cử điệu thờ lạy..... | 182 |
| II. “Ngươi hãy thờ lạy Chúa là Thiên Chúa ngươi”..... | 184 |
| THỜI GIỜ..... | 186 |
| I. Thời gian vũ trụ..... | 190 |
| II. Thời gian lịch sử..... | 193 |
| III. Tận điểm của thời gian..... | 195 |
| I. Đức Giêsu và thời gian..... | 198 |
| II. Thời gian của Giáo Hội..... | 200 |
| THÚ VẬT/CON VẬT..... | 205 |
| THỬ THÁCH/CÁM ĐỒ..... | 209 |
| I. Sự thử thách của dân Thiên Chúa..... | 211 |
| II. Sự thử thách của thân phận con người..... | 213 |
| I. Thử thách của Đức Kitô..... | 216 |
| II. Thử thách của Giáo Hội..... | 217 |
| III. Thử thách của Kitô Hữu..... | 219 |
| THỪA TÁC VỤ..... | 221 |
| I. Thừa tác vụ trong Giáo Hội..... | 222 |
| II. Thừa tác vụ theo phẩm trật..... | 224 |
| THỰC PHẨM..... | 228 |
| I. Thiên Chúa cung cấp lương thực cho tạo vật..... | 228 |
| II. Thiên Chúa nuôi dân Ngài bằng Lời của Ngài..... | 230 |
| III. Thiên Chúa, thực phẩm nuôi con cái Ngài..... | 231 |
| THƯỜNG/PHẠT..... | 233 |
| I. Thường phạt và lương bổng..... | 233 |

| | |
|---|------------|
| II. Các giai đoạn mạc khải | 235 |
| III. Đức Kitô và việc thưởng phạt..... | 240 |
| TIỀN ĐỊNH | 244 |
| TIẾNG / LƯỠI | 252 |
| TÌM | 255 |
| I. Tìm con người..... | 256 |
| II. Quả tìm mới..... | 258 |
| TÌM KIẾM | 261 |
| I. Kiếm Thiên Chúa : từ ý nghĩa có tính cách phụng tự đến ý nghĩa có tính cách nội tâm..... | 261 |
| II. Sự tìm kiếm đích thực và giả hiệu | 263 |
| III. Thiên Chúa tìm kiếm con người..... | 264 |
| TIN | 265 |
| I. Đức tin, điều kiện thiết yếu của giao ước..... | 267 |
| II. Các sứ ngôn và đức tin lâm nguy của Israel..... | 269 |
| III. Các sứ ngôn và đức tin của Israel tương lai | 270 |
| IV. Để tụ tập các kẻ tin | 272 |
| I. Đức tin trong tư tưởng và đời sống Đức Giêsu..... | 275 |
| II. Đức tin của Giáo Hội..... | 278 |
| III. Thánh Phaolô và sự cứu rỗi nhờ đức tin | 280 |
| IV. Đức tin vào Ngôi Lời nhập thể..... | 282 |
| TIN MỪNG | 285 |
| I. Cứu ước | 286 |
| II. Đức Giêsu | 286 |
| III. Các sứ đồ | 288 |
| IV. Phaolô | 289 |
| V. Thánh Gioan..... | 291 |
| TIN TƯỢNG | 292 |
| TINH TÚ | 298 |
| TÍNH DỤC | 302 |
| I. Tính dục và thân phận con người..... | 303 |
| II. Tính dục, thần thiêng và thánh thiện..... | 306 |
| III. Thực hành và ý muốn..... | 309 |
| TÌNH THỨC | 312 |
| I. Chuẩn bị sẵn sàng cho ngày Chúa trở lại..... | 312 |

| | |
|---|------------|
| II. Giữ mình chống lại những cám dỗ hàng ngày..... | 314 |
| III. Thức trắng đêm cầu nguyện | 315 |
| TOÀN PHÚC | 316 |
| I. Thiên Chúa và toàn phúc..... | 317 |
| II. Từ hạnh phúc dương thế đến Toàn phúc trên trời | 319 |
| I. Toàn phúc và Đức Kitô | 321 |
| II. Những giá trị của Đức Kitô | 322 |
| TOÀN THIÊN | 323 |
| TỔ QUỐC | 328 |
| TÔI TỚ THIÊN CHÚA..... | 333 |
| I. Các tôi tớ Thiên Chúa và dân giao ước | 333 |
| II. Từ các tôi tớ bất trung đến người tôi tớ trung thành..... | 334 |
| III. Người tôi tớ đích thực, vị cứu tinh của nhân loại..... | 337 |
| TỘI | 339 |
| I. Nguyên tội..... | 340 |
| II. Tội của Israel | 343 |
| III. Giáo huấn của các sứ ngôn | 346 |
| IV. Giáo huấn của TU..... | 352 |
| TRÁCH NHIỆM | 365 |
| TRẮNG | 369 |
| TRẺ NHỎ / CON CÁI | 371 |
| I. Thiên Chúa và trẻ nhỏ..... | 371 |
| II. Đức Giêsu và trẻ nhỏ | 373 |
| III. Tông truyền..... | 374 |
| TRINH KHIẾT | 375 |
| TRO BỤI | 381 |
| TRONG SẠCH..... | 383 |
| I. Trong sạch theo phụng tự..... | 383 |
| II. Hướng đến khái niệm trong sạch luân lý..... | 385 |
| I. Trong sạch theo các Tin Mừng..... | 387 |
| II. Giáo lý của các sứ đồ..... | 388 |
| TRỜI..... | 391 |
| I. Trời và đất..... | 392 |
| II. Trời không phải là đất..... | 392 |
| III. Trời, nơi Thiên Chúa ngự | 394 |

| | |
|---|------------|
| IV. “Trời cao hãy đỡ sương mai...” | 394 |
| V. Trong Đức Giêsu Kitô trời hiện diện trên mặt đất..... | 396 |
| VI. Niềm hy vọng lên trời..... | 398 |
| TRUNG GIAN | 399 |
| I. Những vị trung gian trong CU..... | 401 |
| II. Trung gian trong TU..... | 406 |
| TRUNG THÀNH | 412 |
| TRUYỀN THÔNG | 417 |
| I. Lưu truyền một kho tàng linh thánh | 418 |
| II. Phương cách lưu truyền..... | 419 |
| I. Truyền thông thời Kitô giáo nguyên thủy..... | 422 |
| II. Đặc tính của truyền thông Kitô giáo..... | 425 |
| TUẦN LỄ | 429 |
| TUỔI GIÀ | 431 |
| TUYÊN XUNG / THỨ NHẬN | 433 |
| TUYỂN CHỌN | 439 |
| I. Kinh nghiệm tuyển chọn..... | 440 |
| II. Ý nghĩa việc tuyển chọn | 445 |
| III. Sự tuyển chọn mới, sự tuyển chọn cánh chung..... | 446 |
| I. Đức Giêsu Kitô, người được Thiên Chúa tuyển chọn | 448 |
| II. Giáo Hội, dân được tuyển chọn | 449 |
| III. Được tuyển chọn hay bị loại bỏ..... | 451 |
| TỬ ĐẠO | 453 |
| TƯỞNG NHỚ | 457 |
| Ư | 462 |
| ƯỚC MUỐN | 462 |
| I. Ước muốn sống..... | 463 |
| II. Những suy đồi của ước muốn..... | 464 |
| III. Hoán cải ước muốn..... | 465 |
| IV. Ước muốn hiệp thông..... | 466 |
| V | 468 |
| VĂN TỰ | 468 |
| I. Giá trị của văn tự | 468 |
| II. Tầm quan trọng của điều được viết | 469 |
| III. Các sách thánh | 470 |

| | |
|--|------------|
| IV. Sự hoàn tất Thánh Kinh | 471 |
| V. Lễ luật được ghi chép trong những tâm hồn | 472 |
| VÂNG LỜI..... | 473 |
| I. Tạo vật vâng lời Thiên Chúa | 474 |
| II. Thảm kịch của sự bất tuân | 474 |
| IV. Sự vâng phục của người Kitô hữu..... | 477 |
| VIỆC LÀM..... | 479 |
| I. Giá trị của lao động | 479 |
| II. Khổ nhọc của lao động | 482 |
| III. Giá trị cứu chuộc của lao động | 483 |
| IV. Đức Kitô và lao động..... | 484 |
| VIÊN MẪN | 488 |
| VINH QUANG..... | 491 |
| I. Vinh quang nói chung..... | 491 |
| II. Phê phán vinh quang nhân loại | 492 |
| III. Vinh quang Giavê | 493 |
| IV. Vinh quang Đức Kitô | 496 |
| V. Ca tụng vinh quang | 501 |
| VĨNH BIỆT | 504 |
| VÔ ĐẠO..... | 507 |
| VUA | 512 |
| I. Kinh nghiệm vương quyền..... | 514 |
| II. Hướng về vương quyền tương lai..... | 517 |
| I. Vương quyền của Đức Giêsu trong cuộc sống trần gian | 521 |
| II. Vương quyền của Đức Kitô phục sinh | 523 |
| VUI..... | 526 |
| I. Những niềm vui của cuộc đời..... | 526 |
| II. Những niềm vui của giao ước | 527 |
| I. Niềm vui của Phúc âm..... | 530 |
| II. Niềm vui của cuộc sống mới | 533 |
| III. Thông phần niềm vui vĩnh cửu..... | 535 |
| VƯƠNG QUỐC..... | 535 |
| I. Israel, vương quốc của Thiên Chúa | 536 |
| II. Vương quốc Thiên Chúa và vương quyền Israel..... | 537 |
| III. Trong niềm trông đợi triều đại chung cục của Giavê..... | 539 |

| | |
|---|------------|
| I. Tin mừng về vương quốc Thiên Chúa | 541 |
| II. Các mâu nhiệm của vương quốc Thiên Chúa | 542 |
| III. Vương quốc Thiên Chúa và vương quyền Đức Giêsu | 546 |
| VƯỢT QUA | 548 |
| I. Lễ vượt qua của Israel..... | 548 |
| II. Vượt qua của Đức Giêsu..... | 555 |
| III. Lễ vượt qua Kitô giáo | 556 |
| X | 559 |
| XÁ TỘI | 559 |
| XÂY DỰNG | 563 |
| I. Xây dựng trong Israel cũ..... | 563 |
| II. Nền tảng mới..... | 565 |
| III. Xây dựng thân thể Đức Kitô | 566 |
| XUẤT HÀNH | 568 |
| XỨC DẦU | 572 |
| I. Xức dầu là dấu chỉ vui mừng hay danh dự..... | 573 |
| II. Xức dầu bệnh nhân và người bị quỷ ám..... | 574 |
| III. Xức dầu thánh hiến..... | 575 |
| Y | 580 |
| Y PHỤC | 580 |
| I. Y phục, phản ảnh trật tự thần thánh của thế giới..... | 580 |
| II. Y phục và trần trướng, biểu tượng thiêng liêng | 583 |
| Ý CHÚA | 588 |
| I. Thiên Chúa mạc khải ý Ngài | 590 |
| II. Khi con người từ khước..... | 593 |
| I. Đức Kitô và ý Chúa | 594 |
| II. “Xin cho ý Cha được thể hiện !” | 596 |
| Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA | 597 |
| I. Các lời tuyên xưng đức tin trong phụng tự | 599 |
| II. Sự hiểu biết của các sứ ngôn về những biến cố | 599 |
| III. Các tổng hợp lịch sử..... | 601 |
| IV. Suy tư của các sách khôn ngoan | 602 |
| I. Đức Giêsu trong ý định Thiên Chúa | 604 |
| II. Công bố ý định cứu rỗi | 606 |
| III. Phaolô, thần học gia của ý định Thiên Chúa | 607 |

| | |
|---|-----|
| <i>IV. Sự hoàn tất ý định Thiên Chúa trong tương lai</i> | 609 |
| YÊN LẶNG | 610 |
| (TÌNH) YÊU | 613 |
| <i>I. Cuộc đời thối tình yêu giữa Thiên Chúa và con người</i> | 615 |
| <i>II. Bác ái huynh đệ</i> | 623 |

T

TABOR → núi

TẠ ƠN

Thực tại đầu tiên trong lịch sử Thánh Kinh chính là *ân huệ nhưng không, dư tràn, vô vị lợi của Thiên Chúa. Khi gặp gỡ Thiên Chúa không những con người đối diện với Đấng Tuyệt Đối, mà còn được thỏa mãn và đời sống con người được biến đổi. Tạ ơn là tiếng đáp lại *ân sủng được ban dần dần và liên tục cho đến ngày được ban trọn vẹn trong Đức Kitô. Vừa là ý thức các hồng ân Thiên Chúa, vừa là sự bộc phát chân thành của tâm hồn kinh ngạc vì lòng quảng đại của Thiên Chúa, vừa là lòng tri ân hân hoan trước vẻ cao cả Thiên Chúa, việc tạ ơn giữ vai trò chính yếu trong Thánh Kinh, vì tạ ơn là một phản ứng tôn giáo căn bản của tạo vật, rung cảm vì *vui mừng và kính phục khi khám phá một nét gì của *Thiên Chúa, của sự cao cả và *vinh quang Ngài. Theo thánh Phaolô tội nặng nhất của dân ngoại chính là “đã không tôn vinh Thiên Chúa và cũng không tạ ơn Ngài” (Rm 1,21). Thật vậy, trong vô số ca vãn sáng tác do lòng đạo đức sốt mến của dân miền Lưỡng-Hà (Mêsôpôtamia) không có mấy kinh tạ ơn, đang khi đó kinh tạ ơn lại đầy dẫy trong Thánh Kinh và có sức gọi lên những cảm xúc mãnh liệt.

CU'

1. *Từ giao ước này đến giao ước khác.* – Việc tạ ơn trong CU' báo trước việc tạ ơn trong TU', theo mức độ việc tạ ơn. CU' luôn luôn vừa là lòng tri ân vừa là sự hướng về tương lai và về một ân huệ cao siêu hơn. Khác, vào thời Giao Ước Mới, việc tạ ơn thực sự bộc phát mạnh mẽ đến nỗi lan tràn khắp các *kinh nguyện và đời sống người Kitô hữu như chưa bao giờ có nơi các người công chính thời xưa. Việc tạ ơn theo Thánh Kinh tự bản tính là Kitô giáo,

Tuy nhiên người Kitô hữu không chiếm độc quyền tạ ơn đến nỗi như có người viết - trong CU', "người Israel ca ngợi mà không tạ ơn". Thật ra nếu CU' chưa đạt tới mức sung mãn của việc tạ ơn, là vì CU' chưa nắm được sự sung mãn của ân sủng. Nếu trong CU', việc *ca tụng có vẻ hồn nhiên hơn và được bộc lộ ra bên ngoài hơn, lần át cả việc tạ ơn đúng nghĩa tức là trầm tư chú ý đến các cử chỉ, ý hướng, *mạc khải của Thiên Chúa hơn, đó là vì Thiên Chúa chí thánh chỉ tự mạc khải dần dần, từ từ biểu lộ công việc của Ngài vĩ đại và ân huệ của Ngài cao sâu đến mức nào.

2. *Từ ngữ.* – Khám phá việc tạ ơn trong Thánh Kinh cũng chính là tìm thấy niềm vui mừng (Tv 33, 1-3.21), sự ca ngợi và hân hoan (Esd 3, 11; Tv 69,31), sự tôn vinh Thiên Chúa (Tv 50,23; 86,12). Nói rõ hơn, tạ ơn là công khai *tuyên xưng các kỳ công hiển nhiên của Thiên Chúa. Ngợi khen Chúa, tức là cao rao các vẻ cao siêu của Ngài; cảm tạ Chúa, tức là công bố - những việc diệu kỳ Ngài thực hiện, và làm chứng cho các công trình của Ngài. Việc tạ ơn đi đôi với việc *mạc

khải ; nó giống như tiếng vang của Mạc Khải trong các tâm hồn. Do đó nó thường đề cập đến cuộc hội họp các người công chính hoặc các dân tộc được triệu tập đến để nghe (Tv 35,18 ; 57,10 ; 109,30) và kêu mời tham dự (Tv 99, 2tt ; 105,1t).

Trong tiếng Hy bá, đặc biệt là động từ tôdah được dùng để diễn tả các sắc thái của việc tuyên xưng đầy cảm phục và biết ơn, tiếng mà bên Việt ngữ chúng ta được diễn tả rất đúng bằng động từ “cám ơn”. Tiếng *chúc tụng (hb : barak), diễn tả sự “trao đổi thiết yếu” giữa Thiên Chúa và con người xem ra kết tinh được công việc tạ ơn trong CU và diễn tả rất đúng thái độ tôn giáo nhằm đến. Để đáp lại phúc lành của Thiên Chúa, Đấng ban cho tạo vật sự sống và phần rỗi (Đnl 30,19 ; Tv 28,9), loài người, được hứng khởi vì quyền năng và lòng quảng đại của Đấng Tạo Hóa, dùng lời chúc tụng để cảm tạ Ngài (Đn 3,90; x. Tv 68,20.27 ; Neh 9,5...; I Sk 29,10...).

3. Lịch sử việc tạ ơn. – Có một sơ đồ văn chương cổ điển về việc tạ ơn, rõ ràng nhất là trong các Thánh vịnh. Sơ đồ văn chương này biểu lộ rõ ràng tính cách của việc tạ ơn, như một hành vi đáp lại một tác động của Thiên Chúa. Sự bày tỏ lòng biết ơn vì được *cứu rỗi thường diễn tiến trong một “câu chuyện” gồm có ba phần : mô tả cơn hiểm nguy đã gặp (Tv 116,3), lời cầu xin thống thiết (TV 116,4), nhắc lại sự can thiệp tuyệt vời của Thiên Chúa (Tv 116,6 ; x. Tv 30 ; 40 ; 124). Người ta thấy một thứ văn loại y hệt trong cả bộ Thánh Kinh, và cũng sử dụng một loạt danh từ được lặp đi lặp

lại mãi trong suốt các Thánh vịnh, thánh ca và văn ca tiên tri.

Nếu việc tạ ơn là duy nhất, chính vì nó đáp lại *công trình độc nhất của Thiên Chúa. Dù chưa ý thức rõ ràng, con người luôn nghĩ rằng mỗi đặc ân riêng biệt của Giavê là một giai đoạn của dòng lịch sử vĩ đại đang hình thành. Việc tạ ơn mang lịch sử Thánh Kinh và kéo dài lịch sử đó trong niềm hy vọng cánh chung (x. Xac 15,18 ; Đnl 32,43.; Tv 66,8 ; 96).

Không phải việc tạ ơn chỉ gây cảm hứng cho vài bản văn rất xưa chứa đựng được cả niềm tin của Israel như : Ca vịnh của Môisen (Xac 15,1-21) hoặc của Đêbôrah (Qa 5), nhưng rất có thể là ở ngay nền tảng của những truyền thống đầu tiên và ngay cả toàn lịch sử Israel đã có lẽ nghi tuyên xưng đức *tin, để trong việc tạ ơn cao rao các kiệt tác mà Giavê đã thực hiện cho dân Ngài. Như thế ngay từ đầu, đức tin đích thực được tuyên xưng trong việc tạ ơn. Truyền thống đó phát triển đều đặn, theo đà Israel ý thức rõ rệt hơn về lòng quảng đại của Thiên Chúa, và bộc lộ ra trong hết mọi phạm vi : trong văn chương tiên tri (Is 12;25; 42,10...; 63,7...; Gier 20,13), tư tế (1 Sk 16,8...; 29,10-19 ; Neh 9,5-37), trong các tác phẩm vĩ đại sau cùng của bộ CU (Tb 13,1-8; Gđt 16,1-17; Hđ 51,1-12; Đn 3,26-45.51-90).

TU'

Vì TU' là sự mạc khải và là sự trao ban ân sủng hoàn hảo (x. Gio 1,17), nên trong con người Chúa *Giêsu Kitô, TU' cũng là sự mạc khải của việc tạ ơn hoàn hảo dâng lên Chúa Cha trong Chúa Thánh Thần.

1. *Từ ngữ Kitô giáo.* – Ngữ vựng Kitô giáo thừa hưởng truyền thống CU, xuyên qua bản văn LXX. Không thể phân tách việc tạ ơn khỏi việc *tuyên xưng (hl : homologeô : Mt 11, 25; Lc 2,38; Dth 13,15), ca tụng (hl : aineô : Lc 2,13.20 ; Rm 15,11), tôn vinh (hl : doxazô : Mt 5,16 ; 9,8), và nhất là luôn luôn không thể nào tách lìa khỏi việc chúc tụng được (hl : eulogeó : Lc 1,64.68; 2,28; 1 Cor 14,16 ; Giac 3,9). Nhưng có một từ ngữ mới mẻ kể là xa lạ đối với CU (hl : eucharisteô. eucharistia) thông dụng trong TU (hơn 60 lần), biểu lộ tính cách độc đáo và tầm quan trọng của việc tạ ơn Kitô giáo, đó là đáp lại “ân sủng (charis) do Thiên Chúa ban trong Chúa Giêsu Kitô. Việc tạ ơn trong Kitô giáo là một tiệc *Thánh Thể (eucharistia), và lễ nghi hoàn hảo của việc tạ ơn đó là bí tích Thánh Thể - việc tạ ơn của Chúa Giêsu - do Người trao ban cho Giáo Hội.

2. *Chúa Giêsu tạ ơn.* – Hành vi sau cùng của Chúa Giêsu là tạ ơn; Người hy sinh mạng sống mình làm *hy tế dâng lên Đức Chúa Cha để thánh hóa các kẻ thuộc về Người (Gio 17, 19). Hy tế đó chính là Bí Tích Thánh Thể. Trong bữa Tiệc ly và trên Thánh giá, Đức Giêsu tiết lộ động lực hướng dẫn cả cuộc sống và cuộc đời để tạ ơn bằng tấm lòng người *Con Người chịu nạn để làm vinh danh Đức Chúa Cha cách tròn đầy (Gio 17, 1) nhưng cả cuộc sống của Người đã là một lễ tạ ơn liên li, đôi khi cũng được biểu lộ công khai và long trọng, để lôi kéo con người cùng tin tưởng và tạ ơn Thiên Chúa với Người (x. Gio 11. 42). Đối tượng chính của việc tạ ơn đó là công trình của Thiên Chúa thực

hiện thời kỳ của Đấng Massia, được bày tỏ rõ ràng nhất là trong các phép lạ (x. Gio 6, 11 ; 11, 41tt), thời Người dùng Lời nói với nhân loại (Mt 11, 25tt).

3. Các môn đệ tạ ơn. – Khi ban bí tích Thánh Thể cho Giáo Hội, Chúa Giêsu muốn nói lên một chân lý nền tảng : chỉ một mình Người là lời tạ ơn của chúng ta cũng như chỉ mình Người là lời ngợi khen của chúng ta. Trước tiên, chính Người dâng lời tạ ơn Chúa Cha, rồi sau đó mới đến các tín hữu tạ ơn trong Người : “nhờ Người, với Người và trong Người”. Chúa Kitô là gương mẫu và là *trung gian duy nhất cho mọi lời tạ ơn cũng như mọi lời nguyện cầu của Kitô hữu (x.Rm 1, 8; 7,25 ; 1Th 5,18 ; Eph 5,20 ; Col 3, 17).

Ý thức ân huệ mình đã nhận lãnh và noi theo gương Thầy, các Kitô hữu đầu tiên biến cả cuộc sống mới của mình thành một lời tạ ơn. Các cách biểu lộ lòng biết ơn thật quá dồi dào như các thánh ca trong Phúc Âm Luca đoạn 1 và 2, cũng giống như một vài thánh ca trong CU, được khởi hứng qua bao suy niệm lâu dài và sốt sắng về các biến cố đó, như các “phản xạ” tạ ơn của các Sứ Đồ và các cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên (CvSđ28,15; x.y 5,41; 21,20 ; Rm 7,25; 2 Cor 1,11 ; Eph 5,20; Col 3,17 ; 1 Th 5,18). Nhất là các bản văn quan trọng của Phaolô gợi lên cách mãnh liệt biết bao việc tạ ơn “không ngừng” của ngài (1 Cor 1,4 ; Ph 1,3 ; Col 1,3; 1 Th 1,2; 2, 13; 2 Th 1,3), đôi khi mặc lấy hình thức chúc tụng trọng thể (2 Cor 1,3 ; Eph 1,3). Đối với Phaolô, toàn thể đời sống Kitô hữu, toàn thể đời sống Giáo Hội đều được nâng đỡ và bao bọc trong

sự phối hợp vững chắc giữa cầu xin và tạ ơn (1 Th 3,9t; 5,17t; Rm 1.8tt). Xuyên qua mọi thứ biến cố và dấu hiệu, đối tượng của việc tạ ơn vẫn là một, đó là đối tượng gây nên tâm tình tạ ơn thâm sâu trong thơ gởi giáo đoàn Ephêsô : *Triều đại Thiên Chúa, *Tin Mừng được rao giảng. *Mầu nhiệm Đức Kitô, hiệu quả của công trình cứu chuộc trong *Giáo Hội (Eph 1,3-14).

Sách Khải huyền mở rộng việc tạ ơn đến cuộc sống vĩnh cửu. Trong thành *Giêrusalem trên trời khi công trình của Đấng Massia đã được hoàn tất, tạ ơn chỉ còn là ca ngợi vinh quang Chúa ,chiêm ngắm ngất ngây Thiên Chúa và các kỳ công đời đời của Ngài (x. Kh 4,9tt ; 11,16t ; 15,3t ; 19,1-8).

AR & JG

→ ân sủng I – ca tụng – chúc phúc/chúc tụng – kinh nguyện II 3, V 2 c – Phép Thánh Thể I – tuyên xưng/thú nhận – Vui TU II 1 .

TAI ÁCH → bệnh tật/chữa lành CU' – giận B CU' I 1 – phép lạ I 1 – phong cùi – sửa phạt/trừng phạt – thiên tai – Vượt qua I 2.

TAI ƯƠNG → thiên tai – thú vật 3 a.

TÁCH BIỆT → biệt hiên/chúc dữ – cô đơn – hiệp nhất – ly giáo – phân tán – thánh.

TÀI SẢN → chúc phúc/chúc tụng – gia nghiệp – giàu – lành và dữ II, III 3.4 – toàn phúc.

TÁI SINH

Biểu tượng của tái sinh là một chủ đề khá thông dụng trong các tôn giáo của nhân loại. Thế nên, để làm

trẻ con nên người lớn, lương dân thành tông giáo, những cách thức khá thịnh hành nơi các dân tộc cổ sơ thường gồm nhiều nghi lễ buộc người “tái sinh” phải thực hiện lại những giai đoạn thời thơ ấu. Cũng thế, lễ đăng quang của vua chúa được xem như một cuộc tái sinh (Tv 2,7 ; 110,3 LXX). Tuy nhiên, trong Mạc Khải Do thái-Kitô giáo, biểu tượng này diễn tả những thực tại của một trật tự duy nhất. “Những gì sinh bởi xác thịt là xác thịt, những gì sinh bởi Thần Khí là thần khí” (Gio 3,6). Đối ứng với việc sinh ra tự nhiên của con người, TU đưa ra sự sinh ra siêu nhiên, mà nguyên lý là *Lời hoặc *Thần Thiên Chúa và sự khai sinh này được thực hiện nhờ đức *tin và * Phép Rửa.

1. *Chuẩn bị*. – CU không bao giờ đề cập đến việc tái sinh cho con người: nhờ sự sinh ra tự nhiên, người Do thái đương nhiên thuộc vào dân Thiên Chúa. Do đó họ không cần phải tái sinh. Tuy nhiên đề tài này đã đâm rễ sâu trong CU.

Việc thiết lập Israel như * dân Thiên Chúa thường được xem như một cuộc sinh hạ đích thực. Israel là “con đầu lòng” của Thiên Chúa (Xac 4,22 ; Kn 18,13). Thiên Chúa đã sinh họ khi Ngài đem họ ra khỏi Ai Cập (Đnl 32, 6.18t) và cuộc sống trong *hoang địa như thế là thời thơ ấu của họ (Đnl 1,31 ; 32, 10; Os I 1,1-5). Truyền thống Do thái liên kết, một cách khá đặc biệt, việc khai sinh Israel với việc trao ban Lễ *Luật : “Tại sao gọi Sinai là Nhà của mẹ tôi ? Vì ở đó người Do thái trở thành các trẻ sơ sinh” (Midrash về Dtc8,2).

Trong * Giao ước mới được các sứ ngôn loan báo, Thiên Chúa không chỉ muốn trao ban cho dân Lễ Luật

của Ngài, Ngài còn muốn ghi khắc luật vào *tim mỗi người, tận nơi thâm cung của họ (Gier 31, 31-34 ; Đnl 30,10-14). Và lại, chính Thần Khí, Đấng phải đến để canh tân lòng con người (Ez 36,26t). Tái sinh còn là nguồn vui khôn tả “mở lòng” Giêrusalem, và đổ đầy con cái (Is 66,7-14).

Vào thế kỷ đầu của nguyên đại chúng ta, Do thái giáo không còn xa lạ với chủ đề tái sinh. Khi một lương dân trở lại và lãnh nhận *phép rửa theo người Do thái, tất cả những giấy liên hệ từ trước bị hủy bỏ. Để biểu thị việc đoạn tuyệt này, người ta báo họ là một trẻ sơ sinh. Nhưng đó chỉ là một cách nói bóng được hiểu theo bình diện pháp lý. Nó sẽ thành thực tại trong TU.

2. *Lời của Đức Giêsu.* – Trong Tin Mừng nhất lãm, Đức Kitô không nói đến tái sinh. Tuy nhiên đi từ Gierêmia 31 và Đệ nhị luật 30, Người so sánh Lời Thiên Chúa như một hạt giống *gieo vào tâm khảm con người để trở nên nguyên lý cho đời sống luân lý mới (Mt 13,18-23 ss). Hơn nữa, Người dạy bảo sự cần thiết phải “trở về với trạng thái *trẻ nhỏ” để được vào nước trời (Mt 18,3) : như trẻ nhỏ, con người phải nhận tất cả đến từ Thiên Chúa. Chân lý này được minh giải trong Tin Mừng thánh Gioan : “cần phải được tái sinh để vào thiên quốc” (Gio 3,3.5)

3. *Suy tư của các Sứ Đồ*

a) *Nguyên lý thần linh* : Mọi cuộc khai sinh đều do từ một mầm sống có tác dụng phân định bản tính của hữu thể được sinh ra. Để tái sinh cách siêu nhiên, con người cần phải lãnh nhận cho mình một nguyên lý

sự sống, từ “trên cao” xuống, từ Thiên Chúa. Truyền thống các sứ đồ đã đồng nhất hóa nguyên lý này với Lời hoặc với Thần Thiên Chúa.

LỜI: Theo Giac 1,18.21, Thiên Chúa “đã sinh ra chúng ta bởi Lời chân lý của Ngài” mà chúng ta phải “lãnh nhận” để được cứu rỗi. Trong viễn tượng Do thái-Kitô giáo, *Lời ở đây còn đồng nhất với Luật Môisen (1,22-25), và vì thế rất khó phân định đây có phải cuộc sinh ra mà Thiên Chúa dùng để thiết lập dân tộc thánh hay là cuộc tái sinh của người Kitô hữu. Theo 1 P 1,22-25, Thiên Chúa đã tái sinh chúng ta bởi Lời Ngài (lời rao giảng tin mừng). Ngài đã đặt Lời trong chúng ta như một “mầm mống” sự sống mà chúng ta phải vâng theo. “Như các trẻ sơ sinh” (x. Ca nhập lễ Chúa nhật sau Phục Sinh) chúng ta khao khát *sữa của Lời sẽ làm chúng ta *tăng trưởng và được cứu rỗi (1 P 2,2). Cũng thế theo thánh Gioan, sự tái sinh của chúng ta là kết quả của “mầm mống” của Thiên Chúa đặt để trong chúng ta (1 Gio 3,9) là Đức Kitô, Lời của Thiên Chúa (2,14; 5,18) mà chúng ta phải “lãnh nhận” nhờ đức tin (Gio 1,1.12t).

THẦN KHÍ: Trong Tin Mừng thánh Gioan 3,3tt, không phải là Lời nữa mà chính *Thần Khí được ban cho chúng ta như nguyên lý của tái sinh, có liên quan với nước rửa tội như trong Tit 3,5. Theo Phaolô, chính Thần Khí làm chúng ta trở thành “con cái Thiên Chúa” (Rm 8,15t ; Gal 4,6). Việc sinh ra bởi Lời mà ta lãnh nhận nhờ đức tin, hoặc bởi Thần Khí đã được ban cho chúng ta nhờ phép Rửa, đó là hai khía cạnh bổ túc cùng một thực tại, vì Lời và Thần Khí không thể phân rẽ

được. Thần Khí làm cho Lời thành hiệu nghiệm. Cũng như sự sáng tạo (Stk 1,2t ; Tv 33,6) công trình tái sinh chúng ta không thể hiểu được nếu thiếu sự trợ giúp của Lời và Thần Khí.

b) *Đời sống mới* : Trong TU, “sự tái sinh” không còn là một hình bóng nữa nhưng là một thực tại sâu xa. Được Lời và Thần Khí tái tạo con người trở nên một hữu thể *mới (Tit 3,5) và hành động luân lý được thay đổi tận gốc rễ. Con người đã từ bỏ sự dữ (1 P 2,1 ; Giac 1,21) không còn nghe theo các đam mê (1 P 1,14) nhưng vâng phục Lời buộc họ * yêu thương anh em (1,22t). Con người không thể lỗi nghịch với những đòi hỏi của tình yêu thương huynh đệ nữa (1 Gio 3,9t). Từ nay, con người sống dưới tác động của Thần Khí (Rm 8,14) và tháp nhập vào chính sự *sống của Đức Kitô (Rm 6,5).

c) *Kết quả cánh chung* : Trở Thánh *con cái, con người có thể đòi hỏi quyền thừa kế *gia nghiệp thiên quốc (Gio 3,5 ; 1 P 1,3tt , Rm 8,17 ; Gal 4,7). Mầm mống gieo vãi trong họ là một mầm giống không mục nát, vì đó là Lời “hàng hữu” (1P 1,23tt). Để được lên trời, cần phải từ trời xuống (Gio 3,13). Nguyên lý này, hoàn toàn đúng với vị thủ lãnh đầu tiên là Con Người, có một tầm mức phổ quát. Vì thế chỉ ai đã lãnh nhận cho mình nguyên lý này “từ trên cao” mới có thể lên trời (Gio3,3 ; Giac 1,17): Nguyên lý này là Thần Thiên Chúa (Gio 3,5) đảm bảo sự sống lại vinh hiển của chúng ta (Rm 8,10-23).

MEB→ mới III 3 – phép rửa IV.

TẢN MÁT → cô đơn – hiệp nhất – lưu đày – ly giáo
 CU 1 – ngoại kiều I – ngũ tuần (lễ) II 2 c– sửa
 phạt/trùng phạt.

TANG → an táng – an ủi – buồn – chay tịnh – chết –
 quá phụ – tro bụi.

TẶNG TRƯỞNG

*1. Tặng thưởng trong công cuộc *sáng tạo.* –
 Tặng thưởng là định luật của sự *sống. Thiên Chúa đã
 ban lệnh sinh sôi nảy nở cho cả loài vật lẫn loài người.
 Nhưng con người không chỉ phải tặng thưởng theo số
 lượng mà còn phải gia tăng ảnh hưởng của họ trên thế
 giới (Stk 1,22.28 ; 9.7). Đàng khác họ phải nhớ rằng
 việc tặng thưởng của họ lệ thuộc vào Thiên Chúa như
 cây dừa lệ thuộc nước (Gb 8, 11tt). Lời *chúc phúc của
 Tạo hóa luôn luôn là nguyên lý của cuộc sống và sự
 tiến triển của nó.

*Tội lỗi con người vì đã kéo theo lời chúc dữ của
 Thiên Chúa có thể dập tắt sự sống trên trái đất (Stk
 3,17 ; 6,5tt), nếu Thiên Chúa đã không lập lại lời chúc
 theo lòng nhân hậu của Ngài (Stk 9,1-7). Lời chúc
 phúc này sẽ đến với chư dân qua Abraham (Stk. 12,3;
 Gal 3,8).

2. Tặng thưởng trong lịch sử cứu rỗi

a) *Tặng thưởng của sự dữ trong thế gian* : không
 những sự dữ đang hiện diện mà còn đang lớn mạnh
 trong vũ trụ : chiến tranh khiến cho bao anh em chống
 đối nhau và bao kẻ vô tội phải chết (Stk 4,8) ; lòng báo

thù vẩn lên cao mãi, gây ra bao cuộc giết chóc (Stk 4,24) ; tính hung dữ lớn dần nơi con người và bạo động tràn ngập khắp nơi; nếu mọi thứ hình phạt cốt ý để tố cáo sự hiểm độc của bọn bất lương (Stk. 6,13; 11,9; 19, 24t) thì trái lại, trong thực tế bọn người này lại thường thấy sản nghiệp (Tv 73,3-12; Gier 12,1) và dòng dõi mình (Gb 21,7t) phát đạt hơn lên. Không những Thiên Chúa dung thứ điều chương kỳ này mà còn ngăn cản các tội tá Ngài hằng muốn tận diệt bọn ác nhân để chặn đứng không cho sự dữ tăng trưởng (Mt 13,30); đường lối của Thiên Chúa là dùng điều lành thắng sự dữ (Rm 12,21). Ở đâu tội lỗi đầy tràn, ở đó ân sủng của Ngài càng dào dạt (Rm 5,20).

b) Tăng trưởng của dân tộc được tuyển chọn : giữa lòng thế giới tội lỗi, Thiên Chúa đã chọn cho mình một dân tộc phát sinh từ Giacob. Vì đã ban ơn cho họ sinh sôi nảy nở (Stk 35,1 l), nên Ngài sẽ hài lòng để dân Ngài tăng triển thêm nếu họ biết trung thành với Giao ước, nếu không, Ngài sẽ hủy diệt họ (Lv 26,9 ; Đnl 28,63 ; 30,16). Thật ra, theo lòng nhân hậu của Ngài, Thiên Chúa không đối xử với Israel như với những dân tộc khác : Ngài sửa trị họ trước khi tội lỗi có cơ “dứt điểm” (2 Mac 6, 12-16) ; và Ngài chỉ sửa phạt để khi hối cải họ biết mở rộng tâm hồn đón nhận ơn cứu độ, và lúc đó Thiên Chúa sẽ cho dân số họ tăng gia cùng với vinh quang của họ (Gier 30, 19; Ez 36,10t: 37t; Is 54,1tt).

*c) Tăng trưởng của Đấng Cứu Thế và *Lời Người :* Chính vì muốn hoàn tất chương trình cứu rỗi mà Thiên Chúa sai Con Ngài là Đức Giêsu xuống thế gian.

Tuy nơi Người có đầy ơn sủng và chân lý, nhưng Người vẫn phải chịu lệ thuộc những định luật của thân phận con người : trước hết Người cũng là một đứa trẻ phát triển về sức mạnh thể lý cũng như tinh thần (Lc 2,40.52) ; nếu Lời Người nói cốt để mạc khải cho người ta biết mầu nhiệm về sứ mạng và chính con người của Người, thì sự mạc khải ấy chỉ được thể hiện từ từ và còn gặp những chống đối một ngày một mạnh mẽ và kéo dài mãi cho đến giờ mà xem ra *tối tăm như đã toàn thắng (Lc 6,11 ; 11, 53t ; 19,47t ; 22,2.53). Tuy nhiên cũng chính vào giờ đó Đức Giêsu lại hoàn tất công việc của mình bằng cách nâng tình yêu lên đến mức độ tuyệt hảo và mạc khải cách toàn vẹn cho con người biết Chúa Cha yêu mến họ chừng nào (Gio 3,16 ; 13,1 : 15,13 ; 17,4 ; 19,30). Như hạt giống gieo xuống đất phải chết đi để sinh nhiều hoa trái (Gio 12.24). người mục tử tốt lành cũng chết đi để mang lại sự sống dồi dào cho đoàn chiên của mình (Gio 10,10t). Lời Người, một khi được gieo trong tâm hồn, sẽ mang lại hoa trái (Lc 8,11.15). Chính sau này, để diễn tả các bước tiến của Giáo Hội sơ khai, nhiều lần Luca trưng ra những con số tín hữu gia tăng (CvSđ 2,41 ; 5,14 ; 6,7 ; 11,24) nhưng lắm khi ngài lại nói đến sự tăng trưởng của Lời Chúa (CvSđ 6.7 : 12,24; 19,20).

*d) Tăng trưởng của *Giáo Hội và của người Kitô hữu trong Giáo Hội : tăng trưởng là định luật của đời sống Kitô hữu cũng như của bất cứ đời sống nào. Người Kitô hữu phải lớn lên, không phải một cách đơn độc, nhưng ngay giữa lòng Giáo Hội mà họ được tháp*

nhập vào như một viên *đá sống động. Tòa nhà thiêng liêng là Giáo Hội sẽ được *xây dựng (1P 2,2-5), chính lúc người Kitô hữu lớn lên trong ơn cứu rỗi. Thánh Phaolô mời gọi người Kitô hữu tiến mãi trong đời sống đức tin (2 Cor 10,15) và trong sự hiểu biết Thiên Chúa bằng cách gia tăng việc lành và lớn lên trong đức ái (Col 1, 10 ; Ph 1,9 ; 1 Th 3,12). Tiến triển trong việc hiểu biết Thiên Chúa trước tiên là tiến triển trong ân sủng của Ngài (2P3,18), vì chính Chúa tác động việc tăng trưởng này. Các Sứ Đồ, những cộng sự viên đích thực của Thiên Chúa chỉ làm công việc trồng và tưới, còn chính Thiên Chúa là Đấng làm cho lớn lên (1 Cor 3,6-9).

Cũng chính Ngài là Đấng ban cho từng vị Thánh mỗi ngày được tiến gần đến *Đầu của họ là Đức Kitô hơn nhờ sống đức ái đích thực, Đấng đã làm cho thân thể mình phát triển hầu được kiên cố trong đức ái (Eph 4,11 - 16) Vì sự tăng trưởng của mỗi người tùy thuộc vào việc kết hiệp ngày càng chặt chẽ với Đức Kitô, nên mỗi người phải nhỏ bé đi như Gioan Tẩy giả đã nói, để Đức Kitô được lớn lên và sung mãn nơi họ (Gio 3,30 ; Eph 4,13) và để Giáo Hội được xây dựng và tiến lên trong Chúa và trong Thần Khí, như đèn thánh nơi Thiên Chúa ngự (Eph 2,21t).

*3. Hướng về *Vương quốc của Thiên Chúa.* – Nếu người tín hữu luôn bị thôi thúc đi đến mục đích cuối cùng (Ph 3,12tt) và hằng ao ước vượt qua giai đoạn ấu trĩ thiêng liêng để đạt tới *toàn thiện (1 Cor 3,1t ; Dth 5,12tt), nếu Tin Mừng phải sinh hoa kết quả và lớn lên không ngừng trong vũ trụ (Col 1,6), thì Vương quốc

Thiên Chúa có cần phải tăng triển nữa không ? Có lẽ các *dụ ngôn quen diễn tả Vương quốc này như đích điểm của một cuộc tiến triển : sự tiến triển của thứ men dậy trong bột (Mt 13,33), sự tăng trưởng của hạt giống đến mức trở thành nhánh lúa nặng trĩu, hoặc thành một cây (Mt 13, 23.32) và sở dĩ được như thế là nhờ ở nguồn sinh lực tiềm tàng trong nó (Mc 4,28). Nhưng phải chăng các dụ ngôn đó trước tiên muốn nói đến những bước tiến của Giáo Hội hướng đến một Vương quốc mà Giáo Hội đang rao giảng, mà chính Giáo Hội là mầm mống và là một Vương quốc đang được chờ đợi như một ân huệ của Thiên Chúa hơn là muốn nói đến sự tiến triển của chính Vương quốc đó ? *Ân huệ này mỗi người phải nhận lãnh với tâm tình của một đứa trẻ, nghĩa là bằng cách tin vào chính Tin Mừng, vì Tin Mừng là sự loan báo về ân huệ đó, (Mc 10,15; x. 1,15), ngõ hầu lúc Con Người đến trong vinh quang để phán xét vũ trụ (Mt 25,31-34), chúng ta có thể đi vào sự hiệp thông với Thiên Chúa, bởi Vương quốc này chính là sự hiệp thông ấy. Lúc đó Thiên Chúa sẽ thống trị tất cả nhờ sự hiệp thông với Ngài đã nên hoàn hảo : Ngài sẽ là tất cả trong mọi sự (1Cor 15,24-28). Và Vương quốc của Ngài bất biến, không tăng trưởng. Đó là mục đích của mọi nỗ lực tăng trưởng thiêng liêng đã được sức hấp dẫn của Vương quốc này kích thích và huy động. Cũng như sự *sống lại của Đức Giêsu, việc Vương quốc ấy ngự đến cũng là ân huệ của Chúa Cha.

JR & MFL

→ Giáo Hội III 2 – gieo – hoàn thành – hoa trái II – mùa màng – phong nhiêu – toàn thiện TU' 5 – viên mãn – vương quốc TU' II 2 – xây dựng – Tái sinh 3.

TÂN TÔNG → chư dân CU' IV 2 ; TU' – ngoại kiều II – phân tán 1 – phép rửa 12 – phong nhiêu II 3 – sứ mệnh C II 2.

TẬN THỂ → ngày của Chúa – thể gian CU' III ; TU' III 3 – thời giờ CU' III ; TU' III.

TẬP HỢP → bữa ăn – Giáo Hội I, II 1 – hiệp nhất – hiệp thông CU' 5 ; TU'–lễ ngũ tuần II 1c – phân tán – thân thể Đức Kitô III

TẬT XẤU → nhân đức/tật xấu

TẤU NOÊ → lụt – Noê.

TÊN

CU'

Tên gọi không hẳn nói lên một danh xưng ước định, nhưng đối với người xưa, nó diễn tả vai trò của một sinh vật trong vũ trụ. Thiên Chúa hoàn thành công việc tạo dựng khi Ngài gọi tên các loài thụ tạo, ngày, đêm, trời, đất, biển (Stk 1,3-10), đặt tên cho từng vì tinh tú (Is 40,26), hoặc giao trách nhiệm cho Adam đặt tên cho mỗi con vật (Stk 2,20). Đến lượt con người, họ tự ý đặt một tên có ý nghĩa cho những nơi gắn liền với một biến cố quan trọng, cho dầu phải dùng một nguyên ngữ kỳ dị như Babel (Stk 11,9).

1. Tên người. – Tên đặt khi sinh, thường nói lên số phận hay hoạt động của người mang tên : Giacob là Người-Choán-Chỗ (Stk 27,36) ; đúng với cái tên của

mình, Nabal, là một người điên (1Sm 25,25). Tên cũng có thể gọi lên tình cảnh lúc sinh ra hoặc tương lai mà cha mẹ thấy được : Rachel hấp hối, gọi con mình là “con sự đau đớn của tôi”, nhưng Giacob lại gọi người con ấy là Bengiamin, “con của tay phải tôi” (Stk 35,18). Đôi khi là một lời sấm, chúc cho đứa trẻ được Chúa Israel trợ giúp : Isaia (Yesa- Yahu) “xin Chúa cứu thoát”. Luôn luôn tên gọi nói lên cái tiềm thể xã hội của một người, đến nỗi “tên” cũng có nghĩa là “thanh danh” (Ds 16,2), và không có tên tức là con người không đáng gì (Gb 30,8). Ngược lại, mang nhiều tên cũng có thể nói lên địa vị quan trọng của một người với nhiều vai trò phải chu toàn, như Salomon cũng được gọi là “Người Được Chúa Yêu” (2Sm 12, 25).

Nếu tên là chính con người thì hành sự trên tên gọi là có quyền trên người đó. Cũng thế, một cuộc kiểm tra có thể nói lên việc bắt kẻ khác lụy phục (x. 2Sm 24). Đổi tên một người nào là gán cho họ một nhân cách mới, chỉ rằng (*dấu chỉ) từ đây họ trở thành một chư hầu (2V 23,34 ; 24,17). Để chỉ Thiên Chúa chiếm hữu đời họ, Ngài đổi tên Abraham (Stk 17,5), Sarai (17,15) hay Giacob (32,9). Cũng thế, những tên mới Chúa đặt cho Giêrusalem đã được tha thứ : Thành-công-chính, Thành-trung-tín (Is 1,26), Thành - Giavê (60,14) , Thành-đáng-khát-mong (62,12), Niềm-Hoan-Lạc-Của-Tôi (62,4) diễn tả đời sống mới của một thị trấn mà các tâm hồn được tái sinh nhờ Giao-Ước Mới.

2. Tên Thiên Chúa. – Bởi vậy nơi mọi dân tộc tên của thần linh rất quan trọng ; và nếu dân Babylon dùng đến 50 tên gán cho Mardouk, vị thần tối cao của họ, để

thừa nhận chiến thắng của Ngài khi tạo dựng, thì dân Canaan lại che dấu tên các thần của họ dưới một danh từ đặc biệt Baal “Thày” (của nơi này hay nơi kia).

Nơi dân Israel, chính *Thiên Chúa chiếu cố cho biết tên mình. Trước đó, Thiên Chúa của Môisen chỉ được biết như là Chúa-các tổ-phụ, Chúa Abraham, Isaac và Giacob. Khi được hỏi đến, vị Thiên Thần chiến đấu với Giacob từ chối không cho biết tên mình (Stk 32,30); cha của Samson cũng chỉ được biết một hình - dung-từ của tên ấy “Huyền-diệu” (Qa 13,18). Cũng thế, thời các tổ phụ, Thiên Chúa Israel được gọi bằng những tĩnh từ như “Shaddai” (tên của núi) hoặc những thành ngữ như “mối kinh hoàng của Isaac” hay “Sức mạnh của Giacob”. Nhưng ngày kia trên núi Horeb, chính Thiên Chúa mạc khải tên mình cho Môisen. Thành ngữ được dùng đôi khi hiểu như một sự từ chối – giống trường hợp Thiên thần với Giacob không muốn tỏ mình ra cho ông - “Ta là Đáng Hằng Hữu”, “Ta là Ta” (Xac 3,13-16 ; 6,3). Nhưng bản văn thánh đã muốn gán cho thành ngữ ấy một ý nghĩa tích cực. Thật vậy, vì cứ theo văn mạch, tên đó phải làm cho dân thừa nhận sứ mệnh Môisen, Môisen sẽ nói “Đáng Tự Hữu sai tôi đến cùng các ngươi” và dân chúng sẽ dền thờ lạy “Đáng Hằng Hữu” (hay “Đáng làm hiện hữu”) trên núi thánh. Bằng cách nào đi nữa, tên ấy đều có nghĩa Thiên Chúa *hiện diện giữa dân Ngài : Ngài là *Giavê.

3. Cầu khẩn Tên Chúa. – Nếu Thiên Chúa đã mạc khải Tên Ngài chính là để người ta *thờ phượng Ngài dưới cái danh đích thực độc nhất ấy (x. Xac 3,15). Vậy,

đó sẽ là tiếng kêu tập hợp các chi họ trong và sau khi chinh phục (Qa 7,20). Đó là tên của Chúa độc nhất và chân thật, về sau các tiên tri sẽ nói : “Trước Ta chẳng có Thiên Chúa nào được tạo thành, và sau Ta sẽ chẳng có ai nữa. Chính Ta là Đức Giavê” (Is 43,10t). Vậy, chỉ có một tên độc nhất được phép tuyên xưng trên môi miệng dân Israel (Xac 23,13), một tên độc nhất sẽ được kêu cầu ở Giêrusalem, khi David chọn thành này làm giáo-đô, vì “Giavê mang tên Đấng-hay-ghen” (Xac 34,14). “Kêu cầu tên Giavê”, đúng là phụng thờ (*phụng tự) Ngài, cầu nguyện với Ngài : ta kêu lớn (Is 12,4), ta gọi tên Ngài (Tv 28,1 ; x.Is 41,25), ta cầu khẩn đến Ngài (Tv 99,6). Nhưng nếu Thiên Chúa đã cho Israel biết chính danh Ngài như thế thì Israel không được “kêu tên Giavê vô cớ” (Xac 20,7; Đnl 5,11) : quả thực, họ không được sử dụng tên ấy để rồi lạm dụng và cuối cùng khiêu khích (*cám dỗ) Thiên Chúa : đó không còn là phụng sự Ngài nữa, mà là lạm dụng Ngài để mưu cầu những mục đích riêng tư.

4. Tên, chính là Thiên Chúa. - Thiên Chúa đồng hóa với Tên Ngài đến nỗi khi nói đến Tên Ngài, Ngài ám chỉ chính mình Ngài. Chính Tên ấy được thương mến (Tv 5,12), được ca tụng (Tv 7,18), được thánh hóa (Is 29,23). Tên khả úy (Đnl 28,58), vĩnh cửu (Tv 135,13). Chính để “cho danh cao cả của Ngài” (Gios 7,9) và vì danh Ngài (Ez 20,9) mà Ngài hậu đãi Israel, nghĩa là để Ngài được *vinh quang và được nhìn nhận là cao cả và thánh thiện.

Để chỉ rõ hơn tính cách siêu việt của Thiên Chúa huyền nhiệm và không thể hiểu thấu, “Tên” đủ để chỉ

Thiên Chúa. Vì thế, dường như để tránh một giới hạn bất xứng với Thiên Chúa, *đền thờ chính là nơi Thiên Chúa “đã đặt Danh Ngài ngự trị” (Đnl 12,5), chính nơi đó, người ta đến trước mặt Ngài (Xac 34,23), trong đền thờ “mang Danh Ngài” (Gier 7,10.14). Chính Tên, từ xa đến dùng sàng-hủy-diệt mà gạn lọc chư dân (Is 30,27t). Sau hết, trong một bản văn sau này (Lv 24,11-16) “Tên” chỉ định Giavê mà không xác định gì thêm, như ngôn ngữ tư tế Do thái sau này. Vì càng ngày càng tôn kính sâu đậm hơn, nên Do thái giáo sẽ đi đến chỗ không còn dám kêu tên đã được mạc khải trên núi Horeb nữa. Trong khi đọc tên đó sẽ được thay thế bằng chữ Êlôhim “Thiên Chúa”, hoặc thường gặp hơn bằng chữ Adônai “Chúa tôi”. Cũng vậy, những người Do Thái dịch sách thánh từ tiếng Hy bá sang tiếng Hy lạp không bao giờ chuyển dịch tên Giavê nhưng sẽ phải dùng chữ Kyrios , “* Chúa”. Trong khi danh từ Giavê dưới hình thức Yaou hay dưới hình thức khác đã được dùng để chỉ một cái gì *ma thuật hay trần tục, thì danh từ Chúa sẽ được chuẩn nhận trong TU’.

HC

TU’

1. Tên Chúa Cha. – Tương ứng với việc Thiên Chúa đã mạc khải tên Ngài trong CU’, trong TU’, Chúa Giêsu đã mạc khải cho các môn đệ tên *Cha Người (Gio 17, 2.16). Khi Người tỏ mình là *Con, Người mạc khải cho biết tiếng diễn đạt hữu thể *Thiên Chúa sâu sắc nhất là tiếng “Cha”; Người Cha ấy, mà Chúa Giêsu

là * Con (Mt 11,25tt), cũng rộng mở tình phụ tử của Ngài trên tất cả những ai tin vào Con Ngài (Gio 20,17).

Chúa Giêsu nguyện xin Chúa Cha tôn vinh danh Ngài (Gio 12,18) và mời gọi các môn đệ xin Ngài *thánh hóa tên ấy (Mt 6,9 ss) : Thiên Chúa sẽ làm điều đó khi tỏ * vinh quang và *quyền năng của Ngài (Rm 9,17 ; x. Lc 1,49), và khi tôn vinh con Ngài (Gio 17,1.5.23t). Người Kitô hữu, có bổn phận *ca tụng danh Thiên Chúa (Dth 13,15) và lưu ý để danh Ngài khỏi bị xúc phạm vì đời sống của họ (Rm 2,24 ; 1 Tm 6,1).

2. Tên Chúa Giêsu. – Nhờ kêu cầu tên Giêsu, các môn đệ *chữa lành bệnh nhân (CvSđ 3,6 ; 9,34), xua đuổi ma quỷ (Mc 9,38; 16,17; Lc 10,17; CvSđ 16,18; 19,13), làm được mọi thứ *phép lạ (Mt 7,22 ; CvSđ 4,30). Thế là Chúa *Giêsu xuất hiện như ý nghĩa tên Người : Đấng *cứu vớt (Mt 1,21-25) đem lại sức khỏe cho người bệnh tật (CvSđ 3,16) và hơn hết, còn là cứu rỗi vĩnh cửu cho những ai tin vào Người (CvSđ 4,7-12 ; 5,31 ; 13,23).

3. Tên Chúa. – Khi cho Chúa Giêsu sống lại và đặt Người *bên phải, Thiên Chúa đã ban cho Người Tên trên hết các tên (Ph 2,9 ; Eph 1,20t), một tên mới (Kh 3,12), không phân biệt với Tên của Thiên Chúa (14,1 ; 22,3t), và thông phần với mẫu nhiệm tên ấy (19,12). Dầu vậy Tên khôn tả xiết ấy cũng được diễn tả qua tiếng *Chúa, một tiếng xứng hợp cho Chúa Giêsu sống lại, đồng tước hiệu với Thiên Chúa (Ph 2,10t = Is 45,23 ; Kh 19,13.16 = Đnl 10,17) và qua Con duy nhất, tiếng Con theo nghĩa là người không san sẻ cho một

tạo vật nào khác (Dth 1,3tt ; 5,5 ; x. CvSđ 13,33; Rm. 1.4 ; theo Tv 2,7). Những Kitô hữu đầu tiên đã không ngần ngại gọi Chúa Giêsu, bằng một trong những lối gọi đặc biệt nhất của Do thái giáo khi nói về Thiên Chúa : người ta thuật lại các Sứ đồ thật vui vẻ vì đã được “kể là xứng đáng chịu khổ vì Danh” (CvSđ 5,41) ; người ta kể lại các nhà truyền giáo “đã lên đường vì Danh” (3 Gio 7).

a) *Đức tin Kitô giáo* hệ ở việc “tin Thiên Chúa đã cho Đức Giêsu sống lại giữa kẻ chết” , “*tuyên xưng Đức Giêsu là *Chúa”, “kêu cầu danh Chúa”. Trên thực tế, ba cách diễn tả ấy đồng nghĩa với nhau (Rm 10,9-13). Những Kitô hữu đầu tiên đã sẵn lòng xưng mình “như những kẻ kêu cầu danh Chúa “(CvSđ 9, 14.21 ; 1 Cor 1,2 ; 2 Tm 2,22 ; x. CvSđ 2,21 = G1 3,5), như thế là tỏ ra họ nhìn nhận Đức Giêsu là Chúa (CvSđ 2,36). Tuyên xưng đức tin là việc bắt buộc đặc biệt lúc chịu *phép Rửa Tội, bí tích được ban truyền nhân danh Chúa Giêsu (CvSđ 8,16 ; 19,5 ; 1 Cor 6,11) hay nhân danh Đức Kitô (Gal 3,27), Đức Kitô Giêsu (Rm 6,3). Người tân tòng kêu cầu danh Chúa (CvSđ 22,16), tên Chúa được kêu cầu đến trên họ (Giac 2,7). Vậy là họ ở dưới quyền của Đấng mà họ nhìn nhận quyền vương đế.

Đối với thánh Gioan, đối tượng riêng biệt của đức tin Kitô giáo là chính danh xưng *Con hơn là danh xưng Chúa : để được sự sống, cần phải tin vào tên Con Một Thiên Chúa (Gio 3,17t ; x. 1,12;2,23:20,30t; I Gio 3,23 ; 5,5.10.13), nghĩa là liên kết với chính Chúa Giêsu bằng cách nhìn nhận Người là Con Thiên Chúa

và nhận rằng “Con Thiên Chúa” chính là tên diễn tả hữu thể đích thực của Người.

b) Việc rao giảng của các sứ đồ nhằm công bố tên Giêsu Kitô (Lc 24,46t ; CvSđ 4,17t; 5,28.40 ; 8,12 ; 10,43). Những ai rao giảng sẽ đau khổ vì tên ấy (Mc 13,13 ss), và đó phải là một lý do để họ vui mừng (Mt 5,11ss ; Gio 15,21 ; 1P4,13-16). Sách Khải huyền được viết cho các Kitô hữu đã chịu khổ nhục vì tên đó (Kh 2,3) mà vẫn vững tâm bám lấy (2,13), và không chối bỏ tên ấy (3,8). Tác vụ truyền rao danh Chúa Giêsu là bổn phận đặc biệt của thánh Phaolô : ngài đã lãnh lấy như một nhiệm vụ (CvSđ 9,15) và một nguyên nhân đau khổ (9,16), tuy nhiên ngài đã chu toàn sứ mệnh của mình cách can đảm và *hãnh diện (9,20.22.27t) vì ngài đã dâng hiến cuộc đời cho Danh Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta (15,16) và sẵn sàng chết cho Danh ấy (21, 13).

c) Đời sống người Kitô hữu được thấm nhuần đức tin một cách hoàn toàn hòa hợp nhau nhân danh Chúa Giêsu (Mt 18,20), tiếp rước những kẻ đến với Danh Người (Mc 9,37ss),dấu vậy họ vẫn lưu ý những bộ mặt gian dối (Mc 13,6 ss), họ cảm tạ Thiên Chúa nhân danh Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta(Eph 5,20: Col 3,17), bằng cách sống xứng đáng để danh Chúa Giêsu Kitô được vinh quang (2Th 1,11t). Trong kinh nguyện họ thưa cùng Chúa Cha nhân danh Con Ngài (Gio 14,13-16 ; 15,16 :16, 23t.26t).

4. Các tên khác. – Mỗi người mang một tên gọi xứng hợp với vai trò được chỉ định cho mình. Khi có một sứ mạng thần linh, thì tên do từ trời xuống, như

trường hợp *Gioan (Lc 1,13. 63). Ngay cả khi con người đặt ra tên gọi vẫn là dấu hiệu của Chúa dẫn dắt : Giacaria (1,5.72 : “Thiên Chúa đã nhớ lại”), Elisabét (1,5.73 : “Lời Ngài đã thề”), *Maria (1,27.46.52 ; “Người được tán tụng, được nâng cao”). Khi đặt cho Simon tên *Phêrô, Chúa Giêsu nói lên nhiệm vụ Người dành cho ông, và nhân cách mới mẻ Người tạo dựng nơi ông (Mt 16. 18).

Đấng *chăn chiên nhân lành biết tên từng con chiên (Gio 10, 3). Tên những kẻ được chọn đã được ghi trên trời (Lc 10, 20), trong sách *sự sống (Ph 4, 5 ; Kh 3,5 ; 13, 8 ; 17, 8). Khi bước vào vinh quang, họ sẽ nhận một tên * mới mẻ khôn tả xiết (Kh 2, 17), tham dự cuộc sống Thiên Chúa, họ sẽ mang tên Chúa Cha và tên Con Ngài (3, 12 ; 14, 1) ; Thiên Chúa sẽ gọi họ là *con Ngài (Mt 5, 9), vì họ đích thực là thế (1 Gio 3, 1).

JDt

→ Abraham 13 – Cha III 3 – Chúa – Dầu chỉ CƯ II 5 – Giavê Giêsu (tên) – hiện diện của Thiên Chúa CƯ 1 – kinh nguyện IV 4 – lộng ngôn – ma thuật 2c – Mạc Khải CƯ II 2 ; TỰ III lb – người nữ CƯ 1 – ơn gọi 1 – phép rửa IV 2 – Phêrô 1 – phong nhiêu II – sức mạnh I 1 – Thánh CƯ I – Thiên Chúa CƯ II, III, IV – tuyên xưng/thủ nhận CƯ 1 – tưởng nhớ 1 b.

THA THỨ

Trong Sách Thánh, tội nhân là một con nợ được Thiên Chúa tha nợ cho (hb : salah : Ds 14,19) nhờ ơn tha thứ của Ngài; sự tha thứ công hiệu đến nỗi Thiên Chúa không còn nhìn thấy tội lỗi nữa, tội lỗi xem như đã bị vạt ra sau lưng Ngài (Is 38,17), tội đã được cất đi (hb : nasa' : Xac 32,32), được đền tạ, và hủy bỏ (hb : kippèr : Is 6,7). Dùng lại cũng một ngữ vựng, Đức Kitô nhân mạnh rằng tội nhân được tha nhưng không và con nợ không thể đến trả nỗi (Lc 7,42; Mt 18,25tt). Khi bắt đầu rao giảng, các sứ đồ đã nhắm đồng thời với việc ban ơn Thánh Linh, tới việc tha thứ tội lỗi là hậu quả đầu tiên và gọi là “aphesis” (Lc 24,47 ; CvSđ 2,38; x - Kinh Hiệp Lễ ngày thứ ba tuần Hiện Xuống). Các tiếng khác như : thanh luyện, tẩy rửa, công chính hóa xuất hiện nơi các bản văn của các Sứ Đồ, trong đó nhấn mạnh khía cạnh tích cực của ơn tha thứ tức hòa giải và hòa hợp.

I. THIÊN CHÚA ĐẦY LÒNG THA THỨ

Chính lúc đối diện tội lỗi mà Thiên Chúa hay ghen (Xac 20,5) tỏ ra là Thiên Chúa đầy lòng tha thứ. Việc chối bỏ Thiên Chúa sau khi đã ký Giao Ước, đáng lý ra khiến Thiên Chúa hủy diệt toàn dân (Xac 32,30tt), lại trở nên cơ hội để Thiên Chúa tự xưng là “Thiên Chúa dịu dàng (*âu yếm) và hay thương xót, chậm tức giận, giàu ân sủng và trung tín... dung thứ lầm lẫn, sai phạm và tội lỗi, tuy nhiên Ngài sẽ không bỏ qua sự gì

mà không sửa phạt...”. Thế nên Môisen mới có thể yên tâm cầu nguyện với lòng tin tưởng : “thật là một dân cứng đầu cứng cổ. Nhưng xin Chúa thứ tha tội lỗi chúng tôi, và cho chúng tôi trở thành gia nghiệp Ngài” (Xac 34, 6-9).

Xét theo khía cạnh nhân bản và pháp lý, sự tha thứ tự nó không thể biện minh được, Thiên Chúa thánh thiện đã không phải bày tỏ sự thánh thiện của Ngài bằng sự công bình của Ngài (Is 5,16) và gia phạt những ai khinh thường Ngài đó sao (5,24) ? Làm sao vị hôn thê bất trung với Giao ước lại có thể ỷ lại vào lòng tha thứ khi nàng không biết xấu hổ dù mình đã gian dâm (Gier 3,1-5) ? Tuy nhiên lòng Thiên Chúa không như lòng loài người và Đấng Thánh không thích hủy diệt (Os 11.8t) ; thay vì muốn cho tội nhân phải chết, Ngài muốn họ hoán cải (Ez 18,23) để có thể đổ tràn ơn tha thứ của Ngài; vì “đường lối của Ngài không giống đường lối của chúng ta” và “tư tưởng của Ngài vượt xa tư tưởng của chúng ta” một trời một vực (Is 55,7tt).

Đó chính là yếu tố khiến lời cầu của các nhà chép thánh vịnh tràn đầy tin tưởng : Thiên Chúa thứ tha kẻ có tội biết nhìn nhận tội lỗi (Tv 32,5 ; x. 2 Sm 12,13) ; thay vì muốn họ hư mất (Tv 78.38) thay vì khinh rẻ họ, Ngài đã tái tạo họ bằng cách thanh tẩy và làm cho con tim thống hối khiêm hạ của họ tràn đầy vui sướng (Tv 51,10-14.19) ; X. 32,1-11) ; là nguồn mạch dư tràn ơn cứu chuộc, Ngài là một người Cha tha thứ tất cả cho con cái mình (Tv 103,3.8-14). Sau thời lưu đày, người ta đã không ngừng kêu van “Thiên Chúa đầy tràn ơn tha thứ” (Neh 9,17) và “đầy lòng thương xót” (Đn 9.9),

luôn sẵn sàng đối ý kiến về tai họa Ngài hăm dọa để trừng trị kẻ có tội, nếu họ tự cải hóa (GI 2,13); tuy thế Giona, một mẫu người tiêu biểu tính vị kỷ của Israel, đã bất bình khi thấy Chúa sẵn sàng tha thứ cho hết mọi người (Gion 3,10 ; 4,2) ; trái lại, sách Khôn ngoan ca tụng Thiên Chúa, Đấng yêu mến tất cả mọi tạo vật của Ngài và thương xót chúng tất cả, Ngài nhắm mắt trước tội lỗi con người để họ cải hóa, Ngài lần hồi sửa trị họ, và nhắc nhở cho họ biết đã phạm lỗi ở chỗ nào, để họ tin tưởng vào Ngài (Kn 11,23 - 12,2); vì thế Ngài tỏ ra là Đấng Toàn Năng đặc biệt luôn tha thứ (Kn 11,23.26 ; x. lời nguyện lễ Chúa Nhật thứ X sau lễ Hiện Xuống và lời nguyện kinh cầu các Thánh).

II. THIÊN CHÚA THỨ THA NHỜ ĐỨC KITÔ

Như Israel (Lc 1,77), Gioan Tẩy Giả cũng chờ đợi Chúa tha thứ và rao giảng phép Rửa như một điều kiện để được tha tội : “hãy ăn năn đền tội, nếu không, Đấng phải đến sẽ tẩy rửa các ngươi trong Lửa” ; theo thánh nhân thì lửa này là lửa Thịnh nộ và lửa Phán xét, thứ lửa thiêu đốt vỏ trấu, một khi đã lựa xong những hạt lúa tốt (Mt 3,1-12). Quan điểm còn tồn tại nơi các môn đệ của Gioan khi đã theo Chúa Giêsu ; họ muốn cho lửa từ trời xuống trên những người từ chối không chịu đón tiếp Thầy mình (Lc 9,54). Và Gioan Tẩy giả thắc mắc (x. Lc 7, 19-23) khi hay tin Đức Giêsu không những kêu mời kẻ có tội hoán cải và tin Người (Mc 1,15) mà còn công bố rằng, Người đến chỉ để chữa lành và tha thứ.

1. Công bố ơn tha thứ. – Nếu thật sự Đức Giêsu đã đến mang lửa xuống mặt đất (Lc 12,49), Người được Chúa Cha sai đến không phải với tư cách thẩm phán, mà với tư cách một vị cứu tinh (Gio 3,17t ; 12,47). Người kêu gọi *hoán cải tất cả những ai cản trở lại (Lc 5,32ss) và Người thúc đẩy họ trở lại (Lc 19,1-10) bằng cách mạc khải cho biết Thiên Chúa là một người Cha chỉ vui khi tha thứ (Lc 15) và Ngài không muốn ai bị hư mất (Mt 18, 12tt). Không phải Đức Giêsu chỉ loan báo ơn tha thứ, mà lòng tin khiêm nhường mở rộng đón tiếp, trong khi lòng kiêu căng lại khép kín từ chối (Lc 7,47-50 ; 18,9-14), Người còn thực thi ơn tha thứ này và minh chứng qua những việc Người làm bằng cách sử dụng quyền năng dành riêng cho Thiên Chúa (Mc 2,5-11ss; x. Gio 5,21).

2. Hy tế ban ơn tha tội. – Đức Kitô hoàn tất công trình của mình khi ban ơn tha thứ của Cha Người cho kẻ có tội. Người cầu nguyện (Lc 23,34) và đổ máu mình ra (Mc 14,24) để tha tội (Mt 26,28). Là Tội Tớ đích thực của Thiên Chúa, Người làm cho những kẻ được Người gánh tội, trở nên công chính (1 P 2,24 ; x. Mc 10,45 ; Is 53,11t) , vì Người là con Chiên xóa tội trần gian (Gio 1, 29) khi cứu chuộc thế gian. Nhờ máu Người, chúng ta được thanh tẩy và rửa sạch khỏi các lỗi lầm (1 Gio 1,7 ; Kh 1,5).

3. Sự thông ban quyền tha thứ. – Vì có mọi quyền hành trên trời dưới đất, Đức Kitô phục sinh chuyển thông cho các Sứ đồ quyền tha tội (Gio 20,22t ; x. Mt 16,19 ; 18, 18). Lần tha tội đầu tiên được trao ban trong

phép Rửa cho hết những ai hoán cải và tin vào Danh Đức Giêsu (Mt 28,19 ; Mc 16,16 ; CvSđ 2,38; 3, 19).

Vì thế các Sứ Đồ rao giảng ơn tha tội (CvSđ 2,38 : 5,31 ; 10,43 ; 13,38 ; 26,18), tuy nhiên trong các bản văn, các ngài ít nhấn mạnh đến khía cạnh pháp lý của ơn tha thứ cho bằng tình yêu của Thiên Chúa đã cứu thoát và thánh hóa chúng ta nhờ Đức Giêsu (td Rm 5,1-11). Chúng ta cũng nên lưu ý đến vai trò lời cầu nguyện của Giáo Hội và việc thú nhận các lỗi lầm với nhau, như một phương thế để được chữa lành và được tha tội (Giac 5,15t).

III. THỨ THA NHỮNG XÚC PHẠM

Từ lâu trong CU, không những Lê Luật giới hạn việc *báo thù bằng khoản luật báo phục (Xac 21,25), mà còn căm ghét bỏ anh em, căm trả thù và oán hận đối với tha nhân (Lv 19,17t). Nhà hiền triết Ben-Sira đã suy niệm các huấn lệnh này ; ông đã tìm ra mối liên hệ nối kết việc con người tha thứ cho anh em với việc người ta cầu xin Thiên Chúa tha thứ : “hãy tha thứ các lỗi lầm cho tha nhân ; lúc đó, các tội lỗi của người sẽ được tha theo lời người cầu xin. Nếu một người không nguôi lòng oán giận anh em, làm sao họ có thể xin Thiên Chúa chữa lành họ được ? Đứng trước một người, là đồng loại của họ, mà họ không có lòng trắc ẩn thì làm sao họ có thể xin thứ tha các tội của chính họ được ?” (Hđ 27,30 - 28,7). Sách Khôn ngoan bổ túc bài học này bằng cách nhắc lại cho người công chính nhớ rằng phải lấy lòng *nhân từ của Thiên Chúa làm mẫu mực (Kn 12,19.22) những khi họ đoán xét.

Đức Giêsu đã lấy lại và biến đổi bài học lưỡng diện này. Như BenSira, Người dạy rằng: Thiên Chúa không thể tha thứ cho người nào không biết thứ tha ; để cầu xin Thiên Chúa thứ tha thì họ phải tha thứ cho anh em. Dù ngôn người mắc nợ bất nhân ghi khắc sâu đậm chân lý này (Mt 18, 23-35), chân lý mà Đức Kitô hằng nhấn mạnh (Mt 6, 14 t). Và Người làm cho chúng ta đừng quên bằng cách dạy chúng ta đọc hằng ngày : trong kinh Lạy Cha, chúng ta phải nói ra rằng chúng ta tha thứ ; xác quyết này đi liền với lời cầu xin của chúng ta, khi thì bằng liên từ “bởi vì”, như một điều kiện để Chúa ban ơn tha thứ (Lc 11,4), khi thì bằng giới từ “như”, nhằm ấn định mức độ phải có (Mt 6, 12).

Đức Giêsu còn đi xa hơn : như sách Khôn ngoan, Người đặt Thiên Chúa làm khuôn mẫu của lòng thương xót (Lc 6,35t) cho những ai nhận Ngài làm Cha và phải bắt chước Ngài để trở thành con cái đích thực của Ngài (Mt 5,43tt.48).

Sự tha thứ không phải chỉ là điều kiện tiên quyết cho cuộc sống mới, mà còn là một trong những yếu tố cốt yếu : vì thế Đức Giêsu buộc Phêrô phải tha thứ không ngừng, ngược với hành động của kẻ có tội chỉ muốn báo thù quá độ (Mt 18,21t ; x. Stk. 4,24).

Theo *gương Chúa (Lc 23,34), Stêphanô tha thứ lúc chịu chết (CvSđ 7,60). Như các ngài lấy ân báo oán (Rm 12,21 ; x. 1 P 3,9), người Kitô hữu phải tha thứ luôn, và tha thứ với tình thương như Đức Kitô (Col 3, 13), như Cha Người (Eph 4,32).

→ Abel 2 – âu yếm – báo thù 2 a. 4 – bạo lực IV 3 – chúc dữ V – công chính B II CU' – hòa giải – kẻ thù II 3, III I – kiên nhẫn I 1 – nhân từ – sám hối /hoán cải CU' I 2: TU' III 1 – tội III 3, IV 1 c d – tuyên xưng/thú nhận CU' 2 ; TU' 2 – tưởng nhớ 2 – xá tội 3 – (tình) yêu I CU' 2 ; II TU' 2.

THAM

Tiếng pleonexia của Hy Lạp (từ pleon echein, có thêm) được dịch ra la ngữ cách chính nhất bằng tiếng “cupiditas”. Trong bản LXX và TU' nó chỉ sự khát vọng luôn chiếm hữu thêm mãi mà không đếm xỉa đến người khác, và cả việc làm thiệt hại cho họ. Lòng tham gần đồng nghĩa với sự thèm khát, sự đòi hỏi của *ước muốn (epithymia), nhưng hình như muốn nhấn mạnh một số đặc tính so với sự thèm khát : đó là một sự thèm khát mãnh liệt và hầu như điên dại (Eph 4,19), đặc biệt là đi ngược lại tình yêu đối với tha nhân, nhất là đối với những người nghèo, và trước hết hướng về những của cải vật chất, những của giàu sang tiền tài.

Cũng như các triết gia Hy Lạp, Thánh Kinh chẳng những trình bày những điều dữ do lòng tham gây ra, lại còn nói cả đến yếu tính tôn giáo của nó. Để phê phán nó, Thánh Kinh đặt mình ở một cao độ mà phiếm thần giáo không thể đạt tới được : ngoài việc làm tổn

thương tha nhân, lòng tham còn tạo ra một thứ tôn thờ ngẫu tượng vì xúc phạm Thiên Chúa của Giao ước.

CU

1. Những sự kiện và hậu quả. – Các nhà thuật truyền, các sứ ngôn và các nhà khôn ngoan tố cáo những việc xâm phạm đến quyền lợi tha nhân do lòng tham lôi cuốn. Chính sự tham lam đưa đẩy con buôn vốn thường gian xảo (Hđ 26,29 - 27,2), đến việc giả mạo cân lường, mưu tính và làm tiền bằng mọi cách (Am 8,5t), người giàu đến chỗ cưỡng ép giá chuộc (5,12), tích trữ tài sản (Is 5.8:Mik 2,2.9 ; x. IV 21), bóc lột người nghèo (Neh 5,1-5 ; x.2V 4,1 ; Am 2,6) bằng cả việc không phát lương cân xứng (Gier 22,13), công chức và quan tòa đến việc đòi hối lộ (Is 33,15 ; Mik 3,11 ; Cn 28,16) để lấn *quyền (Is 1,23 ; 5, 23; Mik 7,3; 1 Sm 8,3).

Như thế, lòng tham trực tiếp đối nghịch với tình yêu tha nhân nhất là với người nghèo mà Luật phải bảo vệ họ chống lại nó (Xac 20,17; 22,24tt; Đnl 24,10-21). Trong khi Giavê truyền lệnh rằng : “ngươi đừng biến tâm hồn ra chai đá” (Đnl 10,7), thì người tham lam là một kẻ dữ với lòng khô héo (Hđ 14,8t) tỏ ra tàn nhẫn (27,1). Vì bị tư lợi bao trùm, những thủ lĩnh tham lam “như bầy lang sói xâu xé con mồi”, rồi vẫn quay về với *bạo lực để thâu tích thêm lợi lộc cho mình (hb bêsac,hl pleonexia : Hab 2,9 ; Gier 22,17) và nhất quyết thống trị (Ez 22,27).

2. Yếu tính tôn giáo. - Nhưng các con chiên bị sói rừng xâu xé lại thuộc về Giavê, Thiên Chúa của Giao

ước (Ez 34, 6-16). Vì thế, rớt cuộc lòng tham làm tổn thương chính Ngài: nó là một sự phạm thượng khinh thị (Tv 10,3). Hơn thế nữa, CU cảm biết trước đặc tính ngẫu thần của nó, và truyền thống Giavista gán bộ mặt thèm khát (Stk 3,6) cho tác động mà Adam và Evà, vì muốn “nên như các thần minh” (3,5), đã khước từ sự phó thác và tùy thuộc của thân phận thụ tạo của mình. Stk gọi cho biết lòng tham nằm trong nguồn gốc của bất cứ *tội nào (x. Giac 1,14t): vì muốn thụ hưởng cho mình những gì do tình yêu Thiên Chúa ban để phục vụ Ngài, kẻ tội lỗi đặt của cải thụ tạo, và cuối cùng đặt chính mình vào địa vị của Thiên Chúa. Bởi đó khi giải thích luật cấm tham lam (Ez 20,17 : Đnl 5,21), Targum đồng hóa những kẻ ngoại là những kẻ tội lỗi đích thực (Gal 2,15) với “những kẻ tham lam”. Còn Phaolô có lẽ nghĩ đến câu chuyện của Sáng thế ký, ngài đã qui tất cả Luật về cùng một qui luật (Rm 7,7) và gồm tóm tất cả mọi tội lỗi của thế hệ trong sa mạc (1 Cor 10,6) vào sự tham lam (x. Ds 11, 4.35), là sự khước từ kinh nghiệm thiêng liêng do Thiên Chúa đặt để (Đnl 8,3 ; x. Mt 4,4). Chạy theo những của cải tạm thời (Gs 6,2 ; Cn 23,4t ; 28,22), kẻ tham lam, không bao giờ thỏa mãn (Cn 27,20 ; Gs 4,8), sẽ bị phạt vì đã khinh thường Thiên Chúa và vì những thương tổn gây hại cho anh em : “lòng tham dẫn đưa những kẻ nào chấp chứa nó tới diệt vong” (Cn 1,19) trong khi “kẻ khinh ghét lòng tham sẽ được sống lâu hơn” (28,16).

TU

TU đào sâu sứ điệp của CU về ba điểm chính yếu. Khi mặc khải chiều kích của chữ Agapê, đức tính đối nghịch của lòng tham và vạch trần việc thờ ngẫu tượng tàng ẩn trong đó, TU đã trình bày tận gốc sự xấu xa của lòng tham. TU đã khám phá tất cả sự đại dột của người tham lam bằng cách cho thấy của cải gian trần này chẳng giá trị mấy trong cuộc sống mai hậu.

1. Những sự kiện và hậu quả. – Các Tin Mừng chỉ dùng tiếng pleonexia trong Mc 7,22 giữa một loạt *tội mà Đức Giêsu cho thấy bắt nguồn từ nội tâm, và trong Lc 12,15 : “Các con hãy giữ mình khỏi mọi tham lam”. Nửa câu Phúc Âm đó là kết luận của lời giảng dạy quen thuộc nơi Lc, đã là một đoạn chuyển mạch giữa việc Thầy Chí Thánh từ chối phân xử cuộc tranh chấp chia gia tài (các câu 13t) và dụ ngôn diễn tả một phú hộ vô tư lấy làm vui thích về của cải đã dự trữ được như là thấy ngày mai trong tay mình (các câu 15b-21). Như vậy, theo Lc, lòng tham hệ tại chỗ vừa muốn luôn luôn tăng thêm của cải mình, dù người khác phải thiệt, vừa muốn bám vào những của cải đã có một cách “keo kiệt” (x. 2 Cor 9,5).

Phaolô năng đề cập hơn đến lòng tham và liệt nó vào số những băng hoại xác thịt (1 Cor 5, 10t: 6,9t ; Rm 1, 29 ; Col 3, 5 ; Eph 5, 3.5 ; x. 1 Th 21, 6 : pleonektein, “khai thác”, nhằm về sự nhơ nhớp). Đối với lợi lộc vật chất hay vui thú giác quan có sự tương tự đầy ý nghĩa : con người lợi dụng tha nhân thay vì phụng sự họ, cả hai đều là sự “thèm khát” đáng tội, làm tác nghẽn Lời Chúa (Mc 4, 19) và xếp tội nhân về phía ngoại giáo (Rm 1, 24.29), về phía * thế gian (Tit 2, 12;

1 Gio 2, 16t ; 2 P 1, 4), về phía sự dữ (Col 3, 5), về phía *nhục thể (Gal 5, 16 ; Rm 13, 14 ; Eph 2, 3 ; 1 P 2, 11), về phía con người cũ (Eph 4, 22), về phía thân xác hay chết (Rm 6, 12). Người tham lam không ngần ngại hy sinh kẻ khác nhằm mưu ích cho mình, và nếu cần hẳn dùng cả bạo lực : “Anh em tham lam mà chẳng được gì ? Nên anh em chém giết” (Giac 4, 2).

Trái hẳn với Đức Kitô, trong tình yêu Người dành cho ta, “Người không kể đến địa vị ngang hàng cùng Thiên Chúa như một mồi ngon phải chiếm đoạt” (Phil 2, 6). Kẻ tham lam “chiếm đoạt” và giữ bo bo những cái kích thích lòng ham muốn. Trái với Chúa Giêsu, “Đáng vốn giàu có đã tự nên nghèo để làm giàu cho ta nhờ vào sự nghèo nàn của Người” (2 Cor 8, 9), còn họ thì bóc lột người nghèo để trục lợi (Giac 5, 1-6 ; Lc 20, 47 ss).

Bất xứng với mọi Kitô hữu, lòng tham đặc biệt gây gương xấu nơi Sứ đồ là người được gọi để trở nên “đầy tớ mọi người” (Mc 10, 44 ; 1 Cor 9, 19). Riêng Phaolô, ngài quả quyết đã không hề có chút hậu ý tham lam (1 Th 2, 5); chẳng thèm muốn của cải của tín hữu (CvSđ 20, 33), ngài đã tự tay làm việc (*việc làm), để họ không phải lo cho ngài sống như ngài có quyền đòi hỏi (20, 34 ; 1 Th 2, 9 ; 1 Cor 9, 6-14 ; 2 Cor 11, 9t ; 12, 16tt) và như vậy không ai ngờ vực được lòng vô vị lợi của ngài (1 Cor 9, 12 ; x. Ph 4, 17). Lối sống đó phải là một tấm gương cho các * thừa tác viên cấp dưới (CvSđ 20, 34t). Chớ gì các giám sự (1 Tm 3, 3 ; Tit 1, 7) cả các phó tế (1 Tm 3, 8) đừng làm bạn với tiền bạc và những lợi lộc bỉ ổi.

Trái lại, lòng tham là đặc điểm của những tiến sĩ giả hiệu (Tit 1, 11; 2 Tm 3, 2), dưới lớp sơn đạo đức, họ trục lợi và không hề hài lòng với những của cải đang có (1 Tm 6,5t). Trong 2P 2,3.14, lòng tham còn được mệnh danh là sự trao đổi những lời nói dối trá với những ý định vô luân của họ (2.2.10.18 : 3,3; x. Gđđ 16).

Lý tưởng cho những tôi tớ đích thực của Tin Mừng là luôn luôn được kể như những người không có gì cả, dù họ là những kẻ chiếm hữu được tất cả (2 Cor 6,10).

2. Yếu tính tôn giáo. – Nếu Phaolô gán cho lòng tham một sự hệ trọng đặc biệt, chính vì ngài đã hiểu thấu đáo điều mà CU chỉ gọi trước : “Lòng tham là một việc thờ *ngẫu tượng” (Col 3,5). Ngài đã lập lại ý Đức Giêsu xem việc “bè bạn với tiền bạc” (Lc 16,14) là chôn chặt tấm lòng, vốn chỉ được thuộc về Thiên Chúa (Mt 6,21 ss) vào những của cải thụ tạo, và xem chúng như những chủ nhân đang khi coi rẻ Vị Chủ duy nhất chân thật là Thiên Chúa (6,24 ss).

Câu châm ngôn : “căn nguyên mọi sự xấu là lòng yêu tiền của” (1Tm 6,10) mang một ý vị bi đát sâu sắc khi chọn cho mình một chúa giả, con người tự tách lìa khỏi vị Chúa chân thật và đi vào tận diệt (6.9) như Giuđa, tên phản bội tham lam (Gio 12,6 ; Mt 26,15 ss), “đứa con phải hư mất” (Gio 17.12) Và lại, những của hay hư mất, hiện giờ đã mất giá trị đối với cuộc sống mai sau (Lc 6,20.24), mà thời xưa những hiền nhân không biết đến. Cũng vậy, hơn những hiền nhân này, TỰ có thể chứng tỏ rõ ràng cho thấy lối xử sự của kẻ

tham lam thật dại khờ tới mức nào (12, 20 ; Eph 5, 17 ; x. Mc 8, 36 ss) : tiền của được gọi là “phi nghĩa” (Lc 16, 9.11)-có lẽ theo nguyên ngữ aran-, có nghĩa là lừa lọc và gian dối: cậy dựa trên những cửa cải hay hư nát quả là *điên khùng (x. Mt 6, 19t), vì sự chết, lối dẫn đến cuộc sống vĩnh cửu bị sự *giàu sang làm quên lãng sẽ đưa tới sự đảo lộn những hoàn cảnh (Lc 16,19-26 ; 6,20-26).

PT

→ bạo lực II – công chính 4 I CU' 1 – điên – giàu II, III – ngẫu tượng II 3 – nghèo CU' II, III – nhân đức/tật xấu – nhục thể II 1.2 b – tính dục III – tội – ước muốn II.

THAM ĂN → đói khát CU' 1 a – ước muốn II.

THAM VỌNG → lành/dữ I 4, III 1.4 – lòng tham – nhục thể II 2 b – tội II2, IV 3 a – ước muốn II, III.

THAN TRÁCH → cứng lòng tin – hoang địa CU' I 2.

THAN VẠN → đau khổ CU' I 1 – kinh nguyện I 2, II 2 – quả phụ 1 – sám hối /hoán cải I 2.

THAN VẤN → buồn CU' 3, 4 ; TƯ' 1 – chết CU' I. 3 – đau khô CU' I 1 – kinh nguyện II 2 – sám hối/hoán cải CU' I, III.

THÁNH

Phụng vụ tung hô Thiên Chúa ba lần Thánh , tuyên Xưng Đức Kitô là “Đấng Thánh duy nhất” và mừng lễ Các Thánh. Chúng ta vẫn nói các Tin Mừng thánh, tuân thánh ; và chúng ta được mời gọi nên

thánh. Vì thế, sự thánh thiện xem ra là một thực tại phức tạp đựng tới mầu nhiệm của Thiên Chúa, và cả tới việc thờ phượng và luân lý nữa ; sự thánh thiện bao gồm những ý niệm về sự thánh và tinh sạch, nhưng vượt xa cả hai. Sự thánh thiện hình như chỉ dành riêng cho Thiên Chúa, Đấng không thể lại gần được, nhưng cũng thường được gán cho các thụ tạo.

Theo ngôn ngữ semita danh từ qôdès có nghĩa là vật thánh, sự thánh thiện. Danh từ này xuất phát từ một ngữ căn có nghĩa là “cắt, tách rời” và muốn nói lên ý tưởng tách rời khỏi cái phạm tục. Vật thánh là vật người ta không dám chạm đến hoặc chỉ đến gần sau khi hoàn tất một vài điều kiện về sự *trong sạch theo nghi thức. Vì mang trong mình một động lực, một mầu nhiệm và một vẻ oai nghiêm trong đó người ta có thể thấy khía cạnh siêu nhiên, nên các vật thánh gọi lên một tâm tình pha lẫn sợ hãi và quỵn rũ làm cho con người ý thức sự thấp hèn của mình trước những biểu lộ ấy của sự linh thiêng.

Quan niệm về sự thánh thiện trong Thánh Kinh súc tích hơn nhiều, không những chỉ trình bày những phản ứng của con người đứng trước các thần linh và định nghĩa sự thánh thiện là trái với phạm tục, Thánh Kinh còn chứa đựng sự mạc khải của chính *Thiên Chúa và định nghĩa sự thánh thiện ngay tự nguồn gốc của nó, là Thiên Chúa, từ Ngài phát xuất mọi thánh thiện. Nhưng từ sự kiện đó, Thánh Kinh đã nêu ra vấn đề bản chất của sự thánh thiện, rốt cuộc là vấn đề mầu nhiệm Thiên Chúa và sự liên lạc giữa Ngài với loài người. Lúc đầu sự thánh thiện ở ngoài con người, nơi

chôn và đồ vật mà nó thánh hóa, nó chỉ trở nên thật sự và nội tại nhờ sự trao ban Chúa Thánh Linh ; lúc đó tình *yêu là chính Thiên Chúa (1 Gio 4,18), sẽ được thông ban, nhờ sự chiến thắng *tội lỗi là điều đã từng ngăn cản việc chiếu tỏa sự thánh thiện của Ngài.

CU

I. THIÊN CHÚA LÀ ĐÁNG THÁNH, NGÀI TỎ MÌNH LÀ THÁNH

Sự thánh thiện của Thiên Chúa vượt xa tầm trí hiểu của con người. Để cho loài người biết được, Thiên Chúa cần phải “thánh hóa mình”, nghĩa là “tỏ mình là thánh” bằng cách biểu lộ sự *vinh quang của Ngài. Việc sáng tạo, những thần hiển, *thử thách, *sửa phạt và *thiên tai (Ds 20,1-13 ; Ez 38.21tt), ngay cả việc phù trợ lạ lùng và những giải pháp bất ngờ, một cách nào đó, cũng mạc khải cho biết Thiên Chúa là thánh (Ez 28,25t).

Trước hết trong những cuộc thần hiển uy nghi trên núi Sinai (Xac 19,3-20), sự thánh thiện của Giavê xuất hiện như một quyền lực vừa khủng khiếp vừa mâu nhiệm, sẵn sàng tiêu diệt tất cả những gì đến gần (1Sm 6, 19t), nhưng cũng có thể chúc phúc những ai đón nhận hòm bia, nơi sự thánh thiện của Ngài hiện diện (2 Sm 6, 7-11). Vì thế không nên đồng hóa sự thánh thiện của Thiên Chúa với siêu việt tính hay con *giận của Ngài bởi vì nó cũng được biểu lộ trong tình *yêu và *tha thứ : “Ta sẽ cầm sự nóng giận lại... vì Ta là Thiên Chúa, chứ không phải là người : Ta là Đấng thánh ở giữa người” (Os 11, 9).

Trong đền thánh, Giavê hiện ra với Isaia như một vị *vua vô cùng uy nghi như Đấng *tạo hóa mà vinh quang bao trùm khắp mặt đất, như đối tượng của một sự thờ phượng mà chỉ các Thiên Thần mới có thể tiến dâng thôi. Ngay các vị này cũng không đủ thánh thiện để chiêm ngắm dung nhan (* mặt) Ngài, thì loài người làm sao có thể nhìn *thấy Ngài mà không chết (Is 6, 1-5 ; Xac 33,18-23). Tuy nhiên, Thiên Chúa cao vời ấy đã lấp đầy khoảng cách phân rẽ Ngài với các tạo vật : Ngài là “Đấng Thánh của Israel”, niềm vui, *sức mạnh, nơi nương tựa, *cứu rỗi, *cứu chuộc của dân tộc mà Ngài đã dùng *Giao Ước để liên kết với họ (Is 10, 20 ; 17, 7 ; 41, 14-20).

Như vậy, sự thánh thiện của Thiên Chúa, không chỉ thu hẹp vào sự phân cách hay siêu việt tính, nhưng còn bao gồm sự giàu sang và sự sống, quyền năng và lòng nhân từ. Không chỉ là một trong số các ưu phẩm của Thiên Chúa, sự thánh thiện còn biểu thị chính Ngài. Vì thế, Danh (* Tên) Ngài là thánh (Tv 33,21 ; Am 2,7 ; x. Xac 3,14), và Giavê đã lấy sự thánh thiện của Ngài mà thề (Am 4,2). Chính ngôn ngữ phản ảnh niềm xác tín này khi, vì chưa tìm ra được tĩnh từ “thần linh”, nó đã coi hai từ ngữ Giavê và Thánh đồng nghĩa với nhau (TV 71,22 ; Is 5,24; Hab 3,3).

II. THIÊN CHÚA MUỐN ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ THÁNH

Vì muốn giữ độc quyền được *phụng tự và *vâng lời, Thiên Chúa muốn được thừa nhận là thánh, được cư xử như chỉ mình Ngài là Thiên Chúa đích thực và vì

thế Ngài muốn biểu lộ sự thánh thiện của Ngài qua loài người. Nếu Ngài quy định cách tử mĩ những chi tiết về hy tế (Lv 1 - 7) và những điều cần giữ về *trong sạch trong việc phụng tự (Lv 12 - 15), nếu Ngài đòi hỏi không được tục hóa Danh thánh Ngài (Lv 22,32), chính là vì một buổi phụng vụ được cử hành tử tế làm rạng rỡ vinh quang của Ngài (Lv 9,6-23 ; 1 V 8,10tt ; x. Lv 10,1tt ; 1 Sm 2,17;3,11tt), và làm nổi bật sự oai nghiêm của Ngài. Nhưng việc phụng tự Ngài chỉ có giá trị nếu nó phô diễn được lòng từng phục *Luật (Lv 22,31tt), đức tin sâu xa (Đnl 20, 12), sự ca tụng của mỗi cá nhân (Tv 99,3-9) : đó là *kính sợ Thiên Chúa, công nhận Ngài là thánh (Is 8, 13).

III. THIÊN CHÚA THÁNH HÓA, THÔNG CHUYỂN SỰ THÁNH THIỆN

1. Thánh thiện và thánh hiến. – Khi quy định quy tắc *phụng tự nhờ đó Ngài tỏ mình là thánh, Giavê đã dành cho mình những nơi (*đất thánh, cung thánh, *đền thờ), những người (tu tế, Lêvi, con đầu lòng, nazir, *sứ ngôn), những đồ vật (cửa lễ, sắc phục và các đồ *phụng tự), thời gian (ngày *sabbat, năm thánh), được thánh hiến cho Ngài bằng những nghi thức rõ rệt (lễ vật, *hy tế, cung hiến, *xức dầu, rẩy máu) và, do đó, cấm dùng chúng vào những mục đích phạm tục. Vì thế, ngay cả các thầy Lêvi cũng không được phép nhìn ngó *hòm bia giao ước (Ds 4,1.20) ; các ngày Sabbat không được “tục hóa ” (EZ 20,12-24); lối sống của các tu tế được quy định bằng những quy tắc riêng khắc khe hơn những luật chung (LV 21).

Tất cả những điều trên đều thánh, nhưng cấp độ thánh có thể khác nhau tùy theo mỗi dây nối kết chúng với Thiên Chúa. Sự thánh thiện của những người và vật được thánh hiến không đồng bản tính với sự thánh thiện của Thiên Chúa. Quả vậy, khác với sự ô uế truyền nhiễm (Lv 11,31 ; 15,4-27), không phải cứ hề tiếp xúc với sự thánh thiện thần linh là lập tức nên thánh ngay đâu, mà phải là kết quả của một quyết định tự do về phía Thiên Chúa, theo luật của Ngài, theo những nghi thức Ngài ấn định. Sự cách biệt vô biên của hai sự thánh thiện này (Gb 15,15) được thể hiện trong các nghi thức : như vị Thượng Tế chỉ có thể vào nơi Cực Thánh mỗi năm một lần sau khi gội đủ những thanh tẩy hết sức tỉ mỉ (Lv 16,1-16). Vậy cần phải phân biệt giữa sự thánh thiện chân thực của riêng Thiên Chúa, với tính chất linh thánh của một số người hay vật được tách khỏi giới phàm tục và được đặt vào một tình trạng trung gian, vừa che dấu vừa biểu lộ sự thánh thiện của Thiên Chúa.

2. Dân tộc thánh. – Được tuyển chọn, được tách riêng khỏi *chư dân, Israel trở thành vật sở hữu riêng của Thiên Chúa, dân *tư tế, “dân thánh”. Với một tình yêu bao la, Thiên Chúa đến sống và đi giữa dân Ngài (Xac 33,12-17) ; Ngài tỏ mình ra với dân Ngài qua *đám mây, *hòm bia giao ước, *đền thờ hay chỉ qua sự *vinh quang vẫn đi theo họ cả khi bị lưu đày (Ez 1,1-28) : “Ta là Đấng Thánh ở giữa người” (Os 11,9). Sự *hiện diện luôn tác động này của Thiên Chúa không những mang lại cho dân một sự thánh thiện thuần nghi thức, mà còn tạo nên một phẩm giá đích thực đòi hỏi

một đời sống luân lý thánh thiện. Chính vì muốn thánh hóa dân mà Giavê đã ban hành *Luật (Lv22, 31 tt). Chẳng hạn, Israel không được noi theo những thói xấu của dân Canaan ; phải từ khước mọi cuộc kết hôn với con gái ngoại bang và tiêu diệt, qua việc chúc dữ, tất cả những gì có thể làm hoen ố dân (Đnl 7, 1-6). *Sức mạnh của Israel không phải là ở quân đội hay nơi chính sách ngoại giao khéo léo mà là ở niềm tin vào Giavê, Đấng thánh của Israel (Is 7, 9). Ngài không chỉ ban cho họ những gì phân biệt họ với các tôn giáo khác, mà còn cho họ an ninh (Is 41, 14-20 ; 54, 1-5), hãnh diện (Is 43, 4-14 ; 49, 7), và sau cùng niềm hy vọng bất diệt (Is 60, 9-14).

IV. ISRAEL CẦN PHẢI TỰ THÁNH HÓA

Israel phải đáp lại sự tuyển chọn của Thiên Chúa, Đấng muốn họ nên thánh, bằng cách tự thánh hóa mình.

1. Trước tiên họ phải *thanh tẩy mình*, nghĩa là phải rửa sạch mình mọi tỳ ố không phù hợp với sự thánh thiện của Thiên Chúa, trước khi dự những buổi thần hiển hay tham gia vào việc phụng tự (Xac 19,10-15). Nhưng rốt cuộc, chỉ một mình Thiên Chúa mới ban cho họ sự *trong sạch, nhờ máu của hy lễ (Lv 17,11), hay bằng cách tẩy sạch tâm hồn họ (Tv 51).

2. Các sứ ngôn và sách Đệ nhị luật đã không ngớt lập đi lập lại rằng các hy lễ đền tội không đủ sức làm vừa lòng Thiên Chúa nhưng cần phải có sự *công chính, *vâng lời và tình *yêu (Is 1,4-20 ; Đnl 6, 4-9). Như vậy giới luật : “Hãy nên Thánh vì Ta, Giavê là

Đấng Thánh” (Lv 19, 2; 20, 26) không những muốn nói đến một sự trong sạch phụng tự mà còn phải hiểu là một sự thánh thiện sống chiếu theo nhiều huấn giới về gia đình, xã hội và kinh tế, cũng như về nghi thức, được ghi lại trong các bộ luật (td Lv 17-26).

3. Sau cùng việc thánh hóa của con người có thể có *tiến bộ* vì thế chỉ những ai đã vượt qua *thử thách mới được gọi là “thánh” và được hưởng triều đại cánh chung (Đnl 7, 18-22). Đó là những kẻ khôn ngoan đã kính sợ Giavê (Tv 34, 10), là “nhóm còn lại” của đám người Sion sống sót, những người đã được Thiên Chúa “cho sống sót” (Is 4, 3).

TU

Cộng đoàn các sứ đồ đã am tường giáo lý và ngữ vựng CU. Vì thế Thiên Chúa là Cha Chí Thánh (Gio 17, 11), là Pantocrator siêu việt và là vị quan án thời cánh chung (Kh 4, 8 ; 6, 10). Danh Ngài là thánh (Lc 1, 49) *Luật Ngài (Rm 7, 12) và giao ước (Lc 1, 72) cũng vậy. Các thiên thần (Mc 8, 38), các sứ ngôn và các tác giả Thánh Kinh (Lc 1, 70 : Mc 6, 20 ; Rm 1, 2) cũng là thánh. Đền thờ của Ngài cũng như Giêrusalem thiên quốc là thánh (1 Cor 3, 17 ; Kh 21, 2). Bởi vì Ngài là thánh nên những kẻ Ngài đã *tuyển chọn cũng phải thánh (1 P 1, 15=Lv 19, 2) và sự thánh thiện của Danh (*Tên) Ngài phải được tỏ lộ khi Nước Ngài trị đến (Mt 6, 9). Tuy nhiên, dường như chính ngày Hiện xuống (*Lễ Ngũ Tuần), biểu hiệu của Thần khí Thiên Chúa, mới là khởi điểm cho quan niệm đặc hữu của Tân Ước về sự thánh thiện.

I. ĐỨC GIÊSU, Đấng THÁNH

Sự thánh thiện của Đức Kitô liên hệ mật thiết với *tử hệ thần linh của Người và với sự hiện diện của Thần khí Thiên Chúa trong Người : được thụ thai bởi Chúa Thánh Thần, Người “là Thánh và sẽ được gọi là Con Thiên Chúa” (Lc 1, 35 ; x. Mt 1, 18). Lúc chịu phép rửa của Gioan, “Con rất yêu dấu” nhận sự *xức dầu của Chúa Thánh Thần (CvSđ 10, 38 ; Lc 3, 22). Người xua đuổi các thần ô uế, và chúng đã tuyên xưng Người là “Đấng Thánh của Thiên Chúa” hay là “Con của Thiên Chúa” (Mc 1, 24 ; 3, 11), hai thành ngữ này từ nay đã trở thành đồng nghĩa (Gio 6, 69 ; x. Mt 16, 16). “Được tràn đầy Chúa Thánh Thần” (Lc 4, 1), Đức Kitô tỏ mình qua *công trình của Người. Các phép lạ và lời giảng dạy là những *dấu chỉ biểu lộ sự thánh thiện của Người hơn là những dấu chỉ biểu lộ quyền năng đáng khâm phục. Đứng trước mặt Người, người ta cảm thấy mình là kẻ tội lỗi cũng như khi đứng trước mặt Thiên Chúa vậy (Lc 5, 8 ; x. Is 6, 5).

Là “*Tội Tớ Thánh” của Thiên Chúa (CvSđ 4, 27.30), đã chịu chết, dù là tác giả sự sống, Đức Kitô trở nên “Đấng Thánh” tuyệt hảo (CvSđ 3, 14t). “Vì thế Thiên Chúa đã siêu tôn Người” (Ph 2, 9) ; sau khi đã sống lại theo thần khí thánh thiện (Rm 1, 4), Người không còn thuộc về thế gian này (Gio 17, 11). Từ đó, Đấng ngự bên hữu Thiên Chúa (Mc 16, 19) có thể được gọi là “Đấng Thánh” , giống như Thiên Chúa (Kh 3, 7 ; 6, 10). Vì thế sự thánh thiện của Đức Kitô thuộc về một bình diện khác với sự thánh thiện rất tương đối

của các thánh nhân thời CU, nó đồng nhất với sự thánh thiện của Thiên Chúa, Cha chí thánh Người (Gio 17, 11) : cùng có một quyền năng thiêng liêng, những tỏ hiện lạ lùng, một chiều sâu nhiệm mầu như nhau ; sự thánh thiện đó khiến Người yêu thương những kẻ thuộc về Người đến nỗi thông truyền cho họ vinh quang Cha đã ban và tự hiến cho họ ; như thế Người tỏ mình là thánh : “Con tự hiến thánh... để họ được nên thánh” (Gio 17, 19-24).

II. ĐỨC KITÔ THÁNH HÓA CÁC KITÔ HỮU

Khác hẳn với những lễ vật và phụng tự, CU chỉ tẩy rửa người Do thái một cách hời hợt bên ngoài (Dth 9, 11-14 ; 10, 10), *hy tế của Đức Kitô thánh hóa người tín hữu “trong chân lý” (Gio 17, 19), chuyển thông thực sự cho họ sự thánh thiện. Quả vậy, người Kitô hữu tham dự vào sự sống của Đức Kitô Phục sinh nhờ *đức tin và *phép rửa làm cho họ được “xức dầu từ nơi Đấng Thánh” (1Cor 1, 30 ; Eph 5, 26 ; 1Gio 2, 20). Vì vậy họ là “thánh trong Đức Kitô” (1 Cor I, 2 ; Ph 1, 1), nhờ sự hiện diện của Chúa Thánh Thần trong họ (1Cor 3, 16t ; Eph 2,22) ; quả thực “họ đã được rửa trong Chúa Thánh Thần”, như Gioan Tẩy Giả đã loan báo (Lc 3, 16 ss ; CvSđ 1, 5 ; 11, 16).

III. CHÚA THÁNH LINH

Vì thế tác nhân chính của việc thánh hóa người Kitô hữu là Chúa *Thánh Linh ; Ngài đổ tràn các *ân huệ và *đoàn sủng xuống cho các cộng đoàn đầu tiên. Tuy nhiên, tác động của Ngài trong Giáo Hội khác với

tác động của Thần Khí Thiên Chúa trong CU. Tính cách rộng lớn và phổ quát của việc đổ tràn này có nghĩa là thời Thiên sai đã hoàn tất từ ngày Đức Kitô Phục sinh (CvSđ 2,16-38). Đàng khác, việc Ngài đến có liên hệ với phép rửa và niềm tin vào máu nhiệm Đức Kitô chết và sống lại (CvSđ 2, 38 ; 10, 47 ; 19, 1-7). Ngài hiện diện thường xuyên, và Phaolô có thể quả quyết rằng những người đã được cứu chuộc là “*đền thờ của Chúa Thánh Linh”, là “đền thờ của Thiên Chúa” (1 Cor 6, 11.20 ; x. 3, 16t) và họ hiệp thông thực sự với Ngài (2 Cor 13, 13). Và vì “tất cả những ai được Thần Khí Thiên Chúa sinh động là Con Thiên Chúa” (Rm 8, 14-17), nên các Kitô hữu không những là sứ ngôn được Thần Khí tác động nhất thời (Lc 1, 15; 7, 28), nhưng còn là con cái của Thiên Chúa hằng luôn mang trong mình nguồn mạch thánh thiện thần linh.

IV. CÁC THÁNH

Trong CU, tiếng “thánh”, khi dùng một mình, có một nghĩa đặc biệt ; nó được dành để chỉ những kẻ được tuyển chọn thời cánh chung. Còn trong TU, nó chỉ người Kitô hữu. Khởi thủy, nó được dùng để gọi những thành phần của cộng đoàn tiên khởi tại Giêrusalem, và đặc biệt, nhóm người của ngày Lễ * Ngũ Tuần (CvSđ 9,13 ; 1 Cor 16, 1 ; Eph 3, 5), sau được nói rộng để chỉ các anh em ở Giuđêa (CvSđ 9, 31-41), rồi chỉ tất cả mọi tín hữu (Rm 16, 2; 2Cor 1, 1 ; 13, 12). Quả vậy, nhờ bởi Chúa Thánh Thần, người Kitô hữu tham dự vào chính sự thánh thiện của Thiên Chúa. Lập thành “chúng tộc thánh thiện” và “hàng *tu

tế vương giả”, làm nên “đền thánh”(1P2, 9 ; Eph 2, 21), người Kitô hữu phải dâng lên Thiên Chúa *phụng tự đích thực, bằng cách hiến mình làm một với Đức Kitô thành “hy lễ thánh” (Rm 12, 1 ; 15, 16 ; Ph 2, 17).

Sau cùng sự thánh thiện của người Kitô hữu, bắt nguồn từ việc được *tuyển chọn (Rm 1, 7 ; 1 Cor 1, 2), đòi buộc họ phải đoạn tuyệt với *tội lỗi và với những thói tục ngoại giáo (1Th4, 3) : họ phải hành động “theo sự thánh thiện đến từ Thiên Chúa, chứ không theo sự khôn ngoan xác thịt” (2.Cor 1, 12 : x. 1Cor 6, 9tt ; Eph 4, 30 - 5, 1 : Tit 3, 4-7 ; Rm 6, 19). Sự đòi hỏi phải sống thánh thiện này là nền tảng của truyền thống tu đức Kitô giáo ; nó không dựa trên lý tưởng của một luật pháp hời hợt bên ngoài, nhưng trên sự kiện này là người Kitô hữu “đã được Đức Kitô chiếm đoạt” phải thông phần vào những sự thống khổ và cái chết của Người để đạt tới sự Phục sinh của Người (Ph 3, 10-14).

V. THÀNH THÁNH

Dầu trên nguyên tắc, sự thánh thiện của Thiên Chúa đã thành đạt rồi nhưng trong thực tế nó còn phải chiến đấu với tội lỗi. Thời “các thánh sẽ phán xét thế gian” (1 Cor 6, 2t) chưa tới. Các thánh có thể và còn phải tự thánh hóa để sẵn sàng trong ngày quang lâm của Chúa (1 Th 3, 13 ; Kh 22, 11). *Ngày đó, Giêrusalem mới, “thành thánh” (Kh 21, 2) sẽ xuất hiện, nơi đó *cây sự sống sẽ trở hoa và tất cả những gì ô uế và phạm tục đều bị tẩy trừ (Kh 21 - 22 ; x.Zêc 14, 20t) ; và Chúa Giêsu sẽ được vinh hiển nơi các thánh của Người (2 Th 1, 10 : 2, 14) vì Thiên Chúa là Tình *Yêu

(1Gio 4,8). Đó là bí ẩn của sự thánh thiện cao vời của Thiên Chúa được thông ban cho loài người.

JdV

→ bàn thờ 3 – biệt hiến/chúc dữ CU' – chân lý TU' 3 c – chúc phúc/chúc tụng II 3 – công chính 0 ; 4 I TU' 2 – của đầu mùa I 2 b – Đấng bầu cử 1 – Giáo Hội VI – giận 4 2 ; B CU' II ; TU' III 1 – gương mẫu CU' – hy tế – mới I, III 3b – nhiệt tâm I – phụng tự CU' III – Thần Thiên Chúa – Thiên Chúa CU' III 2.5, IV – tính dục II – toàn thiện CU' – trong sạch – văn tự III – vinh quang II 1.

THÁNH ĐIỆN → Đèn thờ – hành hương CU' 1 – hòm bia Giao ước – phụng tự.

THÁNH HIẾN – Ân 2 b – biệt hiến/chúc dữ – chúc phúc/ chúc tụng II 2 – chức tư tế CU' II 1 – của đầu mùa – đặt tay CU' ; TU' 2 – Hy tế – máu CU' 3 d – thánh – Thần Thiên Chúa CU' III: TU' I 1, 2, V 5 – xúc dầu III.

THÁNH VINH → ca tụng – chúc phúc/chúc tụng III 5 – David 3 – kinh nguyện II – tạ ơn CU' 3.

THÀNH ĐÔ

Như một hình thái thực nghiệm cuộc sống xã hội trong một nền văn minh nào đó, đời sống thành thị là một thực tại nhân loại mà mặc khải Thánh Kinh không thể không có những tiếp xúc, hoặc để phê phán giá trị của nó, hoặc tìm nơi đó một khởi điểm để tự diễn tả.

CU

1. Từ đời sống du mục đến đời sống thành thị. – Israel ý thức rằng đời sống thành thị xuất hiện trước thời tổ phụ hy-bá vì sau khi đối chiếu đời sống chăn nuôi của Abel với đời sống nông nghiệp của Cain (Stk 4, 2), sách Sáng thế ký gán cho Cain việc thành lập đô thị đầu tiên mà Ông gọi bằng tên của con Ông là Hênoc (trò chơi chữ vì danh từ này có nghĩa là “sự cung hiến” (4, 17)). Nhưng chỉ sau tai hại của nạn lụt người ta mới thấy thiết lập những đô thị lớn, xung quanh có những đế quốc thuộc vùng Mê-sô-pô-tamia (10, 10t). Tổ tiên của *Abraham đã sống trên lãnh thổ của họ (11, 31). Nhưng vào thời các tổ phụ, đời sống chăn nuôi hoàn toàn là du mục hay bán du mục bên cạnh các đô thị xứ Canaan. Trong thời cư ngụ bên Ai cập, thì những đô thị được xây cất bởi người Do thái bị bắt làm nô lệ là những pháo đài của người Ai cập (Xac 1, 11. Vì vậy, thế hệ xuất Ai cập lại trở về đời sống du mục cỏ truyền trong đồng cỏ hoang. Chỉ khi chiếm đất Canaan dân Israel mới hoàn toàn làm quen với đời sống nông nghiệp và thành thị: họ nhận những đô thị, nhà cửa, đồn điền như là ân huệ của Thiên Chúa (Đnl 6, 10t; Gios 24, 13). Chỉ một vài nhóm sống bên lề vẫn khảng khít với những tục lệ du mục xa xưa; như thế họ tỏ ra phản đối sự băng hoại của văn minh (như dòng họ Rê-Cáp chẳng hạn: Gier 35, 6-10; x. 2 V 10, 15tt).

2. Tính cách lưỡng giá của văn minh thành thị. -
 Dầu sao trên phương diện tôn giáo, lối sống mới này có
thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

một giá trị mơ hồ. Đối với dân quê, đô thị là một chỗ trú ẩn khỏi những bọn cướp hay những đoàn quân ngoại bang. Nhiều thành có một nơi tế tự từ đây được thánh hiến cho Giavê. Nhất là trường hợp Giêrusalem, thành đô của *David (Tv 122, 5) và thủ đô chính trị (Is 7, 8), nhưng cũng là thành đô của *Vua Cao Cả (Tv48, 4 ; x. 46,5), nơi các chi tộc họp nhau cử hành việc phụng tự và dấu chỉ hợp nhất của toàn *dân (Tv 122, 3t). Tuy nhiên tội lỗi của Canaan dễ dàng hủy hoại nền văn minh thành thị này (Am 3, 9t ; 5, 7-12; Is 1, 21-23), cũng như đa thần giáo đã làm thối nát những đô thị quan trọng như Ninivê và Babylon. Vì vậy, các sứ ngôn báo trước cho các thủ đô và các thành thị của Israel phải chịu cùng một số phận như bao đô thị của thế giới ngoại giáo (Am 6, 2 ; Mik 3, 12): chúng sẽ đổ nát tương tự như Sôđôma và Gômôra (x.Stk 19). Đàng khác, sự loan báo này về Việc Thiên Chúa *Phán Xét không miễn xá cho những đô thị ngoại giáo vì Tyrô, Sidôn, Babylon cũng bị hãm dọa như thế.

3. *Hai thành đô.* - Tuy nhiên cánh chung luận của các sứ ngôn vẫn dành ưu thế cho thành * Giêrusalem mới (Is 54; 60; 62), trung tâm tôn giáo của thánh địa (x.Ez 45), trong khi cánh chung luận tiên báo một sự sụp đổ hoàn toàn của những đô thị vô đạo mà điển hình là *Babylon (Is 47). Cuối cùng văn chương Khải huyền sẽ phác họa phong cảnh tương phản của hai Thành đô: Thành đô của hư vô (Is 24, 7-13), thành trì của những kẻ kiêu ngạo (25, 2 ; 26, 5), và thành đô kiên cố là nơi trú ẩn của dân Thiên Chúa gồm có những người khiêm

hạ (26, 1-6). Những hình ảnh tương phản này về cuộc *Phán xét và sự *Cứu rỗi tương xứng với tính cách mờ hồ căn bản của nền văn minh thành thị, được lãnh nhận như ân huệ Thiên Chúa nhưng cũng có thể sinh ra sự tội tệ.

TU

1. Thiên Chúa cứu rỗi và phán xét. - Hậu cảnh của nền văn minh thành thị tại Palestina cũng như nơi đế quốc Roma luôn được nhắc nhớ khắp nơi trong TU. Vào thời Đức Giêsu cũng như thời các sứ đồ, việc rao giảng *Tin Mừng được thích nghi với hoàn cảnh xã hội đó, nhưng sự đón nhận *Lời Thiên Chúa rất khác nhau tùy theo trường hợp : những đô thị xứ Galilêa chê chối Đức Giêsu ; Athêna từ khước Tin Mừng (CvSđ 17, 16tt) trái ngược với Côrinthô đón nhận (18, 1-11), còn Êphêô thì cởi mở và chống đối (I Cor 16, 8t). Vì thế Đức Giêsu lấy lại những lời nguyên rủa của các sứ ngôn để chống lại những đô thị ven hồ (Mt 11, 20-24 ss) và chống lại Giêrusalem (Lc 19, 41 tt ; 21, 20-24 ss ; 23, 28-31), vì chúng đại diện cho những dân cư cứng lòng tin ở đó.

2. Hai thành đô. - Sau cùng, nếu ngay trong thời các Sứ Đồ, thủ đô Do thái đã chịu sự luận phạt (*Phán xét) của Thiên Chúa rồi (Kh 11, 2.8) thì đề tài về hai thành đô vẫn còn được khai triển trong cánh chung luận Kitô giáo khi *Giáo Hội của Đức Giêsu phải đương đầu với sự bách hại của Đế Quốc Roma. Sách Khải huyền loan báo sự suy sụp của thành Babylon mới (17, 1-7; 18 ; 19, 2) trong khi thành Giêrusalem

mới, vào tận cùng thời gian, sẽ từ trời xuống để mọi kẻ được chọn quy tụ về đó (21). Thực vậy, ngay từ dưới thế này những kẻ đã chịu phép Rửa đã tiến gần thành Giêrusalem mới (Dth 12, 22), bởi vì họ đã có quyền công dân ở đó (Ph 3, 20). Thành đô trên trời đã là mẹ của họ (Gal 4, 25t); vì thế họ không có đô thị trường tồn ở dưới đất này, vì họ đi tìm đô thị tương lai (Dth 13, 14). Như thế kinh nghiệm nhân loại về đời sống thành thị giúp họ nghĩ đến một khía cạnh thiết yếu của thế giới mai sau mà chúng ta đang hướng về (x. Dth 11, 16).

PG

→ Babel/Babylon – cửa I – David 1 – đất – Giáo Hội V 2 – Giêrusalem – ngoại kiều – nhà – ở – thánh TU V – Trời VI – xây dựng III 4.

THÀNH PHỐ → thành đô

THÀNH THẬT → chân lý CU 2 ; TU 1 – đơn sơ 2 – giả hình – lời người – môi 1 – nói dối – thế – tiếng/lưỡi 1.

THÀNH TRÌ → đá tảng 1 – sức mạnh I 1 – thành đô.

THĂM VIẾNG

Lịch sử *cứu rỗi thường được trình bày trong Thánh Kinh như một chuỗi những cuộc Giavê tới “thăm viếng” dân Ngài hay một số nhân vật đặc biệt. Thiên Chúa, Đấng đã khởi xướng *Giao Ước và vẫn âm thầm hiện diện trong khi thực hiện *ý định của

Ngài, thường can thiệp một cách lạ thường trong cuộc sống của dân Ngài, hoặc để chúc lành hay để sửa phạt, nhưng luôn luôn nhằm mục đích cứu vớt họ. Ánh mắt đoái nhìn và những lần Chúa đích thân can thiệp hữu hình, đều là những dấu chỉ Ngài *hiện diện, hành động, liên tục thực thi ý định cứu rỗi và những đòi hỏi của ý định ấy qua việc dân Ngài trung thành hoặc bất trung. Chúng chuẩn bị và loan báo cách tuyệt hảo *Ngày của Chúa, ngày chính Thiên Chúa thân hành đến trong Giêsu, và ngày Người trở lại trong vinh quang, để thực hiện cuộc chung thẩm (*phán xét) và đem lại sự cứu rỗi hoàn toàn.

CU

1. “Thiên Chúa sẽ đến viếng thăm và đưa anh em ra khỏi xứ này để dẫn về đất Ngài đã hứa ban cho Abraham, Isaac và Giacóp” (Stk 50, 24t). Thiên Chúa, Đấng đã gọi Abraham làm Cha một số đông và, trong mục đích này, đã “thăm viếng” Sara bằng cách cho bà thụ thai (21. It), đã can thiệp cách độc đáo bằng việc giải phóng dân Ngài ra khỏi Ai cập. Những cuộc thăm viếng này của Thiên Chúa, Đấng hằng yêu mến và cứu vớt dân Ngài, sẽ còn tái diễn trong suốt giòng lịch sử Israel, tạo thành những nét chính yếu của lịch sử dân này và biểu lộ việc Giavê luôn *trung thành với Lời Ngài đã *hứa. Nếu dân Israel tỏ ra bất trung với Giao Ước, Thiên Chúa ghen tị sẽ can thiệp bằng cách *sửa phạt, nhưng vẫn luôn nhằm cứu vớt họ. Tất cả các sứ ngôn, đặc biệt là Gierêmia, hằng nhắc nhở và xoay

quanh chủ đề về những lần can thiệp của Giavê. Nếu những *chiến thắng là những lần Thiên Chúa thăm viếng để chúc phúc cho kẻ trung thành với Ngài (Xêp 2, 7), thì những tai họa của dân cũng là những lần Thiên Chúa đến viếng thăm để sửa trị và đưa dân Israel cùng các thủ lãnh của họ trở về với Ngài: “Trong các gia tộc trên trái đất, Ta chỉ biết người, do đó Ta sẽ thăm viếng (để sửa phạt) vì các điều gian ác của người” (Am 3, 2; Os4,9 ; Is 10, 3 ; Gier 6, 15 ; 23, 2.34). Được Ezêkiel tường thuật như cuộc thanh tra của vị *chủ chăn đến kiểm điểm đoàn chiên mình (Ez 34), cuộc thăm viếng này luôn được thực hiện do tình yêu của Thiên Chúa nhằm cứu vớt dân Ngài. Các quốc gia (*chư dân) lân bang từng chống lại việc thực hiện ý định cứu rỗi của Thiên Chúa như Moab, Ai-Cập, và nhất là Babylon, cũng sẽ được Thiên Chúa “thăm viếng” để phán xét và trừng phạt (Gier 46, 21... ; 48,44 ; 50, 18.27.31), nhưng cuối cùng Ngài sẽ cứu vớt họ (Gier 12, 14-17 ; 16 , 19tt). Như cuộc giải phóng khỏi Ai cập, việc hồi lưu cũng là công trình của Giavê : “chỉ khi nào mãn thời hạn 70 năm ở Babylon, Ta sẽ thăm viếng các người và thi hành lời Ta hứa đưa các người trở về đất này” (Gier 29, 10; x.32, 5; Tv 80, 15; Zêc 10, 3).

2. *Mỗi người Do thái* bây giờ sẽ ý thức hơn mình là đối tượng lòng ưu ái đặc biệt, riêng tư của Thiên Chúa : “Lạy Giavê, xin nhớ đến con, vì tình thương đối với dân Ngài, xin hãy dùng ơn cứu độ thăm viếng con, hầu con hưởng hạnh phúc của kẻ Ngài tuyển chọn” (Tv 106, 4). Các cuộc thăm viếng riêng tư đó không chỉ

hạn hẹp trong lãnh vực tế tự : Thiên Chúa soi sáng tâm trí những người khôn ngoan bằng cách xem xét lối sống của họ (Gb 7, 18; Tv 17, 3) hoặc qua các *chiêm bao (Hđ 34, 6 ; x.Stk. 20, 3).

3. Và nhất là, từ ngày bị lưu đày, chính phong trào mạc khải đã mở rộng các tâm hồn đón nhận *tin báo một cuộc thăm viếng chung cục* của Thiên Chúa, Ngài sẽ đến để xét xử (*phán xét) Do thái và chư dân: *Ngày của Giavê đã được các tiên tri loan báo từ trước thời lưu đày, sẽ là ngày khai hoàn của các tuyến nhân được cứu độ nhờ việc Thiên Chúa đến thăm viếng, và thống trị. Và mọi dân tộc cũng sẽ được quyền đón nhận ngày ấy : “Trong ngày Chúa thăm viếng, những người *công chính sẽ sáng chói... và Chúa sẽ thống trị họ đến muôn đời” (Kn 3, 7 ; Hđ 2, 14). Vào thế kỷ thứ nhất, người Do thái (td Qumrân) đã sống niềm hy vọng này ; và khi Đức Giêsu đến rao giảng về Vương Quốc, Người sẽ thực hiện cuộc thăm viếng thần linh đã được hứa ban và đang được trông chờ.

TU

1. “Chúc tụng Chúa, Thiên Chúa Israel, vì Ngài đã thăm viếng và cứu chuộc dân Ngài” (Lc 1, 68). Do lòng yêu thương (1, 78) và muốn thực hiện các lời *hứa, Thiên Chúa đã đến cứu dân Ngài trong Đức Giêsu, thế là đã làm thỏa mãn niềm mong đợi của họ và đáp lại lời họ nguyện xin. Đề tài này được trải dài trong suốt Tin Mừng. Vị Tiên hô đã được giới thiệu, theo lời sấm của các sứ ngôn, như người đến chuẩn bị các tâm hồn đón tiếp Thiên Chúa đến tỏ mình ra trong Đức Giêsu. Ngài loan báo cuộc Phán xét cánh chung

và tuyên bố *Vương Quốc đang đến. Còn Đức Giêsu, trước tiên Người sẽ nhấn mạnh đến đặc tính cứu rỗi và phổ quát của cuộc thăm viếng này. Nhưng nếu mọi *nhục thể được thăm viếng (Lc 3, 6 ; x. 1P 2, 12) thì chỉ các tâm hồn trong sạch mới có thể nhận ra và tiếp đón : “một tiên tri cao cả đã xuất hiện giữa chúng ta, và Thiên Chúa đã thăm viếng dân Ngài” (Lc 7, 16). Không phải ai cũng hiểu được điều đó. Vì dầu có các *phép lạ, cuộc thăm viếng của Thiên Chúa trong Đức Giêsu không có vẻ gì là rục rờ chói lòa: nó có thể bị khước từ.

Đó là khía cạnh bị thăm của cuộc thăm viếng được các Thánh Sử, nhất là thánh Gioan, nhấn mạnh : “Người đã tới nhà mình, mà người nhà đã không đón nhận Người” (Gio 1. 11). Việc từ khước đáng tội này sẽ biến ân sủng thành lời cảnh cáo báo trước án phạt (*sửa phạt). Khôn cho những kẻ không nhận ra “thời được thăm viếng”, khôn cho Giêrusalem (Lc 19, 43t), khôn cho những thành ven Hồ ! Sự từ khước của dân Do thái, trái ngược với thái độ của dân ngoại (Mt 8, 10tt), được trình bày như là cao điểm bị thăm của một chuỗi những chổi bỏ, miệt thị các cuộc thăm viếng của Giavê trong suốt CU : hình phạt sẽ khủng khiếp đối với những ai đã không đón Hoàng tử, được Phụ vương phái tới để “thu hoạch hoa quả” trong vườn nho (Mt 21, 33-46). Cuộc sụp đổ của Giêrusalem chấm dứt thế giới Do thái, vừa là dấu hiệu uy hùng vừa là điềm tiên báo hữu hình cho cuộc *Phán xét của Thiên Chúa, tức lần thăm viếng khủng khiếp của Con Người, Đấng đã

loan báo cuộc tái lâm của Người trong vinh quang (x.Mt 25, 31-46).

2. Trước khi xảy ra cuộc thăm viếng cuối cùng đã được tiên báo trong dịp Đức Giêsu “hân hoan tiến vào” Giêrusalem ngày lễ Lá, Đức Giêsu vẫn tiếp tục hoạt động trong Giáo Hội qua *sứ mệnh của các Sứ đồ và qua việc sai Thánh Linh đến với tâm hồn các tín hữu. Chính Chúa luôn luôn can thiệp vào đời sống Giáo Hội : sách Khải huyền minh chứng Người sẵn sàng trừng phạt những cộng đoàn Á Châu nếu họ không cải tà quy chánh (Kh 2 - 3). Nhưng, nếu chúng ta phải cùng nhau ra đón Đức Kitô “đến” (1 Th 4, 17 : x.Mt 25, 6) thì mỗi một môn đệ cũng được kêu mời đón tiếp Đức Giêsu đến thăm: “Này Ta đứng ngoài cửa và gõ...” (Kh 3, 20), vì vậy họ sẽ phải * tỉnh thức (Mt 24, 42tt ; 25, 1-13) và *cầu nguyện cho tới * ngày không ai ngờ, Đức Giêsu “sẽ tái hiện với những kẻ chờ đón Người, để cứu thoát họ” (Dth 9, 28).

RD

→ cứu rỗi – giặc ngủ I 2 – giận B CU' III 3: TU' III 2 – giờ 1 – hy vọng TU' II – ngày của Chúa – phán xét – quan phòng – sửa phạt/trừng phạt 3 – son sẻ/khô cạn II, III – thiên tai 2 – thưởng phạt I – tỉnh thức I.

THĂNG THIÊN

Đức Kitô Phục sinh đã vào trong vinh quang, đó là một tín điều. Nhưng đó cũng là một mầu nhiệm vượt quá kinh nghiệm giác quan và có lẽ không chỉ hạn hẹp trong câu chuyện trên núi Olivê nơi các Sứ đồ đã chứng kiến Thầy mình từ giã họ để về cùng Thiên Chúa. Trên thực tế, những bản văn Thánh Kinh diễn tả một cách thật phong phú về ý nghĩa, thời gian, và phương thức lên trời của Đức Kitô. Dưới ánh sáng của các bản văn đó, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu thực tại thâm sâu của mầu nhiệm xuyên qua nguồn gốc các thành ngữ văn chương của nó.

I. LỘ TRÌNH GIỮA TRỜI VÀ ĐẤT

Theo quan niệm tự nhiên và phổ thông mà Thánh Kinh dùng thì *trời là chỗ ở của Thần Linh, do đó cũng được dùng một cách tượng trưng để chỉ *Thiên Chúa. *Đất, bệ chân Ngài (Is 66, 1), là nơi loài người cư ngụ (Tv 115, 16 ; Gs 5, 1). Vậy để thăm viếng loài người, Thiên Chúa từ trời “xuống” (Stk 11, 5 ; Xac 19, 11 tt ; Mik 1, 3 ; Tv 144, 5) rồi “trở lên” (Stk 17, 22). *Đám mây là xa giá của Ngài (Ds 11, 25 ; Tv 18, 10 ; Is 19, 1). *Thần khí Ngài sai đi cũng phải xuống (Is 32, 15; Mt 3, 16 ; 1 P 1, 12) ; cũng thế, một khi công tác hoàn tất *Lời trở về với Ngài (Is 55, 10t; Kn 18, 15). Còn các *thiên thần ở trên trời với Thiên Chúa (1 V 22, 19 ; Gb 1, 6 ; Tb 12, 15 ; Mt 18, 10) cũng xuống chu toàn

sứ mệnh của mình (Đn 4, 10 ; Mt 28, 2 ; Lc 22, 43) rồi lại lên (Qa 13, 20 ; Tb 12, 20) : lên và xuống tạo thành mối liên lạc giữa trời và đất (Stk 28, 12 ; Gio 1, 51).

Loài người không thể sử dụng lộ trình ấy được. Nói chuyện lên trời có nghĩa như tìm kiếm một mục tiêu không thể đạt được (Đnl 30, 12 ; Tv 139, 8 ; Cn 30, 4 ; Br 3, 29), nếu không phải là một kỳ vọng kiêu ngạo điên rồ (Stk 11, 4 ; Is 14, 14 ; Gier 51, 53 ; Gb 20, 6 ; Mt 11, 23). Khi lời nguyện được bay lên trời (Tb 12, 12 ; Hđ 35, 16t ; CvSđ 10, 4) và việc Thiên Chúa hện gỡ gỡ con người trên *núi, nơi Ngài ngự xuống và con người lên đó để gặp Ngài, như núi Sinai (Xac 19, 20) hay núi Sion (Is 2, 3 và 4, 5) kể cũng đã quá đủ. Chỉ những người được tuyển chọn như Hênoc (Stk 5, 24 ; Hđ 44, 16 ; 49, 14) hay Elia (2 V 2, 11 ; Hđ 48, 9-12 ; 1 Mac 2, 58) mới được đặc ân cất lên trời nhờ quyền năng Thiên Chúa. Theo sách Daniel 7,13 *Con Người tiến về phía vị Niên Trưởng, và điều đó cũng gợi đến một cuộc đi lên , đầu khởi điểm của nó còn bí nhiệm và mây trời ở đây có lẽ không phải là xa giá nhưng chỉ là cảnh trang trí nơi Thiên Chúa ngự.

II. ĐỨC KITÔ LÊN TRỜI

Theo vũ trụ luận của Thánh Kinh, Chúa Giêsu đã được tôn vinh ngự *bên hữu Thiên Chúa nhờ sự *Phục sinh của Người, (CvSđ 2, 34; Rm 8, 34 ; Eph 1, 20t ; 1 P 3, 22 ; x.Mc 12, 35 tt ss ; !4, 62ss), nơi đó Người ngự trị như vị *Vua (Kh 1, 5 : 3, 21 ; 5, 6 ; 7,'17), Người cũng đã phải “lên” trời. Thật ra, theo những lời xác quyết của đức tin ban đầu, ta không nên hiểu sự Thăng

Thiên như một hiện tượng đã được chứng kiến (x. CvSđ 2, 34 ; Mc 16, 19 ; 1P3, 22) cho bằng một lối diễn tả cần thiết nhằm nói lên cuộc siêu tôn lên trời của Chúa Kitô. Nhưng với đà tiến triển của mạc khải và sự diễn giải của Đức Tin, cuộc lên trời ấy đã mặc lấy một thực thể thần học và lịch sử càng ngày càng sâu đậm.

1. Xuống và lại lên. – Chúa Kitô đã hiện hữu tự đời đời, chân lý này đã được tiềm ẩn trong đức tin ngay từ ban đầu, và được làm sáng tỏ dần dần. Những dữ kiện trong Thánh Kinh giúp ta nhận ra sự hiện hữu từ đời đời của Người. Trước khi sống trên trần, Chúa Giêsu đã ở bên Thiên Chúa như Con, như Ngôi Lời, Đức Khôn ngoan. Bởi đó, việc Người được vinh thăng không phải là sự khải hoàn của một người được nâng lên hàng thần linh như một vài quan niệm kitô học ban sơ có thể gọi lên (CvSđ 2, 22-36 ; 10, 36-42), mà là cuộc trở về Thiên quốc nơi Người đã ra đi. Chính thánh Gioan đã diễn tả rõ ràng nhất việc Người từ trời xuống thế (Gio 6, 33.38.41t. 50t.58) và liên kết việc đó với việc Người trở lên trời (Gio 3, 13 ; 6, 62). Không nên trích dẫn Rm 10, 6t ở đây, vì trong các câu đó động tác tiếp theo việc xuống Nhập Thể là sự trở lên từ cõi chết hơn là sự thăng thiên. Trái lại Eph 4, 9t trình bày một lộ trình rộng rãi hơn : sau cuộc đi xuống các miền dưới đất (hay ở dưới lòng đất ?) là cuộc trở lên siêu tôn Đức Kitô trên hết các tầng trời. Thánh ca Ph 2, 6-11 cũng giả thiết cùng một lộ trình như vậy.

2. Cuộc khải hoàn trong chiều hướng vũ trụ. – Còn một lý do khác khiến phải minh định sự Thăng Thiên như một giai đoạn quang vinh khác với việc

*Sống lại và ngự Lên trời : đó là mối ưu tư muốn diễn tả rõ hơn chủ quyền của Đức Kitô trên vũ trụ. Vì một nhóm lạc giáo ở thành Colossê gây nguy cơ hạ bệ Đức Kitô xuống bậc hạ cấp ngang hàng với các phẩm trật thiên thần, nên thánh Phaolô nhắc lại với giọng điệu xác quyết hơn nữa điều ngài đã dạy về sự toàn thắng của Đức Kitô trên các thần lực (1 Cor 15, 24), bằng cách quả quyết cuộc toàn thắng ấy đã được thực hiện nhờ *Thập giá (Col 2, 15); bằng cách quả quyết từ đây, Đức Kitô ngự trên trời, trên bất cứ Quyền thần nào (Eph 1, 20t); và thánh Tông đồ đã dùng Thánh vịnh 68,19 để chứng minh cuộc thắng thiên của Chúa Kitô trên mọi tầng trời chính là việc Người chiếm hữu vũ trụ mà Người làm cho “sung mãn”(Eph 4, 10), cũng như “tóm kết” tất cả mọi sự lại (Eph 1, 10) với tước hiệu là Thủ lãnh. Chính chiều hướng vũ trụ đó cũng xuất hiện ra trong thánh ca 1 Tm 3, 16 : Người được cất lên trong sự vinh hiển sau khi đã tỏ mình cho các thiên sứ và thế gian. Thư gửi Do thái suy nghĩ lại việc thắng thiên của Đức Kitô, theo viễn tượng một thế giới trên trời, nơi có những thực tại được cứu độ và là nơi mà loài người đang tiến về. Nơi đó, để ngự bên hữu Thiên Chúa (Dth 1, 3 ; 8, 1 ; 10, 12t ; 12, 2) trên các Thiên Thần (1,4-13 ; 2, 7t), vị Linh Mục Thượng Phẩm là người thứ nhất đã lên trời xuyên qua các tầng trời (4. 14) và vào tận bên trong cung thánh, sau bức màn (6. 19t), ở đó Người cầu bầu cho ta trước mặt Thiên Chúa (9, 24).

3. *Lúc thắng thiên.* – Sự kiện Đức Kitô lên trời khác với việc ra khỏi mồ vốn có tính cách hữu hình,

hơn nữa việc lên trời ấy còn là một biến cố vượt thời gian nhưng lại được tường thuật trong thời gian, vì nhu cầu giảng dạy và cũng vì đã có một khoảng thời gian Người *hiện ra nhiều lần trước khi lên trời. Thật ra thì không có gì mâu thuẫn, trái lại còn có lý để nói rằng mỗi khi hiện ra với môn đệ, Chúa Giêsu đã trở lại từ thế giới *vinh quang mà Người đã vào ngay khi sống lại ; thực vậy, người ta không biết rõ Người ở đâu trong khoảng thời gian giữa các lần hiện ra, và chính Người đã hiện ra với họ trong trạng thái quang vinh. Quả vậy, thánh Mt dường như quan niệm như thế : tuy không đề cập đến việc Lên Trời, nhưng qua lời tuyên bố của Chúa Giêsu về quyền của Người trên trời và dưới đất (Mt 28, 18), thánh Mattheô cho chúng ta thấy rằng Người đã chiếm hữu Ngai tòa thiên quốc khi Người hiện ra trên núi ở Galilêa. Thánh Gioan cũng dạy như vậy theo một cách khác : nếu Chúa Giêsu bảo Maria Mađalêna báo tin cho các môn đệ rằng Người về cùng Chúa Cha (Gio 20, 17) là chính vì Người đã lên trời và sau đó lại xuống hiện ra cho họ chiều hôm đó (20, 19). Việc triển hạn vài giờ giữa lúc Sống Lại và Lên Trời chỉ có tính cách sự phạm nhờ đó Chúa Giêsu dạy cho Maria Mađalêna biết Người đã bước vào một trạng thái mới mà những lối giao tiếp như ngày xưa (so sánh 20, 17 và 11, 2 ; 12, 3) giờ đây đã được thiêng liêng hóa (6, 58 và 6, 62).

Trong các bản văn khác, khoảng thời gian từ khi sống lại đến lúc lên trời còn sai biệt nhiều hơn nữa : tiếp sau những câu 13. 33. 36. 44. Lc 24, 50t khiến chúng ta nghĩ là việc Lên Trời xảy ra chiều Chúa nhật

Phục sinh, sau khi Chúa Giêsu nói chuyện nhiều lần với các môn đệ. Trong đoạn cuối của Phúc âm Thánh Mc 16, 19, mà phần lớn lệ thuộc Thánh Lc, thánh sử thuật lại việc Lên Trời sau những lần hiện ra liên tiếp mà người ta không biết các lần đó xảy ra trong một ngày hay nhiều ngày. Sau hết, theo CvSđ 1, 3-11, thì sau 40 ngày : hiện ra và đàm đạo, Chúa Giêsu đã từ giã các môn đệ để lên trời. Rõ ràng 3 bản văn này thuật lại việc Lên Trời là nhằm kết thúc thời kỳ hiện ra ; thặng thiên không có nghĩa là Chúa Kitô lần đầu tiên bước vào vinh quang sau một thời gian triển hạn không đồng nhất giữa các bản văn và không thể cắt nghĩa được, nhưng có ý nói đến lần ra đi cuối cùng chấm dứt những cuộc hiện ra của Người trên trần gian. Chính sự mập mờ của thời kỳ triển hạn này được giải thích rõ hơn nhờ kỳ hạn ngẫu nhiên : trong sách CvSđ, *số 40 có lẽ được chọn theo số 50 ngày của lễ *Ngũ Tuần, Đức Giêsu lại lên trời vĩnh viễn, chính là để sai Thánh Thần của Người xuống để từ đây thay thế Người ở bên các môn đệ.

Tóm lại, sự tương thuật khác nhau giữa các bản văn Thánh Kinh mời gọi ta nhìn nhận nơi mâu nhiệm ấy hai khía cạnh liên hệ nhưng riêng biệt : một bên là Chúa Kitô được quang vinh trên trời ngay lúc Người Sống Lại, một bên là Người ra đi lần cuối cùng sau một thời gian hiện ra nhiều lần, đó là cuộc ra đi và trở về với Chúa Cha mà các Sứ Đồ đã được chứng kiến trên núi cây dầu, mà phụng vụ lễ Thăng Thiêng mừng kính đặc biệt hơn.

4, Phương cách lên trời. – CvSđ 1, 9 là bản văn Thánh Kinh độc nhất diễn tả biến cố lên trời của Chúa Giêsu nhưng lại quá sơ sài. Sự thận trọng tối đa đó chứng tỏ tác giả không có ý vẽ lại việc Chúa Kitô bước vào vinh quang lần đầu tiên. Bức họa đơn giản ấy không vay mượn một yếu tố nào của việc phong thần cho các anh hùng ngoại giáo như Romulus hay Mithra, cũng không vay mượn ở đoạn Thánh Kinh Xưa Về *Elia. Dù có nhắc đến *đám mây, một hiện tượng luôn luôn được nhắc đến trong các lần Thiên Chúa tỏ mình ra và lời Thiên sứ cắt nghĩa cảnh tượng, tác giả khi bàn về màu nhiệm không dùng lối tả chân đáng nghi ngờ như vài tác giả ngụ thư bịa đặt và chỉ giới hạn vào những dữ kiện chính yếu gợi lên ý nghĩa cuộc thăng thiên mà thôi. Không phải là cảnh tượng đã được định chỗ rõ ràng trên núi cây dầu, không là một dấu tích lịch sử cũng không phải là Chúa Giêsu không thể cho các môn đệ mình một kinh nghiệm giác quan về việc Người trở lại cùng Thiên Chúa, nhưng mục đích chính của câu chuyện chắc chắn không phải là tả lại một cuộc khởi hoàn vì nó đã xảy ra thực sự từ khi Người sống lại ; câu chuyện chỉ muốn dạy rằng sau một thời gian chuyện vẫn thân mật với các môn đệ, Đấng Phục Sinh đã lánh mặt khỏi trần gian để chỉ trở lại trong ngày thế mạt.

III. VIỆC LÊN TRỜI MỞ ĐẦU CUỘC QUANG LÂM

“Đấng đã được cất lên trời khỏi các người, là chính Chúa Giêsu đấy, sẽ trở lại cũng bằng một cách như các người đã thấy Người lên trời vậy” (CvSđ 1,

11). Ngoài việc cắt nghĩa diễn tiến của câu chuyện lên trời, lời Sứ thần nêu lên mối liên quan sâu đậm giữa việc Đức Kitô lên trời và việc Người trở lại trong ngày tận thế. Trong thời gian chờ đợi Người trở lại, việc Chúa Kitô ở trên trời đã là vĩnh viễn về phần Người, nhưng lại là một giai đoạn tạm thời trong toàn thể nhiệm vụ cứu rỗi : Người ở đó, lánh mặt loài người đợi chờ lúc tỏ mình lần cuối cùng (Col 3, 1-4), khi muôn vật được đổi mới (CvSđ 3, 21 ; I Th 1, 10). Lúc đó Người sẽ lại đến như khi Người ra đi lúc này (CvSđ 1, 11), Người từ trời xuống (1 Th 4, 16 : 2 Th 1, 7) trên mây (Kh 1, 7 ; x. 14, 14tt), trong khi những người được tuyển chọn sẽ lên đón Người cũng trên tầng mây (1 Th 4, 17), như trường hợp 2 nhân chứng trong Kh (11, 12). Luôn luôn cũng chỉ có một lối trình bày theo một vũ trụ quan hợp với trí tưởng tượng loài người chúng ta, nhưng lại được giản lược đến mức tối thiểu. Các yếu tố trên đều đưa đến chân lý sâu xa này : đó là chính Chúa Kitô khi chiến thắng sự chết đã mở màn một lối sống mới bên cạnh Thiên Chúa. Người đã lên trời trước để dọn chỗ cho những người được tuyển chọn, rồi Người sẽ trở lại và đem họ vào nước trời để họ luôn luôn ở với Người (Gio I4, 2t).

IV. TU ĐỨC HỌC DỰA TRÊN SỰ LÊN TRỜI

Trong khi chờ đợi kỳ hạn đó, người Kitô hữu phải liên kết với Chúa quang vinh của họ nhờ đức tin và các bí tích. Ngay từ bây giờ vì đã được *sống lại và ngự trên trời với Người (Eph 2, 6), họ tìm những “sự trên

trời” vì đời *sống đích thực của họ “được dấu ấn trong Thiên Chúa với Đức Kitô” (Col 3, 1tt). *Thành đô của họ ở trên trời (Ph 3, 20). *Nhà trên trời đang chờ đón họ và họ ước mong mặc lấy (2 Cor 5, 1tt) không là ai khác ngoài chính Đức Kitô quang vinh (Ph 3, 21), “Người thiên quốc” (1 Cor 15, 45-49).

Từ đó phát xuất nền tu đức học dựa trên sự thăng thiên, nền tảng của niềm *hy vọng, vì nó giúp người Kitô hữu, ngay từ bây giờ sống trong thực tại của thế giới mới dưới quyền thống trị của Chúa Kitô. Tuy nhiên không phải vì thế mà người Kitô hữu bị loại khỏi thế giới cũ, thế giới đang nâng đỡ họ, nhưng trái lại họ có sứ mạng và có quyền sống ở đó theo cách mới mẻ, đó là sứ mạng biến đổi thế giới này thành thế giới vinh quang như Thiên Chúa kêu gọi đạt đến.

PBe

→ đám mây 4 – Êlia CU 4 ; TU 2 – núi III I – sống lại
TU I 2 – vinh quang IV 2.

THÂN THỂ ĐỨC KITÔ

Theo TU, Thân Thể Đức Kitô đóng một vai trò chủ yếu trong mầu nhiệm cứu chuộc. Nhưng thành ngữ này bao hàm nhiều ý nghĩa : hoặc chỉ Thân Thể cá biệt của Đức Giêsu, hoặc chỉ Thánh Thể Người, hoặc nói lên Thân Mình mà chúng ta là chi thể, đó là Giáo Hội.

I. THÂN THỂ CÁ BIỆT CỦA ĐỨC GIÊSU

1. Đức Giêsu trong đời sống nhục thể của Người.

– Đức Giêsu đã chia sẻ đời sống nhục thể của chúng ta. Ta thấy rõ sự kiện căn bản này trên tất cả các trang TỰ. Thánh Phaolô dạy : theo xác phàm, Người phát xuất từ các tổ phụ và dòng giống David (Rm 1, 3 ; 9, 5) ; Người được sinh ra bởi một người nữ (Gal 4, 4). Phúc âm không cần minh nhiên đề cập tới thân thể Người, nhưng thực tại về bản tính nhân loại của Người đã quá rõ rệt trong khắp Tin Mừng: Người chịu *đói (Mt 4, 2 ss), mệt mỏi (Gio 4, 6), khát (4,7), cần ngủ (Mc 4, 38), phải *đau khổ... Để nhấn mạnh những thực tại này, thánh Gioan đã nói thẳng về *nhục thể của Đức Giêsu (x. Gio 1, 14), chúc dữ những ai chối bỏ “Đức Giêsu đã đến trong xác thịt” (1 Gio 4, 2;2 Gio 7).

2. Cái chết thể lý của Đức Giêsu. - Sự chú tâm đến thân xác Đức Giêsu càng tăng thêm trong bài tường thuật về cuộc Khổ Nạn. Từ bữa ăn ở Bêthania, thân xác Người đã được xức dầu để chỉ cuộc mai táng Người (Mt 26,12 ss). Sau cùng Người chết trên thập giá (27, 50 ss) và được táng trong mồ (Mt 27, 58tt ss ; Gio 19, 38tt), nhưng dầu sao cái chung cục tâm thường này, y hệt như sự tận cùng của mọi người, mang một ý nghĩa đặc biệt trong mầu nhiệm *cứu rỗi : trên *thập giá, Đức Giêsu đã mang lấy *tội lỗi của chúng ta trong thân xác Người (1 P2, 24). Thiên Chúa đã *giải hòa chúng ta trong thân xác Người bằng cách phó mặc Người cho sự *chết (Col 1, 22). Thân xác Đức Kitô, *chiên vượt qua chân thực (1 Cor5, 7), vì vậy đã là

phương tiện *cứu chuộc chúng ta ; *máu và *nước đã vọt ra từ cạnh sườn bị đâm thủng của Người (Gio 19, 33tt). Cũng thế, để trình bày *hy tế của Đức Kitô, thư gửi Do thái đã đặc biệt quan tâm đến thân thể Người. Từ khi đi vào thế gian, Đức Giêsu đã sẵn sàng tự hiến, bởi vì Thiên Chúa đã “nắn cho Người một thân thể” (Dth 10, 5), và sau cùng nhờ việc “hiên dâng chính mình Người” mà chúng ta được tác thành một lần cho tất cả (10, 10).

3. Tôn vinh thân thể Đức Giêsu. – Tuy nhiên màu nhiệm đã không chấm dứt ở cái chết thể lý của Đức Giêsu, nó được hoàn tất bởi sự *sống lại. Trong các bài tường thuật những lần *hiện ra, các tác giả Tin Mừng nhấn mạnh rằng thân thể Đức Kitô sống lại là thân thể bằng xương bằng thịt (Lc 24, 39.42; Gio 20, 27), nhưng cũng nhấn mạnh rằng thân thể ấy không còn bị lệ thuộc vào những điều kiện hiện hữu như trước cuộc Khổ Nạn nữa (Gio 20, 19.26). Đó không còn là một “thân thể huyết khí” nữa (1Cor 15, 44) nhưng đã là một “thân thể vinh quang” (Ph 3, 21), một “thân thể thần thiêng” (1 Cor 15, 44). Nhờ đó, ý nghĩa thần thiêng của thân thể Đức Giêsu trong nhiệm cục mới do việc nhập thể khởi đầu được mạc khải cách rõ ràng : bị phá đi rồi xây lại trong ba ngày, thân xác Người đã thay thế *đền thờ cũ như dấu chỉ Thiên Chúa *hiện diện giữa nhân loại (Gio 2, 18-22).

II. BÍ TÍCH THÂN THỂ ĐỨC KITÔ

1. Đây là mình Ta. – Sau khi sống lại, thân thể Đức Kitô không phải chỉ hiện hữu trên trời, vô hình,

ngự **“bên phải Thiên Chúa”* (Dth 10, 12) mà thôi, bởi vì trước khi chết, Đức Giêsu đã thiết lập một nghi thức để vĩnh truyền, qua các dấu chỉ, sự *hiện diện trên trần gian của thân xác đã hiến tế của Người. Các bản tường thuật về việc thiết lập phép *Thánh Thể chứng tỏ rằng nghi thức này đã được khánh thành trong viễn tượng thập giá sắp xảy đến, biểu lộ được ý nghĩa cái chết thể lý của Đức Giêsu : *“Này là mình Ta hiến cho các con”* (1 Cor II, 24ss); *“Này là máu Ta, máu giao ước, đổ ra vì nhiều người”* (Mc 14, 24 ss). Kể từ đó các dấu chỉ *bánh và *rượu sẽ làm cho hiện diện trên trần gian này chính thân thể Đức Giêsu đã bị nộp và máu Người đã đổ ra.

2. Kinh nghiệm Thánh Thể của Giáo Hội. – Quả vậy, cũng chính nghi thức ấy được lập lại trong Giáo Hội, vẫn là sự *tưởng nhớ cái chết của Đức Kitô (1 Cor 11, 24tt). Tuy nhiên, bảy giờ nghi thức ấy đã được đặt trong ánh sáng phục sinh, nhờ đó thân thể Đức Kitô đã trở nên *“thần khí tác sinh”* (15, 45). Ngoài ra nó còn mang chiều kích cánh chung, bởi vì nó loan báo Chúa sẽ tới và mời gọi chúng ta là những kẻ đang mong đợi Người (11, 26). Vì vậy, nhờ nghi thức này, Giáo Hội thâm lượm được một kinh nghiệm độc đáo : sự *“hiệp thông vào thân thể Đức Kitô”* làm Giáo Hội sống lại tất cả những khía cạnh chính yếu của mầu nhiệm cứu rỗi.

III. GIÁO HỘI, THÂN THỂ ĐỨC KITÔ

1. Những chi thể của một thân mình duy nhất. – Nhờ kinh nghiệm Thánh Thể, chúng ta cũng ý thức rằng chúng ta là chi thể của thân mình Đức Kitô.

“Bánh chúng ta ăn lại không phải là sự hiệp thông vào một Đức Kitô đó sao ? Bởi vì chỉ có một bánh nên chúng ta chỉ là một thân mình” (1 Cor 10, 16t), Chúng ta phải hiểu sự kết hợp với Đức Kitô một cách rất thực tế : chúng ta thực là chi thể của Người và Kitô hữu gieo mình vào dâm dăng là “giặt lấy chi thể Đức Kitô mà làm thành chi thể của một cái điểm” (6, 15). Vậy khi thánh Phaolô nói rằng chúng ta hợp lại làm thành một thân thể duy nhất (12, 12) và chúng ta là chi thể của nhau (Rm 12, 5), điều đó không phải chỉ là một ẩn dụ suông như trong bài ngụ ngôn Hy Lạp “chi thể và da dầy” mà thánh nhân khai thác trong dịp này (1 Cor 12. 14-26). Chính thân mình Người kết hợp nhiều chi thể khác nhau của thân thể do các tín hữu tạo nên qua phép *rửa (1Cor 12, 13.27) và bằng sự *hiệp thông Thánh Thể (1Cor 10, 17). Trong thân thể ấy, mỗi Kitô hữu có một chức vụ riêng, nhằm lợi ích của toàn thể (1 Cor 12, 27-30 ; Rm 12, 4). Tóm lại, chung quanh thân thể cá biệt của Đức Giêsu, sự hiệp nhất những người được gọi gia nhập thân thể đó được thực hiện.

2. Thân thể Đức Kitô, đó là Giáo Hội. – Trong các thư viết khi bị tù, bằng một nhãn quan đầy đủ hơn, thánh Phaolô lấy lại cùng một giáo lý trước kia, làm nổi bật hơn Đức Kitô như là Đầu của thân thể và vì vậy Đầu của Giáo Hội (Col 1, 18) và đồng thời nhấn mạnh vai trò của Người trong vũ trụ với tư cách là Đấng Tạo Hóa (Col 1, 16t ; Eph 1, 22) và ưu thế của Người trên các thiên thần (Col 1, 16 ; 2, 10 ; Eph 1, 21). Cũng như người chồng yêu mến vợ “như chính thân thể mình” (Eph 5, 28) : Chàng là thủ lãnh, là đầu (5, 23) thế nào ;

thì cũng vậy, Đức Kitô đã yêu mến Giáo Hội và đã tự nộp mình vì Giáo Hội (5, 25). Người là Cứu Chúa của thân mình (5, 23). Vì thế Giáo Hội là thân thể Người, là sự *viên mãn của Người (1, 23 ; Col 1, 24), và chính Người là *đầu (1, 18 ; Eph 1, 22) bảo đảm sự hiệp nhất của thân thể ấy (Col 2, 19). Trong thân mình ấy mà tất cả chúng ta là chi thể (Eph 5,30), chúng ta chỉ làm nên *một (Col 3, 15); bởi vì bất cứ từ nguồn gốc nào, tất cả chúng ta đều đã được hòa giải để trở nên một *dân duy nhất, một con *người mới duy nhất (Eph 2, 14-16). Nhìn trong toàn diện, đó là sự trải rộng của thân thể Đức Kitô. Kinh nghiệm Kitô giáo xây dựng trên thực tại lịch sử của Đức Kitô có xác phàm và trên việc cử hành lễ tạ ơn cho phép chúng ta nói lên ở đây cách sâu xa nhất mâu nhiệm của Giáo Hội.

3. Thân thể của Đức Kitô và thân xác chúng ta. – Được tháp nhập vào Đức Kitô, trở nên chi thể của Người và đền thờ Chúa Thánh Thần (1 Cor 6, 19), *thân xác chúng ta cũng được kêu gọi vào thế giới mới này : chúng sẽ được sống lại với “Đức Kitô, Đấng sẽ biến đổi thân xác khôn nặn của chúng ta nên đồng hình đồng dạng với thân thể vinh quang của Người” (Ph 3, 20t) ; vai trò của thân thể Đức Kitô trong việc cứu chuộc chúng ta sẽ được hoàn tất như vậy,

FA

→ bánh – cây nho / Vườn nho 3 – đầu 3 – đền thờ TU I 2, II 2 – Giáo Hội – Giêsu Kitô II 1 d–hiện ra của Chúa Kitô 4b – hiệp nhất III – Hiệp thông TU – ly

giáo TU – người I2c – Phép Thánh Thể – thân xác II
2.3 – viên mãn 3 – xây dựng III.

THÂN XÁC

Khác với một quan niệm khá thịnh hành, thân xác không phải chỉ là một toàn bộ thịt xương mà con người chiếm hữu trong thời gian sống tại thế, bị tước đoạt lúc chết và sau cùng lại mặc lấy trong ngày sống lại. Thân xác có một phẩm vị cao cả mà thánh Phaolô đã đề cao trong thần học của ngài. Thân xác không phải chỉ thân gồm các chi thể cấu tạo nên nó vào một thể thống nhất (đó chính là ý nghĩa của người Hy Lạp, mà hình như thánh Phaolô đã dùng lại sau khi biện hộ cho các chi thể và thân xác trong 1 Cor 12, 14-27 dưới hình thức một dụ ngôn về các chi thể và thân xác), nó còn phô diễn ngôi vị với những trạng huống cao cả : tình trạng tự nhiên và tình trạng tội lỗi, sự hiển thánh cho Đức Kitô, sự sống vinh hiển.

I. THÂN XÁC VÀ XÁC THỊT

Đang khi trong CU, xác thịt và thân xác được chỉ định bằng một từ ngữ duy nhất (basar), thì trong hy ngữ của TU chúng lại được phân biệt thành hai tiếng khác nhau : sarx và sôma ; sự phân định này chỉ mang giá trị đầy đủ khi có sự chú giải của đức tin.

1. Phẩm vị của thân xác. – Như trong hầu hết các ngôn ngữ, thân xác thường chỉ cùng một thực tại với từ

ngũ xác thịt : như vậy đời sống của Chúa Giêsu phải được tỏ hiện trong thân thể chúng ta cũng như trong xác thịt chúng ta (2 Cor 4, 10t). Đối với người Sêmita, thân xác cũng được đánh giá ngang hàng với xác thịt (*nhục thể) bởi vì con người được phô diễn toàn diện qua thể xác cũng như qua xác thịt.

Với thánh Phaolô, phẩm vị của thân xác được khẳng định rõ ràng. Không như các tác giả khác trong TU' (td Mt 27, 52. 58t ; Lc 17, 37 ; CvSđ 9, 40). Ngài tránh dùng hạn từ thân xác để nói về xác chết ; ý nghĩa ngài dành cho thân xác là những gì cấu tạo nên một trong các chức phận của con người, khả năng sinh sản (Rm 1, 24 ; 4, 19 ; 1 Cor 7, 4 ; 6, 13-20); ngoài ra tính hay chết và dòn mỏng của con người, tất cả những gì thuộc về con người thuần túy, nhất là đời sống tội lỗi, ngài đều không qui gán cho thân xác nhưng cho xác thịt. Vì thế, ngài không liệt kê các tội của thân xác (trong 1 Cor 6, 18, “tội nghịch với thân xác” hầu như có nghĩa là một tội nghịch với nhân phẩm của con người toàn diện). Tự nó, thân xác chỉ đáng được kính trọng do người mà nó phô diễn.

2. Thân xác bị xác thịt thống trị. – Vậy mà xác thịt, nơi tội lỗi nương náu (Rm 7, 20) lại bắt thân xác làm nô lệ cho nó. Từ nay, có một “thân xác tội lỗi” (Rm 6, 6) y hệt như có một “xác thịt tội lỗi” (Rm 8, 3), tội có thể thống trị thân xác (Rm 6, 16) đến nỗi chính thân xác cũng đi tới cái chết (Rm 7, 24), thân xác bị dòn đến chỗ ô nhục (Ph 3, 21) và mất danh giá (1Cor 15, 43) ; vì đầy dẫy những thèm khát (Rm 6, 12), chính thân xác phạm đến những hành vi xác thịt (Rm 8, 13).

Theo thần học của Phaolô, thân xác lụy phục 3 quyền lực đã đưa đôn xác thịt vào vòng nô lệ : đó là *luật, *tội, sự *chết (x. Rm 7, 5). Nhìn theo khía cạnh này, thân xác không chỉ còn phô diễn con người phát xuất từ đôi tay của Tạo Hóa mà thôi, nhưng nó cũng biểu lộ một thứ người nô lệ cho xác thịt và tội lỗi.

II. THÂN XÁC VÀ CHÚA

1. Thân xác dành cho Chúa. - Giáo hữu Corinthô mà xưa kia thánh Phaolô liên lạc bằng thư từ thường có khuynh hướng nghĩ rằng sự gian dâm là một hành vi vô thường vô phạt, không có gì trầm trọng. Để trả lời cho họ, Phaolô không nại tới tính cách linh thiêng của *linh hồn, cũng không nại tới một sự phân biệt nào đó giữa đời sống thảo mộc và đời sống thiêng liêng, đời sống thiêng liêng này có lẽ sẽ lâm nguy vì một lối sống như thế. Ngài nói : “Của ăn dành cho bụng và bụng dành cho của ăn ; Thiên Chúa sẽ hủy diệt cả bụng lẫn của ăn . Tuy nhiên thân xác không phải dành cho dâm dật mà dành cho Chúa và Chúa dành cho thân xác” (1 Cor 6, 13). Khác với bụng, nghĩa là xác thịt hay chết (x. Ph 3, 19) không thể thừa hưởng Nước Thiên Chúa, (*vương quốc) (1Cor 15, 50), thân xác phải sống lại như Chúa (6, 14), nó là chi thể của Đức Kitô (6, 15), là *đền thờ Chúa Thánh Thần (6, 19) ; con người vì thế phải tôn vinh Thiên Chúa trong thân xác mình (6, 20). Trong khi xác thịt trở về bụi đất, thân xác được hiến dâng cho Chúa : phẩm vị khôn sánh của nó phát xuất từ đó.

2. Thân xác của Đức Kitô. – Nói một cách chính xác hơn, phẩm vị này có là vì thân xác đã được Đức

Kitô cứu chuộc. Quả vậy, Chúa Giê-su đã mặc lấy “thân xác nhục thể” (Col 1, 22) nên đã phải tùng phục lề luật (Gal 4, 4). Từ sự kiện đó, vì hội nhập vào sự “tương đồng với xác thịt tội lỗi” (Rm 8, 3), Người đã trở nên “đề *chúc dữ vì chúng ta” (Gal 3, 13), Người đã thành “sự *tội vì chúng ta” (2 Cor 5, 21). Sau cùng, Người đã lụy phục quyền năng của sự *chết, nhưng cái chết của Người đã là một cái chết cho tội lỗi, một lần thay cho tất cả (Rm 6, 10). Cho nên, cùng với cái chết, Người đã chiến thắng xác thịt và tội lỗi ; các quyền năng đã đóng đinh Chúa Giê-su đều bị tước đoạt hết mọi uy lực (1 Cor 2, 6.8; Col 2, 15). Như thế, Người đã kết án tội lỗi (Rm 8, 3) bằng cách biến đổi sự chúc dữ của lề luật thành điều chúc phúc (Gal 3, 13t; Eph 2, 15). Như vậy, không những Người đã giải thoát chúng ta khỏi ách tội đời, mà nói đúng hơn, Người đã sát nhập chúng ta vào trong Người: tầm mức phổ quát cuộc đời và cuộc Khổ Nạn cứu chuộc của Người làm cho từ nay chỉ có một thân xác “duy nhất” là *Thân Thể của Đức Kitô.

3. Thân xác của Kitô hữu. – Chính vì thế, tất cả các tín hữu kết hiệp với Đức Kitô , từ nay qua thân xác Người có thể toàn thắng các quyền lực mà xưa kia họ phải lụy phục : lề luật, tội lỗi, sự chết. Họ “đã chết cho Lề luật” (Rm 7, 4), “thân xác tội lỗi của họ đã bị hủy diệt” (6, 6), và nay họ được “lột bỏ khỏi cái thân xác nhục thể” sẽ phải chết (Col 2, 11). Toàn cuộc hành trình của Đức Kitô mà người Kitô hữu đã dần bước khi lãnh nhận phép rửa, họ phải tiếp tục bước đường ngày này qua ngày khác trong cuộc sống và phải “hiên thân xác mình” làm hy tế sống động (Rm 12, 1).

Phẩm vị của thân xác không đạt tới tốt đỉnh ở đời này: thân xác tội lỗi và khốn khổ tại thế sẽ được biến đổi thành thân xác vinh quang (Ph 3, 21), “thân xác thiêng liêng” (1 Cor 15, 44), không thể hủy diệt, một thân xác sẽ cho ta “mặc lấy hình ảnh của *Adam thiên quốc” (15, 49). Sự trải vượt từ thân xác hay chết đến thân xác của Đức Kitô trên trời, ta ước mơ nhìn thấy nó được kiện toàn bằng một cuộc biến đổi tức khắc, “trong nháy mắt”, như trong ngày quang lâm. Nhưng ta phải sẵn sàng với một số phận khác : sự trải vượt đau đớn bằng cái *chết. Như vậy, ta phải “ưa thích rời bỏ thân xác này để tới định cư bên cạnh Chúa” (2 Cor 5, 8), trong khi chờ đợi sự sống lại nhờ đó ngày sau ta sẽ hợp lại mãi mãi thành thân thể duy nhất của Đức Kitô.

XLD

→ chết CU' I 2 ; TU' I 2, III 4 – hiện ra của Chúa Kitô 6 – linh hồn – người – nhục thể – Sống lại – Thân Thể Chúa Kitô – thờ lạy 0, I, II3– tính dục II2, III 2–y phục.

THẦN HIỂN → ánh sáng/tối tăm CU' I 2, II 2 ; TU' I3– bão – Biến hình – hiện diện của Thiên Chúa CU' II – hiện ra của Chúa Kitô 1 – Ngũ Tuần (lễ) II 1 – lửa CU' I – Mặc khải – Ngày của Chúa CU' ; TU' I – Sống lại TU' I 2 – Thăng thiên II 4 – thấy CU' I 1 – vinh quang III 2.

THẦN KHÍ

Trong tất cả các ngôn ngữ cổ điển và Thánh Kinh, “thần khí” là một từ ngữ mang nhiều ý nghĩa rất khác nhau. Giữa tinh rượu (= esprit-de-vin) và người có mưu trí, giữa “trút hơi” và “dẫn thân thần khí”, có nhiều sự khác biệt, và cũng có những nét giống nhau thực sự. Thần khí luôn nhằm chỉ yếu tố thiết yếu và không thể nhận ra được trong một hữu thể, cái làm cho nó sống động và xuất ra khỏi nó, dù nó không muốn, cái là nó hơn cả, nhưng nó không thể làm chủ được.

CU

1. Gió. – Thần khí (tiếng Hy bá ruah), là hơi thở và trước tiên là hơi gió. Gió có một màu nhiệm : khi thì phá đổ nhà cửa, cây cối, tàu bè ngoài khơi một cách dữ dội không thể chống cự (Ez 13, 13 ; 27, 26), khi thì len lõi thì thâm (1 V 19, 12) ; khi thì biến đất cằn cỗi thành khô ráo bằng luồng khí nóng bức (Xac 14, 21 ; x. Is 30, 27-33), khi thì đổ xuống trên mặt đất *nước làm nảy sinh sự sống (1 V 18, 45).

2. Hơi thở. – Cũng như gió thổi trên đất dày đặc và bất động, hơi thở mong manh và yếu ớt, là sức mạnh nâng đỡ và sinh động thân xác cùng khối thịt nặng nề của nó. Con người không làm chủ hơi thở này, cho dù không thể không cần đến và nó sẽ chết khi hơi thở tắt lịm. Cũng như gió, nhưng theo một cách thức trực tiếp hơn, hơi thở, đặc biệt là của con người, đến từ

Thiên Chúa (Stk 2, 7; 6, 3 ; Gb 33, 4) và trở về với Ngài khi chết (Gb 34, 14t ; Gs 12, 7 ; Kn 15, 11).

3. Thần khí của con người. – Bao lâu còn nơi con người, hơi thở thần linh này thực sự thuộc về con người, nó biến *nhục thể bất động thành một hữu thể hoạt động, một *linh hồn sống động (Stk 2, 7). Đàng khác, tất cả những gì động chạm đến linh hồn, tất cả những cảm giác và những cảm xúc của con người đều được biểu lộ qua hơi thở : sợ hãi (Stk 41, 8), nóng giận (Qa 8, 3), vui mừng (Stk 45, 27), hãnh diện, tất cả đều biến đổi hơi thở con người. Như thế từ ngữ ruah cũng diễn tả lương tâm con người, thần khí. Giao trả thần khí này trong tay Thiên Chúa (Tv 31, 6 = Lc 23, 46), vừa là trút hơi thở cuối cùng vừa là giao trả cho Ngài kho tàng độc nhất là chính hữu thể của mình.

4. Những thần khí trong con người. – Lương tâm con người đôi khi như bị một sức mạnh bên ngoài xâm chiếm và không còn thuộc về mình nữa. Một cái gì khác ngự trị trong nó, và cái đó chỉ có thể là một thần khí mà thôi. Có thể đó là một mãnh lực độc hại, sự ghen tương (Ds 5, 14-30), hận thù (Qa 9, 23), gian dâm (Os 4, 12), ô uế (Zêc 13, 2); cũng có thể đó là một thần khí tốt lành, thần khí công chính (Is 28, 6), thần khí cầu khẩn (Zêc 12, 10). Vì không thể dò thấu tận đáy sâu thăm của *Satan bao lâu công cuộc cứu chuộc chưa hoàn tất, nên CU do dự trong việc gán những thần khí xấu xa cho một kẻ khác không phải là Thiên Chúa (x. Qa 9, 23 ; 1Sm 19, 9 ; 1V 22, 23...), nhưng dù sao khẳng định rằng các thần khí tốt lành trực tiếp đến từ Thiên Chúa và linh cảm sự hiện hữu của một Thần khí

*thánh thiện và thánh hóa, nguồn mạch độc nhất của mọi biến đổi bên trong (x. Is 11, 2 ; Ez 36, 26t).

TU

Người ta cũng gặp thấy trong TU nhiều ý nghĩa khác nhau của Thần khí tương tự như trong CU. Nhưng hơn thế nữa, ân huệ của Thánh Linh trong Đức Giêsu Kitô làm xuất hiện những chiều kích đích thực của thần khí con người và của những thần khí có thể sinh động con người.

1. Phân biệt các thần khí. - Trong khi vạch mặt *Satan và các thần dữ, trong khi lột trần mảnh khoe và nhược điểm của chúng, Đức Giêsu Kitô mạc khải quyền lực của Người trên chúng. Trong sức mạnh của Thần khí, Người trục xuất ma quỷ, chúng không thể chống lại sự thánh thiện của Người (Mt 12, 28; Mc 1, 23-27 ; 9, 29 ; Lc 4,41). Người cũng ban cho các môn đệ quyền ấy (Mc 6, 7 ; 16, 17).

Trong số những *đoàn sủng của Thánh Linh, đoàn sủng phân biệt các thần khí (1 Cor 12, 10) chiếm một chỗ quan trọng. Thật vậy, hình như nó tương tự với ơn nói tiên tri (*sứ ngôn) ; đặc tính của những kẻ dẫn thân thần khí “được Thần khí dạy dỗ” là “biết phân biệt những ân sủng của Thiên Chúa” (1 Cor 2, 11t) và “biết tìm kiếm những ân sủng tốt lành nhất” (12, 31 ; x. 14, 12).

2. Thánh Linh kết hiệp với thần khí của chúng ta.
– Nhận ra Thần khí Thiên Chúa, không phải là từ bỏ nhân cách cá biệt của mình, nhưng ngược lại là chinh phục nó. Theo chiều hướng của CU, TU nhìn thấy nơi con người một hữu thể phức tạp, vừa xác, hồn và thần

khí (x. 1 Th 5, 23), và nơi thần khí một sức mạnh không thể tách biệt với hơi thở và sự sống (Lc 8, 55 ; 23, 46), dễ bị xúc cảm (Lc 1, 47 ; Gio 11, 33 ; 13, 21 ; 2 Cor 2, 13 ; 7, 13) thường phải chiến đấu với *nhục thể (Mt 26, 41 ; Gal 5, 17). Nhưng kinh nghiệm thiết yếu là thần khí con người được Thần khí Thiên Chúa chiếm ngự, đổi mới (Eph 4, 23), “kết hiệp với nó” (Rm 8, 16) để khơi dậy nơi nó lời cầu nguyện và tiếng kêu của người con (8, 26), để “nối kết nó với Chúa và nên một thần khí với Người” (1 Cor 6, 17).

Chính vì thế trong nhiều trường hợp, đặc biệt nơi thánh Phaolô, không thể xác định được tiếng thần khí chỉ thần khí con người hay Thần khí Thiên Chúa, ví dụ khi ngài nói “thần khí nhiệt thành phục vụ Chúa” (Rm 12, 11) hay khi ngài đặt chung “một Thần khí thánh thiện, một đức ái không giả dối” (2 Cor 6, 6...). Tính cách đa nghĩa này, gây lúng túng cho dịch giả, nhưng lại soi sáng cho đức tin : đặc tính đó là chứng cứ cho thấy, ngay cả khi xâm chiếm và biến đổi thần khí con người, Thần khí Thiên Chúa vẫn tôn trọng cá tính của họ ; đặc tính đó có nghĩa là, để chiếm hữu tạo vật của mình kiểu như vậy bằng cách làm cho nó hiện hữu trước mặt mình, “Thiên Chúa là thần khí” (Gio 4, 24),

Vì *Thiên Chúa là thần khí nên cái gì *sinh bởi Thiên Chúa, và “sinh bởi Thần khí” , “là thần khí” (Gio 3, 6) và có thể thờ phượng Thiên Chúa “trong thần khí và trong chân lý” (4, 24), cũng như có thể từ khước *nhục thể và mọi “công việc chết” (Dth 6, 1) của nó để sinh *hoa trái của Thần khí (Gal 5, 22) mang lại sự sống (Gio 6, 63).

JG

→ hoa trái IV – linh hồn – người – nhục thể – quỷ –
Thần Thiên Chúa 0 – Thiên Chúa TU V – thiên thần 0
– thờ lạy II 3 – tim – văn tự IV, V.

THẦN LỰC → hòa giải II 1 – quyền năng III 2 –
thăng thiên II 2 – thiên thần – tinh tú – trời.

THẦN THIÊN CHÚA

Thần Thiên Chúa không thể tách biệt ra khỏi Cha và Con ; Ngài tự mạc khải cùng với Cha và Con trong Đức Giêsu Kitô, nhưng Ngài có phương cách riêng biệt của Ngài để tự mạc khải vì Ngài có cá vị của riêng Ngài. Trong một bản tính nhân loại giống như bản tính chúng ta, *Con mạc khải cho chúng ta biết cùng một lúc Người là ai và ai là Đấng mà Người không ngừng chiêm ngưỡng : *Cha. Chúng ta có thể phác họa ít nét về Con và Cha, nhưng Thần khí không mang bộ mặt nào, cả đến danh xưng cũng không có thể gợi lên một hình ảnh nhân loại. Trong tất cả mọi ngôn ngữ, tên của Ngài (hb : ruah ; hl : pneuma ; It : spiritus) là một danh từ chung, mượn những hiện tượng thiên nhiên nơi gió và hơi thở đến nỗi cũng một bản văn sau đây : “Chúa hà hơi, súc vật được sáng tạo và Ngài đổi mới mặt địa cầu” (Tv 104, 30), có thể gợi lên rất đúng hình ảnh vũ trụ của hơi thở thần linh mà tiết điệu điều hành cho mùa màng vận chuyển và cũng gợi lên việc Thánh Linh tràn tràn làm sống động các tâm hồn.

Không thể thấy được Thần Khí, người ta “nghe tiếng của Ngài”, nhận ra lối Ngài đi qua nhờ những dấu chỉ rõ ràng. Nhưng người ta không thể biết Ngài từ đâu đến và Ngài đi về đâu (Gio 3, 8). Ngài chỉ luôn hành động qua một người khác bằng cách chiếm hữu và biến đổi họ. Chắc chắn Ngài biểu lộ bằng những hành động phi thường để “đổi mới bộ mặt trái đất” (Tv 104, 30), nhưng Ngài luôn tác động từ nội tâm và cũng từ đó mà người ta biết được Ngài : “Các con biết Ngài bởi vì Ngài ở trong các con” (Gio 14, 17). Những biểu tượng lớn lao của Thần khí: *nước, *lửa, khí và gió thuộc về thế giới thiên nhiên và chúng không bao hàm những hình bóng rõ rệt : chúng làm cho người ta nghĩ đến một sự hiện diện chiếm hữu, một sự lan rộng không thể chống lại được và luôn ở chiều sâu thẳm. Dù vậy, Thần khí cũng không bí nhiệm hơn Cha và Con, nhưng một cách trang trọng hơn, Ngài nhắc nhở chúng ta rằng Thiên Chúa là *Mầu nhiệm và khiến chúng ta đừng quên “Thiên Chúa là Thần khí” (Gio 4, 24) và “Chúa chính là Thần khí” (2 Cor 3, 17).

CU

Trong CU Thần Thiên Chúa chưa được mạc khải như một ngôi vị nhưng như một *sức mạnh thần linh biến đổi nhiều nhân vật khiến họ có khả năng thực hiện những kỳ công. Những việc lạ lùng này luôn nhằm giúp dân kiên tâm trong ơn gọi, khiến họ thành kẻ tôi tớ và người đồng hành với Thiên Chúa *thánh thiện. Từ Thiên Chúa mà đến và hướng về Ngài, Thần khí là một Thần khí thánh thiện. Từ Thiên Chúa của Israel

mà đền và thánh hiến Israel cho Thiên Chúa của Giao Ước, Thần khí là Đấng thánh hóa. Tác động và mạc khải này đặc biệt xuất hiện qua ba đường hướng: đường hướng cứu rỗi của Đấng Massia, đường hướng rao giảng lời và làm chứng của các sứ ngôn, đường hướng phục vụ và thánh hiến bằng hy tế. Theo ba đường hướng này, cả dân Israel được kêu gọi đón nhận Thần khí.

I. THẦN KHÍ VÀ SỰ CỨU RỖI

1. Các quan án. – Các quan án của Israel được Thần Thiên Chúa thúc đẩy. Một cách tình cờ và không được chuẩn bị trước, cũng như không thể cưỡng lại được, những người con chất phác của các nông dân như Samson, Gêđêon, Saolê được biến đổi bất ngờ và toàn diện, chẳng những họ có khả năng thực hiện những kỳ công cách bạo dạn hay đầy uy lực, nhưng họ còn được phú bẩm cho một nhân cách mới, có khả năng giữ một vai trò và hoàn tất một sứ mệnh, đó là sứ mệnh giải phóng dân tộc của họ : Thần Thiên Chúa dùng sức lực và tinh thần của họ để tiếp diễn công trình vĩ đại từ lúc xuất Ai cập và trong hoang địa, Ngài bảo đảm sự *hiệp nhất và sự *cứu rỗi của Israel và như thế Ngài được coi như cội nguồn của *dân thánh. Ngài đã tác động từ nội tâm, mặc dù tác động đó vẫn còn được chỉ rõ bằng những hình ảnh làm nổi bật ảnh hưởng bất ngờ và xa lạ: Thần khí đã “chiếm hữu” Othoniel hay Gieptê (Qa 3, 10 ; 11, 29), Ngài “bỏ nhào” như chim ung sà xuống bắt mồi (Qa 14, 6 ; 1 Sm 11, 6), Ngài “bao bọc” họ như một áo giáp (Qa 6, 34).

2. *Các vua.* – Các quan án chỉ là những kẻ giải phóng nhất thời, và Thần khí rời họ một khi sứ mệnh họ hoàn tất. Các *vua nổi nghiệp họ, đảm đương một phận vụ lâu dài. Nghi thức *xức dầu thánh hiến họ biểu lộ ân tích không phai nhòa của Thần khí và cho họ một vẻ oai phong thần thánh (I Sm 10, 1 ; 16, 13).

3. *Đấng Massia.* – Lễ xức dầu theo nghi thức không đủ để biến các vua thành những kẻ tội tở trung thành của Thiên Chúa, có thể bảo đảm cho Israel sự cứu rỗi, sự công bằng và bình an. Để chu toàn vai trò này, cần phải có một tác động của Thần khí sâu xa hơn ; đó là sự xức dầu trực tiếp của Thiên Chúa, sẽ ấn dầu Đấng *Massia. Thần khí không những ngự xuống nhưng còn lưu lại (*ngủ ngơi) trong Ngài (Is 11, 2). Thần Khí sẽ làm xuất hiện nơi Ngài mọi khả năng như sự “*khôn ngoan” và “thông minh” nơi Bêsalêl (Xac 35, 31) hay nơi Salomon, như sự “sáng suốt” và “*sức mạnh” nơi David, như sự “hiểu *biết” và “*kính sợ Thiên Chúa” là lý tưởng của những tâm hồn ngoan đạo nơi Israel. Như thế những *ân huệ này sẽ mở ra cho xứ sở được cai trị một kỷ nguyên hạnh phúc và thánh thiện (Is 11, 9).

1. *Những sứ ngôn tiên bói (Nabi).* – Những người tiên bói này của các sứ ngôn, chuyên nghiệp trong vấn đề thần nhập, không luôn phân biệt được những nghi thức nhằm giúp họ được kích động và tác động của Thiên Chúa. Dầu vậy, họ là một trong những sức mạnh sống động của Israel vì họ làm chứng (*lời *chứng) cho *quyền năng của Giavê. Và qua sức mạnh khiến họ nhân danh Thiên Chúa chân thật mà nói, người ta đã

nhận biết sự hiện diện của Thần khí Ngài (Xac 15, 20 ; Ds 11, 25tt ; I Sm, 10, 6 ; 1 V 18, 22).

2. *Các sứ ngôn.* – Nếu những đại *sứ ngôn, ít ra là những vị lão thành nhất không nại đến Thần khí, nếu họ thường thích gọi sức mạnh chiếm hữu họ là bàn tay của Thiên Chúa (Is 3, 11 ; Gier 1, 9 ; 15, 17; Ez 3, 14), thì đó không phải là họ không nghĩ mình có Thần khí nhưng họ ý thức rằng mình chiếm hữu Ngài bằng một cách khác với những sứ ngôn tiền bối của họ. Họ là những người có một nghề nghiệp, có địa vị trong xã hội nhưng họ ý thức rõ ràng một áp lực từ trên cao ép buộc họ phải nói, cho dù toàn thể con người họ phản đối lại (Am 3, 8 ; 7, 14t ; Gier 20, 7tt). Lời mà họ loan báo, phát xuất từ họ và họ biết giá phải trả, nhưng lời đó không nảy sinh trong họ, mà chính là lời của Thiên Chúa, Đấng sai họ đến. Sự liên lạc giữa *Lời của Thiên Chúa và Thần khí của Ngài được diễn tả như thế ; đó là một sự liên lạc đã có nơi Êlia (1V 19, 12t), và nó sẽ còn tồn tại mãi ; như thế Thần khí không nhằm thúc đẩy một nhân cách mới mẻ nào phục vụ tác động của Ngài, nhưng Ngài cho nó đạt đến ý nghĩa và bí mật của tác động này. Thần khí không còn chỉ là sự “thông minh” và “sức mạnh” nhưng là sự “hiểu biết của Thiên Chúa” và những đường lối của Ngài (x. Is 11, 3).

Cùng một lúc Ngài mở lối cho các sứ ngôn đón nhận Lời của Thiên Chúa, cả đến mạc khải cho họ sự vinh quang của Thiên Chúa (Ez 3, 12; 8, 3). Thần khí cho họ “đứng vững” (2, 1; 3, 24) để nói với dân (11, 5) và loan báo cho dân sự *phán xét sắp đến. Như thế Ngài biến họ thành những chứng nhân và cũng thế,

chính Ngài tự đặt mình làm chứng cho Thiên Chúa (Neh 9, 30; x. Zêc 7, 12).

III. THẦN KHÍ VÀ SỰ THÁNH HIẾN. NGƯỜI TÔI TỐ GIAVÊ

Sự đồng qui giữa vai trò thiên sai và giải phóng của Thần khí với vai trò sứ ngôn của Ngài nhằm loan báo Lời và sự phán xét đã tỏ lộ nơi Đấng Massia của Isaia, và thực hiện trọn vẹn nơi Người *Tôi Tố Giavê. Bởi vì Thiên Chúa “đã đặt Thần khí nơi Người”, nên Người sẽ loan báo sự công chính cho chư dân” (Is 42, 1 ; x. 61, 1tt). Chính sứ ngôn loan báo nền *công chính, còn nhà vua là người xây dựng. Thế nhưng Người Tôi Tố “sẽ công chính hóa muôn dân bằng nỗi khổ của mình” (53, 11), nghĩa là sẽ đặt họ sống trong sự công chính ; vậy sứ mệnh của Người có một đặc tính vương giả. Nơi Người, phận vụ sứ ngôn và thiên sai đã liên kết với nhau và được hoàn thành do cùng một Thần Khí. Đàng khác, bởi vì Người Tôi Tố là kẻ làm “Thiên Chúa thỏa lòng” (42, 1), thứ thỏa lòng mà Ngài chờ đợi nơi những *hy tế phải dâng lên cho Ngài, nên trọn sự sống và cái chết của Tôi Tố là thánh thiện trước mặt Ngài, là sự *xóa tội cho các tội nhân và cứu rỗi cho muôn dân. Thánh Linh là Đấng thánh hóa.

IV. THẦN KHÍ TUÔN XUỐNG TRÊN DÂN

Chính tác động của Thần khí, thể hiện nơi các sứ ngôn và những tội tố của Thiên Chúa mang đặc tính sứ ngôn ; tác động ấy loan báo sự tuôn tràn của Ngài trên toàn dân, giống như cơn mưa đem sự sống cho vùng

đất khô cằn (Is 32, 15 ; 44, 3 ; Ez 36, 25 ; GI 3, 1t), như sinh khí đến làm sống động những bộ xương khô (Ez 37). Sự tuôn tràn Thần khí giống như một cuộc *sáng tạo *mới làm phát khởi *quyền lợi và công bằng trong một xứ sở được đổi mới (Is 32, 16), làm phát khởi lòng nhậy cảm đón nghe tiếng Chúa trong những con *tim được biến đổi, khiến họ mau mắn trung thành với Lời (Is 59, 21 ; Tv 143, 10) và với Giao Ước của Ngài (Ez 36, 27), làm cho việc khẩn cầu (Zêc 12, 10) và *ca tụng (TV 51, 17) có ý nghĩa. Được Thần khí tái sinh, Israel sẽ nhận biết Thiên Chúa của mình và Thiên Chúa sẽ gặp lại dân Ngài : “Ta sẽ không dấu chúng *mặt Ta nữa, bởi vì Ta đã đổ tràn Thần khí của Ta trên nhà Israel” (Ez39, 29).

Thị kiến này mới chỉ là một niềm hy vọng. Trong CU Thần khí không thể *ở lại, “Ngài chưa được ban” (Gio 7, 39). Chắc chắn người ta biết rằng ngay từ đầu vào lúc qua biển Đỏ và được *đám mây hướng dẫn, Thánh Thần đã tác động nơi Môisen và đem Israel đến nơi *nghỉ ngơi (Is 63, 9-14). Nhưng người ta cũng thấy rằng dân luôn luôn có thể “làm buồn lòng Thánh Thần” (63, 10) và làm tê liệt tác động của Ngài. Để ân huệ được toàn vẹn và vĩnh cửu, Thiên Chúa phải thực hiện một việc phi thường, Ngài đích thân can thiệp vào : “Lạy Giavê, chính Ngài là Cha của chúng tôi..., tại sao Ngài để chúng tôi lang thang xa đường lối của Ngài?... Ôi! Ước gì Ngài xé vòm trời cao ngự xuống...” (63, 15-19). Trời mở ra, một Thiên Chúa là Cha, một Thiên Chúa ngự xuống trên trái đất, các tâm hồn được hoán

cải, đó là công trình của Thánh Thần, và sự biểu lộ vĩnh viễn của Ngài nơi Đức Giêsu Kitô.

V. KẾT LUẬN : THẦN KHÍ VÀ LỜI

Từ đầu chí cuối CU, Thần khí và *Lời của Thiên Chúa không ngừng hành động với nhau. Sở dĩ Đấng Massia có thể giữ Lời của *Luật được Thiên Chúa ban cho Môisen và thực hiện sự công chính là vì Người có Thần khí ; sở dĩ sứ ngôn làm chứng cho Lời là vì Thần khí đã chiếm hữu ông ; sở dĩ Người Tội Tớ có thể đem đến cho chư dân Lời cứu rỗi là vì Thần khí ngự trên người; và chỉ trong Thần khí mà Israel một ngày kia có thể ghi nhận Lời vào tâm hồn. Dù bất khả phân, hai quyền năng vẫn có những nét rất khác biệt. Lời xâm nhập tự bên ngoài như lưỡi gươm lột trần da thịt; Thần khí thì linh hoạt và thấm vào mà người ta không cảm thấy. Lời làm cho người ta nghe và nhận biết ; Thần khí vẫn luôn luôn vô hình. Lời là mạc khải ; Thần khí là sự biến đổi nội tâm. Lời vươn lên, đứng vững, tồn tại Thần khí tuôn xuống lan rộng và tràn ngập. Chúng ta tìm thấy trong TU sự phân chia và phối hợp cần thiết giữa các vai trò này : Lời của Thiên Chúa nhập thể nhờ công trình của Thần khí, sẽ không làm gì mà không có Thần khí và sự hoàn tất công trình của Ngài chính là ân huệ của Thần khí.

TU

I. THẦN KHÍ NƠI ĐỨC GIÊSU

1. *Đức Giêsu chịu phép rửa.* – Gioan Tẩy Giả vừa mong đợi Đấng Massia vừa mong đợi Thần khí ngự

xuống với trọn quyền năng ; Thánh Thần sẽ thay thế các cử chỉ của con người bằng tác động mạnh mẽ của Thiên Chúa : “Phần ta, ta rửa các người trong nước để các người sám hối..., còn Người sẽ rửa các người trong Thánh Thần và *lửa” (Mt 3, 11). Trong những biểu tượng truyền thống, Gioan giữ lại biểu tượng bí ẩn nhất là ngọn lửa. Đức Giêsu không gạt bỏ lời loan báo này, nhưng Người hoàn tất nó bằng một cách làm Gioan ngạc nhiên. Người nhận *phép rửa của ông và Thần khí biểu hiện trên Người dưới một hình thức vừa đơn sơ, vừa thần linh, được gắn liền với nước và gió, khi nhìn thấy *trời mở ra và từ đó một chim *bồ câu ngự xuống. Gioan cứ tưởng phép rửa bằng nước bị hủy bỏ, nhưng nhờ cử chỉ của Đức Giêsu mà nó lại trở thành phép rửa trong Thần khí. Nơi con người đang hòa mình giữa các tội nhân, Thần khí mạc khải Đấng *Massia đã được hứa ban (Lc 3, 22 = Tv 2, 7), mạc khải *Chiên được hiến tế vì tội lỗi thế gian (Gio 1, 29) và là Con rất khả ái (Mc 1, 11). Nhưng Ngài mạc khải điều đó bằng cách nhiệm màu của Ngài, có vẻ như không làm gì ; Con hành động và xin chịu phép rửa, Cha nói với Con nhưng Thần khí không nói cũng không hành động ; nhưng sự hiện diện của Ngài cần thiết cho sự đối thoại giữa Cha và Con. Mặc dù thiết yếu, Ngài lại vẫn lặng thinh và bề ngoài xem ra bất động : Ngài không phán gì tiếp nối lời của Cha, Ngài không hành động gì tiếp nối cử chỉ của Đức Giêsu. Vậy Ngài làm gì ? – Ngài cho cuộc gặp gỡ được thành tựu, Ngài thông đạt cho Đức Giêsu lời ân cần, hãnh diện và yêu mến của Cha và Ngài đặt Đức Giêsu vào thái độ của Con. Thánh

Thần dâng lên Cha cuộc thánh hiến của Đức Kitô, những *của đầu mùa hy tế của Con chí ái.

2. Đức Giêsu được thụ thai bởi Thánh Thần. – Sự hiện diện của Thần khí trong Đức Giêsu chỉ được biểu lộ nơi phép rửa ; nhưng thực ra Ngài đã ở trong Đức Giêsu từ đầu biến cố nhập thể. Phép rửa của Đức Giêsu không phải là một bối cảnh ơn gọi, nhưng là dịp Thiên Chúa trao quyền của Đấng Massia và giới thiệu Con Ngài như Người Tôi Tớ mà Ngài đã dành sẵn như những lời sứ ngôn “này đây” đã loan báo (Is 42, 1 ; 52, 13). Các Quan án, các sứ ngôn, các vua một ngày kia cảm thấy Thần khí tràn ngập mình. Gioan Tẩy Giả được Ngài chiếm hữu ba tháng trước khi ra đời. Nơi Đức Giêsu, Thần khí không tạo ra một nhân cách mới; ngay từ lúc đầu, Thần khí ở với Người và khiến Người hiện hữu ; ngay từ lòng mẹ, Thần khí làm cho Đức Giêsu là Con Thiên Chúa. Cả hai Tin Mừng về tuổi thơ ấu nhấn mạnh tác động đầu tiên này (Mt 1, 20 ; Lc 1, 35). Tin Mừng Lc, khi so sánh sự truyền tin cho Đức Maria với những lần loan báo trước kia, cho thấy rõ ràng tác động này hơn hẳn việc thánh hiến. Ngay từ lúc thụ thai Samson (Qa 13, 5), Samuel (I Sm 1, 11) và Gioan Tẩy Giả (Lc 1, 15) cả ba đều đã được thánh hiến cho Thiên Chúa một cách trọn vẹn và trực tiếp dù mỗi người ở một mức độ khác nhau. Còn Đức Giêsu, không cần đến một nghi thức hay một người nào, nhưng nguyên bởi tác động của Thần khí nơi Đức *Maria, mà không những Người được thánh hiến cho Thiên Chúa nhưng còn “thánh thiện” tự chính bản thể của Người (Lc 1, 35).

3. *Đức Giêsu hành động trong Thần khí*. - Qua lối sống của Người, Đức Giêsu biểu lộ tác động của Thần khí ở trong Người (Lc 4, 14). Trong Thần khí, Người đối đầu với quỷ (Mt 4, 1) và giải thoát những nạn nhân của nó (12, 28). Người đem đến cho người nghèo khổ Tin Mừng và Lời Thiên Chúa (Lc 4, 18). Trong Thần khí, Người đến cùng Cha (Lc 10, 21). Các *phép lạ mà Người thực hiện để chiến thắng sự dữ và sự chết, sức mạnh và chân lý của lời Người, cũng như sự thân mật trực tiếp với Thiên Chúa là bằng chứng cho thấy “Thần khí đậu” nơi Người (Is 61, 1) và Người vừa là Đấng Massia cứu chuộc, vừa là vị sứ ngôn được mong đợi và là Người Tôi tớ khả ái.

Nơi những kẻ được linh ứng trong Israel, Thần khí thường biểu lộ một cách nhất thời và chóng qua, còn nơi Đức Giêsu Ngài luôn hiện diện. Người không nhận Lời của Thiên Chúa ; nhưng bất cứ điều gì Người nói là Người diễn tả Lời của Thiên Chúa. Người không cần chờ dịp làm phép lạ. Người làm phép lạ một cách đơn giản như chúng ta làm một cử chỉ thông thường, Người không lãnh lời tâm sự của Thiên Chúa, Người luôn sống trước mặt Thiên Chúa như mặt đối mặt. Chưa bao giờ có ai chiếm hữu Thần khí như Người, “vượt hẳn mọi giới hạn” (Gio 3, 34).

Cũng chưa bao giờ có ai đã chiếm hữu Thần khí theo cách thức của Người. Những kẻ được linh ứng trong CU ngay khi tinh trí hoàn toàn, vẫn cảm thấy một vị mạnh mẽ hơn xâm chiếm mình. Không có dấu gì cho thấy Đức Kitô bị cưỡng ép hay cho ta thấy Người được linh ứng. Có người cho rằng có lẽ để hoàn

thành công trình của Thiên Chúa, Người không cần tới Thần khí. Nhưng thực ra Người không thể không cần tới Thần khí, cũng như Người không thể không cần tới Chúa Cha ; như Cha “luôn ở với” Người (Gio 8, 29), thì Thần khí không bao giờ có thể vắng bóng nơi Người. Chúng ta không thấy những âm hưởng thường xuyên của Thần khí nơi Đức Giêsu, đó là dấu chỉ thiên tính của Người. Người không cảm thấy Thần khí như một sức mạnh xâm chiếm Người từ bên ngoài, nhưng Người ở trong Thần khí ; Thần khí thuộc về Người, là Thần khí riêng của Người (x. Gio 16, 14t).

II. ĐỨC GIÊSU HỨA BAN THẦN KHÍ

Được tràn đầy Thần khí và chỉ hành động bởi Ngài, nhưng Đức Giêsu lại ít nói về Thần khí. Người biểu lộ Thần khí bằng mọi cử chỉ của mình, nhưng bao lâu Người còn ở giữa chúng ta, Người không thể chứng tỏ Thần khí khác biệt với Người. Để Thần khí được tuôn tràn và được nhận biết, Đức Giêsu phải ra đi (Gio 7, 39 ; 16, 7); bấy giờ người ta sẽ nhận biết Thần khí là gì và Thần khí từ Người mà đến. Vì vậy chỉ lúc Người rời xa họ cách hữu hình, Đức Giêsu mới nói cho các môn đệ của Người về Thần khí cách nhất thời (Mt 10, 20) hay vĩnh viễn (Gio 14, 16t. 26; 16, 13tt).

Tin Mừng nhất Lãm cho thấy hình như Thần khí chỉ cần tự tỏ mình ra trong những hoàn cảnh nghiêm trọng, giữa những kẻ thù tự đắc, trước các tòa án (Mc 13, 11). Nhưng những lời tâm sự trong cuộc đàm thoại sau Tiệc ly thì minh bạch hơn : sự thù nghịch của *thế gian đối với Đức Giêsu không là một sự kiện ngẫu

nhiên cho dù mỗi ngày sự thù nghịch ấy không biểu lộ bằng những cuộc *bách hại khốc liệt, thì mỗi ngày sự đe dọa của nó vẫn đè nặng trên các môn đệ (Gio 15, 18-21), vì thế mỗi ngày Thần khí cũng sẽ ở với họ (14, 16t).

Như Đức Giêsu đã *tuyên xưng Cha của Người bằng tất cả cuộc sống của Người (Gio 5, 41 ; 8, 50; 12, 49), cũng thế các môn đệ sẽ phải làm *chứng cho Chúa (Mc 13, 9 ; Gio 15, 27). Bao lâu Đức Giêsu sống gần họ, họ không sợ gì hết ; Người là Đấng *Bầu cử của họ, luôn luôn sẵn sàng bênh vực họ và giúp họ giải quyết mọi khó khăn (Gio 17, 12). Một khi Người đi rồi, Thần khí thay Người để làm Đấng Bầu cử cho họ (14, 16 ; 16, 7). Khác biệt Đức Giêsu, Thần khí không có nhân danh mình nhưng luôn luôn nói về Đức Giêsu mà Ngài không thể tách rời và Ngài sẽ làm “vinh danh” Đức Giêsu (16, 13t). Ngài sẽ nhắc lại cho các môn đệ mọi cử chỉ và lời nói của Chúa và giúp họ thấu hiểu (14, 26); Ngài sẽ ban cho họ sức mạnh để đối đầu với thế gian, nhân danh (*Tên) Đức Giêsu, để khám phá ra ý nghĩa sự *chết của Người và để làm chứng cho mầu nhiệm của Thiên Chúa đã được hoàn tất trong biến cố chương kỳ đó : kết án tội lỗi, đánh bại Satan và sự *công chính của Thiên Chúa được vinh thắng (16, 8-11).

III. ĐỨC GIÊSU TRAO BAN THẦN KHÍ

Một khi chết và sống lại, Chúa Giêsu ban cho Giáo Hội Thần khí của Người. Một người dù có bộ óc siêu việt đến đâu, có tầm ảnh hưởng sâu xa đến đâu,

một khi chết thì đương nhiên chìm vào dĩ vãng. Âm hưởng hành động của họ có thể vẫn tồn tại, nhưng không còn thuộc về họ nữa, họ không còn có quyền gì trên nó nữa và họ phải để mặc cho những thị hiếu của người đời. Trái lại, khi Đức Giêsu chết và “trao phó Thần khí mình” cho Thiên Chúa, thì cùng lúc Người “chuyển” Thần khí cho Giáo Hội của Người (Gio 19, 30). Bao lâu Người còn sống, Thần khí hình như bị giới hạn vào cá tính và tâm hoạt động nhân loại của Người. Bây giờ *Con Người được tôn vinh bên hữu Cha (12, 23), Người qui tụ nhân loại được cứu rỗi (12, 32) và tuôn tràn Thần khí trên họ (7, 39 ; 20, 22t ; CvSđ 2, 33).

IV. GIÁO HỘI NHẬN LÃNH THẦN KHÍ

Giáo Hội là công trình sáng tạo mới chỉ có thể sinh bởi Thần khí, vì những gì do Thiên Chúa sinh ra đều phát xuất từ Ngài (Gio 3, 5t). Công vụ Sứ đồ được coi như là “tin mừng của Thần khí”.

Trong sách này, tác động của Thần khí có hai đặc tính mà chúng ta đã nhìn thấy ngay trong CU. Một đàng là những điều lạ lùng, những cử chỉ khác thường: những kẻ được linh ứng, bị cuồng cảm hứng (CvSđ2, 4.6.11), những bệnh nhân và những kẻ bị quỉ ám được cứu thoát (3, 7 ; 5, 12.15...), các môn đệ trở nên vững tin và can đảm (4, 13.31 ; 5, 20; 10, 20). Đàng khác những điều kỳ diệu này là những *dấu chỉ của sự cứu rỗi vĩnh viễn, minh chứng rằng người ta có thể hoán cải, tội lỗi đều được tha và giờ mà Thiên Chúa tuôn tràn Thần khí Ngài trong Giáo Hội đã đến (2, 38 ; 3, 26

; 4, 12; 5, 32; 10, 43). Thần khí này là Thần khí của Chúa Giêsu : Ngài khiến các Sứ Đồ lặp lại những cử chỉ của Chúa Giêsu, loan báo lời của Người (4, 30 ; 5, 42 ; 6, 7; 9, 20; 18, 5 ; 19, 10.20), đọc lại lời cầu nguyện của Người (CvSđ 7, 59t = Lc 23, 34.46 ; CvSđ 21, 14 = Lc 22,42), và nhờ việc bẻ bánh, họ làm cho việc tạ ơn của Chúa Giêsu được tồn tại mãi mãi. Ngài duy trì sự hiệp nhất huynh đệ (CvSđ 2, 42 ; 4, 32) trước đây đã quy tụ các môn đệ quanh Chúa Giêsu. Không ai có thể nghĩ rằng, sở dĩ họ có thể duy trì được những tập quán như khi họ còn sống với Người và quyết noi theo cách sống của Người là vì tập quen thói. Khi còn sống với họ, Người đã phải tỏ ra nhân cách phi thường của Người để giữ gìn họ quanh Người. Bây giờ họ không còn nhìn thấy Người nữa và mặc dù họ biết như gương Người họ sẽ liệu mình chịu những hậu quả nào, nhưng các môn đệ Người vẫn tự động đi theo con đường của Người : họ đã nhận lãnh Thần khí của Đức Giêsu.

Thánh Thần là *sức mạnh khiến Giáo Hội sơ khai “phát triển mạnh đến tận cùng trái đất” (1, 8); khi thì Ngài trực tiếp xâm nhập các kẻ ngoại (10, 44) hầu chứng tỏ rằng Ngài đã được “tuôn tràn trên mọi nhục thể” (2, 17). Khi thì Ngài sai những kẻ Ngài chọn đi thi hành *sứ mệnh như Philipphê (8, 26.29t), Phêrô (10, 20). Phaolô và Barnabê (13, 2.4). Không những Ngài chỉ hiện diện lúc họ khởi hành, Ngài còn đi theo và hướng dẫn hành động của các sứ đồ (16, 6t). Ngài ban cho các quyết định của họ có *uy thế của Ngài (15, 28). Nếu Lời “*tăng trưởng và lan tràn” (6, 7 ; 12, 24),

thì nguồn bên trong đưa đến niềm vui đó là Thần khí (13, 52).

V. KINH NGHIỆM VỀ THẦN KHÍ NƠI THÁNH PHAOLÔ

1. *Thần khí là vinh quang của Đức Kitô trong chúng ta.* – “Đấng đã dùng quyền năng của Thần khí thánh thiện Ngài” (Rm 1, 4) để “phục sinh Đức Giêsu” (Rm 8, 11) và đã làm cho Người trở nên một “Thần khí sống động” (1 Cor 15, 45) cùng một lúc Ngài khiến Thần khí trở nên “vinh quang của Chúa” sống lại (2 Cor 3, 18). Ông ban Thánh Thần là sự *hiện diện của vinh quang Chúa trong chúng ta, một sự vinh quang biến đổi chúng ta giống *hình ảnh Ngài. Cũng vậy, Phaolô không tách biệt Đức Kitô và Thần khí, sự sống “trong Đức Kitô” với sự sống “trong Thần khí”. “Sống chính là Đức Kitô” (Gal 2, 22), và cũng chính là Thần khí (Rm 8, 2.10). Ở “trong Đức Giêsu Kitô” (Rm 8, 1) : chính là sống “bởi Thần khí” (8, 5...).

2. *Những dấu chỉ của Thần khí.* – Đời sống trong Thần khí chưa phải là trực kiến Thần khí, đó là một cuộc sống trong Đức tin. Nhưng nó đúng là một kinh nghiệm và một sự chân xác cụ thể vì qua các dấu chỉ, nó cho chúng ta kinh nghiệm được sự *hiện diện của Thần khí. Những dấu chỉ này rất khác biệt nhau. Tuy nhiên từ những *đoàn sủng bên ngoài như ân huệ nói tiếng lạ hay chữa bệnh (1 Cor 12, 28t ; 14, 12) cho đến những “ân huệ cao hơn” (12, 31) của đức tin, đức cậy và đức mến, tất cả đều nhằm phục vụ Tin Mừng mà họ

làm chứng (1 Th 1, 5t : 1 Cor 1, 5t) và nhằm phục vụ *Thân Thê Đức Kitô mà họ *xây dựng (1 Cor 12, 4-30).

Cũng vậy, qua những cử chỉ và trạng thái của con người, qua những “ân huệ mà Thiên Chúa đã ban cho chúng ta” (1 Cor 2, 12) tất cả đều giúp chúng ta nhận thấy ai đó đang hiện diện và “ở” (Rm 8, 11) trong chúng ta, đang “chứng nhận” (8, 16), đang “bầu cử” (8, 26), đang “nối liền với tâm hồn (*thần khí) chúng ta” (8, 16) và đang “kêu gào trong tâm lòng chúng ta” (Gal 4, 6).

3. Thần khí là nguồn sống mới. – Dưới những hình thức rất khác biệt nhau, kinh nghiệm về Thần khí thực ra vẫn là một : con người đã bị kết án và sẽ phải *chết rồi lại được hồi sinh (*sống). “Tinh thần mới của Thần khí” (Rm 7, 6) thay thế *Luật đã làm chúng ta nô lệ vào những hình thức cũ kỹ ; sự *chúc lành cho Abraham mà Thần khí Chúa hứa (Gal 3, 13) thay thế sự *chúc dữ của Luật; Giao Ước của Thần khí sinh động (2 Cor 3, 6), tiếp nối *Giao Ước của văn tự giết chóc. Luật của Thần khí và của sự công chính (Rm 7, 18.25 ; 8, 2.4) thay thế tội lỗi đã áp đặt luật của *nhục thể. *Hoa trái của Thần khí thay thế công trình của nhục thể (Gal 5, 19-23). *Hòa bình và niềm *vui của Thần khí (1Th 1, 6 ; Gal 5, 22...) thay thế sự lên án đã đè nặng trên tội nhân bởi “nỗi khổ tâm và niềm khắc khoải” (Rm 2, 9) vì cơn *giận của Thiên Chúa.

Sự sống này được ban cho chúng ta và trong Thần khí chúng ta không thiếu một ân huệ nào (1 Cor I, 7) nhưng chúng ta phải chiến đấu mới đạt được sự sống vì

ở thể gian này chúng ta chỉ mới có những “bảo chứng” (2 Cor 1, 22 ; 5, 5 ; Eph 1, 14) và những “của đầu mùa” (Rm 8, 23) của Thần khí. Thần khí kêu gọi chúng ta chiến đấu chống lại nhục thể. Những mệnh lệnh mà Thần khí buộc chúng ta thực hiện thường lẫn lộn với những xác quyết nói lên sự hiện diện của Ngài : “Bởi vì Thần khí là sự sống chúng ta, ước gì Thần khí cũng khiến chúng ta hành động” (Gal 5, 25 ; x. 6, 9 ; Rm 8, 9.13 : Eph 4, 30) và biến đổi “những con người nhục thể, là những trẻ nhỏ (*con cái) trong Đức Kitô thành những “con người thiêng liêng” (I Cor 3, 1).

4. Thần khí và Giáo Hội. – Giáo Hội là cuộc sáng tạo mới của Thần khí. Giáo Hội và Thần khí không thể tách biệt nhau được : kinh nghiệm về Thần khí được thực hiện trong Giáo Hội và dẫn dắt vào màu nhiệm Giáo Hội. Những *đoàn sủng càng hữu hiệu góp phần xây dựng Giáo Hội (I Cor 12, 7: 14, 4...) và thánh hiến *Đền thờ của Thiên Chúa (I Cor 3, 16; Eph 2, 22) thì càng quý giá. Không ngừng hoạt động và ban ân huệ, Thần khí luôn chăm lo *hiệp nhất Thân Thể Đức Kitô (1Cor 12, 13). Là Thần khí *hiệp thông (Eph 4, 3 ; Ph 2, 1) tuân tròn ân huệ tuyệt vời là đức mến trong các tâm hồn (1 Cor 13 : 2 Cor 6, 6 ; Gal 5, 22 , Rm 5, 5), Ngài quy tụ tất cả để họ được *hiệp nhất với Ngài (Eph 4,4).

5. Thần khí của Thiên Chúa. – “Chỉ một thân thể và một Thần khí... chỉ một Chúa... một Thiên Chúa thôi” (Eph 4, 4tt). Thần khí hiệp nhất bởi vì Ngài là Thần khí của Thiên Chúa ; Thần khí thánh hiến (2 Cor 1, 22) bởi vì Ngài là Thần khí của Thiên Chúa thánh

thiện. Mọi tác động của Thần khí nhằm giúp ta đạt đến Thiên Chúa, giúp ta hiệp thông sống động với Ngài, và thấu hiểu những điều bí nhiệm linh thánh của Ngài và đề trao cho ta “những bí ẩn của Thiên Chúa” (1Cor 2, 10t). Chính trong Thần khí mà chúng ta nhận biết Đức Kitô và tuyên xưng rằng : “Đức Giêsu là Chúa” (12, 3), và chính trong Ngài mà chúng ta cầu xin Thiên Chúa (Rm 8, 26) và gọi Ngài bằng chính * tên của Ngài : “Abba” Ba ! (Rm 8, 15 ; Gal4, 6). Từ khi Thần khí trở thành sở hữu của chúng ta, không có gì trên thế gian có thể làm chúng ta hư mất vì Thiên Chúa hiện mình cho chúng ta và chúng ta sống trong Ngài.

JG

→ an ủi 2 – ân huệ TỰ I – ân 2 b – biết TỰ 3 – bố câu 3 – chân lý TỰ 3 b – chiêm bao – chúc phúc/chúc tụng IV 3 – dầu 2 – đám mây 5 – đặt tay – Đấng bầu cử – Đền thờ TỰ II 2 – đoàn sủng – giảng dạy TỰ II – giáo dục III 1 – Giáo Hội IV 1.2 – hiện diện của Thiên Chúa CỨ III 2: TỰ II, III – hoa trái IV – lời *hứa III 3 – khôn ngoan CỨ III 3 ; TỰ II 2 – kinh nguyện V 2d – linh hồn II 1 – lộng ngôn TỰ 1 – lời Chúa CỨ I 1 – lửa TỰ II 2 – Mạc Khải TỰ I 2b – Ngũ tuần (lễ) II – nhân đức/ tật xấu 2 – nhục thể II 2 – nước III 2, IV – ở II 3 – ơn gọi III – phép rửa III, IV – phụng tự TỰ II, III – quyền năng IV 2, V – say sưa 3 – sứ mệnh CỨ III 2 ; TỰ III – sứ ngôn CỨ I 2: TỰ II 3 – thánh TỰ II, III – thần khí CỨ 4: TỰ – Thiên Chúa TỰ II 4, V – truyền thống TỰ II 2 a b – ước muốn III – vui TỰ I 2, II 1 – xúc dầu III 5, 6 – yêu ITỰ 3.

THẦN THIÊN → biệt hiến/chúc dữ CU – bữa ăn II – hy tế – kính sợ Thiên Chúa I – thánh – tính dục II 1 – trong sạch CU I 1.

THẬN TRỌNG → đơn sơ 2–khôn ngoan – nhân đức/tật xấu 1.

THẬP GIÁ

Đức Giêsu chịu đóng đinh và chết trên thập giá. Một khi là dụng cụ cứu chuộc, thập giá cùng với cái *chết, *đau khổ, *máu trở thành một từ ngữ thiết yếu nhắc đến sự *cứu rỗi của chúng ta. Nó không còn là một sự nhục nhã nữa, nhưng thành một đòi buộc và là một tước hiệu của vinh quang trước tiên đối với Đức Kitô, tiếp đó là đối với Kitô hữu chúng ta.

I. THẬP GIÁ ĐỨC GIÊSU KITÔ

1. *Ô nhục của thập giá.* – “Chúng tôi rao giảng một Đức Kitô chịu đóng đinh, đó là một *chương kỳ ô nhục đối với người Do thái và là điều *điên rồ đối với người ngoại giáo” (1Cor 1, 23). Với những lời này, Phaolô diễn tả phản ứng tức thời của mọi người khi đối diện với thập giá cứu chuộc. Phải chăng sự cứu rỗi đã đến với thế giới La-Hy bằng khổ nạn thập giá, thứ khổ hình dành riêng cho các nô lệ (x. Ph 2, 8), thứ khổ hình không những đem đến một cái chết thảm khốc mà còn là cả một sự hổ thẹn (x. Dth 12, 2 ; 13, 13) ? Phải chăng sự cứu chuộc được thể hiện cho người Do thái nhờ một xác chết là vật ô uế cần phải thanh toán, giải

quyết sớm (Gio 10, 26t:2Sm 21, 9tt ; Gio 1^o. 31) và nhờ một tử tội bị treo trên thập tự và mang trên mình dấu vết sự *chức dữ của Thiên Chúa (Đnl 21, 22t ; Gal 3, 13) ? Nơi đồi Calvariô, những kẻ chứng kiến đã được dịp chế nhạo và thách thức Người xuống khỏi thập giá (Mt 27, 39-44 ss). Về phần các môn đệ, chúng ta có thể ước đoán được phản ứng khiếp sợ của họ. Dầu vừa mới minh nhận ra Đấng Massia nơi Đức Giêsu, Phêrô cũng không thể chấp thuận nhận lời Người loan báo về cuộc khổ nạn và cái chết của Người (Mt 16, 21tt ss: 17, 22t ss). Làm sao ông có thể chấp nhận được việc Người chịu đóng đinh vào thập giá ? Do đó, hôm trước ngày khổ nạn, Đức Giêsu đã loan báo rằng tất cả đều sẽ vấp phạm vì Người (Mt 26, 31 ss).

2. Mâu nhiệm thập giá. - Nếu Đức Giêsu và tiếp sau Người là các môn đệ không làm giảm cái ô nhục của thập giá, chính là vì có một thứ nhiệm mâu ẩn dấu đem lại cho thập giá một ý nghĩa. Trước ngày Phục sinh, Đức Giêsu là người độc nhất đã xác nhận tính cách cần thiết của thập giá để *vâng theo *ý Chúa Cha (Mt 16, 21ss). Sau ngày Hiện xuống, được vinh quang của Đấng phục sinh soi sáng, đến lượt các môn đệ của Người cũng loan báo tính cách cần thiết này, và đã đặt cái ô nhục Thập giá vào đúng vị trí của nó trong *ý định Thiên Chúa. Nếu Đấng *Massia đã bị đóng đinh (CvSđ2, 23 ; 4, 10), “bị treo lên cây gỗ” (5, 30 ; 10, 39) một cách nhục nhã (x. Đnl 21, 23) chắc chắn là do lòng *hận thù của anh em Người. Nhưng một khi đã được lời sứ ngôn soi sáng, sự kiện này lại mặc lấy một chiều

kích mới : nó *hoàn thành “điều đã được viết về Đức Kitô” (CvSđ 13,29). Chính vì thế mà các bài tường thuật trong Tin Mừng về cái chết Đức Giêsu đều hàm chứa thật nhiều đoạn ám chỉ đến các Thánh vịnh (Mt 27, 33-60 ss ; Gio 19, 24.28.36t) : “Đấng Massia phải chịu đau khổ” đúng với lời *Thánh Kinh như Đấng phục sinh sẽ diễn giảng điều đó cho các khách lữ hành Emmaus (Lc 24, 25t).

3. *Thần học về thập giá.* – Truyền thống nguyên thủy đã dạy cho Phaolô biết rằng “Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta theo lời Thánh Kinh” (I Cor 15, 3). Dữ kiện thuộc truyền thống này mang lại một khởi điểm mới cho bước suy tư thần học của Thánh nhân : vì nhận ra sự *khôn ngoan chân thật nơi Thập giá, nên ngài chỉ muốn biết đến Đức Giêsu chịu đóng đinh (2, 2). Quả vậy, từ đó sự khôn ngoan của ý định Thiên Chúa đã tiên báo trong CU được thể hiện rõ ràng (1, 19t); *sức mạnh của Thiên Chúa được tỏ lộ qua sự yếu đuối của loài người (1, 25). Khi khai triển trực giác căn bản này Phaolô đã tìm ra một ý nghĩa cho ngay chính những hình thái trong khổ nạn thập giá. Nếu Đức Giêsu “bị treo trên *cây” như một kẻ bị nguyên rủa, chính là để chuộc lại chúng ta khỏi lời nguyên rủa của Lê luật (Gal 3, 13). Tử thi Người, “*nhục thể giống như nhục thể của *tội lỗi” chịu treo trên thập giá để Thiên Chúa “kết án tội lỗi trong nhục thể” (Rm 8, 3). Phán quyết của Lê *luật đã được thi hành, nhưng đồng thời Thiên Chúa đã *bãi bỏ Lê luật khi đóng đinh nó vào thập giá và tước bỏ mọi quyền lực của đối phương” (Col 2, 14t). Như vậy, nhờ “máu Người đã đổ

ra trên thập giá”, Thiên Chúa đã *hòa giải với muôn vật (1, 20) ; khi xóa bỏ những chia rẽ xa xưa do tội lỗi gây nên, Ngài đã tái lập *hòa bình và *hiệp nhất giữa Do thái và lương dân để họ cùng kết tạo nên một *Thân xác mà thôi (Eph 2, 14-18). Như vậy thập giá được dựng nên giữa ranh giới hai nhiệm cục CU’ và TU’.

4. Thập giá, đường thẳng tiến hướng đến vinh quang. – Trong tư tưởng của Gioan, thập giá không chỉ là một *đau khổ, một nỗi nhục nhã, nhưng thập giá cũng còn tìm thấy một ý nghĩa nhờ ý định của Thiên Chúa và các hiệu quả cứu rỗi của nó ; thập giá đã là *vinh quang của Thiên Chúa đã đến từ sớm trước. Truyền thống trước Gioan không bao giờ nói tới thập giá mà không gọi lên tiếp đó sự vinh hiển của Đức Giêsu. Nhưng đối với Gioan, chính nơi thập giá mà Đức Giêsu đã chiến thắng. Để ám chỉ thập giá, ngài giữ lại hạn từ vẫn được dùng xưa nay để ám chỉ việc tôn vinh Đức Giêsu trên trời (CvSđ 2, 33 :5, 31), ngài diễn tả lúc *Con Người “được nâng lên” (Gio 8, 28 : 12, 32t), tựa như một con rắn đồng mới, *dấu chỉ của sự cứu rỗi (3.14 ; x. Ds.21, 4-9). Trong đoạn tường thuật về cuộc Khổ nạn, chúng ta có cảm tưởng rằng Đức Giêsu uy nghi tiến tới thập giá. Người khải hoàn bước lên thập giá, bởi vì chính trên thập giá Người thành lập Giáo Hội của Người khi “ban *Thần khí “(19, 30) và để *máu cùng *nước từ cạnh sườn Người chảy ra (19,34). Từ đây, phải “nhìn về Đấng mà người ta đã đâm thấu qua” (19, 37), bởi vì đức *tin nhắm vào Đấng chịu đóng đinh mà thập giá Người là dấu chỉ sống động

của việc cứu rỗi. Trong cùng chiều hướng, dường như sách Khải huyền qua “gỗ” cứu tinh nhìn thấy “gỗ hằng sống”, qua “cây thập giá” thấy “cây sự sống” (Kh 22, 2.14.19).

II. THẬP GIÁ : ÁN CHỈ CỦA KITÔ HỮU

1. Thập giá Đức Kitô. – Khi cho thấy hai chứng nhân đã chịu tử đạo “tại nơi mà Đức Kitô đã chịu đóng đinh” (Kh 11, 8), sách Khải huyền đã đồng hóa số phận của các *môn đệ với số phận của Thầy họ. Đó là điều Đức Giêsu đã từng đòi buộc : “Nếu ai muốn theo Ta, hãy từ bỏ mình, vác thập giá mình mà *theo Ta” (Mt 16, 24ss). Môn đệ không được chỉ *chết cho mình : thập giá họ vác là dấu chỉ họ chết cho *thế gian, họ đã cắt đứt mọi ràng buộc tự nhiên (Mt 10, 33-39 ss), đồng ý chấp nhận thân phận bị *bách hại có thể đến mất mạng sống (Mt 23, 34). Nhưng đồng thời thập giá cũng là dấu chỉ của vinh quang đã đến sớm trước (x. Gio 12, 26).

2. Cuộc sống bị đóng đinh. – Theo Phaolô, thập giá Đức Kitô đã phân chia hai nhiệm cục của Lễ *luật và đức *tin hiện nay trở nên trong tâm hồn Kitô hữu ranh giới giữa hai thế giới *nhục thể và * thần khí. Thập giá là sự *công chính hóa duy nhất và sự *khôn ngoan duy nhất của họ. Nếu họ đã hoán cải, chính là vì các nét khổ đau của Đức Kitô trên thập giá đã được mô tả trước mắt họ (Gal3, 1). Nếu họ có được công chính hóa, đó không phải là nhờ các *công trình của Lễ luật nhưng do bởi đức tin của họ vào Đấng chịu đóng đinh ; bởi vì chính họ đã chịu đóng đinh với Đức Kitô trong

*phép rửa đến độ họ đã chết cho Lễ luật để sống cho Thiên Chúa (Gal 2, 19) và họ chẳng còn liên can gì với *thế gian nữa (6, 14). Và như thế họ đặt *tin tưởng vào *sức mạnh của Đức Kitô mà thôi, bằng không, họ sẽ là “thù địch của Thập giá” (Ph 3, 18),

3. Thập giá, tước hiệu vinh quang của Kitô hữu. – Trong cuộc sống thường nhật của Kitô hữu, “con *người cũ đã chịu đóng đinh” (Rm 6, 6), đến độ nó đã được hoàn toàn giải thoát khỏi tội lỗi. Án luận phạt nó đã biến dạng nhờ khôn ngoan của thập giá (I Cor 2). Nhờ sự khôn ngoan này, theo “ gương Đức Giêsu nó trở nên khiêm hạ và “*vâng lời đến chết và chết trên thập giá” (Ph 2, 1-8). Cách tổng quát hơn, nó phải chiêm ngắm “khuôn mẫu” là Đức Kitô, Đấng “đã gánh tội chúng ta trên cây gỗ, nơi thân xác Người, để một khi chết cho tội lỗi, chúng ta được sống cho sự công chính” (1P 2, 21-24). Sau cùng, nếu phải luôn ghê tởm việc chối đạo bởi việc này dẫn đến chỗ “đích thân đóng đinh Con Thiên Chúa một lần nữa” (Dth 6, 6), thì họ lại có thể hãnh diện kêu lên với Phaolô : “Phần tôi, chẳng bao giờ tôi vênh vang ngoại trừ trong thập giá Chúa chúng ta là Đức Giêsu Kitô, Đấng đã đóng đinh thế gian cho tôi, và tôi cho thế gian” (Gal 6, 14).

JA & XLD

→ bách hại – cây 3 – chết TỰ II, III – chiến thắng TỰ I
– cứng lòng tin II 2 – Cứu chuộc TỰ – dấu chỉ TỰ I 2
– đau khổ – điên – đường III – Giêsu Kitô II lb –
gương xấu/chướng kỳ I – hy tế TỰ I, II I – khôn ngoan
TỰ II 1 – Máu TỰ 2–rao giảng II 3 – sửa phạt/trừng

phạt 3 – theo 2b – thử thách/cám dỗ TỰ I – Tội tở Thiên Chúa III – vui TỰ I 2, II 2 – ý định Thiên Chúa TỰ I 1, II, III 1 – yêu ITỰ 2 b.

THẬP GIỚI → Lời Chúa II I a → Luật.

THẤT VỌNG

Sách Thánh không những biết đến mà còn hét lên nổi thất vọng. Người Hy-lạp cũng thật nhạy cảm trước những thất bại của cuộc đời. Nhưng họ thường hay đề cập đến định mệnh đó một cách kín đáo, đặc biệt với dụng ý tìm cách để chịu đựng sao cho xứng đáng. Sách Thánh không biết đến sự thận trọng này bao nhiêu và dường như thích lặp lại những tiếng kêu than của Giob hay giọng châm biếm của sách Giáo sĩ. Như thế có sự khác biệt về tính khí và văn hóa giữa sự chùng mịch của người Hy-lạp và sự đam mê của người Hy-bá. Nhất là khác biệt về thái độ tôn giáo : thật vậy nhờ đức tin, Israel có một cảm quan sắc bén về giá trị của tạo vật cũng như tính cách nhất thời của nó ; có một nhận thức đau đớn về thất bại nhưng không bao giờ cam chịu, và niềm xác tin tuyệt đối vào cuộc chiến thắng sau cùng.

I. HỔ THẸN, GIẢ TRÁ, PHÙ VÂN.

Trong ngữ vựng hy-bá, chữ thất vọng có hai điểm phân biệt tế nhị : sự phù vân của đối tượng làm ta thất vọng và sự hổ thẹn của kẻ phải thất vọng.

1. Tính cách giả trá của sự vật phù vân. – Người Hy-bá khao khát sự bền vững, ghê tởm tính bất nhất và cái ảo huyền. Họ bài xích sự hư vô thâm căn của giả trá (*nói dối) hơn là tính cách bất chính của nó. Giả trá, phù vân, hư vô là những từ ngữ thông dụng để chỉ những vật gây thất vọng, không làm được gì, những “người theo Bêliat” (bản LXX không dịch chữ này, x. Đnl 13, 14). Các hình ảnh thường gặp nhất là hơi thở (hêbêl, “sự phù vân” của sách Giáo sĩ), cát bụi (’aphar), trống rỗng (rig).

2. Hổ thẹn vì mất thể diện. - Trong một thế giới mà ai nấy đều bị người khác nhòm ngó thì sự thất vọng thường đưa đến sự *hổ thẹn : vì ai đặt niềm *tin tưởng nơi kẻ không đáng tin thấy mình bị *bẽ mặt một cách công khai. Đó là một thử thách nặng nề cho lòng *hãnh diện của con người muốn được người đồng đẳng kính nể. Do đó những danh từ tương đương thông dụng nhất để chỉ sự thất vọng là hổ thẹn mất thể diện và đặc biệt những tiếng do ngữ căn buš. Chúng ta thường dễ quên điếm phân biệt tế nhị cốt yếu này, nên chúng ta quen dịch từ ngữ của thánh Phaolô là “niềm hy vọng không gây thất vọng”(Rm 5, 5) mà đúng ra là “hy vọng không làm cho hổ thẹn” (tiếng Hy-lạp : u kataiskynei), như thế mới giải thích được niềm hãnh diện của vị tông đồ khi rao giảng Tin Mừng và thập giá.

II. TẤT CẢ LÀ THẤT VỌNG

Đặc biệt có hai hạng gây thất vọng vì tự cho mình là xứng đáng cho người đời tin tưởng và bảo đảm số mệnh của họ, đó là các thế lực và tà thần, nói cách

khác đó là nước Ai-cập và ngẫu tượng. Dưới vẻ hào nhoáng bên ngoài, *Ai-cập, “bà Rahab thất nghiệp” chỉ là “trống rỗng và hư vô” (Is30, 7), kỵ binh hùng mạnh của nó chỉ là *nhục thể, và người Ai cập chỉ là con người (Is 31, 1tt; x. Gier 2, 37). Dầu vậy những chiến mã và binh lính này là những thực thể, còn như tà thần chỉ là không và các *ngẫu tượng của chúng chỉ là giả trá và bất lực. Vì thế những kẻ phục vụ chúng và thợ tạc chúng phải bị hổ thẹn (Gier 2, 28 ; Is 44, 9tt). Nhưng Qohêlet đi xa hơn, tổng quát hóa kinh nghiệm về nỗi thất vọng khi ông nói : “trên đời... tất cả đều là phù vân... phù vân nối tiếp phù vân” (1, 2.14 vv.), vì quá thất vọng về cuộc sống, nên ông đã dùng môi miệng Salomon, vị vua có đầy mọi *ân huệ để nói lên điều đó. Qohêlet không khinh thường thế sự, trái lại, ông mong đợi nhiều nơi chúng nữa là khác, cho nên ông cảm thấy cay đắng sâu đậm, tuy nhiên vẫn còn 1 lối thoát, đó là biết chấp nhận tất cả từ Thiên Chúa, điều lành cũng như điều dữ (7, 13t).

III. THIÊN CHÚA KHÔNG GÂY THẤT VỌNG

Chính con người là nguyên do gây nên thất vọng cho con người (Gier 17, 5 ; Tv 118, 8) và cho cả Thiên Chúa nữa. Cây *nho được ưu ái chăm sóc lại chỉ sinh ra trái chua (Is 5, 4). Đức Giêsu, “Đấng thấu suốt” tâm hồn con người (Gio 2, 25) cũng đã trải qua kinh nghiệm về sự thất vọng : bị bà con từ khước (Mc 6, 3t), thấy những tâm hồn khép kín khi Người tìm cách đến gần họ (Mt 23, 37t ; Gio 12, 37-40) và thấy môn đồ

trốn đi chính lúc Người phó nộp mình vì họ (Mc 14, 50).

Dường như đôi khi chính Thiên Chúa cũng làm cho người ta thất vọng. Các tội tở trung thành nhất của Ngài bị cám dỗ tưởng rằng mọi nỗ lực của mình đều vô ích và chính họ cũng bị Thiên Chúa bỏ mặc. Elia muốn chết, khi thấy mình không khá hơn tổ tiên mình (1 V 19, 4). Gierêmia đặt lại vấn đề về sự trung kiên của Thiên Chúa : “Chúa nữ thành mạch suối khô cạn đối với con sao?” (Gier 15, 18 đối chiếu với Gier 2, 13 ; Is 58, 11). Chính Đức Giêsu cũng cảm thấy như Thiên Chúa bỏ rơi Người (Mc 15, 34).

Quả quyết rằng chỉ mình Thiên Chúa không làm thất vọng là một quả quyết vượt trên mọi vẻ bề ngoài. Đó là một kinh nghiệm của đức tin, rút tĩa được trong đêm tối sau những lần thất vọng chua cay. Niềm xác tín căn bản này chỉ có thể có được khi người ta gắn bó với ơn *cứu rỗi do Đức Giêsu mang lại, chính Người đã mạc khải lòng *trung thành của một vị Thiên Chúa có vẻ xa cách và đứng dưng, khi phó linh hồn trong tay Chúa Cha (Lc 23, 46). Dựa vào đức tin này, không gì có thể làm ta thất vọng nữa (x. Rm 8, 31-39), vì Thiên Chúa trung thành ; việc Ngài trao ban chính Con của Ngài là bảo chứng của lòng trung thành đó và là bảo đảm cho chúng ta tránh khỏi mọi nỗi thất vọng, vì nơi Người chúng ta được mời gọi và được giữ gìn cho đến ngày Người trở lại (1Cor1, 9 ; 1 Th 5, 23t).

JG

→ buồn – hồ thẹn I I – hy vọng – nói dối II 1 – tin tưởng.

THẦY/CHỦ → Cha I I – Chúa – giảng dạy – giáo dục – hôn nhân CU II – môn đệ – nô lệ – phụng sự – quyền bính – thưởng phạt I – vâng lời.

THẦY GIẢNG → giảng dạy TU II 3

THẤY

Trong khi các *ngẫu tượng “có mắt mà không thấy” (Tv 135, 16), Thiên Chúa thấy “mọi vật dưới bầu trời” (Gb 28, 24), đặc biệt “con cháu Ađam” (Tv 33, 13t) mà Ngài “thấu suốt tâm can” (7, 10). Nhưng đối với con người, Ngài vẫn là “một Thiên Chúa ẩn mình” (Is 45, 15), “không ai đã thấy và có thể thấy Ngài” (1 Tm 6, 16; 1, 17; 1 Gio 4, 12). Tuy nhiên Thiên Chúa đã chọn một dân “để tỏ mình cho họ” (Ds 14, 14) đến nỗi tự biểu lộ cho dân trong người Con độc nhất của Ngài (Gio 1, 18 ; 12, 45) trước khi đưa họ về trời để “thấy dung nhan Ngài” (Kh 22, 4).

CU

I. ƯỚC MUỐN THẤY THIÊN CHÚA

Thấy Thiên Chúa “tận mắt” (Is 52, 8), là niềm *ước muốn sâu xa nhất trong CU. Niềm nhưng nhớ *thiên đàng bàng bạc trong suốt Thánh Kinh, trước hết chính là ý thức đã đánh mất sự tiếp xúc trực tiếp, đầy thân tình với Thiên Chúa, là niềm *kính sợ thường xuyên trước cơn *thịnh nộ của Ngài, nhưng cũng là niềm hy vọng kiên trì được gặp *mặt Ngài và thấy Ngài mỉm cười. Hai kinh nghiệm tôn giáo sâu xa nơi

Israel: kinh nghiệm *Lời Chúa phán qua sứ ngôn và kinh nghiệm sự hiện diện của Ngài trong phụng tự, cả hai đều hướng về kinh nghiệm đặc biệt này : thấy Thiên Chúa.

1. Các cuộc thần hiển cho các sứ ngôn nói lên tuyệt đỉnh của đời sống và sứ mệnh các sứ ngôn – *Môisen và Êlia đã sống kinh nghiệm này sâu xa nhất. Trả lời cho Môisen khi ông cầu khẩn : “Xin cho con được thấy *vinh quang Ngài” (Xac 33, 18), Thiên Chúa phán : “Ta sẽ lấy tay Ta che chở ngươi trong khi Ta đi ngang qua... Ngươi sẽ thấy Ta phía sau lưng, nhưng mặt Ta không ai thấy được” (33, 22t). Khi Giavê đến gần, Êlia đã “che mặt” và chỉ nghe giọng nói (1V 19, 13 ; x. Đnl4, 12). Không ai có thể thấy Thiên Chúa nếu Ngài không tỏ mình ra. Môisen được đặc ân độc nhất vô nhị là “thấy *hình ảnh của Giavê” (Ds 12, 8). Dưới nhiều mức độ khác nhau, nhưng kém Môisen nhiều, các sứ ngôn “trong những giấc chiêm bao và thị kiến” (12, 6) thấy một cái gì không thuộc trần gian này (Ds 24, 4.16 ; 2 Sk 18, 18 ; Am 9, 1 ; Ez 1-3 ; Đn 7, 1 v.v). *Abraham và Giacob cũng có kinh nghiệm tương tự (Stk 15, 17; 17, 1 ; 28, 13), và Gêđêôn (Qa 6, 11-24), vợ chồng Manoah cũng thế (13, 2-23). Ngay cả 70 vị bô lão của Israel cũng tham dự phần nào đặc ân của Môisen và “họ chiêm ngưỡng Thiên Chúa Israel” trên núi (Xac 24, 10, nhưng bản LXX lại phiên dịch : “họ đã thấy nơi Thiên Chúa ngự”).

2. Ở những nơi đã có lần Thiên Chúa xuất hiện (Xac 20, 24) việc *phụng tự* khơi dậy nơi những người

thánh thiện niềm ao ước được thấy Thiên Chúa, “kiếm tìm dung nhan Ngài” (Tv 24. 6), “nhìn thấy sự diệu hiền” (27, 4), “quyền năng và vinh quang của Ngài” (63, 3), được nhìn về *Đền thờ dầu từ đằng xa (Gion 2, 5). Thị kiến của Isaia rất giống các cuộc thần hiển cho Môisen, làm cho cuộc thị kiến sứ ngôn mà nòng cốt là một *Lời nói và một *sứ mệnh trùng hợp với thị kiến tế tự mà nòng cốt là sự *hiện diện (Is 6 ; x. 2 Sk 18, 18 ; Ez 10-11).

II. THẤY VÀ TIN

Nếu niềm ao ước thấy Thiên Chúa rất ít được thỏa mãn hay chỉ được thỏa mãn một phần, chính vì Thiên Chúa là “một Thiên Chúa ẩn mình” (Is 45, 15) chỉ mạc khải trong đức *tin. Để *biết Thiên Chúa, cần phải *nghe Lời Ngài và thấy *công trình của Ngài, vì qua các kỳ công của sáng tạo “điều ẩn giấu của Ngài đã tỏ hiện” (Rm 1, 20). *Tinh tú làm ta cảm nghiệm quyền năng của Ngài (Is 40,25t) và chiêm ngưỡng thế giới (Gb 38-41) là đã nhìn thấy Thiên Chúa.

Nhưng Thiên Chúa ẩn mình còn tự mạc khải rõ ràng hơn trong lịch sử. Israel đã “thấy vinh quang Ngài” (Xac 16, 7), qua các kỳ công Ngài đã làm cho họ (Xac 14, 13 ; Đnl 10, 21 ; Gios 24, 17) - những *dấu chỉ mà chưa ai từng thấy (Xac 34, 10). Nhận biết Thiên Chúa chính là “thấy những việc vĩ đại của Ngài” và “hiểu rõ Ngài là ai” (Tv 46, 9tt ; x. Is 41, 20; 42, 18 : 43, 10), là thấy những chiến công của Ngài và tin vào Ngài (Xac 14, 31 ; Tv 40, 4 ; Gđt 14, 10), vì ngoài Ngài ra “không có Thiên Chúa nào khác” (Đnl 32, 39).

Nhưng giống như những *ngẫu tượng dần độn, loài người cũng cảm điếc và đui mù (Is 42, 18), “họ có mắt mà không thấy, có tai mà không nghe” (Gier 5, 21 ; Ez 12, 2): các dấu chỉ và ân huệ Thiên Chúa dùng để soi sáng họ lại có thể làm cho họ nên chai lì trong sự mù quáng của mình. Lời giảng dạy của các sứ ngôn đi tới chỗ “làm cho lòng dân này thêm cứng cõi, bịt mắt họ lại, kéo họ thấy... và lòng hiểu được” (Is 6, 10).

TU

I. THIÊN CHÚA HỮU HÌNH NƠI ĐỨC GIÊSU KITÔ

*1. Nơi Đức *Giêsu Kitô, Thiên Chúa biểu dương các kỳ công phi thường* đã được các sứ ngôn hứa (Is 52, 15 ; 64, 3 ; 66, 8), các việc chưa từng thấy (Mt 9, 33). Simêon có thể ra đi bình an : “vì mắt ông đã nhìn thấy ơn cứu độ” (Lc 2, 30). “Phúc cho mắt thấy” các hành động của Đức Giêsu ; họ thấy “điều mà các sứ ngôn và người công chính muốn thấy mà không được (Mt 13, 16t); họ thấy thật gần điều Abraham trông thấy “từ xa”(Dth 11, 13) và lấy làm vui mừng, đó là “*Ngày” của Đức Giêsu (Gio 8, 56). Họ vui mừng nếu không bị vấp phạm vì Đức Giêsu và thấy điều đang thực sự xảy ra : “Người mù được thấy... Tin Mừng được rao giảng.....” (Mt 11, 5t).

2. Thấy và tin. – Trong Tin Mừng nhất lãm và nhất là Tin Mừng Thánh Gioan, sự mục kích việc Đức Giêsu làm và việc Thiên Chúa thực hiện nơi Người là

lời mời gọi tin, để nhờ lòng *tin mà thấu hiểu khía cạnh vô hình của lịch sử cứu rỗi.

Những *dấu chỉ do Đức Giêsu thực hiện phải dẫn đến đức tin (Gio 2, 23; 10, 41 ; 11, 45 ; x, Lc 17, 15.19). Nếu Người từ chối ban dấu chỉ cho những kẻ xin có lẽ một phần vì chúng sẽ không đưa đến đức tin (Mt 12, 38t ss; x. Mc 15, 32). Và lại đức tin tuyệt hảo không cần thấy những dấu chỉ (Gio 4, 38) tuy nhiên thực tế không được như vậy. Thực tế, có nhiều người mặc dầu thấy bao dấu lạ vẫn không thể tin (Gio 12, 37), và có thể nói là không thấy (Mt 13, 14t; Gio 12, 40; x. Is 6, 9t). Đối với họ, *ánh sáng trần gian (Gio 8, 12 ; 9, 5) trở thành tăm tối, sự sáng suốt thành mù lòa : “ Nếu các ngươi mù thì các ngươi không có tội, nhưng vì các ngươi nói : “chúng tôi thấy”, nên tội các ngươi vẫn còn đó” (Gio 9, 39t). Những chủ đề đó lại được tìm thấy trong những bài tường thuật về biến cố Phục sinh. Việc mục kích mồ trống (Gio. 20, 28) và những lần Đức Giêsu hiện ra để “tỏ mình” (ôphthê : CvSđ 13, 31 ; 1 Cor 15, 5-8 ; Mt 28, 7.10 ss) cho những *chứng nhân được tuyển chọn (CvSđ 10, 40t) phải đưa đến đức tin (Gio 20, 29 ; x. Mt 28, 17). Tuy nhiên có thể thấy hay nghe những người đã thấy nói lại mà vẫn *cứng lòng tin (Lc 24, 12; 27, 39tt ; Mc 16, 11-14), trong khi đức tin lý tưởng vẫn là tin mà không cần thấy (Gio 20, 29),

3. Thiên Chúa hữu hình nơi Đức Giêsu Kitô. – Nếu thấy là khởi điểm của đức tin thì chính đức tin cũng đưa đến hiểu *biết và thấy. Không những *trời mở ra trên Con Người (Gio 1, 51 ; x. Mt 3, 16), các

*màu nhiệm của Thiên Chúa được mạc khải, sự sống được ban cho những kẻ tin vào Người (Gio 3, 21.36), nhưng chính *vinh quang của Thiên Chúa, vinh quang mà Môisen chỉ có thể chiêm ngưỡng thoáng qua và phiến diện (Xac 33, 22t ; 2 Cor 3, 11) còn chói ngời từ Chúa cách vĩnh viễn và không bị che phủ (2 Cor 3, 18) : “chúng tôi đã thấy vinh quang Người vinh quang của Con độc nhất” (Gio 1, 14). Thầy Giêsu là đã thấy Ngôi Lời, “Sự Sống vốn ở bên Chúa Cha đã xuất hiện cho chúng ta” (1 Gio 1, 1 -3). Và bởi vì “Ta ở trong Cha và Cha ở trong Ta nên ai thấy Ta là thấy Cha” (Gio 14, 9t; x. 1, 18; 12,45).

II. THIÊN CHÚA THỂ NÀO TA THẤY NGÀI NHƯ VẬY

Ngay việc Nhập thể của Ngôi Con cũng không thể thỏa mãn niềm mong ước được thấy Thiên Chúa của chúng ta, vì Đức Giêsu bao lâu chưa về cùng Cha Người (Gio 14, 12.28) thì chưa mạc khải tất cả vinh quang Người (17, 1-5). Đức Giêsu phải khuất đi, phải trở về thế giới vô hình, thế giới của “các thực tại không ai thấy” và là nguồn gốc các thực tại chúng ta thấy (Dth 11, 1t), đó là thế giới của Thiên Chúa. Chính vì thế con người không còn thấy Người nữa (Gio 16, 10-19), kiếm tìm Người mà không thể gặp được (7, 34; 8, 21). Sau khi các môn đệ “thấy” Người lần cuối lúc Người *thăng thiên (CvSđ 1, 1tt), từ đó bắt đầu thời những người “dù không thấy” cũng phải yêu mến Người và vui sướng vì “dù chưa thấy Người nhưng vẫn tin” (1 P 1, 8t).

Một ngày kia người ta sẽ thấy Con Người “ngự bên hữu Đấng Toàn Năng” (Mt 26, 64ss) và “đến trên mây trời” (Mt 24, 30ss). Stêphanô đã “thấy” *ngày của Chúa ấy như một thực thể hiện tại (CvSđ 7, 55t). Sách Khải huyền gợi ý rằng con người đã thấy cuộc ngự đến này trong suốt lịch sử : “Này đây Người đến giữa đám mây, mọi người sẽ xem thấy Người, ngay cả những kẻ đã đâm Người...” (Kh 1, 7; x. 19, 37). Nhưng trong thực tế, ngoại trừ nhờ đức tin, chúng ta chưa thấy “mọi sự tùng phục Người” (Dth 2, 8). Đây không còn là lúc “nhìn trời” nữa, mà là lúc phải làm chứng người ta sẽ thấy Người trở lại như đã thấy Người ra đi (CvSđ 1, 11) và sống trong hai niềm trông đợi: được sống mãi với Chúa (1Th 4, 17 ; Ph 1, 23) và “thấy Thiên Chúa” (Mt 5, 8), “thấy dung nhan Ngài” (Kh 22, 4), “Ngài thế nào thấy Ngài như vậy” (1Gio 3, 2) trong mầu nhiệm không thể đạt thấu đã được trao ban cho con cái Ngài.

JD u & JG

→ dấu chỉ TỰ I2 – hiện diện của Thiên Chúa TỰ III – hiện ra của Chúa Kitô – hình ảnh – mạc khải – mặt – tiền định 3. 5 – tin – trong sạch TỰ I 3.

THEO

Theo Thiên Chúa tức là bước đi trong *đường lối Ngài, đường lối mà Ngài đã dùng khi dẫn dân Ngài trong thời *xuất hành, đường lối mà Con Ngài sẽ vạch ra để đưa mọi người đi trọn cuộc Xuất hành mới và đích thực.

1. Kêu gọi Israel. – Dân đã đáp lời Giavê kêu gọi theo Ngài khi ra khỏi Ai cập (x. Os 11, 1). Trong sa mạc, Israel bước theo Giavê, Ngài hướng dẫn họ bằng cột mây và cột lửa (Xac 13, 21), Ngài sai Thiên Thần đến vạch cho dân Ngài một con đường (Xac 23, 20.23). Israel luôn được kêu gọi bước theo Giavê như hôn thê theo hôn phu (Gier 2, 2), như đàn chiên theo *chủ chăn (Tv 80, 2), như dân theo *vua (2 Sm 15, 13 ; 17, 9), như tín hữu theo *Thiên Chúa của mình (1 V 18, 21).

Thật vậy, theo có nghĩa là gắn bó hoàn toàn và từng phục tuyệt đối, nghĩa là *tin và *vâng lời. Bởi thế Caleb là người đã không bao giờ nghi ngờ nên được thưởng vì đã “hoàn toàn theo Giavê” (Đnl 1, 36); David, người đã tuân giữ các giới răn, là khuôn mẫu cho những người hết tình theo Thiên Chúa (1 V 14, 8). Khi vua Josias và toàn dân chấp nhận dần thân sống theo Giao Ước, họ quyết định “theo Giavê”. Từ đây, lý tưởng của người tín hữu luôn luôn sẽ là theo **“đường lối Chúa”* (Tv. 18, 22; 25, 4...).

Vậy, theo Giavê đòi hỏi phải *trung thành. Quả thế, Giavê là một Thiên Chúa ghen tương: Ngài cấm chạy theo các thần khác, nghĩa là cấm thờ cúng và bắt chước các tập tục nơi các tín đồ của chúng (Đnl 6, 14). Thế nhưng, Israel lại dễ tai nghe tiếng gọi của các thần địa phương; nên khi họ vừa đến đất Canaan, thần Baal đã tranh giành với Thiên Chúa núi Sinai để cướp đoạt tâm hồn họ (Đnl 4, 3). Thế là họ “khập khễnh cả hai chân” cho đến khi lời sấm ngôn vang lên cách quyết liệt “nếu Giavê là Thiên Chúa, hãy theo Ngài, nếu đó là Baal, hãy theo nó” (1 V 18, 21). Tiếp sau Êlia, các sứ

ngôn không ngừng khiển trách Israel “đã đàng điếm khi quay lưng lại với Giavê” (Os 1, 2) và “theo các thần ngoại lai” (Gler 7, 6.9 ; 9, 13 ; 11, 10). Khi rao giảng sự hoán cải, các sứ ngôn mời gọi trở lại con đường Israel đã theo thời Xuất hành (Os 2, 17) và bước theo sau Giavê.

2. Theo Đức Kitô

a) Những bước đầu tiên. – Chúa phán với Simon và Anrê, với Giacôbê và Gioan, với Mattheô : “Hãy theo Ta” và lời Người đầy uy quyền khiến họ gắn bó với Người (Mc 1, 17-20 ; 2, 14). Trở thành *môn đệ Đức Giêsu dần dần họ được dẫn vào sự bí ẩn của sứ mạng Người và mầu nhiệm về bản thân Người. Quả thế, theo Đức Giêsu không chỉ là bám vào một giáo thuyết, luân lý và tinh thần, nhưng là chia sẻ số phận của Người. Thế nhưng các môn đệ hẳn là đã sẵn sàng chia phần vinh quang của Người. “Chúng con đã bỏ tất cả để theo Thầy, chúng con sẽ được gì ?” (Mt 19, 27). Nhưng họ phải biết rằng trước hết họ phải chia sẻ các thử thách và Khổ nạn của Người. Đức Giêsu đòi hỏi sự từ bỏ hoàn toàn : từ bỏ giàu sang và an toàn, từ bỏ người thân yêu (Mt 8, 19-22 ; 10, 37; 19, 16-22), không san sẻ và nhìn lại đàng sau (Lc 9, 61t). Mọi người đều có thể được mời gọi thực thi đòi hỏi này ; nhưng không phải tất cả đều đã đáp lại, như trường hợp chàng thanh niên giàu có (Mt 19, 22 tt).

b) Cho đến hy tế. – Khi đã từ bỏ của cải và những ràng buộc thế gian như vậy, người môn đệ học biết rằng mình phải theo Đức Giêsu cho đến *Thập giá. “Nếu ai muốn theo Ta, hãy từ bỏ mình, vác thập giá mà

theo Ta”(Mt 16, 24ss). Khi đòi hỏi các môn đệ Người một hy sinh như thế, không những là hy sinh của cải mà còn cả bản thân nữa, Đức Giêsu tự mặc khải Người là Thiên Chúa và cho thấy Thiên Chúa đòi hỏi đến mức độ nào. Nhưng những đòi hỏi đó, các môn đệ chỉ có thể thỏa mãn một khi Đức Giêsu, Người đầu tiên, đã thực hiện tác động *hy tế. Đó là điều mà Phêrô - với một tinh thần nhanh nhẹn theo Đức Giêsu khắp các nơi Người đi, và cũng không kém nhanh nhẹn bỏ Người như các môn đệ khác (Mt 26, 35.56) - chỉ có thể hiểu được “sau này” (Gio 13, 36tt), khi Đức Giêsu đã mở đường bằng sự chết và sống lại của Người : lúc đó Phêrô sẽ đi đến nơi mà ông không ngờ (Gio 21, 18t).

c) Tin và bắt chước. – Các nhà thần học TU đã chuyển hóa ẩn dụ trên. Đối với Phaolô, theo Đức Kitô tức là sống phù hợp với Người trong mầu nhiệm chết và sống lại. Sự phù hợp này-do Thiên Chúa tiền định cho chúng ta từ đời đời (Rm 8,29)- khai mào nơi phép Rửa (Rm 6, 3tt), và phải được đào sâu bằng sự bắt chước (1 Cor 11, 1), bằng tự nguyện thông hiệp vào đau khổ, ngay trong đau khổ đó, quyền lực của sự phục sinh lại được tỏ hiện (2 Cor 4, 10t ; 13, 4 ; Ph 3, 10t; x. 1 P 2, 21).

Với Gioan, theo Đức Kitô tức là trao cho Người niềm *tin, một niềm tin trọn vẹn, chỉ đặt nền tảng trên Lời Người chứ không trên các dấu chỉ bên ngoài (Gio 4, 42), thứ niềm tin có sức vượt thắng các do dự của khôn ngoan nhân loại (Gio 6, 2. 66-69) : tức là theo ánh sáng thế gian dưới sự hướng dẫn của Người (Gio 8, 12) ; tức là nhập vào hàng các con chiên do Vị mục

tử độc nhất quy tụ thành một đoàn chiên duy nhất (Gio 10, 1-16).

Sau hết, người tín hữu theo các *Sứ đồ (CvSđ 13, 43) thì cũng bắt đầu theo Đức Kitô “bất cứ nơi nào Người đi” (Kh 14, 4 ; x. Gio 8, 21t), trong khi chờ đợi theo chân Người “vào tận bên trong bức màn nơi Đức Giêsu Đấng tiên phong đã vào” (Dth 6, 20). Lúc đó lời hứa của Đức Giêsu sẽ được thực hiện : “Nếu ai muốn làm tôi Ta, hãy theo Ta, và Ta ở đâu, đây tớ Ta cũng ở đó ” (Gio 12, 26).

CA

→ đường – Giêsu Kitô I 2.3– gương mẫu – môn đệ TU 2 b– ơn gọi III – thập giá II 1 – tin TU 1, II – toàn thiên TU 3 – trung thành TU – yêu ITU 2 a .

THỀ

Trong đa số các tôn giáo, người ta đều dựa vào thần linh để long trọng bảo đảm giá trị cho *lời nói của mình : hoặc cho một lời hứa mà người ta muốn đoan chắc sẽ thực hiện đầy đủ, hoặc cho một lời quả quyết mà người ta muốn bênh đỡ *chân lý.

CU

*1. Trong mọi thời đại của CU, người ta trao đổi lời thề với nhau hoặc để kết ước (Stk 21, 22-32; 31, 44-54) hoặc để bảo đảm rằng những lời *hứa (Stk 24, 2-4 ; 47, 29) hay quyết định của mình (1 Sm 14, 44 ; 25, 22) sẽ không thay đổi. Lời thề cũng bảo đảm chân lý của*

một lời quả quyết trong những liên lạc hằng ngày (Qa 8, 19 : 1 Sm 20, 3), trong những cuộc điều tra pháp lý (Xac 22, 7.10), trong những lời tiên báo của các sứ ngôn (1V 17, 1; x. Đn 12, 7). Việc cậy nhờ vào sự bảo đảm của Thiên Chúa như thế thường mang hình thức một lời kêu gọi Thiên Chúa trừng phạt nếu người ta thề gian “Xin Giavê làm cho tôi thề này...” (Nhất là vào thời cổ xưa : Stk 24, 38 ; Qa 11, 10 ; 1 Sm 14, 24.48).

2. *Người ta biết rằng Israel đã thường gán cho Giavê* những lời thề : để ký giao ước của Ngài (Đnl4, 31 ; 7, 8), để bảo đảm các lời hứa của Giao ước (Stk 22, 16 ; 26, 3), để loan báo cuộc phán xét của Ngài (Ds 14, 21; Am 4, 2:6, 8), để nhấn mạnh uy quyền của lời Ngài (Ez 20, 3 ; 33, 11). Lúc đó công thức Ngài thường dùng là : “Ta hằng sống”. Thiên Chúa chỉ có thể lấy chính mình để bảo đảm cho Lời mình.

3. Dù sự hiện diện và uy quyền của Thảm Phán chí công bảo đảm cho giá trị của lời thề, luôn luôn vẫn có những lời *thề gian*. Thập giới lên án (Xac 20, 7) và các sứ ngôn sẽ không ngừng tố cáo những lời thề gian đó (Os 4, 2; Gier 5, 2; 7, 9 ; Ez 17, 13-19; Mal 3, 5).

Sau lưu đày, có một thứ lạm dụng khác đó là năng dùng Thiên Chúa mà thề thốt để mưu cầu những mối tư lợi đê tiện nhất và những lời thề đó gia tăng nguy cơ thề gian (Gs 5, 1 Hđ 23, 9-11). Việc các vị khôn ngoan dặn bảo phải dè dặt không có nghĩa là các ngài chối bỏ lời thề, nhưng điều đó minh chứng các ngài hiểu rõ giá trị của nó và mời gọi dành lời thề cho những dịp trọng đại.

TU

1. Tư tưởng của Đức Giêsu mang nhiều sắc thái hơn. Không bao giờ Người nhờ tới lời thề để bảo đảm cho uy quyền của giáo huấn Người ; Người chỉ dùng công thức quen thuộc của Người để mở đầu những lời quả quyết khá long trọng: “Quả thật (x. *Amen) Ta bảo các ngươi”. Hơn nữa, trong Bài Giảng trên núi, Người truyền cho các môn đệ đừng thề thốt (Mt 5, 33-37) : người ta không nên lấy những gì thuộc về Thiên Chúa mà thề vì họ không là chủ những điều đó ; và các môn đệ không nên tìm một sự bảo đảm nào khác cho lời của mình ngoài tấm lòng thành thực huynh đệ.

Tuy nhiên, Đức Giêsu mạnh mẽ đã kích lối áp dụng luật rộng rãi của các luật sĩ đã bày ra những mưu mẹo để giảm thiểu những đòi buộc của lời thề (Mt 23, 16-22) : trước công nghị, Người chấp nhận trả lời cho vị Thượng tế nhân danh Thiên Chúa ra lệnh cho Người, nghĩa là vị đó bắt Người thề (Mt 26, 63) : vậy trong hoàn cảnh long trọng đó khi tuyên bố sứ mệnh của mình trước nhà cầm quyền hợp pháp, Đức Giêsu mặc nhiên công nhận giá trị của lời thề.

2. Thánh Phaolô lên án những lời thề gian (1 Tm 1, 10) ngài không bao giờ dùng những công thức mà Chúa Giêsu bác bỏ, kể cả những công thức thông dụng trong Do thái giáo dù vậy ngài vẫn sẵn sàng nhờ đến sự bảo đảm của Thiên Chúa trong những xác quyết mà ngài ấp ủ trong lòng. Ngài nhờ Thiên Chúa làm chứng (x.*Lời chứng) cho lòng vô vị lợi (1 Th2, 5.10 ; 2 Cor 1, 23), lòng chân thành của mình (Gal 1, 20), cho tình thương của mình đối với các tín hữu (2 Cor 11, 11 ; Ph

1,8; Rm 1, 9). Hình như điều luật của Đức Giêsu về lời thề đã sửa đổi tập quán do thái nơi Phaolô.

3. Các tác giả khác của TU cũng đề cập như Đức Giêsu. Thư Thánh Giacôbê (Giac 5, 12) giải thích lời giảng dạy của Đức Giêsu trong Mt 5, 33-37 theo một lối riêng; nhưng thư gửi tín hữu Do thái (Dth 6, 16) nhìn nhận giá trị của lời thề. Về phần những lời thề được gán cho Thiên Chúa, TU cũng có nhắc đến nhiều lần (CvSđ 2, 30 ; Dth 3, 11tt : 6, 13tt ; 7, 20tt) nhất là những lời thề có tầm mức liên quan đến Đấng Massia.

Tóm lại TU truyền lại tư tưởng của Đức Giêsu về lòng thành thực phải có giữa con người với nhau, về sự kính trọng vinh dự của Thiên Chúa và về tính cách nghiêm trọng của những trường hợp được phép thề.

AG.

→ Amen I – biệt hiệu /chức dữ TU – chân lý – chứng (lời)– Giao ước – hứa (lời) I – lời người 1 – nói dối

THẾ GIAN (THẾ GIỚI)

CU

Để chỉ định thế giới (thế gian), người ta thường dùng từ ngữ “trời và đất” (Stk 1, 1) ; Chữ têbêl chỉ áp dụng cho thế giới trần gian mà thôi (vd Gier 51, 15); các sách thời hy lạp dùng chữ kosmos (Kn 11, 17 ; 2 Mac 7, 9.23) với một nội dung đặc biệt Thánh Kinh. Quả vậy, trong tư tưởng hy lạp kosmos với các định luật, vẻ đẹp, sự trường tồn và sự luân hồi vô hạn của vạn vật, diễn tả lý tưởng của một trật tự đóng kín bao

hàm con người và ngay cả các thần linh : các vị này không hẳn khác biệt với các yếu tố của vũ trụ trong thuyết phiếm-thần tiếm mặc hay minh khai (công khai) ấy. Quan niệm Thánh Kinh hoàn toàn khác hẳn : cách trình bày về vũ trụ và sự thành hình của nó chỉ là chất liệu phụ thuộc cho một khẳng định căn bản về tôn giáo : là tạo vật của Thiên Chúa, thế giới chỉ có ý nghĩa tùy theo kế hoạch cứu rỗi của Ngài, và cũng chính trong khuôn khổ của kế hoạch này mà thế giới sẽ tìm được định mệnh cuối cùng của nó.

I. NGUỒN GỐC THẾ GIỚI

Ngược với các thần thoại Lưỡng-hà-địa, Ai-cập, Canaan..., Thánh Kinh trình bày nguồn gốc thế giới một cách rất đơn giản. Lối trình bày đó không còn nằm trên bình diện thần thoại, là lịch sử các thần linh xảy ra trước thời gian ; nhưng trái lại, nó khai mào cho thời gian (*thời giờ). Giữa *Thiên Chúa và thế giới có một vực thẳm mà động từ *sáng tạo đã diễn tả (Stk 1, 1). Nếu Sáng thế ký, mà các bản văn khác dựa vào (Tv 8 ; 104 ; Cn 8, 22-31 ; Gb 38t), gợi lên hoạt động sáng tạo của Thiên Chúa, thì đó chỉ là để nhấn mạnh những điểm phải tin : thế giới phân biệt với Thiên Chúa duy nhất ; thế giới lệ thuộc vào Thiên Chúa tối cao, Đấng “phán truyền và vạn vật hiện hữu” (Tv 33, 6-9), Đấng điều hành các định luật thiên nhiên bằng sự *quan phòng của Ngài (Stk 8. 22) ; vũ trụ được đưa vào kế hoạch (*ý định) cứu rỗi mà con *người là trung tâm điểm. Vũ trụ luận thánh này, vì không hề có những ưu tư khoa học cũng như những suy tư triết học, nên lấy

con người mà định vị trí cho thế giới : con người vượt trên thế giới để thống trị nó (Stk 1, 28) và với tư cách đó, lôi kéo thế giới vào định mệnh riêng của mình.

II. Ý NGHĨA CỦA THẾ GIỚI

Bởi đó, đối với ý thức tôn giáo của con người, thế giới mang hai ý nghĩa thiết thực.

1. Xuất phát từ bàn tay Thiên Chúa, nên thế giới tiếp tục biểu lộ lòng *nhân lành* của Ngài. Trong sự *khôn ngoan, Thiên Chúa đã xếp đặt nó như một tác phẩm nghệ thuật đích thực, hòa hợp và nhịp nhàng (Cn 8, 22-31 ; Gb 28, 25tt). Nhờ đó *quyền năng và thần tính của Ngài được cảm nhận phần nào (Kn 13, 3tt), vì *ân sủng của Ngài chan hòa trên tất cả các công trình của Ngài đến nỗi khi chiêm ngắm vũ trụ con người không đủ khả năng để tán phục (Tv 8 ; 19, 1-7; 104).

2. Nhưng đối với người tội lỗi đắm chìm trong thảm cảnh của mình, thì thế giới cũng có nghĩa là *con *giận của Thiên Chúa*, và được dùng làm khí cụ cho con giận đó (Stk 3, 17t) : Đáng đã tạo dựng vạn vật để mang lại sự *lành và hạnh phúc cho con người, cũng dùng nó để *sửa phạt họ. Do đó sinh ra mọi thứ *thiên tai : thiên nhiên bạc bẽo đứng lên chống lại nhân loại, từ *Lụt Đại Hồng Thủy đến các tai họa ở Ai cập và những lời *chúc dữ đang chờ đợi Israel bất trung (Đnl 28, 15-46).

3. Từ hai cách hiểu đó, thế giới được liên kết cách tích cực vào *lịch sử *cứu rỗi*, và chính do sự tùy thuộc vào lịch sử ấy mà nó mang ý nghĩa tôn giáo đích thực. Mỗi tạo vật cấu thành thế giới đều mang hai khía cạnh,

mà sách Khôn ngoan đã làm nổi bật : cũng một giòng *nước vừa hủy diệt dân Ai cập lại vừa bảo đảm sự cứu thoát cho Israel (Kn 11, 5-14). Nếu quả thực nguyên tắc ấy có thể được áp dụng cách máy móc, vì chính nhân và tội nhân sống dưới trần liên đới với nhau trong cùng một định mệnh, dẫu vậy vẫn còn một mối dây liên hệ huyền nhiệm giữa thế giới và con người. Bên dưới các hiện tượng tuần hoàn cấu tạo nên bộ mặt của thế giới-theo tầm mắt của chúng ta-, thế giới còn có một lịch sử, đã bắt đầu trước con người để đi tới con người (Stk 1, 1-2, 4) và hiện giờ lịch sử đó đi sóng đôi với lịch sử con người để cũng kết thúc ở một kết điểm.

III. ĐỊNH MỆNH CUỐI CÙNG CỦA THẾ GIỚI

Quả vậy, thế giới mà từ đó nhân loại nhận lấy nguồn gốc thể chất (Stk 2, 7 ; 3, 19) chưa được thành tựu : bốn phận của con người là phải dùng *việc làm mà hoàn hảo nó bằng cách chế ngự (1, 28) và ghi dấu vết mình trên đó. Nhưng việc nhân bản hóa thế giới sẽ có ích gì nếu con người tội lỗi trong thực tế lôi kéo nó vào vòng tội lỗi của mình ? Bởi vậy cánh chung luận của các sứ ngôn ít tha thiết đến sự chuyển biến của thế giới dưới quyền cai trị của con người hơn là cái cùng đích - chắc chắn là mơ hồ - mà thế giới đang tiến về.

1. Mọi yếu tố của thế giới sẽ dự vào **phán xét cuối cùng* đang chờ đợi nhân loại dường như trật tự từ nguyên thủy của vạn vật bị đảo lộn do việc thế giới đột ngột trở về cảnh hỗn mang (Gier 4, 23-26). Do đó có những hình ảnh về địa cầu rung chuyển (Is 24. 19t), các tinh tú lu mờ (Is 13, 10; G12, 10 ; 4, 15) : vũ trụ cũ

sẽ lâm vào một đại biến và nhân loại tội lỗi sẽ bị diệt vong...

2. Nhưng cũng như đàng sau sự xét xử loài người, sự *cứu rỗi của họ được chuẩn bị hoàn toàn nhờ ân sủng của Thiên Chúa, thì đối với thế giới cũng thế, một *cuộc canh tân sâu đậm* cũng được chuẩn bị mà các bản văn gọi lên như một cuộc Sáng tạo *mới : Thiên Chúa sẽ dựng nên “trời mới và đất mới” (Is 65, 17; 66, 22) ; và thế giới đời mới này được miêu tả với những hình ảnh mà trước kia đã được dùng để tả cảnh *địa đàng.

3. *Thế giới hiện tại và thế giới tương lai.* – Tiếp nối những lời tiên báo huyền nhiệm trên, Do thái giáo đương thời với TỰ hình dung kết cục của lịch sử nhân loại như là sự chuyển biến từ thế giới (hay thời đại) hiện tại sang thế giới (hay thời đại) tương lai. Thế giới hiện tại là thế giới chúng ta đang sống kể từ ngày, do sự ghen tương của Ma quỷ (và tội lỗi con người), sự *chết đã đột nhập vào (Kn 2, 24). Thế giới tương lai là chính thế giới sẽ xuất hiện khi Thiên Chúa đến thiết lập *triều đại của Ngài. Lúc đó những thực tại của thế giới hiện nay sau khi được thanh tẩy như chính con người, sẽ tìm lại được sự hoàn hảo nguyên thủy của chúng : chúng sẽ được thực sự biến hình giống như những thực tại thiên giới.

TỰ

TỰ thường dùng danh từ kosmos của hy Lạp. Nhưng ý nghĩa mà TỰ gán cho nó là kết quả của tất cả công trình xây dựng của CỰ và đã được dùng trong bản dịch hy Lạp.

I. TÍNH CÁCH HÀM HỒ CỦA THẾ GIỚI

1. *Thực ra, thế giới được xác định như thế*, tự căn bản vẫn là *thụ tạo tuyệt hảo* mà Thiên Chúa đã dựng nên từ khởi thủy (CvSđ 17, 21) nhờ hoạt động của Ngôi Lời (Gio 1, 3.10 ; x. Dth 1, 2 ; Col 1, 16). Thế giới này tiếp tục làm chứng cho Thiên Chúa (CvSđ 14, 17 ; Rm 1, 19t). Tuy nhiên gán cho nó một giá trị quá cao có lẽ là một điều sai lầm, vì theo giá trị đích thực, con người vượt xa nó: ích lợi gì cho con người nếu được lợi cả thế giới mà mất chính mình (Mt 16, 26) ?

2. *Nhưng còn hơn thế nữa* : trong tình trạng hiện tại, thế giới này vì liên đới với con người tội lỗi, nên *thuộc quyền của *Satan*. *Tội đã xâm nhập vào thế gian từ đầu lịch sử, và bởi tội, cả sự chết nữa (Rm 5, 12). Do đó thế giới đã trở nên con nợ của sự công chính Thiên Chúa (3, 19), vì nó có phần liên đới với mầu nhiệm sự dữ đang hoạt động với trần gian này. Yếu tố dễ thấy nhất của thế giới đó là việc con người với ý chí phản nghịch đứng lên chống lại Thiên Chúa và Đức Kitô của Ngài. (Gio 3, 18t : 7, 7 ; 15, 18t ; 17, 9.14...). Đằng sau con người lộ rõ một lãnh tụ vô hình : Satan, đầu mục thế gian này (12, 31 ; 14, 30 ; 16, 11), chúa của đời này (2 Cor 4, 4). Được Đấng tạo hóa đặt làm chủ thế giới, *Áđam đã trao bản thân và sản nghiệp của mình vào tay Satan ; từ đó thế giới nằm gọn dưới quyền của Ác thần (1 Gio 5, 19), nó thông truyền quyền lực và danh vọng cho người nó muốn (Lc 4, 6).

Đó là thế giới của tối tăm do các thần dữ điều khiển (Eph 6, 12) ; là thế giới lừa đảo mà cấu tổ của nó

đề nặng trên con người và nô lệ hóa họ ngay cả trong chính nhiệm cục cũ (Gal 4, 3.9 , Col 2, 8.15). Tinh thần của thế giới ấy, vì không thể thưởng thức những bí nhiệm và ân huệ của Thiên Chúa (1 Cor 2. 12), nên chống lại Thần khí của Thiên Chúa, giống hệt như tinh thần của *Phản Kitô đang hoạt động trong thế gian (1 Gio 4, 3). Sự *khôn ngoan của thế gian này, dựa trên suy tư nhân loại độc lập với Thiên Chúa bị Ngài xác nhận là *điên rồ (1 Cor 1, 20). *Hòa bình mà thế gian ban, làm bằng sự thịnh vượng vật chất và an ninh giả tạo, chỉ là một ảo tượng của hòa bình đích thực mà chỉ một mình Đức Kitô có thể ban cho (Gio 14, 27): hậu quả cuối cùng của nó là một nỗi *buồn phát sinh sự chết (2 Cor 7. 10).

Qua những điều trên, *tội thế gian (Gio 1, 29) được tỏ lộ ra ; nó là một khối hận thù và cứng lòng tin chống chất từ khởi thủy, một chướng ngại cho ai muốn vào nước Chúa : khôn cho thế gian vì những *gương xấu (Mc 18, 7) ! Bởi thế, thế gian không thể cống hiến cho con người một giá trị chắc chắn nào : bộ mặt nó qua đi (1 Cor 7, 31) cùng với những tham vọng của nó (1 Gio 2, 16). Cái bi thảm của định mệnh chúng ta chính là, do việc sinh đẻ, chúng ta thuộc về thế gian ấy.

II. CHÚA GIÊSU VÀ THẾ GIAN

Thế nhưng “Thiên Chúa đã quá yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con một mình” (Gio 3, 16). Đó là mâu thuẫn từ đáy thế gian bắt đầu một lịch sử mới gồm hai bộ mặt bổ túc cho nhau: cuộc chiến thắng của Chúa

Giêsu trên thế gian xấu xa do Satan thống trị, sự khai mào một thế giới được canh tân trong Chúa Giêsu, thế giới mà các lời hứa sứ ngôn đã loan báo.

1. Chúa Giêsu, Đấng chiến thắng thế gian. – Điểm này được đặt nổi bật trong phúc âm thứ IV : “Người ở trong thế gian, và thế gian nhờ Người mà có, nhưng thế gian đã không nhìn nhận Người” (Gio 1, 10). Đó là tóm tắt sự nghiệp trần thế của Chúa Giêsu. Chúa Giêsu không thuộc về thế gian (8, 23 ; 17, 14), và Nước Người cũng thế (18, 36) ; chính từ Thiên Chúa (Mt 28, 18) chứ không phải từ đầu mục thế gian này mà Người nhận lấy *quyền năng (Lc 4, 5-8), vì hấn không có quyền gì trên Người (Gio 14, 30). Chính vì thế mà thế gian ghét Người (15, 18), và càng ghét hơn nữa vì Người là ánh sáng thế gian (9, 5), vì Người đem lại cho thế gian sự sống (6, 33), vì Người đến để cứu rỗi nó (12, 47). Mọi *hận thù điên cuồng xem ra chi phối tấn bi kịch phúc âm : chính nó cuối cùng gây nên án tử của Chúa Giêsu (x. 1 Cor 2, 7t). Nhưng chính ngay lúc đó tình thế đổi ngược : đó là lúc *phán xét thế gian và là lúc Đầu Mục thế gian bị truất phế (12, 31), đó là lúc Chúa Kitô *chiến thắng trên thế gian xấu xa (16, 33). Vì khi chấp nhận *ý muốn nhiệm màu của Chúa Cha (14, 30) trong một tác động tình yêu cao cả, Chúa Giêsu đã “bỏ thế gian” (16, 28) để trở về bên Chúa Cha, từ đây Người ngự trị trong vinh quang (17, 1.5) và điều khiển lịch sử (Kh 5, 9).

2. Thế gian đổi mới. – Đồng một trật, Chúa Giêsu đã thực hiện được mục tiêu cuộc xuống thế của Người : nhờ cái chết, Người đã “cát tội khỏi thế gian” (Gio 1,

29), đã ban thịt mình “cho thế gian được sống” (6, 51). Và thế gian, tạo vật của Thiên Chúa đã rơi vào ách Satan, lại được cứu chuộc khỏi kiếp *nô lệ. Thế gian được rửa bằng *máu Chúa Giêsu : Terra, pontus, astra, mundus, quo lavantur flumine ! “Đất liền biển khơi, tinh tú vũ hoàn, gội sạch trong giòng nước diệu kỳ thay!” (Thánh thi khỏ nạn). Chính trong Người trước kia vạn vật được tạo thành (Col 1, 16), giờ đây nhờ sự phục sinh, Người đã được đặt làm thủ lãnh và *đầu của tạo vật *mới : Thiên Chúa đã đặt tất cả dưới chân Người (Eph 1, 20tt), khi *hòa giải mọi sự trong Người và khi tái lập sự *hiệp nhất của một vũ trụ đã bị phân chia (Col 1, 20). Trong thế giới mới này, *ánh sáng và sự *sống từ nay chảy tràn lan và đổ xuống cho mọi kẻ *tin vào Chúa Giêsu.

Tuy nhiên thế giới hiện tại vẫn chưa chấm dứt. Ôn *cứu chuộc đang hoạt động trong vũ trụ *đau khổ. Cuộc chiến thắng của Chúa Kitô chỉ toàn vẹn trong ngày Người tỏ mình ra trong *vinh quang, khi Người trao mọi sự cho Cha (1 Cor 15, 25-28). Từ đây đến đó, vũ trụ vẫn ngong ngóng trông chờ một cuộc sinh nở đau đớn (Rm 8, 19...) : cuộc sinh nở của con *Người Mới trong tầm vóc hoàn toàn (Eph 4, 13), của thế giới mới vĩnh viễn nối tiếp thế giới cũ (Kh 21, 4t).

III. KITÔ HỮU VÀ THẾ GIAN

Đối với thế gian, các Kitô hữu ở trong cùng một hoàn cảnh phức tạp như Đức Kitô trong chuỗi ngày tại thế của Người. Họ không thuộc về thế gian (Gio 15, 19 ; 17, 17); nhưng sống trong thế gian (17, 11), và Đức

Giêsu không cầu xin Cha Người kéo họ ra khỏi thế gian mà chỉ xin gìn giữ họ khỏi Ác thần (17, 15). Việc tách biệt khỏi thế gian xấu xa không gây tổn thương đến bốn phận tích cực của họ đối với thế gian cần được cứu chuộc (x. 1 Cor 5, 10).

1. Tách biệt khỏi thế gian. – Trước tiên, tách biệt có nghĩa là Kitô hữu phải giữ mình khỏi vấp đục của thế gian (Giac 1, 27) ; họ không được yêu chuộng thế gian (1 Gio 2, 15), vì bầu bạn với thế gian là thù địch với Thiên Chúa (Giac 4, 4) và dẫn tới những phóng đảng đòi bại (2 Tm 4, 10). Tránh rập theo thời đại hiện tại (Rm 12, 2), nên họ sẽ khước từ những ham muốn của nó (1 Gio 2, 16). Nói tóm lại, thế gian sẽ bị *đóng đinh cho họ và họ cho thế gian (Gal 6, 14): họ sử dụng thế gian như không sử dụng (1 Cor 7, 29tt). Dĩ nhiên tinh thần siêu thoát sâu xa không loại trừ việc dùng của cải thế gian phù hợp với những đòi hỏi của tình bác ái huynh đệ (1 Gio 3, 17) : đó là sự *thánh thiện mà Kitô hữu phải có.

2. Chứng nhân của Đức Kitô trước mặt thế gian.
– Nhưng mặt khác, đây là sứ mệnh tích cực của Kitô hữu đối với thế gian hiện đang bị *giam cầm bởi tội lỗi. Cũng như Đức Kitô đã đến để làm chứng cho chân lý (Gio 18, 27), thì Kitô hữu cũng được sai đến trong thế gian (17, 18) để mang một lời *chứng là lời chứng của chính Đức Kitô (1 Gio 4, 17). Cuộc sống Kitô hữu, hoàn toàn ngược với sự phô trương mà chính Đức Giêsu đã từ chối (Gio 7, 3t : 14, 22 ; x. Mt 4, 5tt), sẽ cho người ta thấy khuôn mặt đích thực của Thiên Chúa (x. Gio 17, 21.23). Thêm vào đó họ còn phải làm

chứng bằng Lời. Vì những người *rao giảng Tin Mừng đã nhận lệnh phải rao giảng cho cả thế gian (Mc 14, 9 ; 16, 15): họ sẽ chiếu rạng như những đuốc sáng giữa thế gian (Ph 2, 15). Nhưng thế gian sẽ đứng lên chống lại họ như xưa đã chống lại Đức Giêsu (Gio 15, 18), để tìm cách chiếm đoạt lại những kẻ đã thoát khỏi sự hư đốn của nó (2 P 2, 19t). Trong cuộc *chiến không thể tránh được này, khí giới chiến đấu và chiến thắng sẽ là đức *tin (1 Gio 5, 4t) : đức tin chúng ta sẽ lên án thế gian (Dth 11, 7 ; Gio 15, 22). Không hề bỏ ngõ khi bị thế gian ghét bỏ (*hận thù) và không được thông cảm (1 Gio 3, 13 ; Mt 10, 14 ss) và ngay cả bị *bách hại (Gio 15- 18tt). Kitô hữu được ủy lạo do Đấng *Bầu chừa là Thần Chân lý được sai đến để biện bác thế gian : Thánh Linh chứng thực trong lòng tín hữu rằng thế gian đã phạm tội vì không tin vào Đức Giêsu, rằng chứng của Đức Giêsu là chân thật vì Người ở bên Chúa Cha, và Đấng mục thế gian này đã bị luận án (16, 8-11). Mặc dầu thế gian không thấy cũng không nhận biết Ngài (14, 17), Thánh Linh ấy vẫn ở trong tín hữu và sẽ làm cho họ vinh thắng những *Phản Kitô (1 Gio 4, 4 tt). Rồi dần dần, nhờ vào lời chứng, những người mà định mệnh không vĩnh viễn nối liền với thế gian sẽ chiếm lại được địa vị trong vũ trụ được cứu chuộc, mà Chúa Kitô là đầu.

3. Trong khi chờ đợi ngày cuối cùng. – Bao lâu thế giới hiện tại còn tồn tại, thì không nên hy vọng rằng sự căng thẳng giữa thế gian và Kitô hữu chấm dứt. Từ nay đến *ngày lựa chọn cuối cùng, công dân của Vương quốc và tội tớ của Ác thần vẫn còn sống

chung lộn như cỏ lùng và lúa mì trong cánh đồng của Thiên Chúa là thế gian (Mt 13. 38t). Nhưng ngay từ bây giờ, cuộc *phán xét đã khai diễn trong thâm tâm (Gio 3, 18-21) : nó chỉ còn cần được công bố vào ngày Thiên Chúa sẽ xét xử thế gian (Rm 3, 6) khi cho các kẻ trung tín cùng xét xử với Ngài (I Cor 6, 2). Lúc đó thế giới hiện tại sẽ vĩnh viễn biến mất, đúng với các sấm ngôn tiên tri, trong khi nhân loại được tái sinh sẽ tìm thấy niềm *vui trong một vũ trụ đổi mới (x. Kh 21).

CL&PG.

→ bách hại – chiến thắng TỰ – Do thái II – đất –
Giêsu Kitô II l d – hận thù l 1, III 1.2 – hỏa giải II l – lo
lắng – nghèo TỰ II – người I l b – sáng tạo – sứ mệnh
– thế hệ 2 – thời giờ CỰ I – thử thách /cám dỗ CỰ I 3 ;
TỰ I – tinh tú – tội IV 2 – trời I.

THẾ HỆ (DÒNG DỐI)

Từ ý nghĩa sinh ra, sinh sản, danh từ thế hệ đi đến chỗ diễn tả sự liên đới kết hợp con người với nhau. Danh từ Thánh Kinh này có thể chỉ tất cả những người cùng sống một thời đại (các kẻ đồng thời) ; nhưng tiếng Hy bá lại thêm vào ý nghĩa xã hội học đó một sắc thái lịch sử: đó là tính liên đới giữa các kẻ cùng phát sinh từ một gia đình, hoặc một chủng tộc (con cháu, dòng dõi). Với danh từ đó và do cách sử dụng các “gia phả”, Thánh Kinh muốn nhấn mạnh mối liên đới giữa

loài người trong ân phúc hoặc trong tội lỗi từ Adam đến Chúa Kitô và mãi đến ngày thế mạt.

1. Cộng đoàn chủng tộc. – Mỗi người đều sinh ra trong một dòng dõi; Đó là ý nghĩa của các tolédoth (do gốc yalad = sinh ra) hay những danh sách gia phả (Stk 5, 1 ; 11, 10 ; 1 Sk 1-9). Họ thừa hưởng sự *chức lành và các lời đọan *hứa Thiên Chúa đã ban cho tổ tiên. Riêng về Đức Giêsu Kitô, con Abraham và con Adam, các lời hứa và chức lành đều được hoàn tất nơi Người (Mt 1, 1-17 ss). Những thế hệ này là nơi thực hiện lịch sử cứu độ, một lịch sử không giới hạn ở sự náo động tâm thường của loài người. Hiểu ý nghĩa đó, các thế hệ đã ca ngợi Thiên Chúa và các kỳ công của Ngài (Tv 145, 4) cũng như tung hô Mẹ Chúa Giêsu là có phúc (Lc 1, 48).

2. Sự liên đới tự do – Con người thừa kế sự chức lành cũng như tội lỗi của các thế hệ trước (Mt 23, 35 t). Có một “thế hệ xấu xa và lạc hướng” (Đnl 32, 5) mà Đức Giêsu đã nhận ra nơi thế hệ của những kẻ đương thời với Người (Mt 12, 39 ; 17, 17) và đặc biệt là nơi bọn *Pharisiêu mà Người gọi là dòng dõi rắn độc (Mt 12, 34 ; 23, 33) ; thế hệ đó chọn Ma quỷ là cha (Gio 8, 44-47), lòng chai đá (*cứng lòng) của họ làm Thiên Chúa chán ngán và nổi giận (Dth 3, 7-19 ; Tv 95, 8-11). Nhưng thuộc vào dòng dõi đời trụ đó không còn là bất hạnh nữa từ khi Chúa Kitô đã sai Thần khí đến để thứ tha tội lỗi : người ta có thể “thoát khỏi dòng dõi đó” (CvSđ 2, 40) và thuộc về dòng dõi *Abraham, kẻ đã tin (Rm 4, 11t) “là dòng dõi được chọn” (1 P 2, 9 ; x. Is 43, 20) gồm các kẻ tin vào Con Thiên Chúa và

được sinh từ Thiên Chúa (Gio 1, 12t ; 1 Gio 5, 1). Vậy có hai thể hệ hay hai “*thế giới” tương quan với nhau, và nghĩa vụ của người Kitô hữu là “trở nên hoàn hảo, tinh tuyền, nên những con cái Thiên Chúa, giữa một thế hệ xấu xa đồi bại, giữa một thế giới mà họ chiếu rạng như những đốm sáng, bằng cách trình bày cho thế giới Lời hằng sống” (Ph 2, 15 ; x. Lc 16, 8).

AB

→ Cha I 2, II, V 2 – gieo II 1 – phong nhiêu

THẾ KỶ → thế gian TU – thời giờ CU III 2 ; TU II 2, III.1

THỊ KIẾN → chiêm bao – đoàn sủng I – Mạc Khải – sứ ngôn CU I 1 – thấy CU I.

THIỆN BINH → Giavê 3 – quyền năng III 2 – Thiên thần – tinh tú.

THIÊN CHÚA

Trong Thánh Kinh ta không thấy một khảo luận về Thiên Chúa. Thánh Kinh không đứng từ xa để nhìn Thiên Chúa như khi phải diễn tả một đồ vật, không mời gọi chúng ta nói về Thiên Chúa nhưng mời chúng ta lắng nghe và đáp lại lời Ngài bằng cách xung tưng vinh quang và phụng sự Ngài. Chỉ khi tưng phục và tạ ơn, ta mới có thể diễn tả được điều mà Thiên Chúa nói trong Thánh Kinh về chính Ngài. Trong CU và TU Thiên Chúa không dùng một phương cách như nhau để nói về Ngài, bởi vì Ngài nói với chúng ta khi thì qua các sứ ngôn, khi thì qua chính Con Ngài (Dth 1, 1t).

Hơn bất cứ đề tài nào khác, đề tài này bắt buộc chúng ta phân định rõ ràng giữa CU' và TU' vì “chưa một ai đã nhìn thấy Thiên Chúa, duy chỉ người Con Một hằng ngự giữa lòng Cha đã cho biết về Ngài” (Gio 1, 18). Phải loại bỏ sự đối nghịch sai lầm về Thiên Chúa báo thù của CU' với Thiên Chúa nhân lành của TU', cũng như phải tin chắc rằng chỉ có Đức *Giêsu Kitô mới cho chúng ta biết mầu nhiệm về Thiên Chúa độc nhất của cả hai Giao Ước.

CU'

I. THIÊN CHÚA LÀ ĐẦU TIÊN

Ngay từ “đầu” (Stk 1, 1 ; Gio 1, 1) Thiên Chúa hiện hữu, và sự hiện hữu của Ngài buộc phải được công nhận như một sự kiện nguyên thủy mà không cần giải thích. Thiên Chúa không có nguồn gốc, không biên dịch. CU' không biết đến những quan niệm về nguồn gốc của thần thánh mà các tôn giáo phương đông thời xưa đã dựa vào đó để giải thích cuộc kiến tạo vũ trụ từ sự sinh thành của các vị thần. Bởi vì duy mình Thiên Chúa là “đầu tiên và cuối cùng” (Is 41, 4 ; 44, 6 ; 48, 12) nên toàn thể vũ trụ là công trình và là công cuộc *sáng tạo của Ngài.

Vì Thiên Chúa là đầu tiên, nên Ngài không cần phải tự giới thiệu. Trí khôn con người phải nhận ra Ngài chỉ vì Ngài là Thiên Chúa. Không nơi nào CU' lại giả thiết rằng người ta khám phá ra được Thiên Chúa hoặc cố gắng lần lần tìm ra sự hiện hữu của Ngài. Biết Ngài, đó chính là được biết đến (x. Am 3, 2) và là khám phá ra Ngài là nguồn gốc hiện hữu của mình.

Chạy trốn Ngài vẫn còn cảm thấy bị cái nhìn Ngài theo đuôi (Stk 3, 10; Tv 139, 7).

Vì Thiên Chúa là đầu tiên, nên ngay từ lúc Ngài tỏ mình ra, thì bản vị của Ngài, các phản ứng của Ngài, các ý định của Ngài được phô bày cách rõ ràng. Dù cho con người còn biết quá ít về Thiên Chúa, nhưng một khi đã khám phá ra Ngài, thì con người biết rằng Thiên Chúa muốn một cái gì là rõ ràng và Ngài biết một cách chính xác nơi Ngài đi và điều Ngài làm. Đặc tính nguyên thủy tuyệt đối của Thiên Chúa được diễn tả trong những truyền thống của Ngũ Thư bằng hai cách bổ túc cho nhau : Truyền thống Giavista đặt Giavê vào ngay lúc khởi đầu của vũ trụ và, trước khi tường thuật câu chuyện Bụi gai cháy đỏ, đã cho thấy Thiên Chúa đang theo đuôi *ý định duy nhất của Ngài. Ngược lại, các truyền thống Elohist nhấn mạnh đến tính cách mới mẻ của *danh thánh Thiên Chúa khi Ngài mạc khải cho Môisen. Đồng thời truyền thống này còn cho thấy rằng Thiên Chúa đã tự biểu lộ dưới nhiều tên gọi khác nhau, và những tên gọi này hầu như lúc nào cũng là những hình dung từ của Danh thánh “El”. Thực ra, Môisen chỉ có thể nhận Giavê là Thiên Chúa thật, nếu trước kia ông đã biết Ngài cách rõ ràng. Toàn bộ Thánh Kinh đã cho thấy sự đồng nhất giữa Thiên Chúa của lý trí và Thiên Chúa của *mạc khải, sự ưu việt của Ngài, Đáng hiện diện nơi tâm trí con người ngay khi nó bùng tỉnh. Sự kiện đó tỏ rõ khi Thánh Kinh đồng hóa cách trực tiếp và liên li Giavê và Elohim, Thiên Chúa Đáng tự mạc khải cho Israel và Thiên Chúa mà *chư dân có thể xưng danh.

Vì thế, mỗi lần Giavê tự giới thiệu trong mạc khải, Ngài tự xác định và tự xưng bằng tên gọi E1/Êlôhim với ý nghĩa là “Thiên Chúa của cha ông người” (Xac 3, 6), “Thiên Chúa của cha ông các người” (Xac 3, 15), “Thiên Chúa các người” (Xac 6, 7), “Thiên Chúa từ ái và thương xót” (Xac 34, 6), “Thiên Chúa người” (Is 41, 10 ; 43, 3) ; hay một cách đơn giản : “Thiên Chúa” (I V 18, 21. 36t). Giữa danh xưng Thiên Chúa và danh xưng Giavê, có một mối tương quan sống động, một thứ biện chứng pháp: để có thể tự mạc khải là Giavê, Thiên Chúa Israel đã tự khẳng định là Thiên Chúa. Nhưng khi tự mạc khải là Giavê, Ngài tiết lộ cách hoàn toàn mới lạ Thiên Chúa là ai và Thiên Chúa là gì.

II. EL, ÊLÔHIM, GIAVÊ

Trong thực tế, El là kiểu nói xưa và thi vị có ý nghĩa tương đương với Êlôhim. Cũng như tiếng Êlôhim, El vừa là một danh từ chỉ thần linh nói chung, vừa là một danh từ riêng chỉ một Đấng duy nhất và xác định là Thiên Chúa. Êlôhim là danh từ ở số nhiều. Nhưng đây không phải là số nhiều diễn tả sự trang trọng, vì ngôn ngữ hy bá không có hình thức đó ; cũng không phải là vết tích đa thần còn sót lại, vì đa thần với não trạng Do thái là điều khó chấp nhận. Nhưng có lẽ đó là dấu vết của một quan niệm thường thấy nơi dân Sêmita, theo đó thần linh được xem như một khối sức lực đa năng.

1. El. – Ngoài dân Israel, nhiều dân tộc khác cũng biết và tôn thờ đấng E1. Đối với hầu hết các dân thuộc

chủng tộc sêmita, khi được dùng như danh từ chung, EL chỉ thần linh ; còn khi được sử dụng như danh từ riêng, El của một vị thần cao cả mà hình như các dân ở phía Tây vùng Trung Đông, đặc biệt ở Phênicia và Canaan, đã coi như vị thần tối cao. Phải chăng, ngay từ những thời khởi đầu của dân Sêmita, El là một vị thần chung, tối cao và độc nhất của một tôn giáo thuần túy nhưng không bền, mà sau đó đã bị lu mờ trước một loại đa thần giáo quyến rũ và đòi bại ? Hay đúng hơn phải chăng El là vị thần thủ lãnh và hướng dẫn của nhiều bộ tộc Sêmita khác nhau, mà mỗi bộ tộc đều coi như vị thần duy nhất của họ, nhưng khi va chạm với các nhóm dân khác, thì vị thần này mất tính cách độc nhất, rồi bị giáng xuống thành một trong số các vị thần khác của lương dân ? Tuy vấn đề trên chưa rõ ràng, nhưng có sự kiện chắc chắn là : dưới những hình dung từ khác nhau như El Elyon (Stk. 14, 22), El Rô-i (16, 13), El Shaddai (17, 1; 35, 11; 48, 3), El Bêthel (35, 7), El Holam (21, 33), các tổ phụ đã gọi Thiên Chúa các ngài là El; và đặc biệt trong trường hợp El Elyon, vị thần của Melkisêdê, vua Salem, thì El còn được coi như Thiên Chúa của Abraham (14, 20tt). Những sự kiện này không những chứng tỏ Thiên Chúa của Israel là “vị thẩm phán của toàn cõi địa cầu” (18, 25), nhưng còn là một Đấng có thể được công nhận và tôn thờ như là Thiên Chúa đích thực, ngay cả bên ngoài dân-uru-tuyên.

Tuy nhiên sự công nhận này là trường hợp họa hiếm. Trong nhiều trường hợp, các thần của chư dân không phải là những vị thần linh (Gier 2, 11 ; 2V 19,

18). Thực ra, El/Elôhim chỉ được công nhận như là Thiên Chúa đích thực khi Ngài tự mạc khải cho dân Ngài bằng danh hiệu Giavê. Nếu các tà giáo thường làm cho khuôn mặt thần linh bị lu mờ và méo mó, thì bản vị duy nhất của Giavê đem lại cho khuôn mặt đó một tính chất bền bỉ và một sức sống mãnh liệt.

2. **Giavê.* – Qua danh xưng Giavê, Thiên Chúa mạc khải Ngài là gì và Ngài làm gì, tức là tên và hành động của Ngài. Hành động của Ngài thì diệu kỳ, phi thường và tên Ngài thật bí ẩn. Trong khi Đấng El nhiều lần tỏ mình ra cho các tổ phụ trong một xứ sở quen thuộc dưới những hình thức đơn giản và thân mật, thì Giavê lại tự mạc khải cho Môisen trong khung cảnh hoang dã của *hoang địa và trong sự khốn cùng của cảnh lưu đày, dưới hình bóng ghê sợ của * lửa (Xac 3, 1-15). Lần mạc khải bổ túc ở các đoạn khác Xac 33, 18-23 và 34, 1-7 cũng không kém phần khủng khiếp. Tuy vậy, Thiên Chúa Đấng thánh thiện to “thiên đôt” cũng chính là Thiên Chúa trung tín và cứu độ. Ngài hằng nhớ đến Abraham và con cháu ông (3, 6), luôn lưu tâm đến nỗi thống khổ của dân Hy bá nơi xứ Ai cập (3, 7), quyết định giải phóng (3, 8) và ban hạnh phúc cho họ. Dĩ nhiên danh hiệu Giavê mà qua đó Thiên Chúa tự bày tỏ xứng với công trình Ngài theo đuổi. Danh xưng này hàm chứa một *màu nhiệm và tự nó nói lên một cái gì con người không thể đạt tới được : “Ta là Đấng tự hữu” (3, 14); không ai có thể cưỡng chế hoặc thấu hiểu danh xưng này. Nhưng danh xưng đó cũng nói lên một cái gì tích cực, một sự *hiện diện đầy ân cần và vô cùng sống động, một *quyền năng

giải phóng không thể bị xúc phạm, một lời hứa trung kiên “Ta đây”.

III. THIÊN CHÚA NÓI VỀ MÌNH

Khi tự *mạc khải, Thiên Chúa dùng ngôi thứ nhất : èhyèh : “Ta đây”. Nhưng khi lặp lại, con người lại dùng ngôi thứ ba là Giavê (Yahweh). Danh xưng này bao gồm đầy ý nghĩa và chính Chúa cũng thường giải thích bằng nhiều công thức khác nhau.

1. Thiên Chúa hằng sống. – Công thức : “Ta sống” nơi miệng Thiên Chúa có lẽ là một kiểu nói sau này của Ezêkiel. Dù sao, đó cũng là một cách nói bắt nguồn từ một công thức tuyên xưng đức tin rất xưa và bình dân của Israel : “Giavê hằng sống” (Qa 8, 19 : IV 17, 1), “Thiên Chúa đang sống” (1 Sm 17, 26.36 ; 2 V 19, 16...). Công thức này nói lên cảm tưởng của con người khi đứng trước Giavê, cảm tưởng về một sự hiện diện vô cùng sống động, về một sinh hoạt tự phát, trực tiếp và toàn diện, “Đấng không mệt mỏi, chán nản” (Is 40, 28), “Đấng không ngủ, không mê” (Tv 121, 4), Đấng phản ứng tức khắc khi có người xâm phạm đến quyền thuộc của Ngài (1 Sm 17, 26. 36 ; Os 2, 1; Đn 6, 21). Ở Horeb, khi mạc khải danh Ngài, ngôn ngữ của Ngài nói lên sức *sống mãnh liệt và quan tâm của Ngài đến những công trình của mình : “Ta đã nhìn thấy... Ta đã lắng nghe... Ta đã thấu hiểu... Ta quyết định... Ta sai phái người” (Xac 3, 7-10). Kiểu nói “Ta là” tiếp liền sau những kiểu nói trên cũng không thể kém phần năng động.

2. *Thiên Chúa thánh thiện* – “Ta lấy sự thánh thiện của ta mà thờ” (Am 4, 2), “Ta là Đấng Thánh” (Os 11, 9). Sức sống mãnh liệt nhưng nội tại này, cường nhiệt thiêu hủy và đồng thời làm sống động, chính là sự *thánh thiện. Thiên Chúa là Thánh (Is 6, 3), Danh Ngài là Thánh (Am 2, 7; Lv 20, 3 ; Is 57, 15...) và tia sáng thánh thiện của Ngài đã thánh hóa dân Ngài (Xac 19, 6). Sự thánh thiện của Thiên Chúa mở ra trước mặt Ngài một vực thẳm mà không một tạo vật nào có thể vượt qua ; không một tạo vật nào có thể chịu đựng nổi khi Ngài đến gần, bầu trời phải rung chuyển, *núi đồi hóa ra nước (Qa 5, 4t ; Xac 19, 16...) và tất cả mọi xác phàm (*nhục thể) đều run rẩy, không những con người tội lỗi cảm thấy mình bị mất hút , mà cả các thiên thần sốt mền như lửa cũng không đáng xuất hiện trước mặt Thiên Chúa (Is 6, 2).

3. *Ta là Thiên Chúa hay ghen* (Xac 20, 5). – Lòng nhiệt thành (*nhiệt tâm) hay ghen của Thiên Chúa là một khía cạnh khác của sức sống mãnh liệt nội tại của Ngài. Đó là một thứ nhiệt tình của Ngài đối với những gì Ngài làm và Ngài tiếp xúc. Ngài không chịu để một bàn tay ngoại nhân nào làm hoen ố tất cả những gì Ngài gắn bó “thánh hóa” (dành riêng) và Hiến thánh. Ngài cũng không chịu để cho một công trình nào thất bại (x. Xac 32, 12; Ez 36, 22...), Ngài không thể nhường vinh quang Ngài cho một ai (Is 48, 11). Khi các sứ ngôn khám phá ra rằng nhiệt tình của Thiên Chúa đối với công trình của Ngài giống như nhiệt tình của một *hôn phu, thì đề tài này lại mang một cường độ và một nội dung mới ! Tính hay ghen của Thiên

Chúa là con *giận ghê sợ, nhưng đồng thời cũng là một sự âu yếm dễ bị tổn thương.

4. *“Ngoài Ta, người không được có thần linh nào khác”* (Xac 20, 3). – Đối tượng chính của lòng ghen tương Thiên Chúa là “các thần khác”, Độc thần giáo của Israel không phải là kết quả của suy tư siêu hình, của đồng hóa chính trị hay tiến hóa tôn giáo, nhưng là một xác quyết của đức tin và xuất hiện tại Israel đồng thời với đức tin ; nghĩa là nó đã có từ khi họ xác tín về việc họ được tuyển chọn giữa tất cả mọi dân tộc khác và được *tuyển chọn bởi một Thiên Chúa là Chúa tể mọi dân tộc. Từ lâu đức tin độc thần của Israel đã có thể chấp nhận những biểu tượng bao hàm sự hiện hữu của các “thần khác”, ví dụ thần Kamosh ở Moab (Qa 11, 23t), hoặc bao hàm sự không thể tôn thờ Giavê ngoài ranh giới của “sản nghiệp Ngài” (1 Sm 26, 19 ; 2 V 5, 17). Nhưng ngay từ nguyên thủy, Giavê không chấp nhận một sự hiện diện song hành, và tất cả lịch sử Israel là một chuỗi những *chiến thắng của Giavê trên các đối thủ của Ngài : các thần Ai cập, thần Baal xứ Canaan, các thần của đế quốc Assur và Babylon, cho đến ngày khai hoàn chung cuộc, ngày cho mọi người thấy các tà thần đều là hư ảo : khai hoàn đó đôi khi được thực hiện qua các phép lạ, nhưng luôn luôn vẫn là một khai hoàn của đức tin. Tiên tri Gierêmia, người loan báo về sự sụp đổ hoàn toàn của Giuđa và thành Giêrusalem, ghi nhận rằng các thần của dân ngoại “không phải là thần thánh” (Gier 2, 11), nhưng chỉ là những “vật không hiện hữu” (5, 7). Trong thời lưu đày, đứng trước ảnh hưởng lớn lao của ngẫu tượng, Chúa lại

xác quyết với dân tộc thất trận và bị sỉ nhục của Ngài : “Trước Ta, chẳng có vị thần nào, sau Ta cũng không có nốt. Chính Ta đây là Giavê, ngoài Ta, không còn Vị Cứu Tinh nào khác” (Is 43, 10t...). Chắc chắn sứ ngôn liên tưởng tới biến cố Horeb, và những bản văn tuy khác nhau, nhưng vẫn có sự liên tục thiêng liêng đầy ý nghĩa : Giavê là Thiên Chúa độc nhất, vì chỉ duy mình Ngài có khả năng cứu rỗi, “Đấng đầu hết và sau hết”, luôn ở đó và luôn lắng nghe. Sở dĩ việc thờ ngẫu tượng xúc phạm “nặng nề” đến Giavê, là vì nó ngò vục khả năng và ý muốn *cứu rỗi của Ngài, phủ nhận sự hiện diện sống động của Ngài và phủ nhận Ngài là Giavê.

5. *“Ta là Thiên Chúa chứ không phải là người” (Os 11, 9).* – Thiên Chúa hoàn toàn khác biệt với con người. Ngài là * thần trí còn con người là *nhục thể (x. Is 31, 3), mỏng dòn và hay hư nát như cỏ cây (Is 40, 7t). Sự khác biệt này quá sâu xa đến nỗi con người luôn luôn giải thích sai lầm. Con người chỉ nhìn thấy *quyền năng của Thiên Chúa như *sức mạnh hữu hiệu bên ngoài mà không thấy sự *trung tín của lòng Ngài (x. Ds 23, 19). Con người chỉ nhìn thấy sự thánh thiện Ngài như một khoảng cách không thể vượt qua được, mà quên rằng sự *thánh thiện đó đồng thời cũng là sự gần gũi và ưu ái : “ Ở giữa người, Ta là Đấng Thánh, và Ta không ưa phá hủy” (Os 11, 9). Tính cách siêu việt khôn tả của Thiên Chúa làm cho Ngài vừa là ở “Đấng chí cao” “ngự (*ở) chốn cao chí thánh” , và là “Đấng ở với người có lòng thống hối và khiêm nhu” (Is 57, 15). Ngài là Đấng Toàn Năng và là Thiên Chúa của người nghèo, Ngài làm cho lời Ngài vang dội trong bão

tô (Xac 19, 18tt) và trong làn gió mát ri rào (1 V 19, 12). Ngài là Đấng vô hình mà chính Môisen cũng không thể xem thấy *mặt Ngài (Xac 33, 23). Nhưng trong khi kêu mời sự đáp ứng của con tim nhân loại để tự mặc khải, Ngài đã tỏ bày tất cả tâm can. Ngài cấm mọi hình thức biểu tượng về Ngài, mọi *hình ảnh mà con người có thể biến thành một *ngẫu tượng trong khi thờ kính tác phẩm do chính bàn tay họ làm ra. Nhưng Ngài ban cho trí tưởng tượng của ta những nét rất cụ thể về Ngài. Ngài là Đấng “hoàn toàn khác biệt”, siêu việt trên tất cả mọi so sánh (Is 40, 25). Nhưng nơi nào Ngài cũng hiện diện cách triu mến và không bao giờ Ngài xa lạ đối với chúng ta. Cách phản ứng và cư xử của Ngài được diễn tả bằng những hành vi quen thuộc nhất của con người: Ngài lấy bùn “ nặn” ra con người (Stk 2, 7), Ngài đóng chốt cửa tàu Noê lại (Stk 7, 16) để bảo đảm không một ai trong các bạn hữu Ngài trong đó bị tiêu diệt. Ngài luôn có đà chiến thắng của tướng ngoài mặt trận (Xac 15, 3...), và sự ân cần lo lắng của người *mục tử hiền lành đối với bầy chiên (Ez 34, 16). Ngài nắm trong tay cả hoàn vũ, nhưng đối với dân tộc Israel bé nhỏ, Ngài săn sóc như chủ vườn nho săn sóc *cây nho (Is 5, 1-7), như cha âu yếm con (Os 11, 1), như tình mẹ (Is 49, 15), như đam mê của tình nhân (Os 2, 16t). Những kiểu nói nhân loại trên đây có thể là ngây thơ, nhưng luôn luôn nói lên cách sâu xa một đặc điểm thiết yếu của Thiên Chúa đích thực : nếu Thiên Chúa đã dựng nên con người giống hình ảnh Ngài, thì Ngài có thể tỏ mình ra qua những phản ứng của con người. Không dòng họ, không thế thiếp, không phái tính, nếu

Ngài khác biệt với chúng ta ở những điểm đó, thì không có nghĩa là kém chúng ta về nhân tính, nhưng trái lại Ngài là lý tưởng tuyệt hảo mà ta mơ ước cho con người. “Thiên Chúa không phải là một con người để nói dối, cũng không phải thuộc dòng dõi con người để rút lời” (Ds 23, 19). Thiên Chúa luôn trỗi vượt hơn chúng ta, nhưng cũng luôn ở trong chiều hướng mà chúng ta ít ngờ nhất.

IV. NHỮNG DANH XƯNG MÀ CON NGƯỜI GÁN CHO THIÊN CHÚA

Thiên Chúa của CƯ đã tự mạc khải mình trong cách sống của những kẻ nhận biết Ngài và trong những danh hiệu họ gán cho Ngài. Mới nhìn qua, người ta tưởng có thể phân biệt những danh hiệu chính thức được dùng trong các nghi lễ phụng vụ công cộng, và những hình dung từ do lòng đạo đức cá nhân tạo ra. Tuy nhiên chúng ta cũng gặp thấy những hình dung từ đó, với cùng một âm hưởng, trong lời cầu nguyện riêng cũng như lời cầu nguyện chung. Thiên Chúa vừa là *đá tảng của Israel (Stk 49, 24 ; 2 Sm 23, 3...) vừa là “đá tảng của tôi” (Tv 18, 3t ; 144, 1); hay một cách đơn giản : “đá tảng”(Tv 18, 32), vừa là “thuần che tôi” (Tv 18, 3 ; 144, 2) vừa là “thuần của chúng tôi” (Tv 84, 10; 89, 19), vừa là “*mục tử” của dân Ngài (Mik 7, 14...) vừa là “mục tử của tôi” (Tv 23, 1). Điều đó chứng tỏ việc gặp Thiên Chúa có tính cách cá nhân và sống động.

Những hình dung từ này rất đơn sơ, mượn từ những thực tại quen thuộc và từ đời sống hằng ngày.

Thánh Kinh không hề biết đến lối cầu nguyện lỗi nhài của dân Ai cập hay của dân Babylon cũng như những danh hiệu mà càng ngày người ta càng tạo thêm để gán cho những thần dân ngoại. Thiên Chúa của Israel vô cùng vĩ đại, nhưng Ngài luôn gần gũi chúng ta qua bàn tay và tiếng nói của Ngài. Ngài là Đấng Chí Cao (Elyôn), Đấng Vĩnh Cửu (Olam), Đấng Thánh (Qadôs), nhưng cũng là Thiên Chúa “nhìn thấy tôi” (El Rôi, Stk 16, 13). Hầu như tất cả những danh hiệu của Ngài đều định rõ Ngài trong tương quan với những người thuộc về Ngài : “Đấng đáng kính sợ của Isaac” (Stk 31, 42.53), “Đấng Dững Mạnh của Giacob” (Stk 49, 24), Thiên Chúa của Abraham, của Isaac và của Giacob (Xac 3, 6), Thiên Chúa Israel, Thiên Chúa chúng tôi, Thiên Chúa của tôi, Chúa tôi. Ngay cả hình dung từ “Đấng Thánh” đã tách biệt Ngài ra khỏi mọi người phàm, cũng đã trở thành “Đấng Thánh của Israel” trên môi miệng Ngài (Is 1, 4...). Và như vậy sự thánh thiện này trở thành một cái gì riêng biệt của dân Thiên Chúa. Mâu nhiệm giao ước tỏ hiện trong sự sở hữu hỗ tương giữa Thiên Chúa và dân Ngài, đồng thời sự sở hữu đó cũng loan báo tương quan nối kết Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta với Con độc nhất Ngài.

TU

I. ĐỨC GIÊSU KITÔ, ĐƯỜNG ĐI TỚI THIÊN CHÚA

Trong Đức Giêsu, Thiên Chúa đã mạc khải Ngài cách dứt khoát và toàn diện. Khi đã ban Con một Ngài

cho ta, Ngài không còn giữ lại gì và không thể cho gì hơn nữa (x, Rm 8, 32). Giáo Hội có một niềm xác tín sâu xa và một khám phá soi dẫn toàn thể TU, đó là qua cuộc đời, cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu, Thiên Chúa đã hoàn tất hành vi tối thượng của Ngài và mọi người từ đây có thể tới gần Thiên Chúa. Tùy theo quan điểm, hành vi duy nhất và chung cục này có thể mang nhiều danh hiệu khác nhau. Những công thức xưa nhất chỉ tuyên xưng : “Đức Giêsu đã chịu đóng đinh... Thiên Chúa đã tôn Đức Giêsu lên làm Chúa và làm Kitô..., lời hứa được ban cho anh em, con cái anh em và tất cả mọi người ở phương xa” (CvSđ 2, 36-39), “nhờ Người mà ta được ơn sám hối và được khỏi tội” (CvSđ 5, 31). Những kiểu nói này tuy đơn sơ và không minh nhiên lắm, nhưng cũng có giá trị như những công thức hoàn hảo nhất của thánh Phaolô khi nói về “*mâu nhiệm Thiên Chúa là Đức Kitô” (Col 1, 27 ; 2, 2), “Nhờ Người, chúng ta... đến cùng Cha” (Eph 2, 18; 3, 12), hay cũng như những công thức của thánh Gioan : “không ai trông thấy Chúa bao giờ, chỉ duy mình *Con một vồn hằng ngự giữa lòng Chúa đã thuật lại cho loài người” (Gio 1, 18). Ngay từ đầu, đức tin Kitô giáo đã biết rằng các tầng trời, nơi Thiên Chúa ngự, đã mở ra trên *Con Người (CvSđ 7, 56; Gio 1, 51 ; x. Mc 1, 10). Dưới nhiều hình thức và nhiều danh hiệu khác nhau : “Sự mạc khải đức *công chính của Thiên Chúa” (Rm 3, 21), “sự *hòa giải” (Rm 5, 11 ; Eph 2, 16), “*vinh quang Thiên Chúa chiếu giải trên khuôn mặt chúng ta” (2 Cor 3, 18), “sự nhận biết Thiên Chúa” (Gio 17, 3), ta thấy nền tảng kinh nghiệm Kitô giáo vẫn là một: Thiên

Chúa là Đấng ở trong tầm tay của chúng ta ; và bằng một sự bày tỏ quyền phép và tình yêu phi thường, trong Đức Kitô, Ngài ban mình cho bất cứ ai muốn tiếp rước Ngài.

Do đó tháp nhập vào Đức Giêsu Kitô trong đức *tin và hiểu *biết Thiên Chúa chân thật, chỉ là một : “Sự sống vĩnh cửu là nhận biết Thiên Chúa chân thật, duy nhất, và Đức Giêsu Kitô Ngài đã sai xuống” (Gio 17, 3). Trước biến cố Giêsu Kitô, dù thuộc Do thái giáo hay ngoại giáo, dù được đào tạo bằng trí năng hay bằng truyền thống Israel, con người một khi đã đạt được đức tin, sẽ khám phá được dung nhan đích thực của Thiên Chúa và sự hiện diện sống động của Ngài.

II. NƠI ĐỨC GIÊSU KITÔ, THIÊN CHÚA CHÂN THẬT TỰ MẠC KHẢI

1. Kẻ thờ ngẫu tượng. – Thánh Phaolô đã đặt họ đối diện với Tin Mừng (Rm 1, 16t), trong đó kẻ thờ ngẫu tượng khám phá ra nơi Đức Kitô khuôn mặt thật của Thiên Chúa và bộ mặt của tội lỗi mình. Tin Mừng Đức Kitô lật tẩy sự khôn ngoan băng hoại của lương dân “đã đổi vinh hiển của Thiên Chúa không hư nát lấy hình tượng của loài hay hư nát” (Rm 1, 23), đồng thời cũng cho thấy cội nguồn của sự băng hoại là “ưa thích loài thụ tạo hơn Đấng Tạo Hóa”(1, 25), “chối từ không tôn vinh Ngài”. Kết quả tất yếu của nó là sự hủy hoại con người và sự chết (1,32). “Khi từ chối những *ngẫu tượng... để trông đợi” Đức Giêsu Kitô, lương dân khám phá ra “Thiên Chúa hằng sống và chân thật” (1Th 1, 9). Họ tìm thấy trên khuôn *mặt Đức Kitô *vinh quang

của Thiên Chúa (2 Cor 4, 6), mà trước kia họ đã bị tách xa (Rm 3, 23).

2. *Đối với lương dân đang dò dẫm * tìm Thiên Chúa (CvSđ 17, 27)* và vẫn có thể dùng sự khôn ngoan để đạt tới Thiên Chúa (1 Cor 1, 21 ; Rm 1, 20), thì điều họ khám phá ra nơi Đức Kitô không phải là không mới mẻ và sự thay đổi nơi họ cũng không kém phần sâu xa. Dĩ nhiên họ nhận ra nơi Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô thần “tính”, hữu thể vĩnh cửu, bất biến, toàn năng, toàn tri, toàn thiện và đáng ước mong. Những đặc tính này không còn phải là một mớ kiến thức hiển nhiên và xa vời của siêu hình học nữa, nhưng mang tia sáng chói lòa và huyền diệu của sáng kiến Thiên Chúa, qua đó Ngài tỏ bày *ân sủng và hướng *mặt về chúng ta (x. Ds 6, 25). Sự toàn tri của Ngài trở thành cái nhìn cá vị luôn theo dõi chúng ta trong thầm kín (Mt 6, 4tt) và dò xét cõi thâm sâu của tâm hồn (Lc 16, 15). Sự toàn năng của Ngài là khả năng “biến những hòn đá này thành con cái Abraham” (Mt 3, 9), “kêu gọi hư vô thành hiện hữu” (Rm 4, 17), nghĩa là làm nảy sinh công cuộc sáng tạo, làm phát sinh con cái cho Abraham, hoặc làm phục sinh Đức Giêsu từ trong kẻ chết (Rm 4, 24). Sự vĩnh cửu của Ngài, đó là lòng trung thành với *lời Ngài phán và kiên vững với *lời Ngài hứa ; đó là “Vương quốc mà Thiên Chúa đã sắm sẵn cho dân Ngài từ khi tạo dựng trời đất” (Mt 25, 34). Sự tốt lành của Ngài, đó là kỳ công phi thường, nghĩa là Thiên Chúa đã “*yêu chúng ta trước” (1 Gio 4, 10.19) khi chúng ta còn là thù địch Ngài (Rm 5, 10). Tri thức tự nhiên về Thiên Chúa cho dù là tri thức có thực đi nữa, thì chung qui

cũng chỉ là một sự hiểu biết khá sâu xa về thế giới này mà thôi. Mạc Khải của Đức Giêsu Kitô thay thế tri thức tự nhiên này, bằng sự hiện diện trực tiếp, bằng sự âu yếm của Thiên Chúa hằng sống. Bởi vì hiểu biết Thiên Chúa, chính là được Ngài biết đến (Gal4, 9).

3. Người Do thái mong đợi Thiên Chúa, Đấng mà họ đã biết. Khi tuyển chọn Thiên Chúa đã cho họ nghe *ơn gọi của họ. Khi lập *Giao Ước, Ngài đảm nhiệm cuộc sống của dân Ngài. Qua các *sứ ngôn, Thiên Chúa thực sự nói với dân Ngài (Dth 1, 1) ; Thiên Chúa đã hiện diện giữa họ như một Đấng hằng sống, mời gọi họ đối thoại với Ngài. Nhưng CU không thể nói phải đối thoại đến mức nào, Thiên Chúa phải “dấn thân” như thế nào, và con người phải trả lời làm sao. Giữa Thiên Chúa và các tội tớ trung thành nhất của Ngài, vẫn còn có một khoảng cách. Thiên Chúa là một “Thiên Chúa âu yếm và xót thương” (Xac 34, 6), trong Ngài có sự đam mê của hôn phu và sự âu yếm của người cha. Nhưng đằng sau những hình ảnh tuy không ngừng nuôi dưỡng trí tưởng tượng của chúng ta, song vẫn còn che dấu thực tại, còn có một bí ẩn mà Thiên Chúa chưa cho chúng ta biết.

Bí ẩn đó được mạc Khải trong Đức Giêsu Kitô. Đứng trước mạc Khải đó, con người phải *phán đoán, phải lựa chọn. Những kẻ từ chối tin vào Đức Giêsu, cho dù có nói về Chúa Cha rằng “Ngài là Thiên Chúa của chúng tôi”, thì thật ra họ không biết đến Ngài và chỉ *nói dối (Gio 8, 54t ; x. 8, 19). Những ai tin thì không dừng lại trước bất cứ bí ẩn nào, nói đúng hơn, họ đi sâu vào bí ẩn đó, vào trong mầu nhiệm khôn dò

của Thiên Chúa, họ đắm mình trong mầu nhiệm đó, nghe Chúa Con tâm sự với họ về những điều đó : “Ta cho các con biết mọi điều Ta đã nghe nơi Cha” (Gio 15, 15). Đức Giêsu không còn dùng hình bóng hay dụ ngôn nữa, nhưng nói về Cha một cách minh bạch (16, 25). Không còn vấn nạn đặt ra cho Người nữa (16, 23), cũng không còn băn khoăn (14, 1) vì các Sứ Đồ “đã thấy Cha” (14, 7).

4. Thiên Chúa là tình yêu. – Đây là bí ẩn (1 Gio 4, 8.16) mà ta chỉ hiểu được qua Đức Giêsu Kitô, bằng cách “nhận biết” nơi Người “Tình yêu Thiên Chúa đối với chúng ta” (4, 16). CU có linh tính rằng, tình *yêu, vì là một giới răn quan trọng nhất (Đnl 6, 5 ; Mt 22, 37) và có một giá trị tối thượng (Dtc 8, 6t), nên nó phải là một định nghĩa chính xác hơn cả về Thiên Chúa (x. Xac 34, 6). Nhưng đây vẫn còn là ngôn ngữ do con người tạo nên và là hình bóng để chuyển đạt. Nơi Đức Giêsu Kitô, chính Thiên Chúa cho chúng ta bằng chứng dứt khoát và không chút làm lẫn rằng biến cố quyết định cho số phận thế gian, chính là một cử chỉ của tình yêu. Khi để “Con yêu dấu của Ngài” (Mc 1, 11 ; 12,6) chết vì chúng ta, Thiên Chúa đã chứng tỏ rằng thái độ vĩnh viễn của Ngài đối với chúng ta là “yêu thế gian” (Gio 3, 16) và, bằng một cử chỉ tội đĩnh không thể thay đổi được, Ngài yêu chúng ta bằng cũng một tình yêu Ngài đã yêu Con độc nhất Ngài, và làm cho chúng ta có khả năng yêu Ngài bằng một tình yêu mà Con Ngài đáp lại cho Ngài. Ngài trao ban cho chúng ta một tình yêu kết hợp Cha và Con, và tình yêu đó là Thánh Thần.

III. VINH QUANG THIÊN CHÚA TRÊN KHUÔN MẶT ĐỨC GIÊSU KITÔ

Người Kitô hữu chắc chắn rằng mình được nhận vào trong chính sự bí mật của Thiên Chúa, điều đó không dựa trên một sự suy diễn. Suy luận có thể giúp ta minh thị điều đó : “Ngài đã thí nộp Con duy nhất của Ngài, há Ngài không ban cho chúng ta tất cả sao ?” (Rm 8, 32). Tuy nhiên, tính cách xác thực của nó không do luận lý của ta, nhưng do Mạc Khải tuyệt đối của Ngôi Lời sống trong nhục thể đã tỏ bày cho chúng ta, những kẻ sống trong xác thịt. Trong Đức Kitô, “tình yêu của Thiên Chúa đối với con người tỏ hiện thực sự” (Tit 3, 4). Đáng mà “không ai thấy bao giờ” (Gio 1, 18), thì Đức Giêsu không chỉ mô tả hoặc cho chúng ta một ý niệm chính xác mà thôi. “Người là vẻ rực rỡ của vinh quang, là hình ảnh của bản tính Thiên Chúa” (Dth 1, 3), và Người đã làm cho chúng ta *thấy và cảm được Thiên Chúa : “Ai thấy Ta là thấy Cha” (Gio 14, 9). Đây không chỉ là một bản sao, cho dầu hoàn hảo, hoặc một bản kếp đồng nhất với nguyên bản. Là Con duy nhất, tồn hữu trong *Cha và chiếm hữu Cha trong mình (14, 40), Đức Giêsu không thể nói một lời hay làm một cử chỉ mà không qui về Chúa Cha, không nhận nơi Cha một xung lực và không hướng về Cha tất cả mọi hành động của Người (5, 19t.30). Vì Người không hành động gì mà không quan tâm đến Cha, nên Người không thể nói điều gì về Người mà không hợp với Cha (Mt 11, 27). Sự hiện diện và tình yêu của Cha là nguồn mạch của tất cả những gì Người làm và những gì

Người là. Đây là bí mật của bản ngã Người, của *vinh quang chiếu tỏa trên khuôn mặt Người (2 Cor 4, 6) và trên tất cả những cử chỉ của Người.

IV. THIÊN CHÚA CỦA ĐỨC GIÊSU KITÔ CHÚA CHÚNG TA

Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô là Cha Người, Đức Giêsu gọi Chúa Cha cách thân mật và hồn nhiên như trẻ thơ : “Abba”. Nhưng Chúa Cha cũng là Thiên Chúa của Người vì Ngài có thần tính mà không nhận từ ai khác. Ngài ban tất cả thần tính đó cho * Con mà Ngài sinh ra từ đời đời, và cho Thánh Thần, trong Ngài, Cha và Con kết hợp với nhau. Vì thế Đức Giêsu mạc khải cho chúng ta đồng nhất tính của Chúa *Cha và của Thiên Chúa, của mầu nhiệm Thiên Chúa và của mầu nhiệm Ba Ngôi. Thánh Phaolô lập lại ba lần công thức diễn tả mạc khải đó : “Thiên Chúa và Cha của Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (Rm 15, 6 ; 2 Cor 11, 31 ; Eph 1, 3). Đức Kitô mạc khải cho chúng ta Chúa Ba Ngôi bằng một cách thể vừa tầm hiểu biết của chúng ta, bằng đường lối mà Thiên Chúa đã *tiền định cho chúng ta khi tạo dựng chúng ta theo *hình ảnh Ngài, đường lối của sự lệ thuộc con cái.

Vì Con đối với Cha là một mẫu hoàn hảo của tạo vật đối với Thiên Chúa, nên trong Cha, Người mạc khải cho chúng ta dung mạo hoàn hảo của Thiên Chúa, Đấng cho những trí khôn ngay thẳng có thể nhận biết Ngài và Đấng đã tự mạc khải cho Israe¹. Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô sở hữu những gì mà Ngài đã tự mạc khải trong CU một cách sung mãn và đặc thù, con

người không thể tưởng tượng được. Ngài đối với Đức Giêsu thì không như đối với một ai trong chúng ta, “Ngài là Đấng đầu tiên và cuối cùng”, Đức Kitô đã từ Ngài mà đến và đã trở về với Ngài. Ngài là Đấng giải thích tất cả và bởi Ngài tất cả sinh ra. Ý chí của Ngài phải được thể hiện bằng mọi giá, và Ngài luôn luôn tự đủ. Ngài là Đấng Thánh, đấng Tốt Lành duy nhất, Chúa tể Duy Nhất. Ngài là Đấng Độc Nhất, không gì sánh nổi với Ngài. Đức Giêsu, để chứng tỏ giá trị của Thiên Chúa “để thế gian biết rằng Người yêu mến Cha” (Gio 14, 31), đã hy sinh tất cả vẻ huy hoàng của tạo vật, và đối đầu với quyền lực của Satan và với sự ghê tởm của thập giá. Ngài là Thiên Chúa hằng sống, luôn luôn hoạt động, chú ý đến tất cả tạo vật, lo lắng cho các con cái Ngài, và chính nhiệt tâm Ngài đã nung đốt Đức Giêsu bao lâu Người chưa hoàn Vương quốc lại cho Chúa Cha (Lc 12, 50).

V. THIÊN CHÚA LÀ THẦN KHÍ

Chúa Cha và Chúa Con gặp nhau trong Chúa *Thánh Thần. Trong Thần Khí, Đức Giêsu Kitô nghe Chúa Cha nói với Người “Con là Con Ta” và được vui mừng (Mc 1, 10). Trong Thần khí, Người dâng lên Cha niềm vui con thảo (Lc 10, 21 t). Vì Đức Kitô chỉ kết hợp với Chúa Cha trong Thần khí, nên Người cũng không thể mạc khải Chúa Cha mà không đồng thời mạc khải Chúa Thánh Thần.

Trong khi mạc khải Thần Khí là một ngôi vị thần linh, Đức Kitô cũng mạc khải rằng “Thiên Chúa là thần khí” (Gio 4, 24), và ý nghĩa của lời mạc khải đó. Nếu

Chúa Cha và Chúa Con kết hợp với nhau trong Thần Khí, đó không phải là để vui hưởng trong sự chiếm hữu lẫn nhau, nhưng là để trao ban (*ân huệ) cho nhau. Vì sự kết hợp này là trao ban và phát sinh sự trao ban. Nhưng nếu Thần Khí là sự trao ban khi Ngài *đóng ấn sự kết hợp giữa Cha và Con, chính vì yếu tính các Ngài là sự trao ban chính mình. Yếu tính chung của các Ngài là tự hiến cho nhau, là hiện hữu trong ngôi khác, và là làm ngôi khác hiện hữu. Thần khí là năng lực của sự sống, của sự thông đạt và của tự do. Thiên Chúa là Thần khí, điều này có nghĩa là Ngài vừa toàn năng và vừa hoàn toàn ứng trực, là xác quyết tối thượng về chính Ngài, và là sự dứt bỏ toàn diện. Điều này có nghĩa là trong khi chiếm hữu các tạo vật, Ngài làm cho chúng hiện hữu trong nét độc đáo của chúng. Thần khí ở đây không muốn nói là không được làm bằng vật chất, nhưng là vượt khỏi mọi ngăn cách, mọi nếp gập, là sức lực mới mẻ và nguyên vẹn của sự sống và sự hiệp thông, từ đời đời và trong từng giây phút một.

JG

→ ánh sáng / tối tăm I 2. 3 – ca tụng I – cánh tay/bản tay 1 – Cha III, IV, V, VI – chân lý CU 1–Chồng/vợ – Chúa – Con Thiên Chúa – đá tảng 1 – Giavê – Giêsu Kitô II ld–hiện diện của Thiên Chúa – hình ảnh – khôn ngoan CU III ; TU I 2 – lời Chúa – mạc khải CU II 2 ; TU I lc, IIIb, III lb – mặt 3. 4 – mẹ – ngẫu tượng – người – nhân từ CU I ; TU I 2 – phụng tự – Quan phòng – quyền năng – sáng tạo CU I ; TU I – sống (sự) I, III 1.2 – sửa phạt/trừng phạt 3 – tên – thánh – Thần – Thiên Chúa – Thiên thần CU 1 – thờ lạy – toàn phúc

CƯ 1 – trời II, III – trung thành 0 ; CƯ 1 – vinh quang III – Vương quốc – ý định Thiên Chúa – yêu I TỰ 4.

THIÊN ĐÀNG (x. ĐỊA ĐÀNG) → Adam I 2 – cây 1 – đất CƯ I 3, II 2.4 – hoang địa CƯ II 3 ; TỰ I I – sáng tạo CƯ II 1 – tổ quốc CƯ 2 – trời VI

THIÊN TAI

Gia đình nhân loại không ngừng gặp phải những thiên tai tập thể và luôn luôn bờ ngõ trước tính cách bất ngờ, lan rộng và tất định mù quáng của các thiên tai đó. Dư âm nỗi đau khổ đó vang dội trong toàn bộ Sách Thánh: *chiến tranh, đói kém, *lụt, *bão, *lửa, *bệnh tật, *chết. Vì con người không thể thỏa mãn với lối giải thích tự nhiên về các hiện tượng trên, nên các thiên khải huyền đã mạc khải cho họ chiều kích bí nhiệm của chúng, và như thế cũng mạc khải chính con người cho con người.

1. Thiên tai trong ý định của Thiên Chúa. – Xét về chiều sâu cũng như ngoại diện, thiên tai là một sự mất quân bình. Là hậu quả của *tội con người, thiên tai cũng liên hệ với việc *sửa phạt. Tuy nhiên nó khác biệt với sửa phạt, vì nó ảnh hưởng đến mọi tạo vật và vì nó biểu lộ cách rõ ràng hơn bộ mặt của *Satan mà cả vũ trụ phải qui phục trong thời *thử thách (Gb 1, 12 ; Mt 24, 22). Tai họa là một “quả đấm” (nagac: đánh đập) giáng xuống cộng đoàn, phơi bày mức độ tội lỗi hoành hành trong lịch sử nhân loại (Kh 6 ; 8, 6 - 11, 19).

Chiến tranh, đói kém, dịch tễ, chết chóc, sách Khải huyền không trình bày những thiên tai này như chỉ là một yếu tố cấu thành thời gian. Vì nếu chúng ta đọc lại các Khải huyền trước đó, qua những đoạn văn tương ứng, chúng ta sẽ thấy một dòng tư tưởng đi từ những quyền sách cuối cùng của Do thái giáo (Kn 10 - 19 ; Đn 9, 24-27; 12, 1), qua các thánh vịnh (Tv 78 ; 105) và các sứ ngôn (Ez 14 ; 21 ; 38 ; Is 24 ; Xêp 1, 2t) cho đến những thiên tai của *Ai cập (Xac 7 - 10). Từ đó ý nghĩa thiên tai trở nên rõ ràng: nó chỉ là một phần của cuộc phán xét là ngày *Vượt qua. Cuộc giải thoát cánh chung mà chúng ta đang sống được biểu hiện qua cuộc giải phóng trong lần Vượt qua và *Xuất hành thứ nhất.

Dưới ánh sáng biến cố Vượt qua, thiên tai để lộ bộ mặt: giây phút mà quyền lực chết chóc của tội lỗi hoành hành nơi thiên tai, đó là lúc báo hiệu quyền lực chết chóc đó bị bại trận và Đức Kitô được *vinh quang. Nhờ tình yêu Chúa hoạt động trong *thập giá, thiên tai đổi hẳn ý nghĩa (Rm 8, 31-39 ; kh 7, 3 ; 10, 7).

2. *Con người trước thiên tai.* - Trước ý nghĩa trên của thiên tai, thái độ của con người phải là một cái nhìn thẳng vào thực tại. Con người không được nói phạm thượng (Kh 16, 9), không được trông cậy vào một ngẫu tượng nào đó có thể giải thoát họ khỏi thiên tai (2 V 1, 2-17 ; Is 44, 17; 47, 13). Con người phải coi thiên tai như dấu chỉ của *thời gian (Lc 12, 54tt), như biểu hiện cảnh *nô lệ tội lỗi của mình và như loan báo cuộc *thăm viếng kẻ sát của Đấng Cứu Thế (Mt 24, 33). Thiên tai vì tiên báo *Ngày của Giavê, nên là một tội

hậu thư thôi thúc con người *hoán cải (Kh 9, 20t), và là một lời mời gọi phải tỉnh thức (Mt 24, 44). Nhưng đặc biệt, đó chính là khởi điểm của cuộc giải phóng toàn diện của chúng ta : “Khi các điều đó xảy đến, các con hãy chỗi dậy và hãy ngẩng đầu lên, vì sự cứu thoát các con đã gần rồi” (Lc 21, 28).

Theo chiều hướng cánh chung đó, dĩ nhiên thiên tai đi đôi với việc phổ biến *Lời trên thế giới (Kh 11, 1-13), vì theo một cách thức riêng biệt, thiên tai cũng diễn tả đà phát triển song song của mầu nhiệm *Phản Kitô. Nhưng, đặc biệt, người Kitô hữu phải đón nhận thiên tai với niềm xác tín mình được yêu thương (Lc 21, 8-19) và tin tưởng vào quyền năng của Đức Kitô (2 Cor 12, 9). Do đó, đứng trước thiên tai, thái độ phù hợp với thời cánh chung mà ta phải có, chính là chờ đợi. Thực vậy, thái độ chờ đợi minh chứng rằng một *thế giới mới đang được hình thành và *Thần khí đang tác động để đưa công cuộc sáng tạo đến sự *cứu chuộc toàn diện (Mt 24, 6tt; Rm 8, 19-23).

JCo

→ đau khổ – giận B – lụt – phán xét CU I 2, II I – sửa phạt/trùng phạt – thăm viếng.

THIÊN THẦN

Tên các Thiên thần không phải là tên gọi do bản tính nhưng do chức vụ : tiếng Hy bá lai mal'ak ; hy lạp : angelos, có nghĩa là “sứ giáo”. Các thiên thần là những “thần khí chuyên lo phục vụ, được sai đi giúp

ích những người sẽ thừa hưởng phần rỗi” (Dth 1, 14). Các ngài lập thành một thế giới huyền nhiệm ở ngoài lãnh vực tri giác thông thường của chúng ta. Thánh Kinh không bao giờ đặt vấn đề có thiên thần hay không ; nhưng ngoài điểm này, chắc chắn giáo lý về các thiên thần đã tiến triển, và khi nói cũng như miêu tả các thiên thần, người ta thường lấy nguồn ở các biểu tượng tôn giáo.

CU

1. Các thiên thần của Giavê và sứ thần của Giavê.

– Lấy một nét thông dụng trong thần thoại phương đông và thích ứng vào mạc khải về Thiên Chúa duy nhất, CU thường diễn tả Thiên Chúa như một đế vương phương đông (1 V 22, 19 ; Is 6, 1tt). Những phần tử của triều đình cũng là những *tôi tớ Ngài (Gb 4, 18); người ta còn gọi các ngài là *Thánh (Gb 5, 1 ; 15, 15 ; Tv 89, 6; Đnl 4, 10) hoặc *con của Thiên Chúa (Tv 29, 1 ; 89, 7; Đnl 32, 8). Trong số đó, các thần kêrubim (danh hiệu xuất từ Mêôpôtamia) đỡ nâng ngai tòa Chúa (Tv 80, 2 ; 99, 1), kéo xa giá Ngài (Ez 10, 1t), làm xa giá cho Ngài (Tv 18, 11), hoặc giữ lối vào lãnh địa của Ngài không cho kẻ phạm tục vào (Stk3, 24); các thần Sêraphim (“sốt mền”) chúc tụng vinh quang Chúa (Is 6, 2t) và chính một vị trong các thần ấy đã thanh tẩy môi miệng tiên tri Isaia trong thị kiến đầu tiên (Is 6, 7). Người ta còn gặp thấy các thần Kêrubim trong những bức tượng nơi Đền thờ, dùng cánh che hòm bia (1V 6, 23-29 ; Xac 25, 18t). Như thế cả một đạo binh thiên quốc (1V 22, 19 ; Tv 148, 2; Neh9, 6) ca ngợi *vinh quang Thiên Chúa, và tuân phục ý Ngài

trong việc điều hành vũ trụ cũng như thi hành những mệnh lệnh của Ngài (Tv 103, 20) ; đạo binh ấy lập thành một mối liên lạc giữa trời và đất (Stk 28, 12).

Tuy nhiên, bên cạnh các sứ giả huyền bí trên, những đoạn văn Thánh Kinh xưa còn đề cập đến một Sứ thần của Giavê (Stk 16, 7 ; 22, 11 ; Xac 3, 2; Qa 2, 1), không khác với chính *Giavê tỏ hiện nơi trần gian dưới một hình dạng khả thị (Stk 16, 13 ; Xac 3, 2): được bao phủ bằng một thứ ánh sáng không thể đến gần được (1 Tm 6, 16), *Thiên Chúa không thể cho ai thấy * mặt Ngài (Xac 33, 20); con người chỉ thấy được một tia phản chiếu màu nhiệm về Ngài thôi. Sứ thần của Giavê trong những bản văn cũ được dùng để diễn đạt một thần học còn phôi thai và vẫn còn lưu dấu trong TU và ngay cả trong tác phẩm của các giáo phụ dưới danh xưng “Sứ thần của Chúa” (Mt 1, 20.24; 2, 13.19 ; Lc 1, 11 ; 2, 9). Tuy nhiên với đà tiến của mạc khải, vai trò sứ thần Giavê dần dần được trao cho các thiên thần, những sứ giả thông thường của Thiên Chúa.

2. Sự tiến triển về giáo lý các thiên thần. - Lúc đầu người ta gán cho các thiên thần những phận sự xấu tốt lẫn lộn (x. Gb 1, 12). Chúa sai thần lành giữ gìn dân Israel (Xac 23, 20), nhưng Ngài cũng sai các thần dữ để thi hành một *sứ vụ tang thương (Tv 78, 49) như đã sai Thần “tru diệt” (Xac 12, 23 ; 2 Sm 24, 16t ; 2V 19, 35). Ngay cả *Satan trong sách Giob cũng là phần tử của triều đình thiên quốc (Gb 1, 6-12; 2,1-10). Tuy nhiên, sau cuộc lưu đày, các phận vụ của thiên thần được phân loại rõ ràng hơn và các thiên thần có được một phẩm tính luân lý tương ứng với vai trò của mình :

các thiên thần lành một bên, Satan và *quỷ dữ một bên ; giữa hai bên có sự chống đối trường kỳ (Zêc 3, 1t). Quan niệm về một thế giới thiêng liêng bị chia đôi ấy biểu lộ ảnh hưởng gián tiếp của xứ Mêsôpôtamia và Ba Tư. Để chống chọi lại với quan niệm hỗn hợp Iranô - Babylonia, tư tưởng Do thái đã khai triển giáo lý có sẵn của mình ; dầu luôn luôn trung thành với độc thần giáo chặt chẽ của mình, tư tưởng Do thái đôi khi cũng vay mượn một biểu tượng và hệ thống hóa quan niệm về thế giới các thiên thần. Chính vì thế mà sách Tobia kể lại bảy Thiên thần trước thánh nhan (Tb 12, 15 ; x. Kh 8, 2), đã được nhắc đến trong khoa thiên thần học của Ba-tư, Nhưng vai trò các thiên thần không thay đổi. Các ngài coi sóc con người (Tb 3, 7; Tv 91, 11 ; Đn 3, 49t) và dâng lên Thiên Chúa những lời ca nguyện của họ (Tb 12, 12) ; điều khiển vận mạng các dân tộc (Đn 10, 13-21). Từ thời Ezêkiel, các thiên thần giải thích cho các Sứ ngôn ý nghĩa các thị kiến của họ (Ez 40, 3t ; Zêc 1, 8t); sau cùng điều này đã trở thành một nét đặc biệt trong văn thể của những sách Khải huyền (Đn 8, 1519 ; 9, 21tt). Các thiên thần nhận được *tên tương xứng với chức vụ : Raphael “Thiên Chúa chữa lành” (Tb 3, 17 ; 12, 15), Gabriel “Anh hùng của Thiên Chúa” (Đn 8, 16 ; 9, 21), Micae “Ai được như Chúa ?” . Chính thiên thần Micae, thủ lãnh các thiên thần, được trao nhiệm vụ coi sóc cộng đoàn do thái (Đn 10, 13-21 ; 12, 1). Những dữ kiện trên đây còn được quảng diễn rộng rãi hơn trong văn chương ngụ thư (sách Hênôch) và văn chương của các rabbi, nhằm xếp các thiên thần thành những hệ thống chặt chẽ. Như

vậy giáo lý CU' đã luôn khẳng định sự hiện hữu của các thiên thần và sự hiện diện của họ trong thế giới nhân loại. Nhưng việc mô tả cũng như phân loại của CU' chắc chắn chỉ có tính cách tượng trưng, nên cần phải thận trọng trong việc nhận chân giá trị.

TU'

TU' cũng dùng những ngôn từ qui định lấy ở Thánh Kinh và truyền thống Do thái đương thời. Vì thế TU' cũng liệt kê các tông lãnh thiên thần (1 Th 4, 16 ; Gđã 9), các thần Kêrubim (Dth 9, 5) các Ngai thần, Quản thần, Lãnh thần, Uy thần (Col 1, 16) lại thêm các Dũng thần nữa (Eph 1, 21). Với nhiều cấp bậc thay đổi tùy theo kiểu nói, phẩm trật này không có tính cách một giáo lý nhất định, mà chỉ là một yếu tố phụ thuộc và mềm dẻo. Nhưng như trong CU', điều cốt yếu của tư tưởng phải tìm nơi khác, do đó phải dựa vào mạc khải của Đức Giêsu Kitô.

1. Thiên thần và Đức Kitô. – Thế giới thiên thần cũng có một chỗ đứng trong tư tưởng Chúa Giêsu. Các thánh sử đôi lần nói đến việc Người tiếp xúc thân mật với các thiên thần (Mt 4, 11 ; Lc 22,43). Chúa Giêsu nói đến các thiên thần như những hữu thể có thực và hoạt động vừa coi sóc con người, vừa chiêm ngưỡng tôn nhan Chúa Cha (Mt 18, 10). Đời sống các thiên thần không lệ thuộc xác thịt (x. Mt 22, 30 ss). Mặc dầu không biết ngày giờ chung thẩm, vì chỉ có một mình Chúa Cha biết thôi (Mt 24, 36 ss), nhưng các thiên thần sẽ là những vị điều hành trong ngày ấy (Mt 13, 39.49 ; 24, 31). Ngay từ bây giờ các ngài đã chia sẻ niềm vui của Thiên Chúa khi có những người tội lỗi trở lại (Lc

15, 10). Tất cả những điều đó đều hợp với giáo lý cổ truyền.

Đức Giêsu còn minh định địa vị các thiên thần đối với *Con Người, hình ảnh huyền bí của Người, nhất là trong *vinh quang của Người sau này : các thiên thần sẽ tháp tùng Người trong ngày quang lâm (Mt 25, 31), lên xuống quanh Người (Gio 1, 51) như xưa trên chiếc thang Giacob (Stk 28, 10), Người sẽ sai các thiên thần đi tụ tập những kẻ được chọn (Mt 24, 31 ss), và xua đuổi những kẻ bị luận phạt khỏi Nước Trời (Mt 13, 41t). Ngay lúc chịu Thương khó, Đức Giêsu đã có thể đòi hỏi sự can thiệp của các thiên thần hằng theo phục vụ Người (Mt 26, 53).

Tư tưởng Kitô giáo sơ khai chỉ tiếp nối lời Đức Giêsu khi quả quyết các thiên thần thua kém Người. Khi Nhập thể, Đức Giêsu đã tự hạ mình dưới các thiên thần (Dth 2, 7), nhưng Người vẫn đáng được họ thờ lạy với tư cách là *Con Thiên Chúa (Dth 1, 6t ; x. Tv 97, 7). Từ lúc Đức Giêsu phục sinh, Thiên Chúa đã đặt các thiên thần dưới quyền Người, vì họ được tạo dựng trong Người, do Người và vì Người (Col 1, 16). Hiện thời các thiên thần nhận Người là *Chúa (Kh 5, 11t ; 7, 11t) và sẽ tháp tùng Người trong *ngày sau hết (2 Th I, 7 ; Kh 14, 14-16 ; x. 1 Th 4, 16). Như vậy thế giới thiên thần lệ thuộc vào Đức Kitô và chiêm ngưỡng màu nhiệm của Người (1Tm 3, 16 ; x. 1 P1, 12).

2. Thiên thần và loài người. – Trong viễn ảnh này, các thiên thần tiếp tục chu toàn nơi con người những phận vụ mà CU¹ đã gán cho. Các thiên thần vẫn là những sứ giả nhiệm mầu để chuyển đạt từ trời xuống

đất: Thiên thần Gabriel mang hai sứ điệp Truyền tin (Lc 1, 19.26); một đạo binh thiên quốc hát mừng trong đêm Giáng sinh (Lc 2, 9-14) , các thiên thần còn báo tin Chúa Phục sinh (Mt 28, 5tt ss) và thông báo cho các Sứ đồ ý nghĩa cuộc Thăng thiên (CvSđ 1, 10t). Phụ tá Đức Kitô trong việc cứu rỗi nhân loại (Dth 1, 14), các thiên thần chăm sóc giữ gìn loài người (Mt 18, 10 ; CvSđ 12, 15), dâng lên Thiên Chúa lời kinh của các thánh (Kh 5, 8 ; 8, 3), dẫn đưa linh hồn người công chính vào thiên đàng (Lc 16, 22). Để nâng đỡ Giáo Hội, các thiên thần sát cánh với thủ lãnh của mình là Micae, tiếp tục cuộc chiến với Satan, được khai diễn từ nguyên thủy (Kh 12, 1-9).

Như vậy có một mối dây liên lạc mật thiết nối kết trần thế với thiên giới : trên trời các thiên thần cử hành phụng vụ vĩnh cửu (Kh 4, 8-11) mà phụng vụ Giáo Hội ở dương thế cũng hiệp ý thông công (x. Gloria, Kinh Tiền tụng, Sanctus). Đó là những sự hiện diện siêu nhiên bao quanh chúng ta, mà người thị kiến trong sách Khải huyền đã cụ thể hóa bằng một thứ ngôn ngữ thánh ước thông dụng. Như vậy chúng ta phải tôn kính các thiên thần (x. Gios 5, 13tt; Đn 10, 9 ; Tb 12, 16), nhưng không được lẫn lộn với sự thờ lạy (Kh 22, 8t). Vậy cần phải loại bỏ việc sùng kính các thiên thần cách quá đáng, có phương hại đến việc tôn thờ Đức Giêsu Kitô (Col 2, 18). Ngoài những khẳng định rõ ràng đó của Thánh Kinh, nhà phê bình có thể tự hỏi những hình ảnh vay mượn nơi dân ngoại để diễn tả những yếu tố bên ngoài của sứ điệp Thánh Kinh có ý nghĩa gì. Vấn đề không dễ dàng giải quyết. Có một điều chắc chắn :

cho dù bản tính và cơ cấu của vũ trụ thiêng liêng ở chung quanh Thiên Chúa và thi hành những quyết định của Ngài là thế nào chẳng nữa, thì chính nhờ sự tòng phục vào Đức Kitô, chủ tể thế giới và Đấng Cứu Thế, mà vũ trụ thiêng liêng được đưa vào chương trình sáng tạo và cứu rỗi của Thiên Chúa. Và chính vì vậy mà vũ trụ thiêng liêng đó trở thành một đối tượng của đức tin Kitô giáo.

PMG & PG

→ Con Thiên Chúa CU' 0 – hiện ra của Chúa Kitô 1 – Quỷ CU' 1.3 – Satan I 1 – tinh tú 2.4 – trời IV – trung gian I 3, II 3.

THỐNG HỐI → buồn CU' 3 – khiêm nhường II, IV – sám hối/hoán cải – tuyên xưng/thú nhận TỰ II.

THỜ LẠY

Ezêkiel đứng trước *vinh quang của Giavê (Ez 1, 28), Saolô đứng trước Đức Kitô phục sinh khi Người hiện ra (CvSđ 9, 4), đều đã ngã xuống đất như bị tiêu tán đi vậy. Sự *thánh thiện và cao cả của *Thiên Chúa như có sức đè bẹp, nhận chìm tạo vật trở về tình trạng hư không của nó.

Nếu việc con người gặp Thiên Chúa trong một kinh nghiệm trực tiếp như thế chỉ là trường hợp ngoại lệ, thì bình thường, con người ai cũng có thể nhận ra Ngài đang *hiện diện và hoạt động, nhận biết Ngài vinh quang và thánh thiện khi quan sát vũ trụ và nhìn lại cuộc sống của mình. Thờ lạy là cách biểu lộ những

phản ứng phức tạp của con người khi ở gần Thiên Chúa, vừa bộc phát vừa ý thức, vừa bó buộc, vừa tự ý : ý thức sắc bén về tình trạng vô nghĩa và tội lỗi của mình, xấu hổ trong im lặng (Gb 42, 1-6), kính sợ đến run rẩy (v 5, 8) và biết ơn (Stk 24, 48), hân hoan sùng bái (v 95, 1-6) với cả con người.

Thật vậy, vì bao trùm toàn vẹn con người, nên phản ứng đức tin này được biểu lộ qua các cử chỉ bên ngoài; như vậy không thể có thờ lạy thực sự nếu thụ tạo không biểu lộ ra nơi *thân xác sự nhìn nhận và lòng tôn kính của mình đối với quyền tối thượng của *Chúa trên công trình *sáng tạo. Nhưng tạo vật tội lỗi lại luôn tìm cách trốn tránh ảnh hưởng của Thiên Chúa mà thu hẹp sự lệ thuộc của mình vào những hình thức bên ngoài. Vì thế, chỉ có sự thờ lạy phát xuất từ con *tim mới làm đẹp lòng Thiên Chúa mà thôi.

I. NHỮNG CỬ ĐIỀU THỜ LẠY

Có thể thu vào hai cử điệu : phục lạy và hôn kính. Trong việc *phụng tự, cả hai dù là những công thức được thánh hiến, nhưng vẫn có liên hệ với phản ứng bộc phát của tạo vật trước Thiên Chúa, vừa cảm thấy vô cùng *kính sợ, vừa cảm thấy bị lôi cuốn cách lạ lùng.

1. Phục lạy. – Trước khi trở thành một cử điệu bộc phát, phục lạy là một thái độ mà đối phương mạnh hơn bắt ta phải làm, như Sisera sấp mặt chịu chết dưới tay Yael (Qa 5, 27) hay khi Babylon đòi hỏi nơi các tù nhân Israel (Is 51, 23). Để khỏi bị áp bức bằng vũ lực, kẻ yếu thường tự ý cúi mình trước kẻ mạnh để van xin

*ân sủng (2 V 1, 13). Các hình chạm nổi của Assyria ưa trình bày cảnh các chư thần quỳ gối phục đầu sát đất trước mặt nhà vua của họ. Đối với Chúa, “Đấng cao cả trên hết mọi sự” (1 Sk 29, 11), thì mọi dân (Tv 99, 1-5) và toàn trái đất (Tv 96, 9) đều phải thờ lạy Ngài.

2. *Hôn kính*. - Ngoài tâm tình tôn kính, sự hôn kính còn biểu lộ nhu cầu tiếp xúc, và gắn bó, và bộc lộ *tình yêu (Xac 18, 7 ; I Sm 10, 1...). Để hôn kính các ngẫu tượng của họ (1 V 19, 18), người ngoại giáo dùng tay đưa lên miệng mình (*ad os - adorare* ; x. Gb 31, 26 tt). Như thế họ vừa diễn tả niềm ước vọng chạm tới Thiên Chúa vừa nói lên sự xa cách giữa họ với Ngài. Cử điệu quen thuộc của người “cầu nguyện” thường được vẽ ở các hang toại đạo còn được lưu giữ trong phụng vụ Kitô giáo : cánh tay dang ra, bàn tay diễn tả sự dâng tiến van nài hoặc chào kính tùy theo vị thế của đôi tay. Trong cử điệu này, không còn cái hôn nữa nhưng nó vẫn giữ được ý nghĩa sâu xa của việc hôn kính.

3. *Mọi cử điệu của việc phụng tự* không những gồm nghi thức phục lạy trước mặt Giavê (Đnl 26, 10 ; Tv 22, 28 tt) và trước hòm bia “Tv 99, 5), nhưng còn gồm toàn thể các động tác cử hành trước *bàn thờ (2V 18, 22) hay trong “*nhà Giavê” (2Sm 12, 20), đặc biệt là *hy tế (Stk22, 5 :2V 17, 36), nghĩa là gồm mọi cử điệu trong việc phụng sự Thiên Chúa ; tất cả đều có thể tóm tắt trong tiếng “thờ lạy Giavê” (1 Sm 1, 3 ; 2 Sm 15, 32). Chính vì thế sự thờ lạy đã trở thành cách biểu lộ vừa thích hợp vừa phong phú hơn cả của lòng tôn kính đối với Thiên Chúa, Đấng các thiên thần phải sấp

mình thờ lạy (Neh 9, 6) và các tà thần chỉ là hư vô trước nhan Ngài (Xêp 2, 11),

II. “NGƯỜI HÃY THỜ LẠY CHÚA LÀ THIÊN CHÚA NGƯỜI”

*1. Chỉ mình *Giavê có quyền được thờ lạy.* - Nếu CU có nói đến việc phục lạy tổ tông dưới chân người đời (Stk 23, 7.12 ; 2 Sm 24, 20 ; 2 V 2, 15 : 4, 37), thường do cảm thức về uy quyền thần linh hiện diện nơi họ khơi dậy (1 Sm 28, 14.20 ; Stk 18, 2 ; 19, 1 ; Ds 22, 31 : Gios 5, 14), thì cũng chính CU lại cấm ngặt mọi cử điệu thờ lạy có thể chứng tỏ ta thừa nhận một giá trị nào đó nơi đối thủ của Giavê : như các *ngẫu tượng, *tinh tú (Đnl 4, 19), các thần ngoại lai (Xac 34, 14 ; Ds 25, 2). Chắc chắn việc bãi bỏ cách quy mô tất cả những gì có mùi sùng bái ngẫu tượng đã khắc sâu vào lòng Israel ý nghĩa sâu xa của việc thờ lạy đích thực, và làm cho thái độ từ khước kiêu hùng của Mardochéô (Est 3,2.5) và của ba trẻ Do thái trước tượng Nabukodonosor (Đn 3, 18) có giá trị tôn giáo thuần túy. Tất cả các điều trên được tóm tắt trong câu trả lời của Đức Giêsu Với quý cảm dỗ : “Người phải thờ lạy Thiên Chúa là Chúa người và chỉ thờ phượng một mình Ngài” (Mt 4, 10tt).

*2. Đức *Giêsu Kitô là Chúa.* - Phải thờ lạy Đức *Giêsu chịu đóng đinh, Đáng được tuyên xưng là Đức *Kitô và là Chúa (CvSđ 2, 36) như đã thờ lạy Thiên Chúa độc nhất là “một điều chứng kỳ cho người Do thái” (1 Cor 1, 23). “Nghe *Tên Ngài, trên trời, dưới đất và trong hỏa ngục, mọi *gối phải quỳ lạy” (Ph 2,

9tt ; Kh 15, 4). Đối tượng của việc *phụng tự này là Đức Kitô phục sinh và được tôn vinh (Mt 28, 9.17; Lc 24,52), nhưng đức *tin còn phải biết nhận ra Con Thiên Chúa và thờ lạy Người ngay khi Người còn là con người hay chết (Mt 14, 33 ; Gio 9, 38) và cả khi Người còn là đứa trẻ sơ sinh nữa (Mt 2, 2.11 ; x. Is 49, 7).

Thờ lạy Chúa Giêsu không hề làm giảm lập trường kiên trì của các Kitô hữu là nhất quyết không dành cho các *thiên thần (Kh 19, 10 ; 22, 9) và các Sứ đồ (CvSđ 10, 25t ; 14, 11-18) một cử chỉ thờ lạy nào dù chỉ bề ngoài. Nhưng một khi đã *tuyên xưng sự thờ lạy của họ đối với một Đấng *Massia, một Thiên Chúa làm người và là Đấng Cứu Thế thì họ phải công khai từ chối mọi hình thức tôn thờ các hoàng đế Cêsar, tượng trưng bằng Con *Thú trong sách Khải huyền (Kh 13, 4-15 ; 14, 9 tt), và họ phải sẵn sàng đương đầu với thể lực của hoàng đế.

3. Thờ lạy trong tinh thần và chân lý. - Việc thờ lạy trong Kitô giáo có tính cách mới mẻ không những chỉ vì đối tượng chiêm ngưỡng của nó là một khuôn mặt mới lạ: Thiên Chúa Ba Ngôi, nhưng còn vì Ngài là “*Thần Khí” biến đổi và nâng việc thờ lạy lên mức độ trọn hảo. Từ nay những ai “sinh bởi thần khí” (Gio 3, 8) đều có thể thờ lạy “trong tinh thần và chân lý” (Gio 4, 24). Đây không phải là một thái độ hoàn toàn nội tại, gạt bỏ mọi cử điệu và hình thức bên ngoài, nhưng là một sự thánh hiến toàn thể con người, *tinh thần, *linh hồn và *thân xác (1 Th 5, 23). Được thánh hóa toàn diện như vậy, những người thờ lạy đích thực không

còn cần tới *Giêrusalem hay Garizim (Gio 4, 20-23), hoặc một thứ quốc giáo nữa. Mọi sự là của họ, vì họ thuộc về Đức Kitô và Đức Kitô thuộc về Thiên Chúa (1 Cor 3, 22tt).

Quả thật, sự thờ lạy trong tinh thần chỉ diễn ra trong một *đền thờ duy nhất đẹp ý Chúa Cha, đó là *Thân xác của Đức Kitô phục sinh (Gio 2, 19-22). Những ai sinh “bởi Thần khí” (Gio 3, 8) đều liên kết sự thờ lạy của họ với sự thờ lạy duy nhất làm thỏa mãn lòng Chúa *Cha (Mt 3, 17) : tức là lập lại tiếng kêu của *Con yêu dấu Ngài “Abba , Ba !” (Gal 4, 6). Sau cùng ở trên trời, sẽ không còn đền thờ nào nữa, nhưng chỉ có Thiên Chúa và Con Chiên (Kh 21, 22); ngày đêm (4, 8) triều thần sẽ không ngừng thờ lạy để dâng lên Đấng hằng sống (4, 10 ; 15, 3t) danh dự và vinh quang muôn đời.

JdV & JG

→ dầu thom/hương thom 2 – đầu gối – kính nguyện – kính sợ Thiên Chúa I – lộng ngôn – ngẫu tượng I – phụng sự II CU’ 1 – Phụng tự – sáng tạo CU’ IV – yên lặng 2.

THỢ → công trình – mùa màng III 2b – việc làm.

THỜI GIỜ

Thánh Kinh mạc khải về Thiên Chúa siêu việt, mở đầu và kết thúc bằng những ghi chú về thời gian “Từ nguyên thủy, Thiên Chúa dựng nên trời và đất” (Stk 1, 1) : “Phải, Ta đến gấp !” (Kh 22, 20). Như vậy,

Thánh Kinh không quan niệm Thiên Chúa cách trừu tượng, trong yếu tính vĩnh cửu của Ngài như Platon hay Aristote chủ trương, nhưng trong những can thiệp của Ngài vào trần gian khiến cho lịch sử thế giới trở thành lịch sử thánh. Chính vì thế mà mặc khải Thánh kinh có thể giải đáp những vấn nạn tôn giáo mà tâm thức Con người, một tâm thức mang dấu sự biến dịch, đã đặt ra vấn đề thời gian, vì lẽ chính mặc khải cũng mặc cơ cấu lịch sử.

DẪN NHẬP

1. *“Từ nguyên thủy”*. – Sách Sáng thế ký bắt đầu bằng cách gọi lại tác động sáng tạo của Thiên Chúa. Tác động này đánh dấu một sự khởi đầu tuyệt đối, đến nỗi kể từ đó, tất cả mọi kỳ gian đều thuộc về trật tự của tạo vật. Cách nhìn này hoàn toàn khác biệt với quan niệm về “nguyên thủy” của các nước ngoại giáo lân cận. Chẳng hạn, trong bài thơ của người Babylon về sự tạo dựng, ta thấy thần Mardouk thiết lập khuôn khổ thời gian cho vũ trụ và con người : tinh tú, những chòm sao, những chu kỳ của thiên nhiên ; đó là lúc bắt đầu thời gian của vũ trụ, một thời gian có thể đo lường được. Nhưng trước đó, vào một thời gian tiên khởi, kiểu mẫu cho thời gian vũ trụ, các thần linh đã có một lịch sử. Đó là lịch sử thánh duy nhất trong tư tưởng Babylon mang tính chất thần thoại. Lúc đầu có một cặp thần linh là Apsu và Tiamat; từ đó phát sinh nhiều tộc hệ kế tiếp nhau ; thế rồi một cuộc tranh chấp xảy ra giữa các thần linh ; sự xuất hiện của thế giới và loài người là kết quả chung cuộc của trận giao tranh đó. Như vậy các thần linh cũng có chung một nguồn gốc

với toàn vũ trụ, tựa hồ như họ không hoàn toàn ở ngoài phạm trù thời gian.

Trái lại trong Thánh Kinh, Sách Sáng thế ký khẳng định siêu việt tính của Thiên Chúa cách dứt khoát : “Từ nguyên thủy, Thiên Chúa dựng nên...” (Stk 1, 1) ; “Vào ngày Giavê Thiên Chúa tạo dựng trời đất...” (2, 4). Không hề có thời gian tiên khởi trong đó diễn ra một lịch sử thần linh, bởi vì những hình ảnh về một cuộc chiến vũ hoàn trong đó Thiên Chúa chống chọi với thế lực hỗn mang (Tv 74, 13t ; 89, 11), không ám chỉ lịch sử của riêng Ngài, nhưng là lịch sử của thế giới được Ngài sắp đặt. Tác động sáng tạo đánh dấu sự khởi đầu tuyệt đối cho thời gian của chúng ta và thời gian cũng tốt như toàn thể các tạo vật khác ; nhưng Thiên Chúa tiền hữu trước thời gian đó. Điều sẽ diễn tiến trong thời gian đó là *ý định của Ngài, nhằm trước hết sắp đặt vạn vật cho lợi ích con người và sau đó quy dẫn vạn mệnh con người về một cùng đích nhiệm mầu.

2. Thời gian và vĩnh cửu

a) *Thời gian.* - Là công trình của Thiên Chúa, vì thế, thời gian làm khuôn khổ cho một lịch sử có liên quan đến chúng ta. Điều đó đã được nhận thấy ngay từ bài tường thuật về *Tạo dựng trong Thánh Kinh. Chắc hẳn con số bảy ngày trong Sáng thế ký cũng mang một hậu ý sư phạm. Chúng lưu dấu sự thánh hóa ngày *Sabbat. Nhưng chúng còn cho thấy một cái nhìn tôn giáo về quãng thời gian mà vũ trụ được dần dần thành hình. Thiên Chúa đưa các tạo vật của Ngài vào thời gian một cách tiệm tiến. Dần dần khuôn khổ này được hoàn tất để cuối cùng tiếp nhận con người, mà sự xuất

hiện sẽ đem lại ý nghĩa cho tất cả những gì đi trước. Qua đó, ta thấy thời gian không phải là một hình thái trống rỗng hay chỉ là một sự kế tiếp những khoảng khắc nối đuôi nhau. Nó là mức đo lường kỳ gian trần thế như ta thấy trong cụ thể: trước hết là kỳ gian của vũ trụ được phân định khi con người xuất hiện, rồi đến một kỳ gian lịch sử được đo lường qua các *thế hệ ; và trong kỳ gian đó nhân loại tiến bước về cùng đích.

b) *Vĩnh cửu*. - Thiên Chúa vẫn siêu việt đối với hai giòng kỳ gian đó. Con người sống trong thời gian ; Thiên Chúa trong vĩnh cửu. Được dịch bằng nhiều tiếng khác nhau (thế kỷ, vĩnh cửu, thế giới...), từ ngữ Do thái côlam chỉ một kỳ gian vượt quá sự đo lường của con người : Thiên Chúa sống “mãi mãi”, “muôn đời”. Để giải thích bản chất của kỳ gian mà chúng ta không thể cảm nghiệm. Thánh kinh đối lập nó với tính cách tạm bợ của thời gian vũ trụ (“ngàn năm trước mắt Ngài tựa như một ngày trôi qua, như một đêm thoát tàn”: Tv 90, 4) và của thời gian con người (“những ngày đời tôi như bóng tối đổ xuống..., còn Ngài, Chúa Giavê, Ngài thống trị đến muôn đời”: Tv 102, -12t). Lối suy niệm đó mài dũa ý nghĩa sự siêu việt của Thiên Chúa sẽ được diễn tả cách rõ ràng trong các bản văn về sau. Sách Sáng thế ký ngắm nhìn thiên Chúa “từ nguyên thủy” qua tác động sáng tạo của Ngài, còn Sách Châm ngôn lại chiêm ngưỡng Ngài trước khi có thời gian, “từ vĩnh cửu”, lúc chỉ có Khôn Ngoan bên cạnh Ngài (Cn 8, 22tt). Sự vĩnh cửu đó đã làm cho Giob điên đầu (Gb 38, 4), và tác giả Thánh vịnh đã tuyên bố “muôn đời muôn kiếp Ngài vẫn là Thiên

Chúa” (Tv 90, 2). Vậy, Thánh Kinh đã thành công trong việc - hòa hợp ý tưởng về sự siêu việt Thiên Chúa với niềm xác tín về sự can thiệp của Ngài trong lịch sử. Như vậy, Thánh Kinh thoát được hai cám dỗ : một là thần hóa thời gian (thần Chronos của chư thần hy-lạp), hai là phủ nhận mọi ý nghĩa của thời gian trước mặt Thiên Chúa, như Hồi giáo chủ trương.

CU

Trong kinh nghiệm của con người, thời gian có hai khía cạnh chồng lên nhau : khía cạnh chu kỳ của thiên nhiên (thời gian vũ trụ) và khía cạnh chuỗi dây biến cố (thời gian lịch sử). Thiên Chúa cai quản cả hai và hướng chúng về một cùng đích chung.

I. THỜI GIAN VŨ TRỤ

1. Đo lường thời gian. - Chính Thiên Chúa tạo hóa đã thiết lập những nhịp điệu mà thiên nhiên phải tuân theo : Sự phân cách ngày và đêm (Stk 1, 5), chuyển động của *tinh tú điều động lẫn nhau (1, 14), sự thay đổi bốn mùa (8, 22). Sự tái diễn đều đặn những chu kỳ đó là một dấu chứng của cái trật tự Ngài đã đặt vào tạo vật (x. Hđ 43). Tất cả các dân tộc đều căn cứ vào những chu kỳ để đo thời gian. Theo quan điểm này, lịch Do thái không có gì độc đáo, ngoại trừ cách dùng *tuần lễ kết thúc bằng ngày *Sabbat. Phần còn lại của lịch đều là vay mượn và dường như đã thay đổi rất nhiều qua các thời đại. Trong CU, lịch Do thái thường thay đổi, khi thì theo dương lịch, khi thì theo âm lịch. Cách chia một năm thành mười hai tháng là theo chu kỳ mặt trời. Còn tháng, do cách phân chia và danh từ

đặt ra cho nó, thì được tính theo chu kỳ mặt trăng, vì nó bắt đầu lúc khởi nguyệt tức là trăng non (Hđ 43, 6 tt). Ban đầu, năm của người Israel bắt đầu vào mùa thu, nhằm tháng Tishri (Xac 23, 16 ; 34, 22), sau đó lại bắt đầu vào mùa xuân, tháng Nisan (Xac 12, 2). Còn các niên trình, lúc đầu được tính theo những biến cố quan trọng : những triều đại (Is 6, 1), những thiên tai (Am 1, 1). Mãi về sau, người ta mới du nhập cách tính theo kỷ nguyên : kỷ nguyên Séleucide (1 Mac 1, 10 ; 14, 1 ; 16, 14), rồi kỷ nguyên Do thái, khởi từ lúc tạo dựng vũ trụ đến thời các Rabbi.

2. Sự linh thánh hóa thời gian. - Thời gian vũ trụ tính theo lịch không phải là điều thuần túy phạm tục. Tất cả các tôn giáo cổ xưa đều linh thánh hóa thời gian. Các tôn giáo đó đã nhìn nhận một ý nghĩa linh thánh nơi những chu kỳ của thiên nhiên vì quan niệm rằng có những quyền lực thần linh điều khiển và biểu hiệu qua những chu kỳ đó. Sự linh thánh hóa mang tính cách thần thoại này đòi hỏi việc thiết lập lịch trình các ngày *lễ : những ngày lễ này tùy thuộc nhịp độ của mùa và tháng. Lối quan niệm như thế về thời gian linh thánh là một môi cảm dỗ liên li cho Israel, như các tiên tri đã thường tố giác (Os 2, 13). Nhưng khi loại trừ tất cả những yếu tố thần thoại đa thần ra khỏi sách lịch tôn giáo, CU vẫn không vì thế mà gạt bỏ tính cách linh thánh tự nhiên của các chu kỳ vũ trụ.

CU đã giữ lại nghi thức đón mừng trăng non (1 Sm 20, 5 ; Am 8, 5 ; Is 1, 13) và lễ vượt qua của dân du mục vào mùa xuân (Xac 12). CU cũng tôn trọng những tập tục đồng áng trong sách lịch Canaan : lễ Bánh-

không-men vào mùa xuân, lúc bắt đầu mùa lúa mạch (Xac 23, 15 ; x. Đnl 16, 8); lễ dâng *của đầu mùa (Đnl 26, 1) và bó lúa đầu mùa (Lv 23, 10t); lễ ngày mùa được gọi là lễ Các tuần hay là lễ Ngũ Tuần (Xac 23, 16 ; 34, 22 : Lv 23, 16); lễ gặt hái vào mùa thu, với những cuộc vui cuối mùa (Xac 23, 16 ; Đnl 16, 13 ; Lv 23, 34-43). Nhưng dần dần, mạc Khải đã mạc cho những lễ nghi cổ truyền đó một nội dung mới, và biến đổi tính cách linh thánh của chúng ; mạc Khải biến các lễ nghi đó thành những cuộc tưởng niệm các việc cao cả của Thiên Chúa trong lịch sử. Lễ *Vượt qua và lễ Bánh-không-men nhắc nhớ cuộc ra khỏi Ai cập (Xac 12, 17.26t) và tiến vào đất Canaan (Gios 5, 10tt); lễ *Ngũ Tuần nhắc nhớ giao ước núi Sinai ; lễ mùa thu kỷ niệm cuộc cư ngụ trong sa mạc (Lv 23, 43). Sau đó còn có những lễ mới để tưởng niệm những biến cố khác của lịch sử thánh (vd. lễ Cung Hiến : 1 Mac 4, 36-59).

Ngoài chu kỳ năm, còn có những chu kỳ khác dài hơn như : thuế 3 năm (Đnl 14, 28t), năm Sabbat và toàn xá (Lv 25). Từ ngày lễ này sang ngày lễ khác, các tuần lễ nối tiếp nhau theo chu kỳ đều đặn. Sau cùng, việc thánh hiến thời gian còn xen vào chu kỳ từng ngày, qua các lễ nghi hy tế, hiến dâng và kinh nguyện theo thời khắc nhất định (2V 16, 15 ; Ez 46, 13t ; Ds 28, 3-8). Như vậy suốt cả cuộc sống con người được bao bọc trong một hệ thống lễ nghi nhằm thánh hóa nó. Vai trò của cuốn lịch thánh trong đời sống Israel quan trọng đến nỗi khi Antiochus, vị vua bách hại động đến lịch thánh đó, ông ta đã đối địch với Thiên Chúa (Đnl 7, 25 ; 1 Mac 1, 39.43.55) vì lẽ ông ta muốn đem sự linh

thánh hóa ngoại giáo về thời gian thay cho sự linh thánh hóa thời gian đã được mạc khải qui nhận.

II. THỜI GIAN LỊCH SỬ

1. Chu kỳ vũ trụ và thời gian lịch sử. - Thời gian vũ trụ tự bản chất có tính cách chu kỳ. Sự thâm nhập của đời sống nhân linh vào các chu kỳ vũ trụ đã ảnh hưởng mạnh trên tư tưởng đông phương hay Hy Lạp đến nỗi tư tưởng này đã lấy sự xoay vần vĩnh cửu của vạn vật làm quy luật căn bản cho thời gian. Trước cùng một sự kiện, dù không đi đến một kết luận siêu hình như thế, Qohcleth cũng đã cảm kích mạnh mẽ: cuộc sống nhân linh bị thống trị bởi những thời gian không thể chống cưỡng (“một thời để sinh ra và một thời để chết” : Hđ 3, 1-8), bởi sự tái diễn liên li những biến cố giống nhau (“cái gì đã có sẽ có, điều gì đã xảy ra sẽ xảy ra”: 1, 9 ; 3, 15). Như thế ta nhận ra những giới hạn của nỗ lực con người và cả nỗi khó khăn để nhận biết hoạt động thần linh trong việc điều hành sự xoay vần muôn thuở của vạn vật. Nỗi bi quan đó chỉ là trường hợp ngoại lệ, bởi vì Thánh Kinh vốn lệ thuộc một quan niệm khác về thời gian, tương ứng với việc trình bày lịch sử của nó. Lịch sử không tuân theo định luật của sự xoay vần vĩnh cửu. Tự nền tảng, nó được *ý định Thiên Chúa hướng dẫn, và nó là nơi mà ý định đó diễn biến và biểu hiện ; nó được đánh dấu bởi những biến cố duy nhất chỉ xảy ra một lần, và những biến cố này còn lưu lại qua các cuộc *tưởng nhớ. Nhờ kinh nghiệm mỗi ngày một phong phú về kỳ gian, nhân loại có được khả năng tiến bộ. Xét về phẩm tính, thời

gian lịch sử khác với thời gian vũ trụ đến nỗi nó hoàn tất thời gian vũ trụ bằng cách biến đổi theo hình ảnh con người. Nó có những đơn vị đo lường đặc biệt, tương hợp với đời sống con người. Thời sơ khai, Israel có một ý niệm có tính cách gia đình về kỳ gian : họ tính bằng *thế hệ (và ngay cả từ ngữ tôledôth cũng thường có nghĩa là lịch sử : Stk 2, 4 ; 5, 1; v.v). Kể từ thời quân chủ, họ tính bằng triều đại. Sau đó họ tính bằng kỷ nguyên. Những lối phỏng tính lịch sử đó cho thấy rằng họ đã có một sở trường về những số đếm. Tuy vậy, vì thiếu điểm mốc chính xác, những *số được dùng không luôn luôn phù hợp với điều mà ngày nay chúng ta chờ đợi nơi lịch sử. Một ít số là phỏng chừng hoặc lược giản (400 năm của Stk 15, 13). Một vài số khác có giá trị tượng trưng (365 tuổi đời của Hênôch : Stk 5, 23). Nhưng cũng không vì thế mà những con số đó không nói lên sự quan tâm của các tác giả thánh trong việc trình bày sự thâm nhập của mạc khải vào thời gian.

2. Sự linh thánh hóa thời gian lịch sử. - Trong các ngoại giáo, thời gian lịch sử chỉ có tính chất linh thánh trong mức độ một biến cố đặc biệt nào đó tái diễn lịch sử ban đầu của các thần linh, như trường hợp các chu kỳ thiên nhiên. Đó là sự linh thánh thần thoại. Về điểm này, mạc khải Thánh Kinh thật là mới mẻ. Thật thế, Thiên Chúa tỏ hiện trong đó nhờ vào lịch sử thánh : những biến cố dệt nên lịch sử chính là những tác động của Ngài nơi trần thế. Vì thế thời gian trong đó các biến cố được lồng vào tự nó đã mang một giá trị thánh : không phải vì nó tái diễn cái thời gian nguyên thủy

lúc mà Thiên Chúa sáng tạo vũ trụ một lần thay cho muôn lần, nhưng vì Ngài luôn mang lại cái gì mới mẻ theo nhịp những giai đoạn của ý định Thiên Chúa tiếp diễn, mỗi giai đoạn đều có ý nghĩa đặc biệt của nó. Nhưng điều mang lại một ý nghĩa cho tất cả những thời điểm này không phải là cái mạng lưới những yếu tố lịch sử móc nối nhau ; chính vì vậy nên Sách Thánh không lưu tâm đến khía cạnh đó của vạn vật. Duy chỉ có ý định Thiên Chúa hướng dẫn chúng về một cùng đích nhiệm mầu, nơi mà thời gian cùng một lúc đạt được tận điểm và sự viên mãn.

III. TẬN ĐIỂM CỦA THỜI GIAN

1. Khởi đầu và chung cuộc. - Lịch sử thánh, một lịch sử bao gồm tất cả vận mệnh của dân Thiên Chúa, được ghi vào giữa hai tận điểm tương xứng : một khởi đầu và một chung cuộc. Ngày xưa khi diễn tả lại sự hoàn hảo của con người, người ta thường đặt nó vào trong thời khởi nguyên, coi đó như là thời hoàng kim được tiếp nối với một sự thoái hóa tiệm tiến của thời gian. Đôi khi người ta đã hình dung rằng thời hoàng kim này được hồi sinh với việc Đại Niên trở lại (Bài thơ thứ 4 của Virgile), ý tưởng đó còn liên hệ với một quan niệm chu kỳ về thời gian.

Thánh Kinh cũng đặt vào trong thời khởi nguyên của nhân loại một Sự hoàn hảo nguyên thủy (Stk 2). Nhưng Thánh Kinh không hề coi chuyện đánh mất tình trạng ban đầu này là hậu quả của một diễn trình tiến hóa tự nhiên của vũ trụ ; chính *tội của con người đã tạo nên tất cả tấn bi kịch. Từ đó, lịch sử được hình

thành bởi hai chuyển động trái nghịch nhau. Một đàng là sự tăng triển tiệm tiến của sự dữ, một sự thoái hóa tinh thần chắc chắn sẽ lôi kéo sự *phán xét của Thiên Chúa. Điều đó đã xảy ra trong thời tiền sử, từ khởi nguyên đến *lụt đại hồng thủy như phán xét kiêu mẫu ; điều đó cũng xảy ra qua các thế kỷ đến nỗi các sách Khải Huyền có thể áp dụng kiêu giải thích thảm khốc đó cho hiện tại và tương lai (Đn 2, 7). Nhưng mặt khác, ta cũng thấy có một bước tiến về đàng thiện, chắc chắn chuẩn bị cho ơn *cứu rỗi của nhân loại. Điều đó đã xảy ra trong thời tiền sử, khi Thiên Chúa tuyển chọn Noê để cứu vớt ông và lập giao ước với ông. Điều đó sẽ xảy ra vào thời chung cuộc, khi sự hoàn hảo nguyên thủy trở lại trái đất, ở tận điểm của lịch sử thánh ; dĩ nhiên đó không phải chỉ là một diễn trình quy hồi về thời khởi nguyên một cách máy móc, nhưng là một tác động tối thượng của Thiên Chúa sẽ cùng một lúc hoàn tất việc phán xét thế gian tội lỗi và việc cứu rỗi người công chính. Để lôi kéo Israel ra khỏi sức hấp dẫn của ngoại giáo và khỏi quan niệm của họ về kỳ gian nhân linh, các sứ ngôn nhân mạnh về tận điểm của thời gian và về những sự chuẩn bị luân lý mà thời gian đòi hỏi.

2. Chung cuộc sẽ như thế nào. – *Ngày của Giavê – khái niệm cánh chung đầu tiên đã được diễn tả rõ ràng (Am 5, 18 ; Is 2, 12) - trước hết xuất hiện như là một đe dọa luôn khẩn trương và chực giáng xuống thế gian tội lỗi. Tuy nhiên ngày giờ đó được ấn định trong cõi kín nhiệm của Thiên Chúa, không ai biết được. Để chỉ ngày đó, các sứ ngôn chỉ nói đến “tận cùng ngày tháng” (Is 2, 2); hoặc đôi chiều “thời gian cuối cùng”

với “thời gian đầu tiên”, tức với quá khứ (Is 8, 23). Giai đoạn hiện tại, giai đoạn của thế gian tội lỗi, sẽ kết thúc bằng một cuộc *phán xét chung hậu. Khi đó sẽ bắt đầu một thời đại mới được các bản văn diễn tả với những nét tươi sáng : đó là thời đại công chính và hạnh phúc, sẽ đưa sự hoàn hảo của *địa đàng trở lại trần gian (Os 2, 20tt ; Is 11, 1-9). Do đó tương lai sẽ không có chung kích thước với thời gian hiện tại ; tuy nhiên, lúc đầu, các sứ ngôn đã không thiết định một gián đoạn hoàn toàn giữa hai thời đại : thời mới với một kỳ gian vô hạn (Is 9, 6) sẽ hoàn tất lịch sử nhưng vẫn còn nằm trên bình diện của diễn biến lịch sử. Sau thời lưu đày, sự khác biệt giữa “thời đại (hay thế giới) hiện tại” và “thời đại tương lai” dần dần được định rõ hơn : thời đại tương lai sẽ được khai mào với cuộc *sáng tạo “trời mới” và “đất mới” (Is 65, 17); nói cách khác, nó được đặt trên một bình diện hoàn toàn *mới thuộc các *màu nhiệm thần linh ; việc *mạc khải các màu nhiệm này sẽ là đối tượng loại biệt cho các sách Khải huyền.

3. Khi nào chung cuộc sẽ đến. - Quả thế, các sách Khải huyền say sưa nhìn về tận điểm đó (Đn 9, 2), về “thời gian chung cuộc” (II, 40) mà người Do thái *hy vọng và nóng lòng chờ đợi. Các sách đó luôn thoảng nhìn chung cuộc trong một tương lai gần, sẽ tiếp nối với kỳ gian sốt dẻo hiện thời mà không có chuyển tiếp. Nhưng “thời gian và giờ khắc” do Thiên Chúa ấn định vẫn còn là bí nhiệm của Ngài (x. CvSđ 1, 7). Những con *số trong vấn đề này chỉ có ý nghĩa tượng trưng ; Gierêmia nói 70 năm (Gier 29, 10), Daniel nói 70 lần 7 năm (Đn 9) : những kỳ gian đó có ý nghĩa tương ứng

với năm thứ bảy (*sabbat) và năm toàn xá (x. Is 61, 2 ; Lv 25, 10). Như thế, sự loan báo trong Thánh Kinh về thời gian cuối cùng thì khác hẳn với những suy tư cánh chung đã luôn luôn xuất hiện vào thời tao loạn. CU không hề quả quyết cách chính xác toán học về ngày Đức Giêsu Kitô sinh ra hoặc về ngày tận cùng thế giới. Đó là một cái nhìn sâu xa về toàn thể thời gian – quá khứ, hiện tại, tương lai – nó giúp ta khám phá hướng đi bí ẩn và từ đó hiểu được ý nghĩa của thời gian. CU không thể thỏa mãn nỗi khắc khoải tìm kiếm của con người, nhưng chỉ gây một ý thức về những đòi hỏi thiêng liêng gồm chứa trong thời gian đang sống.

TU

I. ĐỨC GIÊSU VÀ THỜI GIAN

1. Đức Giêsu trong thời gian lịch sử. - Thời gian chuẩn bị hướng về một tận cùng, và với Đức *Giêsu, tận cùng này đã đến. Tác động tối hậu đó của Thiên Chúa xảy ra ở một thời điểm rõ rệt trong kỳ gian lịch sử : Đức Giêsu sinh ra “vào đời vua Hêrôđê” (Mt 2, 1); Gioan bắt đầu rao giảng “vào năm thứ 15 triều đại Tibêriô Cêsarê” (Lc 3, 1); Đức Giêsu “làm nhân chứng tuyệt hảo dưới thời Phonxiô Philatô” (1 Tm 6, 13). Vì sự kiện này là một biến cố tuyệt diệu trong lịch sử thánh, xảy ra “một lần thay cho tất cả” (Rm 6, 10; Dth 9, 12), nên mọi lời tuyên xưng đức tin của Kitô hữu đều ghi nhớ lúc biến cố đó xảy ra trong thời gian nhân loại. Ngoài ra trong cuộc đời dương thế, Đức Giêsu đã chấp nhận những chặng đường bình thường phải có để triển nở thành con người trưởng thành (Lc 2, 40.52).

thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

Như vậy, Người đã hoàn toàn chia sẻ kinh nghiệm về thời gian với chúng ta. Chỉ có điều là ý thức tiên tri cho Người làm chủ biến cố, đến nỗi trong cuộc sống. Người luôn hướng về cái chết mà Người “phải” đi tới để rồi sẽ sống lại (Mc 8, 31 ; 9, 31 ; 10, 33t ss). Đó là *giờ của Người (Gio 17, 1), mà lòng vâng phục Chúa Cha không cho phép Người thực hiện trước (Gio 2, 4).

2. Thời gian của Đức Giêsu, thời gian viên mãn. - Ta cần phải hiểu ý nghĩa về thời gian này của Đức Giêsu. Ngay từ lúc bắt đầu rao giảng Người đã công bố rõ ràng ý nghĩa đó : “Thời gian đã *hoàn tất và Nước Thiên Chúa đã gần” (Mc 1, 15 ; x. Lc 4, 21). Thế nên, suốt quãng đời thi hành chức vụ, Người thúc các thánh giả nhận biết những *dấu chỉ thời gian đang sống (Mt 16, 1tt). Cuối cùng, Người khóc thương Giêrusalem đã không biết nhận ra thời giờ Thiên Chúa *thăm viếng (Lc 19, 44). Do đó Đức Giêsu hoàn tất niềm trông đợi của dân Do thái. Với Người, “sự *viên mãn thời gian” đã đến (Gal 4, 4 ; Eph 1, 10). Người đã đem vào lịch sử Do thái một yếu tố quyết định mà lời rao giảng Phúc-Âm sẽ làm sáng tỏ : “Bấy giờ, sự công chính của Thiên Chúa mà Lễ Luật và các Sứ ngôn chứng nhận đã được tỏ hiện mà không cần Lễ Luật” (Rm 3, 21). Trong diễn trình của kế hoạch Thiên Chúa, đã xuất hiện một biến cố mà tất cả đều dựa vào đó để được chuẩn định bằng hạn từ “trước” và “sau” : “Thuở xưa, anh em không có Đức Kitô và ở ngoài giao ước của lời hứa” (Eph 2, 12) ; “ngày nay, Người đã giao hòa anh em trong thân xác Người” (Col 1, 22) vì thế thời gian của Đức Giêsu không chỉ nằm gọn trong kỳ

gian dương thế : khi đưa thời gian đến chỗ hoàn thành, Người thông trị toàn thể thời gian.

II. THỜI GIAN CỦA GIÁO HỘI

1. *Sự nối dài thời cánh chung.* - CU' nhìn thời chung cuộc một cách bao quát : ý định của Thiên Chúa sẽ dứt điểm khi cùng lúc thực hiện ở dương thế cuộc phán xét và ơn cứu độ. TU' trình bày thời chung cuộc phức tạp hơn. Với Đức Giêsu, biến cố quyết định của thời gian đã đến ; tuy nhiên biến cố đó chưa mang tất cả hoa trái. Thời gian cuối cùng mới chỉ được khơi mào, và, từ khi Phục sinh, nó còn trải dài một cách mà các sứ ngôn và khải huyền đã không tiên đoán rõ ràng. Trong các dụ ngôn, Đức Giêsu đã cho thấy *Vương quốc tiến về một viên mãn tương lai, điều đó giả thiết một khoảng thời gian nào đó (Mt 13, 30; Mc 4, 26-29). Sau Phục sinh, sứ mệnh mà các Sứ đồ nhận lãnh cũng giả thiết sự nối dài của thời cánh chung (Mt 28, 19t ; CvSđ 1, 6tt). Sau hết, cảnh *Thăng Thiên phân biệt minh bạch lúc Đức Giêsu ngồi “*bên phải Thiên Chúa” với lúc Người trở lại trong vinh quang để hoàn tất việc thực hiện những lời “hứa có tính cách sứ ngôn (CvSđ 1, 11). Giữa hai thời điểm đó là một thời gian trung gian mà đặc tính của nó khác với “thời gian vô tri” mà dân ngoại đã đắm chìm trong đó (CvSđ 17, 30), hoặc khác với thời gian sự phạm mà dân Do thái vẫn còn sống (Gal 3, 23tt ; 4, 1tt). Đó là thời gian của Giáo Hội.

2. *Ý nghĩa về thời gian của Giáo Hội.* - Thời gian của Giáo Hội là một thời kỳ đặc biệt. Đó là thời gian của Thần Khí (Gio 16, 5-15 ; Rm 8, 15tt), thời gian mà

Tin Mừng được công bố cho mọi người, Do thái hoặc dân ngoại, để tất cả có thể hưởng nhờ ơn cứu độ. Thật là một tình trạng nghịch lý. Một đàng thời gian này nằm trong trật tự chung cục của những sự việc mà Thánh Kinh đã loan báo : đối với chúng ta là kẻ được vào đó nhờ phép rửa thì “chung cuộc thời gian” đã đến (1 Cor 10, 11). Nhưng đàng khác, thời gian đó đồng hiện hữu với “thời đại hiện tại” (Tit 2, 12) là thời phải qua đi như bộ mặt thế gian này sẽ qua (1 Cor 7, 29tt). Đối với mỗi người sự trở lại với Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô biểu hiện một thay đổi kỷ nguyên : đó là đi từ “thế giới hiện tại” sang “thế giới sẽ đến”, từ thời gian cũ lao vào cảnh suy sụp sang thời gian mới vận hành về sự triển nở vẹn toàn. Thời gian của Giáo Hội quan trọng ở chỗ cho ta có thể thực hiện sự bước qua ấy. Nó là “thời thuận tiện, ngày cứu độ”, từ nay ở trong tầm tay mọi người (2 Cor 6, 1t). Nó là “ngày hôm nay” của Thiên Chúa, trong đó mỗi người được gọi *hoán cải và cần phải lắng nghe tiếng Chúa (Dth 3, 7 - 4, 11).

Và cũng như trong CU kế hoạch cứu rỗi diễn ra theo thiên ý nhiệm-mầu, thời gian của Giáo Hội cũng vẫn theo một chương trình nào đó mà ta có thể thấy được nhiệm cục qua một vài bản văn. Trước hết, sẽ có “một thời gian của dân ngoại” gồm hai khía cạnh : một đàng “*Giêrusalem [biểu tượng của Israel cũ] sẽ bị dày xéo dưới chân dân ngoại” (Lc 21, 24); đàng khác, chính dân ngoại này sẽ dần dần trở lại với Tin Mừng (Rm 11, 25). Kế đến là thời gian của *Israel : khi đó tới lượt “tất cả Israel sẽ được cứu thoát” (Rm 11, 26), và đó là chung cuộc. Toàn bộ diễn biến trên là mầu nhiệm

của thời gian bao trùm tất cả lịch sử nhân loại. Đức Giêsu thống trị thời gian là Đấng duy nhất có khả năng mở *sách bầy ân trên đó đã ghi vận mệnh của thế giới (Kh 5).

3. Linh thánh hóa thời gian của Giáo Hội. - Thời gian của Giáo Hội tự nó là linh thánh, chỉ vì nó thuộc về “thế giới tương lai”. Tuy nhiên ta biết rằng, để có hiệu quả, sự linh thánh hóa thời gian phải được con người ghi dấu bằng những *dấu chỉ hữu hình : đó là các “thời gian linh thánh” và các ngày *lễ tôn giáo hằng năm trở lại hòa nhịp với thời gian vũ trụ. CU đã đi tìm cho những dấu chỉ này một nguồn mạch mới về linh thánh tính trong việc tưởng niệm những biến cố vĩ đại của lịch sử thánh. Từ khi Đức Giêsu đến thế gian, chính những biến cố đó chỉ còn có giá trị *hình bóng, vì biến cố cứu rỗi đã xen vào thời gian lịch sử. Vì thế chính biến cố duy nhất đó được Giáo Hội hôm nay hiện thực hóa trong các chu kỳ của lịch phụng vụ, hầu thánh hóa thời gian nhân linh. Mỗi chủ nhật, *Ngày của Chúa (Kh 1, 10; CvSđ 20, 7 ; 1 Cor 16, 2) trong khuôn khổ của *tuần lễ, trở thành một cuộc cử hành sự phục sinh của Đức Giêsu. Việc cử hành mang tính cách long trọng hơn, khi đến ngày *Vượt qua mỗi năm, ngày lễ trọng đại (1 Cor 5,8), ngày giáp năm tưởng niệm cái chết và sự sống lại của Chúa (x. 5, 7). Như thế ta thấy trong TU đã có những nét phác họa cho các chu kỳ phụng vụ kitô giáo sẽ được khai triển trong Giáo Hội. Tất cả đời sống con người sẽ nhờ đó được đặt vào trong tương quan với mầu nhiệm ơn cứu độ đã xảy ra

trong lịch sử, thời gian đích thực kiêu mẫu đã thay thế cho “thời gian sơ khởi” của các thần thoại ngoại giáo.

III. SỰ HOÀN TẤT CÁC THẾ KỶ

1. Thời cánh chung theo kitô giáo. - Tuy nhiên, thời gian của Giáo Hội tự nó chưa đủ. So với CU, thì nó đã thuộc về “thời gian cuối cùng”, nhưng không phải vì thế mà nó không hướng về một sự viên mãn sẽ đến, về một tận điểm là *Ngày của Chúa. Hiện nay *Thần Khí đã được ban cho loài người, và toàn thể tạo vật hướng vọng về sự mạc khải chung hậu của con cái Thiên Chúa và về sự trông đợi *cứu chuộc của thân xác họ (Rm 8, 18-24). Chỉ khi đó mới hoàn tất công cuộc của Đức Kitô, là Alpha và Omêga, “Đang đang có, đã có và đang tới” (Kh 1, 8). Trong ngày đó, “thời đại hiện tại” và thời gian của Giáo Hội sẽ cùng chấm dứt một lượt. Thời đại hiện tại sẽ biến chìm trong u tối của một tai họa vĩnh viễn, khi thiên thần thứ bảy trút kim bôi và có một tiếng kêu lớn : “Đã hoàn thành” (16, 17). Thời gian của Giáo Hội kết thúc lúc được biến hình toàn diện, khi trời *mới đất mới xuất hiện (21, 1). Bây giờ không còn mặt trời, mặt trăng để đánh dấu thời gian như trong thế giới cũ (21, 23), vì loài người đã được vào trong vĩnh cửu của Thiên Chúa.

2. Khi nào chung cuộc sẽ đến. - Đức Giêsu đã không cho biết ngày giờ sẽ xảy ra sự hoàn tất thời gian và sự chung cuộc của thế giới : đó là một bí mật chỉ mình Cha biết (Mc 13, 32 ss), chứ con người không được biết ngày giờ mà Ngài đã ấn định theo quyền năng Ngài (CvSđ 1, 7). Giáo Hội thời sơ khai đã nóng

lòng mong đợi ngày quang lâm của Chúa và luôn có cảm tưởng là ngày đó sắp đến : “Thời giờ ngắn ngủi” (1 Cor 7, 29) ; “hiện nay ơn cứu độ gần ta hơn là khi ta mới tin, *đêm sắp tàn, *ngày gần tới” (Rm 13, 11t). Ấn tượng khá mạnh, đến nỗi khi dùng ngôn ngữ đó, Phaolô đã phải kêu gọi người Thessalônikê tránh mọi tính toán chính xác về ngày vận mệnh đó (2 Th 2, 1tt). Dần dần, với kinh nghiệm, người ta mới ý thức được “thời gian cuối cùng” còn kéo dài nữa. Nhưng sự thiết bách của việc Chúa trở lại vẫn còn là thành tố thiết yếu trong tâm lý của niềm *hy vọng: Con Người đến như kẻ trộm ban đêm (Mt 24, 43 ; 1 Th 5, 2 ; Kh 3, 3). Thời giờ của Giáo Hội mà ta đang thấy diễn tiến trước mắt, cũng được đánh dấu với những điềm tiên báo về chung cuộc (2 Th 2, 3-12 ; Kh 6 – 19). Như thế TỰ sẽ hoàn tất thị kiến tiên tri của lịch sử nhân loại được phác họa trong CU’.

MJL & PG

→ Giờ – hình bóng CU’ II 1 – hoàn thành CU’ 3 : TỰ 3 – lễ CU’ I ; TỰ II – Lời Chúa CU’ II 1 c. 2 c – mới II – Ngày của Chúa – phụng tự TỰ III – thể gian CU’ I – thể hệ – tinh tú 1. 2 – truyền thống – tuần lễ – tưởng nhớ – viên mãn 1 – ý định Thiên Chúa.

THỜI THƠ ẤU ĐỨC GIÊSU → Giêsu Kitô II 1 c.

THỨ NHẬN → ca tụng – Chúa – chúc phúc/chúc tụng II 2, 3, III 5, IV – chứng (lời) CU’ III ; TỰ II, III – Giêsu Kitô II 1 a – lễ – môi 2 – phép rửa IV 3 – phụng tự – sám hối/hoán cải – tạ ơn – tha thứ I, II 3 – thờ lạy – tiếng/lưỡi – tin – trách nhiệm 4 – tử đạo – ý định Thiên Chúa CU’ I, III – yên lặng 2.

THÚ VẬT / CON VẬT

1. *Khai sinh một biểu tượng.* - Trong Thánh Kinh, không có vấn đề biểu tượng tương tự với biểu tượng của các chuồng mãnh thú thời Trung cổ, cùng lắm nó chỉ phác họa một vài *súc vật. Tuy nhiên những thú vật thù địch của con người cũng chiếm một chỗ đứng trong tư tưởng tôn giáo và được diễn tả bằng những hình ảnh mà người ta tìm thấy từ Sáng thế ký đến Khải huyền. Trong đó không có một suy tư nào về sự huyền bí của súc vật; nhưng bù lại, đủ mọi vật ghê tởm và nguy hiểm đều có mặt, kể cả những thú vật trong các chuyện hoang đường : thú rừng, sư tử, sói và beo (Os 5, 14 ; Hab 1, 8), linh cẩu và lang sói (Is 13, 22) ; loài mãnh cầm và các loài chim gieo hạt (Is 13, 21 ; 34, 11 tt ; Xêp 2, 14) ; loài bò sát, từ rắn cho đến cá sấu (Tv 91, 13 ; Ez 29) ; loài sâu bọ tác hại như châu chấu và cào cào (Nah 3, 15tt). Cả một thế giới thú vật hung dữ liên quan đến sự có mặt của *quỷ (x. những thơ trào phúng trong Is 13, 21 ; 34, 12-14 ; Lv 17, 7) hiện ra trước mặt con người. Đó là chưa kể những thủy quái khổng lồ (Stk 1, 21), điển hình của Quái vật mạnh nhất, Rồng , Rắn đào tầu, Rahab hay Lêviathan (Is 27, 1 ; Gb 7, 12; Is 51, 9). Con vật ấy đã nhân cách hóa *Biển cả trong biểu tượng của các huyền thoại đông phương, chính nó cũng đứng lên đương đầu với Giavê như cừu địch chống lại ý định cứu rỗi của Ngài.

2. *Vào thời khởi nguyên.* - Thật vậy, lấy lại những hình ảnh đã được giải huyền thoại, một bản văn đã trình bày công cuộc *sáng tạo của Thiên Chúa như một

cuộc chiến lấy lừng chống lại quái vật nguyên thủy, hiện thân của hỗn loạn : Rahab hay Lêviathan (Tv 74, 13t; 89, 10t ; Gb 9, 13 ; 25, 12; Is 51, 9). Cuộc *chiến này tuy nằm ngoài bình diện lịch sử, nhưng cũng mang lại ý nghĩa của tất cả các sự đụng độ lịch sử giữa Giavê và kẻ *thù của Ngài. Cuộc đụng độ đầu tiên là thảm kịch trong vườn *địa đàng (Stk 3). Trong Sáng thế ký, đối thủ nham hiểm của Thiên Chúa và loài người chưa được gọi đích danh ; nhưng đằng sau con rắn, ẩn núp con Rắn-mẫu, đó là con Ròng vừa là Quỷ vừa là *Satan (Kn 2, 24; Kh 12, 9 ; 20, 2). Con vật bị nguyên rủa trong mọi loài tượng trưng cho kẻ bị Nguyên Rủa đúng nghĩa ; và lịch sử sẽ là một chiến trường trong đó kẻ bị nguyên rủa sẽ độ sức với hậu duệ người *nữ, mà nó đã chiếm được một uy quyền nào đó (Stk 3, 14tt).

3. Chiến đấu giữa con Vật và loài người

a) *Thú vật, tai họa từ Thiên Chúa* : Trước tiên, cuộc chiến này xảy ra trong thời gian : thú vật độc ác gây ra nhân loại tội lỗi. Nhưng hành động của chúng không được hoàn toàn độc lập, Thiên Chúa biết quy hướng nó cho mục đích của Ngài ; chúng là những tay thi hành phán lệnh (*phán xét) của Thiên Chúa trên đầu Ai cập (Xac 7, 26 - 8,28 ; 10, 1-20; Kn 16, 1-12) ; chúng thi hành những lời *chúc dữ trên dân tộc bất trung của Ngài (Đnl 28, 26.42 ; Lv 26, 22 ; x. Gier 15, 3). Cho nên hình ảnh các thành phố hoang phế thành như hang động của thú rừng, được dùng để gọi lên hình phạt các tập thể nhân loại (Is 34, 11t; Gier 9, 10; 10, 22; 49, 33; 50, 39; 51, 37; Xêp 2, 14to). Trong sa mạc, Rắn lửa cắn kẻ than trách (Ds 21, 5-7) ; nợ Đát

Hứa, châu chấu cắn phá mùa màng, đó là đạo binh đông ghê sợ xâm nhập để báo hiệu *Ngày của Giavê (Gl 1-2). Vì thế, chúng ta thấy châu chấu biểu trưng giữa các tai ương cánh chung, như những đoàn kỵ binh hung lạ càn quét nhân loại tội lỗi (Kh 9, 3-10 ; x. Nah 3, 15tt; Gier 51, 27). Dẫn đầu là Thần Vực tối (Kh 9, 11) và không một ai thoát khỏi tay chúng nếu không được ghi dấu cứu độ (Kh 9, 4 ; x. 7, 3).

b) Chiến thắng của con Vật : Nhưng con vật có những chiến thắng khác. *Satan đã qui phục được nhiều người dưới trướng của nó. Họ mù quáng sụp lạy trước “các loại hình thù rắn rết và loài vật ghê tởm” (Ez 8, 10). Dù Luật Israel đã khai trừ, việc tôn thờ *ngẫu tượng (Đnl 4, 16tt) này vẫn hoành hành nơi dân ngoại (Kn 11, 15 ; 12, 24 ; 13, 10.14 ; Rm 1, 23) khiến con giận thần linh giáng xuống trên họ (Kn 16, 1-9 , Rm 1, 24tt). Hơn nữa, con vật được hiện thân một cách nào đó nơi các đại đế quốc ngoại giáo với âm mưu thống trị thế giới, đã gây chiến với dân Thiên Chúa và biểu lộ một sự kiêu căng phạm thượng (Đn 7, 2-8). Vì vậy, cuộc chiến nguyên thủy dưới thế này tái diễn, bởi lẽ chính từ con Rồng, vua của *thế gian mà con Vật nói đây, nắm quyền hành (Kh 13, 4). Đối đầu với Đức Kitô Vua, con vật nổi lên như *Phản Kitô. Nó xúc phạm, truy nã các Thánh và bắt họ thờ lạy (Kh 13, 1-9). Không ai có quyền sống dưới thế này nếu không được liệt vào bọn của nó (Kh 13, 16tt ; *số). Cao vọng nắm quyền bá chủ trọn vẹn này không phải chỉ là sự kiện Antiôkô Epiphane hay đế quốc La mã ngoại giáo : nó sẽ còn tái diễn suốt lịch sử Giáo Hội.

c) *Bại trận của con Vật* : Nhưng chiến thắng của con Vật này chỉ ở bề ngoài và nhất thời. Ngay từ thời CU, *chiến thắng của các tín hữu đã rõ ràng. Trong sa mạc, Môisen đã dựng cho Israel dấu hiệu Rắn đồng (Ds 21, 9) và bất cứ ai nhìn con rắn đều được cứu sống (Kn 16, 6). Đối lại với việc thờ loài vật của dân ngoại, Israel biết bảo vệ đức tin vào một mình Thiên Chúa hằng sống (Đn 14, 23-42). Dân tộc này đương đầu với hiểm họa sự tử mà không nao núng và Thiên Chúa đã cứu thoát họ (Đn 6) vì hễ ai tin tưởng vào Thiên Chúa sẽ được các *thiên thần Ngài bảo vệ và kẻ ấy có thể đâm nát các thú vật hung ác (Tv 91, 11-13). Những chiến thắng tiên phong này báo hiệu chiến thắng của Đức Giêsu : khi Người đã đẩy lui Satan (Mt 4, 1-11 ss), Người ở lại trong sa mạc “với các dã thú” và được thiên thần hầu hạ (Mc 1, 13) , Vì thế, Người có thể thông ban cho các Sứ Đồ “quyền chà đạp” rắn rết, bò cạp và mọi sức mạnh của kẻ thù (16, 17t), vì lẽ giờ đây Satan té nhào từ trời xuống và chính các *quỷ thần cũng qui phục những sứ giả của Đức Giêsu (x. Lc 10, 17tt). Sự bại trận của con Vật tuy chưa rõ ràng, nhưng đó vẫn là điều chắc chắn.

4. *Cái chết của con Vật*. - Cuộc *phán xét kết thúc lịch sử, sẽ kéo theo sự thất bại hoàn toàn này, con Vật sẽ bị giết và xác bị ném vào lửa (Đn 7, 11-27). Thế là hoàn tất sự thất bại của con Rắn nguyên thủy, là Quỷ dữ và Satan (Kh 12, 9). Đó là cuộc chiến cuối cùng của Đức Kitô (Kh 19, 11-16) nhằm bảo vệ *thánh đô chống lại các *chư dân cuồng loạn (Kh 20, 8t). Bây giờ Satan, cả thần *Chết và Hadès, cả con Vật lẫn sứ ngôn giả của

nó và những kẻ sùng kính con Vật, những tín đồ Phản Kitô sẽ cùng bị ném vào hồ diêm lửa, đó là cái chết thứ hai (Kh 19, 19tt ; 20, 10.14). Thế là kết thúc tấn thảm kịch đã được khai mào từ khởi nguyên.

PG

→ Babel/Babylon 6 – biển 1. 2 – chiến thắng CU I ;
 TU 2 – chiến tranh CU IV – lộng ngôn – Phản-Kitô
 CU 1 ; TU 3 – Quỷ CU – Satan III – Sô II 2 – súc vật
 – vua TU II – Vương Quốc CU III.

THỦ LÃNH → Chủ chăn/đoàn chiên – đầu – Giáo
 Hội V 1 – quyền bính – Thân Thể Đức Kitô III 2 – vua.

THUẾ THẬP PHÂN → ân huệ CU 2 – của đầu mùa
 I3 – làm phúc CU 2 ; TU 1.

THỬ THÁCH / CÁM ĐỒ

Từ ngữ thử thách gợi lên hai thực tại khác nhau : một qui về hành động, chẳng hạn một cuộc khảo hạch, một kỳ thi tuyển ; một thứ khác gắn liền với sự đau khổ, như bệnh tật, tang chế và thất bại. Và nếu ý nghĩa thứ nhất của từ ngữ đã chuyển sang ý nghĩa thứ hai chính là bởi vì, theo sự khôn ngoan thuộc tôn giáo, việc cảm nghiệm khổ đau là một trắc nghiệm để biểu lộ con người.

Thánh Kinh chú trọng ý nghĩa tác động của từ ngữ : theo ngôn ngữ Hy bá, những ngữ căn như *nsh* , *bhn*, *hqr*, và theo Hy lạp, các ngữ căn như *peirazein*, *diakrinein* đều có nghĩa là “thử thách” , là tìm biết cái thực tại thâm sâu ẩn núp dưới những vẻ mơ hồ bên

ngoài. Như một hợp kim, hay như một thiếu niên, con người phải “thử sức” mình. Bởi vậy, tự nó thử thách không mang ý nghĩa gì sâu thẳm.

Có ba tác nhân có thể khởi xướng thử thách. Trước hết, chính Thiên Chúa thử thách con người để biết đáy lòng họ (Đnl 8, 2) và ban cho họ sự sống (Giac 1, 12). Con người cũng cố gắng chứng tỏ mình “như Thiên Chúa”, nhưng mưu toan của họ được khơi dậy do một sức quyến rũ và đưa họ đến chỗ chết (Stk 3 ; Rm 7, 11). Như thế, thử thách ở đây trở thành một cám dỗ, và có nhân vật thứ ba can dự vào : đó là tên dụ dỗ. Vậy thử thách nhằm đến sự sống (Stk 2, 17; Giac 1, 1-12) còn cám dỗ “sinh ra chết chóc” (Stk 3 ; Giac 1, 13t); thử thách là hồng ân của ân sủng, còn cám dỗ thì xúi giục phạm tội.

Kinh nghiệm về thử thách/cám dỗ không phải chỉ có trong lãnh vực luân lý; nó còn ăn sâu nơi thâm cảnh tôn giáo và lịch sử ; nó đưa *tự do của chúng ta vào hoạt động trong lịch sử, đối mặt với Thiên Chúa và *Satan. Nên, qua mọi giai đoạn khác nhau của *ý định Thiên Chúa, con người luôn luôn bị cật vấn. Trước tiên chính dân Thiên Chúa đã sống cái kinh nghiệm này ; rồi nhờ suy tư, những người khôn ngoan khám phá ra ở đó ý nghĩa chung cho thân phận con người, và rốt cuộc Đức Kitô sẽ giải quyết thâm kịch. Song song với ý nghĩa trên, đầu tiên thử thách/cám dỗ xuất hiện như công việc của Thiên Chúa; rồi đến cuối thời CU, Satan mới được nhận ra như nhân vật chủ mưu của cuộc cám dỗ đầu tiên, nhưng ý nghĩa của thâm kịch này chỉ được

mạc khải đầy đủ nơi cuộc giao tranh tay đôi giữa Đức Kitô và tên Dụ dỗ.

CU

I. SỰ THỬ THÁCH CỦA DÂN THIÊN CHÚA

Trong tâm thức của dân Israel, thử thách đã khởi đầu từ lúc họ được chọn với lời hứa được trở nên dân Thiên Chúa nhờ giao ước. Nhưng niềm hy vọng đó sẽ phải được dần dần thanh luyện.

1. Trong giai đoạn đầu tiên, con người được mời gọi dần thân trước một lời *hứa. Đây là *sự thử thách lòng *tin của họ* : như thử thách của Abraham, của Giuse, Môisen và Giosua (Dth 11, 1-40 ; Hđ 44, 20 ; 1 Mac 2, 52). Việc sát tế Isaac là sự kiện điển hình (Stk 22) cho giai đoạn này : để Thiên Chúa thực hiện lời hứa, lòng tin của con người phải tự do chấp nhận tỏ ra vâng phục để hòa hợp hai ý muốn.

Sau khi ra khỏi Ai cập, Israel cảm nhận cơn cám dỗ về sự *cứng lòng tin. Họ phản đối (Meriba) sự hiện diện của Thiên Chúa cứu tinh, trong cơn thử thách (Massa) ở *hoang địa (Xac 17, 7). Vì từ chối không muốn tin, nên Thiên Chúa đoán phạt (*phán xét) họ ; và cuộc Vượt qua chỉ hoàn thành cho *thế hệ trung tín : chỉ có thế hệ này mới được hưởng đất hứa.

Ngoài ra kinh nghiệm ở hoang địa giúp mang lại một giá trị thần học của thành ngữ “thử thách Thiên Chúa”. Hoặc vì con người muốn thoát khỏi thử thách nên đã đòi Thiên Chúa kết thúc cơn thử thách (x. đối chiếu Xac 15, 25 và 17, 1-7) ; hoặc tự họ đặt mình vào một hoàn cảnh không lối thoát “để thử xem” Thiên

Chúa có thể giải cứu họ không ; hay hơn nữa, dù đã từng chứng kiến tận tường, họ vẫn cứng đầu đòi những “bằng chứng” khác của quyền năng Thiên Chúa (Tv 95, 9 ; Mc 8, 11tt).

2. *Từ đám người hỗn tạp đó*, Thiên Chúa đã chọn một dân và lập *giao ước với họ. Trong giai đoạn thứ hai này, Thiên Chúa thử thách xem họ có *trung thành với Giao ước hay không. Có thể gọi đó là *sự thử thách về tình yêu*. Dân đã chọn phục vụ Thiên Chúa (Gios 24, 18), nhưng họ vẫn hài lòng. Sự thử thách đòi tình yêu phải thể hiện rõ ràng, phải có bằng chứng ; thử thách thanh luyện tâm hồn (*tim). Đây là công trình lâu dài mà Thiên Chúa nhúng tay vào (hình ảnh *lửa và người thợ đúc : Is 1, 25t). Các bộ luật dần dần được soạn thảo (Giao ước, Thánh Thiện, Tư tế) trong đó vang dội lời Thiên Chúa mời gọi dân Ngài nên thánh (*thánh thiện) (Lv passim). Thiên Chúa đưa ra một đoán phạt mới tương xứng với lần thử thách mới này : đó là hình phạt *lưu đày, nghĩa là trở lại hoang địa, cho những kẻ thờ *ngẫu tượng, tức những kẻ *ngoại tình (Os 2).

3. *Chỉ có *Nhóm còn lại được thanh luyện khi ra khỏi cảnh lưu đày (*giam cầm)* ; cách cư xử của Thiên Chúa vẫn là một khi Ngài thử thách Israel về lòng tin vào Giavê (1 V 19, 18) và vào Đức Giêsu (Rm 11, 1-5). Trong tất cả những trường hợp đó, nếu nhóm còn lại có gặp thử thách thì cũng chỉ vì *ân sủng Thiên Chúa. Vì vậy cuộc lưu đày và chuỗi thời gian lâu dài sau đó minh chứng rằng lời hứa không thể thực hành được về phương diện nhân loại. Những kỳ gian vô tận, những mâu thuẫn, những bách hại và cả đến những yếu đuối

của dân khiến họ nghi ngờ không biết Thiên Chúa có hoàn tất lời hứa không, hơn là khiến họ đặt vấn đề về lòng tin của họ vào Lời của Giavê hoặc về sự trung tín với Giao ước của Ngài. Bởi vậy, từ khi ở lưu đày về cho đến thời Đấng Massia, thử thách cho Nhóm còn lại chính là một *thử thách về niềm *hy vọng*. Vương quốc dường như cứ lùi lại dần và lùi mãi vô hạn định. Họ bị cám dỗ muốn sống hiện tại, “ở thế kỷ này” : đó là cám dỗ của *thế gian. Trước hiểm nguy tặc hóa, dân Thiên Chúa đã ý thức hơn về hoạt động của *Satan, “lãnh chúa của thế gian này” (Gb 1 - 2). Thử thách về niềm hy vọng này có tính cách thâm sâu nhất và có giá trị thanh luyện hữu hiệu nhất. Càng đến gần, Thiên Chúa càng thử thách (Gđt 8, 25tt). Thử thách này sẽ kết thúc vào ngày chung thẩm sau cùng : ngày *Vương quốc thành tựu , lúc “thế gian tương lai” xuất hiện ở thế-gian này.

II. SỰ THỬ THÁCH CỦA THÂN PHẬN CON NGƯỜI

1. Thử thách cá nhân. - Các nhà Hiện triết suy tư về những thử thách của dân dưới khía cạnh cá nhân. Do đó các ngài nhấn mạnh đến một phương diện mới của thử thách : đó là ý nghĩa của sự *đau khổ, đặc biệt là đau khổ của người công chính. Ở đây, thử thách đạt đến cao điểm - và sự hiện diện của Thiên Chúa giữa con người cũng đạt tới mức tối đa -, bởi vì con người không còn đương đầu với cái-không-có-thể, nhưng là với cái phi-lý. Trong mức độ tinh tế này, cám dỗ không còn là sự nghi ngờ về quyền năng Thiên Chúa, sự bất trung với Ngài, hay ưa chuộng thế gian hơn Ngài,

nhưng đây là cám dỗ muốn sỉ nhục Ngài, muốn *lộng ngôn phạm thượng và đó cũng là cách Satan làm chứng cho Thiên Chúa.

Sách Giob khơi mào cuộc tranh luận về đau khổ và chôn vùi nó vào trong mầu nhiệm Khôn Ngoan của Thiên Chúa, không phải để tránh vấn đề nhưng vì đã nhận thức mơ hồ rằng thử thách hướng dẫn con người đến mầu nhiệm Thiên Chúa (x. Stk 22). Chúng ta có thể tìm thấy những nét giải đáp rõ ràng hơn trong bài thi ca về Người *Tôi Tớ (Is 52, 13 - 53, 12) và nhất là trong những sách được viết vào thời quần bách (Đnl 9, 24-27 ; 12, 1-4; Kn passim). Trên bình diện cá nhân, thử thách xem ra không thể giải quyết được : nó bắt nguồn từ bên ngoài con người (Kn 1, 13 ; 2, 24), nó là một sự kiện tự nhiên đối với cả nhân loại. Chỉ có một người có thể biến thử thách đó thành con đường sự sống, một người mà Satan không thể thắng nổi, người đó sẽ vừa có liên đới với “nhiều người” vừa thay thế cho họ. Sự phán xét sẽ xảy ra trong ngày Người Tôi Tớ ngự đến .

2. Thử thách của nhân loại. - Mang dấu tích của suy tư theo truyền thống tư tế, những kết luận vừa nói trên nối dài những kết luận của những câu chuyện trong Sáng thế ký miêu tả nguồn gốc giúp chúng ta thấu hiểu thân phận con người. Sự *tuyển chọn rút cuộc chính là sự mạc Khải phong phú nhất về tình yêu nhưng không của Thiên Chúa và về sự tự do của Ngài. Bởi thế, nó kêu mời con người đáp trả trong tự do hoàn toàn.

Thử thách chính là môi trường cho sự đáp trả tự do này. Sáng thế ký chương 2 phô diễn sống động sự ân cần nhưng không của Thiên Chúa đối với con người, chúa tể của vũ trụ này. Một tình yêu tuyển chọn như thế không buộc phải nhận, nhưng phải tự chọn : vì thế mà có sự thử thách, đó là ý nghĩa của *cây biết lành và dữ (Stk 2, 17). Như thế thân phận căn bản của con người đã được mạc khải : con người chỉ là thế, chỉ hoàn toàn có *trách nhiệm bởi vì nó luôn có khả năng chọn Thiên Chúa mà nó là “*hình ảnh” bởi ơn gọi.

Nhưng Adam tự chọn mình làm chúa (Stk 3, 5). Chính giữa thử thách và chọn lựa đó, con cám dỗ len lỏi vào và cuối cùng xuất hiện nguyên hình một nhân vật chủ động : *Satan (Stk 3 : x. Gb 1 - 2). Chúng ta thấy cám dỗ hơn thử thách ở chỗ tội lỗi “chộp lấy cơ hội” và dẫn đến cái chết (Rm 7, 9tt). Ở đây chúng ta thấy xuất hiện những yếu tố mới : thần Dữ cũng chính là thần Dối trá, lộ diện như một tên Quyển Rũ. Con người chỉ chọn *cô đơn vì họ tưởng tìm thấy nơi đó sự sống; nếu họ chỉ tìm thấy trần trỗng và chết chóc là vì họ đã bị lừa gạt. Như thế sự thử thách của họ bao gồm một cuộc giao tranh chống giả dối (*nói dối), một cuộc chiến để chọn lựa theo *chân lý mà chỉ ở đây họ mới sống cái kinh nghiệm về tự do (Gio 8, 32-44). Đây chính là giải đáp tối hậu cho suy tư của các hiền triết.

Nhân loại bị đẩy vào trong một thử thách vượt quá sức họ và họ chỉ có thể vượt thắng nhờ hiệu quả của một lời hứa là ân sủng (Stk 3, 15), nhờ “miêu duệ” sẽ đến và sẽ kết thúc thử thách bằng chiến thắng.

TU

I. THỬ THÁCH CỦA ĐỨC KITÔ

Đức Kitô cũng bị Satan đặt vào trong những hoàn cảnh trong đó Adam và dân Thiên Chúa đã ngã quỵ và những người *nghèo khó sinh ra bị đê bẹp. Nơi Đức *Giêsu Kitô, thử thách và cám dỗ chỉ là một ; nhưng Người đã vượt thắng cả hai, vì khi hoàn tất mục đích của chúng, Người nhắm đến tình yêu tuyển chọn, một tình yêu làm nảy sinh thử thách và cám dỗ.

Đức Kitô là “Miêu duệ” theo lời hứa, là trưởng tử của một dân mới. Nơi *hoang địa (Lc 4, 1t), Đức Giêsu chiến thắng tên cám dỗ trên chính phần đất của nó (x. 11, 18t). Người vừa là con *người rất cuộc biết nuôi mình bằng *Lời Chúa, vừa là “Giavê cứu tinh” mà dân Người vẫn cứ thử thách mãi (Mt 16, 1 ; 19, 3 ; 22, 18).

Đức Giêsu là vua trung thành, là Mục tử nhân hậu, Người yêu thương những kẻ thuộc về Người đến cùng. *Thập giá là thử thách lớn nhất (Gio 12, 27t), nhưng đồng thời cũng là “chứng cứ” của tình yêu Thiên Chúa (3, 14tt).

Đức Giêsu là Nhóm còn lại, là nơi Chúa Cha tích tụ tình yêu tuyển chọn của Ngài: chính do lòng tin tưởng của Người Con nơi Cha mà Đức Giêsu vừa bị *thế gian ghét bỏ vừa đã chiến thắng thế gian (Gio 15, 18 ; 16, 33).

Đức Giêsu là Tôi Tớ, là Chiên Thiên Chúa, khi gánh lấy tội lỗi của nhân loại trên Thập giá, Người biến sự cám dỗ phạm thượng thành lời than thở của Người Con, và biến cái Chết phi lý thành sự * Phục sinh (Mt 27, 46 ; Lc 23, 46 ; Ph 2, 8t).

Vì là Adam mới và Hình ảnh của Chúa Cha, nên sự cám dỗ của Người chính là cám dỗ của người lãnh đạo : nó xen vào giữa sự thần hiển và việc thi hành sứ mạng (Mc 1, 11-14). Trong suốt sứ mạng của Người, Người sẽ gặp cám dỗ đó, luôn ngược lại với ý muốn của Chúa Cha : bà con người (Mc 3, 33tt), Phêrô (Mc 8, 33), những dấu hiệu nhân tiền (Mc 8, 12) hay sứ mệnh Massia theo quan niệm trần tục (Gio 6, 15). Sau hết, giai đoạn chót của sứ mệnh Người được khai mào bằng một cám dỗ tối hậu, cơn cám dỗ lúc hấp hối (Lc 22, 40.46). Như thế, Người đã chiến thắng tên cám dỗ ngay từ bước đầu đến chung cuộc của thử thách (Lc 4, 13), sau cùng Người đã đưa dẫn nhân loại mới vào thân phận đích thực của họ : được ơn kêu gọi làm con Chúa (Dth 2, 10-18).

II. THỬ THÁCH CỦA GIÁO HỘI

Giáo Hội sinh ra từ thử thách của Đức Kitô, như đám đông đã được Người Tôi Tớ công chính hóa (Is 53, 11). Như vậy, con đường mà sứ mạng của Giáo Hội phải theo không thể khác với đường của Đức Kitô (2 Tm 2, 9tt; Lc 22, 28tt). Bí tích rửa tội, nơi cuộc Vượt qua của Đức Kitô trở thành Vượt qua của Giáo Hội, cũng là một thử thách (Mc 10, 38t) và loan báo những thử thách kế tiếp (Dth 10, 32-39).

Ở đây, ngữ vựng “thử thách” lẫn lộn với từ ngữ “*đau khổ” (thlipsis - nghịch cảnh, điôgmos - *bách hại) và “*kiên nhẫn” (nhất là hypomonè - kiên gan). Trong TU, từ ngữ ấy trước hết có ý nghĩa cảnh chung, sau đó mới mang ý nghĩa tâm lý. Vì Đức Kitô sẽ trở lại

rất sớm, nên giao tranh giữa ánh sáng và bóng tối đạt đến cực điểm. Giáo Hội là nơi thử thách, là nơi mà bách hại sẽ củng cố lòng trung thành (Lc 8, 13tt ; 21, 12-19; Mt 24, 9-13) và cũng là nơi con người khi thoát khỏi nghịch cảnh đã được “tôi luyện”.

Thử thách của Giáo Hội có tính cách khai huyền ; nó mạc khải cho con người xác thịt những thực tại còn ẩn giấu, cũng như mức độ trách nhiệm nơi mỗi người trong sứ mạng vĩ đại do Chúa Cha khởi xướng : Đức Kitô (Dth 2, 14-18), Phêrô (Lc 22, 31t), các môn đệ (Lc 21, 12t), toàn thể Giáo Hội trung thành (Kh 2, 10). Theo ý nghĩa này, thử thách và sứ mạng đạt tới cao điểm nơi sự *tử đạo. Nhưng cuộc chiến cánh chung cam go, tức sự thử thách riêng của Giáo Hội, cũng mạc khải tác giả thực sự của cám dỗ : Thiên Chúa thử thách dân Ngài, và chỉ có Satan mới cám dỗ họ (Lc 22, 31 ; Kh 2, 10 ; 12. 9t). Giáo Hội bị thử thách sẽ lột mặt nạ kẻ dụ dỗ, tên vu khống, bằng cách làm chứng cho Chúa Thánh Linh (*Đấng bầu cử). Chính Ngài là Thần khí toàn thắng sẽ đưa Giáo Hội đến hồi chung cuộc của Vượt qua (Kh 2-3 ; Lc 12, 11t ; Gio 16, 1-15). Vì thế, trong các sách khai huyền, Giáo Hội xuất hiện đồng thời vừa bị bách hại vừa được cứu thoát (Đn 12, 1 ; Kh 3, 10 ; 2 P 2, 9). Như thế, thử thách chính là thân phận của Giáo Hội còn phải được tinh luyện tuy đã trong sạch ; còn phải canh tân tuy đã hiển vinh. Những cám dỗ của Giáo Hội đúng nghĩa thường phát xuất từ sự chênh lệch một trong hai yếu tố trên.

III. THỬ THÁCH CỦA KITÔ HỮU

1. *Việc loan báo Tin Mừng* gắn liền với những thử thách cánh chung (Mt 24, 14). Vì vậy, thử thách đặc biệt cần thiết cho những thừa-tác viên Lời Chúa (1 Th 2, 4 ; 2 Tm 2, 15), nếu không, họ sẽ trở thành những kẻ buôn bán (2 Cor 2, 17). Thử thách là dấu chỉ của sứ mệnh (1 Tm 3, 10 ; Ph 2, 22) và nhờ đó chúng ta có thể nhận ra những sứ giả giả trá (Kh 2,2 ; I Gio 4, 1).

Trên bình diện tâm lý, Thiên Chúa dò xét lòng dạ con người và thử thách họ (1 Th 2, 4). Còn đối với việc cám dỗ, Ngài chỉ cho phép thôi (1 Cor 10, 13). Cám dỗ đến từ tên Dụ dỗ (CvSđ 5, 3 ; 1 Cor 7, 5 ; 1 Th 3, 5) qua trung gian là *thế gian (1 Gio 5, 19), nhất là tiền bạc (1 Tm 6, 9). Vì thế, chúng ta cần phải cầu xin đừng để “sa chước” cám dỗ (Mt 6, 13 ; 26, 41) vì nó dẫn đến cái chết (Giac 1, 14t). Thái độ nguyện cầu trong tình con thảo này đi ngược hẳn với thái độ thách thức Thiên Chúa (Lc 11, 1-11).

Thử thách nhằm đưa đến sự sống - cám dỗ cũng có thể đưa đến sự sống nếu ta không sa vào - ; thử thách là điều kiện để được sống trong Đức Giêsu Kitô “vâng, tất cả những ai muốn sống trong Đức Kitô sẽ bị bách hại” (2 Tm 3, 12). Nó là điều kiện cần thiết để tăng trưởng (x. Lc 8, 13tt), để nên vững mạnh (1 P 1, 6t : nhằm ngày phán xét), để chân lý được biểu lộ (1 Cor 11, 19 : nguyên do của những chia rẽ Kitô giáo), để khiêm nhượng (1 Cor 10, 12). Tất một lời, đó là quăng

đường của cuộc Vượt qua nội tâm, quãng đường của tình yêu luôn hy vọng (Rm 5, 3tt).

Chính vì vậy, là một Kitô hữu “đã được thử thách” hay là một người đã có kinh nghiệm về Thần Khí, rốt cuộc chỉ là một. Thử thách là cơ hội để Chúa Thánh Thần ban xuống hồng ân dồi dào hơn, vì chính trong thử thách, Ngài đã thực hiện việc giải phóng. Như vậy, được giải phóng và được Thánh Thần soi sáng (1 Gio 2, 20.27), người Kitô hữu một khi đã được tôi luyện thì biết biện biệt, kiểm chứng, và “thử thách” mọi sự (Rm 12, 2; Eph 5, 10). Tính cách đối thần của việc xét mình bắt nguồn từ đây : Tự vấn lương tâm không phải là một thứ số học thiêng liêng, nhưng là một hoạt động giúp mỗi người tự phân tích để nhận ra mình và tinh luyện mình dưới ánh sáng của Thần Khí (2 Cor 13, 5 ; Gal 6, 1).

2. Thánh Kinh còn muốn mặc cho thử thách một ý nghĩa đối thần. Thử thách là con đường “dẫn tới Thiên Chúa” ngang qua ý định của Ngài. Nhiều khía cạnh khác nhau của thử thách (như đức tin, lòng trung tín, đức hy vọng và sự tự do) đều qui tụ trong thử thách lớn lao của Chúa Giêsu, được tiếp tục trong Giáo Hội và nơi mỗi Kitô hữu, ngõ hầu được hoàn tất trong sự khai sinh một vũ trụ mới (Rm 8, 18-25). Khía cạnh khó hạnh của thử thách chỉ có ý nghĩa nơi cuộc giao tranh cánh chung.

Trong ý định Thiên Chúa muốn thần hóa con người trong Đức Kitô, con người không thể thoát khỏi thử thách, cũng như không thoát khỏi cám dỗ (tức là cách Satan khai thác thử thách): cả hai đưa con người

từ một tự do được trao ban đến một tự do kinh nghiệm bằng cuộc sống, từ một tuyển chọn đến một giao ước. Thử thách nhằm làm cho con người ăn khớp vào mẫu nhiệm Thiên Chúa ; và đối với con người đã mang thương tích thì chính sự đến gần của Thiên Chúa càng thân mật bao nhiêu sẽ gây cho họ đau khổ bấy nhiêu. Nhưng Thần khí giúp họ nhận thấy trong mẫu nhiệm thập giá có con đường nối liền cuộc sáng tạo lần thứ nhất đến cuộc sáng tạo thứ hai, con đường từ ích kỷ đến tình yêu. Thử thách chính là cuộc vượt qua đó.

JCo

→ Abraham I 2 – Ai cập 1 – an ủi – bách hại – biết CU 2 bóng I 2 – đau khổ CU II, III ; TU III – đất CU I 3, – II 3 b – đêm CU 1. 3 – đói/khát CU 1 – giam cầm I – giáo dục I2 a – gương xấu/chướng kỳ – hoang địa CU I 2, II I ; TU – khiêm nhường II – kiên nhẫn II 1 – kiện tụng 1 1.3 – kinh nguyện I 1, II 2, IV 1.2 – lành/dữ I 3 – lửa CU II 2.3 – lưu đày II – manna 1 – Phán-Kitô – Satan-sứ ngôn CU II 3 – thiên tai 1 – thời giờ nh. đ. 2 b – tin CU II, III 2 ; TU I 2.3 – tình thức II – trách nhiệm 1 – vâng lời II 2 – vui TU II 2-ý Chúa CU O.

THỪA TÁC VỤ

Những chữ “thừa tác viên” (minister) và “thừa tác vụ” (Ministerium) bằng La ngữ trong bản Phổ thông tương ứng với diakonos và diakonia trong tiếng Hy lạp. Hai từ ngữ này không thuộc ngôn ngữ tôn giáo của bản

Bảy Mươi (LXX), đầu bản này ít dùng chúng theo nghĩa trần tục (Est 1, 10 ; 6, 1-5). Trong bản Phổ thông, chữ minister, dịch chữ Do thái mesaret (x. Xac 24. 13 : Giosua tôi tớ của Môisen), có thể chỉ các tư tế, thừa tác viên phụng tự (Is 61, 6 ; Ez 44, 11 ; Gl 1, 9). Tuy nhiên, ngay CU cũng đã chứng thực rõ ràng có một thừa tác vụ tôn giáo do những vị hữu trách các chức vụ thánh thi hành trong dân Chúa như: các *vua, *sứ ngôn, người được giữ *chức tư tế đều là *tôi tớ Thiên Chúa ; họ làm *trung gian giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Do đó, thánh Phaolô nói rằng Môisen là thừa tác viên của Giao Ước đầu tiên (2 Cor 3, 7-9). Trong TU, Đức Kitô là đáng trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người, vị tư tế độc nhất tiến dâng hy tế cứu rỗi, người duy nhất mang “mặc khải đến vì Người là *Lời Thiên Chúa nhập thể. Nhưng trong Giáo Hội mà Người đã thành lập có một thừa tác vụ mới nhằm phục vụ Lời và ân sủng Người.

I. THỪA TÁC VỤ TRONG GIÁO HỘI

1. Thừa tác vụ sứ đồ. - Đức Giêsu đã dạy các *Sứ đồ coi nhiệm vụ của họ là để phục vụ : các thủ lãnh chư dân muốn người ta coi mình là những ân nhân và chủ ; nhưng theo gương Người, các ông phải làm tôi tớ (diakonos) mọi người (Mc 10, 42tt ss). Họ là tôi tớ của riêng Người vì thế mà Người hứa đưa họ cùng với Người vào trong vinh quang của Chúa Cha (Gio 12, 26). Bởi vậy, ngay từ đầu sách Công vụ đã coi chức vụ Sứ đồ như một thừa tác vụ (diakonia : CvSđ 1, 17.25) mà Matthias được mời gọi chu toàn với Mười một sứ

đồ khác. Ông gọi Phaolô làm tông đồ (Rm 1, 1) cũng là lời mời gọi thi hành một thừa tác vụ (1 Tm 1, 12; x. Cor 4, 1), mà sau đó Phaolô cố gắng chu toàn cách xứng đáng (CvSđ 20, 24) và nhờ ngài Thiên Chúa mang ơn cứu rỗi đến dân ngoại (21, 19). Ý thức mình là thừa tác viên của Thiên Chúa (2 Cor 6, 3t) và thừa tác viên của Đức Kitô (11, 23), Phaolô cảm nghiệm sâu xa sự cao cả của nhiệm vụ này, vượt trên nhiệm vụ của chính Môisen vì đây là phục vụ Giao ước mới, phục vụ công lý, Thần khí (3, 6-9), hòa giải (5, 18), Tin Mừng (Col 1, 23 ; Eph 3, 7) và Giáo Hội (Col 1, 25).

2. Nhiều thừa tác vụ khác nhau. - Tuy nhiên, trong Giáo Hội sơ khai, thừa tác vụ rộng hơn việc thi hành chức Vụ sứ đồ theo đúng nghĩa. Tiếng diakonia trước hết nhằm chỉ những công việc vật chất cần thiết cho cộng đoàn như giúp bàn. (CvSđ 6, 1.4 ; Lc 10, 40), quyên giúp người nghèo ở Giêrusalem (CvSđ 11, 29 ; 12, 25 , Rm 15, 31 ; 1 Cor 16, 15; 2 Cor 8, 4 : 9, 1.12). Ngoài ra, Arkhippô (Col 4, 19) và Timôthêô (2 Tm 4, 5) cũng được trao phó một thừa tác vụ : tước hiệu thừa tác viên (diakonox) được gán cho Apollô cũng như cho Phaolô (1 Cor 3, 5), cho Timôthêô (1 Th 3, 2; 1 Tm 4, 6), cho Tykhikô (Col 4, 7 : Eph 6, 21), cho Epaphras (Col 1, 7) và cả đến những sứ đồ giả có khuynh hướng Do thái (2 Cor 11, 23). Điều đó chứng tỏ rằng trong Giáo Hội có “nhiều thừa tác vụ khác nhau” (1 Cor 12, 5) vì “Thần khí ban phát cho các *đoàn sủng khác nhau để thi hành thừa tác vụ” (Eph 4, 12). Bất cứ “công việc” nào thuộc loại này (Rm 12, 7) đều phải thực hiện dưới ảnh hưởng của Thần khí (1 Cor 12, 7) như là dấu

ủy quyền của Thiên Chúa (1 P 4, 11). Cần phải xem “những công việc này” hệ tại điều gì. Trong các thánh thư, những bảng kê khai các *đoàn sủng luôn đặt lên hàng đầu những nhiệm vụ liên quan đến Lời Thiên Chúa (Sứ Đồ, sứ ngôn, tiến sĩ, người rao giảng Tin Mừng). Nhưng sự kiện này không loại bỏ những nhiệm vụ hoàn toàn mục vụ mà thư gửi tín hữu Ephêsô có đề cập đến cách rõ ràng (Eph 4, 11).

II. THỪA TÁC VỤ THEO PHẨM TRẬT

1. *Từ thời các sứ đồ*, TU đã cho chúng ta chứng kiến cuộc khai sinh một *phẩm trật quản trị* để nối tiếp hoạt động của các ngài. Tất cả cộng đoàn Do thái đều có những Kỳ lão (presbyteroi) đứng đầu. Cũng vậy hai nhà truyền giáo Phaolô và Barnabê đặt lên những trưởng lão trong các Giáo Hội để điều khiển (CvSđ 14, 23). Khi hội đồng sứ đồ Giêrusalem nhóm họp, người ta thấy các trưởng lão thuộc cộng đoàn địa phương do Giacôbê cầm đầu (15, 2-4 ; 6, 22 ; 16, 4) cùng hội họp với nhóm Mười Hai ; và người ta cũng gặp họ khi Phaolô trở lại Giêrusalem (21, 18). Cũng thế trong cuộc hành trình sau hết, Phaolô đã đón tiếp các trưởng lão thành Êphêsô ở Milêto (20, 17). Như vậy, ngay thời đó, các Sứ Đồ đã trực tiếp hoặc nhờ các sứ giả thiết lập tại mỗi thành một trưởng lão đoàn (Tit 1, 15), được tuyển chọn theo những qui luật chính xác. Họ nhận lãnh nhiệm vụ nhờ việc *đặt tay (1 Tm 5, 17-22). Điềm này chứng tỏ chức vụ trưởng lão đòi hỏi một đoàn sủng đặc biệt của Thánh Linh ; Như vậy, đây không chỉ thuần là một nhiệm vụ cai quản. Thực thế, trong thư

của Giacôbê, người ta thấy các trưởng lão cầu nguyện và *xức dầu cho bệnh nhân (Giac 5, 14). Nơi khác còn nói các ngài chủ tọa cộng đoàn Kitô hữu (1 Tm 5, 17). Như thế, khi Phaolô ám chỉ những vị chủ tọa (proistamenos), có lẽ ngài nhắm đến các trưởng lão (1 Th 5, 12t ; x. Rm 12, 8) cũng như khi đề cập đến những thủ lãnh (higumenos) trong thư gửi tín hữu Do thái (Dth 13, 7 ; 17.24).

2. *Thư gửi tín hữu Philippô* cũng đề cập đến các giám sự và phó tế cùng một chỗ (Ph 1, 1) ; điều này cho thấy phẩm trật đang hình thành. Có lẽ Công vụ Sứ đồ coi Bảy người được nhóm Mười Hai tuyển chọn để giúp bàn (CvSđ 6, 1-6) là kiểu mẫu của các phó tế tương lai; đằng khác, các phó tế cũng thi hành nhiệm vụ nhờ việc *đặt tay (CvSđ 6, 6) như các trưởng lão. Tuy thế thừa tác vụ của họ không chỉ thu hẹp trong việc phục vụ có tính cách vật chất vì họ còn rao giảng ; và Philippê được gọi cách minh nhiên là người rao giảng Tin Mừng (CvSđ 21, 8). Những thư mục vụ đặt ra qui luật lựa chọn phó tế (1 Tm 3, 8-13). Giờ đây chúng ta đề cập đến thừa tác vụ thấp hơn, mà nhiệm vụ rất khó xác định. Những nhiệm vụ của Phoibê, nữ phó tế của Giáo Hội Kenkhê (Rm 16, 1) không nhất thiết cùng một phẩm chức vì các mệnh lệnh của Phaolô về vai trò người *nữ trong các buổi hội họp phụng tự (1 Cor 11, 1-16; 14. 33t) là những mệnh lệnh nghiêm ngặt nhất. Đối với nhóm *quả phụ, đã được tuyển chọn rất kỹ lưỡng, người ta không biết chính xác nhiệm vụ nào được giao phó cho họ (1 Tm 5, 9-15).

3. *Theo nguyên ngữ*, các giám sự (episcopos) là những “giám sát viên” được đặt lên để coi sóc các cộng đoàn. Trong Do thái giáo, cũng có chức vụ tương tự. Trong cộng đoàn Qumrân, vị thanh tra (mebaaqer) cũng có nhiệm vụ giống như thế. Lúc đầu, đó là những trưởng lão cùng chung coi sóc một Giáo Hội vì họ có sứ mệnh chăn dắt đoàn chiên Chúa (CvSđ 20, 28 ; 1 P 5, 2t) theo gương Đức Kitô, gương mẫu các * chủ chăn (1 P 5, 4); Người là chủ chăn coi sóc các linh hồn (1 P 2, 25). Nhưng các thư mục vụ cho thấy mỗi cộng đoàn chỉ có một giám sự được chọn lựa cẩn thận (1 Tm 3, 1-7) dường như giữa hàng trưởng lão (Tit 1, 5-9). Chắc hẳn chính vị đó chu toàn nhiệm vụ chủ chăn (x. CvSđ 20, 28tt) mà Phaolô liệt vào số các đoàn sủng (Eph 4, 11) ; nhiệm vụ này gọi lại một trong những trách nhiệm sứ đồ (Gio 21, 15 tt ; x. Mt 18, 12tt). Titô và Timôthêô, được thánh Phaolô sai đi, có *quyền bính trên các trưởng lão, phó tế và giám sự thuộc các Giáo Hội đã được giao phó cho họ ; họ chịu trách nhiệm trong lãnh vực phụng vụ (1 Tm 2, 1-15) và giảng dạy giáo lý (1 Tm 4, 6.13-16 ; 6, 3). Nhưng mỗi giám sự cũng giám sát việc giảng dạy giáo lý trong phạm vi mình (Tit 1, 9). Việc trao quyền cai trị này, lúc đầu chỉ dành cho các Sứ đồ, chứng tỏ tổ chức Giáo Hội đang trên đà phát triển. Sau khi các Sứ Đồ qua đời, cách tổ chức trở nên cố định trong một phẩm trật gồm ba bậc : giám sự là chủ chăn và chủ tọa cộng đoàn ; cùng làm việc với ngài có các trưởng lão, còn các phó tế phụ tá các vị này. Cũng như trên, nghi thức đặt tay (x. 2 Tm

1, 6) ban đoàn sủng cần thiết cho họ để thi hành nhiệm vụ đã được trao phó.

*4. Không có nơi nào các thừa tác viên Giao ước mới, kể cả các Sứ đồ được gọi là *tu tế*. Nhưng thừa tác vụ của họ là phục vụ chức **tu tế* của Đức Giêsu Kitô, Thượng tế duy nhất của loài người. Với tước hiệu đó họ tiếp tục nhiệm vụ của các Sứ đồ là quản lý (Tit 1, 7) các mâu nhiệm (1 Cor 4, 2), ân sủng của Thiên Chúa (1 P 4, 10). Chính trong viễn tượng này đã phát triển tư tưởng về chức *tu tế* kitô giáo gồm ba phẩm trật (giám mục, linh mục, phó tế): cùng loại với thừa tác vụ ghi trong TU, được thi hành nhờ chính các đoàn sủng ấy, chức *tu tế* kitô giáo phát xuất từ thừa tác vụ sứ đồ trong những gì có thể chuyển giao được.*

PG

→ chủ chăn/đoàn chiên TU' 2 – Chức *tu tế* CU' I 4 ; TU' III – đặt tay TU' 2 – đoàn sủng II 1.2 – Giáo Hội – khuyến dụ – Lời Chúa CU' III 1 ; TU' II 1 – phụng sự III 2 – quyền bính CU' II ; TU' II – rao giảng II 2 b – Sứ đồ II 1.

THỨC ĂN → bánh – bữa ăn – cây 1 – dầu 1 – manna – muối 2.3 – Phép Thánh Thể II 3, III – rượu nho – súc vật II 2 – sữa – thực phẩm – trong sạch CU' I 3 ; TU' II 1.

THỨC UỐNG → chén – đói/khát – máu CU' 2 – nước – rượu nho – sữa – thực phẩm.

THỰC PHẨM

Cũng như tất cả những sinh vật, con người bó buộc phải nuôi mình để tồn tại, và việc lệ thuộc vào thế giới này là dấu hiệu chính-yếu chứng tỏ con người bé bỏng, nhưng đó cũng là lời mời gọi con người phải được nuôi dưỡng bằng Thiên Chúa, Đấng duy nhất vững bền thiên thu. Đề dạy con người biết rằng lương thực của họ cũng như của chính Chúa, là *ý Cha Người (Gio 4, 34), Thánh Kinh trình bày cho thấy những động tác ban lương thực qua ba mức độ khác nhau, động tác tạo dựng và vâng phục, động tác của Giao Ước và lòng tin, của Tin Mừng và đức ái.

I. THIÊN CHÚA CUNG CẤP LƯƠNG THỰC CHO TẠO VẬT

“Ta cho chúng con tất cả những cây cỏ sinh mầm..., tất cả những cây sinh trái... Còn các thú vật rừng, Ta cho chúng đồng cỏ xanh tươi làm của ăn” (Stk 1, 29t). Khi dựng nên con người và đặt con người làm chúa tể công cuộc *sáng tạo, Thiên Chúa đã cho họ thức ăn, cũng như cho thế giới loài vật. Trong thời hoàng kim và an bình hoàn vũ này, không có việc con vật (*súc vật) này ăn thịt con khác ; nhưng, sau lụt Hồng Thủy, khi Thiên Chúa “trao vào tay con người” tất cả những súc vật sống để làm của ăn, Ngài dùng cũng một cách nói : “Ta cho chúng con tất cả các thú

này cũng như đã cho mọi hoa trái xanh tươi” (9, 2t). Trong cách nói này, chúng ta thoáng thấy rằng con người một đảng tùy thuộc vào thiên nhiên, nếu không, con người không thể sống được, đảng khác con người cũng có sự tự trị. Con vật, sống bằng cây cỏ nó tìm thấy, hay bằng mồi nó săn được ; còn con người, thì dùng cây trái họ trồng trọt, ăn những thú vật thuộc quyền họ chăn nuôi : họ sống bằng những thứ họ trồng trọt chăm sóc hoặc do lao tác (*việc làm) của họ (3, 19), bằng “thành quả tay họ làm ra” (Đnl 14, 29).

Đầu vậy, vẫn có cái nguy là con người lạm dụng những thức ăn này thái quá nên rơi vào tính háu ăn hoặc *say sưa, có thể đưa họ đến cảnh cùng khốn (Cn 23, 20t ; 21,17). Ngược lại, con người có thể dùng những thức ăn một cách ích kỷ, và rơi vào xa xỉ (Am 6, 4) đến chỗ bóc lột người nghèo (Cn 11, 26), quên rằng tất cả mọi thực phẩm đều là *ân huệ của Thiên Chúa. Nếu một truyền thống vững bền đầy khôn ngoan có thể giữ được sự quân bình (Hđ 31, 12.31 ; 37, 27-31) , đồng thời nhận biết “ăn uống và giờ giấc điều hòa trong việc làm” đóng góp một phần lớn vào hạnh phúc của con người (Gs 2, 24 ; 3, 13 v.v.) và cũng nhận biết rằng “một miếng rau với lòng yêu mến đáng giá hơn con bò béo với lòng hận thù” (Cn 15, 17 ; x. 17, 1), đó chính là vì không khi nào truyền thống này, đầu *Qohêleth* có hoài nghi và dè dặt đi nữa, quên rằng “tất cả những điều đó đều do bàn tay của Thiên Chúa” (Gs 2, 24). Theo Tin Mừng, khuôn vàng thước ngọc cho việc lo tìm của ăn là phó thác vào sự *Quan phòng (Mt 6, 25-33 ; Lc 12, 22-31). Vậy hằng ngày trong kinh

nguyên phải xin Cha trên trời thực phẩm nuôi dưỡng (Mt 6, 11 ; Lc 11, 3).

Một bên là những *hy lễ và các lễ vật, bên khác là việc kiêng cử : cả hai giữ một vai trò quan trọng để duy trì nơi con người ý thức sống động mình được nuôi dưỡng bởi bàn tay Thiên Chúa. Những *bữa ăn thịnh soạn, những bữa tiệc linh đình của ngày *lễ được tổ chức sau khi người ta đã lên cung thánh sát tế một con vật, dâng lên những bông lúa đầu và những *hoa trái ngon ngọt nhất của vụ mùa (Đnl 16, 1-17). Việc cầm dùn những vật ô uế do nguyên tắc “dân tộc thánh dùn thực phẩm thánh” (x. Đnl 14, 21), cốt để giữ một lòng kính trọng thánh ý tối hậu của Thiên Chúa trong vấn đề khá quan trọng với cuộc sống con người là vấn đề thực phẩm.

II. THIÊN CHÚA NUÔI DÂN NGÀI BẰNG LỜI CỦA NGÀI

Do *Giao Ước, Thiên Chúa hứa nhận trọng trách duy trì sự sống còn của dân tộc Ngài. “* Manna” từ trời rơi xuống (Xac 16, 4), thực phẩm được Thiên Chúa trực tiếp cung cấp cho (16, 15) và con người không phải làm (*việc làm) lụng hay lo toan gì về nó (16, 4t), là dấu chỉ của cuộc sống mới này. Nhưng cuộc sống mới này đòi có đức tin : Thiên Chúa ban *Manna để nuôi thân xác và bồi dưỡng đức tin, để dạy dân Israel biết lãnh lấy sự sinh tồn cũng như sự sống còn của mình nơi Lời “phát xuất từ miệng của Giavê” (Đnl 8, 3 ; Kn 16, 26; x. Mt 4, 4) và đem lại sự hoan hỉ (Gier 15, 16). Huấn lệnh Ngài ngon ngọt hơn mật ong (Tv

19, 10t). Ở đây việc nuôi dưỡng không hề tại ở những loại hoa quả nữa, nhưng ở Lời của Chúa (Kn 16, 26). Vì thế, sứ ngôn Ezekiel (3, 1 tt) và sứ đồ Gioan (Kh 10, 8tt), trước khi chuyển giao sứ điệp đã thấm nhập Lời Chúa được tượng trưng bằng việc nuốt quyển sách. Vào thời Giao ước mới, các Kitô hữu tiếp tục nuôi dưỡng bằng sấm ngôn của Chúa (Dth 5, 12tt; x. 1 Cor 3, 1t; 1 P 2, 2) tiếp tục dùng của ăn thiêng liêng và uống lấy mạch nước từ suối đá thiêng liêng là Đức Kitô (1 Cor 10, 3t).

III. THIÊN CHÚA, THỰC PHẨM NUÔI CON CÁI NGÀI

Bởi là *con cái Thiên Chúa, nên con người có thể vừa không cần đến các thức ăn ở trần gian vừa có thể dùng tất cả. “Hãy giết mà ăn”, đó là tiếng bởi trời phán với Phêrô (CvSđ 10, 13): người Kitô hữu không còn cần phân biệt giữa vật *trong sạch và vật ô uế nữa ; họ không còn “nô lệ vào các yếu tố trần gian”, họ “được Chúa chọn làm con” (Gal 4,3t) và tất cả trong vũ trụ này đều thuộc về họ (1 Cor 3, 22), ngay cả những thịt cúng cho các *ngẫu tượng (8, 4 ; 10, 26), miễn họ nhớ rằng chính họ thuộc về Đức Kitô cũng như Đức Kitô thuộc về Thiên Chúa (3, 23). Vậy, dầu ăn hay uống gì, tất cả đều là nguồn mạch giúp họ *tạ ơn Thiên Chúa (10, 30t ; 1 Tm 4, 3t).

Vậy Đức Kitô, đề tỏ cho ta thấy rằng đối với Người, Thiên Chúa là đủ và của ăn Người là *ý Cha Người (Gio 4, 34), đã ăn *chay 40 đêm ngày (Mt 4, 1-4). Không phải Người khinh thường lương thực, vì

chính Người đã ăn như các môn đệ (Gio 4, 31), Người nhận lời mời dùng *bữa (Mt 11, 19), Người khuyên các môn đệ dùng tất cả những gì người ta dọn cho (Lc 10, 8). Người làm bánh hóa nhiều để dân khỏi *đói (Mt 15, 32 ss). Do phép lạ này, Đức Kitô đã chỉ cho ta thấy Chúa Cha Đấng bảo vệ chim trời (Mt 6, 26), lại càng lo lắng cho con cái mình hơn nữa, nhưng nhất là Người muốn dạy chúng ta rằng “bánh của Thiên Chúa, bánh từ trời xuống ban sự sống cho thế gian” (Gio 6, 32t). Cũng thế, trong Bài Giảng trên núi, Người kêu gọi “đừng *lo lắng đến của ăn” (Mt 6, 25) nhưng “tiên vàn hãy tìm Nước Thiên Chúa” (Mt 6, 33) ; cũng thế ở đây, Người mời gọi “*tìm kiếm điều gì khác với “thực phẩm hay hư nát” (Gio 6, 27 ; x. Rm 14, 17) và Người đề xướng rằng thịt Người thực là của ăn và máu Người thật là của uống (Gio 6, 55). Trong bí tích *Thánh Thể, *bánh trần gian trở nên mình Đức Kitô, giúp con người, sau khi trở thành con Thiên Chúa, có thể nuôi dưỡng mình trong mọi hoàn cảnh bằng Đức Giêsu Kitô, bằng lời của Người, bằng những tác động và bằng chính đời sống Người.

PMG & JG

→ bánh – bữa ăn – cây 1 – chay tịnh – dầu I – đói/khát – hoang địa CU I 3 – Manna – muối 2.3 – nôm O – phép Thánh thể III 1.2 – Quan phòng 1 – sữa – trong sạch CU I 1 ; TƯ II 1 – việc làm I 2, IV 4.

THƯỜNG TÍCH → bệnh tật/chữa lành CU – giận B CU I 1 – phép lạ I 1 – phong cùi – sửa phạt/trừng phạt – thiên tai – Vượt qua I 2.

THƯỜNG XÓT → âu yếm – bệnh tật/chữa lành TU I
 1– phép lạ II 2 b – nhân từ – tha thứ.

THƯỜNG/ PHẠT

Người ta thường quan niệm thưởng phạt là một vấn đề công bằng: mỗi công việc đều đáng được thưởng lương bổng. Nhưng trái lại trong lãnh vực tôn giáo thì dường như sự vô vị lợi phải đi đến chỗ xa tránh mọi ý nghĩ về ân thưởng. Tuy Đức Kitô đã không đòi hỏi một lý tưởng hảo huyền như thế, nhưng cũng không vì thế mà Người không đòi hỏi môn đệ phải có một ý hướng hoàn toàn ngay thẳng.

I. THƯỜNG PHẠT VÀ LƯƠNG BỔNG

Thưởng phạt là một dữ kiện căn bản của đời sống tôn giáo, nhưng để thấu hiểu ý nghĩa chính xác, cần phải mô tả sự phát sinh của nó trong lương tâm. Như những ý niệm khác, ý niệm này bén rễ sâu trong kinh nghiệm của con người, ở đây là trong mối liên hệ giữa chủ tớ ; nhưng nó lại vượt xa liên hệ đó vì chính Thiên Chúa tạo lập nên nó. Dù được diễn tả bằng những từ ngữ chi “lương bổng”, nhưng nó không bị thu hẹp trong ý nghĩa tiền công như chúng ta hiểu ngày nay : tiền công là kết quả của một giao kèo, còn thưởng phạt là kết quả của việc Chúa *thăm viếng để thăm định *công trình của tôi tớ Ngài bằng một cuộc phán xét.

Từ nguyên thủy con người sống trên mặt đất để *làm việc cho Thiên Chúa (Stk 2, 15 ; x. Gb 14, 6 ; Mt 20, 1-15) và công việc này đem lại lương bổng (Gb 7, 1t). Thực vậy, Thiên Chúa là một ông chủ công minh: Ngài không thể thiếu sót trong việc ban cho mỗi người điều họ đáng nhận lãnh một khi họ đã hoàn thành công tác được trao phó. Mặt khác con người không phải là một nhân vật có quyền thế có đủ phương tiện cá nhân để sinh sống và có thể phục vụ cho Thiên Chúa một cách “vô vị lợi”. Trước mặt Thiên Chúa, con người là một kẻ *nghèo, người ăn xin, người *tôi tớ, nếu không là kẻ *nô lệ, không có cái gì khác ngoài cái Chúa ban cho từng ngày. Vậy việc thưởng phạt không được xem như là mục đích của đời sống tôn giáo nhưng như là kết quả đương nhiên của việc phục vụ Thiên Chúa.

Chính vì vậy, ngay lúc khởi đầu lịch sử cứu rỗi, Thiên Chúa hứa phần thưởng cho Abraham (Stk 15, 1) và “phần thưởng tương xứng với công việc” này lại được nhắc đến nơi những giòng cuối của Thánh Kinh (Kh 22, 12). Giữa hai quãng đó Thánh Kinh không ngừng lặp đi lặp lại rằng Thiên Chúa trả công mỗi người tùy theo *công trình của mình (Cn 12, 14 ; Gier 31, 16; Tv 28, 4; 2 Sk 15, 7; Gb 34, 11; Is 59, 18; Hd 51, 30 ; Lc 10, 7; Gio 4, 36 ; Rm 2, 6 : 2 Tm 4, 14), hơn nữa sự trả công đó chỉ thuộc về một mình Thiên Chúa thôi (Đnl32, 35 ; Cn 20, 22 : x. Rm 12, 17-20). Giáo thuyết này quan trọng đến nỗi ai chối bỏ sự thưởng phạt chính là kẻ *vô đạo (Kn 2, 22); đến nỗi ai tin Thiên Chúa hiện hữu thì cũng phải tin Ngài “trả công cho những ai tìm kiếm Ngài” (Dth 11, 6).

Nếu ai chu toàn công việc của mình đều có thể chắc chắn được lãnh tiến công, kể từ chối bỏ phần được giao phó sẽ thấy mình mất phần công và sau cùng bị tước quyền hiện hữu trước mặt Thiên Chúa. Cũng vậy, được trả công theo công việc của mình có nghĩa là ra trước tòa *phán xét của Thiên Chúa, là lãnh phần thưởng hay chịu hình phạt tùy theo việc đã làm : đối với con người, thưởng hay phạt có nghĩa là chọn lựa giữa sự sống và sự chết. Cũng cần phải thêm là sự phán xét này của Thiên Chúa vượt mọi phán xét của con người vì chỉ một mình Thiên Chúa dò thấu tâm can, vì con người không thể thấu hiểu mầu nhiệm của Thiên Chúa, lòng *nhân từ và cơn *giận dữ, đức *trung thành, *công chính và tình *yêu của Ngài.

II. CÁC GIAI ĐOẠN MẠC KHẢI

Nếu dữ kiện thưởng phạt là một niềm xác tín căn bản, thì bản chất của nó vẫn còn huyền bí và Thiên Chúa chỉ mạc khải dần dần.

1. Liên đới và trách nhiệm. - Từ nguyên thủy mọi hành động của con người dường như vừa lệ thuộc *trách nhiệm của cá nhân vừa có ảnh hưởng đối với tập thể. Thật vậy, cuộc sống của mỗi người không thể tách ra khỏi gia đình, bộ lạc, dân tộc. Vì thế, theo các bản văn cổ, Thiên Chúa nhìn và phán xét chung cả tập thể “loài người” (Stk 6, 5tt); Giao ước và lòng trung tín của Giavê trước hết liên quan đến cả một *dân tộc. Mặc dầu chiều kích tập thể này nổi bật, trách nhiệm cá nhân vẫn được chú ý, bằng chứng là có một hình luật; những cách thức cổ để đoán biết thánh ý và cuộc “phán

xét của Thiên Chúa” (x. Ds 5, 11-30), cuộc “điều tra” do Thiên Chúa thực hiện trong câu chuyện vườn địa đàng (Stk 3, 11tt), tất cả những sự kiện trên chứng tỏ ý muốn khám phá và trừng phạt người chịu trách nhiệm. Câu chuyện Akân làm nổi bật nổi ưu tư thường xuyên nhằm duy trì trách nhiệm cá nhân cũng như chiều hướng tập thể. Cuộc thất trận của toàn dân là dấu chỉ có thủ phạm, nên phải nhờ Thiên Chúa giúp để tìm cho ra thủ phạm đó (Gios 7, 5-12) ; sự *sửa phạt cá nhân mà thủ phạm gánh chịu cũng liên quan tới gia đình và tài sản của nó nữa (7, 24 ; x. Stk 3, 16-19). Cũng thế, phần thưởng của người công chính cũng ảnh hưởng đến người thân thuộc : như trong trường hợp của Noê (Stk 6, 18 ; 7, 1), của Lot (19, 12), Obêđêđom (2 Sm 6, 12).

Hình phạt và lòng nhân từ có âm hưởng trong không gian (cả dân tộc đều có liên can vì một phần tử) và thời gian (cả dòng tộc phải liên lụy vì một *thế hệ), mặc dầu cán cân nghiêng hẳn về phía lòng *nhân từ và lòng nhân từ đó càng vững bền luôn mãi (Xac 20, 5t; 34, 7).

Dưới ánh sáng này, chúng ta có thể tìm hiểu những biến cố xét theo khía cạnh tôn giáo cách dễ dàng: một Thiên Chúa công minh điều hành thế giới, nếu tôi bất hạnh hay bị khó khăn vây hãm, là do lỗi lầm của chính tôi hay do lỗi lầm của một người có liên đới với tôi (x. Gio 9, 2). Ngược lại, tôi được *cứu rỗi bất ngờ sau khi đã phạm những tội xấu xa có thể là vì tôi có liên đới với một vài người công chính nào đó : nếu trong thành Sôđôma có mười người công chính, thì

dân thành đã khỏi lãnh hậu quả do tội của họ rồi (Stk 18, 16-33 ; x. 19, 20tt). Vào thời đó, một lược đồ như thế xem ra giải thích được mọi hoàn cảnh ; tuy nhiên nó không thể đầy đủ cho mọi thời.

2. Con người chịu trách nhiệm về số phận của mình. - Thật vậy, khi bị những tai họa đè nặng trong thời lưu đày, từ lược đồ chặt chẽ trên kia dân chúng đã rút ra câu ngạn ngữ : “Cha ông ăn trái nho xanh, khiến răng con cháu sau đành phải ê” (Gier 31, 29).

Đó là hậu quả kỳ chướng đặt ra vấn đề về sự *công bình của Thiên Chúa. Gierêmia tuyên bố không được nhắc đến câu ngạn ngữ đó nữa (Gier 31, 30); đối với Ezekiel, nó không còn ý nghĩa gì (Ez 18, 2-3). Đồng ý với truyền thống theo Đệ nhị luật 7, 9t về tính cách liên đới trong việc thưởng cũng như phạt riêng cá nhân vì tội nó , Ezekiel dựa trên giáo lý về lòng *hoán cải để tuyên bố rằng người công chính chỉ có thể cứu chính mình họ thôi : Noê khi xưa đã cứu thoát con cái mình (Stk 7, 7) nhưng từ nay không thể cứu thoát chúng nữa ; chương trình của Thiên Chúa đã bước qua một giai đoạn mới (Ez 14, 12-20). Sau đó Ezekiel phân tách mọi trường hợp có thể xảy ra (18) : trong mỗi khoảnh khắc mỗi người làm chủ vận mạng của chính mình, họ luôn luôn có thể hoặc hủy hoại hoặc chấn hưng vận mạng đó. Nhưng trong thảm kịch đó Thiên Chúa không cản trở cũng không bỏ mặc : “Ta không hề tìm vui thích trên cái chết của ai. Các ngươi hãy hoán cải thì các ngươi sẽ được sống” (Ez 18, 32).

3. Mâu nhiệm sự công bình của Thiên Chúa. – Nếu con người hoàn toàn chịu trách nhiệm về vận

mạng của mình, họ sẽ sống đàng hoàng hơn ; nhưng lúc đó một vấn đề khác được đặt ra mà người ta chỉ được giải đáp thỏa đáng khi họ được mạc khải về “cuộc sống” bên kia thế giới. Nếu việc thưởng phạt xảy ra ngay ở trần thế này tại sao nó không được bền bỉ ? Truyền thống xác nhận rằng người công chính luôn được hạnh phúc (Tv 37 ; 91 ; 92; I 12) đã bị kinh nghiệm chối bỏ.

Thánh Kinh cho thấy rõ thảm kịch lương tâm này xảy ra nơi thâm tâm những người thành tâm tìm cách dung hòa đời sống đức tin và thực tế. Trước nỗi lo âu của mình, Gierêmia đã không tìm được một giải đáp nào khác, ngoài sự khuyến khích phải cương quyết tiếp tục con đường đang đi (Gier 12, 1-5) : còn Giob và tác giả sách Giáo sĩ và các tác giả thánh vinh đều đã chạm trán với vấn đề này và cũng đã tìm cách giải quyết.

a) Trong một thời gian lâu dài các nhà hiền triết đã bám víu vào lối giải đáp cổ truyền bằng cách cố gắng thích nghi nó: việc thưởng phạt, nếu có hoãn lại lâu, cũng vẫn xảy ra trên mặt đất, được hoàn toàn tập trung vào khoảnh khắc thảm khốc của sự *chết. Là lúc *toàn phúc hay *đau khổ tội độ (Tv 49, 17t : Hđ 1, 13 ; 7, 36 ; 11, 18-28). Có lẽ chính giả thuyết mỏng manh này đã bị tác giả thánh vinh loại bỏ : “khi chết, chúng sẽ không còn đau khổ” (Tv 73, 4 : hb).

b) Tác giả sách Giáo sĩ, trong khi “thăm dò sự khôn ngoan và sự thưởng phạt” (Gs 7, 25) đã không tìm ra gì khác ngoài vài điều rời rạc, mâu thuẫn với những nguyên tắc cổ truyền (8, 12tt). Ông cố vẽ một thứ khiếm tốn tác động tìm hưởng phần lợi nhất có thể

từ cuộc sống hằng ngày (9, 9t) và luôn giữ niềm *tin tưởng vào vị Thiên Chúa hiền hòa ; nhưng ông từ chối không giải quyết vấn đề.

c) Đối với những người chịu đau khổ vì đức tin và những người gắn bó triệt để vào Chúa thì có một tia sáng lóe lên : Thiên Chúa là “phần nghiệp”, là “ánh sáng”, là “đá tảng” của họ giữa mọi cảnh khốn cùng (Tv 16, 5t : 18, 1tt ; 27, 1t ; 73, 26 ; 142, 6 : Aic 3, 24). Họ không có mục đích nào khác, cũng không mong muốn một phần thưởng nào hơn là thực thi thánh ý Ngài (Tv 119, 57; Hd 2, 18; 51, 20tt). Điều đó giả thiết một bầu khí đức *tin mạnh mẽ, bầu khí mà ông Giob sống : ông đã “*thấy Thiên Chúa”. Và sự tiếp xúc huyền nhiệm với sự *thánh thiện của Ngài đã khiến ông khiêm nhường và tôn kính vì biết mình tội lỗi và bị chóa mắt vì nhận *biết Thiên Chúa do một cách thức mới mẻ (Gb 42, 5t).

d) Sau cùng một vài người linh cảm rằng, để giải thích nỗi *đau khổ của người công chính, cần phải mở rộng nhãn giới và chuyển từ bình diện thưởng phạt sang bình diện *cứu chuộc. Đó là ý nghĩa trong bài thi ca cuối cùng về Người *Tôi tớ (Is 53, 10;x. Tv 22). Nhưng giống như thị kiến hài cốt khô héo được phục sinh (Ez 37, 1-14), dường như việc ân thưởng chỉ còn quan hệ đến thanh tẩy qua những khổ đau của cuộc lưu đày.

4. *Việc thưởng phạt cá nhân.* - Trong giai đoạn cuối, chính niềm tin vào sự *phục sinh cá nhân trong ngày cuối cùng mới đưa ra giải đáp cho vấn đề nêu ra. Thật vậy, theo một vài bản văn khó giải thích, thì

Thiên Chúa phải làm thỏa mãn khát vọng sự công bình của con người : Ngài không thể bỏ rơi người công chính dầu phải đem người ấy trong chốc lát ra khỏi âm phủ để thưởng công (Gb 19, 25tt). Thiên Chúa cũng không thể im lặng trước tiếng kêu xin của người mong ước kết hiệp vĩnh viễn với Ngài (x. Tv 16, 9tt). Nếu Thiên Chúa đã “đem” Êlia hay Hênoch theo Ngài, tại sao người công chính lại không được “đem” đến gần Ngài như vậy ? (Tv 49, 16 ; 73, 24).

Cuộc bách hại của vua Antiochus Epiphane khiến nhiều người chịu tử đạo đã làm cho các tín hữu xác tín có một phần thưởng phục sinh sau cái chết (2 Mac 7 ; x. Đn 12, 1tt). Niềm tin vào sự phục sinh được bao hàm trong Sách Khôn ngoan xuyên qua niềm tin vào sự bất tử (Kn 3, 1 ; 4, 1) : khi Thiên Chúa *thăm viếng trong *ngày sau hết, người công chính sẽ mãi mãi sống trong tình thân với Thiên Chúa, và đó là “phần công” của họ (x. Kn 2, 22 ; 5, 15), một phần công mà cũng là một *ân huệ (x. 3, 9. 14 ; 4, 15) hoàn toàn vượt trên mọi giá trị công lao của con người.

III. ĐỨC KITÔ VÀ VIỆC THƯỞNG PHẠT

Khi Đức Kitô đến, việc thưởng phạt mặc lấy một ý nghĩa toàn vẹn và tìm được cứu cánh của nó.

1. Duy trì việc thưởng phạt cá nhân. - Có những người Israel (Mt 22, 23 ; CvSđ 23, 8), ngay cả trong hàng ngũ các môn đệ của Đức Kitô (I Cor 15, 12) vẫn còn nghi ngờ về sự sống lại, về đời *sống vĩnh cửu, về *Vương quốc bất tận ân thưởng cho người công chính ; nhưng Đức Giêsu và các Sứ đồ giữ vững truyền thống

trung thực của Israel (Mt 22, 31t ; 25, 31-46 ; 1 Cor 15, 13-19 ; CvSđ 24, 14tt). Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô, qua việc phục sinh Con Ngài, chứng tỏ mình là Đấng công bình (*công chính) (CvSđ 3, 14tt; Col 2, 12t). Như vậy người tín hữu biết rằng mình sẽ nhận được phần lương bổng cho *công trình của mình (x. Mt 16, 27 ; Mc 9, 41 : 2 Tm 4, 14 ; 2 Gio 8; 2 P 2,13 ; Kh 18, 6) và vào ngày phán xét, “Đức Vua” sẽ ban sự *sống cho mỗi người hoặc trừng phạt họ (x. *hình phạt) (Mt 25, 46), cho họ lên *trời hay xuống *hỏa ngục tùy theo việc họ đã làm. Chính vì vậy phải hăng say chiến đấu để đạt được phần thưởng (1Cor 9, 24-27 ; Gal 5, 7 ; 2 Tm 4, 7).

2. Phần thưởng đích thực. - Nếu thế, có thể có nguy hiểm khi trở lại quan niệm cho rằng phần thưởng của Thiên Chúa được đo lường theo quy tắc của con người như quan niệm của *pharisiêu. Nhưng người tín hữu phải luôn luôn cảnh giác đối với một giáo thuyết lệch lạc như thế về sự thưởng phạt.

Trước tiên con người không nên tìm kiếm những lợi lộc trần thế nữa : vinh quang, danh tiếng, ơn nghĩa hay lợi lộc. Ai làm điều thiện vì những lý do đó thì “đã lãnh phần thưởng rồi” (Mt 6, 1-18 ; Lc 14, 12tt ; X. 1 Cor 9, 17t). Nhưng nhất là vì đặt Đức Kitô làm trung tâm mọi sự, nên điều mà người Kitô hữu theo đuổi không phải là hạnh phúc của mình dù là hạnh phúc thiêng liêng, kể cả hạnh phúc có được nhờ việc từ bỏ và hiến dâng chính mình ; mục đích của người Kitô hữu chính là Đức Kitô (Ph 1, 21-26). Lương bổng của họ chính là *gia nghiệp do Thiên Chúa ban (Col3, 24)

và sự thừa hưởng này trước tiên biến họ thành người đồng thừa kế, thành anh em của Đức Kitô (Rm 8, 17). Triều thiên mà vị Sứ Đồ mong đợi, ngài sẽ nhận lãnh do chính sự kiện Đức Kitô đến, Đức Kitô mà ngài mong đợi trong tình yêu (2Tm 4, 8). Tất một lời, điều ngài muốn là ở “với Đức Giêsu” mãi mãi (1Th 4, 17 ; x. Ph 1, 23 ; Lc 23, 43 ; Kh 21, 3t). Nỗ lực của đời ngài là *trung thành với phép rửa tội của mình : đồng hóa với cái chết của Đức Kitô, ngài chuẩn bị phục sinh với Đức Kitô (Rm 6, 5-8 ; Col 3, 1-4). Ở *cứu rỗi mà người - được - công - chính - hóa mong chờ (Rm 5, 9t) không gì khác hơn là tình *yêu của Thiên Chúa được thể hiện nơi con người Đức Kitô (Rm 8, 38t). Đó cũng là điều mà Gioan diễn tả bằng những từ ngữ khác : đứng trước sự *đói khát của loài người, đứng trước ước muốn tha thiết chiến thắng sự chết của họ, Đức Giêsu đáp lại bằng chính con người của Người : Người là nguồn *nước hằng sống, là *bánh, là *ánh sáng, là sự *sống (Gio 7, 37t ; 6, 26-35 ; 8, 12 ; 11, 23tt). Nhờ cuộc sống trong Đức Giêsu Kitô mà mọi mâu thuẫn liên quan đến giáo thuyết thượng phạt đều được giải quyết. Dù được trao ban cho con người vào lúc những nỗ lực của cuộc tìm kiếm chấm dứt, phần thưởng vẫn là ơn nhưng không tuyệt đối, hoàn toàn vượt trên mọi niềm mong đợi và mọi công trạng. Phần thưởng đó, tuy là điều còn phải tha thiết trông đợi trong *hy vọng, nhưng đã được chiếm hữu ngay từ khi được *công chính hóa. Việc thượng phạt là một điều chắc chắn dù chỉ dựa trên lời *chứng của một mình Thiên Chúa được đón nhận trong bóng tối và trong thử thách đức

*tin. Nếu việc thưởng phạt liên can đến từng người nơi thăm sâu nhất của nhân vị họ, thì đó cũng đưng đến họ ngay giữa lòng *Thân thể Đức Kitô. Không hề có mâu thuẫn giữa “luân lý thưởng phạt” và “luân lý tình yêu” vì chính tình yêu đòi có thưởng phạt.

CW

→ âm phủ /hỏa ngục – báo thù 3 – công chính 0 : A I CU 3 ; B II 1 – công trình CU' II ; TU' II – gia nghiệp CU' II 1 – giáo dục I 2 a – làm Phúc CU' 3 ; TU' 2 a – mùa màng III – nghèo CU' I – nước II 1 – sống lại CU' III – sửa phạt/trùng phạt 2 – toàn phúc CU' I 2 – trách nhiệm – trời VI – võ đạo CU' 3.

THƯỞNG TẾ → Aaron – chức tư tế CU' I 4. 5 – y phục I 2.

TIỆC → bữa ăn – rượu nho 2 b – vui CU' ; TU' III.

TIỆC CUỐI → bữa ăn III–chiên Thiên Chúa 3 – chồng/vợ – hôn nhân.

TIỆC LY – bữa ăn III – Giao ước TU' I – phép Thánh Thể – Vượt qua II.

TIÊN HỮU → Giêsu Kitô II 1 d. 2 d – thắng thiêng II 1.

TIÊN TRI (x. Sứ ngôn) → bách hại I 1. 2 – chạy – chiêm bao CU' – chúc dữ III 2 – chúc phúc/chúc tụng III 4 – chức tư tế CU' III 2 – chứng (Lời). CU' II 2, III – dấu chỉ CU' II 3. 4. 5 – đoàn sủng – Elia – giảng dạy CU' I 3 – Giêsu Kitô II 1 c – Gioan Tẩy–Giả – hoàn thành CU' 2 ; TU' 1 – khuyên dụ – kinh nguyện I 2 – lời Chúa – lưu đày II 1 – ma thuật 2 b – mặc khải CU' I 2 – Massia CU' II 1 ; TU' II 2 – Môisen – nói dối II 3 a – phép lạ I 2 a – sách II – sám hối /hoán cải CU' II; TU' I

– sứ mệnh CU' I 1 – Thần Thiên Chúa CU' II. IV – tin CU' II, III – tội tở Thiên Chúa I – tội III – trung gian I 1 – tuyển chọn CU' I 3 c – văn tự II – xúc dầu III 4 – y phục I 2 – yêu I CU' 2.

TIỀN SĨ LUẬT → giảng dạy TU' I – luật B ; C I 2 – môn đệ CU' 3 – Pharisêu.

TIỀN BẠC → giàu – kiêu ngạo 3 – nghèo TU' III – phụng sự III 0 – tham (lòng).

TIỀN ĐỊNH

Chỉ trong TU' mới thấy xuất hiện động từ “tiền định” (prohorizô), một lần trong Công vụ Sứ đồ (CvSđ 4, 28), năm lần trong thư của thánh Phaolô (Rm 8, 29. 30 ; 1 Cor 2, 7 ; Eph 1, 5. 11). Danh từ “tiền định” không được dùng đến, khác với những từ ngữ như “chương trình, ý định” (boulè, prothesis), tiềm thức (prognôsis), tuyển chọn (eklogè) : trong trường hợp này, tất cả được diễn tiến như thể chỉ hoạt động của Thiên Chúa là quan trọng chứ không phải lý thuyết của chúng ta. Thật ra có thể nói trong Thánh Kinh không có một học thuyết chín chắn về tiền định. Tuy nhiên Phaolô dành cho hoạt động thần linh này một địa vị quan trọng trong sự hiểu biết *ý định của Thiên Chúa. Vì thế nên trình bày tư tưởng của Phaolô trước khi tìm những giả định trong Thánh Kinh và những điểm tương đồng nơi Gioan.

1. Những người được tiền định do tình yêu để trở nên dưỡng tử. – Cuối đoạn trình bày cách tiên tri về ý

định của Thiên Chúa (Rm 1 - 8) Phaolô muốn bảo đảm niềm hy vọng của các tín hữu, nên mạc khải cho họ “sự khôn ngoan bí nhiệm của Thiên Chúa, vẫn được ẩn giấu mà Thiên Chúa đã tiên định từ muôn thế hệ trước vì vinh quang chúng ta” (1 Cor2, 7) : “Thiên Chúa thực hiện tất cả nhằm lợi ích cho kẻ yêu Ngài, cho kẻ được gọi theo ý định của Ngài. Những kẻ Ngài đã “biết trước”, thì Ngài cũng “tiên định” để họ nên giống hình ảnh Con của Ngài hầu Con Ngài trở nên trưởng tử một số đông anh em” (Rm 8, 28t). Như thế trong toàn bộ ý định của Thiên Chúa, Phaolô phân biệt hai khía cạnh : Thiên Chúa biết trước và Thiên Chúa định trước. Không nên lẫn lộn hai khía cạnh này.

a) Theo nào trạng Thánh Kinh thì *biết không hề tại một hành vi thuần lý, nhưng mỗi tương quan giữa hai hữu thể. Trong tư tưởng Thiên Chúa, ngay trước khi tạo dựng, giữa Thiên Chúa và một số người có tương quan tình yêu : họ “đã được Ngài biết” (1 Cor 8, 3 ; Gal 4, 9 ; x. Mt 7, 23). Có thể lập một tương đồng giữa tiên thức này và sự tuyển chọn : đó là những người “đã được Thiên Chúa chọn từ ban đầu” (2Th 2. 13) “những người được chọn theo tiên thức của Thiên Chúa Cha” (1 P 1, 1). Vậy tiên thức và *tuyển chọn này đã có ngay từ ngọn nguồn của tiên định.

b) Khía cạnh thứ hai của ý định Thiên Chúa là tuyển chọn nhằm một mục đích, một dự định chính xác. Vì được đặt ra từ ban đầu, sự tuyển chọn ấy có thể gọi là “tiên định”. Nhưng người ta có thể hiểu được tiên định - và như vậy là trở lại nguồn gốc của nó - chỉ vì bây giờ đã biết cứu cánh của thời gian : hy tế cứu độ

đã có giá trị *hòa giải với Thiên Chúa và mang lại ơn làm dưỡng tử : “Theo ý muốn nhân lành, Thiên Chúa đã tiên định chúng ta trở nên dưỡng tử của Ngài, nhờ Đức Giêsu Kitô” (Eph 1, 5). Đây là văn mạch chứa đựng thần học của thánh Phaolô : lòng hảo tâm (Eph 1, 9), *ân sủng (Rm 11, 5 ; Eph 1, 6t ; 2, 5tt), lòng *nhân từ (Rm 11, 30tt ; Tit 3, 5) và tình *yêu (1Th 1, 4 ; 2 Th 2, 13 ; Rm 11, 28 ; Eph 1, 4). Như vậy, nếu được tiên định là được Thiên Chúa yêu thương, thì trong mầu nhiệm này không có gì đáng sợ ; trái lại con người hân hoan vì nhận biết không những khởi nguyên mà còn chung cục của ý định Thiên Chúa. Nhờ đó mà lịch sử tôn giáo mới có ý nghĩa : những kẻ được chọn “được sửa soạn trước để hưởng vinh quang” (Rm 9, 23).

2. Những người được tiên định trong tự do. - Sau đó Phaolô mô tả hai giai đoạn của ý định Thiên Chúa : “ những kẻ Ngài tiên định thì Ngài cũng đã kêu gọi, những kẻ Ngài kêu gọi thì Ngài cũng đã công chính hóa và kẻ Ngài công chính hóa thì Ngài cũng làm cho vinh hiển” (Rm 8, 30). Theo sau hành vi tiên định là *ơn gọi và *công chính hóa trong hiện tại, rồi trong đời hậu lai, là *vinh hiển. Được sống trong mầu nhiệm Thiên Chúa, Phaolô dùng những động từ ở thì quá khứ để diễn tả niềm xác tín tuyệt đối của mình. Hãy tạm gác một bên những sắc thái phân biệt hai hoạt động này và hãy quan sát bối cảnh Phaolô muốn gọi cho chúng ta. Tất cả chỉ là công trình của Thiên Chúa : “Chính trong Đức Kitô mà sau khi đã được tiên định theo chương trình (prothesis) của Đấng đã hoàn tất mọi

sự theo ý định (boulè) Ngài muốn, chúng ta được chọn thông dự với Ngài” (Eph 1, 11).

Nhưng *tự do của con người sẽ ra sao trong ý định ấy ? Có vẻ như bị loại trừ, và Phaolô đã tuyên bố : “Nhưng rồi anh em sẽ nói : Thiên Chúa có phần nản chí nữa ? vì rốt cuộc ai dám cưỡng lại ý Ngài ? “(Rm 9, 19). Thực vậy vấn đề đặt ra cho Phaolô không phải vì các cá nhân nhưng vì toàn dân Israel đã từ chối Chúa Kitô. Và cuối cùng Ngài giải quyết bằng cách nại đến sự *khôn ngoan huyền nhiệm và khôn dò của Thiên Chúa, mà tín hữu chỉ còn biết ngắm người và làm thinh. Nhưng nếu Phaolô phân biệt nhân loại thành hai phần rõ ràng - những người được chọn và những người không được chọn -, tuy vậy ngài không đặt sự phân biệt ấy vào trong chương trình của Thiên Chúa : trong khi những kẻ được chọn “Ngài đã chuẩn bị trước để được vinh quang” (9, 23), thì những kẻ không được chọn chỉ “sẵn sàng hư mất” (9, 22) Thiên Chúa không tiền định để họ hư mất.

Phaolô tự đặt mình vào một viễn cảnh mà chúng ta khó chấp nhận : chúng ta nghĩ đến từng cá nhân, còn Phaolô lại nghĩ đến toàn dân Israel ; đối với ngài, những bộ mặt trong lịch sử thánh như Esau, Pharaon (Rm 9, 13. 17) tiêu biểu cho sự cứu rỗi cá nhân không được lưu tâm đến. Vậy vấn đề tương quan giữa hai hoạt động, của Thiên Chúa và của con người, chưa được giải quyết ở đây. Tuy nhiên thái độ bình tĩnh của Phaolô khi quả quyết cả hai hoạt động, mà không cho thấy có mâu thuẫn đã là lời giải đáp sơ khởi. Như vậy khi ngài đặt thể chỉ định hoàn cảnh (nhằm quả quyết

một trạng thái của sự kiện) gần thể sai khiến (nhằm loan báo một bổn phận phải làm) như : “anh em đã chết trong Đức Kitô vậy anh em hãy chết thật sự !” một vấn đề ngôn từ được đặt ra cho chúng ta, không phải cho Phaolô là người có thể nói : “ Anh em hãy hoàn thành sự *cứu rỗi của anh em trong run sợ ; chính Thiên Chúa cũng đã phát sinh nơi anh em vừa ý muốn vừa việc làm vì lòng nhân ái của Ngài” (Ph 2, 12). “Chúng ta là tác phẩm của Ngài được tạo dựng trong Đức Giêsu Kitô nhằm các việc lành mà Thiên Chúa đã dọn sẵn trước hầu chúng ta thực hành” (Eph 2, 10). Vậy mọi sự xảy ra ở trần gian như thể tự do con người hệ tại việc thực hiện trong thời gian điều Thiên Chúa đã tiên liệu từ thuở đời đời. Đó là sơ đồ khái huyền về *mạc khải mà tâm thức đương thời sẽ không thể lẫn lộn được với thuyết định mệnh một khi nhận ra sự ưu tiên của tình yêu trong Thiên Chúa.

3. Nguồn gốc Thánh Kinh của tư tưởng Phaolô. - CU đã nêu ra căn bản của tiên định : hoạt động của Thiên Chúa “tiên kiến” mọi sự và tác hợp mọi sự. Thực thể, mọi sự, ngay cả bất hạnh (Am 3, 6 : Is 45, 7) đều đến từ Chúa (Hd 11, 4). Từ muôn thuở Thiên Chúa đã có một chương trình (Is 37, 26) mà Ngài thực hiện qua dòng lịch sử (Is 14, 24) vào các thời kỳ ấn định sẵn (CvSđ 17, 26. 31). Trong bản văn vừa nêu (CvSđ 17, 26.31) có động từ horizô mà ta sẽ gặp lại khi được dùng để chỉ hành vi của Thiên Chúa thiết đặt Đức Giêsu làm Con Thiên Chúa (Rm 1,4) và là quan án tối thượng (CvSđ 10, 42). Không có gì xảy ra mà không được Thiên Chúa tiên liệu hay quyết định (CvSđ 4, 28 ;

x. Mt 25, 41). Thiên Chúa sắp xếp và chuẩn bị mọi sự giúp các người Ngài đã chọn (Mt 20, 23 ; 25, 34). Không có may rủi nào thoát được sự kiểm soát của Thiên Chúa (Cn 16, 33), vì chung “Giavê thực hiện mọi sự nhằm một cùng đích” (16, 4). Nhưng các khẳng định trên mới chỉ là tiềm thức và sự *quan phòng chứ chưa phải là tiền định.

Để hiểu tiền định, cần khảo sát ý niệm gần gũi nhất là lòng tin vào việc ghi tên trong *sách hằng sống. Đây không phải sổ chiết tính ghi các việc lành dùng để *phán xét cuối cùng (Đn 7, 10 ; Kh 20, 12) nhưng là cuốn sách có trước mà tác giả Thánh vịnh nói đến : “Các hành vi con mắt Chúa thấy hết, tất cả đều ở trên sách của Chúa ; các ngày con sống đã được ghi và định sẵn trước khi con chào đời” (Tv 139, 16). Ta có thể đặt tựa cho cuốn sách là “Sách những kẻ được tiền định” : “và những dân cư địa cầu nào ngay từ khởi thủy không được ghi danh vào sách hằng sống sẽ bỏ ngõ trước cảnh con Thú” (Kh 17, 8 ; x. 13, 8 ; Đn 12, 1). Đức Giêsu cũng xác tín như vậy : “Hãy vui mừng vì *tên các con đã được ghi trên trời” (Lc 10, 20).

Phaolô chỉ thêm vào các ý tưởng đó một điểm nữa : sự cứu rỗi được Đức Giêsu hoàn tất. Khi đưa lịch sử cứu rỗi đến cùng đích, Đức Giêsu cho phép nhìn lui lại nguồn gốc của nó và làm sáng tỏ tư tưởng của Thiên Chúa, Đấng trong yêu đương, tiền định cho các kẻ Ngài chọn được phù hợp với hình ảnh Con Ngài.

4. Những điểm tương đồng nơi thánh Gioan. - Thật đáng ngạc nhiên nếu tư tưởng của Phaolô không gặp trong những Phúc Âm một phù hợp nào đó để tăng

thêm uy thế. Chúng ta không đề cập đến bối cảnh Thánh Kinh nơi vun trồng tư tưởng của Đức Giêsu, như khi Người nhắc đến cuốn Sách của những kẻ được tiền định (Lc 10, 20) hoặc khi Người dùng ngôn ngữ của kiến thức để chỉ sự *tuyển chọn (Mt 7, 23 ; 25, 12). Rõ ràng hơn, trong thánh Gioan, chính Cha ban (x. *ân huệ) các tín hữu cho Con (Gio 10, 29 ; 17, 2. 6. 9. 24) : “Không ai có thể đến với Ta nếu Cha là Đấng đã sai Ta không lôi kéo người đó đến” (6,44). Vấn đề tiền định được đặt ra ở đây không những chỉ áp dụng cho toàn dân mà còn cho cả các cá nhân nữa. Người tín hữu được tháp nhập vào một thể giới bao trùm và phủ kín họ tư bề. Chỉ kẻ nhìn nhận một tình yêu phổ quát có từ nguyên thủy trong cách cư xử của Thiên Chúa mới thoát khỏi ấn tượng định mệnh thuyết (3, 17 ; 12, 47).

5. Ngôn ngữ và giải thích. - Ngày nay còn hoàn toàn hiểu được ngôn từ mạch lạc và khích lệ ấy của Thánh Kinh nữa không ? Độc giả thời nay vấp phải sự mập mờ của ngôn ngữ hy bá Thánh Kinh, một thứ ngôn ngữ không phân biệt rõ ràng tính cách cứu cánh với sự liên phát : khi nói “Thiên Chúa muốn” tiếng hy bá không hẳn chỉ có nghĩa một ý muốn nhưng có thể là một sự cho phép (“Ngài để xảy ra”). Tuy nhiên nhận xét văn phạm này mở rộng cửa cho những cách chú giải độc đoán và mỉa dân. Ngoài ra, còn phải giải quyết hai khó khăn lớn. Trước hết là khó khăn ngoại tại do việc chúng ta không mấy nghĩ đến vấn đề tiền định thường áp dụng cho toàn dân chứ chẳng phải cho cá nhân : chính vì vậy, những lời cứng rắn của thánh Phaolô trong thư gởi tín hữu Rôma đã gây nên bao sai

lầm và đôi khi đã tạo ra thất vọng vì dẫn đến việc tin rằng mình đã bị “tiền định hư mất đời đời” theo cách nói bi thể của thánh Augustinô. Sâu xa hơn, chúng ta thường quên rằng ngôn ngữ Thánh Kinh hay dùng các phạm trù không gian - thời gian để diễn tả một kinh nghiệm tôn giáo, và như thế gán cho Thiên Chúa cách cư xử của con người. Biến ngôn ngữ này thành học thuyết siêu hình, là trường cứu hóa cái tự bản chất là hữu hạn.

Khi nói “Thiên Chúa tiền định cho các kẻ Ngài chọn được trở nên dưỡng tử của Ngài”, là ta dùng ngôn ngữ nhân hình học ; nhưng không phải vì thế mà quả quyết rằng Thiên Chúa bị trói buộc vào những phạm trù nhằm diễn tả tự do con người khi chúng cấu thành điều kiện nhân loại của ngôn ngữ. Như thế, khi nhìn qua lăng kính của hữu hạn tính, sự tiền sung ái của Thiên Chúa không khỏi có vẻ là một “tiền định” bao hàm sự loại bỏ và phủ nhận những người không được chọn : nhưng đó chỉ là một cách nói để đưa vào không gian và thời gian một thực tại không thuộc thời gian và không gian. Trong những điều kiện này, tiếp đầu ngữ “tiền” - thường được dùng để hình thành các từ ngữ thuộc vấn đề này (như tiền định, tiền thức, tiền kiến, tiền tri, tiền sung ái ...) - chỉ diễn tả cố gắng của con người nhằm nói lên rằng không phải con người nhưng chính Thiên Chúa là Đáng khởi xướng. Vậy khi chuyển sang từ ngữ có tính cách cá vị, ngôn ngữ trần thế tìm ra ý nghĩa đích thực mà thánh Gioan đã khéo diễn tả : “về phần chúng ta, hãy yêu, vì chung Người đã yêu chúng ta trước” (I Gio 4, 19).

XLD

→ ân huệ 0 – ân sủng II 3–biết CU 1 – giải phóng / tự do I – khôn ngoan CU III – ơn gọi – quan phòng I – sách III –tuyển chọn –ý Chúa – ý định Thiên Chúa TU III 1 – yêu.

TIỀN BỘ → chạy 2 – đường – giáo dục – tăng trưởng thời giờ CU III 1 – toàn thiện TU 5 – xây dựng.

TIẾNG / LƯỖI

Nhờ tiếng nói, con người thông cảm với đồng loại và diễn tả tâm tình của lòng (*tim) mình lên Thiên Chúa. Câu có thể là một lời *sửa phạt của Thiên Chúa (Lc 1, 20 ; Tv 137, 6) ; một trong những công việc của Đấng Massia là làm cho kẻ câm nói được (Is 35, 6 ; Mc 7, 33-37) để họ có thể chúc tụng Thiên Chúa (Lc 1, 64).

1. Cách dùng miệng lưỡi. –“Lưỡi có năng lực trên cả sự sống và sự chết” (Cn18, 21). Đề tài cổ xưa của loại văn chương phổ quát này có âm hưởng nơi những bậc khôn ngoan (Cn, Tv, Hđ) và đến cả thánh Giacôbê : “Chúng ta chúc tụng Chúa là Cha bằng miệng lưỡi, và thóa mạ con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa cũng bằng miệng lưỡi” (Giac 3, 212). Lưỡi bất chính thì nói ra lời dối trá (*nói dối), lừa đảo, gian tà, nói xấu, vu khống (Tv 10, 17 ; Hđ 51, 2-6). Đó là con rắn (Tv 140, 4), là dao cạo sắc bén (Tv

52, 4), là thanh gươm thép (Tv57, 5), một mũi tên sát nhân (Gier 9, 7; 18, 18). Nhưng người nào tỉnh ngộ thì thấy rằng ; “Ai lại không hề phạm tội bằng lưỡi mình ?” (Hđ 19, 6). Câu hỏi này được giải đáp bằng lời cầu chúc : “Phúc cho ai không hề phạm tội bằng miệng lưỡi” (25, 8). Vì vậy hy vọng rằng Ngày Giavê đến sẽ không còn thứ “lưỡi điêu ngoa” *nơi Nhóm còn lại được chọn lựa (Xêp 3, 13).

Niềm hy vọng này không phải là một từ ngữ trống rỗng, vì từ lúc này, chúng ta có thể mô tả miệng lưỡi của người công chính. Đó là thứ bạc tinh ròng (Cn 10, 20) : Lưỡi này đề cao sự công chính, và cao rao lời *ca tụng Thiên Chúa (Tv35, 28 ; 45, 2), *tuyên xưng quyền toàn năng của Người (Is 45, 24). Sau cùng cũng như đôi *môi, lưỡi tỏ ra lòng dạ con người ; việc làm (*công trình) phải tương ứng với *lời nói : “Đừng yêu qua ngôn từ môi mép, nhưng phải yêu thực sự bằng hành động” (1 Gio 3, 18 ; x. Giac 1, 26).

2. Dị biệt ngôn ngữ. – Các dân tộc trên mặt đất gồm “đủ mọi thứ tiếng”. Thánh Kinh dùng kiểu nói cụ thể này để diễn tả sự khác biệt về văn hóa. Sự khác biệt này không chỉ chứng tỏ loài người có trí thức phong phú. Nó còn là lý do tạo sự bất thông cảm giữa người với người, là một khía cạnh của mâu nhiệm *tội lỗi, mà tháp *Babel (Stk 11) gợi lên ý nghĩa tôn giáo của nó ; tính *kiêu ngạo phạm thượng của con người muốn xây một thành trì, bất cần Thiên Chúa, đã chuộc lấy hậu quả là làm cho ngôn ngữ trở thành hỗn loạn. Biến cố ngày lễ *Ngũ Tuần (CvSđ 2, 1-13) đã hàn gắn sự chia rẽ của loài người : Thánh Thần (*Thần Khí) đã hóa

thành những lưỡi lửa ngự trên các sứ đồ để Tin Mừng được mọi dân tộc nghe bằng chính tiếng nói của họ. Nhờ vậy, ngôn ngữ duy nhất của Thần khí là đức ái sẽ hòa giải con người. *Đoàn sùng làm các sứ đồ “nói được” các thứ tiếng vừa là một hình thức *câu nguyện ngợi khen Thiên Chúa trong phần khởi (CvSđ 2, 4 ; 10, 46), vừa là một hình thức *sứ ngôn loan báo cho loài người biết những kỳ công của Thiên Chúa (CvSđ 2, 6. 11 ; 19, 6). Để quy định việc sử dụng đoàn sùng này trong Giáo Hội, Phaolô ca tụng hình thức thứ nhất, nhưng lại tuyên bố là chuộng hình thức thứ hai hơn vì nó hữu ích cho mọi người (1 Cor 14, 5). Những biểu hiệu trong lễ Ngũ Tuần cho thấy Giáo Hội từ lúc sơ khai đã là công giáo, rao giảng cho mọi người thuộc mọi ngôn ngữ, và quy tụ họ lại thành một lời duy nhất ngợi khen các kỳ công của Thiên Chúa (x. Is 66, 18; Kh 5, 9; 7, 9). Như vậy “mọi thứ tiếng đều xưng tụng Giêsu là Chúa trong vinh quang của Thiên Chúa Cha” (Ph 2, 11).

PdS

→ Babel/Babylon 1 –chư dân CU' I 2, III 2; TU' II 1 a – dân 4 II 5; B II 5; C II – đoàn sùng – hy bá – lời người – môi – Ngũ Tuần (lễ) II 1. 2 d – nói dối – yên lặng 2.
TIẾNG KÊU → đau khổ CU' I I – kinh nguyện – vui 0. **TIẾP ĐÓN** – ân huệ – cửa – cứng lòng II 1 – cứu rỗi TU' I 1 a – đơn sơ 2 – giảng dạy CU' II 2; TU' I 3 – . hiếu khách– hòa giải I 4 – lắng nghe – môn đệ – ơn gọi – thăm viếng TU' 1 – tim II 2 a – tin CU' I : TU' I 1. 2; II 2 – tình thức I – trẻ nhỏ /con cái II – tuyên xưng / thú nhận 0 – ý Chúa.

TIẾT DỤC → Tính dục I – trinh khiết.

TIẾT ĐỘ → rượu nho I – say sưa – tình thức 1 2, II 2.

TIÊU ĐIỀU → an ủi – buồn – cô đơn – thiên tai.

TIM

Chữ “tim” trong tiếng Hy bá và tiếng Việt-nam không gọi lên cùng những âm vang như nhau. Thật vậy, ý nghĩa thể lý của chữ này là một (2 Sm 18, 14 ; Os 13, 8). Nhưng cách dùng lại khác nhau rõ rệt. Trong cách nói hiện nay “tim” không gọi lên gì ngoài đời sống tình cảm. Người Hy bá quan niệm tim như “cái bên trong” con người với một ý nghĩa rộng rãi. Ngoài những tình cảm (2 Sm 15, 13 ; Tv 21, 3 ; Is 65, 14), tim còn chứa đựng những kỷ niệm và ý tưởng, những dự phóng và quyết định. Thiên Chúa đã ban cho con người “một quả tim để suy tưởng” (Hđ 17, 6). Tác giả Thánh vịnh nhắc tới : những tư tưởng của con tim của chính Thiên Chúa, nghĩa là chương trình cứu rỗi của Ngài vẫn có từ đời nọ đến đời kia (Tv 33, 11). “Con tim rộng rãi” (1 V 5,9) nói lên trương độ hiểu biết, “hãy dâng Ta quả tim ngươi” có thể nói lên ý nghĩa “hãy chú ý đến Ta” (Cn 23, 26) và “quả tim chai đá” nghĩa là đầu óc ngu dốt. Tùy theo văn mạch, ý nghĩa có thể thu hẹp trong khía cạnh trí tuệ (Mc 8, 17) hay ngược lại có thể nói rộng (CvSđ 7, 51). Thường phải vượt trên những sự phân biệt tâm lý để đi vào trung tâm con người, nơi mà con người đối thoại với chính mình (Stk 17, 17 ; Đnl 7, 17), đảm nhận những trách nhiệm của

mình, đón nhận hay chối từ Thiên Chúa. Trong cái nhìn nhận loại cụ thể và bao quát của Thánh Kinh, tim con người chính là nguồn gốc của nhân cách, ý thức, hiểu biết và tự do, là nơi có sự chọn lựa dứt khoát, có luật bất thành văn (Rm 2, 15) và là nơi Thiên Chúa hành động cách nhiệm lạ. Trong CU cũng như trong TU, tim là nơi mà con người gặp gỡ Thiên Chúa, cuộc gặp gỡ sẽ đạt thành quả trọn vẹn trong con tim nhân loại của Con Thiên Chúa.

I. TIM CON NGƯỜI

1. Con tim và ngoại diện. - Trong việc giao tiếp giữa người với người, điều đáng kể là thái độ bên trong. Nhưng tâm hồn không ai thấy được. Thường thường ngoại diện một người phải bộc lộ điều mình có trong tâm hồn. Như thế người ta nhận biết tâm hồn một cách gián tiếp qua nét *mặt bên ngoài (Hđ 13,25), qua lời nói ở *môi miệng (Cn 16,23), qua các hành vi (Lc 6, 44t). Thế nhưng, thay vì bộc lộ tâm hồn, lời nói và cử điệu cũng có thể che giấu nó (Cn 26,23-26 ; Hđ 12,16): con người có khả năng đáng sợ là tráo trở. Nếu vậy thì tâm hồn con người cũng có hai mặt, vì chính tâm hồn điều khiển sắc diện nào đó của gương mặt, dù bên trong vẫn khư khư bám đầy những thái độ khác hẳn. Tráo trở là một sự xấu thâm sâu mà Thánh Kinh mạnh mẽ tố giác (Hđ 27,24 ; Tv 28, 3 t).

2. Thiên Chúa và con tim. - Trước lời mời gọi của Thiên Chúa, con người cũng tìm cách giải quyết bằng sự tráo trở. “Thiên Chúa là ngọn lửa nung nấu” (Đnl 4,24) : làm sao đương đầu với những đòi hỏi quá triệt

đề của Ngài ? Ngay cả dân được chọn cũng không ngừng lừa bịp. Để miễn cho mình khỏi thực tình trở lại, họ cố gắng làm hài lòng Thiên Chúa bằng một việc *phụng tự bên ngoài (Am 5,21 ...) với những lời lẽ mỹ miều (Tv78, 36t).

Thực là một giải pháp hảo huyền: vì người ta không thể đánh lừa Thiên Chúa như dối gạt một người đời ; “con người nhìn vẻ bề ngoài, nhưng Giêhôva nhìn tận cõi lòng” (1 Sm 16,7). Thiên Chúa “khám xét tâm hồn và dò thấu *lòng dạ” (Gier 17,10 ; Hđ 42,18) và Ngài lột trần sự *dối trá khi ghi nhận : “dân này thờ Ta bằng môi miệng, còn tâm hồn thì xa Ta” (Is 29,13). Thế là trước mặt Thiên Chúa, con người cảm thấy bị đưa ra chất vấn tận cõi thâm sâu nhất của mình (Dth 4,12t). Liên lạc với Thiên Chúa tức là “liều bỏ tâm lòng mình” (Gier 30,21).

3. Cần một quả tim mới. - Càng ngày Israel càng hiểu rằng một tôn giáo bề ngoài không đủ. Để gặp Thiên Chúa, phải “*tìm kiếm Ngài với tất cả tâm hồn” (Đnl 4,29). Israel đã hiểu, một lần thay cho tất cả là họ phải “gắn chặt tâm lòng vào Giêhôva” (1Sm 7,3) và “yêu Thiên Chúa hết tâm lòng” (Đnl 6,5), sống hết sức ngoan ngoãn theo *Luật Người. Nhưng trọn lịch sử của họ chứng tỏ sự bất lực cố hữu khi muốn thực hiện một lý tưởng như thế. Chính vì tội ác đã ăn sâu vào lòng họ. “Dân này mang nặng tâm hồn làm lạc và phản loạn” (Gier 5,23), “một trái tim không *cắt bì” (Lv 26,41), “một con tim trá trở” (Os 10,2). Thay vì đặt lòng tin nơi Thiên Chúa, “họ đã hướng chiều theo ác tâm của mình” (Gier 7,24 ; 18,12), đến nỗi những tai vạ khôn

cùng đã đổ xuống trên họ. Họ chỉ còn một việc là “xé nát tấm lòng mình” (Gl 2,13) và đến trước mặt Thiên Chúa với “tấm lòng tan nát rã rời” (Tv 51,19), bằng cách cầu xin Chúa “tạo cho mình một tấm lòng trong trắng” (Tv51,12).

II. QUẢ TIM MỚI

1. *Được hứa ban.* - Và đó chính là ý định của Thiên Chúa mà sự loan báo làm Israel phấn khởi. Thật vậy, *lửa của Thiên Chúa là ngọn lửa tình yêu, Thiên Chúa không thể nghĩ đến việc hủy diệt dân Ngài. Chỉ nghĩ đến điều đó, thì tim Ngài đã se thắt (Os 11,8). Nếu Ngài đã dẫn đưa hiện thể bất trung của mình vào hoang địa là để nói với tấm lòng nàng một lần nữa (Os 2,16). Như vậy, những thử thách sẽ kết thúc, và một thời đại khác sẽ bắt đầu, đánh dấu bằng một sự đổi mới bên trong mà chính Thiên Chúa sẽ thực hiện. “Ngài sẽ *cắt bì tấm lòng người và tấm lòng dòng dõi người để người yêu Giavê Thiên Chúa người hết lòng và hết tâm hồn, để người được sống” (Đnl 10,6). Dân Israel sẽ không còn phản loạn nữa, vì khi thiết lập với họ một giao ước mới, Thiên Chúa “sẽ khắc luật Ngài trong đáy lòng họ và sẽ ghi chép trên tim họ” (Gier 31,33). Hơn thế nữa, Thiên Chúa sẽ ban cho họ một quả tim khác (Gier 32,39), một quả tim để nhận *biết Ngài (Gier 24,7 - so sánh với Đnl 29,3). Sau khi đã truyền lệnh: “Hãy tạo cho các người một quả tim mới” (Ez 18,31), Thiên Chúa hứa đích thân thực hiện điều Ngài đòi hỏi “Ta sẽ thanh tẩy các người và Ta sẽ ban cho các người một trái tim mới, Ta sẽ đặt trong các người một tinh

thần mới (*Thần Khí) ; Ta sẽ cất khỏi thân xác các người quả tim bằng *đá và Ta sẽ ban cho các người trái tim bằng thịt (*nhục thể)” (Ez 36, 25t). Như thế, giữa Thiên Chúa và dân Ngài, một sự hiệp nhất vĩnh viễn sẽ được bảo đảm.

2. *Được ban cho.* - Chính nhờ Đức *Giêsu Kitô mà lời hứa đó được thực hiện.

a) Trong các Phúc Âm *nhất lãm*, Đức Giêsu Nazareth lập lại giáo huấn của các sứ ngôn, đề phòng khỏi sự câu nệ hình thức của người *biệt phái ; Người gây chú ý về sự xấu đích thực, sự xấu phát xuất từ tấm lòng “tự tấm lòng phát ra những suy tính xấu xa, giết người, ngoại tình ... đó là những điều làm con người ra như uest” (Mt 15, 19t). Đức Giêsu nhắc lại rằng Thiên Chúa đòi hỏi lòng độ lượng bên trong : phải đón nhận lời Chúa với thành tâm thiện ý (Lc 8,15), phải yêu mến Thiên Chúa hết tấm lòng (Mt 22,37 ss), phải tha thứ anh em thật lòng (Mt 18,35). Và Đức Giêsu hứa cho những tấm lòng trong sạch được nhìn thấy Thiên Chúa (Mt 5,8). Nhưng, còn vượt mọi sứ ngôn, chính Đức Giêsu “hiền lành và khiêm nhượng trong lòng” (Mt 19,29) trao ban cho các môn đệ Người sự *trong sạch này (Mt 9,2 ; 26,28). Khi đã sống lại, Người soi sáng họ vì khi Người đàm đạo với họ, tâm hồn họ cháy bỏng lên (Lc24,32).

b) Từ đây, lòng *tin vào Đức Kitô, sự tương hợp tâm hồn sẽ canh tân nội tâm mà không cách nào khác đạt được. Chính *Phaolô* cũng quả quyết như vậy : “nếu tâm hồn người tin rằng Thiên Chúa đã cho Người sống lại từ cõi chết, người sẽ được cứu rỗi. Vì tin trong tấm

lòng thì được sự công chính” (Rm 10, 9t). Nhờ đức tin, mắt tâm hồn được chiếu sáng (Eph 1, 18), nhờ đức tin, Đức Kitô ngự trong tâm hồn (Eph 3,17), tràn đổ một tinh thần *mới trong tấm lòng các kẻ tin, “Thần Khí của Con kêu lên : Abba, Ba !” (Gal 4,6) và với Người họ lãnh nhận tình yêu của Thiên Chúa (Rm 5,5). Như thế, “bình an của Thiên Chúa, vượt mọi trí hiểu, canh giữ tấm lòng chúng ta” (Ph 4,7). Đó là giao ước mới, xây dựng trên hy tế của Đấng tan nát tấm lòng vì bị lăng nhục (Tv 69,21).

c) *Gioan* không đề cập gì đến tấm lòng nếu không phải để tẩy trừ khỏi rối loạn và sợ sệt (Gio 14,27), nhưng ngài công bố sự kiện toàn những lời hứa đó dưới những danh từ khác: ngài nói về sự nhận *biết (1 Gio 5,20 ; x. Gier 24,7), sự *hiệp thông (1 Gio 1,3), tình yêu và sự sống vĩnh cửu. Chúng ta được những ơn đó nhờ Đức Giêsu chịu đóng đinh và được vinh hiển, vì từ lòng Đức Giêsu (Gio 7,38 ; x. 19,34) phát xuất một mạch suối canh tân sâu xa tín hữu (4,14). Đức Giêsu đích thân đến ngự trong con cái Người để làm cho họ được sống (6, 56t). Theo *Gioan*, có thể nói được rằng Đức Giêsu là quả tim của Israel mới, quả tim đặt mối liên lạc mật thiết với Chúa Cha và thiết lập sự hiệp nhất giữa mọi người. “Con ở trong chúng và Cha ở trong Con, để chúng được hoàn toàn nên một” (17, 23 ; x. 11,52 ; CvSđ 4,32), “ngõ hầu lòng mến Cha đã yêu Con có trong chúng và Con trong chúng” (Gio 17,26).

JdF & AV

→ biết CU 3 – cắt bì CU3 : TU 2 – cứng lòng – đơn sơ 2 – linh hồn I 3 – lòng dạ 2 – luật 4 ; B IV ; C III 3, IV

1 – lương tâm 1, 2a – mặt 1 – môi 1 – nhân đức/tật xấu – phán xét TỰ I 2 – sám hối/hoán cải – Thần khí – Thần Thiên Chúa CỬ IV ; TỰ V 4 – tiếng/lưỡi – trong sách CỬ II 3 ; TỰ I 3 – ước muốn II, III – yêu I CỬ 2, TỰ 3; II TỰ 1.

TÌM KIẾM

“Con người đã khó nhọc tìm kiếm mà không bao giờ đạt được” (Gs 8,17), nhưng Đức Giêsu lại tuyên bố : “Ai tìm thì sẽ gặp” (Mt 7,8). Trong nỗi lo lắng sâu xa nhất của mình, con người luôn tìm kiếm chính Thiên Chúa, nhưng sự tìm kiếm thường bị lạc hướng và họ phải điều chỉnh lại. Khi đó con người mới khám phá ra rằng nếu họ đi tìm Thiên Chúa, thì chính Thiên Chúa là Đấng đầu tiên tìm kiếm họ.

I. KIẾM THIÊN CHÚA : TỪ Ý NGHĨA CÓ TÍNH CÁCH PHỤNG TỰ ĐẾN Ý NGHĨA CÓ TÍNH CÁCH NỘI TÂM

Ngay từ đầu, “tìm kiếm Giavê” hay “tìm *Lời của Ngài” chính là tham khảo ý kiến Thiên Chúa. Trước khi quyết định một vấn đề quan trọng (1 V 22, 5-8), để giải quyết một tranh chấp (Xac 18, 15t) hay tìm cách thoát khỏi một tình trạng nguy kịch (2 Sm 21,1 ; 2 V 3,11 ; 8,8 ; 22,18), người ta thường đến Lều Hội (Xac 33,7) hay tới *Đền thờ (Đnl 12,5) để hỏi ý kiến của Giavê, thường thường qua trung gian của một vị *tu tế (x. Ds 5,11) hoặc một *sứ ngôn (Xac 18,15 ; 1 V 22,7 ; x. DS 23,3).

Làm như thế có thể chỉ là một sự thận trọng có tính cách dị đoan, một cách kéo Thiên Chúa về phe mình, nhưng Thánh Kinh cũng chứng tỏ điều đó có thể là việc làm vô vị lợi, bày tỏ tình *yêu Chúa thực sự. Điều mà kẻ mơ ước “được ở trong *nhà Giavê hết mọi ngày trong đời sống” tìm kiếm chính là “được *ném sự dị ngọt của Giavê”, chính là “tìm kiếm *mặt Ngài” (Tv 27, 4,8). Có lẽ vấn đề này có liên quan đến việc tham dự vào phụng vụ đền thánh (Tv 24,3-6 ; Zêc 8, 21), nhưng trong vẻ uy nghi và niềm xúc động của việc *phụng tự, người Israel trung thành tìm cách “*thấy lòng nhân từ của Giavê” (Tv 27,13). Chính lòng *mong ước được thấy sự *hiện diện của Thiên Chúa đã thúc đẩy những kẻ bị lưu đày từ Babylon (Gier 50,4) phải trở về và tái thiết đền thờ (1 Sk 22, 19 ; 28, 8t). Sau hết, tìm kiếm Thiên Chúa là dâng lên Ngài việc phụng tự chân chính và dứt bỏ việc thờ lạy tà thần (Đnl 4,29). Chính theo tiêu chuẩn trên mà Sử gia sẽ phê phán các vua Israel (2 Sk 14.3 ; 31,21).

Nhưng việc loại bỏ tà thần giả thiết lòng hoán cải ; đó là chủ đề cố định của các sứ ngôn. Không có cuộc tìm kiếm Thiên Chúa nào mà không tìm *quyền lợi và sự *công chính. Amos nhận rõ rằng : “Hãy tìm kiếm Ta và các ngươi sẽ được sống, chứ đừng tìm Bêthel” (Am 5, 4t) và : “Hãy tìm điều lành chứ đừng tìm điều dữ để các ngươi được sống. Hãy ghét điều dữ và yêu mến điều lành, và hãy làm cho luật pháp được tuân giữ nơi công thành” (5, 14t). Osê cũng nói : “Hãy gieo sự công chính ... đã đến giờ tìm kiếm Giavê” (Os 10, 12 ; x. Xêp 2, 3). Để “tìm kiếm Giavê bao lâu Ngài còn tỏ

lộ, người dữ phải bỏ con đường của mình và phạm nhân phải dứt bỏ tư tưởng của mình” (Is 55, 6t), phải “tìm kiếm Ngài hết lòng mình” (ĐnI 4, 29 ; Gier 29, 13). Đức Giêsu cũng không nói gì khác : “Tiên vàn hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và sự công chính của Ngài” (Mt 6, 33).

II. SỰ TÌM KIẾM ĐÍCH THỰC VÀ GIẢ HIỆU

Ngay trong Israel cũng có nhiều sai lạc trong việc tìm kiếm Thiên Chúa. Một vài phần tử của dân được chọn cũng đã chạy theo các tà thần (Baal : 2 V 1,2), một số khác đã dùng những vị trung gian không được phép (thầy bói : Lv 19,31 ; người chết : Đnl 18,11 ; những pháp sư chiêu hồn I Sm 28,7 ; kẻ chết hiện về : Is 8,19) ; nhiều người đã thiếu hẳn thái độ chuẩn bị nội tâm sơ đẳng : họ “giống như một dân tộc thi hành sự công chính nhưng lại bỏ quên *quyền lợi” (Is 58,2). Không ai trong họ có thể tìm thấy Thiên Chúa, vì họ đã xa lìa Ngài vì những tội ác của họ (Is 59,2).

Việc tìm kiếm Thiên Chúa đích thực được tiến hành trong tinh thần *đơn sơ của con *tim (Kn 1,1), *khiêm nhường và khó *nghèo (Xêp 2,3 ; Tv 22,27) trong tâm hồn tan nát, khiêm cung (Đn 3, 39tt). Khi đó Thiên Chúa là Đấng “nhân hậu đối với tâm hồn tìm kiếm Ngài” (Aic 3,25) sẽ để cho tâm hồn ấy gặp được Ngài (Gier 29, 14) và “những người khiêm nhường, những người tìm kiếm Chúa, sẽ vui mừng hoan hỉ” (Tv 69,33).

Đức Giêsu Kitô, Đấng mạc khải những tư tưởng thâm kín của các tâm hồn (Lc 2, 35) đã phân biệt sự tìm kiếm đích thực và sự tìm kiếm giả tạo trong việc tìm biết Thiên Chúa. Thái độ đối với Người (Gio 8, 21), phân chia rõ rệt giữa sự tìm kiếm thật và tìm kiếm giả tạo. Từ đây, tìm kiếm Thiên Chúa chính là tìm kiếm Đức Giêsu. Để “chiếm đoạt Đức Kitô” và “nắm giữ Người” (Ph 3, 8. 12) phải bỏ việc tìm kiếm sự *công chính của riêng mình (Rm 10, 3) và để cho Người chiếm đoạt mình trong đức *tin (Ph 3, 12). Khi ấy sự tìm kiếm Đức Kitô phải được tiếp tục bằng việc tìm kiếm những sự trên trời (Col 3, 1) dù Người đã về trời (Gio 13, 33).

III. THIÊN CHÚA TÌM KIẾM CON NGƯỜI

Rốt cuộc, tìm kiếm Thiên Chúa, chính là khám phá ra rằng, vì đã yêu ta trước (1 Gio 4, 19), Ngài đã tìm kiếm ta và lôi kéo ta đến cùng Con Ngài (Gio 6,44). Trong việc khởi xướng của *ân sủng Thiên Chúa, không nên coi đó chỉ như là một mối quan tâm đầy ghen tương cốt làm cho người ta kính trọng quyền tối thượng của Ngài. Tất cả Thánh Kinh cho thấy mối quan tâm đầu tiên của Thiên Chúa chính là tình *yêu, và việc tìm kiếm con người là một động tác sâu xa đầy tình yêu của Thiên Chúa. Trong khi Israel quên Thiên Chúa để chạy theo các tình nhân của mình thì chính Thiên Chúa luôn tìm cách để quyến dụ kẻ *“bất trung” và “tâm sự” với nàng (Os 2, 15t). Khi mà tất cả những mục tử của Israel, không một ai chịu đi tìm đoàn chiên bị tan tác (Ez 34, 5t) thì cũng chính Thiên Chúa loan

báo ý định của Ngài : sẽ tụ tập đoàn chiên của Ngài lại và “tìm kiếm con chiên lạc mất” (34, 12. 16). Chính trong lúc dân Ngài tỏ ra bất trung sách Diễm tình ca lại hát lên ca khúc của một Thiên Chúa say sưa tìm kiếm vị Hôn thê (Dtc 3, 1-4; 5, 6 ; 6, 3).

Say sưa tìm kiếm đến mức nào? Con Thiên Chúa đã mạc khải như sau : “Con Người xuống thế để tìm kiếm và *cứu vớt những gì đã hư mất” (Lc 19,10), để đi tìm con chiên duy nhất bị lạc (Mt 18,12 ; x. Lc 15,4-10) ; khi từ giã những người thân yêu, Đức Giêsu đã nghĩ đến lúc Người sẽ trở lại tìm kiếm họ và đem họ theo với mình, “để Thầy ở đâu thì các con cũng ở đó” (Gio 14,3).

PMG & JG

→ đói/khát – hành hương CU 1 – hiện diện của Thiên Chúa CU III 1 – kinh nguyện – lo lắng 1 – mặt 3 – nghỉ ngơi – nhân đức/tật xấu 1 – sám hối /hoán cải O ; CU II 1 ; TU II 2 – ước muốn.

TÌM THẤY → tìm kiếm.

TIN

Theo Thánh Kinh, Đức Tin là nguồn gốc và trung tâm của cả đời sống tôn giáo. Con người phải đáp trả chương trình Thiên Chúa thực hiện trong thời gian bằng Đức Tin : bước theo vết chân Abraham là “Cha của mọi kẻ tin” (Rm 4,11), các nhân vật gương mẫu trong CU đã sống và chết trong Đức Tin (Dth 11) mà Đức Giêsu sẽ “làm nên hoàn hảo” (Dth 12,2). Các môn

đệ của Đức Kitô là những “kẻ đã tin” (CvSđ 2,44) và những “kẻ đang tin” (1 Th 1,7).

Sự phong phú của ngữ vựng Do thái nói về Đức Tin phản ánh được tính chất phức tạp trong thái độ thiêng liêng của kẻ tin. Tuy nhiên có hai ngữ căn nổi bật nhất : aman (x. *amen) gọi lên sự bền vững và sự chắc chắn ; còn batah, sự an ninh và *tin tưởng. Ngữ vựng Hy Lạp lại còn phức tạp hơn. Thực ra, Đức Tin hầu như không có chỗ đứng trong tôn giáo Hy Lạp. Do đó, bản LXX, vì không tìm được những từ ngữ thích hợp để lột hết ý nghĩa tiếng Do Thái nên đã phải dò dẫm. Tương ứng nhất với ngữ căn batah là : elpis, elpizô, pepoitha (bản phổ thông : spes, sperare, con/ido) ; còn với ngữ căn aman là pistis, pisteurô, alêtheia (bản phổ thông : /ides, credere, veritas). Nhóm từ ngữ Hy Lạp sau liên hệ tới phạm vi trí thức, chiếm địa vị trời vượt rõ ràng trong TU. Việc nghiên cứu ngữ vựng đã cho thấy rằng Đức Tin theo Thánh Kinh gồm hai cực : một đằng là tin tưởng vào một người “trung thành” và ràng buộc toàn vẹn con người ; và đằng khác đó là một sự vận dụng trí năng, nhờ một lời nói hay những *đấu chỉ, để tiến tới những thực tại mà người ta không thấy (Dth 11,1).

Abraham, cha các kẻ tin. - Giavê kêu gọi *Abraham trong khi thân phụ ông “phụng sự những thần khác” tại Candê (Gios 24,2 ; x. Gđt 5,6t) và hứa cho ông một lãnh thổ (*đất) và một miêu duệ đông đảo (Stk 12,1t). Dầu hoàn toàn khó tin (Rm 4, 19), nhưng Abraham “tin vào Thiên Chúa” (Stk 15,6) và lời của Ngài, ông vâng theo *on gọi này và phó thác cuộc đời

mình vào lời *hứa ấy. Ngày bị *thử thách, Đức tin ông sẽ có đủ khả năng để hy sinh người con mà nơi đó lời hứa đã được thực hiện (Stk 22). Quả vậy đối với Đức Tin đó, *Lời Chúa còn chân thực hơn cả những kết quả của nó : Thiên Chúa *trung thành (x. Dth 11,11) và toàn năng (Rm 4,21).

Từ đó, Abraham chính là kiểu mẫu của kẻ tin (Hđ 44, 20). Ông tiên báo những kẻ sẽ khám phá ra Thiên Chúa thật (Tv47, 10 ; x. Gal 3, 8) hay Con của Ngài (Gio 8, 31 – 41. 56), tiên báo những kẻ sẽ phó thác vào một mình Thiên Chúa và vào Lời của Ngài để được cứu rỗi (1 Mac 2, 52-64 ; Dth 11,8-19). Một ngày kia lời hứa sẽ được hoàn thành trong sự sống lại của Đức Giêsu là dòng dõi Abraham (Gal 3, 16 ; Rm 4, 1825). Vậy Abraham sẽ là “cha của nhiều dân tộc” (Rm 4, 17t ; Stk 17, 5) : tất cả những người mà đức tin sẽ nối kết với Đức Giêsu.

CU

I. ĐỨC TIN, ĐIỀU KIỆN THIẾT YẾU CỦA GIAO ƯỚC

Thiên Chúa Abraham *thăm viếng dân đau khổ của Ngài tại Ai Cập (Xac 3, 16). Ngài kêu gọi Môisen, tự mặc khải cho ông và hứa “ở với ông” để dẫn đưa Israel vào *Đất của Ngài (Xac 3, 1-15). “Nhu *thấy Đấng vô hình”, Môisen đáp lại kế hoạch này của Thiên Chúa bằng một Đức Tin kiên trì không nao núng (Dth 1 1, 23 - 29) dầu đôi lúc cũng yếu đuối (Ds 20, 1-12 ; Tv 106,32t). Là *Trung gian, ông truyền thống ý định của Thiên Chúa cho dân, còn các *phép lạ nói lên nguồn gốc *sứ mệnh của ông. Như thế, Israel được kêu gọi để

“tin vào Thiên Chúa và Môisen là tôi tớ Ngài” (Xac 14,31 ; Dth 11,29) với một niềm tin tưởng tuyệt đối (Ds 14, 11 ; Xac 19,9).

*Giao ước thánh hiến sự dẫn thân này của Thiên Chúa vào lịch sử Israel. Bù lại, nó đòi hỏi Israel phải *vâng *Lời Thiên Chúa (Xac 19,3-9). Mà *lắng nghe Giavê, trước tiên là “tin vào Ngài” (Đnl 9,23 ; Tv 106,24t). Vậy Giao ước đòi hỏi đức tin (X. Tv 78.37). Lẽ sống chết của Israel từ đây sẽ tùy thuộc vào sự họ tự do *trung thành (Đnl 30,15-20 ; 28 ; Dth 11, 33) duy trì tiếng Amen của đức tin (x. Đnl 27,9-26). Đức tin đã biến họ thành *dân Thiên Chúa. Dù vô số những bất trung đã theo dết nên lịch sử của cuộc vượt qua sa mạc, cuộc xâm chiếm Đất Hứa và cuộc định cư tại Canaan, bản anh hùng ca đó có thể tóm lược như sau : “Nhờ Đức Tin, những tường thành Giêricô sụp đổ ... và giờ đây cho đủ đề tài tường thuật về Ghêđêon, Barak, Samson, Giéptê, David” (Dth 11,30tt).

Chiếu theo những lời hứa của Giao ước (Đnl 7, 17-24 ; 31,3-8), sự trung thành toàn năng của Giavê đã luôn luôn biểu lộ để phù trợ Israel, khi Israel tin vào sự trung thành ấy. Do đó, công bố những kỳ công của quá khứ, nhất là của thời Xuất Ai Cập, như cử chỉ của Thiên Chúa vô hình, đối với Israel là *tuyên xưng một Đức Tin (Đnl 26,5-9 ; x. Tv 78 ; 105) lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đặc biệt trong những ngày đại *lễ quanh năm (Xac 12,26 ; 13,8 ; Đnl 6,20). Chính nhờ thế mà dân giữ được niềm *tưởng nhớ tình yêu của Giavê, Thiên Chúa của họ (Tv136).

II. CÁC SỨ NGÔN VÀ ĐỨC TIN LÂM NGUY CỦA ISRAEL

Những khó khăn trong cuộc sống của Israel cho đến thời *luu đày là một *cám dỗ nặng nề đối với đức tin của họ. Các sứ ngôn tố cáo tội thờ *ngẫu tượng (Os 2,7-15 ; Gier 2, 5-13) vì nó tiêu diệt niềm tin vào một mình Giavê ; họ tố cáo thói nệ hình thức trong việc phụng tự (Am 5,21 ; Gier 7,22t), vì nó giới hạn các đòi hỏi của việc phụng tự một cách ác hại ; họ cũng tố giác Israel đi tìm sự cứu rỗi bằng *sức mạnh binh lực (Os 1,7 ; Is 31, Itt).

Isaia là vị nổi bật nhất trong số những truyền lệnh sứ của đức tin (Is 30,15). Ông khuyên dụ Achaz đừng *sợ nhưng hãy yên lòng *tin tưởng vào Giavê (7,4-9 ; 8,5-8) là Đấng sẽ giữ lời hứa với nhà David (2 Sm 7 ; Tv 89,21-38). Ông gọi cho Êzêchias niềm tin sẽ khiến Giavê cứu Giêrusalem (2 V 18 20). Và chính trong đức tin, ông khám phá ra sự *khôn ngoan nghịch lý của Thiên Chúa (Is 19,11-15 ; 29,13-30,6 ; x. 1 Cor 1, 19t).

Đức Tin Israel bị đe dọa đặc biệt lúc Giêrusalem thất thủ và trong thời *luu đày. Vì “khốn khổ và nghèo nàn” (Is 41, 17), Israel đã hòng gán số phận của họ cho sự bất lực của Giavê và quay về với các thần của Babylon chiến thắng. Lúc đó, các sứ ngôn công bố sự toàn năng của Thiên Chúa Israel (Gier 32,27 ; Ez 37,14), Đấng Tạo Dựng thế giới (Is 40,28t ; x. Stk 1), Chúa của lịch sử (Is 41, 1-7 : 44,24t), *Đá tảng của dân Ngài (44,8 ; 50,10). Các *ngẫu tượng chẳng có là chi (44,9-20). Trừ Giavê “không có thần linh nào khác”

(44,6tt : 43,8-12 ; x. Tv 115,7-11) : trái với tất cả vẻ vẻ ngoài, Thiên Chúa luôn đáng ta tin tưởng hoàn toàn (Is 40,31 ; 49,23).

III. CÁC SỨ NGÔN VÀ ĐỨC TIN CỦA ISRAEL TƯƠNG LAI

1. Đức Tin, một thực tại sẽ đến. - Chung chung, Israel không nghe lời các sứ ngôn mời gọi dẫn thân vào đức tin (Gier 29,19). Để nghe lời mời gọi đó, đúng lý ra trước hết họ phải tin vào các sứ ngôn (Tb 14,4) như tin vào Môisen ngày xưa (Xac 14,31). Nhưng ở đây Israel gặp hai chướng ngại. Trước tiên là sự hiện diện của các sứ ngôn giả (Gier 28,15 , 29,31) làm sao để có thể phân biệt các sứ ngôn giả với thật (Gier 23,9-32 : Đnl 13.2-6 ; 18,9-22)? Thứ đến là chính đức tin, vì đức tin có những viễn ảnh nghịch lý và những đòi hỏi thực tiễn rất khó thi hành.

Vị Thiên Chúa *trung thành không thể không làm tròn lời *hứa. Nhưng trong khung cảnh Giao ước, sự hoàn tất này tùy thuộc đức tin, thế mà đức tin này lại vắng bóng trong Israel lịch sử. Vậy đối với các sứ ngôn, đức tin trở thành một thực tại sẽ đến và sẽ được Thiên Chúa ban cho Israel của thời Giao ước mới. Một ngày kia, Thiên Chúa sẽ đổi mới các con *tim (Gier 32,39t ; Ez 36,26) từ chỗ *cứng lòng (Is 6,9t) đến đức tin (Rm 10,9t ; x. Gio 12, 37-43) ; Ngài sẽ thay vào đó bằng sự hiểu *biết (Gier 31,33t) và sự *vâng phục (Ez 36,27) bắt nguồn từ đức tin.

2. Đức Tin, dây liên kết Israel tương lai. – Theo gương *Abraham và *Môisen, các sứ ngôn đặt căn bản

đời sống trên đức tin vào Giavê, vào *ơn gọi và *sứ mệnh của họ (x. Dth 11,33-40). Thoạt đầu, đức tin này thường không thể lay chuyển (Is 6 ; 8,17 ; 12,2 ; 30,18). Đôi khi nó cũng do dự trước thử thách vì một lời mời gọi quá khó khăn (Gier 1 ; x. Xac 3,10tt ; 4,1-17) hay vì Thiên Chúa tựa hồ vắng bóng (I V 19 ; Gier 15,10-21 ; 20,7-18) trước khi đạt đến sự vững chắc hoàn toàn (Gier 26; 37-38).

Dù sao đức tin ấy của các sứ ngôn cũng đã chiếu sáng trong một nhóm các đồ đệ. (x. Is 8,16 ; Gier 45) và các thánh giả nào đó nên càng ngày nó càng tỏ lộ ra như là một sự dẫn thân và một thái độ cá nhân đã quy tụ *Nhóm còn lại được các sứ ngôn loan báo.

Các vị này nhìn Israel tương lai theo hình ảnh những cộng đoàn bé nhỏ ấy. Được đức tin qui tụ lại nơi tảng *đá nhiệm màu Sion (Is 28,16 ; x. 1 P. 2,6t), Israel sẽ là một dân tộc gồm những người *nghèo đã được đức tin vào Thiên Chúa nối kết lại (Mik 5,6t ; Xêp 3,12-18). Chỉ có *người công chính sẽ được sông bằng sự trung thành của mình (bản LXX dịch : bằng đức tin của mình) (Hab 2,4). Vậy các sứ ngôn đã thoáng thấy không còn phải một dân tộc được cứu rồi mà là một *giáo hội, một cộng đoàn những người nghèo đã được đức tin của từng người liên kết lại. *Tôi tớ Giavê sẽ là một hình ảnh gương mẫu cho dân tộc đức tin này. Đôi đầu với một *thử thách dẫn đến cái *chết (Is 50,6 ; 53), Ngài “đánh mặt lại” trong một đức tin tuyệt đối vào Thiên Chúa (Is 50,7tt : x. Lc 9,51), đức tin mà tương lai sẽ minh chứng (53, 10tt ; x. TV 22).

3. *Đức tin của chư dân.* – Sứ mệnh của vị Tôi tớ phổ cập đến khắp *chư dân (Is 42,4 ; 49,6). Cũng thế vì Israel tương lai sẽ được qui tụ trước hết nhờ vào đức tin, nên có thể mở rộng hàng ngũ cho chư dân gia nhập. Trong đức tin, chư dân cũng sẽ khám phá ra Thiên Chúa duy nhất (43,10), sẽ tuyên xưng Ngài như thế (45,14 ; 52,15 ; x. Rm 10,16 : 56,1-8) và chỉ mong đợi được cứu rỗi nơi quyền lực của Ngài thôi (51,5t).

IV. ĐỀ TỰ TẬP CÁC KẺ TIN

Trong những thế kỷ kế tiếp cuộc lưu đày, Israel lịch sử đã có khuynh hướng coi mình như Israel tương lai mà các sứ ngôn đã thoáng thấy, tuy nhiên vẫn chưa mất tính cách một quốc gia để trở nên một “*cộng đoàn đích thực các kẻ tin” (1 Mac 3, 13).

1. *Đức Tin của các hiền nhân, của người nghèo và các vị tử đạo.* Giống như các Sứ ngôn, từ lâu các hiền nhân Israel biết rằng để được “cứu rỗi” chỉ phải dựa vào một mình Giavê (Cn 20,22). Khi dưới mắt trần gian mọi sự cứu rỗi hầu như đã tiêu tan thì sự *khôn ngoan đòi hỏi phải tin tưởng hoàn toàn vào Thiên Chúa (Gb 19,25t) căn cứ vào một đức tin “biết” rằng Thiên Chúa vẫn còn toàn năng (Gb42,3). Về điểm này, các hiền nhân rất gần với những người *nghèo, những kẻ đã ca vang niềm tin tưởng của họ trong các thánh vịnh.

Tất cả sách thánh vịnh rao truyền đức tin của Israel nơi Giavê, Thiên Chúa duy nhất (Tv 18, 32 ; 115), Đấng Tạo hóa (8 ; 104) toàn năng (29), Chúa trung tín (89) và xót thương (136) dân Ngài (105), Vua phổ quát của tương lai (47 ; 96 - 99). Biết bao thánh

vinh diễn tả sự tin tưởng của Israel nơi Giavê (44 ; 74 ; 125). Nhưng những lời chứng cao quý nhất cho đức tin lại là những *kinh nguyện cho thấy đức tin của Israel triển nở trong một niềm tin tưởng cá nhân sâu sắc hiếm có. Đức tin của người công chính bị bách hại vào Thiên Chúa, Đấng sớm hay muộn sẽ cứu họ (7 ; 11 ; 27 ; 31 : 62): sự tin tưởng của tội nhân nơi lòng xót thương của Thiên Chúa (40. 13-18 ; 51 : 130) ; niềm vững tin thanh thản nơi Thiên Chúa (4; 23 ; 121 ; 131) còn mạnh hơn cái chết (16 ; 49 ; 73) : đó là kinh nguyện của những người nghèo, được tụ họp lại do một sự xác tín rằng bên kia mọi thử thách (22) Thiên Chúa sẽ dành cho mình tin mừng (Is 61,1 ; x. Lc 4,18) và quyền sở hữu đất đai (Tv37,11 ; x. Mt 5,4).

Chắc hẳn đây là lần đầu tiên trong lịch sử của mình (x. Đn 3), sau cuộc lưu đày, Israel phải chịu một cuộc *bách hại tôn giáo đẫm máu (1 Mac 1,62tt ; 2,29-38 ; x. Dth 11,37t). Các vị *tử đạo không những phải chết dù có đức tin, mà còn phải chết vì có đức tin. Đương đầu với sự vắng bóng biên biệt của Thiên Chúa, đức tin của những vị tử đạo không những không suy yếu (1 Mac 1, 52), mà hơn nữa còn trở nên sâu xa đến độ căn cứ trên sự trung thành của Thiên Chúa, họ hy vọng sự *sống lại (2 Mac 7 ; Đn 12, 2t) và sự bất tử (Kn 2, 19t ; 3, 1-9). Như thế nhờ luôn được củng cố thêm mãi, đức tin cá vị dần dần tụ tập *Nhóm còn lại thừa hưởng lời hứa (Rm 11, 5).

2. Đức tin của những người ngoại trở lại. – Cũng thời kỳ ấy, một luồng gió truyền giáo thổi qua Israel. Như Naaman xưa (2 V 5), nhiều người ngoại tin vào

Thiên Chúa của Abraham (x. Tv 47,10). Chính lúc đó, người ta ghi lại câu chuyện dân thành Ninivê đã “tin vào Thiên Chúa” (Gion 3,4t ; x. Mt 12, 41) nhờ lời rao giảng của chỉ một sứ ngôn – thật là xấu hổ cho toàn dân Israel – Câu chuyện Nabukodonosor trở lại (Đn 3 - 4) hay câu chuyện Akhior “tin và gia nhập nhà Israel” (Gđt 14,10 ; x. 5,5-21) : Thiên Chúa cho “chư dân có thời gian để tin vào Ngài” (Kn 12,2 ; x. Hđ 36,4).

3. Những bất toàn nơi Đức Tin của Israel. – Chắc chắn bách hại gây nên những vị tử đạo, nhưng cũng tạo nên những chiến binh không đành chết mà không chiến đấu (1 Mac 2,39tt) để giải phóng Israel (2,11). Chính Thiên Chúa là Đấng hộ kỳ vọng sẽ đảm bảo cho họ được *chiến thắng trong một trận chiến chênh lệch rõ ràng (2,49-70 ; x. Gđt 9,11-14). Dù tự nó đáng thần phục, nhưng đức tin của họ còn pha lẫn với một niềm tin tưởng nào đó vào *sức mạnh con người (Dth 11,34. 39).

Còn một sự bất toàn khác đe dọa đức tin của Israel. Các vị tử đạo và các chiến sĩ đã chết vì lòng trung tín với Thiên Chúa và với * Luật (1 Mac 1,52-64). Quả thế, kết cục Israel đã hiểu rằng đức tin bao gồm lòng *vâng phục các đòi hỏi của Giao ước. Trong chiều hướng đó, đức tin của họ gặp một hiểm họa đe dọa, một hiểm họa khiến khá nhiều người *Pharisiêu sẽ vấp ngã : đó là tinh thần vụ hình thức, câu nệ vào những đòi hỏi nghi thức hơn cả sự mời gọi tôn giáo và luân lý của *Thánh Kinh (Mt 23, 13-30), lòng *kiêu ngạo tin vào con người và *công việc của con người

hơn là vào một mình Thiên Chúa để được *công chính hóa (Lc 18,9-14).

Vậy niềm tin tưởng của Israel vào Thiên Chúa không được tinh tuyền, một phần vì còn có một màn chắn giữa đức tin của họ và ý muốn của Thiên Chúa đã được Thánh Kinh loan báo (2 Cor 3, 14). Hơn nữa đức tin chân chính chỉ được hứa cho Israel tương lai mà thôi. Về phía các dân ngoại, họ khó có thể chấp nhận một đức tin trước hết đưa đến một niềm *hy vọng quốc gia hay đến những đòi hỏi lễ nghi quá nặng nề. Họ sẽ được những lợi lộc gì nếu làm những điều đó (Mt 23,23) ? Sau cùng dù đạt tới đức tin của nhóm người nghèo, dân ngoại cũng chưa được tham dự vào sự cứu rỗi, bởi vì sự cứu rỗi vẫn đang còn là một niềm hy vọng. Vậy Israel – và chư dân – chỉ còn biết chờ đợi Đấng sẽ đưa đức tin tới chỗ toàn hảo (Dth 12,2 ; x 11,39t) và Người sẽ nhận được Thần Khí “là đối tượng của lời hứa” (CVSđ 2,33).

TU

I. ĐỨC TIN TRONG TƯ TƯỞNG VÀ ĐỜI SỐNG ĐỨC GIÊSU

1. Chuẩn bị. – Chính đức tin của nhóm người *nghèo (x. Lc 1, 46-55) đã đón nhận loan báo tiên khởi về ơn cứu rỗi. Còn bất toàn nơi Giacaria (Lc 1,18tt ; x. Stk 15,8), rồi trở nên gương mẫu nơi Maria (Lc1,35tt.45 ; x. Stk 18,14) và dần dần được những người khác cùng chia sẻ (Lc 1 - 2ss) đức tin còn khoát vẻ khiêm tốn vẫn không che lấp sáng kiến của Thiên Chúa trong chương trình cứu độ. Những người tin vào

Gioan Tẩy Giả cũng là những người nghèo ý thức được tội lỗi của mình chứ không phải là những tên *Pharisiêu kiêu ngạo (Mt 21, 23-32). Niềm tin này đã vô tình quy tụ họ lại chung quanh Đức Giêsu đã đến giữa họ (3,11-17ss) và hướng họ về đức tin vào Người (CvSđ 19,4 ; x. Gio 1,7).

2. Đức Tin vào Đức Giêsu và vào lời Người. – Mọi người đều có thể “nghe và thấy” (Mt 13, 13ss)*Lời và các *phép lạ của Đức Giêsu loan báo Nước Trời đến (Mt 11,3-6ss; 13, 16-17 ss). Nhưng “*lắng nghe (11, 15ss; 13, 19-23ss) và thực hành lời Người”, *thấy thật sự, nói tắt là tin (Mc 1,16 : Lc 8, 12 ; x. Đnl 9,23) điều đó là đặc điểm của các *môn đệ (Lc 8,20ss). Lại nữa, Lời và các phép lạ khiến người ta phải đặt câu hỏi “Người này là ai ?”(Mc 4,41 ; 6, 1-6.14tt ss). Câu hỏi này đã là một *thử thách cho Gioan Tẩy Giả (Mt 11,2t) và là một cố vấp phạm (*gương xấu) cho người Pharisiêu (12,22-28ss; 21, 23ss). Đức Tin cần để những phép lạ được thực hiện (Lc 7,50; 8,48) mới chỉ trả lời được phần nào câu hỏi ấy, khi công nhận sự toàn năng của Đức Giêsu (Mt 8,2 ; Mc 9,22t). Phêrô đã đưa ra câu trả lời đúng đắn : “Thầy là Đức Kitô” (Mt 16, 13-16 ss).Từ đây đức tin ấy nơi Chúa Giêsu liên kết các môn đệ với Người và với nhau bằng cách làm cho họ thông dự vào bí mật của chính Người (Mt 16,18-20 ss).

Như thế, quanh Đức Giêsu, Đấng vừa là kẻ *nghèo (Mt 11,29) vừa nói với người nghèo (5,2-10ss; 11,5 ss) đã hình thành một cộng đoàn gồm những người nghèo, những kẻ “ bé mọn” (Mt 10, 42) với mỗi

dây liên kết cao quý hơn hết là Đức Tin vào Người và vào lời Người (Mt 18, 6-10 ss). Đức tin này tự Thiên Chúa mà đến (Mt 11, 25 ss ; 16, 17) và rồi một ngày kia sẽ được *chư dân thông dự (Mt 8, 5-13 ss ; 12, 38-42 ss). Các lời sứ ngôn được hoàn tất.

3. Đức Tin hoàn hảo. - Khi Đức Giêsu, Người *Tôi Tớ, lên đường đi Giêrusalem để *vâng lời cho đến *chết (Ph 2,7t), Người “đánh mặt lại” (Lc 9,51; x. Is 50,7). Đứng trước cái chết, Người “dẫn đưa đức tin” của những người nghèo (Lc 23, 46 = Tv 31,6 ; Mt 27,46 ss = Tv 22) “đến chỗ *toàn thiện” (Dth 12,2) bằng cách biểu lộ niềm tin tưởng tuyệt đối vào “Đấng có thể” qua sự phục sinh, “cứu Người khỏi chết” (Dth 5,7).

Dù đã nhận biết được các *mâu nhiệm của Nước Trời (Mt 13,11ss), phải gay go lắm các môn đệ mới có thể dần bước trên con đường nổi gót *theo *Con Người (Mt 16,21-23ss) trong đức tin. Họ chưa quen sống (Mc 4,35-41 : Mt 16,5-12ss) tin tưởng, một niềm tin tưởng loại trừ tất cả mọi *lo lắng và *sợ hãi (Lc 12,22-32 ss). Bởi vậy *thử thách của Cuộc Thương Khó (Mt 26,41) sẽ trở nên một cố vấp phạm (*gương xấu) cho họ (Mt 26,33). Lúc đó điều họ xem thấy đòi hỏi họ phải mạnh tin (x. Mc 15,31t). Ngay cả đức tin của chính Phêrô, dù không biến mất vì đã được Đức Kitô cầu nguyện cho (Lc 22, 32) cũng không có can đảm tỏ lộ dứt khoát (Lc 22,54-62ss). Đức tin của các môn đệ còn phải vượt qua một bước quyết liệt để trở thành đức tin của Giáo Hội.

II. ĐỨC TIN CỦA GIÁO HỘI

1. *Đức Tin phục sinh.* - Bước quyết liệt này đã được vượt qua khi các môn đệ tin vào sự *sống lại của Đức Giêsu sau bao ngập ngừng trước những lần Người *hiện ra (Mt 28,17 ; Mc 16,11-14; Lc 24,11). Là *chứng nhân về tất cả những điều Đức Giêsu đã nói và đã làm (CvSđ 10,39) các ngài loan truyền Người là “Chúa và là Đấng Kitô” ; trong Người các lời hứa đã được hoàn tất một cách âm thầm (2,33-36) Đức tin của các ngài giờ đây có thể đi đến “chỗ đổ máu” (x. Dth 12,4). Các ngài kêu gọi các thánh giả chia sẻ lòng tin đó để hưởng lời hứa bằng cách lãnh nhận ơn tha tội (CvSđ 2,38t ; 10,43). Đức Tin của Giáo Hội đã được khai sinh.

2. *Đức Tin vào Lời.* - Tin, trước hết là đón nhận sự *rao giảng của các chứng nhân, đón nhận *Tin Mừng (CvSđ 15,7 ; 1 Cor 15,2), *Lời (CvSđ 2,41 ; Rm 10,17 ; 1 P 2,8) bằng cách *tuyên xưng Đức Giêsu là *Chúa (1 Cor 12,3 ; Rm 10,9 ; x. 1 Gio 2,22). Sứ điệp tiên khởi này được lưu chuyển như một *truyền thống (1 Cor 15,1-3), có thể trở nên phong phú và được kết tinh thành một lời *giảng dạy (1 Tm 4,6 ; 2 Tm 4, 1-5). Đối với đức tin, lời nhân loại này sẽ mãi mãi là chính Lời của Thiên Chúa (1 Th 2,13). Chấp nhận lời đó, đối với dân ngoại, có nghĩa là từ bỏ các *ngẫu tượng và quay về với *Thiên Chúa hằng sống và chân thật (1 Th 1, 8tt), còn đối với mọi người là nhận biết rằng *Chúa Giêsu đã chu toàn ý định của Thiên Chúa (CvSđ 5, 14 ;

13,27-37 ; x. 1 Gio 2,24). Đó là *tuyên xưng Cha, Con, và Thánh Thần (Mt 28,19) bằng cách chịu *phép rửa.

Như Phaolô sẽ ghi nhận, đức tin này mở cho trí năng “những kho tàng *khôn ngoan và hiểu *biết” vốn ở trong Đức Kitô (Col 2,3) : đó là chính sự khôn ngoan của Thiên Chúa được Thần Khí mạc khải (1 Cor 2), khác xa với sự khôn ngoan nhân loại (1 Cor 1,17-31 ; x. Giac 2,1-5 ; 3, 13-18 ; x. Is 29,14) và sự hiểu biết về Đức Kitô và về tình yêu của Người (Ph 3,8 ; Eph 3,19; x. 1 Gio 3,16).

3. Đức Tin và đời sống của người đã chịu phép rửa. - Được đức tin dẫn đưa tới *phép rửa và việc *đặt tay : hai tác động làm cho họ gia nhập hoàn toàn vào Giáo Hội, người đã tin vào Lời cũng tham dự vào việc giảng dạy, vào tinh thần, vào “phụng vụ” của Giáo Hội này (CvSđ 2,41-46). Lý do là vì chính trong Giáo Hội mà Thiên Chúa thực hiện *ý định của Ngài bằng cách cứu rỗi những người tin (2,47 ; 1 Cor 1,18): đức tin đã triển nở trong sự *vâng phục ý định này (CvSđ 6,7 ; 2 Th 1,8). Đức Tin tự biểu dương qua hoạt động (1 Th 1,3 ; Giac 1,21t) của một đời sống luân lý trung thành với lề *luật của Đức Kitô (Gal 6,2: Rm 8,2 ; Giac 1,25 ; 2,12) : đức tin hành động nhờ tình *yêu huynh đệ (Gal 5,6 ; Giac 2, 14-26). Đức tin được duy trì trong sự *trung thành khả dĩ đủ sức đương đầu với sự chết (Dth 12 ; CvSđ 7,55-60), theo gương Đức Giêsu trong niềm *tin tưởng tuyệt đối vào “Đấng mình đã tin” (2 Tm 1,12 ; 4,17t). Đức tin vào lời, lòng vâng phục trong tin tưởng đó là đức tin của Giáo Hội, đức tin tách biệt những người hư mất – người *lạc giáo chẳng hạn (Tit

3,10) - với những người được cứu rồi (2 Th 1,3-10 ; 1 P 2,7t ; Mc 16,16).

III. THÁNH PHAOLÔ VÀ SỰ CỨU RỒI NHỜ ĐỨC TIN

Đối với Giáo Hội sơ khai cũng như đối với Đức Giêsu, đức tin là một ân huệ của Thiên Chúa (CvSđ 11, 21tt; 16,14; v 1 Cor 12,3). Vậy khi dân ngoại trở lại, đó chính là Thiên Chúa dùng “đức tin thanh tẩy tâm hồn họ” (CvSđ 11, 18 ; 14,27 ; 15,7tt). “Vi đã tin”, họ lãnh nhận cùng một Thần Khí như các tín hữu Do Thái (11,17). Vậy họ đã được đón nhận vào giữa lòng Giáo Hội.

1. Đức Tin và Luật Do Thái. - Tuy nhiên chẳng bao lâu một vấn đề được đặt ra : có nên bắt họ vâng phục phép *cắt bì và *Luật Do Thái chăng ? (CvSđ 15,5 ; Gal 2,4). Đồng ý với các người hữu trách (CvSđ 15 ; Gal 2,3-6), Phaolô cho rằng bắt người ngoại “do thái hóa” là một chuyện phi lý, vì chính đức tin vào Đức Kitô đã cứu cả chính những người Do thái (CvSđ 15,11 ; Gal 2,15t). Khi người ta ép các Kitô hữu ở Galatia chịu cắt bì (5,2 ; 6, 12), Phaolô dễ thấy ngay đó là loan báo một *Tin Mừng khác (1,6-9). Cuộc khủng hoảng mới này là một cơ hội cho ngài suy tư sâu xa về vai trò của lề *Luật và đức tin trong lịch sử cứu rỗi.

Kể từ Adam (Rm 5, 12-21), tất cả mọi người dù ngoại hay Do thái đều có tội trước mặt Thiên Chúa (1, 18 - 3,20). Được lập ra cho sự sống, nhưng chính Lề Luật lại đã chỉ làm phát sinh *tội lỗi và *chết chóc (7,7-10 ; Gal 3,10-14. 19-22). Đức Kitô đến (Gal 4,4t)

và chịu chết đã chấm dứt tình trạng này bằng cách tỏ lộ sự *công chính của Thiên Chúa (Rm 3,21-26 ; Gal 2, 19tt), một sự công chính mà người ta có được nhờ đức tin (Gal 2, 16 ; Rm 3,22 ; 5,2). Vậy vai trò của Lê Luật đã chấm dứt (Gal 3,23 - 4, 11). Chế độ lời * hứa - lúc này đã được hoàn tất nơi Đức Giêsu - lại tiếp tục (Gal 3, 15-18) : cũng như Abraham, các Kitô hữu được công chính hóa nhờ đức tin, không cần Lê Luật (Rm 4 ; Gal 3,6-9 ; x. Stk 15,6 ; 17,11). Đàng khác, theo các sứ ngôn, người công chính phải sống bằng đức tin (Hab 2,4 = Gal 3, 11 ; Rm 1,17) và *nhóm còn lại trong Israel (Rm 11, 1-6) phải được cứu rỗi chỉ nhờ đức tin duy nhất vào tảng *đá đã được Thiên Chúa đặt để (Is 28,16 = Rm 9,33 ; 10,11). Điều đó cho phép nhóm này mở rộng để *chư dân gia nhập (Rm 10, 14-21 ; 1 P 2,4-10).

2. *Đức Tin và ân sủng.* – “Con người được công chính hóa nhờ đức tin, không phải bởi *công trình của Lê Luật” (Rm 3,28 ; Gal 2,16). Lời quả quyết này của Phaolô nói lên tính cách vô bổ của những tập tục Lê *Luật dưới chế độ đức tin, nhưng còn sâu xa hơn nữa, điều đó có nghĩa là ơn cứu rỗi không phải là một món nợ, nhưng là một *ân sủng của Thiên Chúa lãnh được nhờ đức tin (Rm 4,4-8). Chắc chắn không phải Phaolô không biết rằng đức tin phải “hoạt động” (Gal 5,6 ; x. Giac 2, 14-26) trong tinh thần tuân phục Thần Khí, được lãnh nhận khi chịu Phép Rửa (Gal 5, 13-26 ; Rm 6 ; 8, 1-13). Nhưng ngài nhấn mạnh rằng người tín hữu không được vênh vang (*hãnh diện) về “sự công chính của mình” cũng như không được y vào công việc của

mình như chàng Pharisiêu Saolô đã làm (Ph 3,4.9 ; 2 Cor 11, 16 - 12,4). Dù trước mặt Thiên Chúa, “luong tâm ngài không chê trách ngài điều gì” (1 Cor 4,4) nhưng ngài chỉ kỳ vọng vào Thiên Chúa duy nhất, Đấng “tác thành nơi ngài ước muốn và hành động” (Ph 2,13). Vậy ngài chu toàn sự cứu rỗi mình với “sự sợ hãi và run rẩy” (Ph 2, 12) nhưng cũng với niềm hy vọng hân hoan (Rm 5, 1-11 ; 8,14-39) : đức tin của ngài đảm bảo cho ngài “tình yêu của Thiên Chúa được tỏ lộ nơi Đức Giêsu Kitô” (Rm 8,38t ; Eph 3, 19). Nhờ Phaolô, đức tin phục sinh, lễ sống của cộng đoàn tiên khởi, đã có cái nhìn sáng suốt về chính mình. Đức tin này lướt thoát khỏi những bất tuyền và những giới hạn mà đức tin Israel đã mắc phải. Đức tin đó hoàn toàn là đức tin của Giáo Hội.

IV. ĐỨC TIN VÀO NGÔI LỜI NHẬP THỂ

Ở cuốn TU, đức tin của Giáo Hội, cùng với thánh Gioan, suy tư về nguồn gốc của mình. Để đối phó hữu hiệu hơn với tương lai, đức tin trở về với Đấng đã hoàn thiện mình. Đức tin được thánh Gioan đề cập tới cũng là đức tin của các Tin Mừng nhất lãm. Chính đức tin đó đã tụ họp cộng đoàn các môn đệ quanh Đức Giêsu (Gio 10,26t ; x. 17,8). Được Gioan Tẩy Giả hướng dẫn (Gio 1,34t ; 5,33t), đức tin này khám phá ra vinh quang của Đức Giêsu ở Cana (2,11). Nó “đón nhận lời Người” (12,46t) và “nghe tiếng Người” (10,26t ; x. Đnl 4,30); được xác định rõ qua miệng Phêrô ở Capharnaum (6,68). Cuộc Thương Khó là một thử thách đối với đức

tin (14,1.28t ; x. 3.14t) và cuộc sống lại là đối tượng quyết định đối với đức tin ấy (20,8.25-29).

Nhưng hơn hẳn các Phúc Âm nhất lãm, Phúc Âm thứ tư là tin mừng của đức tin. Trước hết nơi đây đức tin minh nhiên đặt trọng tâm vào Đức Giêsu và *Vinh Quang thần linh của Người. Phải tin vào Đức Giêsu (4,39 ; 6,35) và Danh (*Tên) Người (1,12 ; 2,23). Tin vào Thiên Chúa và vào Đức Giêsu, cả hai chỉ là một (12,44 ; 14,1 ; x. 8,24 = Xac 3,14). Vì Đức Giêsu và Cha là một (10,30 ; 17,21). Chính sự *hiệp nhất này là đối tượng của đức tin (14,10t). Đức tin phải tiến tới thực tại vô hình của vinh quang Đức Giêsu mà không cần *thấy nhiều *dấu chỉ tỏ lộ vinh quang ấy (2, 11t ; 4,48 ; 20,29). Nhưng nếu trên thực tế, đức tin cần thấy (2,23 ; 11,45) và sờ mó (20, 27), thì nó cũng được kêu gọi để triển nở trong sự hiểu *biết (6,69 ; 8,28) và chiêm ngắm (1,14 ; 11,40) cái vô hình.

Ngoài ra thánh Gioan còn nhấn mạnh đến tính cách hiện hành của các hậu quả vô hình của đức tin. Ai tin sẽ không bị *phán xét (5,24). Người đó đã được phục sinh rồi (11,25t ; x. 6,40), đang bước đi trong ánh sáng (12,46) và chiếm hữu được đời sống vĩnh cửu (3, 16 ; 6,47). Ngược lại, “ai không tin thì đã bị xử án rồi” (3, 18). Như thế đức tin mặc lấy sự cao cả bi thảm của việc chọn lựa khẩn thiết giữa cái chết và sự sống, *ánh sáng và tối tăm. Sự lựa chọn càng gay go hơn vì nó tùy thuộc vào cuộc sống luân lý của người thực hiện sự lựa chọn đó (3,19-21).

Việc thánh Gioan nhấn mạnh đến đức tin, đến đối tượng riêng biệt và tầm quan trọng của đức tin được

giải thích bằng chính mục đích của sách tin mừng ngài viết: dẫn đưa độc giả đến chỗ thông phần vào đức tin bằng cách tin rằng “Đức Giêsu là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa” (20, 31), và dẫn họ trở thành con cái Thiên Chúa nhờ đức tin vào Ngôi Lời nhập thể (1,9-14). Việc quyết định chọn lựa đức tin vẫn có thể thực hiện được qua lời *chứng hiện thời của Gioan (1 Gio 1, 2t). Đức tin này là đức tin truyền thống của Giáo Hội : đức tin tuyên xưng Đức Giêsu là *Con trong sự trung thành với giáo huấn đã lãnh nhận (1 Gio 2, 23-27 ; 5, 1) và phải triển nở trong một cuộc sống không tì ô (3, 9t) được sinh động nhờ tình yêu thương huynh đệ (4, 10tt ; 5, 1-5). Cũng như thánh Phaolô (Rm 8, 31-39 ; Eph 3, 19), thánh Gioan cho rằng đức tin dẫn tới chỗ nhận biết tình yêu Thiên Chúa dành cho con người (1 Gio 4, 16).

Sau hết đứng trước những trận chiến đang xảy đến, sách Khải Huyền khuyên dụ các tín hữu nên “*kiên nhẫn và trung kiên như các thánh” (Kh 13, 10) cho đến chết. Ở căn nguồn của lòng kiên trung này, luôn có đức tin phục sinh vào Đấng có thể phán : “Ta đã chết và nay đây Ta sống muôn đời” (1, 18), tức Ngôi Lời Thiên Chúa, Đấng đã thiết lập *triều đại mà không ai có thể ngăn cản (19, 11-16 ; CvSđ 4, 24-30).

*Ngày đức tin kết thúc “ta sẽ thấy Thiên Chúa như chính Ngài hiện hữu” (1 Gio 3, 2). Vậy đức tin ngày Vượt Qua sẽ còn được loan truyền. “Đây là sự toàn thắng đã đánh bại được thế gian : đức tin của ta” (5, 4).

JDU

→ Abraham I 1. 2 ; II 3. 4 – amen – biết TỰ 3 – chân lý TỰ 2 a. 3 – chứng (lời) TỰ III – công chính B I – Công chính hóa I, III – công trình TỰ II 1– 2 – cứng lòng tin – cứu rỗi CỬ II 1 ; TỰ I 1 a. 2 a, II 2 – dấu chỉ – giải phóng/tự do III 1 – Giêsu (tên) III – Giêsu Kitô I 2. 3 – hãnh diện TỰ 2. 3 – hiện ra của Chúa Kitô – hiếu khách 2 – hứa (lời) – hy vọng – khôn ngoan CỬ I 3 – kính sợ Thiên Chúa II – lạc giáo – lắng nghe 0, 1 – lo lắng 2 – lời Chúa CỬ III 2 ; TỰ I 2, II 2 , III 2 – luật C . 1. 3 – lương tâm 2 a – ly giáo CỬ 2 – Maria IV – Massia TỰ II – nghèo CỬ III – Noê 3 – phép lạ I 3, II 3, III 1. 2 b. 3 b – phép rửa IV 3 – Phêrô (thánh) 3 b – phong nhiêu III 2 – sám hối/hoán cải TỰ III 1 – tên TỰ 3 a – thấy CỬ II ; TỰ I 2 – theo 1. 2 c – thử thách/cám dỗ CỬ I 1 – thưởng phạt II 3c – tìm II 2 b – tìm kiếm II – Tin mừng IV 3 – tin tưởng – trung thành CỬ 2, TỰ 2 – tuyên xưng/thú nhận CỬ 1 ; TỰ 1 – vâng lời II, IV – vui TỰ II 1 – xúc dầu III 6.

TIN MỪNG

Đối với chúng ta, Tin Mừng chỉ bản văn kể lại cuộc đời Đức Giêsu hoặc chỉ những phân đoạn của bản văn đó đọc trong Thánh Lễ. Hiểu theo nghĩa phạm tục của người Hy Lạp thì tin mừng có nghĩa một “tin tốt”, đặc biệt tin báo chiến thắng. Thái bình trong đế quốc Rôma, những biến cố lớn trong cuộc đời của hoàng đế là thần linh và cứu chúa, đều được ca tụng như những tin mừng. Tuy nhiên điều chắc chắn là ngôn ngữ Kitô

giáo đã vay mượn động từ “loan báo tin mừng” ở CU, với ý nghĩa đặc biệt đã có sẵn : loan báo ơn cứu độ.

I. CỤU ƯỚC

Ngôn ngữ Hy bá Lai dùng một tiếng để chỉ sự loan báo tin mừng của đời sống cá nhân hay quốc gia : cái chết của kẻ thù (2Sm 18, 19t. 26), chiến thắng (Tv 68, 12), sự giải cứu Giuđa (Nah 2, 1). Từ ngữ này mang giá trị tôn giáo đặc biệt trong Is 40 - 66. Bấy giờ “sứ giả tin mừng” loan báo cùng với sự chấm dứt cảnh lưu đày, là Nước Thiên Chúa sắp đến (Is 52, 7) : sứ điệp của ông nhằm *an ủi, tha tội và tiên báo Thiên Chúa trở về với Sion (Is 40, 1t. 9). “Tin mừng” này là một sức mạnh thần linh đang hoạt động (Is 52, 1t). Được truyền rao trên núi (40, 9). Tin mừng này liên hệ đến mọi *chư dân (52, 10 ; Tv 96, 2), Tin mừng này vượt trên giới hạn thời gian. Còn xa hơn việc hồi lưu, tin mừng này loan báo *chiến thắng và *triều đại cuối cùng của Thiên Chúa.

II. ĐỨC GIÊSU

1. *Sứ giả Tin Mừng.* - Khi trả lời cho những người Gioan Tẩy Giả sai đến (Mt 11, 4t ss) cũng như trong cảnh hội đường ở Nagiarét (Lc 4, 16-21), Đức đã áp dụng cho mình đoạn Is 62,1t: “Được xức dầu do Thiên Chúa của Thánh linh và quyền lực” (CvSđ 10,38 ; Mt 3, 16t), Người đến “loan tin mừng cho người *nghèo”.

2. *Tin Mừng.* – “ Thời gian đã hoàn tất. Nước Thiên Chúa đã gần kề” (Mc 1,15), đó là nội dung chính yếu của sứ điệp. Nhưng lần này chính con người của sứ

giả trở nên trung tâm của tin mừng. Tin mừng chính là Đức Giêsu (x. Mc 1,1). Các Thiên sứ đã loan báo cuộc hạ sinh của Người như một tin mừng (Lc 2, 10t). Với Người, Triều Đại của Thiên Chúa hiện diện (Mt 12, 28). Kẻ nào bỏ mọi sự vì Đức Giêsu và “vì tin mừng” sẽ nhận được “gấp trăm ngay ở đời này” (Mc 10, 30). Cũng thế, đám đông náo nức vây quanh sứ giả tin mừng và cố gắng giữ ngài lại. Nhưng tin mừng phải được loan truyền: “ Ta còn phải loan báo tin mừng Nước Thiên Chúa cho các thành khác, vì ta được sai đến để thực hành điều đó” (Lc 4, 43).

3. Đáp lại Tin Mừng. sẽ là lòng *sám hối và lòng *tin (Mc 1, 15). Thiên Chúa trao ban ơn tha thứ (Mc 2, 10 ss ; 2, 17 ss), ơn canh tân (Mc 2, 21t). Ngài chờ đợi con người xưng thú và từ bỏ tội lỗi để hoàn toàn sống theo tin mừng: “Ai muốn cứu mạng sống mình sẽ mất sống, nhưng kẻ nào để mất mạng sống mình vì Ta và vì tin mừng sẽ được cứu sống” (Mc 8, 35). Những môn đồ đương nhiên của tin mừng là những người “nghèo trong tinh thần” (Mt 5,3 ss ; Mc10, 17-23 ss), những “kẻ bé mọn” (Mt 11, 28 ; Lc 9, 48 ; 10, 21) và ngay cả những người tội lỗi (Lc 15, 1t ; 18, 9-14 ; Mt 21, 31) và cả đến dân ngoại nữa (Mt 8, 10t; 15, 21-28 ss). Tâm tình cảm thấy thiếu thốn đã chuẩn bị họ đón nghe tin mừng và cảm nhận lòng từ ái của Thiên Chúa từ đó phát xuất tin mừng (Mt 9, 36 ; 14, 14 ss; Lc 7, 47-50 ; 19, 1-10).

III. CÁC SỨ ĐỒ

1. Những sứ giả. - Đức Giêsu phục sinh đã truyền cho các Sứ Đồ của Người “đi khắp thế gian rao giảng tin mừng cho hết mọi tạo vật” (Mc 16, 15), “cho muôn dân” (Mc 13, 10). Sách CvSđ đã ghi lại những giai đoạn của cuộc rao giảng này (hay kerygma). Mặc cho nhiều trở ngại, tin mừng vẫn được truyền rao “đến tận cùng trái đất” (CvSđ 1, 8). Nhờ ơn Thánh Linh, Giáo Hội loan báo tin mừng “với lòng xác tín mạnh mẽ” (2, 29 ; 4, 13. 31 ; 28, 31). Nhiệm vụ này quan trọng đến nỗi nó có thể giúp để thẩm định giá trị của kẻ đã chu toàn ; chính vì thế, Philipphê, một trong số Bảy người, đã được gọi là “người rao giảng tin mừng” (CvSđ 21, 8 ; x. Eph 4, 11 ; 2 Tm 4, 5).

2. Sứ điệp. - Tin mừng luôn luôn là tin mừng về Nước Thiên Chúa (CvSđ 8, 12 ; 14, 21t ; 19, 8 ; 20, 25 ; 28, 23) ; loan báo rằng “lời hứa với cha ông chúng ta đã được thực hiện” (13, 32). Đó là ơn tha thứ, ơn của Thần Khí (2, 38 ; 3, 26 ; 10, 43 ; 13, 38 ; 17, 30). Nhưng từ nay tin ấy cũng chính là “tin mừng Giêsu” (8, 35 ; 17, 18) “về Danh Đức Giêsu Kitô” (8, 12), “về *Chúa Giêsu” (11, 20), “về *hòa bình bởi Đức Giêsu Kitô” (10, 36). Sự phục sinh của Đức Kitô trở nên trung tâm của tin mừng.

3. Tiếp nhận Tin Mừng. - Tin mừng được kèm theo những “*dấu chỉ Đức Giêsu hứa ban” (Mc 16, 17 ; CvSđ 4, 30 ; 5, 12. 16 ; 8, 6tt ; 19, 11t). Nó được truyền bá trong bầu khí khó nghèo, đơn sơ, bác ái cộng đoàn và vui tươi (CvSđ 2, 46 ; 5, 41 ; 8, 8-39). Đâu đâu tin

mừng cũng gặp được những tâm hồn (*tim) sẵn sàng tiếp nhận, “ước ao nghe *lời Thiên Chúa” (13, 7. 12), ham muốn biết điều phải làm để được cứu rỗi (16, 29t). Họ đều có điểm chung này là “*lắng nghe” (2, 22. 37 ; 3, 22t v.v.), “tiếp nhận” (8, 14 ; 11, 1 ; 17, 11), “vâng lời” (6, 7). Trái lại sự tự mãn, khinh khi (13, 41) và ghen tương (13, 45t), sự nhẹ dạ (17, 32) đã ngăn cản lòng người tiếp nhận tin mừng,

IV. PHAOLÔ

1. Sứ giả. - Phaolô quả là con người tiêu biểu của tin mừng. Thiên Chúa đã “tách riêng ngài để rao giảng tin mừng” (Rm 1, 1). Ngài đã mặc khải cho thánh nhân Con của Ngài để “thánh nhân loan báo cho dân ngoại” (Gal 1, 15t). Ngài đã “trao phó cho thánh nhân tin mừng” (1 Th 2, 4). Là “thừa tác viên” của tin mừng (Col 1, 23), Phaolô tận tâm loan báo (1 Cor 9, 16) nhờ đó ngài đã dâng cho Thiên Chúa một “việc *phụng tự thiêng liêng” (Rm 1, 9), thực hành một “nhiệm vụ thánh” (Rm 15, 16).

2. Sứ điệp. - Tin mừng này, khi thì Phaolô gọi tắt là tin mừng, khi thì gọi là tin mừng “của Thiên Chúa” , “của Con Ngài ... Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta” (Rm 1, 3tt. 9), “của Đức Kitô” (Rm 15, 19t ; 2 Cor 2, 12 v.v.) “của vinh quang Đức Kitô” (2 Cor 4, 4), của “sự phong phú khôn lường” của Người (Eph 3, 8).

a) Sức mạnh cứu rỗi : Tin mừng của Phaolô cũng như của tất cả Giáo Hội, nhưng với một khí chất đặc biệt đã quy vào cái chết và sự sống lại của Đức Kitô (1 Cor 15, 1-5) và hướng về cuộc giáng lâm vinh hiển của

Người (1 Cor 15, 22-28). Là một nhiệm cụ mới với tính cách là đã được lan truyền và phát triển do việc *rao giảng của các sứ đồ và do năng lực của Thiên Chúa thúc đẩy bên trong, tin mừng này “là một *sức mạnh của Thiên Chúa nhằm cứu rỗi” (Rm 1, 16). “Tin mừng sinh hoa quả và phát triển trong toàn thế giới” (Col 1, 6). Sự đua nở của các Giáo Hội, một sự sung mãn của *đoàn sủng, một mùa xuân thiêng liêng chưa từng có, tất cả những sự kiện ấy, cùng với sự “bảo đảm” siêu nhiên của Thiên Chúa dành cho Phaolô, chứng minh quyền lực Thiên Chúa đang chinh phục thế gian (Gal 3, 5 ; 4, 26t; 2 Cor 2, 12 ; 3, 4 ; 1 Th 1, 5). Với đôi tay, Phaolô nỗ lực làm việc và “chịu đựng mọi sự ... để không gây ngăn cản nào cho tin mừng của Đức Kitô” (1 Cor 9, 12).

b) Hoàn tất Thánh Kinh : Phaolô nhấn mạnh sự liên tục giữa tin mừng và CỨ : Tin mừng là sự mạc khải *mầu nhiệm được lặng câm ẩn dấu từ muôn đời, nhưng ngày nay được tỏ hiện và nhờ Thánh Kinh được nhận biết sâu rộng khắp nhân gian (Rm 16, 25t). Lời *hứa với Abraham (Stk 12, 3) là một “tiền tin mừng” ngày nay đã được thực hiện qua sự trở lại của dân ngoại (Gal 3, 8 ; Eph 3, 6).

3. Sự đáp lại Tin Mừng của nhân loại. – Tin mừng chỉ thể hiện được quyền lực cứu độ nếu loài người biết đáp trả bằng đức *tin : “Tin mừng là sức mạnh Thiên Chúa nhằm cứu rỗi mọi kẻ tin... Nơi đây, từ lòng tin để đến lòng tin, Thiên Chúa mạc khải sự công chính của Ngài” (Rm 1, 16t ; 1 Cor 1, 18-21). Đối diện với tin mừng, con người buộc phải chọn lựa. Đang

khi biểu lộ trong yêu hèn quyền lực cứu độ và hiện tại hóa mầu nhiệm *thập giá (1 Cor 1, 17 - 2, 5), thì đối với một số người, tin mừng là một *chương kỳ, là “điên dại” (1 Cor 1, 18. 21. 23 ; Rm 9, 32t ; Gal 5, 11) và “bị che dấu” : mù quáng bởi “chúa thế gian” , họ “không còn thấy chiếu giải tin mừng của vinh quang Đức Kitô” (2 Cor 4, 4). Họ không *vâng theo tin mừng (2Th 1, 8). Trái lại, đối với một số người khác, tin mừng được tiếp nhận với tinh thần “vâng phục đức tin” (Rm 1, 5 ; 2 Cor 10, 5). Trong ân sủng của tin mừng, họ mở lòng đón nhận “tin mừng của ân sủng” (CvSđ 20, 24).

V. THÁNH GIOAN

Trong Phúc Âm cũng như các thư của Gioan đều không thấy dùng chữ “tin mừng”. Thay vào đó là những chữ *Lời và lời *chứng ; đối tượng của chúng là *chân lý, *sự sống và *ánh sáng của tin mừng. Nhưng trong sách Khải Huyền, Gioan đã thị kiến về “một thiên thần bay trên thiên đình mang theo tin mừng muôn thuở để loan báo cho những người ở dưới đất” (14, 6t), tin mừng về cuộc quang lâm chung cục của Triều Đại Thiên Chúa.

KẾT LUẬN

Suốt thế kỷ thứ hai, khi chữ “tin mừng” bắt đầu được dùng để chỉ cuốn sách viết về đời sống và những giáo huấn của Đức Giêsu, thì không vì thế mà đánh

mất ý nghĩa nguyên thủy của nó. Nó vẫn tiếp tục mang ý nghĩa tin mừng về sự cứu rỗi và về Triều Đại Thiên Chúa trong Đức Kitô. Thánh Irênêô viết : “Tin mừng này đã được các sứ đồ rao giảng trước tiên ; sau đó bởi ý Thiên Chúa các ngài đã truyền đạt lại cho chúng ta qua Thánh Kinh hầu trở nên nền tảng và cột trụ cho đức tin của chúng ta”. Tin mừng được công bố trong phụng vụ nhằm loan báo cho thế giới tin mừng và sự giải thoát nhờ Đức* Giêsu Kitô. Đáp lại, cộng đoàn biểu lộ sự phấn khởi và niềm hân hoan của cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa thế giới và sự mới lạ của tin mừng.

DM

→ Chúng (lời) TỰ III 1 – cứu rỗi TỰ – Giêsu “ên) III – Giêsu Kitô II 2 – Israel TỰ 1 – khuyên dụ – lời Chúa TỰ I, II – Mạc Khải TỰ – mầu nhiệm II – rao giảng – sứ đồ II 1 – truyền thống TỰ I 2 – vương quốc TỰ I.

TIN TƯỞNG

Một khi đã chạm trán với những trọng trách và hiểm nguy của cuộc đời con người cần có nơi nương tựa khả dĩ tin tưởng được (hb : batah), cần chỗ trú ẩn để nương thân (hb : hasah). Không những để khỏi bị nổi *lo sợ làm tê liệt, nhưng còn để kiên tâm bất chấp mọi *thử thách và hy vọng đạt tới mục đích thì cần phải có lòng tin tưởng. Mà tin tưởng vào ai đây ?

1. Đức tin và lòng tin tưởng vào Thiên Chúa. - Vấn nạn này đã được đặt ra ngay từ đầu và Thiên

Chúa đã mạc khải cho biết lời giải đáp ; bằng cách cấm không cho con người ăn trái cây biết lành biết dữ, Thiên Chúa mời gọi con người đặt tin tưởng vào duy mình Ngài, hầu biết phân biệt thiện ác (Stk 2, 17), Tin vào lời Chúa chính là chọn lấy một trong hai sự khôn ngoan, tin tưởng vào sự khôn ngoan của Thiên Chúa và từ chối tin tưởng vào ý riêng mình (Cn 3,5) ; đó cũng là tin tưởng vào sự toàn năng và *quan phòng của Đấng Tạo Hóa, bởi vì mọi sự trên trời dưới đất đều là công trình của Ngài (Stk 1, 1 ; Tv 105, 3. 15) ; vậy con người không việc gì phải *sợ hãi tạo vật, trái lại họ có sứ mạng phải cai trị chúng nữa (Stk 1, 28).

Thế nhưng, vì đã muốn tin tưởng vào một tạo vật hơn, nên hai ông bà nguyên tổ nghiệm biết rằng đó chính là tin cậy vào lời dối trá (Stk 3, 4tt ; Gio 8, 44 ; Kh 12, 9). Cả hai đều nếm trái hậu quả của lòng tin tưởng vô bổ của họ. Họ sợ Thiên Chúa và *hỗ thẹn khi nhìn mặt nhau : việc sinh sản của người nữ và sự phong nhiêu của đất đai trở thành công việc khổ cực ; cuối cùng họ còn phải trải qua kinh nghiệm về cái chết (Stk 3, 7, 10. 16-19).

Mặc dù đã có gương của Abraham tin tưởng đến độ dám hy sinh (Stk 22, 8-14; Dth 11, 17) vì trọn niềm xác tín rằng “Thiên Chúa sẽ an bài lo liệu”, dân Israel vẫn không tin tưởng vào Đấng Toàn Năng, Đấng đã giải thoát họ, cũng chẳng tin vào tình yêu đã chọn họ làm nghĩa tử một cách nhưng không (Đnl 32, 6. 10tt). Lúc bị tước hết mọi nơi nương tựa tựa tạo giữa lòng sa mạc (Xac 16, 3), họ nuôi tiếc cánh nô lệ và lên tiếng thờ than. Suốt giòng lịch sử, họ không muốn tin tưởng

vào Thiên Chúa của mình (Is 30, 15 ; 50, 10) và ưa chuộng các ngẫu tượng hơn Ngài - những thứ ngẫu tượng bị các sứ ngôn tố cáo là “Lừa bịp Giả dối” (Gier 13, 15) và “Hư không” (Is 59, 4 ; x. Tv 115, 8). Những bậc hiền nhân cũng quả quyết rằng nương tựa vào của cải (Cn 11,28 ; Tv 49, 7), bạo lực (Tv62, 11) và vào vua chúa (Tv118, 8t ; 146, 3) cũng chỉ uổng công; khờ khạo thay kẻ nào tin tưởng vào ý riêng mình (Cn 28, 26). Tóm lại, “khôn cho ai tin tưởng ở loài người ... phúc thay kẻ cậy trông vào Giavê” (Gier 17, 5. 7). Đức Giêsu hoàn thành việc mạc khải những yêu sách của chiêm ngôn trên : Người nhắc lại cần phải chọn lựa ngay từ đầu, loại bỏ bất cứ vị thần nào khác, ngoại trừ vị có quyền năng, khôn ngoan, tình phụ tử xứng đáng với một niềm tin tưởng tuyệt đối (Mt 6,24-34) ; thay vì tin cậy vào sự công chính riêng mình (Lc 18, 9-14), phải tìm kiếm sự công chính Nước Trời (Mt 5, 20 ; 6, 33) phát xuất duy từ một mình Thiên Chúa, và chỉ đắc thủ được nhờ đức tin (Ph 3, 4-9).

2. Tin tưởng và khiêm tốn cầu nguyện. - Lòng tin tưởng vào Thiên Chúa đậm rễ sâu trong đức tin này càng khiêm tốn bao nhiêu thì càng bền vững bấy nhiêu. Quả thật, để tin tưởng, không cần phải phủ nhận hoạt động của những quyền lực xấu xa đang nuôi tham vọng cai trị trần thế này (Mt 4, 8t ; 1 Gio 5, 19), và lại càng không phải quên mình là tội nhân. Chỉ cần nhận biết sự toàn năng và lòng lân tuất của Đấng Tạo Hóa muốn cứu rỗi mọi người (1Tm 2, 4) và làm họ trở nên nghĩa tử trong Đức Giêsu Kitô (Eph 1, 3tt).

Ngày xưa, Giudit đã biểu dương một niềm tin tưởng vô điều kiện mà chính nàng đã nêu gương khó quên (Gđt 8, 1117 : 13, 19); đó là đã cùng một trật cầu khẩn Thiên Chúa của nàng vừa là vị giải cứu những kẻ gặp hoàn cảnh vô vọng, vừa như là vị Thiên Chúa của những người khiêm tốn (9, 11); quả thật tin tưởng và *khiêm tốn không tách rời nhau. Cả hai được diễn tả trong những lời cầu của những người nghèo khổ, là những kẻ chẳng hạn như Suzanna, lúc gặp trường hợp nguy tử và vô phương chống trả đã đặt lòng tin vững chắc vào Chúa (Đn13,35). Thế nên “từ đáy vực sâu” (Tv 130, 1) đã vang lên những lời kêu van đầy tin tưởng của các thánh vịnh : “Tôi khốn khổ bất hạnh mà Chúa đã nghĩ đến tôi” (Tv40, 18); “Tôi tin tưởng vào tình yêu của Chúa” (13, 6) ; “Ai tín thác vào Giavê sẽ được ơn Ngài che chở” (32, 10) ; “Hạnh phúc thay kẻ nương ẩn nơi Ngài” (2, 12). Tv 131 là lời diễn tả thuần túy niềm tin tưởng khiêm cung, đạt đến mức toàn hảo nơi Đức Giêsu.

Quả thật, Người mời gọi các môn đệ hãy mở rộng lòng để đón nhận ân sủng Thiên Chúa như các trẻ thơ (Mc 10, 15), khi ấy mọi điều cầu xin cùng Chúa Cha trên trời chắc chắn sẽ đạt được (Lc 11, 9-13 ss); nhờ lời cầu xin đó, tội nhân được công chính hóa và được cứu rỗi (Lc 7, 50 ; 18, 13t), nhờ đó con người tìm lại được quyền năng của mình trên muôn vật (Mc 11, 22tt ; x. Kn 16, 24). Tuy nhiên, con cái Thiên Chúa phải dự liệu sẵn sàng chấp nhận thấy cảnh những người vô đạo cười nhạo và bách hại mình chính vì lòng tin tưởng hiếu tử của mình ; chính Đức Giêsu đã từng kinh nghiệm về

điều này (Mt 27, 43 ; x. Kn 2, 18), vào lúc Người trút hơi thở sau cùng hoàn tất hy tế cứu chuộc trong tiếng kêu đầy tin tưởng (Lc 23, 46).

3. Tin tưởng và vững tâm. – Nhờ hành vi tình yêu tin tưởng đó, Đức Giêsu đã toàn thắng mọi quyền lực của sự ác và lôi kéo mọi người tới cùng Người (Gio 12, 31t ; 16, 33). Không những Người khơi dậy lòng tin tưởng của họ, mà còn khiến họ được vững tâm. Quả thật người môn đệ tin tưởng trở nên chứng nhân trung thành ; đặt lòng *trung thành của mình dựa trên lòng trung thành của Thiên Chúa, tin tưởng rằng ơn Chúa sẽ hoàn tất mọi điều mình làm (CvSđ 20, 32 ; 2Th 3, 3t ; Ph 1, 6 ; 1 Cor 1, 7tt). Lòng tin tưởng được thánh Tông đồ xác quyết là dù trong những giờ phút khủng hoảng (Gal 5, 10) vẫn đem lại cho ngài một niềm vững tâm không lay chuyển để hoàn toàn tự do (parrèsia) rao giảng lời Chúa (1Th 2, 2 ; CvSđ 28, 31). Sở dĩ các môn đệ đầu tiên đã làm chứng vững tâm đến mức đó là vì lòng tin tưởng của các ngài đã nhờ cầu nguyện mà lãnh nhận được ân sủng ấy (CvSđ 4, 24-31).

Lòng tin tưởng sắt đá này, điều kiện của lòng trung thành (Dth 3, 14) mang lại cho các chứng nhân của Đức Kitô một niềm vững tâm hân hoan và *hãnh diện (3, 6) ; họ biết rằng mình được tiến gần ngài ơn thánh (4, 16) bằng con đường do chính Máu Đức Giêsu đã khai mở (10, 19). Họ can trường không sợ hãi gì cả (13, 6) ; họ biết mình đã tin vào ai (2 Tm 1, 12) ; và không gì tách được họ khỏi tình yêu Thiên Chúa (Rm 8, 38t), thứ tình yêu được thông ban cho họ sau khi đã biến họ nên công chính, khiến họ hãnh diện và trung

kiên trong cơn thử thách (Rm 5. 1-5) đến nỗi mọi sự đều cộng tác vào phần phúc của họ điều mà họ biết rõ (Rm 8, 28).

Lòng tin tưởng, điều kiện của lòng trung thành, lại được chính lòng trung thành củng cố. Bởi vì tình *yêu mà sự trung kiên là bảo chứng (Gio 15, 10), sẽ đem lòng tin tưởng đến chỗ viên mãn. Chỉ những ai bền vững trong tình yêu mới được vững tâm trọn vẹn vào Ngày chung thẩm lúc Đức Kitô tái giáng, vì tình yêu hoàn hảo loại trừ nỗi sợ hãi (1Gio 2, 28 ; 4, 16tt). Ngay từ bây giờ, họ biết rằng Thiên Chúa lắng nghe và nhậm lời họ khẩn cầu, và nỗi buồn hiện tại sẽ trở thành niềm vui, một niềm vui không ai có thể lấy mất được, vì đó chính là thứ niềm vui của Con Thiên Chúa (Gio 16, 20tt ; 17, 13).

MF1.

→ bách hại II – cứng lòng tin I 2 – cứu rỗi CU' II ; TU' II 3 – đá tảng 1 – giải phóng/tự do III 3 a – giấc ngủ I 1 – hãnh diện O ; TU' 2 – hô thẹn I 1, II 1 – hy vọng – khiêm nhường II, III – kinh nguyện II 3 – kính sợ Thiên Chúa II – lo lắng 2 – lo sợ 3 – nhục thể II 1 – quan phòng – sáng tạo IV 2 – thất vọng – tin – toàn phúc CU' I 2, II 2 – trẻ nhỏ /con cái I, II – yên lặng 2.

TÍN HỮU → môn đệ TU' – Sứ Đồ II 2 – trung thành

TU' 2

TINH TÚ

1. Tinh tú trong ngoại giáo thời cổ. - Hơn Tây phương, con người Đông phương thời xưa rất nhạy cảm đối với sự hiện diện của tinh tú. Đối với họ, mặt trời, mặt trăng, hành tinh và ngôi sao gọi lên một thế giới huyền bí khác hẳn thế giới chúng ta : đó là thế giới bầu *trời, mà họ tưởng tượng ra dưới hình thức những bán cầu chồng chất lên nhau, nơi đó các tinh tú luân chuyển theo các quỹ đạo riêng biệt. Những chu kỳ điều hòa của tinh tú cho phép họ đo lường *thời gian và thiết lập niên lịch ; nhưng chúng cũng gọi lên cho họ một thế giới bị chi phối bởi luật phản hồi vĩnh cửu, và từ chôn cao xanh đỏ, các tinh tú thiết định cho các vật dưới đất một số nhịp điệu thánh, không ăn nhập gì với các ngẫu nhiên biến động của lịch sử. Nên đối với họ, các tinh tú sáng ngời kia một sự biểu lộ các quyền năng siêu nhiên thông trị nhân loại và qui định số phận họ. Tự nhiên họ tỏ lòng sùng kính các uy quyền đó để đảm bảo lợi ích của họ. Mặt trời, mặt trăng, hành tinh, vệ Nữ v.v. đối với họ là bấy nhiêu những nam thần hoặc nữ thần, và chính các chòm sao vẽ lên trên vòm trời những hình thù bí ẩn mà họ gọi bằng những tên thần thoại. Mỗi quan tâm đến tinh tú đã khiến họ quan sát chúng một cách có phương pháp : dân Ai Cập và Luỡng Hà Địa đã nổi danh nhờ các kiến thức thiên văn

; nhưng nền khoa học phôi thai đó lại mật thiết gắn liền với việc bói toán, *ma thuật và thờ bái tà thần. Thành thử, con người cổ thời như bị khống chế bởi những quyền lực đáng sợ đè nặng trên định mệnh họ và làm cho họ không nhìn thấy Thiên Chúa đích thực.

2. Tinh tú, đầy tớ của Thiên Chúa. - Chỉ cần mở Thánh Kinh là chúng ta thấy ngay quan niệm ngược lại. Thực ra, các tinh tú còn chưa được phân biệt rõ rệt với các *thiên thần tạo thành triều đình Thiên Chúa (Gb 38, 7 ; Tw 148, 2t) : các “đạo binh thiên quốc” (Stk 2, 1) đó được xem như là những hữu thể sống động. Nhưng chúng cũng là những tạo vật như toàn thể vũ trụ (Am 5, 8; Stk 1, 14tt ; Tv 33, 6 ; 136, 7tt). Chúng long lanh chiếu sáng nơi vị trí chúng theo lời thỉnh gọi của Đức Giavê (Br 3, 33tt) và do lệnh Ngài chúng can thiệp để trợ giúp dân Ngài trong các trận chiến (Gios 10, 12t ; Qa 5, 20). Vậy, các tinh tú không phải là những vị thần minh, song là các nô bộc của “Đức *Giavê Sabaot”. Nếu chúng chế định thời gian, chủ trì ban ngày và ban đêm, là vì Thiên Chúa đã trao phó cho chúng các chức vụ rõ rệt đó (Stk 1, 15t). Ta có thể khâm phục chiêm ngưỡng mặt trời xán lạn (Tv19, 5tt), mặt trăng xinh đẹp (Dtc 6, 10), cách vận chuyển có trật tự hoàn toàn trên vòm trời (Kn 7, 18tt); nhưng tất cả đều ca tụng *vinh quang Thiên Chúa duy nhất (Tv19, 2), Đấng đã quy định các “định luật bầu trời” (Gb 38, 31tt). Thành ra các tinh tú không che khuất Đấng Tạo Hóa của chúng, trái lại mạc khải Ngài (Kn 13, 5). Được gột rửa khỏi ý nghĩa *ngẫu thần, giờ đây chúng biểu tượng các thực tại trần gian, là những thực

lại diễn tả ý định Thiên Chúa : sự đông đúc của dòng dõi Abraham (Stk 15, 15), cuộc giáng lâm của vị Vua thuộc nhà David (Ds 24, 17), ánh sáng của sự cứu rỗi tương lai (Is 60, Itt ; Mal 3, 20) hoặc vinh quang vĩnh cửu của các chính nhân được phục sinh (Đn 12,3).

3. Sức quyến rũ của ngoại giáo. - Dầu Thánh Kinh mạc khải cách xác quyết như thế, Israel vẫn không thoát khỏi sức cám dỗ của các việc sùng bái tinh tú. Vào các thời tôn giáo suy đồi, Mặt trời, Mặt trăng và toàn thể Đạo Quân trên trời luôn còn có những kẻ sùng bái chúng (2V 17, 16 ; 21, 3. 5 ; Ez 8, 16) : vì tự nhiên sợ sệt các uy lực vũ trụ đó mà thiên hạ tìm cách giao hòa với chúng. Người ta dâng lễ vật kính tiến “Nữ hoàng vòm trời” Ishtar, hành tinh Vệ nữ (Gier 7, 18 ; 44, 17tt), họ quan sát các “dấu chỉ trên nền trời” (Gier 10, 2) để tìm thấy ở đó các định mệnh (Is 47, 13). Nhưng các sứ ngôn đã lên tiếng chống đối phong trào ngoại giáo đang trở lại tấn công ; sách Đệ nhị luật cực lực bài trừ (Đnl 4, 19 ; 17, 3) ; vua Giosias can thiệp mạnh mẽ để tận diệt tập tục ngoại giáo đó (2V 23, 4t. 11) còn Gierêmia ngăn đe những hình phạt khủng khiếp nhất cho những người sùng bái tinh tú (Gier 8, 1t). Nhưng phải bị thử thách : phân tán và lưu đày, Israel mới hoán cải để rồi mới từ bỏ được hình thức tôn thờ ngẫu tượng đó (x. Gb 31, 26tt), hình thức ngẫu tượng mà sách Khôn ngoan sẽ lớn tiếng tuyên bố là phù phiếm hư vô (Kn 13, 1-5).

4. Từ tinh tú tới các thần dữ. - Cuộc chiến đấu trường kỳ chống lại những việc thờ bái tinh tú đã gây nhiều âm hưởng trong phạm vi tín ngưỡng. Nếu các

tinh tú tạo nên một cạm bẫy để con người quay lưng với Thiên Chúa chân thực, thì đó chẳng phải là dấu hiệu chúng liên kết với các quyền lực xấu xa, thù nghịch với Thiên Chúa sao ? Trong số các *thiên thần hợp thành đạo binh thiên quốc, phải chăng không có những kẻ sa ngã đang nỗ lực lôi kéo con người theo gót họ bằng cách bắt con người tôn thờ mình sao ? Ở đây chủ đề thần thoại cổ truyền về *chiến tranh giữa các thần minh cung cấp cả một chất liệu phong phú giúp ta có thể diễn tả cách thi vị việc sa ngã của các quyền lực thiên quốc, phản loạn chống lại Thiên Chúa (Luxiphe : Is 14, 12-15). Hình ảnh *Satan trong TỰ mang đầy đầy các yếu tố tượng trưng đó (Kh 8, 10 ; 9, 1 ; 12, 3t. 7tt). Do đó chúng ta không kinh ngạc khi thấy loan báo, trong *Ngày của Giavê, một cuộc *phán xét Đạo binh trên trời, bị đoán phạt với các kẻ thờ phượng chúng ở dưới đất (Is 24. 21tt) : ở đó tinh tú chính là các *quỷ dữ.

5. *Tuy nhiên, trong vũ trụ được Đức Kitô cứu chuộc*, các tinh tú vẫn tìm lại được vai trò của chúng trong sự quan phòng. Thập giá đã giải thoát con người khỏi niềm khắc khoải lo âu về vũ trụ tinh tú đã làm kinh hoàng giáo hữu thành Colossê: bấy giờ họ không còn làm nô lệ cho các “yếu tố vũ trụ” một khi mà Đức Kitô đã “trước Quyền các Vương Hâu và các Quyền lực” để “lôi kéo họ nhập theo đoàn tùy tùng khải hoàn của Người” (Col 2, 8. 15-18 ; Gal 4, 3). Không còn định mệnh thuyết theo tinh tú nữa, không còn có chuyện các vận mệnh được ghi sẵn trên trời nữa : Đức Kitô đã tận diệt những dị đoan nơi dân ngoại. Một tinh

tú báo tin Người sinh ra (Mt 2, 2), gọi Người là Sao Mai tuyệt vời (Kh 2, 28 ; 22, 16) trong khi chờ đợi chính Ánh sao đó mọc lên trong lòng chúng ta (2 P 1, 19 ; x. kinh Exultet lễ Phục sinh). Người là mặt trời đích thực chiếu soi thế giới được canh tân (Lc 1, 7t). Và như đã xảy ra để đánh dấu giây phút Người tắt thở (Mt 27, 45 ss), chắc chắn các tinh tú sẽ vụt tắt như *dấu chỉ báo tin ngày Người quang lâm (Mt 24, 29 ss ; Is 13, 9t ; 34, 4 ; Gl 4, 15), chính là vì trong thế giới tương lai, các ánh sáng thụ tạo đó sẽ trở Thành vô ích : vinh quang Thiên Chúa chiếu soi kinh thành Giêrusalem mới và Con Chiên sẽ là ngọn đuốc của Ngài (Kh 21, 33).

ADa & PG

→ ánh sáng / tối tăm CƯ I – dấu chỉ CƯ II 2 – ma thuật 1 – ngẫu tượng II 2 – quý CƯ 3 – thời gian CƯ I 1 – trời I.

TÌNH CẢM → Lòng dạ 2 – tim 0

TÍNH DỤC

Mặc dầu nhiều đề mục đã có dịp bàn qua về vấn đề tính dục, nhưng ở đây cũng cần thu thập lại những dữ kiện khác nhau của Thánh Kinh liên quan đến vấn đề này. Từ ngữ “tính dục” không có trong Thánh Kinh, nhưng sự dị biệt phái tính thường được nhắc đến để soi sáng mâu nhiệm tương quan giữa người nam và người nữ. Tuy hoàn toàn tôn trọng những dữ kiện mà CƯ và TỰ mang lại, nhưng tốt hơn hết có lẽ là đừng nên bàn

chúng theo thứ tự thời gian : vì có nhiều dữ kiện của CU chỉ có ý nghĩa toàn vẹn khi Đức Giêsu Kitô đến.

I. TÍNH DỰC VÀ THÂN PHẬN CON NGƯỜI

Đứng trước khẳng định : “Ngài đã tạo nên người nam và người nữ” (Stk 1, 27), Phaolô tuyên bố : “Không còn người nam hay người nữ, anh em tất cả là một trong Đức Giêsu Kitô” (Gal 3, 28). Người ta nhận thấy có một sự căng thẳng giữa hai khẳng định này, nhưng chúng không chống đối nhau, mà soi sáng và qui định cho nhau.

1. *“Ngài đã dựng nên người nam và người nữ” (Stk 1, 27).* – Trong CU sự dị biệt phái tính trước tiên gắn liền với niềm xác tín rằng con người được tạo nên “theo *hình ảnh của Thiên Chúa”. Văn mạch trực tiếp của đoạn này, do soạn giả truyền thống tư tế (P), chỉ muốn nối kết sự dị biệt phái tính nam nữ với sự *phong nhiêu của Thiên Chúa là Đấng ban truyền sự sống và bá chủ vũ hoàn (Stk 1, 28). Lối nhìn của truyền thống Yahvista (J) thì đầy đủ hơn. Theo họ, điều làm nền tảng cho sự dị biệt phái tính là nhu cầu sống tập đoàn của con người : “Đàn ông sống một mình không tốt. Ta phải dựng cho nó một người giúp đỡ xứng đôi vừa lứa” (Stk 2, 18). Ngoài ra sự tương quan tha hệ của phái tính còn được nối kết với sự phong nhiêu mà tác giả đã nhắc đến (3, 20). Hai động lực ấy đặt cá thể trong một khung cảnh xã hội. Một cách lý tưởng, trong khung cảnh Thiên đàng, hai hữu thể đã gặp nhau trong đơn sơ : “Tuy họ trần trụi, Adam và Evà không cảm thấy thẹn thùng với nhau” (2, 15). Nhưng tội lỗi, sự tách lìa

Thiên Chúa đã tạo ra khoảng cách và sợ hãi. Từ nay tương quan tính dục trở nên rắc rối. Tuy bản chất vẫn còn tốt lành, nhưng nó đã rơi vào mãnh lực chia rẽ là tội lỗi. Thay vì vui mừng vì sự dị biệt bất khả giản lược, thì nay đôi bạn cảm thấy *ước muốn chiếm hữu một cách ích kỷ (3,16). Động lực tính dục có đặc điểm là hướng ngoại nay lại bị rối loạn bởi một chuyển động hướng nội : thay vì qui hướng về người khác, nó lại thu về mình.

Sách Thánh đã không bao giờ nghi ngờ sự tốt lành và giá trị tương giao tính dục trong *hôn nhân. Không những trong Diễm tình ca (Dtc 4, 1 ; 5, 9 ; 6, 4) mà còn trong hầu hết những sách khác, ta thấy trong vấn đề hôn nhân có hai khía cạnh tha hệ và phong nhiêu này : “hãy tìm vui thú với người vợ thời xuân tươi của người” (Cn 5, 18 ; x. Ez 24, 15 ; Hđ 26, 16tt; Gs 9, 9). Từ người nam và người nữ, Thiên Chúa tạo nên một hữu thể duy nhất. Hữu thể đó tìm kiếm gì ? “Một dòng dõi do Chúa ban” (Mal 2, 14tt). Đức Giêsu đã lấy lại chính những từ ngữ này trong Stk để nhấn mạnh tính chất bất khả phân ly của đôi vợ chồng đã kết hợp : “họ không còn là hai, nhưng là một xác thịt” (Mt 19,4tt). Sau cùng Phaolô, đôi khi bị xem là một vị khổ tu phản đối đời sống tính dục, đã chỉ dẫn cho đôi vợ chồng những điều ngày nay vẫn còn giá trị (1 Cor 7, 16). Chống lại ảo vọng tiết dục của dân Corinthô, ngài nhắc lại con đường bình thường của hôn nhân và bổn phận phải có những tương giao tính dục : “đừng từ chối nhau nếu đó không do một sự đồng ý chung (“hòa điệu”) trong một thời gian để lo liệu việc cầu nguyện :

rồi hãy tiếp tục sống chung” (7, 5 ; x. 1 Tm 4, 3 ; 5, 14). Cho nên tình trạng nguyên thủy từ lúc tạo dựng được duy trì và còn được đề cao nữa. Cộng đoàn đôi bạn từ đây trở thành lãnh vực ưu tiên cho việc cầu nguyện.

2. *“Không còn người nam hay người nữ, vì tất cả anh em chỉ còn là một trong Đức Giêsu Kitô”* (Gal3, 28). - Câu khẳng định này không phủ nhận những viễn ảnh trên đây, nhưng Đức Giêsu đã đến để tạo nên trong tình trạng riêng của người nam và người nữ một sự biến đổi đem lại chiều kích đích thực cho vấn đề tính dục.

Đức Giêsu không nhằm soạn một lý thuyết cho vấn đề này, nhưng Người đã minh chứng bằng một lối sống đặc biệt và mời gọi hết mọi người. Thật vậy, Đức Giêsu đã không sống như các Rabbi do thái vì theo thói thường, họ đều phải kết bạn. Phái Essênôit (Qumrân) hình như có tục giữ độc thân, nhưng có lẽ là để tránh gây ngạc nhiên hay gương xấu mà việc Rabbi kết bạn có thể gây ra. Nhưng nơi Đức Giêsu, đó không phải là sự khắc khổ thù ghét phụ nữ. Ta hiểu được thái độ của Người qua một lời tuyên bố chứa tâm sự : “Có những hoạn nhân đã tự trở nên hoạn nhân vì Nước Trời” (Mt 19, 12). Câu này là một lời mời gọi đối với “ai có thể hiểu được”; Trong Luca cũng có một câu song song không kém phần khẳng khái : để làm môn đệ Đức Giêsu, phải từ bỏ vợ mình (Lc 14, 26). Dự phóng đó chỉ có thể hiểu được nhờ một thực tại mới được Đức Giêsu mạc khải : đó là việc Nước Chúa ngự đến, ai “theo Người” sẽ được vào. Nhờ đem lại một ý

nghĩa cho sự tiết dục tự nguyện, chiều hướng mới mẻ đó có thể mời ta vượt qua điều luật của Tạo hóa.

Cùng một đường lối với Đức Giêsu, thánh Phaolô cũng là một trạng sư bệnh vực cho sự đồng *trinh, dù có lẽ đã có gia đình. Lối sống mới này có hai lý do : *đặc sủng của lời mời gọi đặc biệt giống như lời mời gọi mà ngài đã nghe được (1 Cor 7, 7) và cục diện của thời (*thời gian) cuối cùng do Chúa Giêsu khai mở. Sự hiện diện trong *thời cuối cùng đưa đến sự phân biệt hai loại người mới : ngoài sự đối nghịch nam/nữ, còn có thêm sự đối nghịch kết hôn /đồng trinh. Hai mẫu người ấy bổ túc nhau và đều cần thiết để cấu tạo và diễn tả sự trọn vẹn của Nước Trời. Do đó thật là sai lạc khi chỉ dựa trên những khẳng định của CU' mà cho rằng người nam và người nữ chỉ có thể triển nở nhờ kết hợp thực sự với người bạn khác phái. Thật thế, trong toàn thể cộng đoàn nhân loại được qui kết nơi Đức Giêsu Kitô, người ta có thể hiệp thông với Kẻ Khác mà vẫn từ khước hoạt động tính dục.

II. TÍNH DỤC, THẦN THIÊN VÀ THÁNH THIỆN

1. Các tôn giáo của những dân tộc sống chung quanh Israel đã đặt tính dục lên tận thế giới thần linh. Ở đó ta thấy đầy dẫy thần cha, thần mẹ, thần tình yêu biết kết vợ gã chồng với nhau hay với người trần thế, và cũng có những “linh - kỹ (nữ)” góp mặt trong thế giới thần linh. Israel cũng đã biết đến các thần Baal, Astartê và những cái cọc đóng vào đất để tượng trưng sự kết hợp giữa trời và đất, Israel phần nào cũng đã kết ước với những vị thần giả hiệu này và đúc một “con bò

vàng” (Xac 32, 4) là tượng trưng cho sức mạnh nam nhi. Tuy nhiên cuộc chiến chống lại các tôn giáo ngoại lai này đã kết thúc bằng sự chiến thắng của đạo Giavê, dù rằng ta thấy sự có mặt của những linh - kỹ (1 V 14, 24 ; 15, 12 ; 22, 47 ; 2 V23, 7 ; 0s 4, 4 ; Mik 1, 7) bất chấp sự nghiêm cấm ghi trong Đml 23, 18.

Ngay cả sau khi đã thanh tẩy những thói tục ngoại giáo này, Israel vẫn tiếp tục giữ một mối liên lạc giữa phái tính và thần thiêng. Nhưng nguồn gốc của sự thần thiêng hóa này đã đổi chỗ. Họ không bắt chước tính dục đã được thần thánh hóa nữa, nhưng thực hiện một chức vụ mà Lời Chúa đã nêu lên, bằng cách thông phần vào chính sức mạnh sáng tạo của Ngài. Vừa khi trở thành người mẹ, Evà đã kêu lên : “Tôi đã sinh hạ một con người do bởi Giavê” (Stk 4, 1). Kết quả đầu tiên của hình thức thần thiêng hóa mới mẻ này đã xuất hiện qua cách dùng biểu tượng phái tính (cha mẹ hay vợ chồng) để diễn tả sự liên hệ giữa Israel với Thiên Chúa. Người ta cũng có thể nhắc đến tục *cắt bì để chỉ sự *giao ước với Giavê (Stk 17, 9-14 ; Lv 12, 3).

Một khía cạnh khác của sự thần thiêng hóa tính dục này liên can đến các nghi thức về sự *trong sạch và không trong sạch, mà dân Israel đã thừa hưởng từ những nghi thức đông phương xưa. Khi sinh con, người phụ nữ bị coi như là không trong sạch và không được đến Đền Thờ (Lv 12, 6); suốt thời kỳ kinh nguyệt cũng vậy (15, 19-30), hay đối với đàn ông là khi có mộng tinh (15, 1-17 ; Đnl 23, 11). Những hành động giao hợp cũng làm cho việc tế tự trở nên không trong sạch (Lv 15, 18 ; Xac 19, 15 : 1 Sm 21, 5t ; 2 Sm 11,

11), đặc biệt là đối với các Thầy cả (Xac 20, 26 ; 28, 42 ; Đnl 23,2). Những điều qui định này không phát xuất từ sự khinh miệt tính dục, nhưng là do sự thần thiêng hóa tính dục, hay đúng hơn là do sự hàm hồ về thần thiêng trong lãnh vực này và sự hàm hồ về sự trong sạch tế tỵ. Cuối cùng, phải chăng là không có sự xung khắc giữa một hành động thể lý thông phần vào sức mạnh sáng tạo của Thiên Chúa và một hành động tế tỵ diễn tả sự tương quan với thần linh ?

2. Tất cả những cầm kỵ ấy biến mất với đức tin Kitô giáo hay đúng hơn đã có một sự biến chuyển từ quan niệm thần thiêng hóa sang quan niệm mới về *thánh thiện. Như thế ta có thể giải thích được một vài khẳng định của Phaolô : “Người chồng ngoại đạo được vợ mình thánh hóa ... nếu làm khác đi, con cái anh em sẽ không trong sạch mà lẽ ra chúng đều thánh thiện” (1 Cor 7, 14). Tình trạng khách quan ấy không còn do đặc tính thần thiêng của tương giao tính dục nhưng do sự sát nhập vào dân thánh và tỵ trung do sự hiện diện của Thánh Thần. Chính sự hiện diện của Thần Khí cho ta hiểu được các điều Phaolô đã khuyến cáo - có lẽ trong một dịp giảng dạy giáo lý thời sơ khai - về bổn phận trong sạch tính dục là đặc tính của đời sống Kitô hữu. “Điều Chúa muốn là sự thánh hóa của anh em : anh em phải kỵ hẳn tà dâm. Mỗi người trong anh em phải biết sử dụng thân xác thuộc về mình trong thánh thiện và trọng kính, đừng buông thả theo đam mê như các dân ngoại không biết Thiên Chúa” (1Th 4, 3tt). Từ nay, nhờ ơn của Thần Khí, *thân xác được thánh hóa

và không dành cho việc dâm dật nhưng dành cho Thiên Chúa (1 Cor 6, 13).

Còn về biểu tượng tính dục, nó đã được chuyển đặt trên Đức Kitô và Giáo Hội. “Người chồng hãy yêu thương vợ mình như Đức Kitô đã yêu thương Giáo Hội” (Eph 5, 25). Khi nhắc lại giới răn của Đấng Tạo Hóa : “Người nam sẽ gắn bó với vợ mình và cả hai sẽ nên một xác thịt duy nhất” thì Phaolô thêm rằng : “Mầu nhiệm này có tầm mức quan trọng, tôi muốn nói rằng nó được áp dụng cho Đức Kitô và cho Giáo Hội” (Eph 5, 31t). Biểu tượng này cũng diễn tả tương quan tình yêu nối kết tín hữu với Thiên Chúa. Một Nàng dâm loạn sẽ cưới *Thú vật (Kh 17), trong khi các tín hữu chân chính thì đi theo Con Chiên vì họ đều “đồng trình” (14,4).

III. THỰC HÀNH VÀ Ý MUỐN

1. Luân lý tính dục là đối tượng của nhiều khoản luật trong Cựu Ước. Điều đó không do ý muốn kết án tính dục hoặc do sự quá chú ý về luân lý trong lãnh vực riêng biệt này, nhưng do sự thần thiêng hóa mà chúng ta đã bàn ở trên. Ngoài ra, đó cũng là một phản ứng tự vệ chống lại một thế giới đồi bại che đậy sự dâm dật của nó dưới lớp áo tôn giáo. Sau cùng, không nên quên rằng lề luật cũng có vai trò giáo dục vệ sinh của dân Thiên Chúa. Nếu kể cặn kẽ mọi Điều Luật thì sẽ không khỏi nhàm chán. Chúng ta chỉ ghi lại bản tổng kê của Lv 20, 10-21, trong đó người ta kết án tội dâm dật (x. Đnl 22, 23-29), sự liên lạc tính dục với phụ nữ trong thời kỳ kinh nguyệt, tội *ngoại tình (x. Đnl 5, 18 ; 22,

22 ; trong Xac 20, 17 và Cn 2, 16 ; 6, 25 ; 7, 55tt : Hd 9, 9 có nhắc nhiều đến dục vọng), tội loạn luân (x. Đnl 23, 1), tội đồng tính luyến ái (x. Stk 38, 20 ; 19, 5), tội thủ dâm (x. Xac 22, 18). Trái lại, việc kết án điều mà chúng ta gọi là tội Onan, thì không hệ tại lỗi của Onan là từ chối không muốn gia tăng dòng giống cho anh mình đã chết (Stk 28, 9t). Lại có thêm những khoản luật đặc biệt cho các tư tế : Họ không được lấy một nàng điếm hay một đàn bà bị chồng bỏ (Lv 21, 7. 13t). Sau hết ta nên ghi nhận rằng ngoài những trường hợp linh dâm, sự mãi dâm không bị quở trách cách đặc biệt (Stk 38, 15-23 ; Qa 16, 1) dù văn chương khôn ngoan đã tiến bộ rõ rệt khi đề phòng mọi nguy hiểm của nó (Cn 23, 27 : Hd 9, 3t ; 19, 2).

2. Đức Giêsu không nói gì về những điều luật nghi thức vừa kể. Người không dừng lại ở việc kết án một tội phạm, ví dụ tội của người phụ nữ bị bắt quả tang ngoại tình (Gio 8, 11) hay khi Người tuyên bố rằng gái điếm vì có lòng tin nên sẽ vào Nước Trời dễ hơn người biệt phái (Mt 21, 31t ; x. Dth 11, 31). Tuy nhiên Người đi xa hơn khoản luật CU khi tìm đến tận cái tội căn nguyên trong ước muốn và trong nhìn ngó (Mt 5, 28 ; 15, 19 ss).

Đức Giêsu sống giữa người do thái. Còn Phaolô, ngài lại sống vào một môi trường phóng đảng của hải cảng lớn ở Corinthô, cho nên ngài quyết liệt đương đầu chống lại mọi hình thức sự dữ ; “Những hạng dâm dật, thờ ngẫu tượng, ngoại tình, đồi bại, có thói tục đê hèn, trộm cắp, tham ô, cả người nghiện ngập, chửi bới hay cướp giết đều không được hưởng Nước Thiên Chúa” (1

Cor 6, 9 ; x. Rm 1, 24-27); ngài không ngừng đề kháng việc gian dâm (I Cor 6, 13tt ; 10, 8 ; 2 Cor 12, 21 ; Col 3, 5) ; là người thực tế, ngài cấm mọi liên lạc giữa các anh em dâm dật, nhưng không phải với những người dâm dật ở thế gian này, “nếu không, anh em sẽ phải ra khỏi thế gian” (1 Cor 5, 10).

Tại sao có sự cứng rắn trong lời huấn dụ ấy ? Để bảo vệ các Kitô hữu có nguồn gốc không phải do thái khỏi những lầm lạc của xác thịt, Phaolô không còn dùng đến những tường thành của lề Luật do thái với những khoản luật tỉ mỉ. Hẳn thật, ngài không sợ nói rằng “tất cả đều được phép” (1 Cor 6, 12) vì ngài biết rằng luân lý không còn lệ thuộc vào một qui luật thành văn luôn bị qui định bởi văn hóa thời đại ; nhưng luân lý lệ thuộc rất chặt chẽ vào tương quan mà từ nay phải duy trì giữa *thân xác với Chúa. Thân xác là đền thờ của Thánh Thần và là chi thể của Đức Kitô : “Và chẳng lẽ tôi lại lấy chi thể của Đức Kitô để làm thành chi thể của đàng điếm sao ? Hoặc anh em không biết rằng ai kết thân với một con điếm thì đồng một thể với nó sao ?” (1Cor 6, 12-20). “Anh em đừng lo lắng đến xác thịt để thỏa mãn dục vọng của nó” (Rm 13, 14; x. Gal 5, 16-19).

Do đó khi Đức Giêsu đến và với lời giảng dạy của Phaolô, tính dục dần dần bị loại khỏi bầu khí của thần thiêng. Hoạt động này có thể và phải được tiếp tục theo đuổi với một điều kiện : giữ vững chiều kích thánh thiện để thay đổi thể tính của con người, và làm cho nó không ngừng hiện diện trong một thế giới thần linh đang bao bọc nó tứ phía.

XLD

→ chay tịnh 0. 1 – chồng/vợ CU 0. i – công trình CU II 2 – hôn nhân – ngoại tình l – người I 1 c III 2 – nhục thể II – nữ (người) CU I; TU2 – phong nhiêu I –son sẻ/ khô cần – tham (lòng) TU 1 – thân xác I – tội IV 3a tinh khiết CU 1 ; TU 3 – trong sạch CU I 1, II 2 – ước muốn II – y phục I 1, II 1.

TỈNH THỨC

Tỉnh thức, theo đúng nghĩa, chính là bỏ *giấc ngủ ban đêm. Người ta có thể tỉnh thức để kéo dài công việc (Kn 6, 15) hoặc để tránh khỏi bị một kẻ địch bất chợt tấn công (Tv127, 1t). Từ đó nó mang thêm một ý nghĩa ẩn dụ : tỉnh thức là canh phòng, là chiến đấu chống sự hôn mê và cầu tha để đạt đến mục đích đã nhắm (Cn 8, 34). Đối với người tín hữu, mục đích đó là sẵn sàng đón tiếp Chúa, khi *Ngày của Ngài đến. Chính vì lý do đó mà họ tỉnh thức, để dù sống trong đêm tối, mình vẫn không thuộc về *đêm tối.

I. CHUẨN BỊ SẴN SÀNG CHO NGÀY CHÚA TRỞ LẠI

1. Trong các Phúc âm nhất lãm. - Lời khuyên nhủ tỉnh thức là lời dặn dò chính yếu mà Chúa Giêsu nói với các môn đệ, khi Người kết thúc bài giảng về thời gian cuối cùng và về việc Con Người ngự đến (Mc 13, 33-37). “Hãy tỉnh thức, vì các ngươi không biết giờ nào Chủ các ngươi sẽ đến” (Mt 24, 42). Để diễn tả rằng

người ta không thể thấy trước việc Người trở lại, Đức Giêsu dùng nhiều so sánh và dụ ngôn khác nhau bắt nguồn từ cách dùng động từ tỉnh thức (kiêng không ngủ). Con Người sẽ đến bất chợt như kẻ trộm đến nhà ban đêm (Mt 24, 43t), như cánh ông chủ nhà trở về giữa ban đêm mà không báo trước cho đầy tớ (Mc 13, 35t). Giống y như một người cha thận trọng hay một đầy tớ tốt, người Kitô hữu không được chịu thua *giác ngủ, họ phải tỉnh thức, nghĩa là phải để ý và sẵn sàng đón tiếp Chúa. Vậy sự tỉnh thức là đặc tính của thái độ người môn đệ đang *hy vọng và chờ đợi ngày Chúa Giêsu trở lại. Tỉnh thức trước tiên hệ tại ở việc giữ mình trong tình trạng báo động, và do đó đòi hỏi phải dứt bỏ những khoái lạc và của cải thế trần (Lc 21, 34tt). Vì giờ quang lâm không ai thấy trước được, nên phải sẵn sàng trong trường hợp mà giờ cánh chung bắt ta chờ đợi : đó là điều mà dụ ngôn về các trinh nữ muốn dạy (Mt 25, 1-13).

*2. Trong các thơ đầu tiên của Phaolô, nổi bật viễn tượng cánh chung, trong đó người ta tìm thấy tiếng vang của lời mời gọi trong Phúc Âm về việc tỉnh thức, đặc biệt là trong 1 Th 5, 1-7. “Chúng ta không thuộc về đêm, cũng không thuộc về bóng tối : vì thế đừng ngủ như những kẻ khác ; tốt hơn, hãy tỉnh thức, hãy điều độ” (5, 5t). Vì đã quay về với Thiên Chúa, nên người Kitô hữu là “con cái của *ánh sáng” ; vậy phải luôn tỉnh thức và chống lại bóng tối, biểu tượng của sự dữ, nếu không, là liều mình để chờ ngày cánh chung đến bất chợt. Thái độ tỉnh thức này đòi hỏi phải điều độ, tức là từ khước những gì quá độ “tối tăm” và tất cả*

những gì có thể làm sao lãng việc mong đợi Chúa ; đồng thời nó cũng đòi phải mặc áo giáp thiêng liêng : “hãy mặc lấy đức tin và đức mến làm áo giáp, và lòng trông cậy ơn cứu rỗi làm mũ chiến” (5, 8). Trong một bức thư sau, thánh Phaolô vì sợ các tín hữu bỏ nhiệt tâm lúc ban đầu, ngài kêu mời họ tỉnh dậy, bước ra khỏi *giấc ngủ và chuẩn bị lãnh nhận ơn cứu rỗi vĩnh viễn (Rm 13, 11-14).

3. *Trong sách Khải Huyền*, sứ điệp mà vị Quan tòa của thời gian kết thúc gửi cho cộng đoàn xứ Sardi là một lời khuyên dụ cấp bách phải tỉnh thức (3, 1tt). Giáo đoàn này quên rằng Chúa Kitô phải trở lại; nếu họ không tỉnh giấc, Người sẽ đến bất thần với họ như kẻ trộm. Trái lại, phúc cho “ai tỉnh thức và giữ nguyên trang phục” (16, 15), họ sẽ được tham dự vào đoàn người khải hoàn của Chúa.

II. GIỮ MÌNH CHỐNG LẠI NHỮNG CÁM ĐỒ HÀNG NGÀY

Phải canh thức, tức là kiên trì chờ đợi Chúa Giêsu trở lại qua suốt cuộc sống Kitô hữu, trong cuộc chiến đấu chống những cám dỗ hàng ngày, những cám dỗ tiên báo cuộc giao tranh vĩ đại ngày cánh chung.

1. *Lúc sắp thực hiện* *ý định cứu rỗi của Chúa Cha, nơi vườn Giêtsêmani. Đức Giêsu phải chịu đựng một cuộc chiến đấu đau đớn (*agônia*), đó là tham dự trước vào trận chiến ngày thế mạt. Bài tường thuật nhất Lãm cho thấy nơi Đức Giêsu một gương mẫu tỉnh thức lúc chịu *cám dỗ, mẫu gương càng nổi bật hơn khi các môn đệ, vì không nghe lời Thầy khuyên cáo nên đã sa

ngã. “Hãy tỉnh thức và cầu nguyện để khỏi sa chước cám dỗ” (Mt 26, 41) : lời dặn dò đó vượt ra ngoài khung cảnh Giêtsêmani và đến với mọi Kitô hữu. Lời xin sau cùng của kinh Lạy Cha phù hợp với lời nhắn nhủ đó: xin Thiên Chúa trợ giúp, không chỉ ở trận chiến cánh chung, nhưng trong suốt cuộc chiến đấu của đời sống Kitô hữu.

2. *Vì những nguy hiểm* của cuộc sống hiện tại, lời nhắn nhủ tỉnh thức, được nhắc lại nhiều lần trong các bức thư của các Sứ đồ (1 Cor 16, 13 ; Col 4, 2 ; Eph 6, 10-20). Nó được lồng vào một công thức đặc biệt thâm thúy trong đoạn văn được đọc mỗi giờ kinh tối : “Hãy điều độ và tỉnh thức, kẻ thù anh em là ma quỷ, như sư tử gầm thét, lượn quanh tìm mỗi để xâu xé” (1P 5, 8). Ở đây cũng như ở Eph 6, 10tt, địch thủ đã được vạch mặt chỉ tên rõ ràng. Với mỗi cảm hờn không người *Satan và đồng đảng không ngừng rình rập môn đệ Chúa Kitô để làm họ chối bỏ Người. Ước gì người tín hữu luôn luôn canh phòng, cầu nguyện với lòng tin tưởng, và tránh được cạm bẫy của Đối Thủ nhờ biết từ bỏ ! Sự canh thức này được đặc biệt khuyên nhủ đối với các vị thủ lãnh gánh vác trách nhiệm cộng đoàn. Các ngài phải bảo vệ cộng đoàn chống lại các “sói rừng đáng sợ” (CvSđ 20, 28-31).

III. THỨC TRĂNG ĐÊM CẦU NGUYỆN

Trong Eph 6, 18 và Col 4, 2 hình như thánh Phaolô muốn ám chỉ đến một việc thực hành nơi cộng đoàn sơ khai, đó là canh thức cầu nguyện. “Trong mọi lúc, nhờ Thánh Linh, anh em hãy cầu nguyện và khẩn

xin. Hãy thực hiện những buổi canh thức với lòng kiên trì không mệt mỏi” (Eph 6, 18). Cử hành những buổi canh thức là thể hiện cụ thể sự tỉnh thức Kitô giáo và là bắt chước điều Chúa Giêsu đã làm (Lc 6, 12 ; Mc 14, 38).

Kết luận. – Vì đức tin vào Ngày của Chúa đòi phải tỉnh thức, nên tỉnh thức là đặc điểm của người Kitô hữu vì họ phải chống lại sự chối đạo trong những ngày sau cùng và phải luôn sẵn sàng đón tiếp Chúa Kitô, Đấng sẽ đến. Mặt khác, vì những cơn cám dỗ của cuộc sống hiện tại tham dự trước khổ cảnh ngày cánh chung, nên Kitô hữu phải tỉnh thức ngày này qua ngày khác trong cuộc chiến đấu với Thần Dữ. Sự tỉnh thức đòi hỏi người môn đệ phải luôn cầu nguyện và tiết độ : “Hãy tỉnh thức, cầu nguyện và sống tiết độ”.

MD

→ chủ chăn /đoàn chiên – đèn 2 – đêm TU 2. 3 – giắc ngủ – hy vọng TU II – lo lắng 1 – Ngày của Chúa TU II – Noê 3 – phận vụ II 3 – Quan Phòng – say sưa 2 – thăm viếng TU 2 – thiên thần.

TOÀN PHÚC

Con người mong muốn hạnh phúc, điều mà họ gọi là *sự sống, *hòa bình, *vui mừng, *nghỉ ngơi, *chúc lành, *cứu rỗi. Tất cả những thiện hảo này được bao hàm theo nhiều cách khác nhau thường dùng để công bố người nào sung sướng hay đau khổ. Khi công bố :

“Phúc thay những người nghèo khổ, khôn nạn thay những người giàu sang !”, hiền nhân không muốn thốt ra một lời *chúc lành mang lại hạnh phúc hay một lời *chúc dữ gây thảm họa, nhưng dựa vào kinh nghiệm bản thân về hạnh phúc, ông muốn khuyến khích ta đi theo những con đường dẫn đến hạnh phúc.

CU

Muốn thấu hiểu tâm quan trọng cũng như ý nghĩa của nhiều châm ngôn minh triết xem ra quá tầm thường, thì phải đặt chúng vào trong bầu khí tôn giáo, là nơi chúng được phát biểu. Quả vậy, nếu toàn phúc luôn giả thiết Thiên Chúa như là nguồn mạch phát xuất, thì nó đã trải qua một cuộc tiến hóa chậm chạp đi từ trần thế đến Nước Trời.

I. THIÊN CHÚA VÀ TOÀN PHÚC

1. Hạnh phúc và vinh quang trong Thiên Chúa. -

Khác với những thần minh Hy Lạp thường được người ta chào kính bằng tước hiệu “các đấng phúc lộc” chỉ vì những thần này hiện thân của giấc mơ con người, Thánh Kinh không nói nhiều về hạnh phúc Thiên Chúa (x. 1-Tm 1, 11 ; 6, 15), thứ hạnh phúc không cùng bản chất với hạnh phúc con người vẫn ao ước. Đặc biệt Thánh Kinh thấy nơi Giavê một Thiên Chúa *vinh quang muốn thông ban vinh quang này cho con người, từ đó phát sinh một khác biệt thứ hai : trong lúc các thần minh Hy Lạp tận hưởng hạnh phúc của họ mà không quan tâm gì đến số phận nhân loại, thì Giavê ân cần nhìn xuống tất cả mọi người, cách riêng trên dân của Ngài : toàn phúc của con người bắt nguồn từ *ân

sủng của Thiên Chúa và tham dự vào vinh quang của Ngài.

2. Toàn phúc chính là Thiên Chúa. - Qua các lời tuyên bố tràn ngập trong văn chương khôn ngoan, độc giả Thánh Kinh sẽ tìm ra đâu là hạnh phúc đích thực và tại sao phải tìm kiếm hạnh phúc. Phúc cho người kính sợ Giavê vì họ sẽ cường thịnh, được chúc phúc (Tv112, Itt), và có nhiều con cái (Tv128, Itt). Nếu muốn bảo đảm mạng sống, ơn cứu độ, chúc lành, của cải cho mình (Cn 3, 1-10), họ phải theo những con đường của Thiên Chúa (TvI, 1), đi trong Lề Luật (Tv119, 1), lắng nghe (Cn 8, 34t), tìm gặp (Cn 3, 13t) và thực thi sự khôn ngoan (Hđ 14, 20), chăm sóc người nghèo khổ (Tv41, 2) : tất một lời là phải **công chính*.

Khi quảng diễn những động lực để thúc đẩy các đồ đệ của mình bước theo con **đường hạnh phúc* thật, thường thường hiền nhân cũng không vượt qua nhân quan **thường phạt* tức thời. Sự vượt qua này sẽ được loan báo cho những người đạo đức và những người **nghèo* của Giavê : họ hiểu rằng, với Thiên Chúa họ chiếm hữu tất cả, và sự từ bỏ hoàn toàn, sự **tin tưởng* vô bờ là con đường toàn phúc : không đưa ra động lực nào, nhưng chỉ xác quyết. “Hạnh phúc cho ai hy vọng nơi Ngài” (Is 30, 8). “Hạnh phúc cho người tín thác nơi Chúa” (Tv84, 13 ; x. Tv 2, 12 ; 65, 5 : 146, 5). Như thế đối với người Israel, kính sợ Thiên Chúa, tuân giữ Lề Luật, lắng nghe Khôn Ngoan, chính là mong đợi hạnh phúc như một phần thưởng ; đối với những người siêu nhiên nhất, thì đã có hạnh phúc rồi, tức là ở với Thiên

Chúa mãi mãi và *nêm những dịu ngọt vĩnh cửu bên hữu Ngài (Tv16, 11 ; x. 73, 23tt).

II. TỪ HẠNH PHÚC DƯƠNG THẾ ĐẾN TOÀN PHÚC TRÊN TRỜI

Như thế chóp đỉnh thần linh của toàn phúc đã được minh xác. Nhưng để khám phá ra rằng chỉ mình Thiên Chúa là hạnh phúc, mọi người đều phải đi từ *thất vọng này qua thất vọng khác (Tv41, 10 : 118, 8t ; 146, 3t), để thanh luyện dần dần những ước vọng của mình.

1. Toàn phúc trần thế. – Hạnh phúc chính là sự *sống, một sự sống đồng nhất lâu dài với cuộc sống thế trần. Đây là toàn phúc của dân tộc có Thiên Chúa là Giavê : có con trai mạnh khỏe, con gái xinh đẹp, những kho lẫm đầy tràn, đàn súc vật đông đảo và sau hết là *hòa bình (Tv144, 12-15). Và Thánh Kinh đã trình bày một cách chi tiết những thiện hảo này của con người trong lãnh vực quốc gia, gia đình hay cá nhân. Có một vị đế vương xứng với danh hiệu (Gs 10, 16t), một người vợ có lương tri (Hđ 25, 8) tuyệt hảo (26, 1), một gia tài kếp xù kiếm được cách lương thiện và sở hữu mà không nô lệ nó (31, 8) ; ăn ở khôn ngoan (25, 9), không phạm tội trong lời nói (14, 1), biết thương giúp kẻ khốn cùng (Cn 14, 21), không có điều gì đáng trách (Hđ 12, 2). Tóm lại, có đời sống xứng đáng và cho được thế, phải do chính Thiên Chúa giáo huấn (Tv94, 12). Thực vậy, than khóc một người quá cố là điều hợp lý, nhưng sự than khóc không được kéo dài quá lâu vì

sự ưu phiền có thể ngăn cản ta tận hưởng hạnh phúc thể trần (Hđ 38, 16-13).

2. Hướng về toàn phúc trên trời. - Được Giavê ban phát và chúc phúc, những thiện hảo trần thế của Giao Ước đã là dấu chỉ của đời sống hiệp thông với Thiên Chúa. Khi quyết tâm tin tưởng vào sự sống vĩnh cửu, người ta nhận ra những giới hạn bấp bênh của chúng cách rõ ràng hơn : nhờ việc thanh luyện này , những thiện hảo trần thế bấy giờ mới mang ý nghĩa đời sống vĩnh cửu ; đồng thời, niềm hy vọng mới phát sinh những giá trị mới, những sự *phong nhiêu thiêng liêng của người đàn ông và của người đàn bà son sẻ. Niềm hy vọng này đảo ngược trật tự cũ của các giá trị. Kinh nghiệm đã cho thấy rằng không nên đánh giá hạnh phúc của một người nào trước giờ chung cục (Hđ 11, 28). Táo bạo chưa từng thấy là chuẩn bị cho Tin Mừng, sách Khôn ngoan đã công bố những người *son sẻ là hạnh phúc, nếu họ sống công chính và nhân đức (Kn 3,13tt). Thế là các hiền nhân đã gặp lại điều mà các Thánh vịnh về những người *nghèo đã tuyên bố khi họ nhận thấy sự thiện tuyệt đối trong niềm tin thác vào Giavê (vd Tv 73, 23-28).

TU

Khi Đức *Giêsu Kitô đến, mọi thiện hảo đã được mặc nhiên trao ban và toàn phúc tìm thấy vừa lý tưởng, vừa sự hoàn thành của nó ở nơi Người. Bởi vì chính Người là *Vương quốc đã hiện diện và ban cho các tín hữu sự thiện tối thượng là Thánh Thần như bảo chứng sản nghiệp trên trời.

I. TOÀN PHÚC VÀ ĐỨC KITÔ

Đức Giêsu không phải đơn thuần là một hiền nhân đầy kinh nghiệm, mà Người còn là Đấng đã sống sung mãn toàn phúc mà Người đề ra.

1. Mở đầu cho bài giảng khai mào của Đức Giêsu, các “*Toàn phúc*” theo Mt 5, 3-12 đã công hiến chương trình hạnh phúc Kitô giáo. Trong bản văn Luca, những toàn phúc này được đặt song song đối với những bất hạnh, nhằm đề cao giá trị thượng đẳng của vài cách sống (Lc 6, 20-26). Tuy nhiên, hai cách giải thích này không thể đưa đến việc tuyên phúc các *nhân đức hay tình trạng sống. Chúng bổ túc cho nhau, nhất là chỉ phát biểu chân lý của chúng với điều kiện phải hiểu theo nghĩa Đức Giêsu đã mặc cho chúng. Thực vậy, Đức Giêsu đã đến từ Thiên Chúa để long trọng nói lên tiếng Vâng của các lời hứa CU. Nước Trời đã đến, những nhu cầu và ưu phiền bị loại bỏ, lòng thương xót và sự sống được ban phát nơi Thiên Chúa. Thật vậy, nếu một số toàn phúc được ban phát cho tương lai, thì toàn phúc đầu tiên “phúc cho những người nghèo khó...”, mặc nhiên hàm chứa những toàn phúc khác và muốn được thực hiện ngay bây giờ.

Còn hơn thế nữa, những “toàn phúc” là một tiếng “chấp thuận !” mà Thiên Chúa nói trong Đức Giêsu. Trong lúc CU đồng nhất hóa toàn phúc với Thiên Chúa thì giờ đây đến lượt Đức Giêsu tự giới thiệu như người *hoàn thành mỗi khát vọng hạnh phúc : *nước trời hiện diện trong Người. Hơn nữa, Đức Giêsu đã muôn “hiện thân hóa” các toàn phúc bằng cách sống hoàn hảo các

toàn phúc ấy, và tỏ ra “hiền lành và khiêm nhượng trong lòng” (Mt 11, 29).

2. *Tất cả những lời tuyên bố khác* của Tin Mừng đều hướng đến việc minh chứng Đức Giêsu là trung tâm điểm của toàn phúc. *Maria “có phúc” đã sinh ra Đấng Cứu Thế (Lc 1, 48 ; 11, 27) vì Ngài đã tin (1, 45) ; do đó Ngài nói lên toàn phúc của những kẻ một khi *lắng nghe lời Thiên Chúa (11, 28) sẽ tin mà không *thấy (Gio 20, 2). Khôn cho người Pharisiêu (Mt 23, 13-32), cho Giuđa (26, 24), cho các thành phố cứng lòng tin (11, 21) ! Phúc cho Simon đã được Thiên Chúa Cha mạc khải cho biết Con Thiên Chúa hằng sống nơi Đức Giêsu (Mt 16, 17) ! Phúc cho những con mắt đã nhìn thấy Đức Giêsu (Mt 13, 16), và nhất là phúc cho các môn đệ, trong khi đợi Chúa trở lại biết trung thành và tỉnh thức (Mt 24, 46), biết phục vụ lẫn nhau (Gio 13, 17).

II. NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA ĐỨC KITÔ

Trong khi CU, một cách dè dặt cố gắng đưa thêm giá trị về sự công chính trong cảnh nghèo khó và thất bại vào các giá trị trần tục của giàu sang và thành công, thì Đức Giêsu tố cáo tính chất thiếu rõ ràng trong cách trình bày quá trần tục về toàn phúc. Từ nay, những người hạnh phúc trên trần gian không còn là những tay cự phú, những người no say, những kẻ được tâng bốc, nhưng chính là những người đói khát, khóc lóc, nghèo khổ và bị bách hại (x. 1 P 3, 14 ; 4, 14). Các giá trị này đã có thể bị đảo lộn bởi Đấng là tất cả giá trị.

Hai toàn phúc chính bao gồm mọi toàn phúc khác : sự khó *nghèo với đoàn tùy tùng của nó là những *công trình *công chính, *khiêm nhường, *dịu hiền, *trong sạch, *nhân từ, lo lắng tìm *hòa bình, kể đến là sự *bách hại vì tình yêu Đức Kitô. Nhưng những giá trị này sẽ vô hiệu nếu Đức Giêsu không mặc cho chúng một ý nghĩa. Bởi thế, chỉ người nào đã đặt Đức Kitô giữa lòng tin của mình, mới có thể hiểu các toàn phúc trong sách Khải Huyền. Phúc cho những người biết nghe (Kh 1, 3 ; 22, 7), biết tỉnh thức (16, 15), vì kẻ ấy được gọi vào dự tiệc cưới Con Chiên (19, 9), để sống lại (20, 6). Dù có phải hy sinh mạng sống để làm chứng (Lời *chứng), kẻ ấy không mất tin tưởng ! “Phúc cho những người đã chết mà chết trong Chúa !” (14, 13).

JLA & XLD

→ an ủi – buồn TU' 2 – bữa ăn IV – chết TU' III 4 – chúc phúc /chúc tụng II 3 – cười 2 – đau khổ TU' I 2 – địa đàng /thiên đàng – gia nghiệp CU' II 2 ; TU' II – hòa bình – hứa (lời) III 1 – ném 2 – nghỉ ngơi – nghèo TU' I, II – trời VI – vinh quang IV 1 – vui.

TOÀN THIỆN

Câu Phúc Âm sau đây đặt chính Thiên Chúa làm khuôn mẫu cho sự toàn thiện phải noi theo : “Các con hãy nên trọn lành như Cha trên trời, là Đấng trọn lành” (Mt 5, 48). Trong TU' huấn lệnh lạ lùng đó thay thế huấn lệnh của Sách Lêvi ở CU' : “ Chúng con hãy nên

thánh vì Ta là Thánh” (Lv 11, 45 ; 19, 2). Từ quan điểm này sang quan điểm kia đã có một sự thay đổi rõ rệt.

CU

1. Sự thánh thiện của Thiên Chúa và toàn thiện. –

Hơn cả sự toàn thiện, CU đã đề cập đến chính sự *thánh thiện. Thiên Chúa là *thánh, nghĩa là Ngài thuộc về một lãnh vực hoàn toàn khác với mọi vật của thế giới này ; Ngài cao cả, toàn năng, khả úy (Đnl 10, 17 ; Tv 76); Ngài cũng tỏ ra hiền từ và trung tín lạ lùng (Xac 34 ; Tv 136) ; Ngài can thiệp vào lịch sử một cách công chính tuyệt hảo (Tv99). CU không gọi Ngài là “hoàn hảo”: vì trong tiếng Hy bá, tiếng hoàn hảo chỉ áp dụng cho những vật hữu hạn (như “hoàn tất” trong tiếng Việt). Nhưng chữ toàn thiện được dùng để nói về công trình của Thiên Chúa (Đnl 32, 4), lẽ luật (Tv19, 8,) và đường lối của Ngài (2 Sm 22, 31).

2. *Yêu sách của sự toàn thiện.* – Khi Thiên Chúa thánh thiện chọn cho mình một dân tộc, thì dân đó, đến lượt họ, trở nên thánh, nghĩa là được tách rời ra khỏi thế giới phàm tục và được thánh hiến. Đồng thời, họ buộc phải trở nên toàn thiện : vật gì được thánh hiến phải toàn vẹn, và không tì ố. Trước tiên là *toàn vẹn thân thể* : luật đòi hỏi điều này nơi những con vật hiến tế : “Các người không được dâng cho Giavê những con vật mù chột, què cụt, tàn tật ...” (Lv 22, 22). Luật đó cũng có giá trị cho các tư tế (Lv 21, 17-23) và trong một mức độ nào đó, cho tất cả dân chúng: những đạo luật về sự *trong sạch và ô uế chỉ rõ các chi tiết phải giữ (Lv 11-15).

Khi nói về con người, cần phải thêm sự toàn vẹn tinh thần vào sự toàn vẹn thể xác nữa. Israel biết rằng phải phụng sự Giavê “bằng một quả *tim hoàn hảo” rất mực chân trung (I v 8, 61 ; x. Đnl 6, 5 ; 10, 12). Việc phụng sự đó gồm việc tuân giữ các giới răn và chống lại sự dữ : “Người hãy quét sạch sự dữ khỏi giữa nhà người” (Đnl 17, 7. 12). Các sứ ngôn đã chua chát bài xích những đường lối lệch lạc của đạo giáo (Am 44, 4...; Is 1, 10-17; 29, 13). Phải tìm kiếm sự *công chính chân thật bằng việc tẩy chay bạo lực và ích kỷ, sống bằng đức tin vào Thiên Chúa, tôn trọng mọi quyền lợi và việc lành (Is 58). Chúa truyền lệnh cho Abraham : “Hãy đi trước mặt Ta và hãy nên toàn thiện” (Stk 17, 1). Sách Đệ nhị luật 18, 13 đã lặp lại và càng tỏ rõ nội dung phong phú của lời ấy.

3. Thực hành sự toàn thiện. – Suy niệm gương lành của tổ tiên (Kn 10 ; Hđ 44 - 49), người Do Thái đạo đức tìm sự toàn thiện trong việc tuân giữ Lề *Luật; những kẻ bước đi trong Lề Luật của Giavê, sẽ được hạnh phúc và hoàn hảo trong đường lối mình (Tv119). Nhưng chính vì họ khư khư bám lấy tư tưởng đó, nên họ đã quá tô đậm một vài vấn đề, Giób là một mẫu gương toàn thiện của “con người công minh chính trực, kính sợ Thiên Chúa và xa lánh điều ác” (Gb 1, 1). Tại sao ông không thoát khỏi tai họa ? Vấn nạn tê tái ấy còn khiến nhiều tâm hồn băn khoăn chờ đợi câu giải đáp.

TU

1. Toàn thiện của Lề Luật. – Tin Mừng khâm phục sự toàn thiện trong niềm băn khoăn chờ đợi như

thái độ của song thân thánh Gioan Tẩy Giả, là những kẻ “không thể trách được” trong sự trung thành với Lê Luật (Lc 1, 6), hoặc thái độ của Simêon và Anna (2, 25-38). Nhưng nếu mà việc thực thi Lê Luật nhằm đóng kín để thỏa mãn với chính việc thực thi Lê Luật, thì đó chỉ là một sự toàn thiện giả dối. Đó là điều Đức Giêsu kịch liệt công kích (vd Lc 18, 9-14 ; Gio 5, 44) và sau này thánh Phaolô cũng có một thái độ như thế (x. Rm 10, 3t ; Gal 3, 10).

2. Đức Giêsu và sự toàn thiện. – Quả vậy, Lê Luật phải được chu toàn (*hoàn thành) một cách hoàn toàn khác với thời xưa. Khi Mạc Khải đầy đủ cho chúng ta biết Thiên Chúa chí thánh là một Thiên Chúa tình yêu, Đức Giêsu đã đưa chúng ta vào một hướng đi mới đối với yêu sách toàn thiện, phát sinh do mối liên hệ với Thiên Chúa. Đây không phải là vấn đề gìn giữ mình toàn vẹn nữa, mà là ân huệ của Thiên Chúa, là tình yêu của Thiên Chúa phải được đón nhận và phát triển.

Đức Giêsu không đứng trong hàng ngũ những kẻ “công chính”, những người thường tránh tiếp xúc với những kẻ tội lỗi : chính vì những tội nhân mà Người đến (Mt 9, 12t). Thật vậy, Người là “con chiên không tì vết” (1 P 1, 19), được biểu hiệu trong các quy lễ của sách Lêvi, nhưng Người gánh lấy tội lỗi chúng ta, tội lỗi mà Người đã đổ máu mình ra để tha thứ. Bởi vậy Người trở nên vị tư tế “hoàn hảo” (Dth 5, 9t; 7, 26tt) có thể làm cho chúng ta trở nên hoàn hảo (Dth 10, 14).

3. Toàn thiện trong khiêm nhường. – Ai muốn hưởng sự *cứu rỗi do Người mang lại, cần phải nhận mình là tội nhân (1 Gio 1, 8) và từ bỏ không dựa vào

một công phúc cá nhân nào mà chỉ tin thác vào *ân sủng của Người (Ph 3, 7-11 ; 2 Cor 12, 9). Thiếu *khiêm nhường và từ bỏ mọi sự, ta không thể *theo Đức Giêsu được (Lc 9, 23 ss; 22, 26t...). Không phải mọi người đều được gọi đến sự siêu thoát đích thực một cách như nhau (x. Mt 19, 11 ; CvSđ 5, 4), nhưng ai muốn tiến đến toàn thiện, phải quảng đại bước đi trong con đường ấy. Lời Chúa nói với chàng thanh niên giàu có thật quá rõ ràng “Nếu người muốn nên trọn lành, hãy về bán hết gia tài ... rồi đến theo Ta” (Mt 19, 21 ; x. CvSđ 4, 36t).

4. Toàn thiện của tình yêu. – Tình yêu là sự toàn thiện mà Chúa kêu mời con cái Ngài thực hiện (Col 3, 14 ; Rm 13, 8-10). Trong đoạn văn của Phúc Âm thánh Luca song song với Mt 5, 48, thay vì chữ “toàn thiện”, ta đọc thấy chữ “nhân từ” (Lc 6, 36) và mạch văn của Phúc Âm thánh Mattheô cũng đề cập đến đức ái phổ quát, tình *yêu rộng lớn bao trùm cả địch thù và kẻ bách hại. Phải, người Kitô hữu không được làm điều ác (Mt 5, 29t...; 1 P 1, 14t); nhưng để giống *Cha mình (Mt 5, 45 ; Eph 5, 1t), người Kitô hữu đồng thời phải lưu tâm đến kẻ gian ác (x. Rm 5, 8), yêu thương họ với bất cứ giá nào “thắng sự dữ bằng sự lành” (Rm 12, 21 ; 1 P 3, 9).

5. Toàn thiện và tiến bộ. – Lòng đại lượng có sức mạnh chinh phục ấy không bao giờ thỏa mãn với thành quả thu hoạch được. Từ đây ý tưởng tiến bộ liên kết chặt chẽ với ý tưởng toàn thiện. Môn đệ Đức Kitô luôn luôn phải tiến tới, phải tăng trưởng trong sự hiểu biết và trong tình yêu (Ph 1, 9), dù họ thuộc thành phần các

Kitô hữu đã được đào tạo sau này (Hy lập “những người hoàn hảo”; 1 Cor 2, 6 ; 14, 20 ; x. Ph 3, 12. 15).

6. Toàn thiện trong ngày quang lâm. – Người tín hữu không ngừng lo chuẩn bị ngày Chúa Tái Giáng, hy vọng Thiên Chúa sẽ ban ơn để họ được thanh sạch trong ngày ấy (1 Th 3, 12t). Họ lo lắng đáp lại ước vọng của Đức Kitô, đó là được thấy trong ngày đó một Giáo Hội “hoàn toàn huy hoàng” (Eph 5, 27). Quên đi những gì đã thực hiện, họ tiến lên (Ph 3, 13), cho đến khi mọi người cùng nhau hợp thành con * Người hoàn hảo, đã trưởng thành thực hiện sự *viên mãn của Đức

Kitô” (Eph 4, 13).

AV

→ công chính O – hoàn thành – nhân đức/tật xấu – tăng trưởng 3 – thánh – thời giờ CU III 1 – trong sạch – viên mãn.

TOÀN THIÊU → hy tế CU II ; TỰ I – lửa CU II 1.

TOÀN VỆ → công chính 0 ; A I – đơn sơ – quyền – toàn thiện – trong sạch.

TOÀN XÀ → tuân lễ 1.

TÔRA → luật

TỔ CÁO → kiện tụng – Satan.

TỔ PHỤ – Abraham – Cha 12, II – tổ quốc CU – tuyển chọn CU I 3 b.

TỔ QUỐC

Tổ quốc tức là “quê cha đất tổ” là một trong những khía cạnh chính yếu của kinh nghiệm một dân tộc. Đối với *dân tộc của CU, tổ quốc giữ địa vị quan trọng trong niềm tin và niềm hy vọng của họ. Nhưng đó chỉ là một giai đoạn chuẩn bị của Mạc Khải, vì cuối cùng Thiên Chúa cho biết còn có một tổ quốc khác dành sẵn cho tất cả mọi người.

CU

1. Kinh nghiệm thành lập một tổ quốc. – Lịch sử dân Thiên Chúa bắt đầu bằng một cuộc ly hương; Abraham phải rời khỏi tổ quốc của mình để lên đường đi đến một xứ khác chưa hề biết đến (Stk 12, 1t). Thế nhưng cuộc định cư mới của dòng tộc ông không được thực hiện ngay. Trong thời gian cư ngụ tại đất Canaan, các tổ phụ chỉ là những *ngoại kiều và khách trú (Stk 23, 4 ; Dth 11, 13); Thiên Chúa đã hứa nhưng chưa ban phần sản nghiệp xứ sở cho họ (Stk 12, 7). Cũng thế, đất *Ai cập, chốn họ cư ngụ, chỉ là đất khách (X. 15, 13), chỉ sau cuộc *xuất hành, và sau khi thành lập *Giao ước trên núi Sinai, lời Thiên Chúa hứa mới được thực hiện: Canaan trở thành *đất riêng tư của họ, một mảnh đất mang đầy ý nghĩa tôn giáo. Thật vậy, không những là đất được Thiên Chúa ban như một ân huệ, không những nó là nơi lưu giữ phần mộ các tổ phụ (Stk 47, 30 ; 50, 5 ; Neh 2, 3tt); mà còn là nơi cư ngụ của Thiên

Chúa - thánh điện chứa *hòm bia, và kế đó là *đền thờ Giêrusalem - khiến cho đất ấy có một giá trị thần thánh. Vì tất cả những tước hiệu đó, mảnh đất này được coi như gắn liền với niềm tin.

2. Kinh nghiệm ly hương. - Nhưng Israel cũng có một kinh nghiệm trái ngược. Hai quốc biến cuối cùng đã tàn phá tổ quốc yêu dấu này. Đồng thời dân tộc bị phát lưu xa khỏi quê hương mình và có kinh nghiệm về cảnh ly hương. Cảnh *lưu đày chỉ gọi thêm trong lòng dân Do thái tình lưu luyến với tổ quốc (Tv137, 1-6) mà họ than khóc những tai họa phải gánh chịu (x. Aic). Bây giờ họ hiểu rằng nguyên nhân sâu xa của đại họa này chính là tội lỗi của cả quốc gia mà Thiên Chúa trừng phạt để làm gương (Aic 1, 8. 18t ; Is 64, 4 ...; Neh 9, 29tt). Cuộc thử thách càng kéo dài thì lời cầu nguyện (Neh 9, 36tt), nỗi lo âu (2, 3), niềm hy vọng tương lai của họ (Tb 13.9-17 ; Br 4, 30 - 5, 9) càng quy hướng về tổ quốc đang tủi nhục và xa cách. Tha thiết với những định chế trong quá khứ, họ luôn nỗ lực tái lập chúng lại, và họ cũng đã thành công được một phần nào. Nhưng đồng thời, qua những lời sấm của các sứ ngôn, họ cũng khám phá ra được một hình ảnh tiên báo về một tổ quốc tương lai : đó là một “đất thánh mới, * Giêrusalem mới, trung tâm của một đất hứa được tái thống nhất mang dáng dấp của một *địa đàng được phục hồi. Như thế tổ quốc đối với dân Do thái vừa là một thực thể tương tự như tất cả các tổ quốc khác của con người, vừa là một quan niệm lý tưởng khác biệt, vượt trên mọi ý thức hệ quốc gia, là kết tinh do những mộng ước của con người, nhờ tính cách

nguyên tuyền và cao cả của quan niệm ấy. Do ơn gọi của *Israel, tổ quốc Do Thái hướng đến tính cách đại đồng, chứ không phải là tổ hợp của nhiều quốc gia như quan niệm đế quốc Rôma vào thời đó : nơi Abraham, mọi gia đình trên trái đất đều được chúc phúc (Stk 12, 3) và Sion trở thành mẹ của mọi tổ quốc (Tv 87).

TU

1. Đức Giêsu và tổ quốc của Người. – Để nên giống con người hoàn toàn, Đức Giêsu cũng đã có kinh nghiệm về tổ quốc. Tổ quốc của Người không phải là bất kỳ một xứ nào đó, nhưng chính là mảnh đất Thiên Chúa đã ban cho dân Ngài làm sản nghiệp. Người đã thương yêu tổ quốc đó với trọn vẹn con tim và càng yêu thương hơn nữa vì sứ mệnh của Người lại nên dịp sinh một thảm kịch mới cho quê hương Người thật thê, như xưa kia tổ quốc Do Thái đã không nhìn nhận lời các sứ ngôn, thì cuối cùng nó cũng khinh dễ luôn cả Đấng đến mạc khải cho nó biết ơn gọi thực sự của mình. Tại Nagiarét chôn quê cha đất tổ, Đức Giêsu bị khinh bỏ : chẳng có sứ ngôn nào được danh giá nơi quê hương mình (Mt 13, 54 - 53 SS : Gio 4, 44). Tại Giêrusalem, thủ đô quốc gia, Đức Giêsu biết rằng Người chỉ đến đó để chịu chết (Lc 13, 33). Vì thế Người đã khóc thương cho kinh thành tội lỗi không nhận ra thời gian Thiên Chúa đến *viếng thăm (Lc 19, 41 ; x. 13,34 Ss). Bởi đó, tổ quốc trần thế của người Do thái đi đến chỗ diệt vong vô phương cứu chữa vì đã không làm tròn điều Thiên Chúa chờ mong nơi nó. Một tai họa khác sẽ khiến cho mọi người nhận ra rằng Thiên Chúa đã rút lại sứ mạng bấy lâu giao phó cho tổ

quốc ấy trong chương trình cứu rỗi của Ngài (Mc 13, 1419 ; Lc 19, 34t ; 21, 20 - 23).

2. Tổ quốc mới. – Dân tộc mới là Giáo Hội không hủy bỏ việc con người thuộc về một tổ quốc nào đó trên mặt đất như một số ý thức hệ hiện đại kỳ vọng. Tiếp nối tình yêu gia đình, lòng ái quốc vẫn luôn luôn là một bổn phận đối với họ. Cũng chính vì thế, mà các Kitô hữu gốc Do Thái, giống như Đức Giêsu, tha thiết gắn bó với tổ quốc Israel . Trên một bình diện khác, chính thánh Phaolô đã đòi cho được quyền công dân Rôma mà ngài đã có từ lúc mới sinh (CvSd 22, 27t). Nhưng tổ quốc Israel từ nay đã mất ý nghĩa thần Thánh, ý nghĩa này giờ đây được chuyển sang cho một thực tại cao hơn. Chúng ta là con cái (Gal 4, 26) của *Giáo Hội, *Giêrusalem trên trời như dân Do thái là con cái của Giêrusalem trần thế. Chính ở trên đó chúng ta có quyền *công dân (Ph 3, 20). Bằng cách ấy, mọi người đều có thể thông dự vào kinh nghiệm về tổ quốc mới. Ngày xưa dân ngoại là những *ngoại kiều đối với kinh thành Israel (Eph 2, 12) ; nhưng nay thì họ cũng được thông dự với dân Do thái cái vinh hạnh được thành kẻ đồng hương với các thánh (2, 19). Như vậy, *trời là tổ quốc chân thật, còn tổ quốc Israel, được lựa chọn giữa những tổ quốc trần gian khác chỉ là *hình bóng, tuy đây ý nghĩa nhưng nhất thời. Chỗ cư ngụ vĩnh viễn của ta không phải dưới thế này, nên chúng ta phải tìm nơi cư ngụ tương lai (Dth 13, 14). Đó chính là tổ quốc mà xưa kia Thiên Chúa đã dọn sẵn cho các tổ phụ, và qua mảnh đất Canaan, các ngài đã hướng trọn niềm tin về tổ quốc tối hảo này (Dth 11, 14tt). Mọi

người đều phải noi gương các vị ấy mà nhận ra tổ quốc mới, nơi họ sẽ sống muôn đời với các ngài, ở bên kia mảnh đất họ đang sinh sống với thân nhân của họ.

PG

→ cha I, II 1 – dân 4 II 4 – đất – Giêrusalem CU’ – lưu đày – ngoại kiều – thành đô TU’ 2.

TỔ TIÊN → Adam I3 – Cha I 2, II – người I 1–phong nhiêu III 1 – thế hệ 1.

TÔI TỚ THIÊN CHÚA

Trong Thánh Kinh danh xưng “Tôi Tớ Thiên Chúa” là một tước hiệu vinh dự : Giavê đặt tên cho người được gọi cộng tác vào *ý định của Ngài là “tôi tớ Ta”.

Đề *hoàn thành ý định đó, Ngài sai con Ngài, Tôi Tớ tuyệt hảo của Thiên Chúa đến. Tước hiệu đó diễn tả chính khía cạnh huyền nhiệm nhất trong sứ mạng cứu chuộc của Người. Thật vậy, nhờ hiến tế, Đức Kitô đền bù (*xá tội) tội lỗi là sự từ chối *phụng sự, và Người liên kết mọi người lại trong cùng một việc phụng sự Thiên Chúa.

I. CÁC TÔI TỚ THIÊN CHÚA VÀ DÂN GIAO ƯỚC

Tước hiệu Tôi Tớ Thiên Chúa được ban cho những người mà sứ mạng liên hệ luôn luôn với dân được chọn ; tước hiệu này thường được gán cho Môisen, vị *trung gian của Giao Ước (Xac 14, 31 : Ds 12, 7 ; Đnl 34, 5 ; 1V 8, 56) và cho David, hình bóng vị

vua Massia (2 Sm 7, 8 ; 1 V 8, 24t ; Tv 78, 70 ; Gier 33, 26), tức hiệu đó cũng chỉ các tổ phụ : Abraham (Stk 26, 24), Isaac (Stk 24, 14), Giacob (Xac 32, 13 ; Ez37, 25), rồi Giosua, người hướng dẫn dân về đất hứa (Gios 24, 29) ; nó còn được áp dụng cho các *sứ ngôn có sứ mệnh duy trì Giao ước (Elia : 1 V 18, 36 ; “các tôi tớ sứ ngôn của Ta” : Am 3. 7 : Gier 7, 25 ; 2 V 17, 23), cũng như cho các tư tế cử hành phụng tự thánh nhân danh dân tư tế (Tv134, 1 ; x. Xac 19, 5t). Sự tuyển chọn tất cả những tôi tớ ấy tựu trung là để làm cho dân trung thành với việc phụng sự mà Thiên Chúa chờ đợi nơi họ (x. Tv 105, 6tt. 26. 45), giống như các *thiên thần là những tôi tớ phụng sự các ý định của Thiên Chúa (Tv103, 20t).

II. TỪ CÁC TÔI TỚ BẤT TRUNG ĐẾN NGƯỜI TÔI TỚ TRUNG THÀNH

Nhưng ngay từ ban đầu, dân được chọn đã bất trung với *on gọi làm tôi tớ, đã ương ngạnh với các tôi tớ Thiên Chúa (Đnl 9, 24 ; Gier 7, 25). Bởi vậy họ bị phạt lưu đày nhờ bàn tay một vua ngoại giáo là Nabukodonosor, nên ông này cũng được gọi là tôi tớ Thiên Chúa (Gier 27, 6). Nhưng Thiên Chúa, Đấng không muốn kẻ tội lỗi phải chết mà là được sống, đã tuyển chọn cho mình một *nhóm còn lại, họ sẽ trung thành dưới triều đại của tôi tớ Ngài, là *David mới (Ez 34, 23t ; 37, 24t). Những lời sấm của Sách An-ủi (Is 40-50) đã được ngỏ cho chính Nhóm còn lại đó.

1. Người tôi tớ bất trung. – Trong Sách ấy, khi quảng diễn chủ đề Israel, tôi tớ Thiên Chúa, vị sứ ngôn

xen vào đó chủ đề Sion, hiền thê (x. *vợ) của Thiên Chúa. Người vợ này bị bỏ rơi chỉ vì con cái nàng đã bất trung (Is 50, 1) ; Israel phản loạn ngay từ trong lòng mẹ (48, 8), là một tội tở lười biếng, điếc và mù quáng vì lỗi của mình (42, 18t. 24 ; 43, 8. 22t ; x. 30, 9tt) ; nhưng thay vì quên đi người tội tở đã chọn, Thiên Chúa đã tha thứ cho nó (44, 21t) và sẽ cứu vớt nó cách nhưng không (41, 8tt) nhờ ông vua ngoại giáo là Cyrus, mục tử của Ngài, Vị được xúc dầu, bạn Ngài (44, 28 ; 45, 1 ; 48, 14). Xem ra vị vua cứu tinh đó là tội tở mà đoạn 42, 1-7 ca tụng ; về sau khi tách ra khỏi văn mạch, bài ca đó được áp dụng cho người Tội Tở Israel, mà ơn gọi, sứ mạng và lễ hy tế được ba khúc hát khác nói tới (49, 1-6 ; 50, 9-4 ; 52, 13 - 53, 12). Lỗi giải thích này đã là lỗi giải thích của bản LXX và bản thánh Mattheô đã dựa theo (Mt 12, 18-21). Dầu sao, nhờ Cyrus mà Israel, tội tở bất trung và được giải thoát, làm chứng cho *chư dân thấy sự bất lực của các tượng thần Babylon trước Thiên Chúa độc nhất chân thật và là Đấng Cứu thoát (Is 43, 10tt ; 45).

2. Người Tội Tở trung thành. – Thế nhưng từ chứng nhân thụ động ấy Thiên Chúa muốn làm nên một tội tở trung thành đem *ánh sáng cứu rỗi lại cho chư dân bằng chứng tá của mình. Phần nửa thứ hai của Sách An-ủi (Is 49 - 55) đã đề nổi bật lên khuôn mặt bí ẩn của một sứ ngôn mà Thiên Chúa gọi là Tội Tở Ngài (49, 3. 6 ; 52, 13). Như người ta không thể tách tổ phụ Giacob khỏi dân tộc mang tên ngài, và trong đó ngài tiếp tục sống, thì người Tội Tở ấy mang những đặc điểm đã được tinh luyện của Gierêmia (49, 1 ; 50, 7 ;

53, 7 ; x. Gier 1, 5 ; 15. 20 ; 11, 19), cũng không thể tách khỏi “Israel” mà mình mang tên, khỏi Nhóm còn lại “trong đó Thiên Chúa sẽ được tôn vinh” (Is 49, 3). Tuy vậy, người vẫn khác biệt với Israel ở chỗ người có sứ mạng tập trung họ (49, 5t) và dạy bảo họ (50, 4-10). Sự *kiên nhẫn (50, 6) và *khiêm nhường (53, 7) của người khiến người có thể hiện dâng đời mình và chu toàn ý định của Giavê nhờ sự *đau khổ của mình (53, 4tt. 10) : đó là *công chính hóa các tội nhân của mọi dân tộc (53, 8. 11tt). Nhờ lễ hy tế ấy, Sion được *an ủi, người *vợ *son sẽ lại được kết hiệp với Thiên Chúa nhờ một Giao Ước vĩnh cửu và trở nên bà *mẹ sinh ra tất cả các tội tớ Thiên Chúa (Is 54, 1 - 55, 4).

Khi từ chốn lưu đày trở về, hình như Israel đã quên viễn ảnh phổ quát của ơn cứu rỗi mà người Tôi Tớ phải thực hiện nhờ sự đau khổ của người. Lúc đó, một vị sứ ngôn xuất hiện loan báo cho dân lưu đày biết vinh quang của Giêrusalem mới; vị đó không còn ám chỉ đến việc xá tội do người Tôi Tớ nữa (Is 61, 1tt). Khi đó tước hiệu “Tôi Tớ” lại được Chúa ban cho Giôrôbaben (Hag 2, 23) là “Mầm Mống” mà Ngài cho mọc lên trong dòng tộc David (Zêc 3, 8 ; x. Gier 23, 5). Về phần các tội tớ Thiên Chúa, niềm vui mà họ chờ đợi (Is 65, 13t. 17t) sẽ là sự chấm dứt các đau khổ của họ. Nhưng niềm vui đó không còn được trình bày như là kết quả của một lễ dâng hiến biến cái chết thành *hy tế và nhờ đó phát sinh sự sống (x. 53, 10t).

III. NGƯỜI TÔI TỐ ĐÍCH THỰC, VỊ CỨU TINH CỦA NHÂN LOẠI

1. *Đức Giêsu* lấy sứ mạng của Người Tôi Tố làm sứ mạng của mình ; là Thầy hiền lành và khiêm nhượng trong lòng (Mt 11, 29), loan báo ơn cứu rỗi cho người *nghèo (x. Lc 4, 18t); tuy là Chúa và là Thầy (Gio 13, 12-15), Người sống giữa các môn đệ như “kẻ phục vụ” (Lc 22, 27) ; và Người đi đến tận cùng các đòi hỏi của tình yêu thúc đẩy Người phục vụ như thế (Gio 13, 1 ; 15, 13) bằng cách hiến dâng cả mạng sống mình để cứu chuộc nhiều tội nhân (Mc 10, 43tt ; Mt 20, 26tt). Bởi đó Người đã bị đối xử như một tội phạm (Lc 22, 37), rồi chết trên thập giá (Mc 14, 24 ; Mt 26, 28) trong khi biết rằng mình sẽ sống lại theo lời Thánh Kinh nói về Con Người (Mc 8, 31 ss ; 9, 31ss ; Lc 18, 31ttss ; 24, 44; x. Is 53, 10tt). Nếu Người là Đấng *Massia được trông đợi thì *Con Người không đến để thiết lập một nước trần gian, nhưng để bước vào vinh quang và đem dân Người cùng vào đó ngang qua cái chết của Người Tôi Tố.

2. *Lời rao giảng của các Sứ Đồ* đã áp dụng cho Đức *Giêsu tước hiệu Người Tôi Tố để loan báo mầu nhiệm sự chết của Người (CvSđ 3, 13t ; 4, 27t), là nguồn mạch phúc lành và ánh sáng cho chư dân (CvSđ 3, 25t ; 26, 23). Là *Con Chiên bị sát tế cách bất công như người Tôi Tố (CvSđ 8, 32t), Đức Giêsu đã cứu chuộc các chiên lạc của Người ; những vết thương trên mình Người đã chữa lành linh hồn các tội nhân (1 P 2, 21-25). Đối với thánh Mattheô, Đức Giêsu là Người

Tôi Tớ rao giảng sự công chính cho chư dân và *Tên Người là niềm hy vọng của họ (Mt 12, 18-21 = Is 42, 1-4). Sau hết, trong một thánh ca, thánh Phaolô đã hùng hồn tóm tắt mầu nhiệm Đức Kitô và đức ái của Người : thánh ca công bố rằng Đức Giêsu đã vào trong vinh quang bằng cách mặc lấy thân phận Người Tôi Tớ và chết trên thập giá để vâng lời Thiên Chúa Cha Người (Ph 2, 5-11). Vậy lời sứ ngôn nói về Người Tôi Tớ loan báo lễ *hy tế cứu chuộc của con Thiên Chúa làm người. Bởi đó, Tên của Người Tôi Tớ thánh thiện của Thiên Chúa, Đức Giêsu chịu đóng đinh và sống lại, là nguồn mạch độc nhất của ơn *cứu rỗi (CvSđ 4, 10tt. 29tt).

3. Từ đây các tôi tớ Thiên Chúa là những tôi tá của Đức Kitô (Rm 1, 1 ; Gal 1, 10 ; Ph 1, 1 ; x. Tit 1, 1). Cũng như Chúa đã chọn người tự nhận là tỳ nữ của mình làm mẹ (Lc 1, 38. 43. 48) thì Người cũng nâng các tôi tá lên làm *bạn hữu (Gio 15, 15) và làm con cái Cha mình (20, 17). Đàng khác, cũng như Thầy mình, họ phải qua cùng một con đường *đau khổ (15, 20) chỉ nhờ chiến thắng *thử thách, các tôi tớ Thiên Chúa mới vào trong vinh quang của *Vương quốc (Kh 7, 3. 14t ; 22, 3tt).

CA & MFL

→ bạn 2 – bạo lực I 2, III 3, IV 2 – Chiên Thiên Chúa 1 – chiến thắng CU 3 a; TỰ 1 – Con Người TỰ I 1 b – công chính 4 I CU 2 – đau khổ CU III – Giao ước CU III 2 ; TỰ I – Giêsu Kitô I 3, II 1 b – hãnh diện CU 3 – hy tế CU III 3; TỰ I – Massia CU II 3; TỰ I 2, II 2 – Môisen – người II 2 – nhóm còn lại CU 3 – phép

thánh thể IV 1 – phụng sự II, III – sứ mệnh CU III I ;
 TU II 2 – sứ ngôn – Thần Thiên Chúa CU III ; TU I 2
 – trung gian I 2 – tuyển chọn CU III 2 ; TU I – vâng
 lời III – xá tội.

TỐI TẮM → ánh sáng/tối tăm – bóng – chết CU I 2
 – đêm mây 1 – đêm – tội IV 2 a.

TỐI THƯỢNG QUYỀN → đầu – Phêrô 2 – quyền
 bính – Vua.

TỘI

Hầu như trang nào trong Thánh Kinh cũng nói tới thực tại mà ta thường gọi là tội. CU dùng nhiều hạn từ và thường là những hạn từ vay mượn trong cuộc sống thường ngày để diễn tả thực tại đó : như khiếm khuyết, bất chính, phản nghịch, bất công v.v...; Do thái giáo còn thêm tiếng nợ nần mà TU cũng dùng đến. Một cách khái quát hơn, tội nhân được coi như “người làm điều ác trước mắt Thiên Chúa” và đối nghịch với người “công chính” (*sadđiq*) là người “hung ác” (*rāsa*). Nhưng nhất là qua lịch sử Thánh Kinh mà chúng ta nhìn thấy rõ bản tính đích thực của tội, ác tính và các chiều kích của nó và cũng qua lịch sử đó, chúng ta biết được rằng mặc khải về con người ấy đồng thời cũng là mặc khải về Thiên Chúa, về tình *yêu của Ngài đã bị tội lỗi chống đối lại và về lòng *nhân từ mà Ngài đã thi thố ; bởi chung lịch sử cứu rỗi chẳng là gì khác hơn là lịch sử những cố gắng mà Thiên Chúa Đáng tạo hóa

không ngót lập lại nhằm cứu thoát con người khỏi vòng tội lỗi.

I. NGUYÊN TỘI

Trong tất cả các thuật trình CU, thuật trình về sự sa ngã mở đầu cho lịch sử nhân loại đã công hiến một giáo huấn hết sức phong phú. Để hiểu tội là gì, ta cần phải bắt đầu từ thuật trình đó, mặc dầu nó không dùng tới chữ “tội”.

1. *Tội *Adam* : theo thuật trình ấy chính yếu là một sự bất tuân phục, một hành vi chống đối Thiên Chúa cách có ý thức và tự do bằng việc vi phạm một trong các giới luật của Ngài (Stk 3, 3); nhưng ngoài hành vi nổi loạn bên ngoài này, Thánh Kinh còn minh nhiên ghi lại một hành vi bên trong, từ đó phát sinh hành vi bên ngoài : Adam và Evà đã bất tuân, vì nghe theo lời con rắn xúi giục họ đã muốn “nên như các thần minh biết lành và dữ” (3, 5) nghĩa là, theo sự chú giải được nhiều người chấp thuận nhất, họ đã muốn thay thế Thiên Chúa để tự định đoạt về *lành và dữ : lấy mình làm khuôn thước, họ muốn rằng chỉ duy họ là chủ tể vận mệnh của mình và tùy ý quyết định về chính mình ; họ từ chối tùng phục Đấng đã dựng nên mình và như vậy đã làm lệch lạc mối tương quan nối kết con người với Thiên Chúa.

Và theo Stk 2, mối tương quan này không những là tương quan lệ thuộc mà còn là tương quan bạn hữu nữa. Thiên Chúa của Thánh Kinh đã không từ chối điều gì với con người đã được dựng nên “giống hình ảnh Ngài” (Stk 1, 26t). Khác với các vị thần minh được

thần thoại cổ xưa kể lại (vd Gilgamesh X, 3), Ngài không giữ lại cho mình điều gì ngay cả *sự sống cũng không (x. Kn 2, 23). Thế mà, nghe theo lời xúi xiểm của con rắn, Evà rời Adam bắt đầu hoài nghi về Thiên Chúa rất mực quảng đại : giới luật ban ra vì lợi ích của con người (x. Rm 7, 10) chẳng qua chỉ là mưu kế Thiên Chúa phát minh ra để bảo tồn các ưu phẩm của Ngài, và lời đe dọa kèm theo giới luật cũng chỉ là trò nói dối : “Không ! Ông bà sẽ không chết đâu ! nhưng Thiên Chúa biết rằng ngày nào ông bà ăn quả này, ông bà sẽ nên như thần minh biết lành và dữ” (Stk 3, 4t). Con người đâm ra nghi ngờ về một Thiên Chúa trở nên đối thủ của mình. Ngay cả quan niệm về Thiên Chúa cũng bị lệch lạc : thay vì quan niệm về Thiên Chúa tuyệt đối vô vị lợi bởi Ngài hoàn hảo vô cùng, Đấng tự mãn và chỉ có thể ban phát, thì họ lại quan niệm Ngài như một hữu thể bản cùng, vụ lợi, luôn bận tâm chống lại thụ tạo của mình. Trước khi gây ra hành vi, tội đã làm hư hỏng tinh thần con người, và vì nó làm tổn thương con người ngay trong mối tương quan với Thiên Chúa mà họ là *hình ảnh, người ta không thể quan niệm một đời trẻ nào xấu xa hơn và cũng không ngạc nhiên khi nó kéo theo những hậu quả nặng nề như thế.

2. Hậu quả của tội. – Giữa loài người và Thiên Chúa mọi sự đều thay đổi : đó là phán quyết của *lương tâm. Ngay trước khi bị *trừng phạt (Stk 3, 23) Adam và Evà lâu nay hướng tình thân mật với Thiên Chúa (2, 25) giờ đây “ấn náu vào bụi cây tránh mặt Giavê” (3, 8). Sáng kiến phát xuất từ con người nên

*trách nhiệm của làm lỗi thuộc về họ, chính con người không còn muốn Thiên Chúa nữa và lẩn tránh Ngài ; việc khai trừ khỏi vườn địa đàng sẽ phê chuẩn ý muốn đó của con người; nhưng lúc đó con người mới nhận thức được rằng lời đe dọa kia không phải là dối trá : từ chối Thiên Chúa, con người không thể đến được với *Cây sự sống (3, 22) nhưng chỉ còn có cái *chết mà thôi.

Gây rạn nứt giữa con người và Thiên Chúa, tội cũng du nhập sự rạn nứt vào giữa các thành phần xã hội con người, khởi từ vườn địa đàng, ngay giữa đôi bạn tiên khởi. Vừa khi phạm tội, Adam không chịu liên đới trách nhiệm với người nữ mà Thiên Chúa đã ban cho để giúp đỡ ông (2. 18), là “xương của mình và thịt của mình” (2, 23) nên đã đổ lỗi cho bà, và hình phạt xác nhận sự đổ vỡ ấy : “dục vọng người sẽ đẩy người về chồng người và chồng sẽ cai trị người” (3, 16). Tiếp đó, sự đổ vỡ lan tràn ra cho cả con cháu Adam : như vụ hung sát Abel (4, 8), rồi đến sự thống trị của võ lực và luật kẻ mạnh mà bản ca man rợ của Lamech đã tán dương (4, 24).

Chưa hết, mâu nhiệm tội vượt cả thế giới loài người. Giữa Thiên Chúa và loài người còn một nhân vật thứ ba nhảy vào sân khấu, mà CU ít khi nói tới, chắc hẳn để tránh cho người ta khỏi tôn nhân vật đó thành một thần minh thứ hai, nhưng sách Khôn ngoan (2, 24) đồng hóa nó với quỷ hay *Sa-tan và nó sẽ lại xuất hiện trong TU.

Sau cùng thuật trình về tội đầu tiên này không hoàn tất nếu không để lại một tia hy vọng cho con

người. Chắc hẳn tình trạng nô lệ mà con người bị rơi vào trong khi cứ tưởng mình chiếm được độc lập, tự nó đã là dứt khoát : một khi đã nhập vào thế giới, tội liền nảy nở và nó càng gia tăng, thì sự sống càng suy giảm cho tới khi tắt lụi hoàn toàn với trần *Lục (Stk 6, 13t). Nếu sự tuyệt giao là do con người khởi xướng thì sáng kiến giao hòa chỉ có thể đến từ Thiên Chúa. Đúng vậy, ngay từ thuật trình đầu tiên này, Thiên Chúa hé mở cho thấy một ngày kia Ngài sẽ thực hiện sáng kiến này (3, 15). Lòng nhân lành của Thiên Chúa mà con người đã miệt thị sau cùng sẽ toàn thắng, “sẽ thắng sự ác bằng sự thiện” (Rm 12, 21). Sách Khôn ngoan xác nhận Adam “đã được giải thoát khỏi lỗi lầm của ông” (Kn 10, 1). Dầu sao, Sách Sáng thế ký đã cho thấy lòng nhân lành này đang hoạt động : lòng nhân lành ấy gìn giữ Noê và gia đình ông khỏi cảnh trụy lạc phổ quát và khỏi hình phạt giáng xuống (Stk 6, 5-8) để có thể nói tạo lập với ông, một vũ trụ mới (8, 17. 21t so sánh với 1, 22. 28; 3, 17) ; nhất là “khi *chư dân đồng lòng làm ác” (Kn 10, 5), lòng nhân lành ấy đã chọn Abraham và kéo ông ra khỏi thế giới tội lỗi (Stk 12, 1 ; x, Gios 24, 2t. 14), để “các dân tộc trên dương gian sẽ nhờ ông mà được chúc phúc” (Stk 12,2t rõ rệt đối lại những lời chúc dữ ở đoạn 3, 14tt).

II. TỘI CỦA ISRAEL

Cũng như nguồn gốc của lịch sử nhân loại mang dấu vết của tội lỗi thì nguồn gốc lịch sử Israel cũng thế. Ngay từ lúc khai nguyên, dân tộc này đã sống lại thảm kịch Adam. Nhờ kinh nghiệm riêng, họ học được và

dạy cho chúng ta biết tội là gì. Hai sự kiện sau đây đặc biệt cho biết điều đó :

1. Thờ bò vàng. – Cũng như Adam, và có thể nói là hơn thế nữa, Israel đã được Thiên Chúa ban nhưng không vô số các ân huệ. Chẳng phải do công nghiệp riêng mình (Đnl 7, 7 ; 9, 4tt ; Ez 16, 2-5) nhưng chỉ nhờ lòng Chúa yêu thương (Đnl 7. 8) - vì Israel cũng chỉ là một dân tộc “tội lỗi” như các dân khác (x. Gios 24, 2. 14 ; Ez 20, 7t. 18) - mà nó đã được lựa chọn để làm *dân riêng ưu tiên trong số các dân trên mặt đất (Xac 19, 5), được tôn lên làm “trưởng tử của Thiên Chúa” (4, 22). Thiên Chúa đã làm nhiều việc lạ lùng để giải thoát Israel khỏi ách nô lệ Pharaon và miền đất tội lỗi (“noi mà người ta không thể phụng sự Giavê được” 5, 1). Thế mà ngay lúc Chúa “ký kết giao ước” với dân Ngài, đính ước với họ qua việc trao ban bia đá cho Môisen (31, 18), thì dân chúng khẩn nài cùng Aaron : “Nào ngài hãy làm cho chúng tôi một thần linh đi trước chúng tôi” (32, 1). Mặc dầu Thiên Chúa đã đưa ra các chứng tích về sự “trung thành” của Ngài, Israel vẫn cảm thấy Ngài quá xa lạ, quá “vô hình”; họ không tin vào Ngài ; họ thích một vị thần vừa tầm tay họ hơn để họ có thể làm nguôi *giận bằng *hy tế nghĩa là một vị thần mà họ có thể mang theo tùy ý họ thay vì bó buộc phải *theo Ngài và tuân giữ mệnh lệnh của Ngài (x. 40, 36t). Họ muốn Thiên Chúa đi với họ thay vì họ “đi với Thiên Chúa”.

Đó là “nguyên” tội của Israel, là sự chối từ vâng phục, hay sâu xa hơn, là từ chối không tin vào Thiên Chúa và phò thác nơi Ngài, là tội đầu tiên Sách Đnl 9,

7 đã ghi lại và trong thực tế sẽ tái diễn, trong vô số những lần nổi loạn của “dân cứng đầu cứng cổ”. Đặc biệt sau này, khi Israel bị cám dỗ dâng lễ tôn thờ các Thần “Baal” song song với việc phụng thờ Giavê, luôn luôn là vì họ từ chối không nhận Giavê là Đấng độc nhất “sung mãn”, là Thiên Chúa ban sự sống cho họ và họ từ khước không chịu phụng sự một mình Ngài (Đnl 6, 13 ; x. Mt 4, 10). Và thánh Phaolô khi mô tả ác tính riêng biệt của tội thờ ngẫu tượng ngay cả nơi dân ngoại, ngài đã không do dự qui chiếu nó về cái tội thứ nhất này của Israel (Rm 1, 23 = Tv 106, 20).

2. *“Mồ mả của dục vọng”*. – Tiếp theo sự kiện bò vàng, Đnl 9, 22 ghi lại một tội khác của dân Israel mà thánh Phaolô sau này khi nhắc đến đã coi nó như là “tiêu biểu cho các tội ở sa mạc” (1 Cor 10, 6). Ý nghĩa của sự kiện này khá rõ ràng. Israel thích một của ăn theo sự kén chọn của họ hơn của ăn được Thiên Chúa lựa chọn và phân phát một cách lạ lùng cho họ : “Ai sẽ cho chúng ta thịt để ăn ?... Giờ đây chúng ta chết vì thiếu thốn đủ thứ : mắt chúng ta chỉ thấy toàn Manna !” (Ds 11,4tt). Israel không chịu để cho Thiên Chúa dẫn dắt, không bằng lòng phó thác vào Ngài. Họ từ chối uốn mình theo kinh nghiệm thiêng liêng về *hoang địa như cách Thiên Chúa muốn (Đnl 8.3 ; x. Mt 4, 4). *Lòng tham của họ sẽ được toại nguyện ; nhưng, cũng như Adam, họ sẽ biết cái giá đắt đỏ mà con người phải trả khi lấy đường lối mình thay thế đường lối Thiên Chúa (Ds 11, 33).

III. GIÁO HUẤN CỦA CÁC SỨ NGÔN

Đó chính là bài học Thiên Chúa không ngớt nhắc lại cho dân Israel qua các Sứ ngôn. Cũng như con người vì muôn tự tạo nên đi đến chỗ đổ vỡ, thì dân Thiên Chúa cũng bị diệt vong như vậy khi họ đi sai *đường Thiên Chúa đã vạch cho họ : như thế, tội xuất hiện như là chướng ngại chính yếu, và quả thực là chướng ngại duy nhất cho việc thực hiện chương trình Thiên Chúa đối với dân Israel cho vương quyền của Ngài, cho “vinh quang” của Ngài được đồng hóa cách cụ thể với vinh quang của Israel là dân Thiên Chúa. Chắc hẳn, về phương diện này, tội của thủ lãnh, của nhà vua, của tư tế, mang một trách nhiệm đặc biệt và người ta hiểu tại sao nó được lưu ý hơn. Nhưng không phải là tuyệt đối. Tội của Acan đã chặn đứng đoàn quân của cả Israel trước thành Ai (Gios 7) và thường các sứ ngôn coi tội lỗi của cả dân nói chung là nguyên nhân của các tai họa mà quốc gia phải gánh chịu. “Không, bàn tay Giavê không quá ngắn đến nỗi không cứu vớt, tai Ngài không quá nặng đến nỗi không nghe. Nhưng những sự gian ác các ngươi đã đào một hồ sâu giữa các ngươi với Thiên Chúa các ngươi” (Is 59, 1t).

1. Sự tố giác tội lỗi. - Như thế lời rao giảng của các vị sứ ngôn một phần lớn nhằm tố cáo tội lỗi của các vị thủ lãnh (vd 1 Sm 3, 11 ; 13, 13t; 2 Sm 12, 1-15 ; Gier 22, 13) và của dân chúng : do đó có những bản liệt kê các thứ tội, rất thường thấy trong văn chương tiên tri và thường được qui chiếu ít nhiều trực tiếp về thập giới và sau này các bản liệt kê ấy còn gia tăng

trong văn chương triết minh (vd Đnl 27, 15-26 ; Ez 18, 5-9 ; 33, 25t ; Tv 15; Cn 6, 16-19 ; 30, 11-14). Tội trở thành một thực tại hết sức cụ thể và chúng ta biết được cái gì nảy sinh do sự từ bỏ Giavê : *bạo lực, cướp bóc, xử đoán bất công, dối trá, *ngoại tình, thế gian, sát nhân, cho vay nặng lãi, quyền lợi bị xâm phạm, nói tắt là mọi thứ xáo trộn trong xã hội. Bản “thú tội” ghi trong Is 59 tiết lộ cách cụ thể “những tội ác” “đã đào một hồ sâu giữa dân và Thiên Chúa” (59,2): “tội chúng tôi sờ sờ trước mắt chúng tôi và chúng tôi nhận biết những lỗi lầm của mình : nổi loạn và chối bỏ Giavê, trở mặt lia xa Thiên Chúa, ăn nói điều bạo ngược và phản loạn, và cư mang những lời điêu ngoa dối trá trong lòng. Sự xét xử bị gạt qua một bên, công bình bị khinh khi bởi vì lòng ngay thật không còn đứng vững nơi đô hội và lòng chính trực không thể xuất hiện được (59, 13t). Trước đây, Osêa cũng đã nói như vậy : “không có sự chân thành, chẳng có tình yêu mà cũng không hề có sự nhận biết Thiên Chúa trong xứ sở, nhưng chỉ thấy nào là thế gian, dối trá, nào là sát nhân, trộm cắp, nào là ngoại tình và bạo lực, nào là tàn sát với tàn sát” (Os 4, 2 ; x. Is 1, 17; 5, 8 ; 65, 6t; Am 4, 1 ; 5, 7-15 ; Mik 2, 1t).

Bài học thật là quan hệ : ai chủ trương tự kiến tạo mình, không lệ thuộc vào Thiên Chúa, thì thường sẽ làm hại người khác, như là những người bé mọn và những người yếu ớt. Tác giả Thánh vịnh tuyên bố : “Con người không nương tựa vào Thiên Chúa” (Tv 52, 9) “thì họ nghiền ngẫm tội ác suốt cả ngày” (4) trong khi “người công chính luôn luôn và mãi mãi tin cậy

vào tình yêu Thiên Chúa” (10) Và tội ngoại tình của David đã không cho thấy điều đó sao (2 Sm 12) ? Nhưng từ câu chuyện này câu chuyện giữ một địa vị quan trọng trong quan niệm của người Do thái về tội (x. Tv Miserere), người ta còn rút ra được một chân lý khác không kém phần quan trọng : chẳng những tội con người xúc phạm tới quyền lợi Thiên Chúa mà có thể nói còn làm tổn thương tâm hồn Ngài nữa.

2. Tội là sự xúc phạm đến Thiên Chúa. – Hẳn là tội nhân không thể nào xúc phạm tới Thiên Chúa nơi chính mình Ngài, Thánh Kinh đã rất mực quan tâm đến siêu việt tính của Thiên Chúa đến nỗi không cần phải nhắc lại khi có dịp : “chúng dâng tử lễ cho các thần ngoại, để làm tổn thương Ta, Đức Giavê phán, nào phải chúng làm tổn thương Ta há chẳng phải chúng tự làm hại, chuộc lấy điều hổ mặt cho mình sao?” (Gier 7, 19). “Nếu ông đã phạm tội, có hại chi cho Thiên Chúa ? Nếu ông gia tăng xúc phạm, có can gì với Ngài ?” (Gb 35, 6). Khi phạm tội chống Thiên Chúa, con người chỉ tự hủy diệt mình. Nếu Thiên Chúa ban hành luật lệ cho chúng ta, thì đó không phải vì tư lợi của Ngài, nhưng là nhằm ích lợi cho chúng ta, “để tất cả chúng ta đều được hạnh phúc và được sống” (Đnl 6, 24). Nhưng Thiên Chúa của Thánh Kinh không phải là Thiên Chúa của Aristote dùng dung trước con người và thế giới.

a) Nếu tội không làm “tổn thương” Thiên Chúa nơi chính mình Ngài, thì tiên vãn tội làm tổn thương Ngài trong mức độ nó làm tổn thương những kẻ Thiên Chúa yêu. Như vậy “khi dùng gươm giết Uria người Hittit và cướp vợ của ông ta”, David tưởng chắc mình

chỉ xúc phạm đến một người, Và người đó lại không phải là người Do thái : ông đã quên rằng Thiên Chúa đã tự đặt làm người bảo đảm những quyền lợi của mọi nhân vị. Nhân danh Thiên Chúa. Nathan cho ông biết “ông đã khinh dể chính Đức Giavê” và vì thế ông đã bị phạt (2 Sm 12, 9t).

b) Hơn nữa khi tội phân rẽ con người với Thiên Chúa, là nguồn sự sống duy nhất, thì như thể nó xúc phạm tới Thiên Chúa trong kế hoạch tình yêu của Ngài : “dân Ta đã đổi *Vinh quang của mình để lấy điều bất lực !... Chúng đã bỏ Ta, là Suối nước hằng sống, để đi đào những hồ nước, nhưng đều là những hồ nứt nẻ, nào có thể chứa nước được đâu” (Gier 2, 11 tt).

c) Dần dà mạc khải Thánh Kinh tiết lộ những chiều sâu của tình *yêu này và cho chúng ta hiểu được đâu là ý nghĩa thực của việc tội con người có thể “xúc phạm” đến Thiên Chúa : đó là sự vô ơn của đứa con đối với 1 người *cha rất mực thương yêu (yd Is 64, 7) và hơn nữa đối với một người mẹ “không thể quên con mình cuu mang, cho dù các bà mẹ khác có quên con mình đi nữa” (Is 49, 15), nhất là sự bất trung của người *vợ hiến thân cho bất cứ ai, lãnh đạm với mỗi tình trung nghĩa bền vững của người chồng : “ngươi có thấy việc Israel, dân bội nghịch đã làm không ? ... Ta thường nghĩ : “sau khi đã làm những chuyện đó, nó sẽ trở về với Ta” , nhưng nó đã không trở về ! ... Hỡi Israel bội nghĩa, hãy quay trở về ! Ta sẽ không lấy nét mặt giận hờn mà nhìn ngươi đâu, vì Ta hay thương xót (Gier 3, 7. 12 ; Ez 16 ; 23).

Vào giai đoạn mặc khải này, tội xuất hiện cốt yếu như là sự vi phạm những mối tương giao cá vị, như là việc con người từ chối tình yêu của Thiên Chúa, Đáng khổ đau vì đã không được yêu, Đáng mà tình yêu có thể nói được đã biến Ngài thành “dễ bị tổn thương”: đó là mầu nhiệm của một tình yêu chỉ được tỏ lộ cách đầy đủ trong TỰ mà thôi.

3. Thuốc chữa trị tội. – Các sứ ngôn chỉ tố cáo và vạch trần tính cách trầm trọng của tội lỗi là để mời gọi con người *hoán cải cách hữu hiệu hơn. Bởi vì nếu con người bất trung, thì Thiên Chúa vẫn luôn *trung thành. Con người khước từ tình yêu của Thiên Chúa, nhưng Thiên Chúa không ngừng ban tặng tình yêu của Ngài cho họ ; bao lâu con người còn có thể trở lại được, Thiên Chúa vẫn hằng thôi thúc họ trở về. Như trong dụ ngôn đứa con hoang đàng, tất cả đã được xếp đặt cho cuộc trở về hằng kỳ vọng, hằng mong đợi này : “Vì thế Ta sẽ dùng gai chặn đường nàng, ta sẽ cản lối nàng để nàng không còn tìm ra lối đi, nàng sẽ theo đuổi những tình nhân nhưng sẽ không bao giờ bắt gặp được ; nàng sẽ tìm chúng nhưng sẽ không bao giờ thấy. Khi đó nàng sẽ thốt lên : tôi muốn trở về với người chồng đầu tiên của tôi, vì xưa tôi được hạnh phúc hơn nay” (Os 2, 8t ; x. Ez 14, 11 v.v...).

Quả thế, nếu tội hệ tại sự từ chối tình yêu thì hiển nhiên nó chỉ được xóa nhòa, trừ diệt, *tha thứ trong mức độ con người chấp nhận yêu lại; giả thiết có một sự “tha thứ” có thể miễn chước cho con người khỏi phải trở lại với Thiên Chúa, thì hết như muốn cho con người yêu mà lại chuẩn cho họ khỏi phải yêu: vậy

chính tình yêu của Thiên Chúa bắt buộc Ngài đòi hỏi sự trở lại này. Nếu Ngài tự tuyên bố Ngài là một “Thiên Chúa hay ghen” (Xac 20, 5 ; Đnl 5, 9 v.v...), chính vì sự *ghen tương là một hậu quả của tình yêu Ngài (Is 63, 15 ; Zêc 1, 14); nếu Ngài cho rằng chỉ mình Ngài mới có thể mang lại hạnh phúc cho con người, đã được tạo dựng theo hình ảnh của Ngài, thì chính vì chỉ có Ngài mới có thể làm được việc đó. Về các điều kiện của việc trở lại này, chúng ta sẽ tìm thấy chúng được diễn tả trong tiếng *bụi tro, *thú nhận, *xóa tội, *tin, *tha thứ, *sám hối - hoán cải, *cứu chuộc.

Điều kiện thứ nhất về phía con người cố nhiên là họ từ bỏ ước muốn độc lập của mình, chấp nhận để Thiên Chúa hành động, để Thiên Chúa yêu mình, nói cách khác là họ từ khước những gì tạo nên chính căn bản của tội họ. Thế nhưng họ nhận thấy rõ ràng việc đó vượt ngoài khả năng của mình. Nguyên việc Thiên Chúa đoái thương, không xua đuổi thì chưa đủ để Con người được tha thứ ; nhưng còn hơn thế nữa : “xin làm cho chúng tôi trở lại và chúng tôi sẽ trở lại !” (Aic 5, 21). Vì thế chính Thiên Chúa sẽ đi tìm các chiên tản mát (Ez 34) ; Ngài sẽ ban cho con người một “quả tim mới” , một “tinh thần mới” và “chính Thần Khí của Ngài” (Ez36, 26t). Sẽ có “Giao ước mới” khi mà Luật sẽ không còn ghi khắc trên những tâm đá nhưng nơi trái *tim con người (Gier 31, 31 tt ; x.2 Cor 3,3). Thiên Chúa vẫn chưa thỏa lòng khi công hiến tình yêu của Ngài, và đòi hỏi tình yêu chúng ta : “Giavê, Thiên Chúa người, sẽ *cắt bì lòng người, và lòng của dòng

dối người để người yêu mến Giêhô Thiên Chúa người hết lòng, hết tâm hồn mình hầu người được sống” (Đnl 30, 6). Bởi đó tác giả Thánh vịnh, khi xưng thú tội mình, đã khẩn cầu chính Thiên Chúa rửa sạch mình, “thanh tẩy mình”, “tạo dựng nơi mình một quả tim trong sạch” (Tv51), với niềm xác tín rằng sự *công chính hóa khỏi tội đòi một hành vi thực sự thần linh, tương tự hành vi sáng tạo. Sau cùng CU loan báo rằng việc biến đổi nội tâm của con người, một sự biến đổi giải thoát con người khỏi tội lỗi mình, sẽ hoàn thành nhờ lễ vật hy tế của một *Tôi Tớ huyền nhiệm, mà trước khi lời tiên tri được thực hiện thì không một ai có thể đoán ra được dung mạo đích thực của Người.

IV. GIÁO HUẤN CỦA TÔI TỚ

TÔI TỚ mạc khải cho biết người Tôi Tớ đến để “giải thoát con người khỏi tội” (Is 53, 11) không ai khác ngoài chính Con Thiên Chúa. Vì thế không lạ gì khi thấy tội trong TÔI TỚ cũng chiếm một chỗ đứng không kém quan trọng như trong CU nhất là mạc khải toàn vẹn về việc tình yêu của Thiên Chúa đã làm để thắng tội lỗi, cho phép khám phá ra chiều kích đích thực của tội, đồng thời khám phá ra vai trò của nó trong kế hoạch của Khôn ngoan Thiên Chúa.

1. Chúa Giêhô và các tội nhân

a) Ngay từ đầu giáo lý nhất lãm, chúng ta thấy *Đức Giêhô ở giữa những người tội lỗi*. Bởi chính vì họ mà Người đã đến chứ không vì những chính nhân (Mc 2, 17). Người dùng ngôn ngữ do thái đương thời, loan

báo cho họ biết tội của họ đã được “tha”. Không phải khi đồng hóa tội với “món nợ” như thế dầu đôi khi Người dùng “từ ngữ” nợ (Mt 6, 12 ; 18, 23tt), Người có ý muốn nói rằng tội có thể được tha thứ bởi một hành vi của Thiên Chúa, mà không đòi hỏi con người phải biến đổi tinh thần và trái tim mình. Cũng như các vị Sứ ngôn và Gioan Tẩy Giả (Mc 1, 4), Chúa rao giảng việc *hoán cải, một sự thay đổi tinh thần tận gốc rễ để đặt con người vào tâm thái sẵn sàng đón nhận ơn Chúa và để cho Thiên Chúa hành động : “Vương quốc Thiên Chúa gần lắm rồi : hãy ăn năn và tin vào Tin Mừng” (Mc 1, 15). Trái lại đứng trước kẻ từ chối ánh sáng (Mc 3, 29ss) hoặc tưởng mình không cần sự tha thứ, như người biệt phái trong dụ ngôn (Lc 18, 9tt), Chúa Giêsu đành bó tay.

b) Vì thế cũng giống như các sứ ngôn, *Người tổ giác tội lỗi* nơi nào có nó, ngay cả nơi những kẻ tưởng mình công chính vì tuân giữ những quy định của một luật pháp bề ngoài, Bởi vì tội nằm trong con tim là nguồn gốc “phát sinh ra mọi suy tính xấu xa : dâm bôn, trộm cắp, giết người, ngoại tình, tham lam, độc ác, xảo quyệt, phóng đảng, phân bì, gièm pha, kiêu hãnh, tán tận lương tri ; tất cả các điều xấu xa đó chảy đều tự bên trong mà ra, và làm cho người ta ra như bần” (Mc 7, 21tt ss). Chính Người đã đến “hoàn thành lề luật cách viên mãn chứ không phải để bãi bỏ (Mt 5, 17) ; môn đệ của Chúa Giêsu không thể tự mãn với sự *công chính của các ký lục và biệt phái” (5, 20) ; chắc hẳn sự công chính của Chúa Giêsu rút cuộc chỉ tóm kết vào giới luật tình *yêu mà thôi (7, 12) ; nhưng trong khi nhìn

Thầy mình hành động, môn đệ dần dần sẽ học biết thế nào là “yêu” và cùng một trật cũng biết được thế nào là tội, sự từ khước tình yêu.

c) Môn đệ sẽ đặc biệt học biết được điều đó khi nghe Chúa Giêsu mạc khải cho họ **lòng nhân từ* khôn dò của *Thiên Chúa đối với tội nhân*. Để cho thấy tội xúc phạm đến Thiên Chúa như thế nào, và sự vô lý của quan niệm cho rằng Thiên Chúa sẽ tha thứ mà không cần tội nhân trở lại thì ít có đoạn nào trong TỰ trình bày hay cho bằng dụ ngôn đứa con hoang đàng, nói đúng hơn dụ ngôn người Cha nhân lành (Lc 15, 11tt), là dụ ngôn rất sát với giáo huấn của các sứ ngôn. Ngoài hành vi bất phục tùng mà người ta có thể giả thiết được – mặc dầu chỉ có người anh cả ám chỉ tới để so sánh với sự vâng phục của anh – điều đã làm cho người cha “buồn phiền” chính là việc đứa con bỏ nhà ra đi, là việc nó không muốn làm con nữa, không cho phép cha mình yêu mình một cách hữu hiệu nữa : y đã “xúc phạm” tới cha mình vì làm cho người không còn được nhìn thấy con nữa. Làm sao y có thể “sửa chữa” được sự xúc phạm này, nếu không bằng cách trở về và lại chấp thuận được đối xử như một người con. Vì thế dụ ngôn đã nhấn mạnh tới niềm vui sướng của người cha. Nếu không có việc trở về, không thể nào quan niệm có sự tha thứ. Đúng hơn, người cha đã luôn luôn tha thứ ; nhưng tội của đứa con chỉ thực sự được tha thứ trong và bằng việc trở về.

d) Và lại, Chúa Giêsu còn mạc khải thái độ của Thiên Chúa đối với tội *bằng chính hành vi của Người* hơn là bằng lời nói. Không những Người đón nhận các

tội nhân với cũng một tình yêu và sự dịu dàng của người cha trong dụ ngôn (vd Lc 7, 36tt; 19, 5 ; Mc 2, 15tt ; Gio 8, 10t) đến độ gây vấp phạm cho những người chứng kiến lòng nhân từ như thế họ không tài nào hiểu nổi y như trường hợp người con cả vậy (Lc 15, 28tt). Nhưng Người còn trực tiếp hành động chống lại tội : Người là kẻ đầu tiên toàn thắng *Satan đến *Cám dỗ Người, trong cuộc đời công khai, Người đã giải thoát nhiều người khỏi thế lực của ma quỷ và tội lỗi được thể hiện trong *bệnh tật và sự quỷ ám (x. Mc 1, 23) như thế Người khai màn vai trò Người *Tội Tớ (Mt 8, 16t), trong khi chờ để “thí mạng sống mình làm giá chuộc” (Mc 10, 45) và để “đổ máu mình ra, máu giao ước, cho nhiều người được ơn tha tội” (Mt 26, 28).

2. Tội thế gian. – Còn hơn cả việc “tha tội” , thánh Gioan nói Đức Kitô đến “cắt tội thế gian” (Gio 1, 29), mặc dầu ngài biết kiểu nói cổ truyền kia (Gio 30, 23 ; 1 Gio 2, 12). Bên dưới những hành vi đặc thù, thánh nhân nhận thấy cái thực tại bí nhiệm phát sinh ra những hành vi đó : một quyền lực thù nghịch với Thiên Chúa và với Nước Ngài mà Đức Kitô phải đương đầu.

a) Sự thù nghịch này trước hết được biểu lộ *cụ thể trong việc cố ý từ chối *ánh sáng*. Tội mang sự vắn đục của tối tăm : ánh sáng đã đến trong thế gian, nhưng loài người đã thích tối tăm hơn ánh sáng, vì công việc họ làm thì xấu xa”(Gio 3, 19). Tội nhân chống lại ánh sáng bởi vì họ sợ ánh sáng, “sợ việc làm của họ bị lật tẩy” . Họ ghét ánh sáng : “ai làm việc dữ thì ghét ánh sáng” (3, 20). Đó là sự mù quáng cố ý, là sự mù quáng

ưa chuộng, bởi vì họ không nhìn nhận mình như vậy : “ nếu các người mù, thì các người sẽ chẳng có tội. Nhưng đàng này các người phân phó : “chúng tôi sáng mắt” , nên tội các người còn đó” (9, 41).

b) Một sự mù quáng cố chấp như thế, không thể hiểu được nếu không phải là do *ảnh hưởng tà nguy của *Satan*. Đúng thế, tội làm ta thành nô lệ cho Satan : “Hễ ai phạm tội, kẻ đó là một tên nô lệ” (Gio 8, 34). Cũng như Kitô hữu là con Thiên Chúa, thì tội nhân là “con cái ma quỷ, kẻ phạm tội từ ban đầu” và “ làm những việc của ma quỷ” (1 Gio 3, 8-10). Trong số những việc ấy, Gioan nêu ra hai việc, tức sát nhân và *nói dối : ban đầu nó đã là kẻ sát nhân ; và nó đã không đứng vững trong sự thật, bởi vì không có sự thật trong mình nó ; khi nó nói dối, tức nó nói ra theo bản chất của nó, vì nó là đồ điêu ngoa và là cha sự dối trá” (Gio 8, 44). Sát nhân, vì nó đã gieo chết chóc cho con người (x. Kn 2, 24) và đã xúi khiến Cain giết em mình (1 Gio 3, 12-15) ; ngày nay nó cũng là kẻ sát nhân khi xúi giục người Do thái xử tử Đấng công bố *chân lý cho họ : “các người tìm giết Ta, trong khi Ta nói với các người sự thật mà Ta đã nghe tự Thiên Chúa ... Các người đang làm những Việc của cha các người và các người muôn làm theo các ước vọng của cha các người” (Gio 8, 39-44).

c) Thế nhưng sát nhân và nói dối không thể cắt nghĩa được nếu không phải là *bằng *hận thù*. Đề cập đến ma quỷ, Thánh Kinh nói đến sự ghen tương (Kn 2, 24) ; thánh Gioan không ngần ngại vạch mặt chỉ tên hận thù : cũng như kẻ cứng tin ngoan cố “ghét sự sáng”

(Gio 3, 20), người Do thái cũng ghét Đức Kitô và Thiên Chúa, Cha Người (15, 22t), người Do thái ở đây được hiểu là thế giới nô lệ Satan, tức bất kỳ ai từ chối không nhìn nhận Đức Kitô. Và mối hận thù này thực sự sẽ đi đến chỗ giết Con Thiên Chúa (8, 37).

d) Đó là chiều kích của tội thế gian mà *Chúa Giêsu đã toàn thắng*. Người có thể toàn thắng, bởi vì chính Người không có tội (Gio 8, 46 : x. 1 Gio 3, 5) vì Người làm “một” với Thiên Chúa Cha Người (Gio 10, 30), vì Người là “ánh sáng” tinh tuyền “trong đó không có tối tăm” (1, 5 ; 8, 12), là chân lý không mang vết gian dối hay xảo trá (1, 14 ; 8, 40) ; sau cùng và có lẽ trên hết, là “tình yêu” vì “Thiên Chúa là tình yêu” (1Gio 4, 8); và nếu trong cuộc sống, Người đã không ngừng yêu, thì cái chết của Người sẽ là một hành vi yêu đương mà người ta không thể quan niệm được hành vi yêu đương nào lớn lao hơn, đó là sự “hoàn tất” của tình yêu (Gio 15, 13 ; X. 13, 1 ; 19, 30). Bởi vậy, cái chết ấy là sự *chiến thắng trên “đầu mục của thế gian này”. Tên Đầu mục này tưởng nắm được thế cờ, nhưng nó không thể đương đầu với Chúa Giêsu được (14, 30) và chính nó sẽ bị “quật ngã” (12, 31). Chúa Giêsu đã thắng thế gian (Gio 16, 33).

e) Điều minh chứng chiến thắng đó, không phải chỉ là việc Chúa Giêsu có thể “lấy lại mạng sống Người đã thí ban”(Gio 10, 17) ; mà có lẽ còn hơn thế nữa, chính là vì Người cho các môn đệ dự phần vào chiến thắng của Người : được trở nên “con Thiên Chúa” vì đã đón nhận Chúa Giêsu (1, 12), người Kitô hữu “không phạm tội, bởi vì họ sinh bởi Thiên Chúa”

(1Gio 3, 9) ; hơn nữa, bao lâu “hạt giống của Thiên Chúa” vẫn còn ở trong họ, nghĩa là, như theo cách nói của thánh Phaolô, “bao lâu họ còn để cho Thần khí Thiên Chúa hoạt động” (Rm 8, 14t ; x. Gal 5, 16), họ “không thể phạm tội”. Quả vậy Chúa Giêsu “cắt tội thế gian” (Gio 1, 29) bằng cách “thanh tẩy trong Thần Khí” (c. 33) tức là *thông ban cho thế gian *Thần khí*, được biểu hiệu bằng “nước mầu nhiệm trào ra từ cạnh sườn bị đâm thủng của Đấng bị đóng đinh, như giòng suối mà Zêcaria đã nói tới, “được mở ra cho nhà David vì tội lỗi và sự xấu xa” (Gio 19, 30-37 : x. Zêc 12, 10 ; 13, 1), và Ezekiel đã thấy “chảy ra từ dưới ngưỡng cửa Đền Thờ” và biến những bờ biển Chết thành một *Thiên Đàng mới (Ez 47, 1-12 ; Kh 22, 2). Tất nhiên người Kitô hữu, dù *sinh bởi Thiên Chúa, có thể lại sa ngã phạm tội (1 Gio 2, 1) ; nhưng “Chúa Giêsu đã tự làm hy vật đến tạ các tội lỗi chúng ta” (1 Gio 2, 1), và đã thông truyền Thần Khí cho các Sứ đồ chính là để các vị ấy có thể “tha tội” (Gio 20, 22t).

3. *Thần học về tội theo Thánh Phaolô.*

a) Với một ngữ vựng phong phú hơn, Phaolô phân biệt rõ rệt “Tội” (hl *hamartia*, số ít) với những “hành vi tội lỗi” , mà ngoài những công thức cổ truyền, ngài thích gọi là “lỗi” (theo sát chữ : “sa ngã” ,hl *paraptôma*), hay “những vi phạm” (hl *parabasis*), nhưng làm thế ngài không hề muốn làm giảm mức độ trầm trọng của những thứ vừa kể trên. Vì thế tội Adam đã phạm trong vườn Địa Đàng mà ta biết thánh Tông đồ đã coi là hệ trọng, lần lượt được gọi là “sự vi phạm”, “lỗi” và “bất phục tùng” (Rm 5, 14. 17. 19).

Dấu sao trong luân lý của thánh Phaolô, hành vi tội lỗi chắc chắn chiếm một chỗ không kém quan trọng như nơi các tác giả nhất Lãm, như những *bản liệt kê các thứ tội* thường gặp trong các Thư của Thánh Tông đồ đã cho thấy : 1 Cor 5, 10t ; 6, 9t ; 2Cor 12, 20; Gal 5, 19-21; Rm 1, 29-31 ; Col 3, 5-8 : Eph 5, 3 ; 1Tm 1, 9 ; Tit 3, 3 ; 2 Tm 3, 2-5. Tất cả các thứ tội này loại trừ khỏi nước Thiên Chúa như vãi chỗ đã nói rõ, (1 Cor 6, 9 ; Gal 5, 21). Và lại, hết như trong các bản liệt kê tương tự của CU, người ta nhận thấy ở đây có sự nối kết giữa các hỗn loạn *tính dục, sự *sùng bái ngẫu tượng và những bất công xã hội (x.Rm 1, 21-32 và các bản liệt kê của 1Cor, Gal, Col. Eph). Đồng thời người ta cũng ghi nhận tính cách nặng nề mà Phaolô gán cho *“lòng tham” (hl pleonexia), là tội hệ ở chỗ muốn “luôn luôn chiếm hữu nhiều hơn”, là tật xấu mà những người la tinh xưa gọi là avaritia và rất giống thứ mà thập giới (x. 20, 17) đã nghiêm cấm dưới cái tên “tham muốn” (x. Rm 7, 7) : thánh Phaolô không chỉ nối kết tội này với sự thờ ngẫu tượng, ngài còn đồng hóa cả hai : “lòng tham này là sự thờ ngẫu tượng” (Col 3, 5 ; x. Eph 5, 5).

b) Vượt trên những hành vi tội lỗi, thánh Phaolô vươn tới căn nguyên của chúng : nơi người tội lỗi, chúng là cách diễn tả và phát lộ cái sức mạnh thù nghịch với Thiên Chúa và nước của Ngài mà thánh Gioan đã nói tới. Duy sự kiện thánh Phaolô dành cho sức mạnh thù nghịch ấy hạn từ “tội” (ở số ít) cũng đã làm cho nó nổi bật cách đặc biệt. Nhưng nhất là thánh Tông đồ để ý mô tả khá rõ ràng hoặc nguồn gốc của nó

trong mỗi người chúng ta, hoặc những hiệu quả của nó, để phát họa một nền *thần học* đích thực về tội.

Được trình bày như một sức mạnh, được nhân cách hóa đến nỗi đôi khi hình như lẫn lộn với nhân vật *Satan. “Chúa của thế gian này” (2 Cor 4, 4) tuy nhiên tội khác với nhân vật đó : tội thuộc về người tội lỗi, nội tại nơi họ. Do sự bất phục tùng của Adam tội đã đột nhập vào nhân loại (Rm 5, 12-19) và như bởi âm hưởng nó đột nhập vào toàn vũ trụ vật chất (Rm 8, 20 ; x. Stk 3, 17). Tội đã truyền lan tới tất cả mọi người không trừ ai, đã lôi tất cả vào sự “chết vĩnh viễn tách lìa với Thiên Chúa như những kẻ bị luận phạt phải chịu trong *hỏa ngục ; nếu không có sự *cứu chuộc, thì theo kiểu nói của thánh Augustinô dĩ nhiên phải được hiểu chính xác , tất cả sẽ tạo thành “một khối bị luận phạt”. Và Phaolô ưa diễn tả dài dòng tình trạng của con người “bị bán cho quyền lực của Tội” (Rm 7, 14), dù vẫn còn có thể có “thiện cảm với sự thiện” (7, 16. 22), ngay cả còn có thể “ước muốn” sự thiện (7, 15. 21), điều đó chứng tỏ rằng không phải mọi cái trong người đó đều hư hỏng cả, nhưng họ tuyệt đối không thể “hoàn tất” sự thiện đó (7, 18), và vì thế, nhất thiết bị rơi vào sự chết đời đời (7, 24), là “luơng bổng” hay nói đúng hơn là “chung quả”, “thành quả” của tội (6, 21-23).

c) Những quả quyết như thế đôi khi làm có cho người ta tố cáo thánh Tông đồ là quá đáng hoặc bi quan. Trước hết chính vì người ta đã quên rằng khi lý luận như vậy, thánh Phaolô chưa kể tới *ân sủng của Đức Kitô : chính lập luận của ngài bắt buộc ngài như vậy, một khi ngài nhấn mạnh tới tính cách phổ quát của

tội và sự bạo tàn của nó với một mục đích duy nhất là xác định sự bất lực của *Luật và tán dương sự cần thiết tuyệt đối công cuộc giải phóng của Đức Kitô. Hơn nữa, Phaolô nhắc lại sự liên đới của toàn thể nhân loại với *Ádam chỉ có mục đích để mạc khải một sự liên đới khác cao cả hơn nhiều, đó là sự liên đới giữa toàn thể nhân loại với Chúa Giêsu Kitô; trong tư tưởng của Thiên Chúa, Chúa *Giêsu Kitô, cái mẫu, là trước hết (Rm 5, 14); nói như vậy cũng có nghĩa là tội Ádam và các hậu quả của nó chỉ được phép xảy ra bởi vì Chúa Giêsu Kitô phải chiến thắng chúng và chiến thắng một cách tuyệt đối đến nỗi ngay trước khi trình bày những điểm tương tự giữa vai trò của đệ nhất Ádam và đệ nhị Ádam (5, 17tt), Phaolô đã để ý nêu lên các khác biệt (5, 15t).

Bởi vì chiến thắng của Đức Kitô trên Tội đối với Phaolô cũng không kém phần oanh liệt như đối với Gioan. Người Kitô hữu được *công chính hóa nhờ *đức tin và *phép rửa (Gal 3, 26t ; X. Rm 3, 21tt ; 6, 2tt) đã hoàn toàn tuyệt giao với tội (Rm 6, 10t), chết cho tội, họ đã trở nên một hữu thể mới (Rm 6, 5), một “tạo vật mới” (2 Cor 5, 17) ; cùng với Đức Kitô đã chết và sống lại ; họ không còn ở trong “*nhục thể”, nhưng trong “Thần Khí” (Rm 7, 5 ; 8, 9), mặc dầu bao lâu còn sống trong “thân xác hay chết” của mình, họ có thể lại rơi vào ách thống trị của tội lỗi và “chiều theo những dục vọng của mình” (6, 12), nếu họ từ chối “đi theo Thần Khí” (8, 4).

d) Thiên Chúa không chỉ toàn thắng Tội mà thôi. Sự * *Khôn Ngoan* “*muôn hình vạn trạng*” của Ngài

(Eph 3, 10) đạt được sự chiến thắng này bằng cách dùng tội. Điều trước kia là một cản trở tội đỉnh cho nước Thiên Chúa và phần rỗi con người nay lại giữ một vai trò trong lịch sử cứu rỗi. Thực thể chính khi đề cập đến tội mà Phaolô nói về sự “khôn ngoan của Thiên Chúa” (1Cor 1, 21-24 ; Rm 11, 43). Nhất là khi suy gẫm về cái tội đã gây vết thương đau đớn nhất (Rm 9, 2) cho lòng ngài, và là một vấp phạm cho tâm trí ngài, đó là sự *cứng lòng tin của Israel, ngài đã hiểu rằng sự *bất trung này của Israel, không hoàn toàn và nhất thời (Rm 11, 25), đã đi vào trong *ý định cứu rỗi của Thiên Chúa đối với nhân loại và ngài hiểu rằng “Thiên Chúa đã nhốt mọi người trong sự bất phục tùng chỉ là để tỏ lòng thương xót đối với tất cả” (Rm 11, 32 ; x, Gal 3, 22). Bởi đó ngài đã thốt lên với lòng khâm phục biết ơn : “Ôi thăm sâu thay sự giàu có khôn ngoan, thượng trí của Thiên Chúa ! Những phán quyết của Ngài vô lường và đường lối của Ngài không sao hiểu nổi!” (Rm 11, 33).

e) Nhưng mâu nhiệm sự khôn ngoan của Thiên Chúa dùng cả tội của con người để cứu rỗi con người chỉ được mạc khải *sáng tỏ hơn trong sự Thương Khó của Con Thiên Chúa mà thôi*. Quả thế, nếu Thiên Chúa Cha “phó nộp Con mình” cho sự chết (Rm 8, 32), chính là để đặt Người vào trong những điều kiện có thể hoàn thành hành vi *vâng lời và yêu thương cao cả nhất, mà người ta có thể quan niệm được, và như vậy Người có thể thực hiện việc *cứu chuộc chúng ta bằng cách làm kẻ đầu tiên bước từ thân phận xác thịt qua địa vị thiêng liêng. Tuy nhiên tất cả các hoàn cảnh của cái

chết này, được xếp đặt để tạo nên những điều kiện thuận lợi nhất cho một hành vi như thế, đều là kết quả của tội con người : sự phản bội của Giuđa, việc bỏ trốn của các Sứ Đồ, sự hèn nhát của Philatô, mối thù ghét của các nhà cầm quyền Do thái, sự tàn bạo của các lý hình, và ngoài thảm kịch hữu hình, còn có tội của chúng ta mà Người đã chết để *xá tội. Để Ngài có thể yêu thương như chưa từng có ai đã yêu như thế, Thiên Chúa đã muốn Con mình trở nên có thể tổn thương vì tội con người, muốn Người phải gánh chịu những hậu quả độc địa của quyền lực sự chết tức là tội ngộ hầu nhờ hành vi yêu thương tột đỉnh ấy, chúng ta cũng được hưởng những kết quả tốt đẹp của quyền lực sự sống, tức là sự Công Chính của Thiên Chúa (2Cor 5, 21). Quả thực “Thiên Chúa khiến cho tất cả mọi sự kể cả tội lỗi, sinh ích lợi cho những kẻ yêu mến Ngài” (Rm 8, 28).

SL

→ Adam – âm phủ/hỏa ngục CU II – bệnh tật/chữa lành – buồn CU 2 – chết – chúc dữ – cô đơn I 2 – công chính hóa I – công trình TU I 3 – cứng lòng tin – cứu chuộc – đau khổ CU II – đất CU I 3, II 3 b – giải phóng / tự do III 2 a – giam cầm II – giấc ngủ II, III – giận – gương xấu/ chướng kỳ – hận thù I I. 3, II – kiện tụng I, II – kính sợ Thiên Chúa III – lành /dữ I 4, III – làm lỗi – lộng ngôn – luật C III 2 – lương tâm – lưu đày I 2. 3 – ngẫu tượng II 2 – người II 1 – nhân đức/ tật xấu – nhân từ – nhục thể II – nói dối – nô lệ II – phán xét – phong cùi 1 – sám hối/ hoán cải – Satan I, II –

súc vật II 1 – sứ ngôn CU III 1, IV 1 – sửa phạt/ trừng phạt – tha thứ – tham (lòng) CU 2 – thân xác I 1. 2, II 2 – thể gian TU I 2, III 0. 1 – thiên tai – thử thách/ cảm dỗ – trách nhiệm – tro bụi – trong sạch CU II – tuyên xưng/ thú nhận CU 2 ; TU 2 – ước muốn II – vâng lời II 1, III – việc làm I 1, II – vô đạo CU 1 ; TU 1 – xá tội – y phục II 1.

TÔN GIÁO → đền thờ CU II 3 – hiểu từ – hy tế Cu III – kính sợ Thiên Chúa IV – làm phúc CU 3 ; TU 1 – phụng tự.

TÔN KÍNH → ca tụng – thờ lạy –vâng lời.

TÔN VINH CHÚA KITÔ → Giêsu Kitô II 1 a – hãnh diện – khiêm nhường IV – sức mạnh II – Thăng thiên – vinh quang.

TỒN SINH → chết – linh hồn II 2. 3 – sống lại.

TỐT → (lòng) → ân huệ – âu yếm – chúc phúc/ chúc tụng – dịu hiền 3 – lành/ dữ – nhân từ.

TỐT & XẤU → ánh sáng/ tối tăm TU II – Babel/ Babylon 3 – bách hại – báo thù – chiến tranh – chúc dữ – công trình – đau khổ – đường II – hận thù III 3 – hoa trái III – khôn ngoan CU I 2, II 1 : TU III 2 – lương tâm – nếm 1 – nhân đức/ tội xấu – nói dối III – Satan – tăng trưởng 2a – thành đô CU 3 ; TU 2 – thể gian – thử thách/cảm dỗ – thưởng phạt – tiếng/lưỡi 1 – tội – trách nhiệm.

TRÁCH NHIỆM

Sự ý thức trách nhiệm của một người đang trưởng thành hay của một nhân loại đang trên đà phát triển văn hóa là một vấn đề quan trọng của con người và không xa lạ gì với Thánh Kinh. Nhưng ở đây ta chỉ có thể lướt qua vấn đề, vì bài này chỉ muốn chú trọng đến trách nhiệm của con người đối với Thiên Chúa dưới một vài khía cạnh chính yếu,

1. Bởi một người tội lỗi đã vào trong thế gian (Rm 5, 12). Đoạn tường thuật *tội *Ádam (Stk 2 - 3) nhằm trả lời cho vấn nạn căn bản : ai phải chịu trách nhiệm về sự khắc nghiệt của cuộc sống và sự chết ? thánh Phaolô giải đáp : người chịu trách nhiệm không phải là Thiên Chúa, chính một hành vi của con người đã để mãnh lực vượt - quá - sức - người của tội lỗi tràn lan. Hành vi đó, dù chỉ một phần, nhưng đã thực sự chịu trách nhiệm về sự dữ trong thế gian. Lời giải đáp này thật chướng tai và kỳ quặc. Đối với các tôn giáo lớn quanh Israel, sự dữ cũng xa xưa như thế giới và thần minh ; nó đã từ thần minh chuyển qua con người. Vì thế cả con người lẫn thần minh vừa có trách nhiệm vừa không có trách nhiệm ; người và thần đều là một sự pha trộn *lành và dữ. Ngược lại, khi đưa ra một Thiên Chúa tốt lành, một thụ tạo tốt lành, một sự dữ xuất hiện sau sáng tạo, Thánh Kinh đã qui trách sự dữ cho tự do của thụ tạo. Trách nhiệm đó vượt quá chiều kích con người. Bản văn Thánh Kinh nhìn nhận điều đó khi đổ tội cho Kẻ *Dụ dỗ. Nhưng, Thánh Kinh cũng nhìn

nhận rằng, trong thân phận tội lỗi, con người vẫn không thể phủ tay cho dù trách nhiệm vượt quá tầm vóc của mình. Đọc những trang, này mỗi tội nhân có thể cùng lúc gặp lại cái số kiếp đã làm nẩy sinh do tội một sự dữ bất đắc dĩ, và cái hình ảnh xác thực về lỗi lầm của mình vừa do yếu đuối (x. *nhục thể) lẫn ác tâm. Tội nhân có thể khám phá ra phần trách nhiệm của mình về sự dữ trong thế gian.

2. *Tôi chỉ biết tội qua Lề Luật (Rm 7, 7).* – Lề *Luật đối với Israel là một “thầy giáo” do Thiên Chúa ban (Gal 3, 24). Nó đã đào tạo cho Israel một cảm thức rất sâu xa về trách nhiệm. Khi nói : “người phải ... người không được ...” Lề Luật đặt từng người Israel trước những trách nhiệm của họ, và cho thấy họ đang trong tình trạng phải gánh chịu những trách nhiệm đó. Khi đưa ra nhiều hoàn cảnh khác nhau và ảnh hưởng của ý hướng, Lề*Luật tôi luyện lương tâm mỗi người Israel nên tinh tế. Khi minh chứng cho họ thấy Thiên Chúa muốn sự lành và ghét sự dữ, Lề Luật gắn cho những hành vi của họ một giá trị vô cùng. Khi liên kết Lề Luật với Giao Ước, Lề Luật biến cả cuộc sống thành, một cuộc chọn lựa thuận hay nghịch với Thiên Chúa. Dĩ nhiên, dẫu “không có luật” thì “tự đáy lòng” người ngoại giáo cũng có thể nhận biết những trách nhiệm của mình (Rm 2. 15). Nhưng lề luật đã làm cho Israel nên một dân tộc “khôn ngoan và sáng suốt giữa mọi dân” (Đnl 4, 6), ý thức tầm quan trọng của hành vi con người.

3. *Hãy nhìn nhận điều người đã làm (Gier 2, 23).*
– Những điều khoản do Lề Luật tuyên bố cách tổng

quát đã được các *sứ ngôn xuất hiện để giải thích cách cụ thể cho một vị vua vô ý thức hay cho dân chúng đang sống trong ảo tưởng, và để đặt họ trước trách nhiệm của mình. Từ Samuel và Nathan (1 Sm 3, 13t ; 2 Sm 12, 10t) đến vị thừa kế cuối cùng của Isaia (Is 59, 8tt), hầu như luôn luôn các tai họa, đã xảy ra hoặc được tiên đoán là cơ hội để các sứ ngôn can thiệp : “Vì các người làm điều ác đó, nên điều ác đó cũng đổ lên đầu các người ...”. Đối với các ngài mỗi tai ương giáng xuống trên quốc gia đều là dịp để các ngài có cái nhìn sắc bén hơn về trách nhiệm của toàn dân.

Đối với Ezekiel thảm họa lớn nhất tức cuộc lưu đày, là một khám phá có tính cách định đoạt. Israel sụp đổ vì đã bỏ bê trách nhiệm, nhưng đối với mỗi người Israel mọi sự vẫn còn có thể. Mỗi người phải gánh lấy trách nhiệm của mình, phải chọn giữa sự sống hoặc chết : “công chính kẻ lành, kẻ lành hưởng; ác ôn kẻ dữ, kẻ dữ chịu” (Ez 18, 20).

4. Con đã phạm đến Ngài (Tv51, 6). – Sự thú nhận tội lỗi dưới hình thức có trong Thánh Kinh đáp lại lời kêu mời của Lễ Luật và các sứ ngôn, đã diễn tả ý thức (*luong tâm) về trách nhiệm. Nó không nhằm kê khai lỗi lầm, kể lể tội lỗi cho nhiều, để được an tâm là đã không bỏ sót tội nào. Nó đặt sự công chính của Thiên Chúa đối lập với sự bất chính của con người (Is 59, 9.14; Đn 3, 27-31 ; Tv 51, 6...) không phải chỉ để nhìn nhận sự *sửa phạt đã chịu là đích đáng, mà còn, trong một cái nhìn sâu xa hơn và gắn liền với việc tạ ơn, để cho sức nặng của lỗi lầm đổ trên tội nhân và để Thiên Chúa được minh oan: “Lạy Chúa, công chính

thuộc về Ngài, hổ thẹn là của chúng tôi (Đn 9, 7 ; Br 1, 15...).

Như thế lời nguyện sám hối gặp gỡ trực giác của bài tường thuật khởi nguyên : Thiên Chúa tốt lành, chính tội nhân chịu trách nhiệm về sự dữ.

5. *Tin Mừng* đối với thánh Phaolô là mạc khải tối hậu về sự công chính của Thiên Chúa và trách nhiệm của tội nhân. Ba chương đầu của Thư gửi Roma cho thấy sức tàn phá ghê gớm của tội lỗi, sự quan trọng của những chọn lựa dứt khoát, đồng thời cũng giải thích cái thân phận vượt quá sức con người ấy. Sở dĩ con *giân của Thiên Chúa chùng chất lên hành vi con người một sức nặng như vậy, và làm cho trách nhiệm của con người vượt quá tất cả những gì chính nó có thể thấy trước và mong muốn, là vì cái định mệnh nghịch lý đó là mặt trái của một tình yêu mang những chiều kích của Thiên Chúa, “vì Thiên Chúa đã dồn mọi người vào đàng bất tuân ngõ hầu Ngài đủ lòng thương hết mọi người” (Rm 11, 32).

Ý định này được biểu lộ trong cuộc Khổ nạn của Đức Kitô, những trách nhiệm đã cấu kết với nhau để dẫn đến cái chết của Con Thiên Chúa thì không đồng đều (x. Gio 19, 11 ; CvSđ 3, 13t), cũng không toàn diện (CvSđ 3, 17) nhưng có thật và đã liên minh với nhau tạo ra tội ác quái gỡ đó. Vì thế, những lời rao giảng tin mừng trong Giáo Hội sơ khai luôn nhắc nhở cho Giêrusalem xét như một đoàn thể, về trách nhiệm của nó : “chính anh em đã làm cho Người phải chết” (CvSđ 2, 23 ; 3, 14 ; 4, 10 ; 5, 30 ...). Tội nhân chỉ có

thể đạt tới đức tin trong *Sám hối và ý thức trách nhiệm của mình.

JG

→ giải phóng/tự do I – gieo I 2 a – lành/dữ I 3 – lo lắng I – luật C III 2 – lương tâm – sám hối/hoán cải – thử thách/cám dỗ CU II 2 – thưởng phạt II 1. 2 – tội.

TRẮC ÂN → an ủi – âu yếm – nhân từ.

TRẮNG

Trong thế giới Thánh Kinh, màu trắng luôn đi đôi với các cuộc lễ và những cuộc vui biểu lộ niềm hoan của con người. Màu trắng nói lên lòng trong sạch nội *vui mừng, sự trong trắng và gọi lên lòng thần phục. Là màu của *ánh sáng và sự *sống, màu trắng đối chọi với màu đen, màu của tăm tối và tang chế. Tất cả những ý nghĩa trên (Gs 9, 8 ; Hđ 43, 18) đã được dùng trong Thánh Kinh, nhưng với một chiều hướng mới, chiều hướng cánh chung. Màu trắng là biểu hiệu của những tạo vật được dự phần vào *vinh quang Thiên Chúa : tức gồm những vật trên trời hoặc những tạo vật được biến hình.

1. Những tạo vật trên trời. – Sách Khải Huyền khi mô tả cảnh Thiên quốc như : sỏi (Kh 2, 17), áng mây (14, 14), ngựa (19, 11), ngai (20, 11), đã nhấn mạnh đến màu trắng và ý nghĩa cánh chung của chúng. Nhưng toàn bộ Thánh Kinh CU cũng như TU, đều làm nổi bật sự sáng chói, sắc trắng của những sinh vật phát xuất từ trời : như người mặc áo trắng do sách Ezekiel

9, 2 kể lại, hoặc như các Thiên Thần, sứ giả của Chúa mặc áo “sáng ngời” (Lc 24, 4 ss; CvSđ 10, 30) hoặc 24 bộ lão thuộc triều đình Thiên Quốc (Kh 4, 4) hoặc “Con Người” (Kh 1, 13t) hay chính Đức Kitô mà Đăng kỳ lão mặc “áo trắng như tuyết, tóc tinh khiết như lông chiên” (Đn 7, 9) loan báo trước cho mọi người biết.

2. Những tạo vật được biến hình. – Màu trắng là màu của Đức Kitô trên Thiên Quốc. Tuy vậy, nó không tỏ hiện trong suốt đời sống Người ở trần gian, trừ giây phút đặc biệt lúc *biến hình. Chính trong lúc đó *y phục Người “trở nên rạng ngời trắng tinh đến nỗi thợ giặt trần gian không tài nào làm trắng được thế” (Mc 9,3 ss). Cũng thế, màu trắng là màu của những tạo vật được biến hình, màu của các Thánh, những kẻ được tẩy sạch tội lỗi (Is 1, 18 ; Tv 51, 9) và nên tinh trắng trong máu Con Chiên (Kh 7, 14), những kẻ được tham dự vào hữu thể vinh quang Thiên Chúa (7, 9-13). Tất cả những kẻ ấy làm thành một “đám đông mặc áo trắng” thập tầng người thắng trận (3, 4t.), một đoàn người đông đảo và chiến thắng, reo mừng trong một cuộc lễ vĩnh cửu tràn ngập ánh sáng : Con Chiên kết hợp với Hiền thê mặc áo “tinh sạch rạng ngời bằng vải gai” (19, 1-14).

Trải qua các thời đại, phụng vụ phép rửa đã chọn vải gai trắng làm áo (x, Lv 6, 3) và dạy đặt trên đầu người mới chịu phép rửa một tấm khăn trắng. Nhờ ơn sủng, người vừa lãnh nhận phép rửa được dự phần vào vinh quang nước trời trong sự trong trắng và niềm hân hoan mà nước trời mang đến.

GB

→ ánh sáng – trong sạch – vinh quang – vui – y phục II 4.

TRẦN TRƯỜNG → đục tính I 1 – hổ thẹn I 2 – y phục II

TRẦN TỰC → thánh 0

TRẬN CHIẾN → chạy chiến tranh → kẻ thù – kinh nghiệm V 2 a - thử thách/cám dỗ – trung thành TU 2.

TRẺ NHỎ / CON CÁI

Như mọi dân tộc lành mạnh khác, Israel truy nhận qua sự * phong nhiêu một dấu chỉ về sự *chúc phúc của Thiên Chúa : trẻ nhỏ là “triều thiên của các bô lão (*tuổi già)” (Cn 17, 6), con cái là “những cành ôliu quanh bàn ăn” (Tv 128, 3). Tuy nhiên, khác với một vài tác giả hiện đại, các tác giả Thánh Kinh không quên rằng trẻ nhỏ là một con người chưa thành toàn và họ cho rằng cần phải có một lối *giáo dục cứng rắn : *điên đại đã ăn sâu trong lòng nó (Cn 22, 15), nó nghe theo những thị hiếu nhất thời (x. Mt 11, 16-19) và dễ cho nó khỏi cuốn ngã theo mọi chiều gió (Eph 4,14), cần phải coi sóc và giám hộ nó (Gal 4, 1tt). Các nhận xét trên đây giúp những khẳng định của Thánh Kinh về phẩm vị linh thiêng của trẻ nhỏ thêm phần nổi bật.

I. THIÊN CHÚA VÀ TRẺ NHỎ

Ngay từ CU, dựa vào sự yếu đuối và sự bất toàn bẩm sinh, trẻ nhỏ được xem như một *kẻ được Thiên Chúa ưu đãi*. Chính Chúa là Đấng bảo trợ kẻ cô cút và

sẽ trả thù ai phạm đến các quyền lợi của nó (Xac 22, 21tt ; Tv 68, 6) ; Ngài đã bày tỏ tình Cha *âu yếm và mối bận tâm giáo dục dân Israel, “khi họ hãy còn non dại” ,ở thời xuất Ai cập và lưu ngụ trong sa mạc (Os 11, 1-4).

Con trẻ cũng được tham dự vào cuộc *tế tự* Đức Giavê, và cả những buổi cầu kinh sám hối (Gl 2, 16 ; Gđt 4, 10t), và Thiên Chúa chuẩn bị từ nơi miệng của các trẻ nhỏ và các trẻ sơ sinh lời tán dương Ngài (Tv8, 2t = Mt 21, 16). Trong thành Giêrusalem thiên quốc cũng vậy, các người được tuyển chọn sẽ cảm nghiệm tình yêu “từ mẫu” của Thiên Chúa (Is 66, 10-13). Một tác giả thánh vịnh, để diễn đạt lòng phó thác tín nhiệm nơi Chúa, đã không tìm ra hình ảnh nào ám hợp hơn hình ảnh đứa con thơ say ngủ trong lòng mẹ (Tv 131, 2).

Hơn thế nữa, Thiên Chúa không ngần ngại chọn một vài trẻ nhỏ làm kẻ thừa hưởng và sứ giả đầu tiên của công cuộc * mạc khải và **cứu rỗi* của Ngài. Con trẻ Samuel đón nhận Lời của Giavê và trung thành chuyển đạt lại (1 Sm 1 - 3); David đã được ưu tuyển giữa các anh (1 Sm 16, 1-13) ; Cậu bé Daniel tỏ ra khôn ngoan hơn các bậc lão trượng Israel trong việc cứu sống Suzanna (Đn 13, 44-50).

Sau cùng, chóp đỉnh của lời tiên báo Đấng Massia là việc Emmanuel sinh ra, biểu hiệu cho sự giải phóng (Is 7, 14tt) ; và Isaia nghiêng chào Hoàng tử, Người sẽ tái lập chính trực và công bình (9, 1-6) với vương trào David.

II. ĐỨC GIÊSU VÀ TRẺ NHỎ

Nếu như thế phải chăng, để khai mào Giao ước mới, Con Thiên Chúa phải trở nên con trẻ ? Luca đã ghi lại tỉ mỉ những giai đoạn thiếu thời mà Chúa Giêsu đã vượt qua : một trẻ sơ sinh trong máng lừa (Lc 2, 12), một con trẻ được dâng hiến trong đền thờ (2, 27), một đứa bé vâng phục Cha Mẹ, nhưng vẫn độc lập với họ cách bí nhiệm và hoàn toàn tùy thuộc vào Cha Ngươi (2, 43-51).

Lúc trưởng thành, Đức Giêsu cũng có một lối cư xử như Thiên Chúa đối với trẻ nhỏ. Như Thiên Chúa đã chúc phúc (*toàn phúc) cho người * nghèo khó, Người cũng *chúc phúc các trẻ nhỏ (Mc 10, 16), Người muốn cho thấy rằng cả hai – nghèo khó và trẻ nhỏ – đều có ưu tiên tiên vào Nước Trời. Trẻ nhỏ tượng trưng những **môn đệ đích thực*, “Nước Trời dành cho những ai giống như chúng” (Mt 19, 14ss). Thực ra, vấn đề là phải “tiếp nhận Nước Trời như trẻ nhỏ” (Mc 10, 15) và đơn sơ lãnh nhận Nước Trời như một ân huệ của Cha thay vì đòi hỏi như một món nợ phải trả ; phải “trở về tình trạng con trẻ” (Mt 18, 3) và chấp nhận “tái sinh” (Gio 3, 5) để vào Nước Trời. Bí quyết để trở nên cao trọng đích thực là “biến nên nhỏ nhoi “như một đứa trẻ (Mt 18, 4): đó chính là sự **khiêm nhường đích thực*, mà thiếu đi, người ta không thể trở thành * con của Cha trên trời.

Những môn đệ thật là chính những “con nít” mà, như với Daniel xưa, Cha đã muốn mạc khải những bí nhiệm ẩn kín đối với các kẻ khôn ngoan (Mt 11, 25t).

Hơn nữa trong ngôn ngữ của Tin Mừng dường như “con nít” và “môn đệ” là những danh từ tương đương (x. Mt 10, 42 và Mc 9, 41). Hạnh phúc cho những ai tiếp đón một trong các trẻ này (Mt 18, 5 ; x. 25, 40), nhưng khôn cho ai khinh chê hay nên *gương xấu cho chúng (18, 6. 10).

III. TÔNG TRUYỀN

Phaolô đặc biệt nhạy cảm trước tình trạng bất toàn được biểu thị qua tuổi trẻ (1 Cor 13, 11 ; Gal 4, 1 ; Eph 4, 14). Ngài mời các Kitô hữu tiếp tục *tăng trưởng để cùng nhau đạt đến sự “sung mãn của Đức Kitô” (Eph 4, 12-16). Ngài quở trách người Corinthô về thái độ ấu trĩ của họ (1 Cor 3, 1tt) và ngài kêu gọi họ loại bỏ một quan niệm sai lầm về sự thơ ấu thiêng liêng ; như thế hình như ngài muôn phản ứng chống lại một lối giải thích nhằm lạm dụng những lời nói của Đức Giêsu (1 Cor 14, 20 ; x. Mt 18, 3t). Dầu vậy Phaolô vẫn nhìn nhận đặc ân của các trẻ nhỏ : “những gì là yếu đuối trong thế gian thì Thiên Chúa đã lựa chọn” (1 Cor 1, 27t). Trong tinh bác ái tông đồ, ngài đã bộc phát đối xử với những dự tông, những “con nhỏ” của ngài, bằng sự dịu hiền của một người mẹ (1Th 2, 7t : Gal 4, 19t: x. 1 Cor 4, 15).

Thư Do thái 5, 11-14 trình bày một giáo huấn tương tự về định luật tăng trưởng gắn liền đến đời sống Kitô hữu : vấn đề không phải là ở mãi trong cấp bậc của một trẻ nhỏ chỉ sống bằng *sữa , và nếu 1 P2, 2 khuyến dụ những người *mới lãnh nhận phép rửa ước ao sữa của Lời Chúa như các trẻ sơ sinh, là với mục

đích giúp họ lớn lên để được cứu rỗi. Còn thánh Gioan, ngài ít nói về sự thơ ấu thiêng liêng hơn sự *tái sinh của những nghĩa tử (*con nuôi) của Thiên Chúa (1 Gio 3, 1) : nhưng không kém gì Phaolô, khi ngộ lời với “con cái” , ngài cũng bày tỏ những tâm tình của một người cha (I Gio 2, 1. 18 ; x. Gio 13, 33).

LR

→ đơn sơ – giáo dục – khiêm nhường III – mẹ – nghèo
 TỰ II – quyền bính CU I 1, 2 ; TỰ II 2 – sống (sự) II 1
 – sữa 3 – tin tưởng – tuổi già.

TRI THỨC → biết – khôn ngoan – lương tâm – Thiên Chúa TỰ II 2.

TRÍ KHÔN → biết – khôn ngoan – Mạc Khải.

TRIỀU ĐẠI → vua – vương quốc.

TRIỀU THIÊN → chiến thắng TỰ 2 – thưởng phạt III 2.

TRINH KHIẾT

Trong nhiều tôn giáo cổ thời, trinh khiết mang một giá trị thần thiêng. Người ta đã gọi một vài nữ thần (Anat, Artémis, Athêna) là trinh nữ, nhưng chỉ là nhằm làm nổi bật nét trẻ trung miên trường, sức sống dồi dào, đặc tính bất diệt của các vị thần ấy. Chỉ có mạc Khải Kitô giáo mới trình bày đầy đủ ý nghĩa tôn giáo của trinh khiết mà CU đã phác họa như là lòng trung thành yêu mến Thiên Chúa một cách tuyệt đối.

CU

1. Son sẻ và trinh khiết. – Trước viễn ảnh của dân Thiên Chúa đang muốn gia tăng dân số, thì trinh khiết bị đồng hóa với *son sẻ, nó là một điều tui hổ, một ô nhục (Stk 30, 23 ; 1 Sm 1, 11 : Lc 1, 25) : khi bị lên án tử hình, mà chưa có con, con gái Giêphê đã khóc ròng rã suốt hai tháng trường cho cảnh “trinh khiết” của mình (Qa 11, 37), vì nàng sẽ không được thông dự vào phần thưởng (Tv 127, 3) cũng như sự *chúc lành (Tv 128, 3-6) là những hoa trái của lòng dạ cư mang. Dầu vậy, sự trinh khiết trước khi kết bạn vẫn rất được quý trọng (Stk 24, 16 ; Qa 19, 24), vì thế, người ta nhận thấy rằng vị Thượng Tế (Lv 21, 13tt) và ngay cả một tư tế thường (Ez 44, 22 ; x. Lv 21, 7) cũng chỉ có thể cưới 1 trinh nữ làm vợ ; tuy nhiên đó mới chỉ là một quan tâm về sự *trong sạch theo luật phụng vụ về lãnh vực *tính dục (x. Lv 12, 15), chứ chưa phải là thật sự quý trọng đức trinh khiết đúng nghĩa.

Cần phải tìm tòi ngay trong bối cảnh các lời hứa và Giao Ước chúng ta mới thấy được là CU đã thực sự chuẩn bị cho đức trinh khiết Kitô giáo. Khi làm cho các phụ nữ son sẻ mang thai. Thiên Chúa muốn dùng việc an bài mầu nhiệm đó để chứng tỏ rằng những người mang lời *hứa đã không ra đời theo việc thai nghén thông thường, nhưng do quyền toàn năng Ngài can thiệp. Với sự ưu ái âm thầm dành cho những người son sẻ, Ngài đã tỏ cho thấy việc *tuyển chọn là một ơn nhưng không.

2. Tiết dục tự nguyện. – Ngoài quan niệm chính yếu đó, trong những trường hợp đặc biệt, chúng ta còn thấy có việc tiết dục tự nguyện. Theo lệnh Giavê,

Gierêmia phải từ bỏ hôn nhân (Gier 16, 2) nhưng chẳng qua đó chỉ là một hành động tượng trưng dùng để cảnh tỉnh Israel về những hình phạt gần kề, khiến đàn bà và con trẻ sẽ bị sát hại (16, 3tt. 10-13). Những người phái Essenô vẫn sống tiết dục, nhưng hình như chỉ là vì bận tâm đến sự thanh sạch theo luật pháp mà thôi.

Nhiều thí dụ khác cho thấy rõ hơn giá trị tôn giáo của sự tiết dục : nhờ tự nguyện thủ tiết và sống thống hối (Gđt 8, 4tt: 16, 2), nên bà Giudit xứng đáng như Êbôra xưa (Qa 5, 7), làm mẹ của dân tộc bà (Gđt 16, 4. 11. 17) ; nhờ nếp sống ấy, bà chuẩn bị cho các tín hữu trong TỰ biết quý chuộng việc *thủ tiết và đức trinh khiết. Bà Anna khước từ tái giá để kết hợp mật thiết với Chúa hơn (Lc 2, 37) ; Gioan Tẩy Giả chuẩn bị đón Đấng Massia bằng đời sống khổ hạnh và đã dám xưng mình là bạn hữu của chàng rể (Gio 3, 29).

3. **Hôn lễ giữa Thiên Chúa và dân Ngài.* – Như vậy, vị Tiên Hô đã tỏ ra là thừa kế truyền thống của các sứ ngôn khi vẫn coi sự kết hợp giữa Giavê và dân Ngài như một hôn lễ ; chính truyền thống ấy cũng đã dọn đường cho đức trinh khiết Kitô giáo sau này. Quả vậy, nhiều lần các sứ ngôn đã gọi một xứ bị chinh phạt là trinh nữ (Is 23, 12 ; 47, 1 ; Gier 46, 11), đặc biệt đối với Israel (Am 5, 2 ; Is 37, 23 ; Gier 14, 17 ; Aic 1, 15 ; 2, 13), cốt là để khốc thương cảnh mất sự toàn vẹn lãnh thổ ; và một cách tương tự khi dân chúng tục hóa Giao Ước thì Gierêmia cũng đã gọi họ như là “trinh nữ Israel” (Gier 18, 13), để nhắc cho họ biết đáng lẽ họ phải *trung thành thế nào. Cũng chính tước hiệu đó lại

xuất hiện trong bối cảnh thời phục hưng, khi Giavê và dân Ngài lập lại mối bang giao yêu thương và trung thành (Gier 31, 4. 21). Theo Isaia (Is 62, 5) hôn nhân giữa một thanh niên và một trinh nữ tượng trưng hôn lễ giữa Giavê và Israel vào thời Đấng Massia. Bằng những đòi hỏi triệt để, Thiên Chúa đã chuẩn bị các tín hữu dành tất cả tình yêu họ cho Ngài.

TU

Kẻ từ Đức Kitô, trinh nữ Israel được gọi là *Giáo Hội. Những tín hữu muốn sống trinh khiết tham dự vào sự trinh khiết của Giáo Hội. Vốn là một thực tại cánh chung, đức trinh khiết chỉ trọn vẹn ý nghĩa khi Đấng Massia cử hành hôn lễ thời viên mãn.

1. Giáo hội trinh khiết, hiến thể của Đức Kitô. – Cũng như trong CU, đề tài trinh khiết liên kết cách kỳ lạ với đề tài *hôn lễ : sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo Hội là một sự kết hợp trinh khiết nhưng lại được tượng trưng bằng *hôn nhân. “Đức Kitô đã yêu thương Giáo Hội và đã phú mình vì Giáo Hội “(Eph 5, 25). Giáo Hội Corinthô đã được đính hôn với Đức Kitô, Phaolô muốn giới thiệu Giáo Hội ấy cho Người như một trinh nữ trong trắng và tinh tuyền (2 Cor 11, 2 ; x. Eph 5, 27) ; vị Sứ đồ đã tỏ ra yêu Giáo Hội ấy bằng một lòng ghen tị như Thiên Chúa (2 Cor 11, 2) : ngài sẽ không để cho đức tin toàn vẹn nơi Giáo Hội ấy bị tổn thương.

2. Sự trinh khiết của Đức Maria – Đức trinh khiết của Giáo Hội bắt đầu được thực hiện ngay ở giao điểm của hai Giao ước, nơi Đức *Maria, Thiếu Nữ Sion. Mẹ Đức Giêsu là phụ nữ duy nhất trong TU được mệnh

đanh là Đức Nữ trinh, gọi gần như một tước hiệu (Lc 1, 27 ; x. Mt 1, 23). Vì muốn giữ đức trinh khiết (x. Lc 1, 34), Ngài đã nhận lấy thân phận của những phụ nữ không con, điều xưa kia là một sự tủ nhục, thì nay đối với Ngài đã trở nên một phúc lành (Lc 1, 48). Ngay trước ngày Truyền Tin, Đức Maria đã khao khát dâng mình cho Thiên Chúa ; dẫu vậy, Ngài đã chấp nhận bôn phận hôn nhân như dấu chỉ nhiệm mầu của Thiên ý. Nhưng khi thiên sứ mạc khải rằng Ngài sẽ là Mẹ mà đồng thời vẫn trinh khiết, Ngài hiểu ngay lý do của việc định hướng sâu xa này trong đời mình. Ông gọi sống trinh khiết đã được mạc khải cho Ngài cùng một lúc với việc Con Thiên Chúa Nhập Thể mà ơn gọi ấy phải là dấu chỉ. Vì thế, trong sự trinh khiết của Đấng đã trở nên Mẹ Thiên Chúa, công cuộc chuẩn bị lâu dài về đức trinh khiết trong CU đã hoàn tất, và cũng hoàn tất luôn lời kinh nguyện của những phụ nữ hiếm muộn được mang thai do quyền phép Chúa. Nơi Đức Maria đã xuất hiện ý nghĩa cánh chung của đức trinh khiết Kitô giáo : đức trinh khiết ấy phô diễn việc một thế giới mới du nhập vào lịch sử.

3. Đức trinh khiết của người Kitô hữu. – Chính Đức Giêsu, qua cuộc sống trinh khiết như Gioan Tẩy Giả và Đức Maria, đã mạc khải đầy đủ ý nghĩa và đặc tính siêu nhiên của đức trinh khiết. Đức trinh khiết này không phải là một huấn lệnh (1 Cor 7, 25), nhưng là lời Thiên Chúa mời gọi từng người, là một *đoàn sủng (7, 7). “Ngoài những hoạn nhân bẩm sinh từ lòng mẹ, và những kẻ biến thành hoạn nhân do tay người ta làm, còn có những người đã tự làm mình nên hoạn nhân vì

*Nước Trời” (Mt 19, 12). Chỉ có Nước Trời mới biện minh được cho đức trinh khiết Kitô giáo và chỉ những ai được ban cho mới hiểu nổi lời này (19, 11).

Theo thánh Phaolô, đức trinh khiết đáng quý chuộng hơn *hôn nhân, bởi vì nó giúp hiến thân trọn vẹn cho Chúa (1 Cor 7, 32-35) : người lập gia đình bị chia sẻ, còn con tim những kẻ sống trinh khiết không bị chia sẻ, họ có thể thánh hiến hoàn toàn cho Đức Kitô, lấy việc Chúa làm nổi *lo lắng riêng, và không để mình sao lãng mỗi quan tâm thường xuyên này. Mấy tiếng “vì Nước Trời” mà Đức Kitô dùng trong Mt 19, 12 mang lại cho đức trinh khiết *chiều kích cánh chung* đích thực của nó. Thánh Phaolô quan niệm rằng bậc trinh khiết quả tình thích hợp “vì cảnh khốn cùng hiện tại” (1 Cor 7, 26) và vì thời gian còn lại thì ngắn (7, 29). Cuộc sống hôn nhân dính liền với thời gian hiện tại, nhưng bộ mặt thế gian này đang qua đi (7, 31) và những người sống trinh khiết được ly thoát khỏi thế tục này. Như trong dụ ngôn (Mt 25, 1.6), họ mong đợi Chàng Rể và Nước Trời. Là một mạc khải thường xuyên về đức trinh khiết của Giáo Hội, đời sống của họ còn là một minh chứng hùng hồn rằng người Kitô hữu không thuộc về thế gian này, một “dấu chỉ” thường trực về chiều hướng cánh chung của Giáo Hội, một sự cảm mến trước trạng thái *phục sinh, theo đó những người xét thấy xứng đáng tham gia vào thế giới vị lai sẽ sống như các thiên thần, như các con cái Thiên Chúa (Lc 20, 34tt ss).

Vậy bậc trinh khiết phô diễn một cách tuyệt hảo khuôn mặt thật của Giáo Hội. Như những trinh nữ

khôn ngoan, các Kitô hữu đi đón Đức Kitô, hôn phu của mình, để cùng tham dự tiệc cưới với Người (Mt 23, I-13). Trong Giêrusalem thiên quốc, tất cả những kẻ được chọn đều được gọi là trinh khiết (Kh 14, 4), bởi vì họ đã không tự hạ bán mình thờ *ngẫu tượng, nhưng nhất là vì bấy giờ, họ đã tận hiến hoàn toàn cho Đức Kitô : với lòng tuân phục hoàn toàn, “họ đi theo Con *Chiên khắp nơi” (x. Gio 10, 4. 27). Từ nay họ thuộc về kinh thành thiên quốc, hiền thê của Con Chiên (Kh 19, 7. 9 ; 21 , 9).

IdlP

→ Chồng /vợ – dục tính I 2 – hôn nhân TU II – Maria II – mẹ II 2 – nữ (người) TU – phong nhiêu III 2 – quả phụ 2 – son sẻ /khô cạn.

TRO BỤI

Ý nghĩa nguyên thủy của tro vẫn được bàn cãi rất nhiều mặc dầu việc dùng tro rất phổ thông trong phần lớn các tôn giáo cổ. Tro thường đi liền với bụi (Bản Bảy Mươi đã nhiều lần dịch bụi bằng tro). Tro vừa tượng trưng cho tội lỗi vừa tượng trưng cho sự yếu đuối của con người.

1. Trước tiên *tâm hồn của *tội nhân được so sánh với tro : Isaia gọi kẻ thờ ngẫu tượng là “kẻ ham chuộng tro bụi” (Is 44, 20) và sách Khôn ngoan thì nói rằng : “Tim hấn là tro, đời hấn khổ hơn bụi” (Kn 15, 10). Vì vậy phần thưởng của tội chỉ là tro bụi : người kiêu ngạo sẽ thấy mình “tiêu hủy ra tro” trên mặt đất

(Ez 28, 18) và kẻ gian ác sẽ bị người công chính dầy đạp dưới chân như tro bụi (Mal 3, 21). Đàng khác, khi thay vì cứng lòng trong sự kiêu ngạo của mình (Hđ 10, 9), tội nhân ý thức tội mình, thì đã tuyên xưng rằng mình chỉ là “tro bụi” (Stk 18, 27 ; Hđ 17, 32) và để tỏ cho người khác cũng như cho chính mình sự xác tín ấy, tội nhân ngồi trên tro (Gb 42, 6 : Gion 3, 6 : Mt 11, 21 ss) và rắc tro lên đầu (Gđt 4, 11-15; 9, 1 ; Ez 27, 30).

2. Nhưng chính biểu tượng thống hối này cũng được dùng để diễn tả nỗi *buồn rầu của người bị *bất hạnh* dầy vò. Chắc hẳn vì người ta giả thiết có sự liên hệ giữa bất hạnh và tội lỗi. Nàng Tamar lúc bị khinh dễ (2 Sm 13, 19) đã rắc tro đầy mình ; người Do thái khi bị đe dọa đến tính mạng cũng làm thế (Est 4. 1-4 ; x. 1 Mac 3, 47 ; 4, 39), làm như vậy con người muốn tỏ ra tình trạng cùng khốn mà mình đã lâm vào (Gb 30, 19) đến nỗi phải nuôi mình bằng tro bụi (Tv 102, 10; Aic 3, 16). Nhưng nhất là khi tang tóc giáng xuống, con người mới cảm nghiệm được sự hư không của mình và bấy giờ, để diễn tả nỗi niềm đó, họ đã rắc đầy tro bụi lên mình : “Hỡi thiếu nữ Sion, hãy mặc áo nhặm, hãy lăn mình vào tro, hãy để tang” (Gier 6, 26).

Vậy rắc tro lên mình là thi hành một thứ *thú nhận công khai bằng hành động tượng trưng (x. phụng vụ Thứ Tư lễ Tro) : qua hình ảnh của thứ vật chất vô sinh phải trở về với bụi đất, con người tự nhận mình là tội nhân và yếu đuối. Nhờ thế ngăn ngừa được phán xét của Thiên Chúa và lôi kéo lòng thương xót của Ngài. Kẻ biết thú nhận sự hư không của mình như thế sẽ nghe thấy lời hứa ban Đấng Massia, là Đấng đến chiến

thắng tội lỗi và sự chết, “an ủi kẻ buồn phiền và ban cho họ một triều thiên thay vì tro bụi” (Is 61, 2t).

GB

→ sám hối / hoán cải CU I 2 - tội III 3.

TRONG SẠCH

Theo quan niệm chung của các tôn giáo cổ xưa trong sạch là tình trạng cần thiết để đến gần các vật thánh : dầu có thể bao gồm một cách phụ thuộc luôn cả nhân đức luân lý đối nghịch với tính phóng đãng, trong sạch lại được phát sinh không do những hành vi luân lý, nhưng bởi các nghi thức. Trong sạch bị mất đi vì chạm phải vật ô uế chứ không cần quan tâm đến trách nhiệm đạo đức. Quan niệm chất phác này thường được đào sâu dần, nhưng bằng những cách thức khác nhau tùy mỗi cảnh vực tư tưởng. Theo niềm tin Thánh Kinh cho rằng toàn thể sự sáng tạo đều tốt, thì ý niệm trong sạch hướng về lãnh vực nội tâm và luân lý, cho đến lúc Đức Kitô minh chứng nguồn mạch duy nhất của nó trong Lời và hy lễ của Người.

CU

I. TRONG SẠCH THEO PHỤNG TỰ

1. Trong cuộc sống của cộng đoàn thánh. – Dầu không trực tiếp tương quan với luân lý tính, trong sạch đảm bảo tư cách hợp pháp để tham dự vào việc “phụng tự hoặc vào chính đời sống bình thường của cộng đoàn thánh. Ý niệm phức tạp này đã được khai triển một

cách đặc biệt trong Lv 11 - 16, và xuất hiện qua toàn bộ CU.

Trong sạch bao gồm *sạch sẽ thể lý* : tránh xa những gì dơ bẩn (các vật ô uế : Đnl 23, 13tt), bệnh hoạn (*phong cùi Lv 13 – 14 ; 2 V 7, 3) hoặc hư nát (xác chết : Ds 19, 11-14 ; 2 V 23, 13t). Tuy nhiên, việc phân loại các *súc vật trong sạch và ô uế (Lv 11), thường được vay mượn ở các điều cấm kỵ cổ sơ và không thể chỉ giải thích bằng lý do vệ sinh được.

Trong sạch tạo thành một lối *bảo vệ chống với ngoại giáo* : Canaan bị hoen ố vì sự hiện diện của người ngoại giáo, do đó, các chiến lợi phẩm phải được *biệt hiến (Gios 6, 24tt) và ngay cả hoa quả của xứ này cũng bị cấm dùng suốt ba mùa đầu tiên (Lv 19, 23tt). Một vài loại súc vật như heo bị coi là dơ bẩn (Lv 11, 7) có lẽ vì lương dân đã dùng chúng vào việc phụng tự (x. Is 66, 3).

Trong sạch quy định *việc sử dụng tất cả những gì là *thánh*. Tất cả những gì liên quan đến việc tế tự đều phải thật sạch và không ai được đến gần một cách bất xứng (Lv 21, 22 ; 1 Sm 21, 5). Vả lại, không được động đến vật thánh và đồ dơ bẩn như thể nơi chúng có một sức mạnh đáng sợ và dễ truyền lan (Xac 29. 37; Ds 19). Trong khi những sinh lực, nguồn mạch của chúc phúc, được xem là thánh thì những ô uế dục *tính, ngay cả khi được sử dụng hợp với luân lý, bị xem là ô nhiễm (Lv 12 và 15).

2. *Nghi thức thanh tẩy*. – Đa số những ô uế tự chúng không mất đi (Lv 11, 24t), nên phải được tẩy uế bằng tắm rửa thân xác hay giặt quần áo (Xac 19, 10 ;

Lv 17, 15t), hay nhờ những hiến lễ đền tội (Lv 12, 6t) và Ngày Xá Tội, là lễ thanh tẩy hoàn hảo – bằng cách phóng thích một con dê đực tượng trưng mang lấy những ô uế và cả tội lỗi của toàn dân vào sa mạc (Lv 16).

3. Kính trọng cộng đoàn Thánh. – Dựa trên khái niệm về trong sạch còn quá vật chất này, phát sinh một quan niệm cho rằng *con người là một nhất thể, đến độ *xác và *hồn không thể tách phân được và đến độ các hành vi tôn giáo dầu thiêng liêng đến đâu cũng vẫn còn thuộc về xác thân con người. Trong một cộng đoàn thánh hiến cho Thiên Chúa và ước mong vượt trên trạng thái tự nhiên của cuộc sống, không phải cái gì người ta cũng ăn được, cũng động đến được, không phải sử dụng những năng lực phát sinh sự sống cách nào cũng được. Những cầm kỵ quá nhiều này, theo nguyên thủy có thể là võ đoán, nhưng lại có tính cách song hiệu. Một đảng chúng bảo vệ lòng tin độc thần khỏi bị vẩn đục vì môi trường ngoại giáo vây quanh ; đảng khác, nhờ việc tuân phục Thiên Chúa, những điều cầm kỵ ấy lập nên một quy luật luân lý đích thực. Vậy, những yêu sách có tính cách linh thiêng của Thiên Chúa phải dần được phát hiện ra.

II. HƯỚNG ĐẾN KHÁI NIỆM TRONG SẠCH LUÂN LÝ

1. Các sứ ngôn không ngừng công bố là việc tẩy rửa và *hy tế tự chúng không có giá trị, nếu chúng không bao gồm sự tinh luyện bên trong (Is 1, 15tt ; 29, 13 ; x. Os 6, 6 ; Am 4, 1-5 ; Gier 7, 21tt). Phương diện

phụng tự không vì thế mà mất đi (Is 52, 11), nhưng sự ô uế đích thực làm hoen ố con người được vạch tỏ tận căn nguyên nơi *tội lỗi, và các nhơ bẩn theo luật định cũng chỉ là một hình ảnh bên ngoài mà thôi (Ez 36, 17t). Có một ô uế căn bản nơi con người mà chỉ một mình Thiên Chúa mới có thể thanh tẩy được (Is 6, 5tt). Sự thanh luyện triệt để *môi miệng, tâm hồn (*tim) và cả con người, là thành phần của các lời hứa thiên sai : “Ta sẽ tưới nước tinh trong trên các người và các người sẽ được tẩy sạch mọi bợn nhơ” (Ez 36, 25tt; x. Xêp 3, 9; Is 35, 8 ; 52, 2).

2. *Đối với các hiền nhân*, điều kiện cần có để đẹp lòng Thiên Chúa là phải có sự trong sạch ở đôi tay, trong tâm hồn, nơi diện mạo và trong lời cầu nguyện trong sạch (Gb 11, 4. 14t ; 16, 17; 22, 30), nghĩa là một phẩm hạnh luân lý không thể trách được. Tuy nhiên, các ngài ý thức được sự dơ bẩn căn bản của con người trước Thiên Chúa (Cn 20, 9 ; Gb 9, 30t) ; nghĩ rằng mình trong sạch là tự phụ (Gb 4, 17). Dầu vậy, bậc hiền nhân cố gắng đào sâu ý nghĩa luân lý của trong sạch trong đó khía cạnh đức tính bắt đầu được nhấn mạnh. Sara đã giữ mình trong sạch (Tb 3, 14) trong lúc dân ngoại đã lao mình vào như bản đồi bại (Kn 24, 25).

3. *Nơi các tác giả thánh vịnh*, người ta nhận thấy mối bận tâm về trong sạch luân lý dần dần xuất hiện trong một khuôn khổ phụng tự. Tình yêu của Thiên Chúa hướng về những tâm hồn trong sạch (Tv73, 1). Sự ra vào cung thánh được dành riêng cho người có bàn tay vô tội, tấm lòng trinh trắng (Tv 24, 4), và Thiên Chúa tưởng thưởng những bàn tay trong sạch của kẻ

thực thi *công chính (Tv 18, 21. 25). Nhưng vì duy một mình Thiên Chúa mới có thể ban sự thanh sạch ấy, nên người ta khẩn khoản nài xin Ngài thanh tẩy tâm hồn. Thánh vịnh Miserere biểu hiện hiệu quả thanh tẩy luân lý trông chờ nơi một mình Thiên Chúa : “Xin rửa con khỏi mọi gian ác ... xin tẩy sạch con bằng cành hương thảo ! Con sẽ trắng ngần”. Hơn thế nữa, thừa hưởng di sản của Ezekiel (36, 25t) và kết tinh truyền thông CU, thánh vịnh kêu lên : “Lạy Chúa, xin tạo cho con quả tim trong sạch” (Tv51, 12). Đó là lời cầu nguyện rất linh thiêng đến nỗi người tín hữu của TU có thể lặp lại nguyên bản.

TU

I. TRONG SẠCH THEO CÁC TIN MỪNG

1. *Luật trong sạch* còn tồn tại trong Do thái giáo thời Đức Giêsu, và sự câu nệ hình thức “cứ luật” thêm vào bộ Luật bằng cách nhấn mạnh những điều kiện vật chất của trong sạch : tắm rửa thường xuyên (Mc 7, 3t), lau rửa tỉ mỉ (Mt 23, 25), tránh xa người tội lỗi là kẻ gieo rắc sự ố tạp (Mc 2, 15tt), báo cho biết những mồ mả để tránh những nhơ bẩn vì vô ý (Mt 23, 27).

2. *Đức Giêsu ra lệnh* tuân giữ vài điều luật về trong sạch như luật dạy (Mc 1, 43t) và dường như Người chỉ lên án trước tiên sự thái quá của những quy tắc được thêm vào bộ Luật (Mc 7, 6-13). Dầu vậy Người đi đến chỗ công bố rằng *sự trong sạch duy nhất thuộc về nội tâm* (Mc 7, 14-23 ss) : “Không có gì ở ngoài mà vào trong người ta, có thể làm cho người ta ra ô ố được ... vì tự bên trong, tự lòng người ta mà

phát xuất ra những suy tính xấu xa”. Chính trong ý nghĩa này mà các *quỷ có thể được gọi là “thần ô ố” (Mc 1, 23 ; Lc 9, 42). Lời giáo huấn giải phóng này của Đức Giêsu mới lạ đến nỗi các môn đệ tỏ ra hơi dè dặt trong việc đón nhận.

3. Đức Giêsu kết thân với những ai tận hiến cho Người trong sự *đơn sơ của lòng tin và lòng mến, nghĩa là với những *“tắm lòng trong sạch”* (Mt 5, 8). Để nhìn *thấy Thiên Chúa, để trình diện với Ngài, không phải trong đền thờ Giêrusalem nữa, nhưng trong *Vương quốc của Ngài, trong sạch luân lý thôi cũng chưa đủ. Phải có sự hiện diện chủ động của Chúa trong cuộc sống ; chỉ lúc đó con người mới hoàn toàn thanh sạch. Đức Giêsu nói với các Sứ đồ như sau : “Các con đã được sạch bởi lời Ta đã nói với các con” (Gio 15, 3). Và rõ hơn nữa : “Kẻ đã tắm rồi không cần phải rửa, kẻ ấy toàn thân đã sạch ; phải, các người đã sạch” (Gio 13, 10).

II. GIÁO LÝ CỦA CÁC SỨ ĐỒ

1. *Vượt trên sự phân biệt giữa trong sạch và ô ố.*

–Những cộng đoàn Kitô giáo gốc Do thái tiếp tục tuân giữ các việc thực hành đức trong sạch. Cần phải có sự can thiệp siêu nhiên để thánh Phêrô có thể rút ra từ lời Đức Kitô ba kết luận sau đây : Không còn *thực phẩm nhơ bẩn nữa (CvSđ 10, 15 ; 11, 9); cả những người không cắt bì không còn ô ố nữa (CvSđ 10, 28) ; chính nhờ đức *tin mà từ nay Thiên Chúa thanh tẩy tâm hồn của dân ngoại (CvSđ 15, 9). Phần thánh Phaolô, vững

tin vào giáo huấn Đức Giêsu (x. Mc 7), ngài mạnh dạn tuyên bố rằng đối với người Kitô hữu, “không có vật gì tự nó là ô uế” (Rm 14, 14). Chế độ của Luật cũ đã biến chuyển, những quy luật về trong sạch trở thành “những yếu tố bất lực”, và Đức Kitô đã giải thoát chúng ta khỏi những điều đó (Gal 4, 3. 9 ; Col 2, 16-23). “Thực tại ở trong thân thể Đức Kitô” (Col 2, 17), vì thân xác sống lại của Người là mầm giống của một vũ trụ mới.

2. *Đức Kitô đã thay thế* những quy chế phạt vụ bất lực không thể tẩy sạch con người bên trong *bằng *hy lễ của Người* hoàn toàn hiệu nghiệm (Dth 9 ; 10). Được máu Đức Giêsu tẩy sạch tội lỗi (1 Gio I, 7. 9) chúng ta hy vọng chiếm được chỗ giữa những người đã “tẩy trắng áo dài họ trong máu Con Chiên” (Kh 7, 14). Sự thanh tẩy căn bản này được hiện thực bằng nghi thức *phép rửa mà công hiệu được phát xuất từ *thập giá : “Đức Kitô đã phó nộp mình cho Giáo Hội hầu thánh hóa Giáo hội bằng cách tắm rửa cho sạch” (Eph 5, 26). Trong khi những quy luật cũ chỉ đem lại sự thanh tẩy hoàn toàn bên ngoài, *nước của *phép rửa giải thoát chúng ta khỏi mọi ô nhiễm bằng cách liên kết chúng ta với Đức Kitô phục sinh (1 P 3, 21t). Chúng ta được thanh tẩy thật sự bởi cậy trông vào Thiên Chúa là Đấng nhờ Đức Kitô, làm chúng ta trở thành con cái của Ngài (1 Gio 3, 3),

3. *Sự chuyển tiếp từ bình diện nghi thức đến bình diện cứu rỗi thiêng liêng* được diễn tả đặc biệt trong thư thứ nhất gửi tín hữu Corinthô. Thánh Phaolô mời gọi các tín hữu khử trừ “men cũ” khỏi đời sống họ và thay thế vào đó bằng “bánh không men của lòng tinh

tuyên và chân thật” (1 Cor 5, 8 ; x. Giac 4, 8). Vì thế, người Kitô hữu phải tẩy sạch mọi ô uế về thể xác và tinh thần để nhờ đó hoàn thành công trình thánh hóa mình (2 Cor 7, 1). Khía cạnh luân lý của sự trong sạch này được khai triển đầy đủ hơn trong các thư mục vụ. “Mọi sự đều trong sạch cho người trong sạch” (Tit 1, 15), vì từ nay trước mặt Thiên Chúa không có gì đáng kể cho bằng tình trạng sâu xa của những tâm hồn đã được tái sinh (x. 1 Tm 4, 4). Đức ái Kitô giáo phát sinh tự tâm lòng trong sạch, *lượng tâm thiện hảo và đức tin không giả hình (1 Tm 1, 5 ; x. 5, 22). Chính thánh Phaolô đội ơn Chúa vì được phụng sự Ngài với một lượng tâm trong sạch (2 Tm 1, 3), như ngài đã đòi hỏi các môn đệ phải có một quả tim trong sạch nơi phát sinh công chính, đức tin, đức ái và bình an (2 Tm 2, 22 ; x. 1 Tm 3, 9).

Sau cùng, yếu tố giúp người Kitô hữu sống cuộc sống luân lý hoàn toàn chính là việc được thánh hiến cho hiến lễ mới trong Thần Khí : đối nghịch với ô uế là sự *Thánh thiện (1 Th 4, 7t ; Rm 6, 19). Trong sạch luân lý mà CU đã cổ xúy vẫn luôn được đòi hỏi (Ph 4, 8) nhưng nó chỉ có giá trị khi đưa ta đến gặp gỡ Đức Kitô, trong Ngày sau cùng Người trở lại (Ph 1, 10).

LS

→ bồ câu 1 – chức tư tế CU III 2 – dực tính II – đơn sơ 2 – giải phóng/tự do II 3 – hy tế CU II 2 ; TU II 2 – lửa – lương tâm 2 b. 3 – Maria II 2 – muôi 2 – Nhóm còn lại – nước – phép rửa – phong cùi – súc vật 2 – tha thứ – thánh – thử thách/cám dỗ CU I 2 – thực phẩm I, III –

tim II – toàn thiện CU 2 – tội III 3 – trắng 2 – trinh khiết CU 1 – xá tội 1.

TRÔNG ĐỢI → cứu rỗi TU II 3 – hy vọng – kiên nhẫn – Massia CU ; TU I – Ngày của Chúa CU II ; TU II – thiên tai 2 – tình thức I – trời VI – tưởng nhớ 3 – ước muốn – Vương quốc CU III.

TRÔNG → cây nho /vườn nho – gieo – mùa màng II – xây dựng I 2, III 2. 3.

TRỞ VỀ → lưu đầy II 3 – sám hối /hoán cải 0– tình thức I.

TRỢ GIÚP → ân huệ – ân sủng – cứu rỗi – làm phúc.

TRỜI

Nếu danh từ trời vừa chỉ lãnh vực của khoa thiên văn và công cuộc du hành không gian, lại vừa chỉ nơi Thiên Chúa quy tụ những người Ngài tuyển chọn, việc đó không do sự quá mập mờ về lối hành văn giản dị của Thánh Kinh, nhưng đó là phản ánh kinh nghiệm phổ quát và tất yếu của con người: Thiên Chúa tự mạc khải cho con người qua toàn thể công trình *sáng tạo, kể cả những cơ cấu hữu hình. Thánh Kinh trình bày *mạc khải này dưới hình thức đôi khi phức tạp nhưng hoàn toàn không chút lẫn lộn. Thánh Kinh phân biệt rõ ràng bầu trời vật lý, có cùng bản chất với *đất, “trời và đất”, – với bầu trời của Thiên Chúa, “trời không phải là đất”. Tuy nhiên, ý niệm bầu trời vật lý thường cho phép con người suy tưởng đến bầu trời của Thiên Chúa.

I. TRỜI VÀ ĐẤT

Quan niệm của người Do thái cũng như quan niệm của chúng ta cho trời là một phần của vũ trụ, khác biệt với đất, nhưng lại tiếp giáp với trái đất ; trời là một bán cầu bao trùm trái đất và cùng với trái đất tạo thành vũ trụ ; vì thiếu danh từ để đặt tên cho vũ trụ, nên người Do thái gọi vũ trụ là “trời và đất” (Stk 1. 1 : Mt 24, 35).

Nếu người Israel rung cảm trước vẻ huy hoàng rực rỡ và khao khát *ánh sáng của bầu trời này, nếu họ biết chiêm ngưỡng sự trong suốt của bầu trời (Xac 24, 10), thì chính vì họ đã thán phục sự vững chãi của vòm trời (Stk 1, 18). Dưới mắt họ, trời là một công trình kiến trúc cũng vững chắc và trật tự như trái đất, có các trụ cột chống đỡ (Gb 26, 11), có nền móng (2 Sm 22, 8), có bể chứa mưa, tuyết, băng giá và gió (Gb 38, 22tt ; 37, 9tt ; Tv 33, 7), được trang bị bằng các “cửa sổ” và “cửa cống” để đến giờ phun ra các chất đã tích trữ ấy (Stk 7, 11 ; 2 V 7, 2 ; Mal 3, 10). Sự chuyển động cực kỳ điều hòa của các *tinh tú gắn trên vòm trời và của đạo binh vô số các sao (Stk 15, 5) minh chứng quyền năng của công trình kiến trúc này (x. Is 40, 26 : Gb 38, 31t).

II. TRỜI KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT

Như ta thấy, với vẻ vĩ đại, nguồn sáng, sự trật tự điều hòa kỳ diệu và huyền bí, bằng một cách hữu hình và liên li, trời làm cho con người có cảm giác tức thời rằng tất cả những gì vũ trụ chứa đựng đều mang *màu nhiệm không thể thấu triệt được. Chắc chắn con người

không thể dò thấu các chiều kích sâu thẳm của trái đất và của đại dương được (Gb 38, 4tt. 16tt), còn sự không thấu triệt kia của bầu trời lại luôn được phơi bày và như được mạc khải rõ ràng ; con người thuộc về cõi *đất và trời vượt quá tầm tay họ : “Không ai đã lên trời” (Gio 3, 13 ; x. Cn 30, 4 ; Rm 10, 6). Có điển như vua thành Babel mới mơ tưởng lên trời (x. Stk 11, 4) : tức là tự xem mình đồng hàng với Đấng Tối Cao (Is 14, 13t). Như vậy cho nên mối tương quan giữa trời và *Thiên Chúa được thiết lập cách rất tự nhiên : Thiên Chúa ngự trong nhà Ngài ở trên trời : “Trời là trời của Đức Giavê, nhưng Ngài đã ban trái đất cho con cái Adam” (Tv115. 16).

Quan niệm trời tự nhiên gợi lên một ấn tượng tôn giáo và do đó làm cho ta hiểu được lý do tại sao bản dịch LXX thường dùng danh từ “trời” ở số nhiều. Do thái giáo và TU đã nhân mạnh giá trị tôn giáo của thể số nhiều này đến nỗi Nước trời đồng nhất với Nước Thiên Chúa. Dầu vậy người ta không thể dựa vào bản LXX và TU để đặt thành luật rằng danh từ trời (ciel) chỉ trời vật lý và danh từ các tầng trời (cieux) chỉ nơi Thiên Chúa ngự. Và nếu ở Đông phương, danh từ trời ở số nhiều được dùng để diễn tả quan niệm phổ thông về các tầng trời xếp chồng lên nhau (x. 2 Cor 12, 2 : Eph 4. 10) thì cách nói đó thường chỉ là một lối diễn tả nguồn hứng tình tự và thi vị (x. Đnl 10, 14 ; 1 V 8, 27). Thánh Kinh không phân biệt hai mẫu trời : một thứ trời vật chất và một thứ trời thiêng liêng. Nhưng qua bầu trời hữu hình Thánh Kinh khám phá ra mâu nhiệm về Thiên Chúa và công trình Ngài.

III. TRỜI, NƠI THIÊN CHÚA NGỰ

Trời là nơi Thiên Chúa ngự (*ở). Sau khi mở rộng cõi trời như trải rộng tấm lều, Thiên Chúa đã xây cung điện Ngài trên sóng nước (Tv 104, 2t) từ đó Ngài thăng ngự tận cõi mây ngàn (Tv68, 5, 34 ; Đnl 33, 26) và tiếng Ngài vang dội uy hùng trên sóng *nước đại dương, giữa các tiếng gấm vang trong gió *bão (Tv29, 3). Ngài đặt ngai tòa trên đó và hội họp triều thần của Ngài, “đạo binh thiên quốc”, để loan truyền và chu toàn mệnh lệnh của Ngài tới tận cùng thế giới (1V 22, 19 ; x. Is 6, lt. 8 ; Gb 1, 6-12). Ngài thực là Thiên Chúa của trời (Neh 1, 4. ; Đn 2, 37).

Những công thức trên đây không phải là những hình ảnh ấu trĩ hoặc là những cách nói khoa trương thi vị hóa vấn đề, mà là những thị kiến - tuy có thi vị hóa thật đấy - nhưng chúng rất sâu sắc và chân thật về thực tại của thế giới chúng ta, về một vũ trụ hoàn toàn tùng phục vương quyền của Thiên Chúa và được con mắt

IV. “TRỜI CAO HÃY ĐỔ SƯƠNG MAI...”

Vì Thiên Chúa của Israel là một vị Thiên Chúa cứu thế, và vì Ngài ngự nơi nhà của Ngài trên trời cho nên Ngài ngự ở đó cùng với *chân lý (Tv119, 89t), *ân sủng và lòng *trung thành của Ngài (Tv89, 3). Ngài ngự trên đó để tuôn đổ nguồn ơn *cứu rỗi xuống mặt đất. Trời là biểu tượng của sự hiện diện tối cao và tràn đầy của Thiên Chúa, trời còn là biểu tượng của ơn *cứu rỗi được chuẩn bị cho trái đất. Đàng khác, cơn mưa màu mỡ và giọt sương mai là *phúc lành từ trời

tuôn xuống bày tỏ lòng quảng đại của Thiên Chúa và tính cách nhưng không của hồng ân Ngài. Các biểu tượng tự nhiên và những kỷ niệm lịch sử hợp lại để biến *hy vọng của dân Israel thành cuộc đợi chờ một biến cố xuất phát từ trời : “A ! Nếu Ngài vạch xé các tầng trời và Ngài ngự xuống !” (Is 63, 19 ; x. 45, 8).

Trong chiều hướng đó, sự kiện Hênoch (Stk 5, 24) và Êlia (2 V 2, 11) được nhắc bổng lên trời đã mời gọi dân Israel tìm kiếm sự hiệp thông vô tận với Thiên Chúa, sự hiệp thông mà hai vị đã được tham dự. Rồi đến lượt những người - thị - kiến trong các sách Khải huyền như Ezekiel, Zêcaria, và nhất là Daniel, các ngài đã lãnh nhận nơi Thiên Chúa ngự trên trời sự mạc khải về những *mâu nhiệm liên quan đến số phận của các dân tộc (Đn 2, 28) ; từ giây phút đó, sự cứu rỗi của dân Israel đã được ghi khắc trên trời và sắp tuôn đổ xuống. Từ trời cao Gabriel xuống trên Daniel (9, 21) để hứa hẹn sự kết liễu thời kỳ tủ nhục (9, 25). *Con Người phải xuất hiện trên mây trời để trao ban vương quốc cho các đấng thánh (7, 13. 27). Và sau hết từ trời cao, nơi Gabriel “đứng trước nhan Thiên Chúa” (Lc 1, 19), ngài đã được sai đến với Zêcaria và với Maria, và chính trời là nơi mà các * thiên thần sẽ trở về sau khi ca tụng “vinh danh Thiên Chúa trên các tầng trời và bình an xuống trên trái đất” (2, 11-15). Sự hiện diện của các thiên thần của Ngài giữa chúng ta là dấu chỉ Thiên Chúa đã thực sự vạch xé các tầng trời và Chúa thật là Emmanuel, nghĩa là Thiên Chúa ở cùng chúng ta.

V. TRONG ĐỨC GIÊSU KITÔ TRỜI HIỆN DIỆN TRÊN MẶT ĐẤT.

1. *Đức Giêsu nói về trời.* - Trời là tiếng rất thường dùng trong ngôn ngữ của Đức Giêsu nhưng không bao giờ nó chỉ một thực tại tự hữu, độc lập với Thiên Chúa. Đức Giêsu nói về Nước trời, về phần thưởng để dành trên trời (Mt 5, 12), về kho tàng phải được tạo lập trên trời (6, 20 ; 19, 21), nhưng chỉ vì Đức Giêsu luôn tưởng nghĩ đến *Cha là Đấng ngự trên trời (5, 16. 45 ; 6, 1. 9), là Đấng thông biết, “là Đấng hiện diện ở đó, trong nơi thâm kín và thấy mọi sự” (6, 6. 18). Trời chính là sự *hiện diện của Chúa Cha, một thứ hiện diện vô hình nhưng ân cần, sự hiện diện ôm ấp cả thế gian và chim trời (6, 26), bao phủ cả người công chính lẫn tội nhân (5, 45), bằng lòng nhân lành vô bờ của Ngài (7, 11). Nhưng ở trạng thái bình thường, con người mù quáng không thể nhận ra sự hiện diện này. Để sự hiện diện đó trở thành một thực tại sống động và vinh thắng, và để Nước trời ngự đến, Đức Giêsu đã đến và nói những điều Người biết, và minh chứng điều Người đã thấy (Gio 3, 11).

2. *Đức Giêsu từ trời đến.* - Thực ra khi nói về trời, Đức Giêsu không coi đó như là một thực tại tuyệt diệu và xa vời, nhưng như một thế giới thuộc về riêng Người, và đối với Người, thế giới đó là thực tại sâu xa và nghiêm trọng nhất của thế giới chúng ta. Người am hiểu mọi bí nhiệm của Nước trời (Mt 13, 11) ; về người Cha của chúng ta ở trên trời, Đức Giêsu biết Ngài như Cha riêng của Người (12, 50 ; 16, 17 ; 18, 19). Để nói

được về cõi trời như thế, phải là người ở trời xuống vì “chưa hề có ai trên trời ngoại trừ Đấng từ trời xuống, đó là Con Người vốn ở trên trời” (Gio 3, 13). Vì Đức Giêsu là *Con Người, một người mang định mệnh thiên giới, một người từ trời xuống để rồi lại trở về đó (Gio 6, 62), nên các “công trình của Người đều thuộc về trời và công trình thiết yếu tức hy lễ bằng thịt và máu Người, đó là *bánh Thiên Chúa ban cho chúng ta, bánh “từ trời xuống” (Gio 6, 33-58) và là bánh thông ban sự *sống đời đời, sự sống của Chúa Cha, sự sống ở trên trời.

3. Dưới đất cũng như trên trời. – Nếu Đức Giêsu từ trời xuống và lại trở về trời, nếu có thể nói được rằng người Kitô hữu đã thuộc về trời cùng với Người, và Chúa Cha “đã phục sinh họ và cho họ đồng bàn trên nước trời” (Eph.2.6 ; x. Col 2, 12 ; 3, 1-4), mặc dù thế, công trình của Đức Giêsu vẫn được tiếp tục ; công trình này hệ tại ở chỗ liên kết *đất với trời một cách bền vững để cho “Nước Trời ngự đến” , *ý Chúa được thể hiện “dưới đất cũng như trên trời” (Mt 6, 10) và để “nhờ Người mọi vật đều được hòa giải dưới đất cũng như trên trời” (Col 1, 20). Khi *sống lại, Người đã nhận lãnh “mọi quyền năng trên trời dưới đất” (Mt 28, 18), nhờ máu * hy tế của Người, Đức Giêsu đã vào trong đền thánh Thiên Chúa, tức là trời (Dth 4, 14 ; 9, 24); đã được tôn lên “cao hơn các tầng trời” (7, 26) và ngự bên hữu Thiên Chúa, Người đã訂 kết một giao ước mới giữa trời và đất (9, 25), và Người ban cho Giáo Hội quyền lực của Người, khi Người hoàn tất trên

trời các hoạt động mà Giáo Hội thực hiện ở dưới đất (Mt 16, 19 ; 18, 19).

4. Các tầng trời rộng mở. - Nhờ sự *hòa giải mà Đức Giêsu đã thực hiện, nhiều dấu chỉ đã được bày tỏ cho chúng ta. Các tầng trời đã mở ra (Mt 3, 16), và Thần Khí Thiên Chúa đã ngự xuống trên Người (Gio 1, 32) ; và rồi đến lượt các vị sứ đồ, họ cũng đã cảm nếm được kinh nghiệm này : trong một tiếng động lớn (CvSđ 2, 2), trong một tia sáng (CvSđ9, 3), trong một thị kiến (10, 11), trời cũng đã mở ra và Thần Khí đã ngự xuống trên họ. Đức Kitô đã chu toàn lời hứa của Người : “Các ngươi sẽ thấy trời mở ra ... trên Con Người” (Gio 1, 51).

VI. NIỀM HY VỌNG LÊN TRỜI

“Thành đô chúng ta là trời cao, nơi chúng ta đang nóng lòng đợi chờ Chúa Giêsu Kitô, vị cứu tinh sẽ biến đổi thân xác khốn hèn của chúng ta cho phù hợp với thân xác vinh hiển của Người vì Người có quyền chế ngự vũ trụ bằng sức mạnh này” (Ph 3, 20t). Tất cả đặc điểm của bầu trời *hy vọng Kitô giáo đều được kết tụ nơi đây. Đó là một *thành đô, một cộng đoàn được thành lập cho chúng ta, một *Giêrusalem *mới (Kh 3. 12 ; 21, 3. 10tt); từ đây Giêrusalem mới này là *thành đô của chúng ta, nơi đó xây cất chốn trú ngụ (*ở) mà chúng ta hằng ao ước (2 Cor 5, 1). Đó là một vũ trụ mới (Kh 21, 5); do “trời mới và đất mới” tạo nên, như vũ trụ của chúng ta đây (2P 3, 13 ; Kh 21, 1), nhưng trong đó sẽ không còn “chết chóc, lệ sầu, rên siết, khổ

cực” (Kh 21, 4), “ô uest” (21, 27), “đem tối” (22, 5) để nhường chỗ cho hạnh phúc và niềm vui bất tận. Khi Vũ trụ mới xuất hiện thì vũ trụ cũ, “trời và đất ban đầu” sẽ chạy biến đi mất (20, 11 ; 21, 1), như quyển sách bị cuốn lại (6, 14). Tuy nhiên, đó sẽ là vũ trụ của chúng ta, vì vũ trụ của chúng ta vĩnh viễn là vũ trụ của Ngôi Lờì nhập thể và của thân xác Người. Và lại trời sẽ không có ý nghĩa gì đối với chúng ta nếu nó không phải là sự *hiệp thông với *Chúa (1 Th 4, 17 ; 2 Cor 5, 8 ; Ph 1, 23), Đấng khuất phục mọi sự hầu giao hoàn tất cả lại cho Thiên Chúa Cha (1 Cor 15, 24-28).

JMF & JG

→ ánh sáng/ tối tăm TỰ II 4 – cửa CỬ II ; TỰ – đám mây – đất TỰ I 2, II 2 – Đền thờ – địa đàng/thiên đàng 3, 4 – gia nghiệp TỰ II – Giêrusalem CỬ III 3 ; TỰ II – hy vọng TỰ IV – lễ TỰ – manna 2. 3 – nghỉ ngơi III 3 – nhà II 2. 3 – ở I – thành đô TỰ 2 – Thăng thiên – thấy TỰ II – thế gian 0 – thiên thần – thưởng phạt III 1 – tinh tú – toàn phúc CỬ II 2 – tổ quốc TỰ 2 – trắng 1 – vui TỰ III – vương quốc TỰ I 1 – Vượt qua III 3.

TRÚ ẨN → bóng II – đá tảng 1 – nhà – núi – tin tưởng.

TRUNG GIAN

Saolê muốn giết David, Gionathan can thiệp để cứu (1 Sm 19, 1-7) đó là một thí dụ điển hình về những trung gian nhân loại thường gặp trong lịch sử Thánh Kinh cũng như trong lịch sử toàn thể nhân loại (1 Sm

25, 1-35 ; Est 7, 1-7 : CvSđ 12, 20) và đôi khi các trung gian đó cũng thành công trong việc tái lập lại các quan hệ đang suy sụp. Vị trung gian đi từ phe này qua phe kia, can thiệp với phe đe dọa cho phe bị đe dọa và khi thành công thì đem lại *hòa bình cho phe này. Cũng thế, xưa Luật Israel tiên liệu một loại trung gian trọng tài theo kiểu này giữa hai phe mạnh bằng nhau (Xac 21, 22 ; Gb 9, 33). Ngoài những trường hợp xung khắc như thế, sự can thiệp của những vị trung gian cũng cần trong các mối tương giao bình thường của con người. Nhưng ở đây, từ ngữ này mang ý nghĩa rộng hơn: để chỉ những kẻ được lãnh tụ giao cho những sứ mệnh tùy từng dịp hay những nhiệm vụ thường xuyên nơi các thuộc hạ của ông.

Thánh Kinh CU của người Hy bá không có từ ngữ tương đương với “Đấng trung gian” (hl mesitès) để chỉ những vị trọng tài hay môi giới này. Xét theo những tương quan giữa Thiên Chúa và loài người, từ ngữ đặc loại này mang một ý nghĩa. Không lạ gì khi thấy những tôn giáo cổ xưa ngoài Thánh Kinh, đặt giữa nhân loại và những vị thần tối cao không thật sự siêu việt một loạt những thần linh phụ thuộc hoặc những âm hồn rồi đến một số người (vua, tư tế v.v.), để làm những vị trung gian hay đấng bầu cử một cách nào đó. Chỉ có một mình Thiên Chúa Israel là siêu việt tuyệt đối. Vậy ai có thể là trung gian giữa hai thực thể hoàn toàn khác biệt này : giữa Thiên Chúa và loài người ? Như thánh Phaolô viết sau này : “không có trung gian cho Đấng Độc nhất” (Gal 3, 20). Đàng khác, con người trong Thánh Kinh thường rất nhạy cảm đối với trách nhiệm

riêng của mình trước mặt Thiên Chúa. Từ xưa vẫn thế, dù thời đó cá nhân còn chìm sâu trong tập thể : như lời cụ già Êli : “Nếu có kẻ phạm tội chống lại Thiên Chúa thì ai có thể can thiệp cho nó ?” (1 Sm 2, 25). Giob hoàn toàn đúng khi ông thân thưa với Thiên Chúa : “Không hề có ai giữa tôi với Ngài (LXX : mesitès)” (Gb 9, 33). Thế thì quả là nghịch lý khi gặp trong CU nhiều vị trung gian, dù theo nghĩa rộng, họ chỉ là những người môi giới mà Thiên Chúa giao cho một *sứ mệnh nơi loài người. Điều nghịch lý này chứng thực rằng Đấng - Độc – nhất muốn giao tiếp với loài người thay vì tự đóng kín trong cô đơn. Theo chiều hướng đó, những vị trung gian mà Ngài sai đi là để chuẩn bị và là hình bóng cho một Đấng Trung Gian sẽ tới, Đấng đó cũng sẽ là Độc nhất.

Trong TU, Đức Giêsu hoàn tất việc *hòa giải giữa Thiên Chúa và loài người. Là Ngôi Lời (x. *Lời Thiên Chúa) trở thành *nhục thể, nên Đức Giêsu có thể nói và hành động vừa nhân danh Thiên Chúa vừa nhân danh loài người. Đây là lần đầu tiên và là duy nhất có người đáng mang tước hiệu “ Trung gian (mesitès) giữa Thiên Chúa và loài người” với ý nghĩa xác đáng và tròn đầy nhất (1 Tm 2, 5 ; x. Dth 8, 6 ; 9, 15 ; 12, 24).

I. NHỮNG VỊ TRUNG GIAN TRONG CU

1. Những vị trung gian lịch sử. - Nhờ Abraham mà “mọi dân tộc trên mặt đất sẽ được chúc phúc” (Stk 12, 3) ; nhờ ông là tổ tiên được Thiên Chúa chúc phúc mà Israel sẽ được *chúc lành trên đất đai và miêu duệ.

Theo một vài truyền thống, Abraham đóng vai người - bầu - cử khi ông can thiệp cho vua ngoại giáo Abimêlêk (20, 7. 17t) hay cho thành Sôđôma (18, 22-32).

*Môisen được Giavê kêu gọi để giải phóng Israel và lập Giao ước, để ban cho dân lề *Luật của Ngài và thiết lập việc *phụng tự Ngài. Mang trách nhiệm về dân mình trước mặt Chúa, ông hành động như một thủ lãnh và một nhà lập pháp nhân danh Thiên Chúa, ông thường can thiệp cho dân (Xac 32, 11-12. 31-34). Như thế, trong Thánh Kinh, chắc chắn do tầm quan trọng của sứ mệnh, Môisen là nhân vật độc nhất cùng với Đức Giêsu được gọi là vị trung gian (Gal 3, 19), dĩ nhiên với nghĩa rộng.

Sau cuộc xuất hành, những nhiệm vụ do Môisen đảm nhận được phân chia cho nhiều nhân vật khác nhau : hàng tư tế Lêvi (*chức tư tế) là chi tộc được Thiên Chúa tuyển chọn để lo tế tự và phục vụ Lề Luật. Trong nghi lễ phụng tự của Israel, họ nhắc nhở cho dân nhớ những kỳ công của Giavê trong lịch sử thánh, họ nói lên những điều Thiên Chúa đòi buộc, họ kêu cầu Thiên Chúa chúc lành cho dân (Ds 6, 24-27). Họ dâng lên Thiên Chúa lời chúc tụng và lời khẩn cầu của cả cộng đoàn và từng cá nhân.

Nhờ được *Thần Khí tấn phong, *vua được kế vị các Quan án (Qa 6, 34 ; 1 Sm 10, 6 ; 16, 13). Các sứ ngôn nói cho vua biết vua được tuyển chọn vì lợi ích giống nòi (1 Sm 9 - 10 ; 16). Vua là Đấng - được - xức - dầu, là đấng *Massia của Giavê, và được Giavê đối đãi như một người *con (2 Sm 7, 14 ; Tv 2, 7). Thần

dân coi vua như *Thiên thần của Giavê (2 Sm 14, 17). Trước mặt Thiên Chúa, vua đại diện toàn dân, và dù không lãnh nhận tước vị tư tế, ông cũng thi hành những nhiệm vụ tế tự : ông mang áo lễ, dâng lễ vật hy tế, đọc lời nguyện nhân danh Israel. Sau hết, vì Thiên Chúa Israel điều khiển toàn lịch sử nhân loại, nên một số sứ ngôn không ngần ngại dành cho các vua nước ngoài một nhiệm vụ trong ý định của Thiên Chúa : Nabukodonosor (Gier 27, 6) ; Cyrus (Is 41, 2-5; 44, 28 ; 45, 1-6).

Khác với tư tế và vua là những vị lãnh chức vụ do thừa kế, *sứ ngôn được đặt lên do lời kêu gọi đích danh từng cá nhân. Chúa Giavê trực tiếp can thiệp vào cuộc sống của ông để giao *sứ mệnh cho ông. Trước hết, ông phải chuyển *Lời của Giavê đến cho dân : những đòi buộc của Ngài, lời Ngài phán xét tội lỗi, lời Ngài hứa cho những ai trung thành. Đối lại, sứ ngôn cảm thấy liên đới với những anh em mà Thiên Chúa sai mình đến và không ngừng cầu bầu cho họ, như Samuel (1 Sm 7, 7-12 ; 12, 19-23), Amós (7, 1-6) Gieremia (15, 11; 18, 20 ; 42, 2 ... giải thích cho việc Thiên Chúa ngăn cấm cảm thông trong 7, 16 ; 11, 14 ; 14, 11 ... và thị kiến của Giuđa Macabê : 2 Mac 15, 13-16), và sau cùng như Ezekiel (9, 8 ; 11, 13) ông thấy mình được Thiên Chúa đặt lên như người lính canh để che chở con cái dân Ngài (33, 1-9 ; 3, 17-21).

Như thế, suốt lịch sử Israel, Thiên Chúa cho xuất hiện những vị Ngài đặt lên để chịu trách nhiệm về dân Ngài và để bảo đảm việc tuân giữ Giao Ước. Do các nhiệm vụ này, những tương quan liên vị giữa Thiên

Chúa và mọi cá nhân không bị hủy bỏ, nhưng được lồng trong khung cảnh của dân tộc, và mọi thứ trung gian khác nhau đều được thi hành nhân danh và vì lợi ích toàn dân.

2. Những vị trung gian cánh chung. - Quan niệm cánh chung trong các sứ ngôn đưa nhiều chi tiết của những trung gian lịch sử này vào thời Sau hết ; hơn thế nữa, quan niệm của các ông còn vượt quá những trung gian lịch sử khi mô tả theo cách riêng của các ông những khuôn mặt huyền bí tiên báo sự Trung gian của Đức Giêsu.

Trong những lời gợi ý về dân tộc mới, ta gặp lại nhiều vị trung gian khác nhau đóng vai trò tương tự như những vị trong quá khứ : khi thì Đấng *Massia - Vua, khi thì vị *Sứ ngôn loan báo ơn cứu độ (Is 61, 1tt ; Đnl 18, 15 được truyền thống Do thái giải thích), hiếm hơn, vị *Tu tế của thời mới (Zêc 4, 14 là chi tiết được quảng diễn trong truyền thống Qumrân).

*Tôi tớ Thiên Chúa trong Is 40 - 55 là một dung mạo huyền bí giữa những dung mạo khác, có thể là sự nhân cách hóa *Nhóm còn lại trong Israel xét theo nhiệm vụ trung gian giữa Thiên Chúa và loài người. Đó là một sứ ngôn được Thiên Chúa kêu gọi để “đoán xét thiên hạ” (Is 42, 1), để quy tụ Israel đang tản mác khắp nơi, là “ánh sáng muôn dân” (42, 6 ; 49, 5-6) và là giao ước của dân tộc (42, 6 ; 49, 8), nghĩa là để thiết lập dân mới quy tụ Israel được giải cứu và *chư dân hoán cải. Sứ mệnh của Ngài không còn chỉ là rao giảng sứ điệp cứu rỗi và cầu bầu như các tiên tri trước đã làm : giờ đây, Ngài phải “mang lấy tội lỗi muôn người” và

can thiệp để cứu chuộc họ bằng chính *đau khổ của mình (Is 52, 14 ; 53, 12). Khi dâng hiến chính mạng sống mình làm hy lễ *xá tội (Is 53, 10), hình như Ngài là một khuôn mẫu mới của trung gian tư tế.

Trong Đn 7, 13. 18, * Con Người trước hết đại diện cho “dân tộc chur thánh” bị những thế lực ngoại giáo áp bức trước khi được cuộc phán xét của Thiên Chúa tôn lên. Cuối cùng Ngài sẽ thống trị *chur dân (7, 14. 27) và bảo trì *triều đại của Giavê trên toàn thế giới.

CŨ không đặt rõ mối tương quan giữa những vị trung gian cánh chung khác nhau đó. Chỉ khi Đức Giêsu hoàn tất các lời tiên tri, người ta mới thấy làm sao các vị trung gian này quy tụ lại trong con người của vị Trung gian cứu độ duy nhất.

3. Những vị trung gian trên trời. - Từ lâu dân ngoại đã từng cảm thấy rằng những trung gian nhân loại vẫn chưa đủ ; vì thế họ nhờ đến những vị thần hạ đẳng can thiệp ngay trên thiên giới. Israel loại bỏ thuyết đa thần này. Nhưng học thuyết về “thiên thần chuẩn bị dân Thiên Chúa đón nhận mạc khải về Đấng Trung gian siêu việt. Theo một bài tường thuật cổ, Giacob, trong một giấc mộng ở Bêthel, thấy các thiên thần của thánh cung là mỗi dây liên kết trời và đất (Stk 28, 12). Sau cuộc lưu đày, học thuyết về các thiên thần càng ngày càng được quảng diễn đáng kể hơn. Lúc đó, người ta tả lại việc các thiên thần bầu cử cho Israel (Zêc 1, 12t), can thiệp cho họ (Đn 10, 13. 21 ; 12, 1), giúp đỡ những người trung thành (Đn 3, 49t; 6, 23 ; 14, 34-39 ; Tobia), dâng những lời kinh của họ lên trước

tôn nhan Chúa (Tb 12, 12). Malaki còn tả một vị Sứ giả nhiệm mầu, Thiên thần của Giao ước : lúc Ngài tới cung thánh là lúc khai trương cuộc cứu độ cánh chung (Mal3, 1-4). Đây không còn là sự trung gian của một tạo vật nữa : qua vị Thiên Thần bí ẩn này, chính Thiên Chúa can thiệp để thanh tẩy và cứu độ dân Ngài.

II. TRUNG GIAN TRONG TU'

Trước thêm TU', Gabriel, trung gian thiên quốc, khai mào cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa và con người, cuộc đối thoại mở màn cho TU' (*Giao ước) (Lc 1, 5-38). Đức *Maria đã trả lời dứt khoát. Nhân danh dân tộc mình, như là “ con gái Sion”, Maria chấp nhận là *Mẹ của Đấng Massia - Vua, Con Thiên Chúa. Giuse (Mt 1, 18-25), Isave (Lc 1, 39-56), Simêon và Anna (2, 33-38), tất cả những ai “đang trông đợi niềm *an ủi Israel”, giờ đây chỉ còn việc giơ tay đón tiếp “Đấng Cứu thế” (2, 11) đến bởi Maria. Trước tiên, qua Maria, nhân loại thân thiện với Đức Giêsu, và Đức Giêsu thân thiện với nhân loại. Dù là Con (2, 41-50), nhưng Người đã lụy phục tôn ý của Maria và Giuse (2, 51t) cho đến ngày Người sẽ khai mạc sứ vụ của mình (Gio 2, 1-12).

1. Vị trung gian duy nhất. - Đức *Giêsu Kitô là Trung gian của Giao ước mới giữa Thiên Chúa và nhân loại (Dth 9, 15 ; 12,24), Giao ước vượt trên Giao ước cũ (8, 6). Chính nhờ Người mà từ đây con người đến gần Thiên Chúa (7, 25). Chân lý này bàng bạc ở khắp TU' dưới nhiều hình thức khác nhau. Đức Giêsu chết, sống lại, nhận lãnh Thần Khí, nhân danh và vì ích lợi

của Nhóm còn lại Isreal và của mọi người. Vai trò trung gian của Người bao quát cả việc *sáng tạo (Col 1, 16 ; Gio 1, 3) và cả lịch sử của Giao ước cũ nữa (1 P 1, 11). Đức Giêsu là Trung gian vì chính Cha Người đã kêu gọi (Dth 5, 5) và Người đã đáp lại tiếng gọi này (10, 7tt). Các trung gian trong CU cũng vậy (x. 5, 4). Nhưng trong trường hợp của Đức Giêsu, tiếng gọi và lời đáp trả nằm trong tâm điểm mầu nhiệm hữu thể của Người : Người chính là “Con”(1,2t), Người đã thông phần vào máu và thịt)) (2, 14) và “chính Người đã trở nên “người”(1 Tm 2, 5). Như thể Người thuộc về cả hai bên mà Người giao hòa lại trong Người.

Người Con kết thúc các trung gian xưa bằng cách thực hiện trung gian cánh chung. Chính trong Người, “Miêu duệ Abraham” (Gal 3, 16) mà Israel và *chư dân được thừa hưởng những lời *chức lành đã hứa cho tổ phụ của dân Chúa (Gal 3, 15-18 ; Rm 4). Người là Môisen mới, là hướng đạo của cuộc Xuất hành mới, là trung gian của Giao ước mới, là thủ lãnh một Dân mới của Thiên Chúa, nhưng không phải với danh nghĩa là Tôi tớ, mà với danh nghĩa là Con (Dth 3, 1-6). Người là tất cả, vừa là Vua, con David (Mt 21, 4-9 ss) vừa là Tôi tớ của Thiên Chúa mà Isaia đã tiên báo (Mt 12, 17-21), vừa là Sứ ngôn công bố sự cứu rỗi (Lc 4, 17-21), vừa là Con Người, quan tòa của ngày Sau hết (Mt 26, 64), vừa là Thiên Thần Giao Ước của đáng đến thanh tẩy đền thờ (x. Lc 2, 22-35 ; Gio 2, 14-17). Người giải phóng, cứu rỗi, cứu chuộc dân Người, một lần thay cho tất cả. Người nối kết trong mình vương quyền, chức tư tế và chức sứ ngôn. Chính Người là Lời của Thiên

Chúa. Trong lịch sử trung gian nhân loại, việc Người đến mang lại một sự mới lạ thâm căn và dứt khoát : trong Đền Thờ “không do bàn tay nhân loại xây dựng” (Dth 9, 11), Người hiện diện làm trung gian “hằng sống để bầu cử” cho đàn em Người (7, 25). Thật vậy, cũng như “Thiên Chúa là duy nhất, nên cũng chỉ có một Đấng Trung gian duy nhất” (1 Tm 2, 5) của Giao ước vĩnh cửu.

2. Đấng trung gian duy nhất và Giáo Hội Người. - Mặc dầu Đức Kitô là Đấng Trung gian duy nhất, nhưng điều đó không chấm dứt vai trò của loài người trong lịch sử cứu rỗi. Thật vậy, sự trung gian của Đức Giêsu kêu mời sự hợp tác của những người cảm thấy mình được Người ủy thác một sứ mệnh đối với Giáo Hội Người ; bằng một cách nào đó, Đức Giêsu liên kết mọi chi thể của Thân thể Người vào vai trò trung gian của Người.

Ngay khi còn tại thế, Đức Giêsu kêu mời con người đến làm việc với Người, công bố Tin Mừng, thực hiện những dấu chỉ minh chứng Nước trời đang hiện diện (Mt 10, 7t ss) ; và như thế, những kẻ được sai đó đã kéo dài những hành vi thứ nhất trong vai trò trung gian của Người. *Sứ mệnh Người ủy thác cho họ đối với thời gian sau khi Người chết và sống lại, sẽ làm lan rộng ra trên toàn thế giới và qua mọi thế hệ mai sau (Mt 28, 19t) sự trung gian mà lúc đó Người sẽ hoạt động cách vô hình. *Sứ Đồ của Người sẽ lãnh trách nhiệm về Lời, về Giáo Hội của Người, về phép rửa, về phép thánh thể và về ơn tha thứ tội lỗi.

Từ lễ Ngũ Tuần, chính Người thông ban cho Giáo Hội *Thần Khí mà Người đã nhận lãnh từ Cha ; từ đây, “chỉ còn có một Thân thể, một Thần Khí cũng như chỉ có một Chúa và một Thiên Chúa” (Eph 4, 4tt). Nhưng để sát nhập các chi thể mới vào Thân thể này, cần phải cử hành phép rửa (CvSđ 2, 38) ; và phải *đặt tay để ban Thần Khí (8, 14-17). Thần Khí bảo đảm cho Thân thể Đức Kitô được sống và được tăng triển bằng việc trao ban những *đoàn sủng. Trong số những người được hưởng các đoàn sủng này, người thì đảm nhận những phận vụ tùy cơ hội, người khác đảm nhận những phận vụ thường xuyên kéo dài một vài chức vụ của chính các Sứ đồ trong tổ chức của Giáo Hội. Những người đảm nhận các phận vụ này, nói cho đúng, không phải là những vị trung gian. Họ không thực hành một sự trung gian nào để thêm vào vai trò trung gian của Đấng Trung gian duy nhất cả. Họ chỉ là những phương tiện cụ thể, qua đó, Đấng Trung gian duy nhất muốn đến với mọi người.

Một khi những chi thể của Thân thể Đức Kitô đã liên kết với vị thủ lãnh mình trong vinh quang của Người, thì dĩ nhiên nhiệm vụ này chấm dứt. Nhưng đối với các chi thể của Giáo Hội còn đang chiến đấu dưới trần gian, các Kitô hữu chiến thắng lại đóng một vai trò khác. Nhờ liên kết với *vương quyền của Đấng Trung gian (Kh 2, 26t ; 3, 21 ; x. 12, 5 ; 19, 15) họ dâng lên Thiên Chúa những *kinh nguyện của các thánh còn ở dưới thế (5, 8 ; 11, 18), các người này cầu xin Thiên Chúa cho giờ công chính của Ngài sớm đến (6, 9tt ; 8, 2-5 ; x. 9, 13). Chiến thắng cuối cùng sẽ gồm cả chiến

thắng của “máu Con Chiên và của chứng tá các đảng tử đạo” (12, 11). Từ biến cố Lên trời cho đến ngày quang lâm, Đức Giêsu luôn luôn hành xử vương quyền của Người cùng với dân Người, một dân còn đang hiện diện nơi trần gian (12, 6. 14 ; 22, 17 ; x. 7, 1-8) và Vừa đã ở trong vinh quang (12, 1 ; 21, 2 ; x. 14, 1-5).

Đức *Maria đã được dành cho một chỗ đặc biệt trong việc thi hành nhiệm vụ trung gian của Đức Giêsu phục sinh. Việc gọi Ngài làm Mẹ khi Đấng Trung gian đến cõi trần cũng như việc Ngài can thiệp vào dầu lạ (*dầu chỉ) đầu tiên mà Đức Giêsu hoàn thành (Gio 2, 1-12) kêu mời chúng ta phải tự hỏi Ngài đóng vai trò vô hình nào đối với Giáo Hội. Trong Giáo Hội mới thành hình, Đức Maria mặc dầu đặc biệt đến thế nào đi nữa, nhưng cũng chỉ xuất hiện như một chi thể giữa các chi thể khác (CvSđ 1, 14) ; Ngài không thi hành một phận vụ nào có thể so sánh với phận vụ của các Sứ đồ hay các đảng kế vị các ngài. Nhưng Đấng Trung gian khi hấp hối đã ủy thác cho Ngài sứ mạng làm Mẹ những người thuộc về mình mà đại diện là người môn đệ yêu dấu (Gio 19, 26t). Phải chăng khi chết, Maria đã hoàn tất sứ mạng này rồi ? Hoặc đúng hơn, Ngài không còn tiếp tục chu toàn sứ mạng trong cõi vô hình nữa sao ? Cũng như mọi người được chọn, Đức Maria được liên kết vào vương quyền và sự bầu cử của Đức Giêsu ; nhưng ít ra TỰ gọi cho ta thấy, Maria liên kết vào đó dưới một tước hiệu đặc biệt như là mẹ của Con và “mẹ” của các môn đệ người.

3. Đấng Trung gian duy nhất và các trung gian thiên quốc. - Đấng Trung gian đã đến từ Thiên Chúa và

đã trở về cùng Thiên Chúa ; điều đó làm cho Người có vẻ giống với trung gian thiên quốc trong CU. Sự tương tự đó, đã làm một số Kitô hữu chịu ảnh hưởng thuyết ngộ đạo (gnose) ngoại giáo của miền Tiểu Á, đặt Đức Kitô và các *thiên thần đại khái đồng hàng với nhau. Lần lần này đòi hỏi chúng ta phải điều chỉnh cho đúng (Col 2, 18t : Dth 1, 4-14 ; x. Kh 19, 10). Đấng Trung gian là “thủ lãnh” các thiên thần (Col 2, 10) mà các Kitô hữu sẽ cùng với Người phán xét (1 Cor 6, 3). Trong TU, các Thiên Thần vẫn còn tiếp tục vai trò bầu cử và là dụng cụ thực thi ý định của Thiên Chúa (Dth 1, 14 ; x. Kh 19, 10), nhưng các thiên thần làm công việc đó với tư cách là “thiên thần của Con Người” (Mt 24, 30), Đấng Trung gian duy nhất.

Kết luận. – Thiên Chúa đã tạo nên nhiều thứ trung gian giữa Ngài và dân Ngài để sửa soạn và loan báo sự trung gian mà dân Ngài sẽ đảm nhận giữa Ngài và nhân loại. Vai trò trung gian của Israel được hoàn tất trong vai trò trung gian mà Đức Kitô, Đấng Trung gian duy nhất, chỉ một mình Người là vĩ đại khôn dò vì Người là Con. Tuy nhiên, là Thủ lãnh của Israel mới, Người sẽ thi hành vai trò trung gian, cùng với và nhờ Thân thể Người. Sự nghịch lý của các trung gian nhân loại trong lịch sử cứu rỗi, không những không biến mất khi Con đến, nhưng lại được khẳng định mạnh mẽ hơn. Lý do sau cùng của sự nghịch lý này là vì Đấng Duy nhất là Tình Yêu (1 Gio 4, 8) Ngài muốn ở với loài người (Mt 1, 23 ; Kh 21, 3) và muốn chia sẻ “bản tính Thiên Chúa” với họ (2 P 1, 4), hiện Ngài đang làm việc với chính loài người để thể hiện ý định của Ngài, chính

nhờ việc *hiệp thông giữa loài người với nhau mà Ngài ban cho họ hiệp thông với Ngài (1 Gio 1, 3).

AV & JDu

→ chủ chăn /đàn chiên TU 1 – chức tư tế – cửa TU – Giao Ước CU III 2 ; TU II 2 – Giêsu Kitô II 1 b d – hòa giải – Luật – Maria V 3 – Môisen 0.2 – phận vụ 0 – sứ ngôn CU I 3 – Thiên Chúa TU I – vua 0.

TRUNG THÀNH

Là đặc tính của Thiên Chúa (Xac 34, 6), sự trung thành (hbèmet) thường được liên kết với lòng nhân từ phụ tử (hb hèsèd) của Ngài đối với dân của Giao ước. Hai ưu phẩm hỗ tương nói lên rằng *Giao ước vừa là ân huệ nhưng không, vừa là mối dây bền vững qua các thời đại (Tv119, 90). Con người phải đáp lại bằng cách sống phù hợp với hai thái độ gồm tóm những đường lối của Thiên Chúa (Tv 25, 10) vừa nói trên ; trung thành tuân giữ các huấn giới của Giao ước là bằng chứng của lòng *hiếu từ chân thật (*chân lý) mà con người phải có đối với Thiên Chúa.

Suốt lịch sử cứu độ, sự trung thành của Thiên Chúa không hề biến đổi, đổi lại sự bất trung thường xuyên của con người, cho tới Đức Kitô, chứng nhân (lời *chứng) trung thành của chân lý (Gio 18, 37 ; Kh 3, 14), thông ban cho nhân loại ân sủng đầy tràn nơi Người (Gio 1, 14. 16) và làm cho họ có thể xứng đáng với triều thiên sự sống bằng cách bắt chước sự trung thành của Người cho đến chết (Kh 2, 10).

CU

1. Trung thành của Thiên Chúa. - Thiên Chúa là “Đá tảng” của Israel (Đnl 32, 4) ; danh từ này biểu tượng sự trung thành bất biến của Ngài, chân lý của các *lời Ngài, sự vững bền của các *lời Ngài hứa (lời *hứa). Lời Ngài luôn tồn tại (Is 40, 8); Ngài sẽ giữ các lời hứa (Tb 14, 4) ; Thiên Chúa không nói dối, cũng không rút lời (Ds 23, 19) ; ý định của Ngài được thực hiện (Is 25, 1) do quyền năng của lời Ngài, một khi đã thoát ra khỏi miệng thì chỉ trở lại sau khi đã chu toàn sứ mạng (Is 55, 11) ; Thiên Chúa không thay đổi (Mal 3, 6). Vì thế Ngài muốn nối kết với mình vị hiền thê đã chọn bằng mối dây trung thành hoàn hảo (Os 2, 22), thiếu sự trung thành đó, người ta không thể nhận biết Thiên Chúa (Os 4, 2).

Bởi thế vẫn chưa đủ nếu chỉ ca tụng sự trung thành của Thiên Chúa vượt qua các tầng trời (Tv36, 6), hoặc chỉ nại đến đó để kêu cầu Ngài (Tv143, 1) hoặc để nhắc Ngài nhớ lại lời hứa (Tv89, 1-9. 25-40). Phải cầu xin Thiên Chúa trung thành để Người ban cho sự trung thành (1 V 8, 56tt) và thôi dùng gian tà để đáp lại lòng trung thành của Ngài (Neh9,33). Quả vậy, chỉ mình Thiên Chúa mới có thể *hoán cải dân bất trung của Ngài và ban cho họ hạnh phúc bằng cách làm cho lòng đất này sinh sự trung thành là thành quả của nó (Tv85, 5. 1 1tt).

2. Trung thành của con người. - Chúa đòi dân Ngài trung thành với giao ước mà Ngài đã tự do lập lại (Gios 24, 14) ; các tư tế phải trung thành cách đặc biệt (1 Sm 2, 35). Nếu Abraham và Môisen (Neh 9, 8 ; Hđ

45, 4) là những gương mẫu trung thành thì Israel nói chung, lại bắt chước sự bất trung của thế hệ ở sa mạc (Tv78, 8tt. 36t: 106,6). Và nơi nào người ta không trung thành với Thiên Chúa, thì sự trung thành với con người cũng biến mất ; người ta không thể tin nhiệm vào ai cả (Gier 9, 2-8). Sự thối nát đó không cứ riêng gì cho dân Israel, vì câu châm ngôn sau đây luôn có giá trị khắp nơi : “Ai có thể tìm thấy một người thành tín ?” (Cn 20, 6). *

Được Thiên Chúa chọn làm chứng nhân của Ngài , Israel đã không phải là tội tở trung thành ; họ vẫn mù vẫn điếc (Is 42, 18tt). Nhưng Thiên Chúa đã chọn một *Tội Tở khác và ban Thần Khí cho ngài (Is 42, 1tt), để ngài biết nghe và biết nói ; Người được chọn ấy trung thành rao giảng đức “công chính, và những *thử thách cũng không thể làm cho ngài bội tín với *sứ mệnh của mình (Is 50, 4-7), vì Thiên Chúa là sức mạnh của ngài (Is 49, 5),

TU

1. Trung thành của Đức Giêsu. - Người tội tở trung thành được loan báo như thế chính là Đức *Giêsu Kitô. Con và Lời của Thiên Chúa Đấng chân thật và trung thành, để đến hoàn tất Thánh Kinh và công trình của Cha Người. (Mc 10, 45 : Lc 24, 44 ; Gio 19, 28, 30; Kh 19, 11tt). Nhờ Người, Thiên Chúa đã giữ tất cả những lời Ngài đã hứa (2 Cor 1, 20) ; nơi Người, có ơn cứu độ và vinh quang của những kẻ được chọn (2 Tm 2, 10) ; với Người, con người được Chúa Cha gọi vào đời sống *hiệp thông ; và chính nhờ Người mà các tín hữu sẽ được củng cố và trung thành với *ơn gọi của họ

tới cùng (1 Cor I, 8t). Như thế chính trong Đức Kitô mà sự trung thành của Thiên Chúa được biểu lộ cách viên mãn (1 Th 5, 23t) và người tín hữu được củng cố (2 Th 3, 3tt) : Thiên Chúa không rút lại các *ân huệ đã ban (Rm 11, 29).

Chúng ta phải bắt chước sự trung thành của Đức Kitô bằng cách bền tâm cho đến chết và tin tưởng vào sự trung thành của Người để sống và thống trị với Người (2 Tm 2, 11t). Hơn thế nữa, dầu rằng nếu khi chúng ta bất trung, thì Người vẫn trung thành ; vì nếu Người có thể chối bỏ chúng ta, thì Người không thể chối bỏ chính mình (2 Tm 2, 13) ; hôm nay cũng như hôm qua cho đến muôn đời Người vẫn là Người (Dth 13, 8), là vị thượng tế đầy tình xót thương và trung thành (Dth 2, 17) dâng ban cho những người biết dựa trên sự trung thành của lời Thiên Chúa hứa và gìn giữ một đức * tin, một niềm *hy vọng (Dth 10, 23) không lay chuyển, được phép yên lòng tiến lại gần ngài ân sủng. (Dth 4, 14tt).

2. Các tín hữu Đức Kitô. - Nguyên tước hiệu “tín hữu” cũng để chỉ các *môn đệ của Đức Kitô, tức là những kẻ *tin vào Người (CvSđ 10, 45 ; 2 Cor 6, 15 ; Eph 1, 1). Chắc chắn tước hiệu đó bao hàm những nhân đức tự nhiên của lòng thành thật và ngay thẳng mà các Kitô hữu phải chuyên chú thực hành (Ph 4, 8) ; ngoài ra nó còn chỉ sự trung thành tôn giáo là một trong những huấn giới quan trọng mà Đức Kitô đòi phải tuân giữ (Mt 23, 23), và nó đánh dấu cách đặc biệt những người được Thánh Thần tác động (Gal 5, 22), và cách riêng các Sứ Đồ là những người quản lý các mầu

nhiệm của Thiên Chúa (1 Cor 4, 1t; Lc 12, 42) ; sự trung thành ấy xuất hiện trong từng chi tiết của cuộc sống (Lc 16, 10tt) và như vậy chi phối tất cả đời sống xã hội.

Trong Giao ước mới, tình *yêu là linh hồn của sự trung thành : ngược lại trung thành là bằng chứng của tình yêu đích thực. Đức Giêsu nhấn mạnh điểm đó : “Các con hãy lưu lại trong tình yêu của Thầy. Nếu các con giữ các lệnh truyền của Thầy các con sẽ lưu lại (*ở) trong tình yêu của Thầy , cũng như Thầy đã giữ các lệnh truyền của Cha Thầy và lưu lại trong tình yêu của Ngài” (Gio 15, 9t ; x. 14, 15. 21.23t). Trung thành với bài học của Đức Kitô, thánh Gioan ghi khắc tình yêu ấy vào các “con cái” ngài bằng cách mời gọi họ “đi trong *chân lý” , nghĩa là trung thành với giới răn yêu thương nhau (2 Gio 4t) ; nhưng ngài liên thêm : “tình yêu còn hệ tại ở việc sống theo các giới răn của Thiên Chúa” (2 Gio 6).

Phần thưởng dành cho sự trung thành ấy là được thông hiệp với niềm vui của Chúa (Mt 25, 21. 23 : Gio 15, 11). Nhưng sự trung thành ấy đòi phải chiến đấu với tên Dụ dỗ, Thần dữ, bằng cách tỉnh thức và cầu nguyện (Mt 6, 13 ; 26, 41 ; 1 P 5, 8t). Vào thời cuối cùng, sự thử thách lòng trung thành sẽ đáng sợ : các thánh sẽ phải bền tâm trung thành (Kh 13, 10 ; 14, 12) nhờ ân sủng của *máu Con Chiên (Kh 7, 14 ; 12, 11).

CS & MFL

→ Abraham II 1 – amen – ân sủng II 1.2 – chân lý – chồng/ vợ CU 2 – chứng (lời) – công chính – cứng lòng tin I 2 – đá tảng 1 – Giao ước – gương mẫu – hiểu từ CU – hoang địa CU I 2.3 ; TỰ I 1 – hôn nhân CU II

3 : TU I – hứa (lời) – hy vọng – kiên nhẫn – lầm lỗi – Maria IV 2 – ngoại tình – nhân đức/ tội xấu 1 – nhóm còn lại CU 3. 4 ; TU – Quan Phòng 2 – thất vọng III – theo 1 – thử thách/ cảm dỗ CU I2–Tin – Tin tưởng 3 – tội tở Thiên Chúa II – vâng lời II 3 – vui CU II 2 – yêu I.

TRUNG TRỰC → chân lý CU 2 ; TU 1 – Môi 1 – Nói dối

TRUYỀN THỐNG

Mọi xã hội loài người đều có truyền thống, đó là một sự kiện chung. Việc lưu truyền cách vững chãi về tư tưởng, tập quán ... từ thế hệ này sang thế hệ khác bảo đảm mối liên tục tinh thần. Nhất là về phương diện tôn giáo, những niềm tin, nghi thức, lời kinh hay câu hát tụng ... được lưu truyền hết sức chu đáo. Trong những xã hội thuộc vùng ảnh hưởng của Thánh Kinh, truyền thống tôn giáo còn thấm nhập vào toàn thể những lưu truyền nhân bản khác để kiến tạo nền văn minh.

Theo danh từ mới bấy giờ, người ta dùng chữ truyền thống với hai nghĩa khác nhau. Khi thì người ta dùng để chỉ nội dung được truyền từ đời này sang đời khác (như khi nói truyền thống phụng thờ của Ai cập), khi khác lại dùng để chỉ một phương cách truyền đạt rất trung thành, và vẫn tự chỉ đóng vai trò phụ thuộc, đôi khi lại không có vai trò nào nữa là khác (do đó nền văn minh sumer và những nền văn minh hoàn toàn do

truyền khẩu khác đều mang tính cách truyền thống). Đối chiếu với sự kiện chung trên, truyền thống riêng biệt của mạc khải Thánh Kinh có những điểm tương đồng, nhưng cũng không thiếu cá tính độc đáo.

CU

I. LƯU TRUYỀN MỘT KHO TÀNG LINH THÁNH

Vào thời Luật cũ, chắc chắn trong Israel có lưu truyền một kho tàng linh thánh, tức là có một truyền thống. Theo cảnh trạng đặc biệt của *dân Chúa, kho tàng này bao gồm mọi khía cạnh của đời sống: những hoài niệm lịch sử cũng như những niềm tin ăn rễ sâu vào đó, những hình thức cầu kinh cũng như Sự khôn ngoan điều hành đời sống hằng ngày, những nghi thức, những cử điệu phụng tự cũng như những thói tục và luật lệ. Chính sự lưu truyền kho tàng này làm cho Israel mang một bộ mặt riêng biệt và còn bảo đảm mỗi liên tục tinh thần, trong suốt thời kỳ các tổ phụ cho đến ngưỡng cửa của TU.

Kho tàng này được coi là linh thánh, không phải chỉ vì nó là một di sản của những thế hệ đã qua, như trong tất cả truyền thống nhân loại. Nhưng trước hết, là vì nó phát xuất từ Thiên Chúa : nền tảng cho những niềm tin, là sự *mạc khải do những Sứ giả của Thiên Chúa mang đến cho Israel ; nền tảng của luật lệ và thói tục, là những luật thiết định ban hành nhân danh Thiên Chúa, qua các vị được ủy thác công việc thực thi ý Ngài. Những yếu tố thiết định do mạc khải đem lại dĩ nhiên không loại trừ những yếu tố lâu đời hơn, được vay mượn từ môi trường đông phương, và đã được

chính sự mạc khải tiếp nhận ; nhưng mạc khải chỉ mạc đặc tính linh thánh cho truyền thống tùy thuộc vào nó mà thôi.

Nhờ mối tương quan với mạc khải đã tạo cho nó một sắc thái độc đáo, truyền thống của dân Chúa kết hợp được hai đặc tính bổ túc lẫn nhau. Một đàng, là sự bền vững : những yếu tố căn bản được định vị chắc chắn như cách biểu lộ niềm tin, *quyền, *phụng tự (quan niệm độc thân, giáo lý về *Giao ước, những thói tục do các các tổ phụ truyền lại và luật Môisen ...). Đàng khác, là sự tiến bộ: chính mạc khải cũng được khai triển, theo nhịp độ những sứ giả mới của Chúa đến bổ túc công việc của các vị tiền nhiệm, hợp với nhu cầu cụ thể của từng thời đại. Sự tiến bộ này diễn tiến cách tự nhiên theo nhịp bước của lịch sử, nhưng nó không chỉ tùy thuộc vào những ngẫu biến của tiến trình văn hóa, như trường hợp các truyền thống tôn giáo khác, chỉ dựa vào quy luật tổng hợp. Đây cũng là một điểm độc đáo khác của truyền thống Israel.

II. PHƯƠNG CÁCH LƯU TRUYỀN

1. Văn thể và môi sinh. – Để được lưu truyền, kho tàng linh thánh này phải mặc lấy một hình thức văn chương : truyện kể, luật, ngôn ngữ, ca vãn hay nghi thức ... là những phương thức diễn tả. Thế nhưng, ngay những hình thức trên cũng lại được xác định theo thói quen, và do đó, cũng mang tính cách truyền thống. Phần lớn các hình thức văn chương kể trên giống với những văn thể quen dùng trong nền văn hóa các dân tộc lân cận (Canaan, miền Lưỡng hà địa, Ai cập).

Trong khi đó những đặc tính riêng của truyền thống giáo thuyết Israel vẫn nổi bật : văn chương Thánh Kinh có cách thức riêng để diễn tả một vài loại thông dụng như những *luật hay những sấm ngôn; Và còn có cả một nguồn riêng về các cách diễn đạt, về những lối bóng bẩy chung mà tất cả các tác giả đều sử dụng không nhiều thì ít. Văn loại Thánh Kinh có những loại có ưu tiên đặc biệt, thích hợp với sứ điệp mà Thánh Kinh phải lưu truyền. Cần phải nghiên cứu những văn thể này để hiểu rõ chính truyền thống, vì nhờ đó ta nắm được điểm then chốt của lịch sử hình thành truyền thống.

Việc nghiên cứu văn thể còn cho thấy truyền thống Thánh Kinh được lưu truyền qua các thể hệ qua những con đường nào. Thật vậy, những hình thức mà truyền thống mặc lấy có mật thiết với môi trường, cũng như với những vai trò của nó trong đời sống của dân Chúa : lời giảng dạy của các *tư tế, là những người trông coi Luật và phụng tự, lời rao giảng của các sứ ngôn, lời *khôn ngoan thực tiễn của các bậc cao niên (*tuổi già) và của các nhà thông luật ... Mỗi môi trường đều có những truyền thống riêng tư cũng như những văn loại thích hợp riêng của mình ; nhưng người ta cũng thấy có nhiều điểm chung, do sự tiếp giao giữa nhiều môi trường khác nhau và nền tảng thống nhất của truyền thống Israel.

Khởi đầu, các chất liệu của truyền thống được lưu truyền do truyền khẩu, dưới những dạng hình hợp với phương cách lưu truyền này : đó là những câu chuyện tôn giáo được sử dụng trong các thánh đường hay trong

các dịp lễ : đó còn là những văn loại pháp đình ; những nghi thức, tụng ca, lời kinh, những bài giảng của các tu tế hay các sứ ngôn : những ngôn ngôn khôn ngoan ... Sau hết, trong khung cảnh truyền khẩu này, phát sinh những bản văn viết, phần lớn dựa vào chất liệu truyền khẩu. Như thế, truyền thống Thánh Kinh được kết tinh dần dần trong những *Văn Tụng linh thánh, và càng ngày càng trở nên quan trọng : được soạn thảo dưới ảnh hưởng của *Thánh Thần, văn tụng linh thánh này đem lại cho dân Chúa một quy luật đức tin và đời sống, một thứ quy luật phát xuất từ Thiên Chúa.

2. *Văn tụng và Truyền Thống*. - Trong Do thái giáo thời tiếp cận với Kitô giáo, văn tụng là hình thức căn bản lưu giữ di sản truyền thống xưa. Trong khi đó *dân Chúa không chỉ là một đám người tin tưởng vào một cuốn *sách, nhưng là một tổ chức có cơ cấu. Chính vì thế, song song với văn tụng, còn có một truyền thống sống động, nối tiếp giòng truyền thống của những thế hệ trước theo phương thức riêng tư, cho dù không thể tự cho mình cái giá trị qui tắc của Văn Tụng. Người ta tìm thấy truyền thống này lưu truyền trong những môi trường tư tế, nơi các vị tiến sĩ, và ngay cả trong những trường phái trong Do thái giáo. Có cả một kỹ thuật hữu hiệu để lưu truyền, kỹ thuật chính yếu là lối gặp gỡ cá vị giữa thầy và *môn đệ : thầy chuyên trao (hb masar), môn đệ tiếp nhận (aram : qabbèl) và tiếp tục lặp lại (hb. sanah aram : tenah). Truyền thống này, hiểu theo đúng nghĩa (hb qabbala, hl Paradosis) cũng được ghi nhận trong TỰ : Marcô trích dẫn “truyền thống của những người xưa” (Mc 7, 5. 13 ss), và Phaolô trích dẫn

“những truyền thống của “cha ông ta” (Gal 1, 14). Di sản này được thêm vào Văn Tự để tạo thành “những truyền thống Môisen đã để lại” (CvSđ 6, 14), vì các nhà thông luật muốn đưa nguồn gốc lên thật xa trong quá khứ để tăng thêm uy tín. Đáng khác, việc truyền khẩu còn tạo thành mối sinh cho một loại văn chương mới, triển nở chung quanh Thánh Kinh, từ bản dịch Thánh Kinh sang tiếng hy Lạp bản LXX và tiếng aram bản Targum, cho đến những bản văn của các nhà thông luật, đến các ngụ thư và văn loại của các phái (như Qumrân). Nhưng không thể lẫn lộn truyền thống mới này với khẩu truyền khởi thủy, từ đó phát sinh những văn bản chính lục.

TU'

I. TRUYỀN THỐNG THỜI KITÔ GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Chúa Giêsu và “truyền thống của các kỳ lão” . - Ngay từ khởi đầu, Chúa Giêsu đã tỏ ra độc lập đối với truyền thống Do thái đồng thời với Người. Phần thiết yếu trong di sản truyền thống được lưu giữ qua văn tự không được đả động đến : Luật và các Sứ ngôn không bị loại bỏ, nhưng được hoàn thành (Mt 5, 17). Trái lại, truyền thống của các Kỳ lão không được đặc quyền như vậy, mà chỉ là công việc của loài người có khi gây cơ làm tổn thương Lề Luật (Lc 7, 8-13) ; do đó, Đức Giêsu đã để mặc cho các môn đệ không giữ, và chính Người cũng công khai tuyên bố nó chỉ là tạm thời.

Nhưng đồng thời, Người xử sự như một vị thầy *giảng dạy, không như cách thức các nhà thông luật

bằng cách dạy lại một thứ truyền thống nhận được, nhưng với tư cách là người có *quyền bính (x. Mc 1, 22. 27), và các *môn đệ của Người nhận lãnh sứ mệnh lập lại lời Người giảng dạy (Mt 28, 19t). Hơn nữa, Người đổi mới ngay cả trong hành động của Người, Người tha tội (Mt 9, 1-8), thông ban cho con người ơn cứu độ, khởi đầu những dấu chỉ mới và truyền lập lại theo Người (1 Cor 11, 23tt). Vậy qua những lời nói và hành động của Người, Người khởi đầu một truyền thống mới làm căn bản chú giải Thánh Kinh, thay cho truyền thống các kỳ lão.

2. Truyền thống Sứ đồ. - Hẳn thực là người ta thấy trong Giáo Hội có loại truyền thống này, được định nghĩa bằng một ngữ vựng mượn của Do thái giáo. Sự kiện được ghi nhận cách rõ ràng nhất nơi Phaolô, là kẻ lão luyện với kỹ thuật sư phạm Do thái, nhờ vào nền giáo dục ban đầu. Trong thư gửi dân Thessalonikê, ngài đã “ban lời huấn dụ” của Chúa Kitô (1 Th 4, 2), và họ đã “tiếp nhận lời ngài giảng dạy” (1 Th 4, 1). Ngài nhắc họ “giữ vững những truyền thống (paradoseis) mà ngài đã dạy họ qua lời giảng hay văn thư” (2 Th 2, 15). Ngài nói với dân Philippô : “điều mà anh em biết, nhận lãnh và nghe được do lời tôi, là điều mà anh em phải thực thi” (Ph 4, 9). Ngài đã xác nhận với tín hữu Corinthô : “Tôi truyền lại cho anh em trước hết những điều mà chính tôi đã nhận lãnh” (1 Cor 15, 3), “Tôi nhận lãnh với Chúa, rồi đến lượt tôi lại truyền thông cho anh em” (11, 23) ; trong trường hợp thứ nhất, ý ngài muốn nói đến giáo lý sơ lược về sự chết và phục sinh của Đức Kitô, còn trong trường hợp thứ hai, về

bản văn phụng tự tiệt ly. Do đó đối tượng của tông truyền gồm cả ngôn ngữ cũng như hành vi.

Với những sự kiện đó, có thể nghĩ rằng ngay từ trước Phaolô và trong khung cảnh rao giảng của ngài, chất liệu chính yếu của truyền thống dựa vào một kỹ thuật lưu truyền tương tự với truyền thống Do thái. Những chất liệu này tạo thành thực chất cho đời sống Giáo Hội và nội dung của *Tin Mừng, quy luật cho đức tin và đời sống Kitô hữu. Vì thế, Luca có thể ghi trong phần mở đầu tác phẩm của ngài rằng : “nhiều người đã cố gắng soạn thảo một trình thuật các biến cố (Phúc Âm), y như những điều đã được truyền lại cho họ nhờ các chứng nhân và những người phục vụ Lời Chúa ngay từ thuở ban đầu” (Lc 1, 2). Những tuyển tập Tin Mừng chỉ là ghi chú lại bằng văn tự một truyền thống đã có sẵn. Song song với các tuyển tập đó, đời sống của Giáo Hội giữ lại những hành vi, những thói tục do Đức Kitô truyền lại, và được các Sứ đồ thực hành.

3. Từ truyền thống đến Văn tự. - Tông truyền có những cơ quan lưu truyền. Trước hết là các *Sứ đồ, những vị đã tiếp nhận từ chính Đức Kitô ; Phaolô cũng được kể vào số đó qua lần mạc khải trên đường Damas (Gal 1, 1. 16). Sau đó, là các bậc làm thầy do các Sứ đồ ủy nhiệm và trao ban quyền trong các cộng đoàn Kitô giáo (1 Tm 1, 3tt ; 4, 11 ; 2 Tm 4, 2 ; Tit 1, 9 :2, 1 ; 3, 1.8). Truyền thống âm thầm len lỏi vào các hình thức tương hợp với bản chất của nó và với những vai trò khác nhau trong các cộng đồng tín hữu : từ các câu chuyện về Chúa Giêsu đến những lời tuyên xưng đức

tin (1 Cor 15, 1tt) từ các định thức phụng vụ (1 Cor 11, 23tt ; Mt 28, 19) đến các lời kinh chung (Mt 6, 9-13) và các văn ca của tín hữu (Ph 2, 6-1 I ; Eph 5, 14 ; 1 Tm 3, 16 ; Kh 7, 12 v.v...), từ các quy luật sống của Chúa Giêsu, đến những lược đồ bài giảng rửa tội (1 P 1, 13 ...) v.v... Vậy sự nghiên cứu về tông truyền đòi hỏi phải luôn chú ý đến các văn thể trong TU. Thật vậy, chính trong những văn thể khác biệt đó, TU được hình thành tùy cơ hội, và trở thành hoàn hảo nhờ *đoàn sủng linh ứng. Cũng như trong CU, truyền thống phát khởi từ Chúa Kitô, và truyền qua các Sứ đồ cũng đi đến *Văn tự.

II. ĐẶC TÍNH CỦA TRUYỀN THÔNG KITÔ GIÁO

1. Nguồn gốc : uy thế Đức Kitô. – Trong CU cuối cùng truyền thống đã được kết tinh thành Văn tự đặt căn bản trên uy tín của các sứ giả Thiên Chúa. Trong TU, truyền thống khác với “truyền thống các kỳ lão” (Mt 15, 2) và với tất cả “truyền thống nhân loại” (Col 2, 8), vì được xây nên trên uy thế (*quyền bính) của Đức Kitô. Bằng lời nói và việc làm (CvSđ 1, 1), Người đã dạy các môn đệ một lối giải thích làm tiêu chuẩn cho các Văn tự xưa (Mt 5, 20-48), dạy họ những gì họ sẽ dạy lại nhân danh Người (28, 20), cho họ một *gương mẫu sống động về điều họ sẽ phải thực hành (Gio 13, 15 ; Ph 2, 5 : 1 Cor 11, 1). Cũng như giáo lý do Người dạy không phải của Người, nhưng là của Đấng đã sai Người đến (Gio 7. 16), cũng vậy, tông truyền luôn luôn mang dấu vết của Chúa Kitô cứu thế, cùng một tinh thần, cùng những lệnh truyền và các cử

chỉ của Người. Cả khi không có lời minh nhiên của Chúa Kitô (1 Cor 7, 25), một vị Sứ đồ đưa ra ý kiến cá nhân để giải quyết một vấn đề thực tế trong đời sống Kitô hữu, ngài cũng dùng thứ uy thế đó : ngài không có “tư tưởng của Chúa Kitô” đó sao ? (1 Cor 2, 16). Thật vậy, *Thần Khí của Chúa Kitô phục sinh ở lại với các ngài để dạy các ngài mọi sự (Gio 14, 26) và hướng dẫn các ngài trong chân lý toàn hảo (Gio 16, 13). Do đó, không có sự khác biệt giữa uy thế của các Sứ đồ và của Thầy Chí Thánh : “Ai nghe các con là nghe Ta, ai từ chối các con, là từ chối Ta, và là từ chối Đấng đã sai ta” (Lc 10, 16).

2. Tông truyền và truyền thống Giáo Hội. – Nếu tông truyền có một uy tín độc nhất như thế, và đồng thời được cô đọng trong Thánh Kinh, thì cũng không nên vì thế mà đối lập nó với truyền thống Giáo Hội bằng cách cho rằng truyền thống Giáo Hội chỉ là một truyền thống nhân loại, tương tự như truyền thống của Do thái giáo mà Chúa Kitô đã bãi bỏ. Giữa hai truyền thống luôn có sự liên tục thật sự.

a) Liên tục tính trong đối tượng lưu truyền. - Dù không là mới hoàn toàn truyền thống của thời đại các Sứ Đồ vẫn còn là một môi trường cho mạc khải tiến triển, theo mức độ các Sứ Đồ dẫn giải lời nói và hành vi của Chúa Giêsu. Còn truyền thống Giáo Hội chỉ có tính cách bảo tồn. Nguyên tắc đã được định trong TU : “Hãy gìn giữ kho tàng” (1 Tm 6, 20 ; 2 Tm 1, 13t) và kho tàng này là chính tông truyền, Do đó người ta không thể thêm những yếu tố mới : *mạc khải đã chấm dứt. Sự khai triển trong lịch sử Giáo Hội thuộc một

binh diện khác : chỉ làm sáng tỏ những ẩn nấp trong kho tàng tông truyền. Dĩ nhiên, Thánh Kinh, như một nhân chứng được gọi hứng từ truyền thống các Sứ đồ , sẽ đóng một vai trò then chốt trong việc giữ gìn trung thành kho tàng này : đó là mục thước chính yếu. Nhưng không có gì bảo đảm rằng có tất cả các yếu tố của kho tàng nguyên thủy đều được lưu giữ trong đó cách rõ ràng. Hơn nữa chỉ có Truyền Thống sống động mới giữ được một điều mà Văn tự không truyền lại được : đó là sự hiểu biết sâu xa những bản văn linh ứng, công việc của *Thần Khí hoạt động trong Giáo Hội. Nhờ đó *Lời được ghi lại trong Văn Tự sẽ vẫn là Lời luôn sống động của Chúa Kitô.

b) Liên tục tính trong những cơ quan lưu truyền. - Truyền thống Giáo Hội không lưu truyền qua một tập thể vô danh, nhưng trong một xã hội có cơ cấu và phẩm trật, và xã hội này không chỉ là một tổ chức nhân loại, nhưng chính là *Thân thể của Chúa Kitô, được Thần Khí điều khiển ; và các nhiệm vụ điều khiển qua các thế kỷ, chính là sự kéo dài nhiệm vụ điều khiển của các Sứ đồ, và cũng sử dụng quyền bính của các ngài. Ở đây cũng vậy, những thư mục vụ xác định những nguyên tắc hướng dẫn (như 1 Tm 4, 6t. 16 ; 5, 17tt ; 6, 2-14 ; 2 Tm 1, 13t ; 2, 14tt ; 3, 14 - 4, 5 ; Tit 1, 9tt ; 2, 1. 7t). Chúng minh chứng rằng tiêu chuẩn để biết kho tàng tông truyền đích thực trong truyền thống Giáo Hội không phải chỉ là Thánh Kinh mà đồng thời cũng là sự bảo đảm của những người đã nhận lãnh sứ mệnh coi sóc và nhận lãnh ân sủng để chu toàn vai trò này :

chính Thần Khí đã linh ứng Thánh Kinh vẫn còn tiếp tục giúp đỡ họ (1 Tm 4, 14 ; 2 Tm 1, 6).

c) Liên tục tính trong các hình thức căn bản để truyền thống thành văn tự cố định. - Sự bền vững của các hình thức này biểu lộ rõ ràng sự bền vững của các phận vụ và môi sinh trong Giáo Hội. Chắc hẳn là các văn thể trong văn chương Giáo Hội sẽ tiến hóa với thời gian và với các nền văn hóa khác nhau. Nhưng dù có tiến hóa, các tác phẩm thật khác biệt nhau vẫn còn giữ nét sâu đậm của những hình thức theo tông truyền đã cố định trong TU, và một vài tài liệu rất cổ, dù không cùng một thể giá như Thánh Kinh cũng có thể là tiếng vang trực tiếp của chính tông truyền (những tín điều và những định thức phụng vụ thời tiếp cận các Sứ đồ).

Nên ghi chú hai điểm :

1) Đối với những hình thức tùy nơi tùy thời, truyền thống Giáo Hội thiết yếu phải tiến hóa để gìn giữ kho tàng Sứ đồ bằng cách thích nghi lối trình bày cho các thời đại, các náo trạng của những người lãnh nhận.

2) Không được gán cho Truyền Thống của Giáo Hội tất cả những hình thức tùy nơi tùy thời mà truyền thống đó có thể mặc lầy, cũng như không được gán cho nó tất cả những truyền thống có giá trị rất khác biệt mới nảy sinh trong giòng thời gian về sau. Nhưng dĩ nhiên không thể tìm trong TU sự giải quyết trực tiếp cho các vấn đề thần học do truyền thống Giáo Hội đặt ra vì, ngay từ định nghĩa, truyền thống Giáo Hội chỉ bắt đầu xuất hiện từ khi bản chính lục được kết thúc.

PG

→ chức tư tế CU' III O – giảng dạy – luật B III 5 ; C I 1 – mạc khải – môn đệ – Pharisêu 1 – sứ ngôn CU' I 2, III 2 – tuổi già 2 – tưởng nhớ 4 – văn tự.

TRỪ QUỶ → bệnh tật/chữa lành O – phép lạ II 2 b – quỷ TU' – Satan II, III – xúc dầu II 2.

TRỰC TRI → Biết TU' 3 – Giêsu Kitô II 2 – mạc khải O – mầu nhiệm O.

TRƯỞNG LÃO → chức tư tế TU' III 2 – phận vụ II.

TUẦN LỄ

1. Tuần lễ trong đời sống xã hội và phụng vụ. – Vấn đề nguồn gốc của tuần lễ vẫn còn bí ẩn. Vì liên quan mật thiết với *sabbat và có thể cả với chu kỳ mặt trăng, nên ngay từ đầu, tuần lễ đã mang một ý nghĩa tôn giáo đặc biệt khác hẳn khoảng thời gian 7 ngày trong miền Trung Đông (x. Stk 8, 10 và bài thơ về Gilgamesh bằng tiếng Babylon ; Stk 29, 27 ; Qa 14, 12 ; 2 V 3, 9). Có lẽ xuất hiện trước bộ luật Môisen nên tuần lễ đã được nói nhiều trong các bản văn cổ nhất của bộ luật (Xac 20, 8tt : 23, 12 ; 34, 21). Đó là nhíp điệu mà Thiên Chúa đã ban cho dân Ngài để làm *việc và *nghỉ ngơi.

Tuần lễ giữ một vai trò trọng yếu trong những tập tục và cách sống đạo thời CU'. Các *lễ Bánh không men và lễ Lều tạm kéo dài suốt một tuần (Đnl 16, 4 ; Lv 23, 8. 34). Lễ *Ngũ tuần, cũng gọi là lễ các tuần, được cử hành 7 tuần sau ngày Sabbat Vượt qua (Xac 34, 22 ; Lv 23, 15). Ngoài ra, sau thời lưu đày, các thầy tư tế và lêvi thay phiên nhau vào Đền Thờ một tuần để

chu toàn việc phụng tự. Ngoài cuốn lịch chính thức được các Kitô hữu duy trì, còn có một cuốn lịch giáo sĩ cổ xưa tính theo dương lịch gồm 364 ngày với một chu trình đầy đủ là 52 tuần.

Cứ 7 năm lại được kết thúc bằng một năm sabbat, là năm người ta phải giải phóng nô lệ, tha nợ và bỏ đất hoang (Xac 21, 2 ; 23, 10tt; Đnl 15, 1tt; Lv 25, 3t). Sau 7 năm là năm thánh, năm giải phóng tuyệt hảo nhất (Lv 25, 8 ...). Lời tiên tri về 70 tuần lễ (Đnl9, 24) báo trước cuộc giải phóng chung cục của Israel, được dựa trên con số quy ước 10 năm thánh, trong khi bản văn của Gierêmia, nơi xuất phát con số 70 này (Gier 25, 11t) đặt cuộc cứu rỗi vào cuối 10 chu kỳ sabbat.

2. Ý nghĩa thần học. - Theo quan điểm thần học của phái tư tế, tuần lễ điều hòa nhịp sinh hoạt của con người dựa trên hoạt động sáng tạo của chính Thiên Chúa (Stk 1, 1-2, 3),(Xac 20, 9tt ; 31, 17). Vì thế, luật về tuần lễ được xem như là một định chế thần linh có giá trị phổ quát.

Trong TU, tuần lễ mang một giá trị tôn giáo mới. Từ đây tuần lễ bắt đầu với ngày chúa nhật, *ngày của Chúa, ngày cử hành hàng tuần cuộc vinh thắng của Người (Kh 1, 10 ; CvSđ 20. 7 ; 1 Cor 16, 2). Như thế người Kitô hữu làm *việc trong tuần lễ dưới sự điều động của Đức Kitô cứu thế, Đấng làm chủ thời gian. Nhưng tuần lễ vẫn hướng về một *ngày thứ tám, không thuộc chu kỳ các tuần lễ, ngày sẽ đưa dân Thiên Chúa vào nơi *nghỉ ngơi hoàn toàn của Ngài (Dth 4.1-11) và đã được tiên báo qua việc nghỉ ngơi ngày chúa nhật.

CT

→ lễ – Ngũ tuần (lễ) I 1 – sabbat – sáng tạo CU II 2 – thời giờ CU I 1 ; TU II 3.

TỤNG HỒ → amen 1 – ca tụng – chúc phúc/chúc tụng II3 – tuyên xưng/thú nhận TU 1.

TỤNG CA → ca tụng – chúc phúc/chúc tụng III 5 – tạ ơn– vinh quang V.

TỤNG THỨC → ca tụng – chúc phúc/chúc tụng III 5, IV o. 1 – tuyên xưng/thú nhận CU 1 ; TU 1 – vinh quang V.

TUỔI GIÀ

Ai sống sung sướng giữa các tài sản của mình đều ao ước được sống lâu, nhưng nếu tuổi già có thể giàu kinh nghiệm và khôn ngoan, thì nó cũng có thể là gánh nặng trên vai người bất hạnh đã mòn mỏi vì tuổi tác và hết sức chịu đựng rồi (Hđ 41, lt). Như vậy, tuổi già thay đổi ý nghĩa tùy theo nó là con đường tàn tạ dẫn đến cái chết hay là con đường thẳng tiến đưa tới hạnh phúc vĩnh cửu.

1. Sống lâu dài và chết gần đến. - Dù bị thần *chết đe dọa, sự *sống vẫn là một ân huệ Thiên Chúa ban ; nên sống lâu vẫn là điều đáng mong ước ; được hứa ban cho người hiếu thảo với cha mẹ (Xac 20, 12) sống lâu là phần thưởng cho người công chính (Cn 10,27, ; 16, 31) nhờ đó họ được vui mừng thấy con cháu mình (Cn 17, 6). Như xưa tổ phụ Abraham được no đầy ngày tháng (Stk 25, 8), người công chính sau khi hưởng tuổi già hạnh phúc và sung túc (Tv92, 15),

có thể chết bình an với ý thức rằng cuộc đời mình đã tràn đầy (Stk 15, 15 ; Tb 14, 1 ; Hđ 44, 14). Nhưng cũng có lúc cái chết đến như một sự giải thoát (Hđ 41, 2) cho người già cảm thấy sức lực tàn lụi (Tv71, 9 ; Gs 12, 5) và cảm thấy đối với mình không có gì là thú vị nữa (2 Sm 19, 36).

2. Giàu kinh nghiệm và thêm khôn ngoan. - Mọi dân tộc đều kính nể (x. *quyền bính) tuổi tác và kinh nghiệm của tuổi già ; trong Thánh Kinh cũng vậy, các bậc kỳ lão đứng đầu các cộng đoàn (Xac 3, 16 ; 18, 12 ; 2 Sm 5, 3 ; Esd 6, 7 ; CvSd 11, 30 ; 15, 4). Cho dù một số kỳ lão hư hỏng bất chính đầy tai tiếng (Hđ 25, 2 ; Đn 13, 5), nhưng mái tóc bạc vẫn đáng kính trọng (Ly 19, 32 ; 1 Tm 5, 1t) và con cái phải giúp đỡ cha mẹ già nua (Hđ 3, 12). Vì *khôn ngoan (Hđ 25, 4t) và vì được coi như nhân chứng của *truyền thống, vị bô lão có thể lên tiếng với uy quyền, nhưng ông nên thận trọng trong việc này (Hđ 32, 3 ; 42, 8). Thật vậy, một mối nguy đe dọa các vị bô lão : khép kín trước mọi tiến bộ thay vì cởi mở đón nhận chân lý ; sự trung thành với truyền thống một cách sai lầm này (Mt 15, 2-6) đã đưa những bậc Kỳ lão trong dân vào hàng ngũ những kẻ thù nghịch với Đức Kitô, họ sẽ chửi rủa Người trên thập giá (27, 1.41). Như vậy, số tuổi chưa đủ để làm cho bậc kỳ lão xứng đáng với danh dự người ta dành cho họ ; hơn nữa, sự khôn ngoan vẫn có thể có nơi tuổi trẻ (Tv119, 100 ; Kn 4, 8t. 16), và để vào được Nước Trời, mọi người phải đón nhận Nước Trời như trẻ nhỏ (Mc 10, 15). Vậy, ước gì các Kitô hữu cao niên tuân theo lời khuyên bảo của thánh Phaolô lúc ngài về già (Phm

9), và nêu gương sáng nhờ *nhân đức của mình (Tit 2, 2-5).

Sau hết tuổi già là biểu tượng cho vĩnh cửu ; Đấng vĩnh cửu hiện ra với Daniel dưới hình dáng một vị kỳ lão (Đn 7, 9), và trong sách Khải huyền, 24 vị Kỳ lão biểu tượng cho triều đình của Thiên Chúa hằng ca hát ngợi khen vinh quang Ngài cho đến đời đời (Kh 4, 4 ; 5, 14...).

MF1.

→ bạn 1 – bệnh tật /chữa lành CU I 1 – chết – khôn ngoan CU II 1. 2 – mới III 3 b – người III 3 – sống (sự) II 1 – trẻ nhỏ /con cái O – truyền thống CU II: TU I 1.
TUỔI TRẺ → mới – tuổi già.

TUYÊN XUNG / THÚ NHẬN

Trong ngôn ngữ thông dụng, tiếng “thú nhận” (tuyên xưng) thường chỉ gọi lên bí tích cáo giải (*sám hối) và tòa giải tội. Nhưng nghĩa quen dùng trên đây không phải là nghĩa đầu tiên, và có tính cách rất đặc biệt. Trong CU cũng như trong TU và trong truyền thống Kitô giáo của các thánh đã tuyên xưng đức tin, danh từ đó trước tiên có nghĩa là tán dương Thiên Chúa cao cả và những hành vi cứu độ của Ngài, đó là một sự tuyên xưng đức *tin công khai và chính thức vào Thiên Chúa và vào việc làm của Ngài; và việc thú nhận của tội nhân chỉ chân thật nếu đó là lời cao rao sự *thánh thiện của Thiên Chúa.

Tuyên xưng đức tin là một thái độ chính yếu của người có đạo. Tuyên xưng không nhất thiết đi đôi với

nhận thức rõ ràng và tường thuật đầy đủ những việc làm của Thiên Chúa, nhưng trước tiên bao gồm một thái độ thực tiễn : cởi mở và đón nhận những sáng kiến của Ngài, như thái độ thày cả Hêli, cùng một lúc công nhận tội các con mình và sự cao cả của Thiên Chúa : “Ngài là Giavê” (1 Sm 3, 18). Vì thế, thường sự tuyên xưng ấy đi từ chỗ nhận biết Chúa đến phản ứng phải có do ý thức này gây nên, là tạ ơn : đó là sự công chính hóa cũng như công khai *tạ ơn và *ca tụng (Tv22, 23). Giống những hành vi trên, việc tuyên xưng trực tiếp hướng lên Thiên Chúa, nhưng khác với lời *chứng, vì trước tiên lời chứng hướng về phía con người, dù cũng có đối tượng là những việc làm của Thiên Chúa.

CU

1. Tuyên xưng danh Chúa. - Tuyên xưng, tạ ơn, ca ngợi và *chúc lành luôn luôn đi liền với nhau và bắt nguồn từ (việc nhận ra) những *công trình của Thiên Chúa. Tuyên xưng cốt tại việc kể lại những kỳ công ấy. Những công thức tuyên xưng cổ xưa nhất rất vắn gọn, và được dùng trong việc phụng tự như những tước hiệu dành cho Thiên Chúa. Trước tiên, *Giavê là “Đấng đã đem Israel ra khỏi đất Ai cập” (Đnl 6, 12 ; 8, 14...), đó là công thức thông dụng nhất. Ngài cũng là “Thiên Chúa của cha ông” (Xac, Đnl, Sk) và sau này Ngài cũng được coi là Đấng “đã thề hứa ban (đất đai) cho cha ông các ngươi” (Đnl 1, 8. 35). Sau cùng người ta kết thúc bằng cách phân tách lịch sử cứu rỗi : coi cuộc xuất hành như trung tâm quy chiếu của các lời *hứa, sự *tuyển chọn và *Giao ước. Tư tưởng trên còn tiếp tục được khai triển bằng những từ ngữ cụ thể : “*Đá tảng

tôi, *Sức mạnh tôi, sự *Cứu rỗi tôi” . Ngay cả khi tuyên xưng Thiên Chúa là Đấng không thể sánh ví được (Xac 15, 11 ; Tv 18, 32), thì cũng chỉ muốn nói đến hành động lịch sử của Ngài, chứ không phải là một suy tư triết học về bản tính Ngài. Làm tròn bổn phận đối với *tên cao cả Ngài (Gier 10, 6. ; Tw 76, 2), sẽ bảo đảm cho lòng ghi nhớ của Israel được trường tồn và đức tin của họ được lưu truyền (Đnl 6, 6-9).

Trước thời Đức Kitô, Do thái giáo vẫn trung thành với truyền thống này. Mỗi ngày, người Do thái tuyên xưng đức tin qua ba đoạn sách Ngũ kinh, đoạn thứ nhất nói lên lòng tin tưởng căn bản nơi *Thiên Chúa duy nhất, Đấng đã thiết lập Giao ước với Israel (Đnl 6, 4t).

2. *Thú nhận tội lỗi* xét cho cùng, có nghĩa là nhìn nhận mọi tội lỗi đều phạm đến Giavê (Lv 26, 40) kể cả những tội phạm đến tha nhân (Lv 5, 21 ; 2 Sm 12, 13t). *Tội làm cản trở những tương quan Thiên Chúa muốn thiết lập với con người. Khi tội nhân nhìn nhận *trách nhiệm, cá nhân (Cn 28, 13) hay tập thể (Neh 9, 2t : Tv 106) về hành vi của mình đã chống lại Thiên Chúa, thì lúc đó họ đã tái xác nhận những quyền bất khả xâm phạm mà tội lỗi họ đã đặt lại vấn đề. Một khi những quyền đó, đặc biệt dựa trên sáng kiến *Giao ước của Thiên Chúa, được vãn hồi, thì Thiên Chúa sẽ *tha thứ (2 Sm 12, 13 ; Tv 32, 5) ; và những đổ vỡ dim sâu dân tộc trong khốn khó cũng chấm dứt (Gios 7, 19tt).

TU

1. *Tuyên xưng Đức Giêsu Kitô.* - Việc tuyên xưng đức tin của người tín hữu trước sau vẫn là một trong

bản chất, nhưng đối tượng của nó đã biến đổi thật sự. Sự cao cả của Thiên Chúa đã được mạc khải với tất cả vẻ huy hoàng. Những lời tuyên xưng đức tin cổ xưa nhất của Israel (Đnl 26, 50 ; Gios 24, 2-13) nhắc lại các biến cố trong cuộc xuất hành. Còn cuộc giải phóng của Đức Kitô có ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại, tiêu diệt chính tội lỗi, kẻ thù xấu xa nhất hằng soi mòn nội tâm con người. Đây không còn phải là cuộc giải phóng tạm thời như những lần cứu nguy dân tộc trong quá khứ, nhưng đã là sự *cứu rỗi vĩnh viễn.

Những lời tuyên xưng đức tin của Phêrô (Mt 16, 16 ss ; Gio 6, 68t) và của người mù từ lúc mới sinh (9, 15tt. 30-33) cho thấy rằng đức tin phát sinh do việc tiếp xúc trực tiếp với Đức Giêsu Nazareth. Là vai chính trong bi kịch cứu rỗi, Đức Giêsu, tử nạn và phục sinh, là đối tượng của việc tuyên xưng đức tin trong Giáo Hội.

Hai công thức nguyên thủy “marana tha” (1 Cor 16, 22) và “Giêsu là *Chúa” (1 Cor 12, 3 ; Ph 2, 11) đã diễn tả và tóm tắt lời tuyên xưng đức tin trên và được dùng như những lời tung hô trong nghi thức phụng vụ. Đối tượng của đức tin được công bố trong lời giảng theo một lược đồ có sẵn (Kerygma) cũng được diễn tả trong bản kinh Tin Kính sơ thảo (1 Cor 15, 3-7) và trong những thánh thi phụng vụ (1 Tm 3, 16). Đức Giêsu được công nhận là Đấng Cứu Thế duy nhất (CvSđ 4, 12), là Thiên Chúa (Gio 20, 28), vị Thẩm phán thế giới tương lai (CvSđ 10, 42), Đấng Thiên Chúa sai đến và là Linh Mục Thượng phẩm của chúng ta (Dth 3, 1). Tin vào Đấng mà Thiên Chúa đã ban cho

nhân loại với tư cách *Massia và Cứu Thế, cũng là tuyên xưng niềm tin vào chính Thiên Chúa.

Nhận lãnh lời và giữ lại trong mình chưa đủ (1 Gio 2, 14) ta còn phải tuyên xưng nữa. Đôi khi tuyên xưng chỉ được hiểu là sự chấp nhận, đối nghịch với sự khước từ không tin vào sứ mạng của Chúa Giêsu (1 Gio 2, 22t), nhưng thường phải hiểu đó là tuyên xưng công khai. Lời tuyên xưng của Đức Giêsu khi Người làm chứng cho chân lý (Gio 18, 37 ; 1 Tm 6, 12t) chính là mẫu mực cho mọi lời tuyên xưng, việc tuyên xưng này cần thiết để được cứu rỗi (Rm 10, 9t) và nên làm trong mọi thời, mọi buổi. Tuyên xưng kèm theo *phép rửa (CvSđ 8, 37), và buộc phải tuyên xưng trong những trường hợp đặc biệt, như khi né tránh sẽ bị coi như là chối bỏ (Gio 9, 22). Dù bị *bách hại vẫn phải tuyên xưng đức tin, trước tòa án như Phêrô (CvSđ 4, 20), hay phải *tử đạo như Stêphanô (CvSđ 7, 56): nếu không sẽ bị Đức Giêsu từ khước trước mặt Cha Người (Mt 10, 32t ; Mc 8, 38). Bởi vì họ đã chuộc vinh quang nhân loại hơn vinh quang Thiên Chúa (Gio 12, 42t). Trên trời, những kẻ được chọn vẫn tiếp tục tuyên xưng Thiên Chúa (Kh 15, 3t) và Chúa Giêsu (5, 9).

Vì là tiếng vang của tác động Thiên Chúa trong con người và nhắm thẳng tới tận Thiên Chúa, nên mọi tuyên xưng chân thật đều phát sinh trong ta do *Thần Khí Thiên Chúa (1 Cor 12, 3 ; 1 Gio 4, 2t) nhất là lời tuyên xưng trước những quan quyền bắt bớ (Mt 10, 20).

2. *Thú nhận tội lỗi.* - Dường như TU không nói đến việc thú tội với một người nhận quyền tha tội : việc

anh em sửa lỗi nhau và lời cảnh giác của cộng đoàn trước tiên nhằm giúp tội nhân nhận biết những lỗi lầm bên ngoài (Mt 18, 15tt) : thánh Giacôbê trong Giac 5, 15tt khuyên mọi người tự thú với nhau, đó có lẽ là theo một tập tục do thái ; và thánh Gioan trong 1 Gio 1, 9 cũng không xác định một hình thức nào cho việc thú tội vẫn luôn cần thiết. Tuy nhiên việc thú tội luôn luôn là một dấu chỉ hối cải và là điều kiện thông thường để được tha thứ. Những người Do thái tìm đến Gioan để thú nhận lỗi mình (Mt 3, 6 ss) ; Phêrô xưng mình là kẻ có tội không đáng đến gần Đức Giêsu (Lc 5, 8). Và khi Đức Giêsu diễn tả lòng thông hối của đứa con hoang đàng, Người nhắc đến việc thú lỗi của hắn (Lc 15, 21). Sự thú lỗi này đã được Giakê bộc lộ qua lời nói (19, 8) ; người đàn bà tội lỗi, qua cử chỉ (7, 36-50) và người đàn bà ngoại tình, bằng thái độ im lặng không biện hộ cho mình (Gio 8, 9-11), đó là điều kiện để được Đức Kitô *tha thứ. Đây cũng là khởi điểm của bí tích cáo giải. Mọi người đều là tội nhân và phải nhận mình như thế mới được thanh tẩy (1 Gio 1, 9t). Tuy nhiên phải thống hối trong lòng (*tim), thì việc nhận mình là bất xứng và việc tuyên xưng ra ngoài *môi miệng mới có giá trị, chính vì thế việc Giuđa thú lỗi không có giá trị gì cả (Mt 27, 4). Vậy trong cả hai Giao ước, người tuyên xưng đức tin vào Chúa cứu độ cũng như người xưng thú tội lỗi, đều được giải phóng khỏi tội lỗi nhờ đức *tin (Gal 3, 22). Như vậy, đã được thực hiện nơi họ lời : “đức tin của con đã cứu con” (Lc 7, 50).

PS

→ ca tụng – Chúa – chúc phúc /chúc tụng II 2. 3, III 5, IV – chứng (lời) CU III ; TU II, III – Giêsu Kitô II 1 a – lễ – môi 2 – phép rửa IV 3 – phụng tự – sám hối / hoán cải – tạ ơn – tha thứ I, II ,3 – thờ lạy – tiếng / lưỡi – tin – trách nhiệm 4 – tro – tuyển chọn CU I 2 – tử đạo – ý định Thiên Chúa CU I, III – yên lặng 2. **TUYÊN XUNG ĐỨC TIN** → tin – tuyên xưng/thứ nhận 0, CU 1 ; TU 1.

TUYỂN CHỌN

Không có sự tuyển chọn, không thể nào hiểu được *ý định và *ý muốn Thiên Chúa đối với con người. Nhưng con người tội lỗi, mãi nghi ngờ Thiên Chúa và đổ ky với anh em mình, luôn khó lòng chấp nhận *ân huệ và lòng đại lượng của Thiên Chúa : họ ghen tị khi kẻ khác được hưởng những ân huệ và lòng đại lượng này (Mt 20, 15) và khi họ được hưởng thì họ tự phụ xem đó là một giá trị tự mình tạo ra. Từ cơn giận dữ của Cain đối với em mình (Stk 4, 4t) đến tiếng gào thét của thánh Phaolô bị dẫn vật vì các anh em đồng chủng (Rm 9, 2t) nhưng biết phó thác nỗi khắc khoải của mình trong việc tạ ơn “những ý định không dò xét được và những đường lối không thể hiểu được của Thiên Chúa” (11, 13), có cả một con đường dẫn đưa từ tội lỗi đến đức tin, cả công cuộc cứu chuộc, có cả Thánh Kinh.

CU

I. KINH NGHIỆM TUYỂN CHỌN

1. Sự kiện khai mào. - Kinh nghiệm tuyển chọn là kinh nghiệm về một định mệnh khác với định mệnh của các dân tộc khác, về một thân phận khác thường không tùy thuộc vào các thời cơ mù quáng hay một loạt các thành công của nhân loại nhưng vào một sáng kiến tự do và cao cả của Giavê. Nếu từ ngữ cổ điển về tuyển chọn (hb bahar và các chuyển từ) được dùng tương đối muộn, ít ra là trong nghĩa chính xác và riêng biệt này, thì ngay từ lúc biết mình là *dân của Giavê, Israel cũng đã ý thức mình được Thiên Chúa hướng dẫn ; ý thức này đi liền với *giao ước và nói lên đặc tính độc nhất vô nhị (một mình giữa nhiều dân khác) cũng như bí mật nội tại (được Thiên Chúa tuyển chọn) của việc tuyển chọn. Như thế, ý thức này đã đem lại cho dân tộc đó một chiều sâu tôn giáo, giá trị của một *màu nhiệm.

*2. Những *tuyên xưng đầu tiên* về sự chọn lựa của Thiên Chúa đã xuất hiện từ lâu, trong những cách biểu lộ lòng tin của Israel. Sách nghi thức về các *của đầu mùa do Đệ nhị luật 26, 1-11 sưu tập, bao gồm một tín thức rất lâu đời mà nội dung kể lại sáng kiến của Thiên Chúa đưa dân Do thái ra khỏi Ai cập về đất được *chúc phúc. Lời tường thuật về giao ước ký kết tại Sikem dưới thời Giosua, đưa lịch sử của Israel trở về một cuộc tuyển chọn : “Ta đã chọn cha các ngươi là Abraham” (Gios 24, 3), và nhấn mạnh rằng người ta cũng phải chọn lựa để đáp lại sáng kiến đó : “hãy chọn lựa người các ngươi muốn phục vụ” (24, 15). Chắc hẳn

những công thức của giao ước ở núi Sinai “Chúa sẽ biến chúng con thành sản nghiệp Ngài” (Xac 34, 9), “các ngươi thuộc về Ta giữa mọi dân tộc” (19, 5) mới có sau này, nhưng lòng tin mà các lời ấy diễn tả đã có trong một lời sấm của Balaam : “Làm sao ta có thể chúc dữ người mà Thiên Chúa không chúc dữ ... Đây là một dân tộc riêng biệt và không ở trong số chư dân” (Ds 23.8t) và còn hơn nữa, trong bài ca mà Đêbôra, tuần tự kể lại những kỳ công của Giavê, “Chúa của Israel” (Qa 5, 3. 5. 11) và lòng quảng đại của các chiến sĩ tự nguyện “theo Giavê” (Qa 5, 2. 9. 13. 23).

3. Tuyển chọn, một sự kiện liên tục. - Tất cả những tuyên xưng trên kể lại một lịch sử và ca mừng sự liên tục của *ý định duy nhất. Việc tuyển chọn một dân tộc đã được sửa soạn bằng một chuỗi những tuyển chọn trước và được phát triển không ngừng trong việc tuyển chọn những người mới.

a) Trước Abraham, lược đồ của lịch sử nhân loại chưa có sự tuyển chọn đích thực mặc dù nó đã bao gồm những ưu đãi của Thiên Chúa (Abel, Stk 4, 4) những đối đãi đặc biệt của Ngài (Hênoch, 5,24), trường hợp độc nhất của *Noê, “người công chính duy nhất trước mặt Ta giữa thế hệ này” (7, 1), việc chúc phúc lành cho Sem (9, 26). Tuy nhiên lược đồ này vẫn luôn giả thiết có sự tuyển chọn đó : Tất cả lịch sử ấy được xây dựng để một ngày kia Thiên Chúa, Đấng hằng theo dõi mọi thế hệ, sẽ chọn Abraham giữa đám đông nhân loại đang làm môi cho tội lỗi và ước mơ “được lên trời” (11, 4) để qua ông Ngài chúc phúc cho mọi chư dân trên mặt đất (12, 3).

b) Về các tổ phụ, Thiên Chúa đã tỏ lộ sự liên tục trong ý định tuyển chọn của Ngài. Ngài đã chọn một chủng tộc và Ngài duy trì sự lựa chọn này, tuy nhiên trong chính chủng tộc đó, không phải kẻ thừa kế tự nhiên được hưởng lời chúc phúc của Ngài như Eliêzer, Ismael, Esau hay Ruben : nhưng mỗi lần tùy theo sáng kiến riêng của Ngài mà Ngài chỉ định kẻ được tuyển chọn : Isaac (Stk 18, 19), Giacob và Giuđa. Đề tài mà cả Sáng thế ký đề cập đến là sự hội ngộ nghịch thường giữa những hệ quả bình thường do sáng kiến Thiên Chúa tuyển chọn Abraham, và những chiến tích mà Ngài dùng để kích thích những dự phóng của con người, và như thế Ngài duy trì được cả Sự trung thành của Ngài với lời *hứa lẫn quyền ưu tiên tối thượng của Ngài trong việc lựa chọn.

Trong các bài tường thuật đó, chúng ta thấy rõ một đặc tính thường hằng của việc tuyển chọn. Trong khi theo nhận xét của con người, đặc ân của kẻ được tuyển chọn đưa đến hậu quả tất nhiên là sự thất sủng của những kẻ bị loại, như điệp khúc được lặp lại sau những lời sấm mà cha ông đã tuyên đọc chứng minh điều đó : “chớ gì anh em người làm nô lệ người” (9, 25 ; 27, 29 ; 27, 40), thì trong những lời hứa của Thiên Chúa, lời Ngài phán trên người được tuyển chọn khiến toàn thể trái đất nhờ họ mà được chúc phúc (12, 3 ; 22, 18 ; 26, 4 ; 28, 14).

c) Giữa dân được chọn, Thiên Chúa không ngừng chọn lựa nhiều người để giao phó họ cho một *sứ mệnh tạm thời hay trường kỳ, và việc tuyển chọn đặt riêng và thánh hiến họ như thế, cũng mặc lấy những

đặc tính của việc tuyển chọn Israel. Nơi các vị *sứ ngôn, việc tuyển chọn thường được tỏ lộ qua ơn gọi, tức lời kêu gọi trực tiếp của Thiên Chúa để ra một lối sống mới và đòi hỏi sự đáp ứng. Tiêu biểu là trường hợp của Môisen (Xac 3 ; x. Tv 106, 23 : “Người được tuyển chọn”), tuy nhiên cả Amos (Am 7, 15), Isaia (Is 8, 11), Gierêmia (Gier 15. 16t ; 20, 7), cũng đều có một kinh nghiệm tương tự; họ bị Thiên Chúa chiếm hữu, rút ra khỏi cuộc sống thường nhật, khỏi xã hội loài người, bị buộc phải rao giảng quan điểm của Thiên Chúa và chống lại dân chúng.

Các *vua cũng được lựa chọn, chẳng hạn Saolê (1 Sm 10, 24) và nhất là David được Giavê lựa chọn ngay lúc Ngài bỏ rơi Saolê (1 Sm 16, 1) : David được lựa chọn vĩnh viễn cùng với hậu duệ của ông, mặc dù họ có thể bị nghiêm phạt, nhưng không hề bị bỏ rơi (2 Sm 7, 14tt). Ở đây Thiên Chúa không còn kêu gọi trực tiếp nữa : sự tuyển chọn của Ngài được loan báo cho nhà vua qua vị sứ ngôn (1 Sm 10, 1) là người thi hành sự tuyển chọn theo *lời của Thiên Chúa (1 Sm 16, 6-12 ; Hag 2, 23); Và thường qua những biến cố, Thiên Chúa đưa vị vua mà Ngài đã chọn lên ngai, chẳng hạn như Ngài đã ưng chọn Salomon hơn Ađonias (1 V 2, 15). Nhưng đó vẫn là một việc tuyển chọn (Đnl 17, 15) không những vì tước vị đế vương và tính cách linh thánh của việc *xức dầu, nhưng còn vì việc chọn Đấng xức dầu của Giavê luôn liên kết với Giao ước của Thiên Chúa đối với dân Ngài (Tv89, 4), và vì nhiệm vụ thiết yếu của vua là duy trì Israel trung thành với ơn tuyển chọn của mình.

Các thầy tư tế và lêvi cũng là đối tượng của việc tuyển chọn. Tác vụ “đứng trước mặt Giavê” mà họ đã lãnh nhận, giả thiết họ phải được “tách riêng ra” (Đnl 10, 8 ; 18, 5) và có một lối sống khác với dân chúng. Thế mà nguồn gốc của việc thánh hiến ấy lại do sáng kiến của Thiên Chúa ; Ngài đã chọn cho mình những thầy lêvi thay thế những con trai đầu lòng mà theo luật phải thuộc về Ngài (Ds 8, 16tt) , việc ấy chứng tỏ rằng quyền tối thượng của Ngài không phải là thống trị mù quáng và dửng dưng, nhưng là lưu ý đến phẩm cách của những người được tuyển chọn và mong họ vui vẻ chấp nhận. Được Giavê tuyển chọn để thuộc về Ngài và trở nên *gia nghiệp Ngài, các thầy lêvi phải cam kết nhận Ngài làm phần riêng và gia nghiệp của mình (Ds 18, 20 ; Tv 16, 5t). Sở dĩ có việc liên tục giữa việc tuyển chọn các thầy tư tế, các thầy lêvi và Israel, là vì Giavê đã chọn dân Ngài để hoàn toàn trở nên một “vương quốc tư tế, một quốc gia được thánh hiến” (Xac 19, 6).

Khi đã chọn dân riêng, Giavê đã chọn *đất và những nơi thánh mà Ngài đã định cho họ, bởi vì Ngài không bị ràng buộc bởi suối nguồn hay núi non để hành động, như những thần Baal của người Canaan. Như “Ngài đã chọn chi tộc Giuđa” thì vì thương họ Ngài cũng đã “chọn *núi Sion” (Tv78, 68) và “chọn đó làm nơi cư ngụ” (Tv68, 17 ; 132, 13). Nhất là Ngài đã chọn *Đền Thờ Giêrusalem (Đnl 12, 5 ... ; 16,7-16) để “Danh Ngài cư ngụ ở đó”.

II. Ý NGHĨA VIỆC TUYỂN CHỌN

Trong những chữ do gốc bhr, sách Đệ nhị luật đã chọn danh từ “tuyển chọn” và đưa ra ý nghĩa của nó.

1. Nguồn gốc của việc tuyển chọn là một sáng kiến nhưng không của Thiên Chúa ; chính Giavê đã “khăng khít với người và đã chọn người” (Đnl 7, 7), chứ không phải người đã chọn Ngài. Chỉ có tình *yêu mới giải thích được *ân sủng này : không công nghiệp hay giá trị gì có thể giải thích nó được, Israel là rất hết giữa các dân, “nhưng ... Giavê đã thương các người” (7, 7t). Việc tuyển chọn này tạo nên một mối liên lạc mật thiết giữa Thiên Chúa và dân Ngài : “Các người là con” (Đnl 14, 1) ; tuy nhiên sự thân thuộc này không có gì là tự nhiên như thường thấy xảy ra nơi các dân ngoại giữa thần linh và tín hữu mà là do sự tuyển chọn của Giavê (14, 2), và điều đó diễn tả được tính cách siêu việt của Đấng đã luôn “yêu trước nhất” (1 Gio 4, 19).

2. Mục đích việc tuyển chọn là tạo nên một dân tộc *thánh được thánh hiến cho Giavê “cao sang hơn mọi dân về danh dự, tiếng tăm và vinh quang” (Đnl 26, 19), để chiếu giải quyền uy và lòng quảng đại của Thiên Chúa giữa các dân tộc. Đặc biệt nhờ những bức tường ngăn cách do *luật tạo nên giữa Israel và *chư dân mà luật trở nên phương thế *bảo đảm sự thánh thiện của họ (7, 1-6).

3. Kết quả của việc tuyển chọn Israel ra khỏi các dân tộc khác là đưa họ vào một định mệnh khác hẳn định mệnh của chư dân : hoặc hạnh phúc phi thường

hoặc khôn khố không sánh được (Đnl 28). Lời của Amos vẫn là bản hiến chương của việc tuyển chọn : “Ta chỉ biết người giữa tất cả mọi gia đình trên mặt đất, vì thế Ta sẽ thăm viếng và luận phạt tất cả những điều bất chính của các người” (Am 3, 2).

III. SỰ TUYỂN CHỌN MỚI, SỰ TUYỂN CHỌN CẢNH CHUNG

1. Tuyển chọn và bỏ rơi. - Lời đe dọa này dù khát khe nhưng vẫn có một khía cạnh làm cho ta vững lòng : Thiên Chúa trừng phạt dân Ngài vì Ngài đã không từ bỏ họ. Điều đáng sợ nhất là Thiên Chúa có thể bất thần hủy bỏ sự tuyển chọn và để dân Israel mất hút giữa muôn dân. Nếu để chọn David, Ngài đã không thềm đếm xia đến bảy người con lớn, (1 Sm 16, 7) và nếu để chọn Giuđa, Ngài đã khước từ Ephraim (Tv78, 67t), lẽ nào Ngài có thể “ruồng bỏ Giêrusalem là thành trì Ngài đã chọn” ? (2 V 23, 27). Các Sứ ngôn, đặc biệt Gierêmia, đều bị đặt trước lối thoát đó ; Israel như một chất bạc mà người ta không thể tinh luyện và bị kết án như đồ phế thải (Gier 6, 30 ; x. 7, 29) ; như thế “phải chăng Chúa đã bỏ rơi Giuđa?”(14, 19).

Ngài đã trả lời ngược lại : “Nếu có ai đo được các tầng trời và lường được nền trái đất, thì bây giờ Ta mới từ bỏ hết giòng giống Israel” (Gier 31, 37 ; x. Os 11, 8 ; Ez 20, 32). Dù người *vợ bất trung đã bị “rẫy bỏ vì các tội lỗi mình”, nhưng Thiên Chúa vẫn hỏi : “Ấy vậy vẫn thử rẫy bỏ mẹ các người ở đâu” ? (Is 50, 1). Sự tuyển chọn vẫn còn, theo một cách hành động mới : giữa đồ nát hoang tàn và tội lỗi kinh tởm “Giavê vẫn

còn chọn Giêrusalem” (Zêc 1, 17 ; 2, 16), Ngài lại “chọn Israel một lần nữa” (Is 14, 1) dưới hình thức của một *nhóm còn lại, không do tình cờ mà thành nhưng do quyền năng của Thiên Chúa “Họ là mầm giống thánh thiện” (Is 6, 13), là “Mầm”, (Zêc 3, 8) là “bảy ngàn người không quỳ gối tôn thờ Baal” (1 V 19, 18) và theo lời giải thích của Phaolô là những người mà chính Thiên Chúa đã dành riêng (Rm 11, 4), thêm vào “cho ta”).

2. *Đây là kẻ Ta tuyển chọn.* – Trong Đệ nhị Isaia, tước hiệu kẻ được chọn luôn luôn được Thiên Chúa ban cho Israel mới này (hoặc “kẻ Ta tuyển chọn” Is 41, 8 ; 43, 20 ; 44, 2 ; 45, 4, hoặc “những kẻ Ta tuyển chọn” 43, 10 ; X. 65, 9. 15. 22) và điều đó cho ta thấy rõ sáng kiến tạo dựng của Thiên Chúa có thể làm phát sinh một dân tộc chuyên tâm lo việc *phục vụ Thiên Chúa ngay thật giữa lúc việc thờ ngẫu tượng đang thịnh hành. Giữa lòng thế giới và lịch sử, Thiên Chúa đã chọn dân tộc này, Ngài đã lưu tâm đến họ, chính vì họ mà Ngài điều khiển cả trái đất bằng cách chọn lựa vua Cyrus (45, 1) và biến ông thành một kẻ chinh phục “vì dân Israel kẻ Ta tuyển chọn” (45, 4).

Ngay giữa công trình này Thiên Chúa cho xuất hiện một nhân vật bí nhiệm mà Ngài không gọi bằng tên nào khác hơn là “người Tôi Tớ Ta” (42, 1; 49, 3 ; 52, 13) và “Kẻ Ta tuyển chọn” (42, 1). Đó không phải là một vị *vua, một *tư tế, một *sứ ngôn, vì những kẻ được chọn này chỉ là những con người trước khi họ ý thức về sứ mệnh của mình ; họ nghe theo *ơn gọi và đã được *xức dầu. Còn tôi tớ Thiên Chúa, Người đã nhận

lời mời của Thiên Chúa “từ trong lòng mẹ” (x. Gier 1, 5) và *tên Người không do con người đặt nhưng chỉ do Thiên Chúa tuyên bố (49, 1). Cả cuộc sống của Người đều do Thiên Chúa, cả đời Người chỉ là sự tuyển chọn và vì thế cũng chỉ là phục vụ và thánh hiến : Kẻ được chọn thiết yếu phải là người Tôi tớ.

TU'

I. ĐỨC GIÊSU KITÔ, NGƯỜI ĐƯỢC THIÊN CHÚA TUYỂN CHỌN

Mặc dầu danh hiệu này rất ít khi được gán cho Đức Giêsu trong TU' (Lc 9, 35 :23, 35 ; có lẽ Gio 1, 34) nhưng lại luôn được gán cho Người vào những lúc trọng đại như khi Chúa chịu *phép rửa, lúc *biến hình hay lúc treo trên thập giá, và nó luôn gọi lên hình bóng của Người Tôi Tớ. Khi dùng danh hiệu đó, chính Thiên Chúa chứng thực rằng công trình mà Ngài dự định thực hiện khi chọn Abraham và Israel nay được thành tựu nơi Đức *Giêsu thành Nazareth. Ngài đã gặp thấy kẻ được chọn xứng với danh hiệu đó, kẻ duy nhất mà Ngài có thể giao phó công trình của Ngài và có thể làm thỏa mãn ước vọng của Ngài. Lời “đây là Kẻ Ta tuyển chọn” của Isaia đã loan báo sự toàn thắng của Thiên Chúa, vì Ngài chắc rằng đã chiếm được kẻ sẽ không làm mình thất vọng bao giờ ; lời “đây là Kẻ Ta tuyển chọn” của Chúa Cha nói về Đức Giêsu mạc khải điều bí mật này ; từ lòng mẹ, Thiên Chúa đã thánh hóa và gọi con người bằng xương thịt này là *Con mình (Lc 1, 35) và “từ trước khi tạo dựng thế giới”, Thiên Chúa đã đặt định Người để “thâu lại cả vạn vật dưới một dấu

môi trong Người (Kitô)” (Eph 1, 4. 10 ; 1 P 1, 20). Duy Đức Kitô là kẻ được Thiên Chúa chọn và chỉ trong Người mới có những kẻ được chọn khác mà thôi. Người là viên *đá được tuyển chọn, viên đá độc nhất có thể chống đỡ tòa *nhà mà Thiên Chúa kiến tạo (1 P 2, 4tt).

Mặc dầu không bao giờ tuyên xưng danh hiệu này, nhưng Đức Giêsu ý thức rõ ràng về việc mình được chọn : Người xác tín mình từ nơi khác đến (Mc 1, 38 ; Gio 8, 14), mình thuộc về một thế giới khác (Gio 8, 23), phải sống theo một định mệnh duy nhất, định mệnh của *Con Người, và phải hoàn tất chính công trình của Thiên Chúa (Gio 5, 19 ; 9, 4 ; 17, 4). Toàn bộ Thánh Kinh đều kể lại sự tuyển chọn Israel và Đức Giêsu biết rằng toàn bộ đó nhắm về mình (Lc 24, 27 ; Gio 5, 46). Nhưng ý thức đó chỉ làm cho Người muốn *phụng sự và *hoàn thành cho đến cùng những gì phải được hoàn thành (Gio 4, 34).

II. GIÁO HỘI, DÂN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN

1. Sự lựa chọn nhóm Mười Hai ngay từ đầu đã chứng tỏ rằng Đức Giêsu muốn hoàn thành công trình của Người bằng cách gọi đến “với Người những kẻ Người muốn” (Mc 3, 13t). Họ đại diện mười hai chi tộc của *dân mới và dân này là do Đức Kitô tuyển chọn (Lc 6, 13 ; Gio 6, 70). Sự tuyển chọn này lại là sự tuyển chọn của Chúa Cha (Gio 6, 37 ; 17, 2) và được thực hiện dưới tác động của Thần Khí (CvSđ 12). Như vậy lúc khởi đầu của Giáo Hội cũng như của Israel, đều có sự tuyển chọn của Thiên Chúa : “Không phải

các người đã chọn Ta” (Gio 15, 16 ; x. Đnl 7, 6). Việc tuyển chọn Matthias (CvSđ 1, 24) và Phaolô (CvSđ 9, 15) minh chứng rằng Thiên Chúa chỉ muốn xây dựng *Giáo Hội Ngài trên những *chứng nhân Ngài đã đặt (CvSđ 10, 41 :26, 16).

2. Trong Giáo Hội việc tuyển chọn của Thiên Chúa vẫn còn là một thực tại sống động. Các cộng đoàn Kitô hữu và các thủ lãnh của họ thực hiện các tuyển chọn và giao phó các sứ mệnh (CvSđ 6, 5), nhưng các cuộc tuyển chọn này chỉ là chuẩn nhận sự tuyển chọn của Thiên Chúa và nhìn nhận Thần Khí của Ngài (6, 3) ; nếu Nhóm Mười Hai đặt trên tay Bảy người (6, 6), nếu Giáo Hội Antiôkia để riêng Phaolô và Barnabê ra, chính là vì Thần Khí đã chỉ thị cho họ biết những kẻ Ngài kêu gọi để làm việc Ngài muốn. Sự hiện diện của các *đoàn sủng trong Giáo Hội cho thấy rằng việc tuyển chọn không bao giờ tàn lụi.

Giáo Hội được tuyển chọn khi qui tụ các *ơn gọi đặc thù đó thành một thân thể. *Tin, tiếp nhận *Lời, không phải do *khôn ngoan nhân loại, do quyền năng hay do sự sinh nở, nhưng chỉ do tuyển chọn (1 Cor 1, 26tt ; x. CvSđ 15, 7 ; 1 Th 1, 4t). Bởi thế các Kitô hữu vì “được kêu gọi từ chốn tối tăm” để tạo nên một “dòng giống được tuyển chọn... một dân thánh” (1 P 2, 9), nên đương nhiên được gọi là “những người được tuyển chọn” (Rm 16, 13 ; 2 Tm 2, 10 ; 1 P 1, 1), và không phải chỉ vì xuôi vận mà người ta liên kết Ekklèsia và Eklektè, Giáo Hội và Kẻ Được Tuyển Chọn (x. 2 Gio 13 ; Kh 17, 14).

III. ĐƯỢC TUYỂN CHỌN HAY BỊ LOẠI BỎ

Như đã nói về các kẻ được tuyển chọn, TỰ cũng nhắc đến các “kẻ được tuyển chọn của Thiên Chúa” , và như thế diễn tả được tính cách cá nhân và cao cả của sự tuyển chọn này (Mc 13, 20. 27 ss ; Rm 8, 33). Tuy nhiên, trong bối cảnh cánh chung, TỰ cũng chỉ nói đến những kẻ được chọn và như thế nhắm đến những người sau bao thử thách đã được chọn cách rõ ràng và tỏ tường (Mt 22, 14 ; 24, 22. 24) ; TỰ cũng nói về Sự hư mất như thế.

Trong CU ta cũng thấy một sự loại bỏ trước khi có sự tuyển chọn, đó là loại bỏ người không được chọn, nhưng sự loại bỏ này chỉ có tính cách tạm thời, bởi vì sự tuyển chọn Abraham phải là một chúc lành cho *chur dân. Trong sự tuyển chọn, việc loại bỏ những người tội lỗi và bất xứng vẫn không làm tổn thương đến lời hứa, và sự tuyển chọn của Thiên Chúa là bất khả hồi. Nơi Đức Giêsu Kitô, sự tuyển chọn Abraham được hoàn thành và chấm dứt sự loại bỏ chur dân. Trong Người, * Do thái và Hy-lạp, một khi được hòa giải (Eph 2, 14tt), đã được tuyển chọn, được “chỉ định” để làm thành một dân tộc duy nhất, “dân tộc mà Thiên Chúa đã chiếm đoạt” (Eph 1, 11. 14); sự tuyển chọn đã thu hút tất cả.

Tuy nhiên “sau khi đã lãnh nhận sự hiểu biết chân lý” người ta vẫn có thể “chà đạp Con Thiên Chúa ..., làm ô uế máu Giao ước..., và thật kinh khủng khi phải rơi vào tay Thiên Chúa hằng sống” (Dth 10, 26-31). Có thể có một sự loại bỏ : nhưng đó không phải là rẫy từ

việc tuyển chọn, vì chính trong việc tuyển chọn, loại bỏ nói lên sự “phán xét của Đấng – được – chọn khi không nhìn nhận những người của mình. Câu “Ta không biết các ngươi” (Mt 25, 12) vẫn không hủy bỏ câu “Ta đã biết các ngươi” (Am 3, 2) khi Thiên Chúa tuyển chọn, nhưng diễn tả sự nghiêm chỉnh của Ngài : “vì thế Ta sẽ thăm phạt các ngươi vì mọi gian ác của các ngươi”.

Sự loại bỏ này không còn thuộc về thời gian, nhưng thuộc về cánh chung; vì thế nó không chỉ giáng xuống trên dân Do thái. Chắc hẳn đã có một tội ác trong lịch sử của họ ; con cái Israel đã vấp phải viên *đá được Thiên Chúa tuyển chọn và đặt để (Rm 9, 32t) họ đã khước từ Đấng - được – tuyển – chọn của Ngài. Tuy nhiên “luận về sự tuyển chọn, họ vẫn được yêu quý vì cha ông họ” (11, 28), và sự gạt bỏ họ, cũng như gạt bỏ chư dân dưới thời Giao ước cũ, chỉ là tạm thời và thuộc về nhiệm cục (11, 30t). Bao lâu Chúa chưa đến, họ luôn còn được kêu gọi hoán cải và chờ đợi một khi lương dân đã được tuyển chọn, thì toàn thể *Israel cũng sẽ lại được tuyển chọn (11, 23-27).

JG

→ Abraham I 1 – biết CU 1 – dân A I 1 – giao ước CU I 1 – Giáo Hội II 2 – hãnh diện CU 1 – Israel CU 1 c – nhóm còn lại – ơn gọi I, III – ơn sung II 2. 3, IV – thánh TU IV – tiền định – ý Chúa 0 – ý định Thiên Chúa CU I – yêu I.

TUYỆT THÔNG → biệt hiến /chúc dữ TU.

TƯ TẾ → Aaron – chức tư tế – giảng dạy CƯ I 2 – luật – B III 1 – Massia CƯ II 2 – Melkisêdê 2. 3 – phận vụ II 4 – tuyển chọn CƯ I 3 c – xúc dầu III 3.

TƯ TƯỞNG – Lòng dạ 2 – tim 0 – ý Chúa CƯ I 2 b – ý định Thiên Chúa CƯ IV.

TỬ BỎ → Chết TƯ III 3 – giàu III – lành /dữ III 3 – nghèo TƯ II, III – rượu nho I 2 – thập giá II – theo 2 a – toàn thiện TƯ 3.

TỬ CHỐI → Cứng lòng – cứng lòng tin – thăm viếng – ý Chúa CƯ II.

TỬ ĐẠO

Theo nguyên ngữ, tử đạo (hl *martys*) có nghĩa là chứng nhân (*lời chứng) và được dùng cả trong phạm vi lịch sử, pháp luật hay tôn giáo. Nhưng trong cách dùng theo truyền thống Kitô giáo, danh xưng tử đạo chỉ áp dụng cho người làm chứng bằng máu mình. TƯ đã công nhận cách dùng đó (CvSđ 22, 20 ; Kh 2, 13 ; 6, 9 ; 17, 6) : tử đạo là người hy sinh mạng sống mình vì *trung thành làm chứng cho Đức Kitô (CvSđ 7, 55-60).

1. Đức Kitô tử đạo. – Chính Đức Kitô là vị tử đạo tròn đầy ý nghĩa của Thiên Chúa và vì vậy là khuôn mẫu tử đạo. Thực thể, trong *hy tế hoàn toàn tự nguyện của Người, Người đã đưa ra một bằng chứng tối cao cho lòng trung thành với *sứ mạng Chúa Cha trao phó. Theo thánh Gioan, Đức Giêsu không những đã biết trước mà còn tự do nhận cái chết như một lời chúc tụng trọn hảo dâng lên Chúa Cha (Gio 10, 18) và

đến giờ bị kết án, Người tuyên bố “Ta sinh ra và đến trong thế gian là để làm chứng cho sự thật” (18, 37 ; x. Kh 1, 5 ; 3, 14).

Thánh Luca trong bài Thương Khó Đức Giêsu đã làm nổi bật những điểm của vị tử đạo : được ơn Chúa an ủi trong giờ phiên muện (Lc 22, 43) ; *thình lạng và *kiên nhẫn trước những lời tố cáo và lăng nhục (23, 9) ; được Philatô và Hêrôđê công nhận là vô tội (23, 4. 14t. 22) quên đi những đau khổ riêng tư (23, 28) ; đón nhận tên trộm thống hối (23, 43) ; tha thứ cho Phêrô (22, 61) và cho cả chính những người bách hại (22, 51 ; 23, 34).

Còn sâu sắc hơn nữa, toàn bộ TỰ nhận ra nơi Đức Giêsu Người “Tôi Tớ đau khổ đã được sứ ngôn Isaia báo trước. Trong viễn ảnh đó, cuộc Thương Khó Đức Giêsu được xem như chính yếu trong sứ mạng Người. Thực thế, cũng như Người Tôi Tớ phải đau khổ và chết “để công chính hóa dân chúng” (Is 53, 11), Đức Giêsu cũng phải qua cái chết để đem lại cho đại chúng ơn cứu chuộc khỏi tội lỗi (Mt 20,28 ss) Đó là ý nghĩa chữ “cần phải” được Đức Giêsu lặp đi lặp lại nhiều lần : ý định cứu rỗi của Thiên Chúa được thực hiện qua *đau khổ và cái *chết của chúng nhân Ngài (Mt 16, 21 ss ; 26, 54-56 ; Lc 17, 25 ; 22, 37 ; 24, 7, 26.44). Đàng khác phải chăng tất cả các *sứ ngôn đã chẳng bị bách hại và giết chết sao ? (Mt 5, 12tt ss ; 23, 30 ss ; CvSđ 7, 52 ; 1 Th 2, 15 ; Dth 11, 36tt). Đó không thể là một sự trùng hợp ngẫu nhiên ; Đức Giêsu nhìn nhận nơi đó một chương trình của Thiên Chúa được hoàn tất trong Người (Mt 23, 31t). Bởi vậy Người “hiên ngang” tiến

về Giêrusalem (Lc 9, 51) “vì không có lý một vị sứ ngôn lại phải chết ngoài thành Giêrusalem” (13, 33).

Cuộc Thương Khó ấy biến Đức Giêsu trở nên lễ vật *xá tội, thay thế cho tất cả Lễ vật hy tế ngày xưa (Dth 9, 12tt). Người tín hữu khám phá ra ở đó định luật tử đạo “không có đổ *máu, không thể có *cứu chuộc” (Dth 9, 22). Ta hiểu rằng Đức**Maria*, nhờ đã kết hiệp chặt chẽ với sự Thương Khó của Con mình (Gio 19, 25 ; x. Lc 2, 35) nên về sau được chào kính như Nữ Vương các vị tử đạo Kitô giáo,

2. Người Kitô hữu tử đạo. - Cuộc tử đạo vinh quang của Đức Kitô đã thành lập Giáo Hội. Người đã phán : “Khi nào Ta bị treo lên khỏi đất, Ta sẽ kéo mọi người đến cùng Ta” (Gio 12, 32). Giáo Hội, **Thân Thể* Đức Kitô đến lượt mình cũng được mời gọi lấy máu làm chứng (lời **chứng*) cho Chúa để cứu rỗi loài người. Trước kia cộng đồng do thái cũng đã có những vị tử đạo nhất là vào thời Macabê (2 Mac 6 - 7). Nhưng trong Giáo Hội của Đức Kitô, việc tử đạo mang lấy một ý nghĩa mới mà chính Đức Giêsu đã mạc khải : là bắt chước Đức Kitô hoàn toàn và thông hiệp trọn vẹn vào việc làm chứng và vào công trình cứu rỗi của Người. “**Tôi* tớ không lớn hơn chủ ; nếu họ đã bắt bớ Ta, họ cũng sẽ bách hại chúng con !” (Gio 15. 20). Đức Giêsu báo cho ba người thân tín của mình là họ sẽ theo Người trong cuộc Tử Nạn (Mc 10, 39 ss ; Gio 21, 18tt) và Người mạc khải cho mọi người biết rằng chỉ có hạt giống mọc đi trong lòng đất mới sinh **hoa trái* (Gio 12, 24). Bởi vậy, việc tử đạo của thánh Stêphanô qua đó cuộc tử nạn của Đức Kitô được gọi lên một cách rõ rệt,

đã khai mở công việc bành trướng đầu tiên của Giáo Hội (CvSđ 8, 4t ; 11, 19) và sự trở lại của thánh Phaolô (22, 20).

Sau hết, sách Khải huyền quả thật là một Sách của những Vị Tử Đạo, những người đã bước theo chân vị Chứng Nhân trung tín và chân thật (Kh 3, 14) đã hiến cho Giáo Hội và thế giới lời chứng bằng máu của họ. Toàn thể Sách đều ca tụng sự thử thách và vinh quang của họ mà biểu tượng là cuộc khổ nạn và tôn vinh của hai vị chứng nhân của Chúa (Kh 6, 9t ; 7, 1417; 11, 11t ; 20, 4tt).

CA

→ bách hại – chết TỰ III 4 – chúng (lời) TỰ III 2 – kiện tụng III 3 – máu TỰ 4 – thử thách/cám dỗ TỰ II – tuyên xưng/thú nhận TỰ I.

TỰ HỆ → Cha – Con Thiên Chúa.

TỰ ĐO → Chết CU III ; TỰ II 3 – cứu chuộc CU 1 ; TỰ 1 – cứu rỗi – đặt tay CU 1 – đường I – giam cầm – giận B CU III 2 ; TỰ III I – hãnh diện 0 ; TỰ 2 – lành / dữ I 3 – lo lắng 2 – luật C II 2, III 3, IV 2 – lương tâm 2 b – Môisen 2 – nghi ngại – nô lệ – phán xét CU II 1 – phụng sự III 2 – quan phòng 2 – sám hối /hoán cải – thiên tai – thử thách /cám dỗ – tiền định 2 – tội – trách nhiệm – việc làm III – vượt qua – xuất hành – ý Chúa.

TỰ ONG LAI → hy vọng – lễ CU II 2 – phụng tự CU II; TỰ III 0. 3 – thời giờ.

TƯỞNG NHỚ

Nếu người ta tìm kiếm trong Thánh Kinh sự tưởng nhớ của con người, người ta có thể ghi nhận một vài sự kiện tâm lý, như nhớ đến một ân nghĩa (Stk 40, 14) hoặc quên lời khuyên nhủ của cha mẹ (Tb 6, 16); nhưng điều chúng ta đề ý ở đây là ý nghĩa tôn giáo của tưởng nhớ, và vai trò của nó trong tương quan với Thiên Chúa.

Thánh Kinh nói về sự tưởng nhớ của Thiên Chúa đối với con người và sự tưởng nhớ của con người đối với Thiên Chúa. Mọi tưởng niệm hỗ tương đều bao hàm những biến cố quá khứ trong đó người ta có liên hệ với nhau ; và nhờ nhắc lại những biến cố này, sự tưởng nhớ gây nên hậu quả là làm sống lại mối liên hệ đó. Đó chính là trường hợp giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Trong Thánh Kinh sự tưởng nhớ quy chiếu về những cuộc gặp gỡ xảy ra trong quá khứ, những lần mà Giao Ước được thiết lập. Khi nhắc lại những sự kiện tiên khởi đó, nó củng cố Giao Ước ; nó giúp sống “ngày hôm nay” với sự hiện diện mãnh liệt phát sinh từ Giao Ước. Trong trường hợp này, tưởng niệm rất chính đáng và sâu đậm vì các biến cố rất đặc biệt này đã định đoạt tương lai và đã chứa đựng tương lai trong đó. Chỉ có tưởng niệm trung thành về quá khứ mới có thể bảo đảm được hướng đi tốt đẹp cho tương lai.

1. Sự nảy sinh tưởng niệm.

a) Những sự kiện. – Biến cố thứ nhất là việc *sáng tạo, một dấu hiệu luôn có trước mắt nhắc con người nhớ đến Thiên Chúa (Hd 42, 15 - 43, 33 ; Rm 1,

20t). Còn chính con người thì còn hơn một dấu hiệu nữa, họ là *hình ảnh của Thiên Chúa ; vì thế họ có thể nhớ đến Ngài. Những *Giao ước liên tiếp giữa Thiên Chúa với con người (Noê, Abraham, Môisen, David) đã phát sinh nhờ Thiên Chúa tưởng nhớ : lúc đó, Ngài đã nhớ lại và hứa sẽ nhớ lại (Stk 8, 1 ; 9, 15tt ; Xac 2, 24 ; 2 Sm 7) để cứu thoát (Stk 19, 29 ; Xac 6, 5) và biến cố cứu thoát sẽ mãi mãi định hướng lòng tưởng nhớ của dân Thiên Chúa là cuộc * Vượt Qua (Os 13, 4tt).

b) Tưởng niệm các sự kiện. - Việc tưởng nhớ có nhiều cách để kéo dài hiệu lực của quá khứ vào hiện tại. Trong tiếng do thái, các nghĩa do những hình thức khác nhau của động từ Zkr gợi lên 1 vài ý tưởng về sự tưởng nhớ : hoài niệm, nhớ lại nhắc đến, nhưng cũng có nghĩa là giữ lại và kêu cầu ; bấy nhiêu tác động đó đóng một trong những vai trò quan trọng nhất trong đời sống thiêng liêng và phụng tự.

Việc kêu cầu Danh thánh là điều không thể tách khỏi tưởng niệm cuộc Vượt Qua (Xac 20, 2) vì chính khi cho biết *Tên, Giavê đã khai mào cuộc *Vượt Qua (Xac 3); và sự cứu thoát hiện giờ, mà việc kêu cầu đó nài xin lúc này, được hiểu như là sự lặp lại các việc kỳ diệu xưa (Tv77 ; Gl 3). Việc *phụng tự cũng bao gồm khía cạnh tưởng nhớ bằng cách khơi dậy “tưởng niệm Giao Ước” của Ngài ; thành ngữ này, được ưa chuộng trong truyền thống tư tế chứng tỏ rõ rằng Thiên Chúa nhớ đến dân Ngài và dân phải nhớ đến Thiên Chúa của mình trong các nghi lễ theo chu kỳ phụng tự (*lễ, *sabbat) hoặc trong những nơi họ tụ họp (*đá ; *bàn

thờ ; *hòm bia ; * lều ; *đền thờ). Vì dựa trên những sự kiện cứu rỗi, nên lời cầu nguyện tất nhiên phải chìm đắm trong việc * tạ ơn, việc tạ ơn này là dư âm thường tình của tưởng niệm trước mặt Thiên Chúa (Xac 15 : Tv 136).

Việc duy trì các kỷ niệm được đảm bảo nhờ việc thông truyền lại *Lời, do truyền khẩu hoặc chữ viết (Xac 12, 25tt ; 17, 4), đặc biệt trong những sách * Luật (Xac 34, 27 ; Đnl 31, 19tt). Vậy nơi tín hữu, việc suy gẫm lề Luật là một hình thức có tương quan với tưởng niệm (Đnl; Gios 1, 8) ; sự chú ý luôn thức tỉnh đó đưa tới *khôn ngoan (Cn 3, 1tt). Việc tuân giữ (* vâng lời) các giới răn rớt cuộc là biểu hiệu chân thực của việc tưởng niệm vốn hệ tại ở việc “noi theo các đường lối của Giavê” (Tv119 ; Kn 6, 18 ; Is 26, 8).

2. Thảm kịch do sự lãng quên. - Nhưng chính đó là nơi mà ký ức con người tỏ ra khiếm khuyết, trong khi Thiên Chúa không hề quên Lời Ngài cũng như Danh Ngài (Gier 1, 12 ; Ez 20, 14). Mặc dù sách Đệ nhị luật có nhắc bảo (Đnl 4, 9 :8, 11 ; 9, 7) : “Người hãy coi chừng đừng quên Giavê Thiên Chúa người..., người hãy nhớ...”, dân chúng vẫn quên Thiên Chúa mình và đó là tội của họ (Qa 8, 34 ; Gier 2, 13 : C)s 2, 15). Theo luận lý của tình *yêu, thì lúc đó Thiên Chúa dường như quên người hôn thê bất trung, nỗi bất hạnh này có sức làm nàng quay trở lại (Os 4, 6 ; Mik 3, 4 ; Gier 14, 9). Thật vậy, mọi cảnh cùng khổ có sức làm hồi sinh nơi con người lòng tưởng nhớ đến Thiên Chúa (2 Sk 15, 2tt : Os2, 9 ; 5, 15). Thêm vào đó việc rao giảng của các Sứ ngôn là một lời “nhắc nhở” triền

miên (Mik 6, 3tt ; Gier 13,22-25) nhằm đặt lại quá *tim loài người trong tình trạng đón nhận, ở đó Thiên Chúa có thể thực hiện cuộc Vượt Qua của Ngài (Ez 16, 63; Đnl 8, 2tt).

Đồng thời với việc tưởng nhớ đến lỗi lầm, sự thống hối là lời mời gọi nhớ lại Thiên Chúa (Ez 16, 61tt; Neh 1, 7tt) và trong khi *tha thứ, Thiên Chúa, Đấng chỉ tưởng nhớ tới tình yêu, nhớ lại Giao Ước (1V 21, 29 ; Gier 31, 20) và quên tội lỗi (Gier 31. 34).

3. Từ tưởng niệm đến mong đợi. - Nghịch lý là ở chỗ đó : cuộc Vượt Qua, dù đã xảy ra, vẫn còn sẽ tới. Dân nhớ lại mọi điều Giavê đã làm cho mình : quá khứ chúng tỏ Thiên Chúa trung thành. Nhưng hiện tại lại gây thất vọng. Vậy chính trong tương lai, trong một “thời gian sẽ đến” , những lời hứa đã phần nào được thực hiện sẽ được hoàn tất. Lòng trung thành và sự thất vọng khai mở ý thức của dân Thiên Chúa tới một viễn tượng của “thời cuối cùng có tính cách quyết định”. Dựa vào quá khứ để nhận định về tương lai cách mãnh liệt như thế là đặc điểm của việc dân Chúa tưởng nhớ sau khi hồi lưu ; hiện tượng này là một thứ chuyển hướng. Tưởng niệm trở thành mong đợi và tưởng nhớ đưa dẫn tới việc kiến tạo hình ảnh Khải huyền. Trường hợp điển hình là trường hợp của Ezekiel(40 - 48) và sau đó của Zêcaria, Daniel, tác giả Phúc Âm thứ tư và tác giả sách Khải huyền.

Đối với cộng đoàn thì quá khứ hiển hách tạo nên, ngay chính giữa cảnh cùng khổ hiện tại bảo chứng cho cuộc giải phóng (Is 65, 15-64; 11 ; Tv 77 ; 79 ; 80 ; 89). Xét theo từng cá nhân thì người *nghèo dù có vẻ

bị Thiên Chúa lãng quên (Tv10, 12 ; 13, 2), phải biết rằng mình vẫn ở trong tình yêu của Ngài (Is 66, 2 ; Tv 9, 19). *Thử thách làm sống lại tưởng nhớ (1 Mac 2, 51 ; Br 4, 27) và như thế là để chuẩn bị nó cho biến cố mới (Is 43, 18t).

4. Từ hiện diện đến tỏ tường

a) Khi “Giavê ngự đó” (Ez 48, 35 ; Mt 1, 23) sự tưởng nhớ trùng hợp với hiện tại và đó là sự *hoàn thành. Việc tưởng niệm các lời *hứa và giao ước biến thành hiện thực trong biến cố Đức Kitô, Đấng thu tóm thời gian (*thời giờ) (2 Cor 1, 20 ; Lc 1, 54. 72). Nơi Người thăm trạng của cả hai thứ quên lãng được giải tỏa nhờ loài người quay trở lại và nhờ Thiên Chúa tha thứ (Col 3, 13). Vì Thiên Chúa, trong Đức Giêsu, tưởng nhớ đến con người, con người không còn phải tìm Thiên Chúa trong quá khứ nữa, nhưng trong ngày hôm nay, trong Đức Kitô (Gio 14, 6t; 2 Cor 5, 16t). Quả thật, Đức* Giêsu Kitô là * người luôn hiện diện nơi Thiên Chúa và là Thiên Chúa luôn hiện diện nơi con người. Đức Kitô-Tur-Tế đưa chúng ta tới gần Chúa Cha (Eph 2, 18 ; Dth 10, 19) và Thần Khí của Người kết hiệp chúng ta với Ngài (Rm 8, 15-16 ; 8, 26-27).

b) Nhưng thời gian chưa hoàn tất và nếu từ nay Thiên Chúa hiện diện trong một Giao ước mới và vĩnh cửu, thì con người vẫn thường xa vắng Thiên Chúa của mình và vẫn cần nhớ lại. Vì thế *Thần Khí “nhắc lại” màu nhiệm Đức Kitô, không phải như một quyển *sách nhưng trong hiện thực cá vị của Lời hằng sống : đó là *truyền thống (Gio 14, 26 ; 16, 13). Thần Khí thực hiện màu nhiệm Đức Kitô trong Thân Thể Người

không phải chỉ như một việc tưởng niệm, nhưng trong hiện thực bí tích của Thân Thể này, Thân Thể vừa phục sinh vừa hiện diện trong thế giới (Lc 22, 19t ; 1 Cor 11, 24tt) : đó là phụng vụ. Sự “tái diễn” cuộc *Vượt Qua, y như trong CU, là để hoạt động, là để sống : việc tưởng niệm Kitô giáo hệ tại việc “noi theo các đường lối của Giavê”, tuân giữ di chúc của Chúa, nghĩa là ở lại trong tình *yêu (Gio 13, 34 ; 15, 10tt ; 1 Gio 3, 24). Sau hết, là sự thích ứng tối hậu sự tưởng niệm của con người với tưởng niệm của Thiên Chúa, Thần Khí càng thấu nhập vào đời sống của một Kitô hữu thì càng làm cho người đó trở nên thức tỉnh, chú ý đến các “thời điểm”, trở nên nhân chứng làm cho sự hiện diện hoạt động của Chúa thành tỏ tường và chúng tỏ Ngài gần hiển trị rồi (Kh 3, 3 ; Ph 3, 31t ; 1 Th 5. 1-10).

JCo

→ Abraham II 1 – bàn thờ 1 – dấu chỉ CU I, II – đá 2 – dâng bầu cử 2 – giao ước CU II 1 ; TỰ I – phép Thánh Thể I 1, III 3, IV 2, V 2 – phụng tự CU II; TỰ III 1 – thời giờ CU I 2, II I ; TỰ II 3.

TYR/SIDON – thành đô CU 2 – sám hối / hoán cải TỰ II.

Ư

ƯỚC MUỐN

Đối với Phật giáo sự trọn hảo tối hậu là “diệt dục”. Các nhân vật trong Thánh Kinh, cả những bậc rất gần Thiên Chúa, xem ra xa với giấc mơ ấy biết bao !

thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

Vì Thánh Kinh đầy đầy những hỗn loạn và tranh chấp của mọi thứ ước muốn. Tất nhiên Thánh Kinh không bao giờ thừa nhận tất cả những điều trên, và những ước muốn tinh tuyền nhất cũng cần phải được gạn lọc tận căn ; nhờ vậy chúng giữ được tất cả sức mạnh và đem lại cho sự hiện hữu của con người giá trị toàn vẹn của nó.

I. ƯỚC MUỐN SỐNG

Nguyên nhân sâu xa của mọi ước muốn của con người là sự thiếu thốn thiết yếu và nhu cầu căn bản được sống *sung mãn và phát triển hữu thể mình. Sự mong ước tự nhiên này là chính đáng, và Thiên Chúa thánh hiến nó. Châm ngôn của sách Huấn đạo : “Bạn đừng từ khước hạnh phúc hiện tại, đừng để cái gì vượt khỏi ước muốn chính đáng” (Hđ 14, 14), đã không diễn tả sự *khôn ngoan cao nhất của Thánh Kinh ; tuy nhiên, nếu không được công nhận như một lý tưởng, thì ít ra nó cũng được Đức Giêsu Kitô coi như là thái độ bình thường, vì nếu Người hy sinh mạng sống mình chính là để các con chiên của Người “được sống và sống dồi dào” (Gio 10, 10).

Ngôn ngữ Thánh Kinh xác nhận sự hiện diện tự nhiên và giá trị tích cực của ước muốn. Có rất nhiều so sánh gợi lên những ước muốn thật nồng nhiệt : “Như con nai khát nước bên giòng suối” (Tv42, 2) “như đôi mắt tỳ nữ hướng về tay bà chủ” (123, 2), “hơn người lính canh mong đợi rạng đông” (130, 6), “hãy trả lại tôi âm thanh của vui mừng và ngày lễ” (51, 10). Đã hơn một lần các sứ ngôn và sách Đệ nhị luật đã dựa trên

những khát vọng thường hằng của con người để đưa ra những lời đe dọa và hứa hẹn : trồng, xây, cưới gả (Đnl 28, 30 ; 20. 5tt ; Am 5, 11 ; 9, 14 ; Is 65, 21). Ngay cả người *giả đã được Thiên Chúa “cho thấy vô số sự dữ và khôn khổ” cũng không nên thôi mong đợi. Ngài sẽ đến “nuôi lấy tuổi già ông và an ủi ông” (Tv71, 20t).

II. NHỮNG SUY ĐÒI CỦA ƯỚC MUỐN

Vì ước muốn là một cái gì cốt yếu không thể diệt trừ nên nó có thể là một cơn *cám dỗ liên tục và nguy hiểm đối với con người. Nếu Eva đã phạm * tội chính vì đã bị lôi cuốn bởi trái *cây cấm “ngon lành đẹp mắt” (Stk 3, 6). Vì đã chiều theo ước muốn của mình, nên từ nay người *đàn bà sẽ là nạn nhân của ước muốn thúc đẩy bà đến với chồng và sẽ bị chồng làm chủ (3, 16). Trong nhân loại, tội lỗi như là một ước muốn man rợ sẵn sàng lộng lên và phải có sức mạnh mới chế ngự được nó (4, 7). Nếu thả lỏng, ước muốn này sẽ thành lòng *tham hay dục vọng, “sự thèm muốn của *nhục thể, thèm muốn của con mắt, kiêu hãnh của *giàu sang” (1 Gio 2, 16 ; x. Giac 1, 14t) và ách thống trị của nó trên nhân loại chính là *thế gian, vương quốc của *Satan.

Là lịch sử con người, Thánh Kinh đầy đầy những ước muốn lôi cuốn người tội lỗi : là lời Chúa, Thánh Kinh mô tả những hậu quả bi thảm của chúng. Trong sa mạc, dân Israel, khi bị *đói, thay vì nuôi mình bằng niềm *tin vào lời Chúa (Đnl8, 1-5) họ chỉ than tiếc thịt của nước Ai cập và chỉ nghĩ đến chuyện bắt chim cút - và những kẻ phạm tội đã chết, vì sự thèm muốn của họ

(Ds 11, 4. 34). Chiều theo lòng ham muốn của mình, David đã chiếm đoạt Bethsabê (2 Sm 11, 2tt) gây ra một loạt suy đồi và tội lỗi. Chỉ vì nghe theo lời khuyên của Giêzabel, chiều theo ước muốn của mình mà tước đoạt vườn nho của Naboth, Achab đã khai tử triều đại ông (1 V 21). Hai lão già thèm muốn Suzanna “đến nỗi mất cả lương tri” (Đnl 18, 8-20) nên phải chết vì tội ấy.

Còn rõ ràng hơn nữa, Luật pháp, nhắm đến lòng người (*tim) là căn nguyên tội lỗi, đã cảm đoán ước muốn tội lỗi : “Người chớ thèm muốn nhà cửa... vợ... của người lân cận” (Xac 20, 17). Đức Giêsu sẽ mạc khải tầm quan trọng của điều luật này, chứ Người không lập ra nó (Mt 5, 28).

III. HOÁN CẢI ƯỚC MUỐN

Cái mới mẻ của Tin Mừng trước hết là phô bày cách hết sức rõ rệt những gì còn được che giấu trong CU : “Những gì xuất tự lòng, chính các thứ ấy mới làm cho người ta ra ô uế” (Mt 15, 18) ; nhất là nó công bố như là một sự chắc chắn sự *giải phóng của con người khỏi những ràng buộc của thèm muốn. “Những thèm muốn, các ước muốn của nhục thể này chính là sự *chết” (Rm 8, 6), nhưng người Kitô hữu có *Thần Khí Thiên Chúa nên có thể theo sự ước muốn của Thần Khí”, “đóng đinh xác thịt với các đam mê và thèm muốn của nó” (Gal 5, 24 ; x. Rm 6, 12 ; 13, 14 ; Eph 4, 22) và để “Thần Khí dẫn dắt mình” (Gal 5, 16).

“Ước muốn của thần khí” này, được Đức Kitô giải phóng, đã có trong *Luật, là thứ lệ luật “thuộc Thần Khí” (Rm 7, 14). Cả CU được dậy lên bởi một

ước muốn Thiên Chúa sâu xa. Dưới ước muốn đạt được sự *khôn ngoan (Cn 5, 19 : Hd 1, 20), dưới lòng tưởng nhớ *Giêrusalem (Tv 137, 5), dưới ước muốn lên thành thánh (128, 5) và *Đền Thờ (122, 1), dưới ước muốn được hiểu biết Lời Chúa qua mọi hình thức (119, 20. 131. 74), tàng ẩn một ước muốn chi phối mọi năng lực, có thể vạch trần những ảo tưởng và những giả tạo (x. Am 5, 18 ; Is 58, 2), có thể vượt trên mọi *thất vọng, đó là chính ước muốn Thiên Chúa : “Ở trên trời, tôi có ai nếu không phải là Chúa ? Dưới đất, tôi ước muốn gì ngoài Chúa ? Xác thịt và tâm hồn tôi hao mòn, hỡi Chúa là đá tảng là phần gia nghiệp muôn đời của tôi” (Tv73, 25t ; x. 42, 2; 63, 2).

IV. ƯỚC MUỐN HIỆP THÔNG

Nếu chúng ta có thể ước muốn Thiên Chúa trên hết mọi sự ở trần gian này, đó chính là nhờ kết hiệp với ước muốn của Đức Giêsu Kitô. Đức Giêsu đã có một ước muốn nóng bỏng, đầy ưu tư, mà chỉ *phép rửa, tức là cuộc Khổ Nạn (Lc 12, 49t) mới có thể làm lắng dịu. Đó là ước muốn tôn vinh (*vinh quang) Chúa Cha (Gio 17, 4) và tỏ cho thế gian biết Người có thể yêu mến Chúa Cha đến mức nào (14, 30t). Nhưng ước muốn của Chúa *Con hướng về Chúa *Cha không thể tách rời khỏi ước muốn của Người hướng về những kẻ thuộc về mình và trong khi tiến vào cuộc Khổ Nạn, ước muốn đó khiến Người “khao khát ăn lễ *Vượt Qua” với họ (Lc 22, 15).

Niềm ao ước của Thiên Chúa muốn *hiệp thông với loài người, “Ta gần nó và nó gần Ta” (Kh 3, 20),

đã gây nên một âm vang sâu xa trong TU. Đặc biệt những thư của thánh Phaolô đều đầy ước muốn của Ngài đối với những anh em rất yêu dấu và rất đáng muốn” (Ph 4, 1), mà ngài “ước muốn tất cả trong cung lòng Đức Kitô” (1, 8), đầy vui mừng vì cảm biết, qua lời chứng của Titô, “lòng ước muốn nồng nàn” của người Corinthô dành cho ngài (2 Cor 7, 7), chắc chắn đó là hoa quả của hành động Thiên Chúa (7, 11). Chỉ có ước muốn sau đây mới có thể cân xứng với ước muốn căn bản của Thánh Phaolô, đó là ước muốn Đức Kitô hay đúng hơn, là ước muốn hiệp thông với Người”. “Ước muốn ra đi và ở cùng Đức Kitô” (Ph 1, 23), ở gần bên Chúa (2 Cor 5, 8). Tiếng kêu của “người đầy ước muốn”, tiếng kêu của Thần Khí và của Hiền Thê, chính là “hãy đến !” (Kh 22, 17). Bởi vì ước muốn của con người mới, được thanh tẩy trong sự chết và sống lại của đức Kitô, sẽ phát triển trong niềm hy vọng được thông hiệp với Thiên Chúa, một niềm hy vọng bằng bạc trong suốt Thánh Kinh.

PM

G & JG.

→ tính dục I 1, III 2 – đói / khát – hy vọng – kinh nguyện ơn huệ – tham (lòng) – thấy CU I – tìm kiếm – toàn phúc CU II.

ƯỚC VỌNG → amen O – chúc dữ IV – chúc phúc / chúc tụng II 3 – ước muốn.

V

VĂN TỰ

I. GIÁ TRỊ CỦA VĂN TỰ

Ở Babylon hay ở Ai cập, vật liệu dùng để viết đất đỏ và công kênh, hệ thống chữ viết quá u phức tạp, nên khoa chữ viết dành riêng cho một giai cấp, giai cấp luật sĩ, và khoa ấy được coi như là phát minh của thần Nêbô và Thot. Được khai tâm vào bí mật của chữ viết chính là được chấp nhận vào lãnh vực huyền nhiệm, nơi định đoạt vận mệnh của thế giới. Một vài vị Vua xứ Assyria tự hào đã tiến tới mức độ ấy. Ngày nay cũng thế, trẻ em và nhất là người lớn, khi bắt đầu học viết họ vượt qua được một ngưỡng cửa.

Ở Palestina, giữa miền Sinai và Phênicia, đúng là nơi mà thiên tài của con người đã phát minh ra các mẫu tự, ngay từ thời lập quốc, dân Israel đã tìm được chữ viết hợp với khả năng mọi người, điều đó đem lại một bước tiến quyết định so với những nền văn hóa cổ kính của Ai cập và Lưỡng Hà Địa đã bị giam hãm trong chữ viết cổ lỗ của họ. Vào thời Gêđêon, khá lâu trước David, một chàng thanh niên xứ Sukkot đã có thể dùng văn tự ghi lại danh sách những tiền nhân trong thành phố nhỏ bé của chàng (Qa 8, 14). Ngay từ thời lập quốc, nếu chữ viết chưa được phổ biến, thì ít ra đã được biết đến trong dân Israel và trở thành một trong những lợi khí chính yếu cho tôn giáo của họ. Rất lâu trước khi Samuel viết thành văn bản “tập tục của

vương quyền” (1 Sm 10, 25), việc Giosua đã có thể viết các điều khoản của Giao ước Sicheim (Gios 24, 26), hoặc Môisen đã viết các điều luật núi Sinai (Xac 24, 4) và các kỷ niệm chiến thắng người Amalec (17, 14), không phải là điều lỗi thời hiệu.

II. TÂM QUAN TRỌNG CỦA ĐIỀU ĐƯỢC VIẾT

“Điều ta đã viết là đã viết rồi” (Gio 19, 22) Philatô trả lời cho các thầy cả thượng phẩm như thế khi họ tới phàn nàn về bản án treo ở cây thập giá Đức Giêsu. Vị trấn thủ La mã, các người Do thái và vị thánh sử gặp nhau ở chỗ cùng nhận thấy trong bản viết ấy một dấu chỉ : trong điều đã được viết ra đó, có một cái gì không thể thu hồi lại được nữa, điều được viết ra là một cách phát biểu long trọng và dứt khoát của *lời nói, và tự nhiên cách đó được dùng để diễn tả tính chất không sai lầm và không uốn nắn được của Lời Thiên Chúa, Lời tồn tại mãi mãi (Tv119, 89). Khốn cho ai làm sai lạc Lời Chúa ! (Kh 22, 18t). Ai tưởng mình có thể làm cho Lời Chúa ra vô dụng bằng cách hủy hoại nó là kẻ điên rồ ! (x. Gier 36, 23).

Nếu nghi thức “nước đắng” (Ds 5, 23) dù đã tiến bộ so với những kỹ thuật phán quyết của các thần linh thời sơ khai, còn phải phát một quan niệm cổ lỗ, thì sự ghi chép lời Thiên Chúa khắc trên bệ cửa từng nhà (Đnl 6, 9 ; 11, 20) trên cuộn giấy được trao cho nhà vua ngày đăng quang (17, 18), trên vương miện của vị Đại Tư tế (Xac 39, 30) diễn tả cách tinh tuyền uy quyền tối thượng của Lời Giavê trên Israel, và diễn tả đòi hỏi bất khả kháng của *ý định Ngài.

Điều rất tự nhiên là các *sứ ngôn cho ghi lời sấm ra chữ viết. Chữ viết là hình thức long trọng bất khả thu hồi của lời nói, nên bên Đông phương những ai tưởng mình định được số mệnh đều luôn dùng đến văn tự. Cũng như các sứ ngôn của Israel ý thức rằng mình nhận lãnh Lời của Giavê, các ông cũng xác nhận rằng, nếu mình cho ghi Lời Thiên Chúa ra chữ viết thì đó cũng là theo lệnh của Ngài, (Is 8, 1 ; Gier 36, 1-4 ; Hab 2, 2 ; Kh 14, 13 ; 19, 9) để khi những biến cố xảy ra thì *lời chứng đó, nhờ đã được thừa nhận cách công khai, chứng thực rằng chỉ có Giavê đã mạc khải từ lâu (Is 41, 26) những biến cố đó. Như thế văn tự làm chứng cho lòng *trung thành của Thiên Chúa.

III. CÁC SÁCH THÁNH

Sự ghi chép Lời Chúa cũng là điều linh thánh như chính Lời Chúa, vì nó là cách diễn tả trường tồn và chính thức hoạt động, những đòi hỏi và những lời hứa của Thiên Chúa. Những Sách của Israel là “những Sách Thánh” (Saintes Ecritures). Chữ này chưa có trong CU, nhưng các bia đá chứa đựng phần căn bản của Lễ Luật (Xac 24, 12), đã được xem như là “do ngón tay Thiên Chúa viết ra” (31, 18) và chứa đầy sự *thánh thiện của Ngài.

TU đôi khi dùng kiểu nói của giới luật sĩ, “Những Sách Thánh” (Rm 1, 2 ; x. 2 Tm 3, 15) nhưng cách chung thì nói là các Sách hoặc Sách ở số ít, để trích dẫn hay để nhắc một bản văn nhất định (Mc 12, 10 ; Lc 4, 21) hoặc để chỉ toàn thể CU (Gio 2, 22 ; 10, 35 ; CvSđ 8, 32 ; Gal 3, 22). Nhờ đó người ta diễn tả

được ý thức sống động về duy nhất tính sâu xa của các sách CU. Danh từ của truyền thống Kitô giáo là chữ “Thánh Kinh” để chỉ tuyển tập các *sách thánh, lại càng diễn tả một cách ý vị hơn về duy nhất tính đó. Nhưng công thức thông dụng nhất là công thức đơn giản “Có lời được chép rằng”, thể thụ động đó chỉ đến Thiên Chúa dù không nêu danh Ngài ra và như thể đồng thời nó quả quyết Thiên Chúa thánh thiện không ai đến được, cái nhìn của Ngài là chân thực không hề sai lầm, và Ngài trung tín không lay chuyển trong lời *hứa.

IV. SỰ HOÀN TẤT THÁNH KINH

“Cần phải hoàn tất (*hoàn thành) những gì được viết về Ta” (Lc 24, 44) ; Thánh Kinh phải được hoàn tất (x. Mt 26, 54). Thiên Chúa không nói cách vô ích (Ez 6, 10) và Thánh Ký của Người “không thể bị xóa bỏ” (Gio 10, 35). Dù người ta chỉ thấy Đức Giêsu viết có một lần viết trên cát (Gio 8, 6) và Người cũng không hề để lại một bút ký nào, nhưng Người đã long trọng thánh hiến giá trị Thánh Kinh cả đến những nét nhỏ mọn nhất : “một dấu mà thôi” (Mt 5, 18) và Người đã xác định ý nghĩa Thánh Kinh : Thánh Kinh không thể bị hủy bỏ, nhưng tồn tại.

Nhưng Thánh Kinh chỉ có thể tồn tại khi được hoàn tất ; trong Thánh Kinh Lời vĩnh cửu của Thiên Chúa vẫn sống động trường tồn, nhưng cũng có thể còn sót lại những trường hợp cổ xưa cần phải vượt qua ; có *Thần Khí làm cho sống động và có chữ viết giết chết (2 Cor 3, 6). Chính Đức Kitô khiến ta vượt qua từ chữ

viết tới Thần Khí (3, 14) ; chính khi nhận ra Đức Kitô qua các Sách Thánh của Israel mà người ta mức được ở đó sự sống đời đời (Gio 5, 39), và những ai từ chối không tin vào lời Đức Giêsu thì cũng do việc đó chúng tỏ rằng nếu họ có đặt niềm hy vọng của họ vào Môisen và niềm kiêu hãnh của họ vào những gì Môisen đã viết, họ vẫn không tin Ông và không nhìn nhận Ông cách phải lẽ (5, 45tt).

V. LỀ LUẬT ĐƯỢC GHI CHÉP TRONG NHỮNG TÂM HỒN

Giao Ước Mới không còn là Giao Ước do chữ viết, nhưng là Giao Ước do Thần Khí (2 Cor 3, 6) ; *Luật mới được “ghi khắc trong những tâm hồn” của dân mới (Gier 31, 33), nên họ chẳng cần được *giảng dạy nhờ văn bản áp đặt từ bên ngoài (Ez36, 37; Is 54, 13 ; Gio 6, 45). Dầu vậy TU vẫn bao gồm những bút ký và Giáo Hội đã rất sớm nhìn nhận chúng cũng có uy quyền và gọi chúng bằng cùng một tên như các Sách Thánh xưa (x. 2 P 3, 16), vì Giáo Hội tìm được ở đó cũng một Lời Chúa và cũng một Thần Khí (x. Lc 1, 2). Thật vậy những bút ký này không những nối tiếp đường hướng các Sách Thánh Israel, nhưng chúng còn soi sáng ý nghĩa và tầm vóc các Sách Thánh ấy. Không có các Sách Thánh Israel thì không thể hiểu nổi các bút ký của TU cũng như không thể giải thích các ngôn ngữ được dùng trong TU ; nhưng nếu không có các bút ký này thì những sách Do thái chỉ chứa đựng toàn những huyền thoại : một thứ luật lệ thần linh cứng đờ thành

văn tự chết, một lời hứa không thể thỏa mãn hy vọng mà nó khơi dậy, một cuộc mạo hiểm không lối thoát.

Vẫn còn có văn tự trong Giao Ước Mới. Thật vậy, thời gian chưa bị hủy diệt, cần phải khắc ghi trong ký ức (x. *tưởng nhớ) của các *thế hệ cái kỷ niệm về thân thể và sự nghiệp của Đức Giêsu.

Nhưng đối với Kitô hữu Sách Thánh không còn là quyển sách mà họ phải lần dở từng trang một, chúng là bộ *sách hoàn toàn được phơi bày ra, mà tất cả mọi trang đều quy tụ trong một cái nhìn duy nhất và đều trình bày mâu nhiệm chúng chứa đựng, đó là Đức Kitô, là Alpha và Omega, là khởi đầu và kết thúc của mọi bút ký.

MLR & JG

→ hoàn thành – mạc khải CU I 3 – sách I – sứ ngôn TU I tin mừng IV 2 b – truyền thống – tưởng nhớ I b.

VẮNG MẶT – âm phủ & hỏa ngục TU III – hiện diện của Thiên Chúa – vĩnh biệt – yên lặng 1.

VÂNG → amen – chân lý TU 1 – hoàn thành TU I – hứa III 1 – toàn phúc TU I, 1.

VÂNG LỜI

Vâng lời không phải là cam chịu cưỡng bách và lụy phục tiêu cực, mà là tự do chấp nhận *ý định Thiên Chúa còn giữ kín trong *mâu nhiệm, nhưng được *Lời đề xướng để chúng ta *tin. Vâng lời giúp con người *phụng sự Thiên Chúa bằng cả cuộc sống và tìm được nguồn vui nơi Ngài.

I. TẠO VẬT VÂNG LỜI THIÊN CHÚA

Không kể đến con người, nhưng ngay trong tạo vật (*sáng tạo) chúng ta cũng dự cảm được sự vâng lời và nguồn *vui ấy. Chúa buộc một chiếc móc nơi hàm Bêhemoth (Gb 40, 24) hoặc phân thây Rahab (Tv. 89, 11), cả hai đều chứng tỏ chủ quyền tối cao của Ngài : Đức Giêsu khiến bão yên lặng hoặc trừ *quỷ thì cũng chứng tỏ “gió và biển cũng như quỷ dữ đều vâng phục Người” (Mt 8, 27 ss ; Mc 1, 27), và những cử chỉ uy quyền đó gợi nên niềm *kính sợ có tính cách tôn giáo. Không những Thánh Kinh chỉ nhận ra vị chủ tể của vũ trụ qua sự *yên lặng của nó ; mà còn ngỡ ngàng và tỏ lòng *tạ ơn vì tạo vật đều phấn khởi vui mừng đáp lại tiếng của Thiên Chúa : “Các tinh tú vui mừng chiếu sáng...” : Ngài gọi chúng và chúng thưa lại : “Chúng tôi đây” và “chúng vui mừng chiếu sáng cho Đấng đã sáng tạo nên mình”. (Br 3, 34t ; x. Tv 104, 4 ; Hđ 42, 23 ; 43, 13-26). Đứng trước sự kiện các tạo vật mỹ miều nhất đã nhiệt liệt chu toàn sứ mạng Thiên Chúa giao phó trong vũ trụ, thì nhân loại lại “bị dòn vào đàng bất tuân” (Rm 11, 32), một cách vô ý thức và đau đớn nghĩ rằng đáng lẽ mình phải biết vâng phục, và Thiên Chúa cho họ thoáng thấy cũng như hy vọng sẽ có sự vâng lời tự phát và đồng nhất của tạo vật được cứu thoát nhờ sự vâng phục của Con Ngài (Rm 8, 19-22).

II. THẨM KỊCH CỦA SỰ BẤT TUÂN

1. *Từ nguyên thủy*, *Adam đã bất tuân Thiên Chúa, lôi cuốn tất cả con cháu vào sự phản nghịch của
thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

ông (Rm 5, 19), và khiến tạo vật phải lụy phục sự hư luống (8, 20). Ngược lại sự phản nghịch của Adam cũng chứng tỏ đức vâng lời là cái gì, và Thiên Chúa chờ đợi gì nơi sự vâng lời : đó là sự tuân phục của con người đối với *ý muốn Thiên Chúa, và thi hành giới răn mà ta không hiểu ý nghĩa và giá trị, nhưng thấy được tính cách mệnh lệnh thần linh. Sở dĩ Thiên Chúa đòi hỏi chúng ta vâng phục là vì Ngài có một ý định phải chu toàn, một vũ trụ phải xây dựng, và Ngài cần chúng ta cộng tác, cần chúng ta tuân theo trong đức tin. Đức *tin không phải là sự vâng lời, mà là bí quyết của nó ; vâng lời là dấu chỉ và kết quả của đức tin. Sở dĩ Adam đã bất tuân là vì, quên *Lời Thiên Chúa, ông đã nghe tiếng Evà và tiếng kẻ cám dỗ (Stk 3, 4tt).

2. *Để cứu nhân loại*, Thiên Chúa đã khơi dậy lòng tin của *Abraham và để bảo đảm lòng tin ấy, Ngài thanh lọc Abraham bằng vâng lời: “Hãy bỏ quê hương người” (Stk 12, 1), “Hãy đi trước mặt Ta và trở nên toàn thiện” (17, 1), “Hãy đem con... dâng làm của lễ toàn thiêu” (22, 2). Cả cuộc sống Abraham dựa trên Lời Thiên Chúa, nhưng lời ấy buộc ông phải phó thác tiến lên và hoàn thành những hành động mà ông không hiểu được ý nghĩa. Bởi vậy, vâng lời đối với ông là một *thử thách, một thách đố của Thiên Chúa (22, 1), và đối với Thiên Chúa là một bằng chứng vô giá : “Người đã không từ chối hiến dâng con độc nhất của người cho Ta” (22, 16).

3. *Giao ước giả thiết cũng một đường lối như thế* : Khi tán đồng hiệp ước Thiên Chúa đê xướng, dân Israel thưa : “tất cả những gì Giavê đã phán, chúng tôi

sẽ thực hiện và sẽ vâng lời” (Xac 24, 7). *Giao ước bao hàm một hiến chương, Lễ *Luật, gồm một loạt giới điều và định chế đóng khung cuộc sống Israel để giúp họ sống đúng danh nghĩa *dân Thiên Chúa. Có nhiều khoản đòi buộc phải vâng lời loài người, như đối với cha mẹ (Đnl 21, 18-21), các vua, các sứ ngôn, các tư tế (17, 14 - 18, 22). Thường những bổn phận ấy được khắc ghi trong bản tính con người, nhưng khi thập nhập chúng vào giao ước, Lời của Thiên Chúa đã biến sự phục lụy của con người ấy, thành sự vâng lời trong đức tin. Vì con người chỉ thực sự *trung thành với Luật khi chấp nhận lời và giao ước của Thiên Chúa, nên tuân phục những giới điều Ngài không phải là phục lụy như nô lệ, nhưng là biểu lộ tình *yêu. Thập giới đầu tiên đã nối kết hai điều đó : “... ai yêu Ta và giữ giới răn Ta” (Xac 20, 6) ; Sách Đệ nhị luật đã lấy lại và khai triển điều đó (Đnl 11, 13. 22) ; các thánh vịnh tán dương lề luật như là ân huệ lớn lao của tình yêu Thiên Chúa đối với loài người và là nguồn gốc phát sinh sự vâng lời trong yêu đương (Tv19, 8-11 ; 119).

III. ĐỨC KITÔ, SỰ VÂNG LỜI CỦA CHÚNG TA

Nhưng ai là người vâng lời Thiên Chúa ? Israel là “một nhà phản nghịch” (Ez 2, 5), là “những đứa con nổi loạn” (Is 1. 2) ; “tự hào vì Luật của họ, họ nhục mạ Thiên Chúa khi vi phạm luật” (Rm 2, 23) ; họ không thể tự phụ hơn người ngoại giáo được điều gì cả, vì cả hai cùng bị “dồn vào đường bất tuân” (3, 10 ; 11, 32). Vì *nô lệ *tội lỗi, con người không thể vâng lời Thiên Chúa (7, 14) dù tự thâm tâm vẫn khát vọng như thế. Để

con người đạt đến điều đó, và tìm ra “Luật trong chính tâm tâm họ” (Gier 31, 33), Thiên Chúa phải sai *Tôi tớ Ngài đến, và “đánh thức tai Người mỗi buổi sáng mai” (Is 50, 4), để Người có thể nói lên : “Này đây, con đến để thực thi ý Chúa” (Tv40, 7tt). “Cũng như vì một người không vâng phục, muôn người hóa thành tội nhân, thì bởi một đấng phục tòng khiến nhiều người sẽ trở nên chính trực” (Rm 5, 19). Sự vâng lời của Đức *Giêsu Kitô là phần rỗi chúng ta và cho chúng ta tìm lại được sự vâng lời Thiên Chúa. Đời sống Đức Giêsu Kitô “từ khi bước vào thế gian” (Dth 5, 10) “cho đến khi chết trên thập giá” (Ph 2, 8), là sự vâng phục, nghĩa là gắn bó với Thiên Chúa xuyên qua một loạt trung gian : các nhân vật, biến cố, định chế, Văn tự của dân tộc Người, các thế quyền (*quyền bính). Đến “không phải để thi hành ý muốn của mình nhưng là ý muốn của Đấng đã sai mình” (Gio 6, 38 ; x. Mt 26, 39), trong suốt đời sống, Người thi hành những bổn phận thông thường như vâng lời Cha Mẹ (Lc 2, 51), và tuân phục quyền bính hợp pháp (Mt 17. 27). Lúc chịu Thương Khó, Người vâng lời tuyệt đối, tự nộp mình không phản kháng những quyền lực bất nhân và bất công, “thực tập đức vâng lời qua các đau khổ của Người” (Dth 5, 8), chịu chết để làm *hy tế quý trọng nhất dâng lên Thiên Chúa, chính là hy tế của sự vâng lời (10, 5-10 ; x. 1 Sm 15, 22).

IV. SỰ VÂNG PHỤC CỦA NGƯỜI KITÔ HỮU

Nhờ vâng phục mà Người được tôn làm “*Chúa” (Ph 2, 11), được ban mọi quyền trên trời dưới đất (Mt

28, 18), Đức Giêsu Kitô có quyền buộc mọi thụ tạo vâng lời Người. Chính nhờ Người, nhờ vâng phục Tin Mừng của Người, và lời giảng dạy của *Giáo Hội Người (2 Th 3, 14 ; Mt 10, 40 ss) mà con người đạt đến Thiên Chúa trong đức tin (CvSđ 6. 7 : Rm 1, 5 ; 10, 3 ; 2Th 1, 8), thoát khỏi sự bất phục nguyên thủy và gia nhập *Mầu nhiệm cứu rỗi : Đức Giêsu Kitô là *Luật độc nhất của người Kitô hữu (1 Cor 9, 21). Luật ấy bao gồm sự vâng phục thể quyền hợp pháp, cha mẹ (Col 3, 20), chủ nhân (3, 22), chồng (3, 18), công quyền ; nơi nào Kitô hữu cũng nhìn nhận “quyền bính Thiên Chúa” (Rm 13, 1-7). Nhưng vì vâng lời luôn luôn chỉ để *phụng sự Thiên Chúa, người Kitô hữu nếu cần, có thể khinh thường một mệnh lệnh bất công và “vâng lời Thiên Chúa hơn là con người” (CvSđ 4, 19).

CA & JG

→ Abraham I 2, II 3 – giam cầm – giao ước CU II 2 – hiếu từ CU 2 – lắng nghe I – luật – nhân đức / tật xấu I – ơn gọi – phụng sự II 2 – quyền bính – theo I – tin – tội tở Thiên Chúa III 2 – tội I 1, IV 3 – trung thành – ý Chúa – ý định Thiên Chúa.

VẾT NHỎ → trong sạch

VI PHẠM → bạo lực I – chồng / vợ CU 1 – giao ước CU III 1 – ngoại tình – thể CU 3 – tội III 2 c.

VỊ LUẬT → luật – Pharisêu – trong sạch TỰ I 1. 2.

VĨ ĐẠI → quyền năng – sức mạnh – thánh CU I I – Thiên Chúa III 5 – vinh quang.

VIỆC LÀM

Khi đọc Thánh Kinh, chúng ta nhận thấy con người luôn làm việc. Tuy nhiên vì việc làm này – của người thợ hay người nông dân thấp kém khác xa việc làm vĩ đại và qui mô mà quan niệm mới đang gọi lên trong tâm trí ta ngày nay, cho nên ta có khuynh hướng nghĩ rằng Thánh Kinh không biết hoặc hiểu sai việc làm. Vì Thánh Kinh không mấy lưu tâm đến những phán đoán về giá trị và ý nghĩa của lao động, nên đôi khi với sở thích riêng tư ta thường lấy một công thức nào đó để sử dụng theo quan niệm của ta. Nếu Thánh Kinh không trả lời hết mọi vấn nạn của ta, ít ra toàn thể Thánh Kinh cũng hướng dẫn ta vào thực tại, giá trị, khổ nhọc và cứu chuộc của lao động.

I. GIÁ TRỊ CỦA LAO ĐỘNG

1. Giới răn của Tạo hóa. - Trái với thành kiến hiện hành, việc làm không do *tội lỗi mà ra : trước khi con người sa ngã “Thiên Chúa Giavê đã đặt họ trong vườn Êden để vun trồng và gìn giữ” (Stk 2, 15). Nếu thập giới buộc giữ ngày *Sabbat, đó là vì đã làm việc sáu ngày (Xac 20, 8tt). Hình ảnh mô tả việc sáng tạo trong sáu ngày nhấn mạnh rằng: việc làm của con người hòa hợp với ý muốn Thiên Chúa, và là phản ảnh hành động của Tạo hóa ; câu chuyện này cho ta hiểu : khi tạo dựng con người giống hình ảnh Ngài (Stk 1, 26), Thiên Chúa đã muốn tháp nhập lao động vào chương trình của Ngài, và sau khi thiết định vũ trụ, Ngài lại đặt lao động vào tay con người với quyền

chiếm hữu và cai trị trái *đất (1, 28). Tất cả những người làm việc, mặc dù họ “không nổi bật về văn hóa và phán đoán”, nhưng mỗi người với nghề nghiệp của mình đều “nâng đỡ công việc Sáng tạo” (Hđ 38, 34). Vì vậy không có gì phải ngạc nhiên khi tác động của Tạo hóa được dễ dàng mô tả với những cử chỉ của người thợ đang nắm con người (Stk 2, 7), chế tạo bầu trời “với ngón tay (của Ngài)” và định vị trí các tinh tú (Tv8, 4) ; trái lại bản thánh thi ca tụng Thiên Chúa tạo hóa lại mô tả con người ban sáng ra đi “làm việc cho tới chiều” (Tv104, 23 ; x. Hđ 7, 15). Việc lao động đó của con người chính là sự triển nở của tạo vật, và là sự chu toàn *ý muốn của Thiên Chúa.

2. Giá trị tự nhiên của lao động. - Ý muốn đích thực đó của Thiên Chúa không được diễn tả trong một giới răn nào của Giao ước, cả trong Thập giới và trong các Phúc Âm. Điều đó thật thường tình chẳng có gì đáng ngạc nhiên: việc làm là một định luật của thân phận con người (x. Đnl 5, 13), áp đặt trên mọi người trước khi con người biết mình được kêu gọi nhận sự *cứu rỗi của Thiên Chúa. Do đó, rất nhiều những phản ứng của Thánh Kinh, đứng trước vấn đề lao động, chỉ là nêu lên sự phán đoán của một *luong tâm lành mạnh và ngay thẳng: những phản ứng đó thấy được trong các sách Khôn ngoan, là những sách cố ý làm cho tôn giáo Israel lợi dụng được cái tinh túy nhất của kinh nghiệm luân lý nhân loại.

Vì thế Thánh Kinh thật nghiêm khắc với sự ờnhung, nguyên chỉ vì người lười biếng không có gì để ăn (Cn 13, 4) và có nguy cơ chết đói (21, 25), không có

gì kích thích làm việc bằng cái đói (16, 26) và thánh Phaolô không ngần ngại dùng lý chứng này để chứng tỏ sự sai lầm của những người từ khước làm việc : “Vậy họ đừng ăn nữa” (2 Th 3, 10). Hơn thế nữa, ở nhưng là một sự hư đốn : người ta thán phục người đàn bà luôn tỉnh thức, nàng “không hề ăn bánh của sự ở nhưng” (Cn 31, 27) và người ta chế nhạo kẻ lười biếng : “kẻ biếng nhác lăn trở trên giường, khác nào cánh cửa xoay trên bản lề” (Cn 26, 14). Hắn không còn là con người nữa, nhưng là “một cục đá vẩy bùn”, “một nắm phân dơ” (Hđ 22, 1t) mà người ta nhòm tòm vất đi.

Bù lại, Thánh Kinh biết quý chuộng việc lao động tốt, tài khéo léo và tinh thần làm việc của người nông dân, của bác thợ rèn hay của người thợ gốm (Hđ 38, 26. 28.30). Thánh Kinh rất thán phục những thành công về nghệ thuật : cung điện (IV 7, 1-12) và ngai của Salomon “không một công trình nào nơi vương quốc khác sánh kịp” (10, 20), nhưng trên hết là Đền Thờ của Giavê và các kỳ quan của nó (1V 6; 7, 13-50). Thánh Kinh không chút thương hại sự mù quáng của người tạc *ngẫu tượng, nhưng lại kính nể tài khéo của họ và chỉ phàn nàn vì bao nhiêu cố gắng phải phung phí cách vô ích, không được “tích sự gì” (Is 40, 19t ; 41, 6t).

3. *Giá trị xã hội của lao động.* - Sự đánh giá việc làm như thế không chỉ dựa trên lòng cảm phục trước những thành quả của nghệ thuật, nhưng còn dựa trên một cái nhìn vững chãi về chỗ đứng của lao động trong đời sống xã hội và những quan hệ kinh tế. Nếu không có nông dân và người thợ, “không một thành phố nào có thể mọc lên” (Hđ 38, 32). Nguồn gốc của hàng hải

gồm có ba yếu tố : “tham lam cầu tài... thợ tài ba đóng ghép... Chúa quan phòng bề lái...” (Kn 14, 2t). Đó là một quan niệm thực tiễn và quân bình, khả dĩ giải thích được - tùy theo chỗ đứng của ba yếu tố trên đối với nhau - những sai lạc mà việc lao động vấp phải, cũng như những kỳ công mà nó thực hiện được, thí dụ như trường hợp người thủy thủ “dám phó mạng sống vào một miếng gỗ cồng con”, và nhờ vậy mà hoàn thiện việc sáng tạo của Thiên Chúa “kéo công trình Khôn ngoan của Ngài bị cản cỗi đi” (Kn 14, 5).

II. KHỔ NHỌC CỦA LAO ĐỘNG

Nhưng vì là một dữ kiện nền tảng của đời sống con người, nên lao động đã bị *tội lỗi ảnh hưởng sâu xa và tức khắc : “ngươi phải đổ mồ hôi trán mới có ăn” (Stk 3, 19). Đối tượng lời *chúc dữ của Thiên Chúa không phải là lao động cũng không phải là việc sinh nở của người đàn bà. Cũng như việc sinh nở là *chiến thắng đau đớn của sự sống trên sự chết, khổ nhọc hằng ngày của con người khi lao động đánh dấu việc thực hiện quyền bính mà Thiên Chúa đã ban cho con người trên các tạo vật ; quyền bính vẫn tồn tại, nhưng mặt đất, vì đã bị chúc dữ, nên kháng cự lại và cần phải được chinh phục (3, 17t). Trong cái *đau khổ đó của sự cố gắng, điều tai hại nhất là, cả khi nó đưa tới những thành công ngoạn mục như trường hợp của vua Salomon, cái *chết sẽ đến và làm cho nó trở nên vô bổ : “ích gì những lao nhọc... ? Những ngày gian nan, những bận tâm công việc, những đêm dài trần trọc ? Tất cả đều là phù vân” (Hđ 2, 22t).

Đã là khó nhọc và thường là vô tích sự, lao động trong nhân loại còn là chỗ mà tội lỗi bành trướng thế lực mạnh mẽ nhất. Chuyên chế, *bạo lực, bất công và tham tàn không những chỉ luôn luôn biến lao động nên gánh nặng, mà còn nên chỗ *hận thù và chia rẽ. Công nhân bị gạt tiền lương (Gier 22, 13 ; Giac 5, 4), nông dân bị sưu thuế bóc lột (Am 5, 11), dân chúng phải lao công cho chính quyền địch (2 Sm 12, 31) và cho cả chính quyền mình nữa (1 Sm 8, 10-18 ; 1 V 5,27 ; 12, 1-14), *nô lệ bị kết án khổ sai và hành hạ (Hđ 33, 25-29), trong bối cảnh thế lương đó, không hẳn luôn là do lỗi cá nhân, nhưng chẳng qua đó là thế giới thông thường của lao động nơi con cháu Adam. Dân Israel đã có kinh nghiệm về thế giới đó dưới một hình thức vô nhân đạo nhất ở *Ai cập : lao công khổ sai tới mức kiệt lực, dưới chính sách kiểm soát tàn nhẫn, giữa một dân tộc thù nghịch, vì ích lợi của một chính quyền địch, một công việc được tổ chức có hệ thống để tiêu diệt một dân tộc, để tước đoạt sức chống cự (Xac 1, 8-14 ; 2, 11-15 ; 5, 6-18).

III. GIÁ TRỊ CỨU CHUỘC CỦA LAO ĐỘNG

Đức Giavê đã *giải phóng dân Ngài khỏi thế giới vô nhân đạo do tội lỗi gây nên. Giao ước của Ngài với Israel gồm nhiều khoản có chủ đích tiết chế lao động, nếu không hết tất cả những gì cực nhọc thì ít là bỏ những hình thức dã man do tính độc ác của con người gây ra. Ngày *sabbat được lập nên để đình chỉ công việc sau một thời gian làm việc mệt nhọc (Xac 20, 9tt), để bảo đảm cho con người và mọi hoạt động trên mặt

đất có thời gian *nghỉ ngơi (Xac 23, 12 ; Đnl 5, 14), theo gương của một Thiên Chúa đã tự mặc khải là một Thiên Chúa làm việc, một Thiên Chúa nghỉ ngơi, một Thiên Chúa giải phóng khỏi sự nô lệ (Đnl 5, 15). Nhiều khoản luật nhằm bảo vệ cho kẻ *nô lệ hay người làm công nhật, phải được trả lương ngay sau mỗi ngày làm việc (Lv 19, 13) và không được bóc lột họ (Đnl 24, 14t). Các sứ ngôn còn tiếp tục nhắc nhở những đòi hỏi này (Gier 22, 13). Nếu trung thành với Giao ước, Israel sẽ không được miễn lao động, nhưng việc làm của họ sẽ phát đạt, vì “Thiên Chúa sẽ *chúc lành công việc do tay họ làm ra” (Đnl 14, 29 ; 16, 15 ; 28, 12 ; Tv 128, 2). Lao động sẽ sinh ra *hoa quả tự nhiên: ai trồng nho sẽ được hưởng hoa trái, ai xây nhà sẽ có nơi trú ẩn (Am 9, 14 ; Is 62, 8t ; x. Đnl 28, 30).

IV. ĐỨC KITÔ VÀ LAO ĐỘNG

Đức Giêsu Kitô đến soi sáng lao động bằng những nghịch lý và ánh sáng Phúc Âm. Trong TỰ, lao động vừa được đề cao vừa như bị quên lãng hoặc chỉ được đề cập sơ qua, như một tiểu tiết không quan trọng, Trước hết lao động được đề cao qua gương Đức Giêsu thợ (Mc 6, 3) và con bác thợ mộc (Mt 13, 55), và bằng gương của Phaolô, ngài đã đích thân làm việc tay chân (CvSđ 18, 3) và lấy làm vinh dự (CvSđ 20, 34 ; 1 Cor 4, 12). Nhưng không hiểu sao các Phúc Âm lại im lặng về vấn đề lao động, hình như Phúc Âm chỉ dùng danh từ đó để chỉ những *công trình đòi phải dấn thân, đó là những công việc thuộc về Thiên Chúa (Gio 5, 17; 6, 28) hoặc để đề cử một vài thí dụ như “chim trời không

gieo không gặt” (Mt 6, 26) và những cây huê ngoài đồng “không mệt công kéo sợi” (6, 28). Lao động một đàng thì ít quan trọng và một đàng lại quan trọng, không phải là hai dữ kiện mâu thuẫn nhau nhưng là hai cực của một thái độ chính yếu nơi người Kitô hữu.

1. Tinh cách tạm bợ của việc làm. – “Hãy làm việc đừng vì *thực phẩm hư nát, nhưng vì thực phẩm sẽ lưu lại mãi trong sự sống đời đời” (Gio 6, 27). Đức Giêsu Kitô đến, Người không có sứ mệnh hay nói điều gì khác ngoài việc đem *Vương quốc của Thiên Chúa tới. Vì Vương quốc phải vượt trên hết (Mt 6, 33). Các điều khác, ăn, uống, *mặc, không phải là không quan trọng, nhưng ai quá lo lắng các điều đó đến nỗi mất cả Vương quốc thì mất tất cả, cho dù họ có chinh phục được cả vũ trụ đi nữa (Lc 9, 25). Mọi cái khác đều lu mờ trước sự tuyệt đối là chiếm hữu được Thiên Chúa ; trong thế giới mà “cục diện sẽ qua đi” (1 Cor 7, 31), chỉ có cái gì “gắn bó hoàn toàn với Thiên Chúa” (7, 35) mới đáng kể.

2. Giá trị tích cực của lao động. – Đặt lao động vào chỗ đứng của nó, – khác biệt với Thiên Chúa – không phải là hạ giá nó, nhưng là chân nhận giá trị của nó trong công cuộc *sáng tạo. Giá trị này rất cao. Cũng như Đức Giavê trong CU, Đức Giêsu không những đã mượn những tước hiệu và những lối so sánh của thế giới lao động, như : mục tử, người làm vườn nho, y sĩ, người gieo giống (Gio 10, 1tt ; 15, 1; Mc 2, 17 ; 4, 3), điều đó không do ảnh hưởng của truyền thống sách Huấn đạo, quá trí thức, khi bàn đến tầm quan trọng và giới hạn của công việc tay chân (Hđ 38, 32tt). Đức

Giêsu không những chỉ trình bày công việc tông đồ như một việc lao động, như công việc của *mùa gặt (Mt 9, 37 ; Gio 4, 38) hoặc như công việc chài lưới (Mt 4, 19), không những Người chỉ chú trọng đến nghề nghiệp của những kẻ Người chọn (Mt 4, 18), nhưng Người còn giả thiết, qua cách đối xử của Người, cả một thế giới đang làm việc : nông dân trên cánh đồng (Lc 9, 62), người nội trợ quét nhà (15, 8), và Người cho là bất thường việc một nén bạc chôn dấu không sinh lời (Mt 25, 14-30). Sở dĩ Người phải hóa bánh ra nhiều - những chiếc bánh chúng ta thường làm - là Người muốn chứng tỏ cho chúng ta biết đó là luật trừ, và thông thường Người để cho con người cái bản phận làm và nướng bánh của mình. Cũng trong tinh thần liên đới tất hữu với điều kiện nhân sinh đó, thánh Phaolô khuyên “xa lánh những người bạn sống trong uơn hèn”, vì ngày quang lâm đã gần (2 Th 3, 6).

3. Giá trị Kitô giáo của lao động. - *Adam mới, tức Đức Kitô, cho phép loài người chu toàn sứ mệnh thống trị thế giới (Dth 2, 5tt ; Eph 1, 9tt) : khi cứu chuộc loài người, Người đã đem lại cho việc làm giá trị toàn vẹn. Người biến bản phận lao động trở nên thúc bách khi đặt nó trên những yêu sách cụ thể của tình *yêu siêu nhiên ; khi mặc khải ơn gọi của con cái Thiên Chúa, Người tỏ cho biết tất cả địa vị cao cả của con *người và của việc làm phụng sự con người, Người đã thiết lập một bậc thang giá trị để hướng dẫn phán đoán và xử sự khi lao động. Khi thiết lập *Vương quốc không thuộc *thế gian này, nhưng là men, Người đã trả lại phẩm tính thiêng liêng cho người lao động,

ban cho công việc của họ những chiều kích của đức ái và tạo nên những mối liên lạc được phát sinh do lao động trên một nguyên tắc mới : tình huynh đệ trong Đức Kitô (Phm). Dựa vào luật bác ái (Gio 13, 34), Người buộc phải chống lại tính ích kỷ và làm mọi cách để giảm bớt nỗi cực nhọc của con người khi lao động. Tuy nhiên, khi dẫn người Kitô hữu vào mâu nhiệm sự *chết và khổ nạn (*đau khổ) của Người, Người ban một giá trị mới cho sự cực nhọc định mệnh này.

4. Lao động và vũ trụ mới. - Sau cùng trong ngày quang lâm của Chúa, khi *vinh quang của Đấng Phục sinh bao phủ tất cả người được tuyển chọn, sự thống trị vũ trụ sẽ được con người thực hiện cách trọn vẹn nhờ Người và trong Người, không còn gông cùm của tội lỗi, chết chóc hay khổ đau. Nhưng cả trước ngày sau hết, trong mức độ được hoàn tất trong Đức Kitô, lao động đã góp phần vào việc dẫn *tạo vật trở về cùng Thiên Chúa. Kẻ *nô lệ chịu đựng thân phận mình trong Đức Kitô đã là “người được giải phóng của Chúa” (1 Cor 7, 22) và chuẩn bị cho tạo vật “cũng được giải phóng khỏi ách nô lệ hư nát, để được tự do trong vinh quang con cái Thiên Chúa” (Rm 8, 21). Ngoài ra, phải chăng công việc con người đã thực hiện tồn tại mãi mãi ? Thánh Kinh không bao giờ cổ võ một lý tưởng cứu tinh (messianisme) trần gian nào : “Cuộc diện đời này sẽ qua đi” (1 Cor 7, 31) sự đoạn tuyệt giữa trạng thái hiện tại và trạng thái tương lai của thế giới không cho phép ta bố trí tình trạng hiện tại để dễ dàng bước vào thế giới tương lai. Tuy nhiên, tính cách trường tồn nơi công việc của loài người dưới một hình thức không thể

xác định được, hình như nằm trong các lời xác quyết của thánh Phaolô, khi ngài nói về sự thống trị và thù hờn vũ trụ của Đức Kitô (Rm 8, 19tt ; Eph 1, 10; Col 1, 16. 20). Dù không một đoạn văn nào có thể làm thỏa mãn sự tò mò hoàn toàn ngớ ngẩn và hạn định, nhưng toàn thể Thánh Kinh mời gọi chúng ta hy vọng rằng thế gian đã được cứu chuộc và giải phóng vẫn luôn là vũ trụ của con cái Thiên Chúa được tụ tập trong Đức Kitô,

PdS & JG

→ công trình CU II 2 – đất CU I 2, II 3 a : TU II 3 – gieo 1 2 a – lo lắng 1 – nghỉ ngơi – người I 1 b, III 4 – thực phẩm I, II – thưởng phạt – tuần lễ.

VIÊN MÃN

Danh từ “viên mãn” thật là thích hợp để chỉ quyền năng cứu độ của Đức Kitô, Đấng đã lãnh nhận mọi quyền trên trời dưới đất, vì nó gợi được ý tưởng *toàn thiện trong sung mãn. Tuy nhiên danh từ Hy Lạp tiềm ẩn trong đó (plêrôma) lại mang nhiều nghĩa khác nhau : lúc đầu, danh từ này hoặc chỉ dung lượng lấp đầy khoảng không gian như biển cả (1 Sk 16, 32), hay đại lục (Tv24, 1 ; x. 1 Cor 10, 26), hoặc chỉ vật bổ túc cho vật nào đó (Mt 9, 16 ; Mc 2, 21 ; Col 1, 24). Do đó cũng có thể chỉ vật chứa đựng hay toàn thể (Rm 11, 12), sự sung mãn (Rm 15, 29), sự hoàn tất (Rm 13, 10).

1. Viên mãn của thời gian. - Cũng như đối với bà Elizabeth (Lc 1, 57) và Mẹ Maria (Lc 2, 6), ngày tháng được “hoàn tất” lúc sinh con ; cũng thế đối với trái đất,

thời gian cũng được “*hoàn thành” (Mc 1, 15), và chúng ta có thể nói đến sự viên mãn của *thời gian cứu độ và cánh chung (Gal 4, 4 ; Eph 1, 10). Mức độ tràn đầy này có thể làm chúng ta nghĩ tới dung lượng của một chiếc đồng hồ cát đầy ắp, tuy vậy nó không ám chỉ đến mức trưởng thành hay hoàn hảo của con người đạt được, nhưng chỉ nói lên thời gian mà Thiên Chúa đã ấn định. Đó là lúc Đức Giêsu làm “ứng nghiệm, *hoàn thành” các lời tiên báo.

2. *Viên mãn nơi Đức Kitô*. - Thiên Chúa muốn đặt tất cả sự Viên Mãn nơi Đức Kitô phục sinh (Col 1, 19). Có nhiều lối giải thích về kiểu nói này, tuy nhiên chúng ta chỉ lưu ý đến hai lối giải thích sau đây. Theo cách thứ nhất, có tính cách “tĩnh” hơn, “plêrôma” có nghĩa là vũ trụ đầy tràn sự *hiện diện của Thiên Chúa. Trong trường hợp này, Phaolô có lẽ đã đồng thời chịu ảnh hưởng thuyết khắc kỷ phổ thông và của văn chương minh triết : Khôn Ngoan “tràn đầy” vũ trụ và nối kết vạn vật (Kn 1, 7). Theo cách thứ hai, có tính cách “động” hơn, Phaolô có lẽ phản chiếu những hình ảnh khác trong văn chương minh triết : Khôn Ngoan cũng như nước của các dòng sông lớn nhất chảy ngập tràn ra và lan tràn. Bao la hơn biển cả, sâu hơn cả vực thẳm, Khôn Ngoan tràn đầy hiền nhân và hiền nhân thoát tiên như một con kênh dẫn nước, biến thành sông rồi thành biển (Hđ 24, 25-31 ; x. Cn 8, 12tt). Đáng khác, Thiên Chúa lại đặt Khôn Ngoan nơi Israel (Hđ 24, 8-12). Thế nhưng tất cả các kho tàng Khôn Ngoan đều được chôn dấu nơi Đức Kitô (Col 2, 3), Đáng có tất cả sự viên mãn (Col 1, 19 ; 2, 9). Những kho tàng

này không thể đem so với của cái chất đầy và gìn giữ cách tham lam, nhưng như nước nguồn chảy tràn lan, những kho tàng đó là Sự *sống viên mãn đối nghịch với sự chết vô vị (Ph 2, 7), là *quyền năng cứu độ dư trào bắt nguồn từ *Tên vượt trên mọi danh hiệu (Ph 2, 9). Trong các thư của Phaolô, chỗ nào ta cũng thấy hiện rõ sự sung mãn này, đặc biệt trong những đoạn dạt dào tình cảm nhất như Rm 5, 15-21 ; 8, 31-39 ; 11, 33-36 ; Ph 2, 9tt ; sự sung mãn đặc biệt nổi bật trong thánh thi chứa đựng trong thư gửi giáo hữu Ephêsô, với cách hành văn súc tích cổ điển tả sự phong phú vô bờ của *ân sủng, mà Thiên Chúa rộng ban cho chúng ta trong Con yêu dấu Ngài.

3. Giáo Hội, viên mãn của Đức Kitô. - Nơi Đức Kitô, Đấng đã được tất cả quyền năng của Thiên Chúa (Col 1, 19 ; 2, 9), các tín hữu được liên kết vào sự sung mãn của Người (2, 10 ; Eph 3, 19). Thật vậy sự sống vĩnh cửu và sự thánh hóa sung mãn nơi xác thể vinh hiển của Đức Kitô (Col 2, 9) được thông ban cho Giáo Hội và làm cho Giáo Hội nên Thân Thể Người. Chính vì thế mà ngay từ bây giờ, người ta có thể gọi Giáo Hội là sự viên mãn của Đức Kitô (Eph 1, 23). Hai tước hiệu “Thân thể” và “Viên mãn” không được áp dụng cho vũ trụ mà chỉ được áp dụng cho Giáo Hội. Tuy nhiên Giáo Hội còn phải tự phát triển để đạt tới mức viên mãn của Đức Kitô (4, 13). Đó là một sự tăng triển vừa theo chiều sâu (4, 14tt), vừa theo chiều rộng, và Giáo Hội nhằm đạt đến mọi tạo vật đang rên rỉ chờ đợi (x. Rm 8, 19-23) để qui tụ và cứu rỗi mọi sự. Như vậy, nhờ Giáo

Hội, Đức Kitô dần dần đem sự sung mãn của mình ra mà lấp đầy vũ trụ (Eph 1, 20tt : 4, 10).

Thánh Gioan trong lời phi lộ Phúc Âm đã lập lại giáo lý này với ngôn từ đơn sơ hơn : trong vinh quang của mình, Chúa Con duy nhất “đầy ân sủng và chân lý” (Gio 1, 14) đổ tràn sự Sung mãn vô tận của lòng nhân lành Chúa trên loài người. “Đúng thế, tất cả chúng ta đều đã lãnh nhận sự viên mãn của Đức Kitô” (Gio 1, 16).

PL

→ chúc phúc / chúc tụng – giáo hội V 1 – giàu – hình bóng TU – hoàn thành – mạc khải TU I 3, II 3, III 3 – số II I – tăng trưởng – thân thể Đức Kitô III 2 – thời giờ TU – toàn thiện TU 6 – ý định Thiên Chúa TU I.

VINH QUANG

I. VINH QUANG NÓI CHUNG

Trong Thánh Kinh do thái, tiếng Kabôd có nghĩa là vinh quang và còn bao hàm một ý nghĩa khác là trọng lượng giá trị. Giá trị của một hữu thể trong cuộc sống xác định tầm quan trọng, uy tín và vinh quang của hữu thể ấy. Như thế, đối với tiếng do thái, khác với tiếng hy lạp, danh từ vinh quang không nói đến danh tiếng cho bằng nói lên giá trị đích thực, được thẩm định theo trọng lượng.

Nền tảng của vinh quang có thể là của cải (*giàu). Abraham được gọi là “rất vinh quang” vì ông có nhiều “súc vật, bạc vàng” (Stk 13, 2). Vinh quang cũng chỉ địa vị cao trọng trong xã hội của một người và quyền

bính do địa vị ấy mang lại. Giuse nói với các anh em : “hãy thuật lại cho cha tôi tất cả vinh quang mà tôi có tại Ai Cập” (Stk 45, 13). Bị khánh tận và nhục nhã, Giob kêu lên : “Người đã cất vinh quang khỏi tôi” (Gb 19. 9 ; 29, 1-20). Ngoài *quyền năng (Is 8, 7 ; 16, 14 ; 17. 3t : 21, 16 ; Gier 48, 18), vinh quang còn bao hàm sự tỏa sáng. Nó chỉ sự rực rỡ của vẻ đẹp. Người ta nói đến vinh quang của y phục Aaron (Xac 28, 2. 40), vinh quang của Đền Thờ (Hag 2, 3. 7. 9) hay của Giêrusalem (Is 62, 2), “vinh quang của núi Liban” (Is 35, It : 60, 13)

Một cách đặc biệt, vinh quang là đặc hữu của vua chúa. Ngoài sự giàu sang và hùng mạnh, nó còn nói lên vẻ rực rỡ huy hoàng của triều vua (I Sk 29, 28 : 2Sk 17, 5). Salomon nhận nơi Thiên Chúa “giàu có và vinh quang chẳng vua nào bằng” (1V 3, 9-14 ; x. Mt 6, 29). Với tư cách là vua các tạo vật, con người được Thiên Chúa “đội triều thiên vinh quang” (Tv8, 6).

II. PHÊ PHÁN VINH QUANG NHÂN LOẠI

CU đã nhìn thấy sự mong manh của vinh quang nhân loại “người đừng sợ khi có ai giàu có, khi vinh quang nhà họ gia tăng. Chết rồi , họ chẳng thể mang theo được gì, vinh quang cũng không xuống mồ với họ” (Tv 49, 17t). Thánh Kinh đã biết nối kết vinh quang với những giá trị luân lý và tôn giáo (Cn 3, 35 ; 20, 3 ; 29, 23). Vâng lời Thiên Chúa quý hơn mọi vinh quang nhân loại (Ds 22, 17t). Nền tảng vững chắc duy nhất của vinh quang là nơi Thiên Chúa (Tv62, 6.8). Người khôn ngoan, một khi đã suy niệm về vinh quang

chóng qua của bọn vô đạo, sẽ chỉ còn muốn “có” Thiên Chúa làm vinh quang cho mình. “Chúa sẽ đưa con vào vinh quang Ngài” (Tv73, 24t). Cỡ mức độ hoàn hảo, thái độ này sẽ là thái độ của Đức Kitô. Khi Satan dâng tặng Người “tất cả các nước thế gian cùng sự vinh quang của chúng”, Đức Giêsu trả lời : “phải thờ lạy Chúa là Thiên Chúa người và chỉ phụng thờ một mình Ngài” (Mt 4, 8tt).

III. VINH QUANG GIAVÊ

Thành ngữ “vinh quang *Giavê” chỉ chính *Thiên Chúa, theo nghĩa Ngài tự mặc khải trong uy nghi, quyền năng, thánh thiện chói lọi và trong tính chất năng động của hữu thể Ngài. Như thế, vinh quang Giavê có tính cách hiển linh. Trong CU, vinh quang Thiên Chúa hiển hiện dưới hai hình thức : những kỳ công của Thiên Chúa và những lần Ngài hiện ra.

1. Những kỳ công của Thiên Chúa. - Thiên Chúa tỏ vinh quang Ngài qua những lần can thiệp oanh liệt, những *phán xét, những “*dấu chỉ” (Ds 14, 22). Tiêu biểu nhất là *phép lạ qua Biển Đỏ (Xac 14,18); phép lạ *manna và chim cút : “vào sáng sớm, các người sẽ thấy vinh quang Giavê” (Xac 16, 7). Thiên Chúa đến cứu dân Ngài. Vậy vinh quang gần như đồng nghĩa với *cứu rỗi (Is 35, 1-4 ; 44, 23:so sánh Is 40,5 với Lc 3, 6). Thiên Chúa của “Giao ước lấy làm vinh quang khi cứu thoát và nâng dân Ngài dậy ; vinh quang của Ngài là quyền năng khi Ngài biểu lộ tình *yêu và lòng *trung thành. “Khi Giavê dựng lại Sion, người ta sẽ thấy Ngài trong vinh quang” (Tv102, 17 ; x. Ez 39, 21-29).

Công trình *sáng tạo cũng tỏ bày vinh quang Thiên Chúa. “Vinh quang Giavê tràn ngập trái đất” (Ds 14, 21); trong số các hiện tượng thiên nhiên, *bão là một trong các hiện tượng biểu lộ vinh quang rõ ràng nhất (Tv 29, 3-9 ; x. 97, 1-6).

2. *Những lần “vinh quang Giavê” xuất hiện.* - Trong hình thức biểu lộ thứ hai của Thiên Chúa, vinh quang, thực tại hữu hình (Xac 16, 10), là sự tỏa sáng chói lòa của hữu thể thần linh. Do đó, Môisen đã nguyện rằng : “xin cho tôi *thấy vinh quang Ngài !” (Xac 33, 18). Trên núi Sinai, vinh quang Giavê lấy hình lửa bao phủ ngọn *núi... (Xac 24, 15tt ; Đnl 5, 22tt). Sau khi đến gần vinh quang trong *đám mây, Môisen đi xuống, “da mặt trở nên sáng láng” (Xac 34, 29) “rạng ngời vinh quang, đến nỗi con cái Israel không thể nhìn mặt ông được” như Phaolô sẽ nói sau này (2 Cor 3,7). Sau giai đoạn ở núi Sinai, vinh quang bao phủ thánh điện: “Nơi đó sẽ được thánh hiến bằng vinh quang của Ta” (Xac 29, 43 ; 40, 34). Vinh quang Giavê ngự trên *hòm bia giao ước đặt trong Thánh điện. Từ đó, Israel phục vụ cho vinh quang này (Lv 9, 6. 23t), họ sống, bước đi và toàn thắng dưới sự chiếu sáng của nó (Xac 40, 36tt ; Ds 16, 1 - 17, 15 : 20, 1-13). Hòm bia và vinh quang liên kết mật thiết với nhau, Đối với Israel, mất hòm bia tức là mất vinh quang (l Sm 4, 21t). Về sau vinh quang sẽ phủ đầy *Đền thờ (1V 8, 10tt) và trong thời lưu đày, sẽ biến khỏi nơi đó để tỏ dấu trừng phạt (Ez 9 - 11). Giữa quan niệm không gian cũng như phụng tự về vinh quang và quan niệm có tính cách tác động và năng động, luôn có một tương quan

mật thiết. Trong cả hai trường hợp, Thiên Chúa đều tự mạc khải là Đấng luôn *hiện diện với *dân Ngài để cứu độ, thánh hóa và cai quản họ. Mỗi giây nối kết hai khía niệm này xuất hiện rõ rệt vào dịp cung hiến thánh điện. Lúc đó Thiên Chúa phán : “Toàn dân sẽ biết rằng Ta là Giavê, Thiên Chúa của họ, Đấng đã đưa họ ra khỏi xứ Ai cập để luôn ở giữa họ” (Xac 29, 46).

Chính dưới khía cạnh vinh quang vương đế mà Isaia chiêm ngưỡng vinh quang Giavê. Vị sứ ngôn thấy *Chúa, ngài của Ngài ở trên cao, vạt áo Ngài giải khắp thánh điện, triều thần Sêraphim tung hô vinh quang Ngài (Is 6, 1tt). Vinh quang này là một ngọn *lửa thiêu đốt, là sự *thánh thiện phơi bày sự ô uế, sự hư vô, sự mỏng dòn tự bản chất của tạo vật. Vinh quang ấy tuy không phá hủy toàn trái đất, nhưng thanh luyện, tái sinh và muốn xâm chiếm nó. Những thị kiến của Ezekiel nói lên sự tự do siêu việt của vinh quang khi rời khỏi Đền Thờ (Ez 11, 22t) rồi tỏa chiếu trên một cộng đoàn đã được *Thần Khí đổi mới (36, 23tt ; 39, 21-29).

Phần cuối sách Isaia nối kết hai khía cạnh của vinh quang : Thiên Chúa ngự trong thánh đô, vừa do *quyền năng Ngài tái tạo, vừa do sự *hiện diện của Ngài chiếu sáng : “Hãy vùng đứng ! Hãy bừng sáng ! Vì đây *ánh sáng ngời, và vinh quang của Giavê đang tỏa chiếu trên ngời” (Is 60, 1). *Giêrusalem thấy mình “được thiết lập trong Vinh Quang giữa hoàn cầu” (62, 7 ; x. Br5, 3). Từ Giêrusalem, vinh quang Thiên Chúa tỏa chiếu trên *chư dân đang tuôn đến và khiến họ chóa mắt (Is. 60, 3). Nơi các sứ ngôn thời lưu đày,

trong các thánh vịnh về vương triều, và các sách khai huyền, vinh quang đạt đến chiều kích phổ quát này, có tính cách cánh chung : “Ta sẽ qui tụ các dân tộc thuộc đủ mọi ngôn ngữ. Họ sẽ đến ngắm nhìn vinh quang Ta” (66, 18t; x. Tv 97, 6; Hab 2, 14).

Trên nền rực rỡ này, nổi bật khuôn mặt của một nhân vật dầu “không đẹp đẽ, không sáng chói” (Is 52, 14) nhưng mang trọng trách làm tỏa sáng vinh quang Thiên Chúa đến tận cùng trái đất : “Con là *tôi tớ Ta, nơi con.Ta sẽ tỏ vinh quang Ta” (49, 3).

IV. VINH QUANG ĐỨC KITÔ

Mối liên hệ giữa vinh quang và ngôi vị của Đức Giêsu là mạc khải chính yếu của TỰ. Vinh quang Thiên Chúa hiện diện trọn vẹn nơi Người. Là *Con Thiên Chúa, Người “phản ánh vinh quang Ngài, Người là hình ảnh của bản thể Thiên Chúa” (Dth 1, 3). Vinh quang Thiên Chúa “rạng ngời trên nhan thánh Người” (2 Cor 4,6) ; từ Người, vinh quang ấy chiếu sáng trên nhân loại (3, 18). Người là “Chúa vinh quang” (1 Cor 2, 8). Isaia đã chiêm ngắm chính vinh quang của Người và “ông đã nói về chính Người” (Gio 12, 41).

1. Vinh quang cánh chung. - Vào ngày quang lâm, vinh quang thần linh của Đức Giêsu sẽ tỏ hiện cách viên mãn : “*Con Người sẽ đến trong vinh quang của Cha Người với các *Thiên thần” (Mc8, 38 ; x. Mt 24, 30 ; 25, 31) và sẽ tỏ vinh quang Người trong sự hoàn tất *công trình của Người, tức là vừa *phán xét, vừa *cứu rỗi. TỰ hướng về “cuộc hiển linh vinh quang của Thiên Chúa vĩ đại và là Cứu Chúa của chúng ta, Đức

Giêsu Kitô” (Tit2, 13t), về “vinh quang vĩnh cửu trong Đức Kitô” (1 P 5, 10), vinh quang mà Thiên Chúa đã mời gọi chúng ta vào (1 Th 2, 12) và “sắp được tỏ hiện” (1 P 5, 1) ; “chút gian truân nhẹ bồng trong hiện tại chuẩn bị cho chúng ta đời đời một khối vinh quang tuyệt vời vô hạn” (2 Cor 4, 17). Toàn thể tạo vật (*sáng tạo) ngong ngóng trông đợi vinh quang này tỏ hiện (Rm 8, 19). Gioan thấy *Giêrusalem mới từ *trời xuống, rạng ngời ánh sáng : “Vinh quang Thiên Chúa sáng soi thành, và thay vì đèn đuốc Thánh đã có *Chiên con” (Kh 21, 23).

2. Vinh quang Phục sinh. - Nhờ cuộc *Phục sinh và *Thăng Thiên ; Đức Kitô đã “vào” (Lc 24, 26) trong vinh quang thần linh mà Chúa Cha, trong tình yêu mến, “đã ban cho Người trước khi sáng tạo vũ trụ” (Gio 17, 24) và nó thuộc về Người Với tính cách là Con đồng hàng với Cha. Vị Người - Chúa đã được bao phủ trong *đám mây thần, “được cất lên” (CvSđ 1, 9. 11), “được đưa vào trong vinh quang” (1 Tm 3, 16). “Thiên Chúa đã cho Người sống lại... và đã ban vinh quang cho Người” (1 P 1,21) Ngài “đã tôn vinh Tôi tớ Ngài là Đức Giêsu” (CvSđ 3, 13). Như “vinh quang của Giavê” trong CU, vinh quang này chính là sự tinh tuyền siêu việt, thánh thiện, ánh sáng, quyền năng và sự sống. Đức Giêsu phục sinh chiếu tỏa vinh quang này trong toàn hữu thể Người. Lúc hấp hối, Stêphanô thấy “vinh quang của Thiên Chúa và Đức Giêsu đứng *bên phải Thiên Chúa” (7, 55). Saolô bị lừa vì “vinh quang sáng ngời” của Người (22, 11). Nếu đem so sánh, thời vinh quang ở Sinai phải kể bằng không (2

Cor 3, 10). Vinh quang của Đức Kitô phục sinh làm chói mắt Phaolô như *ánh sáng của một cuộc *sáng tạo mới : “Thiên Chúa, Đấng đã phán : “sự sáng hãy bùng lên từ chốn tối tăm !” chính là Đấng đã chiếu sáng trong lòng (*tim) ta, để làm rạng tỏ tri thức về vinh quang của Thiên Chúa trên khuôn *mặt Đức Kitô (4, 6).

3. Vinh quang trong sứ vụ trần thế và trong cuộc Khổ Nạn của Đức Kitô. - Vinh quang Thiên Chúa không những chỉ tỏ hiện trọng sự phục sinh, nhưng còn tỏ hiện trong cuộc sống, sứ vụ và cái chết của Đức Giêsu. Các tin mừng làm chứng điều đó, nhất là Luca, một trong ba tác giả nhất lãm. Lúc truyền tin, việc Chúa Thánh Thần (*Thần Khí) đến trên Đức *Maria gợi lại việc vinh quang ngự xuống trong thánh điện ở CU (Lc 1, 35). Khi giáng sinh, “vinh quang Chúa” tỏa sáng bao trùm các mục đồng (2, 9t). Vinh quang này tỏ hiện lúc Đức Giêsu chịu phép rửa và *biến hình (9, 32. 35 ; 2 P 1, 17t), trong các *phép lạ, *lời nói, sự thánh thiện tuyệt vời của cuộc sống và trong cái chết của Người. Cái chết không phải chỉ là cửa dẫn Đấng *Massia vào “vinh quang” của Người mà thôi (Lc 24. 26) ; các dấu lạ đi kèm với cái chết của Người cũng mạc khải rằng chính kẻ bị đóng đinh là “*Chúa vinh quang” (1.Cor 2,8).

Nơi Gioan, vinh quang trong cuộc sống và cái chết của Đức Giêsu còn tỏ bày rõ ràng hơn. Đức Giêsu là Ngôi Lời nhập thể. Vinh quang của Con Một Thiên Chúa cư ngụ và tỏ hiện nơi *nhục thể Người (Gio 1, 14. 18). Vinh quang này đã biểu lộ ngay từ dấu lạ

(*dấu chỉ) đầu tiên (2, 11). Nó xuất hiện trong sự kết hiệp siêu việt giữa Đức Giêsu và Chúa Cha là Đấng sai Người, hay đúng hơn nữa trong sự *hiệp nhất của hai Đấng (10, 30). Các *công trình của Đức Giêsu là những công trình của Chúa Cha “thực hiện” trong Chúa Con (14, 10) và qua các công trình đó, mạc khải vinh quang của Ngài (11, 40), là *ánh sáng và sự *sống cho *thế gian. Vinh quang này rạng ngời hơn hết trong cuộc khổ nạn. Khổ nạn là *giờ của Đức Giêsu, là cuộc thần hiển trời vượt nhất. Đức Giêsu “hiển thân chịu chết (17, 19) một cách hoàn toàn sáng suốt (13, 1.3 ; 18, 4 ; 19, 28) vì vâng phục Chúa Cha (14, 31) và vì vinh quang của Danh (*tên) Ngài (12, 28). Người tự do ban sự sống Người (10, 18) vì yêu mến những kẻ thuộc về Người (13. 1). Một khi đã biến hình, *thập giá trở nên dấu chỉ của sự “siêu tôn”, Con Người (12, 23- 31). Đồi Calvariô tỏ bày trước mắt mọi người (19, 37) mầu nhiệm thần linh TA LÀ của Đức Giêsu (8, 27). *Nước và *máu, vọt ra từ cạnh sườn Đức Kitô, biểu tượng sự * phong nhiêu của cái *chết của Người là nguồn mạch sự *sống : đó là vinh quang Người (7, 37tt ; 19, 34. 36).

4. Vinh quang của Giáo Hội. - Sự tôn vinh của Đức Kitô được hoàn tất nơi các Kitô hữu (Gio 17, 10). Trong họ, hy tế của Đức Giêsu sinh *hoa trái cho vinh quang của Cha và của Con (12, 24 ; 15, 8). Cùng với nước và máu trong bí tích (1 Gio 5, 7), Chúa Thánh Linh (*Thần Khi) do Cha và Con sai đến là Đấng tác tạo sự tôn vinh này. Nhờ Ngài, các Kitô hữu *biết được và chiếm hữu những sự phong phú (*giàu) của Đức

Kitô (Gio 16, 14t ; 2 Cor 1,22 ; 5, 5). Vinh quang của Đức Kitô phục sinh đã phản chiếu nơi họ, biến đổi họ theo *hình ảnh “tràn đầy vinh quang” của Người (3, 18 , Col 1, 10t ; 2 Th 1, 12). Nhờ Thần Khí, chính *đau khổ được biến hình (I P 4.14).

5. Vinh dự của Kitô hữu. - Ý thức về vinh quang này làm phát sinh cảm nghĩ về phẩm giá và vinh dự của Kitô hữu. Ngay trong CU, sự cao trọng của Israel hệ tại việc họ là dân được Thiên Chúa mạc khải vinh quang của Ngài. “Vinh quang thuộc về * Israel” (Rm. 9, 4). Thiên Chúa là “vinh quang của họ” (Tv106, 20). Nơi Israel, sự *trung thành với Thiên Chúa đã đượm một nghĩa tôn giáo về vinh dự. Giới răn Thiên Chúa là vinh quang của Israel (Tv119, 5t), việc thờ *ngẫu tượng là sự sa ngã lớn nhất, được coi là tội nặng nhất của họ : bấy giờ Israel “đánh đổi vinh quang của mình lấy ngẫu tượng” (Tv106, 20). Giữa một thế giới đã hư mất vì không muốn tôn vinh Thiên Chúa như phải tôn vinh (Rm 1, 21t), các Kitô hữu ý thức mình là “công dân Nước Trời” (Ph 3, 20) ; “được *sống lại với Đức Kitô” (Col 3, 1), “họ chiếu rạng như những đốm sáng (*ánh sáng)” (Ph 2, 15t). Vinh dự của họ chính là “khi thấy các việc lành (*công trình) họ làm, người ta tôn vinh Cha (họ), dâng nọ trên trời” (Mt 5, 16). Trước vinh quang của tước hiệu (*tên) Kitô hữu, mọi mặc cảm tự ti xã hội biến mất : “người *anh em nào thuộc phận thấp hèn, thì hãy hiên ngang vì đã được suy tôn, còn kẻ giàu có thì hãy vui - mừng vì đã bị hạ xuống” (Giac 1.9). bởi không còn chỗ cho những “vị nể cá nhân” nữa (Giac 2. 1tt). Niềm *hãnh diện kitô giáo bao

trùm cả *thân xác, các Kitô hữu phải “tôn vinh Thiên Chúa” trong thân xác họ (1 Cor 6, 15. 19t). Sau cùng, chịu khổ cực vì danh (*tên) Kitô hữu là một vinh quang (1 P4, 15t). Theo Gioan, chính sự tìm kiếm hư vinh thế tục đã chắn lối dẫn vào đức *tin (Gio 5, 44 ; 12, 43). Chính Đức Giêsu đã mở lối cho ta hiểu cái ý nghĩa Kitô giáo của vinh dự : không màng vinh quang người đời (5,41), Người “đã coi thường sự ô nhục *thập giá” (Dth 12, 2). Vinh dự duy nhất của Người là hoàn thành *sứ mệnh, “không tìm vinh quang riêng Người”, nhưng “vinh quang của Đấng đã sai Người” (Gio 7, 18), phó thác vinh dự của Người nơi Cha mà thôi (8, 50.54).

V. CA TỤNG VINH QUANG

Bốn phận của con người là phải nhìn nhận và tán dương vinh quang Thiên Chúa. CƯ hát mừng vinh quang Đấng *Sáng tạo, là *Vua, là Cứu Chúa và là Đấng *Thánh Israel (Tv147, 1). CƯ phiến trách tội lỗi vì nó che khuất vinh quang Thiên Chúa (Is 52, 5 ; Ez 36, 20tt ; Rm 2, 24) và ao ước thấy vinh quang ấy được toàn thể vũ trụ nhìn nhận (Tv145, 10t ; 57, 6. 12).

Trong TỰ, tâm điểm của vinh tụng ca là Đức Kitô. “Chính nhờ Người mà chúng ta hô lên *Amen để làm vinh quang Thiên Chúa” (2 Cor 1, 20). Nhờ Người, dâng lên “Thiên Chúa độc nhất khôn ngoan... lời ca ngợi vinh quang đến muôn đời” (Rm 16, 27 ; Dth 13, 15). Thiên Chúa được vinh quang vì sự giáng sinh (Lc 2, 20), vì những phép lạ (Mc 2, 12...) và vì cái chết của Người (Lc 23, 47). Mỗi lần sứ điệp Người

được đón nhận, ta thấy có các vinh tụng ca vang lên (CvSđ 11, 18 ; 13, 48 ; 21, 20) và Phaolô cũng kết thúc phần trình bày tín lý bằng các vinh tụng ca như vậy (Gal 1, 3t ; v.v...). Các vinh tụng ca trong Khải huyền tóm kết toàn thể bi kịch cứu rỗi thành một phụng vụ long trọng (Kh 15, 3t). Sau cùng vì *Giáo Hội là “*dân mà Thiên Chúa đã chiếm hữu để ca tụng vinh quang Ngài” (Eph 1, 14), nên Chúa Cha được “tôn vinh trong Giáo Hội và trong Đức Kitô Giêsu cho đến muôn đời !” (3, 21).

Vì *tử đạo còn hiến máu mình để thêm vào vinh tụng ca trong phụng vụ. “Dầu phải chết cũng chẳng tiếc sinh mạng mình” (Kh 12, 11), người tín hữu tuyên xưng rằng lòng *trung thành với Thiên Chúa quý hơn mọi vinh quang và mọi giá trị nhân loại. Cũng như Phêrô, người tín hữu “tôn vinh Thiên Chúa” bằng giá *máu của mình (Gio 21, 19).

Vinh tụng ca sau cùng, ở cuối lịch sử, là bài ca “tiệc cưới *Chiên Con” (Kh 19, 7). Hiền thê (*vợ) xuất hiện trong “chiếc áo vải gai tinh sạch rạng ngời” (19, 8). Giữa “trăm ngàn khốn khó”, để dự tiệc cưới vĩnh cửu, Giáo hội trang sức bằng vinh quang duy nhất xứng đáng với Hôn Phu, bằng nhân đức, lễ vật và hy lễ các *Thánh.

Tuy nhiên, vinh quang của Hiền Thê hoàn toàn do Hôn Phu mà có. Chính trong *máu của Hôn Phu mà những kẻ được chọn đã giặt (*trắng) áo họ (7, 14 ; 15, 2) ; và nếu hiền thê mặc trang phục rạng ngời này, chính vì “người ta đã cho phép nàng” làm thế (19, 8). Ngày qua ngày, nàng được mặc những “công việc

lành” (* công trình) mà Thiên Chúa đã dự liệu từ trước để chúng ta thực hiện (Eph 2, 10). Tình yêu của Đức Kitô là nguồn gốc vinh quang này; vì “Đức Kitô đã yêu mến Giáo Hội và đã phó nộp mình vì Giáo Hội. . . Người muốn tiến dẫn cho mình một Giáo Hội rực rỡ vinh quang, không bợn nhơ, nhăn nheo hay một chút gì tì ố, trái lại là một Giáo Hội thực thánh thiện, vô tì tích” (5, 25. 27). Trong mâu nhiệm tình *yêu và *thánh thiện này, việc mạc khải vinh quang Thiên Chúa được hoàn tất.

DM

→ ánh sáng / tối tăm CU' I 2 ; TU' I 3 – bão 2 – bên phải 2 – biến hình – chiến thắng TU' 2 – chúc phúc / chúc tụng IV 1 – Con Người – công trình CU' II 3 – đám mây 2. 4 – đau khổ TU' III 2 – Giêsu Kitô II lab; II 2 d – hãnh diện TU' 3 – hiện diện của Thiên Chúa CU' II; TU' III – hiện ra của Chúa Kitô I – hình ảnh V – hòm bia giao ước III – hy vọng TU' III, IV – khiêm nhường IV – Lửa CU' 1 – mặt 5 – Môisen 5 – ngày của Chúa TU' I 1, III 2 – quyền năng – sống lại TU' I 2.4 – sức mạnh II – tạ ơn O ; CU' 2 ; TU' 1 – tên CU' 4 ; TU' 1 – thăng thiên – thấy – thần Thiên Chúa TU' V 1 – thập giá I 4, II 1.3 – Thiên Chúa TU' III – Thiên thần – thưởng phạt II 4 – toàn phúc CU' I 1 – trắng – trời III – y phục II.

VĨNH BIỆT

Trong CU cũng như TU, nhiều nhân vật khi gần tạ thế đã trở cho những người thừa kế những lời vĩnh biệt tạo thành những di chúc thực sự.

CU

Những nhân vật có những lời vĩnh biệt được ghi lại thường là những người có trách nhiệm đối với dân Thiên Chúa như : Giacob, Môisen, Giosua, Samuel, David... (và 12 Tổ phụ trong thời Do Thái sau này). Ngoài những nét đặc thù do những hoàn cảnh khác biệt tạo nên, các lời vĩnh biệt của họ có nhiều điểm chung. Người hấp hối gọi lại những ân huệ Thiên Chúa ban cho dân Ngài; họ thoáng thấy ơn cứu độ đã hứa ban (Stk 49, 8-12 ; Đnl 32, 36-43 ; Di Chúc các Tổ Phụ); họ khuyên nhủ các người kế vị sống trung thành (Đnl 31-32 ; Gios 24 ; 1 Sm 12) ; trong các bản văn mới nhất (1 Mac 2, 51-6 ; Di Chúc của các Tổ Phụ), họ nhấn mạnh đến gương của *cha ông.

Như vậy các tổ phụ và các thủ lãnh Israel được coi như những *chứng nhân của Giao ước. Họ chuyển giao lại truyền thống đã lãnh nhận, nhiệm vụ và các quyền hành đã từng được trao cho họ ; họ kêu mời những người còn sống tiếp nối sự nghiệp của họ.

TU

1. Lời vĩnh biệt của Đức Giêsu. - Bài giảng cánh chung (Mc 13) là lời Đức Giêsu giảng dạy dân chúng lần cuối. Người khuyên bảo các tín hữu chuẩn bị đón sự hoàn tất các lời hứa Người vừa loan báo. Nhưng vì tính chất mới mẻ nơi con người của Người, Người đưa

ra một đề tài đặc biệt : loan báo Người sẽ quang lâm, tức là đời vĩnh biệt thành tạm biệt. Bữa Tiệc Ly là nơi đặc biệt ghi lại những lời vĩnh biệt của Đức Giêsu. Nơi Mc và Mt, việc thiết lập * Phép Thánh Thể kết thúc với lời hẹn tái ngộ trong Nước Trời (Mc 14, 25ss). Nơi Lc, việc thiết lập này đã được tiếp nối bằng bài huấn từ khuyên nhủ Nhóm 12 nơi gương phục vụ của Đức Giêsu (Lc 22, 24-27) và như một di chúc hứa cho họ tham dự vào quyền vương đế của Người (Lc 22, 28 - 30). Nơi Gioan, bài tường thuật (Gio 13-17) bắt đầu với việc Đức Giêsu rửa chân để làm gương phục vụ ; hai huấn từ tương tự nhau (14 và 16, 16-33) chứa đựng lời vĩnh biệt : Đức Giêsu loan báo cuộc chia ly đau đớn gần tới và niềm vui khi Người trở lại (trong các “lần hiện ra sau phục sinh” nơi chương 16 ; trong sự hiện diện của Người trong cộng đoàn nơi chương 14), Người mời gọi các môn đệ sống tin, yêu và bình an. Người chỉ vắng mặt tạm thời và bề ngoài thôi.

Cũng như những lời vĩnh biệt của Môisen, Samuel, David, khi Đấng Phục sinh hiện ra với Nhóm 12, Người đã trao quyền cho họ. Lúc đó Đức Giêsu ủy thác cho môn đệ tiếp tục * sứ mệnh của Người : Người sai họ đi rao giảng, làm phép rửa, tha tội (Mt 28, 19ss), và hứa luôn *hiện diện bên họ (Mt 28, 20).

2. Lời vĩnh biệt của các Sứ Đấng, những người phục vụ ý định Thiên Chúa, rất giống lời vĩnh biệt của các nhân vật trong CU.

Thư thứ 2 gửi Timôtheô là một di chúc thực sự. Phaolô, thấy mình sắp qua đời (2 Tm 4, 6-8) nên nhắc lại cho đề đệ trung thành của ngài ơn cứu độ đã hoàn

tất nơi Đức Giêsu (1. 9-10), loan báo hiểm họa lạc giáo (2, 16-18) và với trọn niềm hy vọng ngài hướng về Ngày của Chúa (1, 12. 18 ; 2, 11 - 12). Những đề mục tương tự cũng thấy nơi thư thứ hai của Phêrô về : cái chết gần kề của vị Sứ đồ (2 P 1, 12-15), ơn cứu độ đã ban (1, 3-4), mối nguy *lạc giáo (*, 1-3. 10-22), lòng mong đợi Ngày của Chúa (1, 16-19 ; 3, 8-10, 12-13. 18).

Nhưng di chúc đặc sắc nhất là di chúc của Phaolô gởi cho các trưởng lão thành Êphêsô (CvSđ 20, 17-38). Trong đó ta thấy gương của Phaolô (các câu 18-21, 31-35), và viễn tượng ngài sắp bị bắt (các câu 22-24), ta cũng thấy ngài long trọng chứng thực mình đã chu toàn nhiệm vụ (các câu 25-27), ngài mời gọi họ thay ngài phục vụ Giáo Hội (câu 28) bảo vệ đoàn chiên chống lại bọn lạc giáo (các câu 29-30).

Khác với Đức Giêsu, lời trời của các Sứ Đồ không có lời hẹn tái ngộ. Không phải các ngài không hy vọng gặp lại các tín hữu trong *Ngày của Chúa, nhưng khi nghĩ đến Ngày này, trước hết các ngài nghĩ đến sẽ gặp vị Thầy chí thánh. Chỉ mình Người là Đấng chiến thắng sự * chết và mọi xa cách.

AG

→ Bữa ăn III – chết CU I 1 – hiện diện của Thiên Chúa TU 1 – hiện ra của Chúa Kitô 4.

VĨNH CỬU → Hy vọng TU IV – núi I 1 – thời gian nđ. 2b – trời VI – tuổi già 2 – ý định của Thiên Chúa CU III.

VÔ ĐẠO

Với một ngữ vựng phong phú, trong tiếng Hy bá cũng như trong tiếng Hy lạp, Thánh Kinh mô tả một thái độ thiêng liêng trái ngược với lòng *hiếu từ : thái độ ấy thêm vào lòng khinh thường Thiên Chúa và Luật của Ngài, một sắc thái thù nghịch và thách đố. Phaolô loan báo “kẻ vô đạo” chính tông sẽ đến ; kẻ đó vào thời sau cùng “sẽ tự nâng mình lên trên mọi sự và sẽ tự xem mình như là Thiên Chúa” (2 Th 2, 3t. 8) ; Ngài thêm rằng *mâu nhiệm về vô đạo đã hoạt động trong thế gian (2, 7). Thực sự mâu nhiệm này đã hoạt động ngay giây phút đầu của lịch sử, từ khi *Adam đã khinh thường giới răn Thiên Chúa (Stk 3, 5.22).

CU

1. Những người vô đạo đối diện với Thiên Chúa. - Vô đạo là một sự kiện phổ quát trong nhân loại tội lỗi : vô đạo của thế hệ thời Hồng thủy (Stk 6, 11 ; x. Gb 22, 15tt), của những người xây tháp Babel (Stk 11, 4), của dân thành Sôđôma (Kn 10, 6)... Nhưng vô đạo được khẳng định đặc biệt rõ ràng nơi các dân tộc ngoại giáo cừ địch với Israe1. Từ vua Pharaon bắt bớ (x. Kn 10, 20 ; 11, 9) đến dân Canaan thờ ngẫu tượng (Kn 12, 9), từ Sennakhêrib phạm thượng (Is 37, 17) đến thành* Babylon ngạo nghễ (Is 13, 11; 14, 4) và đến Antiochus Epiphane bắt bớ (2 Mac 7, 34). Tuy nhiên, chính dân Chúa cũng không tránh khỏi : là vô đạo, những kẻ nổi loạn trong sa mạc (Tv106, 13-33) cũng như những người dân bất trung nơi hứa địa (Tv106, 34-40) ; là vô đạo, dân tộc tội lỗi mà Chúa đã sai người ngoại giáo

đến để trừng phạt (Is 10, 6 ; x. 1, 4). Dù cả nước đã trở lại sau thời lưu đày, các tác giả thánh vịnh và các hiền nhân vẫn còn tố giác rằng vô đạo tồn tại nơi dân trung tín, và cuộc khủng hoảng thời Macabê sẽ cho thấy một số người do thái sai đường lạc lối (x. 1 Mac 2, 23 : 3, 15 ; 6, 21 : v.v...).

2. Người vô đạo và người công chính. - Trong văn chương minh triết, nhân loại được chia thành hai hạng : đối lại người công chính và người khôn ngoan, có những kẻ vô đạo và những tên *điên rồ. Giữa hai hạng đó có một sự chống đối và một cuộc chiến đấu huynh đệ tương tàn phác họa cho thấy trước thảm kịch của hai *thành đô. Bắt đầu với Cain và Abel vào thời khởi nguyên (Stk 4,8...), thảm kịch đó vẫn tái diễn ở mọi thời đại. Kẻ vô đạo thả lỏng các dục vọng mình : mưu mô, *bạo lực, nhục dục, kiêu căng (Tv36, 2-5 ; Kn 2, 6-10) : kẻ vô đạo khinh dễ Thiên Chúa (Tv10, 3t : 14, 1) ; quyết liệt chống đối người công chính và người *nghèo khó (Tv10, 6-11 ; 17, 9-12 ; Kn 2, 1020)... Bên ngoài có vẻ thành công, và cái thành công đó đôi khi có thể kéo dài khiến các tâm hồn đạo hạnh phải thực sự lo âu (Tv94, 1-6 ; Gb 21, 7-13) ; trước tiên vì lo lắng cho sự *công chính mà những người bị bắt bớ đã kêu xin Thiên Chúa giết chết những ai phản phúc gây tai ương hoạn nạn (Tv10, 12-18 ; 31, 18t ; 109, 6...) và cảm nếm trước về *báo thù khiến chúng ta phải kinh ngạc (Tv58, 11).

3. Thưởng phạt những kẻ vô đạo. - Những người trung tín với Giao ước biết rõ rằng người vô đạo sẽ bị diệt vong (x. Tv 1, 4tt ; 34, 22 ; 37, 9t. 12-17 . 20).

Nhưng khẳng định quyết vững chắc này mà người ta còn trình bày qua một viễn ảnh thời gian, đưng phải những sự kiện kỳ chương. Có những kẻ vô đạo được thịnh đạt (Gier 12, 1t ; Gb 21, 7-16 ; Tv 73, 2-12), như thể không hề có việc Thiên Chúa sửa phạt (Gs 7, 15 ; 8, 10-14). Cảnh chung luận của các sứ ngôn xác quyết rằng vào thời sau cùng, vị vua *Massia sẽ tiêu diệt những kẻ vô đạo (Is 11, 4 ; Tv 72, 3) và Thiên Chúa sẽ hủy diệt họ trong ngày *phán xét (x. Is 24, -1-13 ; 25, 1t) ; nhưng trong khi chờ đợi ngày cuối cùng này, cảnh chung luận đó không xác định những kẻ vô đạo phải đền tội ác của họ như thế nào.

Dẫu vậy chính trên bình diện cá nhân mà vấn đề cần phải được giải quyết cho tất cả mọi người, và phải chờ đợi một thời kỳ lâu dài để vấn đề được sáng tỏ. Cuối cùng, vào thời đại Macabê, người ta mới biết rằng tất cả mọi người vô đạo sẽ đích thân trình diện trước tòa Thiên Chúa (2 Mac 7, 34t) và họ sẽ không được thực sự *sống lại (2 Mac 7, 14; x. Đn 12, 2). Vì thế, sách Khôn ngoan đã có thể phác họa quang cảnh *sửa phạt cuối cùng ở bên kia cái *chết (Kn 3, 10tt ; 4, 3-6 ; 5, 7-14). Lời chứng thực long trọng đó là nguồn gốc của một suy tư về phần rỗi. Thật vậy, Thiên Chúa không muốn cho người vô đạo phải chết, nhưng muốn cho họ hoán cải và được sống (Ez 33, 11 ; x. 18, 20-27 và 33, 8-19). Một viễn tượng từ bi tương tự sẽ được gặp lại trong Tân ước.

TU

1. Vô đạo đích thực. - Theo ngữ vựng hy lạp của TU, thái độ thiêng liêng đã được CU đánh dấu nay

thuvienconggiaovietnam.net 7. 2018

được xác định một cách rõ rệt hơn : đó là lòng vô đạo (asebeia), sự bất công (adikia), sự chối bỏ lề luật (anomia). Tuy nhiên qua những cuộc tranh luận giữa Đức Giêsu và người Pharisai, ta thấy ngay hai quan niệm đối chọi nhau về vấn đề khinh dễ Thiên Chúa. Theo người *Pharisai, tiêu chuẩn của *hiếu từ là việc thực thi các điều luật dạy và các *truyền thống gồm chứa các điều luật đó. Sự dốt nát trong vấn đề này đã là một sự vô đạo rồi (x. Gio 7, 49) ; như thế Đức Giêsu đã vi phạm khi ngồi ăn với tội nhân (Mt 9, 11 ss), làm bạn với họ (Mt 11, 19 ss), trú ngụ nhà họ (Lc 19, 7). Nhưng Đức Giêsu biết rõ mọi người đều là *tội nhân và không ai có thể cho mình là đạo hạnh và công chính ; *Tin Mừng Người rao giảng ban cho các tội nhân một khả năng *sám hối và cứu rỗi (Lc 5,32). Vậy tiêu chuẩn đạo đích thực sẽ là thái độ thích ứng với Tin Mừng.

2. Mời gọi người vô đạo nhận ơn cứu rỗi. – Vấn đề cũng y như thế từ khi Chúa Kitô hoàn tất cuộc *hy tế của Người bằng cách chịu chết “do bàn tay người vô đạo” (CvSđ 2, 23). Người đã chết “chính vì những kẻ bất chính” (1P3, 18), mặc dù Người muốn “được liệt vào hàng các kẻ gian ác” (Lc 22, 37). Người đã chết cho những người vô đạo (Rm 5, 6) ngõ hầu họ có thể được công chính hóa nhờ lòng tin vào Người (Rm 4, 5). Các người *công chính của TU đều như thế : họ là những người vô đạo đã được công chính hóa nhờ *ân sủng. Vì đã nhìn nhận trong Tin Mừng lời mời gọi lãnh nhận ơn cứu độ, họ đã từ bỏ lòng vô đạo (Tit 2, 12) để quay về với Đức Kitô. Người vô đạo đích thực từ nay sẽ là kẻ từ khước hoặc phá hỏng sứ điệp đó : các tiến sĩ

giả làm lung lạc tín hữu (2Tm 2, 16 : Gđã 4. 18:2P 2, ltt : 3, 3t) và đáng mang danh là *Phản Kitô (1 Gio 2,22) ; những người thờ ơ sống trong một tình trạng ngu dốt tự ý (2 P 3, 5 ; x. Mt 24, 37 : Lc. 17, 26-30), còn hơn thế, những mãnh lực ngoại giáo sẽ thúc đẩy Tên Vô Đạo chính tông chống lại Chúa (2 Th 2, 3.8). Đó là văn mạch trong đó từ nay mâu nhiệm vô đạo được biểu lộ.

3. Con giận của Thiên Chúa trên người vô đạo. - Nhưng còn hơn trong CU' nữa, bấy giờ sự trừng phạt lòng vô đạo là một điều chắc chắn. Con *giận của Thiên Chúa được biểu lộ một cách thường xuyên chống lại mọi sự vô đạo và bất công của nhân loại (Rm 1, 18 ; x. 2, 8) ; trong viễn ảnh các thời sau cùng và cuộc *phán xét chung cục, điều đó lại càng đúng hơn. Lúc bấy giờ Chúa sẽ hủy diệt Tên Vô Đạo khi Người đến trong huy hoàng, rực rỡ (2Th 2, 8), và tất cả những ai tham dự vào *mâu nhiệm vô đạo sẽ bẽ mặt và bị trừng phạt (Gđã 15 ;2P2, 7). Nếu Thiên Chúa chậm sửa phạt là vì Ngài muốn dùng lòng *kiên nhẫn để khiến người gian ác có thể hoán cải (2P 2,9).

ADa & PG

→ bách hại I 1 – cứng lòng tin – điên – giả hình 2 – giàu II – hận thù – hiểu từ – kiêu ngạo 3 – lỗi lầm CU' – lộng ngôn – nói dối II 2a – phản Kitô – tội.

VÔ TỘI → đơn sơ – máu CU' 1 – trắng – trẻ nhỏ / con cái.

VÔ VỊ LỢI → ân huệ TU' 3 – ân sủng IV – làm phúc TU' 1 – thưởng phạt – yêu.

VỢ → x, chồng / vợ

VU KHÔNG → lời loài người 1 – nói dối I – Satan O
VŨ TRỤ → biển 1 – đầu 2.4 – nước I – sáng tạo –
 thăng thiên II 2 – thể gian – tinh tú – trời I, II

VUA

Ở Đông phương thời cổ, thể chế quân chủ luôn luôn liên kết chặt chẽ với một quan niệm thường thấy nơi nhiều nền văn minh thời đó, đó là quan niệm huyền thoại về vương quyền thần linh. Thật vậy, là một thể chế có tính cách linh thánh, thể chế quân chủ thuộc về lãnh giới của thần linh, tùy theo những mức độ khác nhau. Tại Ai cập, vua Pharaon đang tại vị được xem như là hiện thân của thần Horus ; vì vậy, tự bản chất mọi hành vi của nhà vua đều mang tính cách thần linh ; và nhà vua phải cử hành những phận vụ phụng tự. Tại Babylon, nhà vua là người được thần Marduk tuyển chọn và trao cho quyền cai trị “bốn phương”, nghĩa là toàn thể trái đất ; là vị thủ lãnh quân sự và dân sự, vua còn là vị Đại Tư Tế của thành đô. Trong cả hai trường hợp, nhờ vương tước, vua trở thành vị *trung-gian-bầm-sinh giữa các thần linh và nhân loại. Không những nhà vua phải bảo đảm công lý, chiến thắng, hòa bình cho thần dân, nhưng chính qua trung gian của ông, mà thần linh chúc phúc, ban cho đất đai được phì nhiêu, cho loài người và loài vật được này nở đông đúc. Như thế, thể chế quân chủ gắn liền với thần thoại và việc phụng tự đa thần. Sau này, đế quốc Hy Lạp và đế quốc La mã đã lấy những tư tưởng trên đây để thần thánh hóa các vị hoàng đế của họ. Đó chính là hậu cảnh trên

đó mạc khải Thánh Kinh đã nổi bật lên với tất cả những nét đặc thù. Chủ đề *Vương Quốc của Thiên Chúa chiếm một địa vị chủ yếu trong Cựu và Tân Ước : chủ đề vương quyền nhân loại được khai triển từ kinh nghiệm của Israel và cuối cùng được dùng để định nghĩa vương quyền của Đức Giêsu Kitô. Nhưng trong cả hai vương quyền, tư tưởng được thanh lọc tận căn, để phù hợp với mạc khải về *Thiên Chúa độc nhất. Ý tưởng về vương quyền nhân loại cũng thực sự biến đổi hoàn toàn : một đảng, ngay từ đầu, vương quyền như một thể chế trần thế đã tách biệt khỏi cảnh giới thần linh ; đảng khác vào cuối giai đoạn phát triển giáo thuyết, vương quyền của Đức Kitô thuộc về một bình diện khác với bình diện của giới chính trị.

CU

Vương quyền không phải là một cơ chế căn bản nhất của *dân Chúa, bởi vì dân Chúa là một liên bang gồm nhiều chi tộc được nối kết nhờ *Giao Ước. Tuy nhiên, tại Canaan, vương quyền đã xuất hiện từ thời các Tổ Phụ (Stk 20), và tại các dân nhược tiểu lân cận, từ thời xuất hành, và thời các Quan án (Stk 36, 31-39 ; Ds 20, 14 ; 21, 21.33 ; 22,4; Gios 10—11 ; Qa 4,2; 8, 5). Nhưng cho dù Israel chọn biểu hiệu để vương để gán cho Thiên Chúa của họ, họ đã không rút tĩa được một hậu quả nào để áp dụng cho các tổ chức chính trị của họ : *Giavê cai trị Israel (X. Qa 8, 23 ; 1Sm 8, 7; Xac 19, 6) nhờ Giao Ước, nhưng không một vị vua trần thế nào là hiện thân của Ngài giữa dân tộc Ngài.

I. KINH NGHIỆM VƯƠNG QUYỀN

1. Thiết lập vương quyền. - Vài thời các Quan án, Abimêlêk toan lập tại Sichem một vương quyền theo kiểu dân Canaan (Qa 9, 1-7). Việc thiết lập gặp phải sự phản kháng mãnh liệt về mặt ý thức hệ (9, 8-20) nên thất bại thảm thương (9, 22-57) ; nhưng khi đứng trước hiểm họa Philisting các bô lão Israel lại bắt đầu ước muốn một vị vua để “xét xử họ và chỉ huy các trận chiến” (1 Sm 8, 19). Đây quả là một thể chế có tính cách hàm hồ vì có nguy cơ đồng hóa dân Israel với “chư dân khác” (8, 5.20). Chính vì thế mà một trong những bài tường thuật sự kiện đã gán cho Samuel một thái độ chống đối (8, 6: 10, 17tt.; 12, 12). Dầu vậy Samuel vẫn thánh hiến thể chế mới theo nghi thức tôn giáo bằng cách *xức dầu cho Saolê (9, 16t; 10, 1) và chủ tọa lễ phong vương (10. 20-24: 11. 12 - 15). Nhưng chế độ quân chủ vẫn còn nằm trong khuôn khổ rộng lớn mà Giao Ước luôn ấn định những nét căn bản : cũng như các quan án, Saolê là lãnh tụ do đặc sủng, được *Thần khí của Giavê hướng dẫn để điều khiển thánh chiến (*chiến tranh) (11). Cũng với tư cách là lãnh tụ oai hùng do đặc sủng mà David kế vị Saolê trước tiên trong miền Giuđa (2 Sm 2. 1-4) kế đó trong miền Israel (5, 1tt). Tuy nhiên với David, chế độ quân chủ đã tiến thêm một bước : về mặt chính trị, vương quốc được tổ chức theo mẫu các nước lân bang, và nhất là sau lời sấm ngôn của Nathan, triều đại David trở thành thể chế trường cửu của dân Thiên Chúa, thụ ủy những lời hứa thần linh (7, 5-16). Như thế, từ nay

niềm hy vọng của dân Thiên Chúa sẽ gắn liền với vương quyền David, ít nữa là ở miền Nam (x. Ds 24, 17 ; Stk 49, 8-12) nơi mà thể chế sẽ giữ mãi hình thức vương triều. Ngược lại, ở miền Bắc, các môi trường tôn giáo lại có khuynh hướng duy trì hình thức đoàn sủng ; và ta sẽ thấy chính các sứ ngôn khơi dậy những ơn gọi làm vua (1 V 11, 26-40 ; 2 V 9).

2. Những nhiệm vụ của nhà vua. - Ở Israel, nhà vua không thuộc về thế giới thần linh như trong các nền văn minh phụ cận. Vua vẫn phải tuân theo các đòi hỏi của Giao Ước và của Luật như mọi người, như các sứ ngôn không thiếu dịp nhắc nhở ông (x. 1 Sm 13, 8-15 ; 15, 10-30 ; 2 Sm 12, 1-12 ; 1 V 11, 31-39 . 21, 17-24). Tuy nhiên, vua là một người được thánh hiến qua việc *xức dầu (1. Sm 24, 11 ; 26, 9) nên đáng được kính trọng. Kể từ David địa vị của vua đối với Thiên Chúa được xác định rõ : Thiên Chúa nhận vua làm nghĩa tử (*con) (2 Sm 7, 14 : Tv 2, 7 ; 89, 27t), làm thụ ủy quyền năng của Ngài, và một cách tiềm mặc, đặt vua đứng đầu các vua trên mặt đất (Tv89, 28 ; x. 2, 8 - 12 ; 18, 44tt). Nếu vua trung thành, Thiên Chúa hứa sẽ bảo vệ vua. Qua các *chiến thắng ngoại thù, vua sẽ phải bảo đảm sự thịnh vượng cho toàn dân (x. Tv 20 ; 21) và sẽ làm cho sự *công chính chế ngự bên trong vương quốc (Tv45, 4-8 ; 72, 1-7 . 12tt ; Cn 16, 12 ; 25, 4t ; 29, 4. 14). Như thế, nhiệm vụ của vua ở trần gian phù hợp với mục đích chính yếu của Giao Ước và *Luật. Ngoài ra, với tư cách thủ lãnh dân Chúa, đôi khi vua cũng thi hành một vài chức vụ phượng tự (2 Sm 6, 17t ; IV 8, 14. 62t) điều này cho phép ta nói đến một

*chức tư tế vương giả (Tv110, 4). Như vậy, một vị vua lý tưởng : tín trung (Tv101), công chính, hiếu hòa, có thể nói được biểu hiệu cho lý tưởng của quốc gia : khi thi hành vương quyền, vua phải đưa lý tưởng này vào hành động.

3. Tính cách hàm hồ của kinh nghiệm về vương quyền. - Tuy nhiên các sách lịch sử cũng như các sách sử ngôn đều nêu ra tính cách hàm hồ của kinh nghiệm về vương quyền. Bao lâu các nhà vua đáp ứng được với lý tưởng đã vạch sẵn cho họ, thì các sử ngôn nâng đỡ và các sử gia không ngớt lời ca tụng họ; chẳng hạn trường hợp vua David (Tv78, 70 ; 89, 20-24) ; Asa (1 V 15, 11-15); Giosaphát (1 V 22, 43); Ezechia (2 V 18, 3-7); Giosia (2 V 23, 25). Nhưng vinh quang của vua Salomon đã có phần hàm hồ rồi (1 V 11, 1-13). Và rồi, đã không thiếu những vị xấu, cả bên Israel (1V 16, 25tt. 30-33) lẫn bên Giuđa (2 V 16, *tt :21, 1-9). Thực vậy, vương quyền của Israel, nhất là ở phương Bắc luôn bị cám dỗ rập theo mẫu các chế độ quân chủ của dân ngoại lân cận, không những bằng cách bắt chước chính sách chuyên chế của họ (mà l Sm 8, 10-18 đã tố cáo) mà còn quay sang thờ *ngẫu tượng, đó là một hành động mà quan niệm có tính cách huyền thoại về vương quyền thần linh lại cổ võ. Vì vậy cả một phong trào các sử ngôn không ngừng tố cáo những lạm dụng và cho thấy rằng những tai ương mà đất nước đang phải chịu chính là một hình phạt do các vua mang lại (x. Is 7. 10tt : Gier 21 - 22 ; 36 - 38 : 2 V 23, 26t). Osêa kết án luôn cả thể chế quân chủ (Os 8, 4). Sách Đệ nhị luật, vì muốn chinh đốn thể chế quân chủ, đã khuyên

cáo các vua đừng bắt chước các vua ngoại đạo (Đnl 17, 14-20).

4. Các vua ngoại đạo. - Đối với các vua ngoại đạo, Sách Thánh có thái độ uyển chuyển. Như bất cứ *quyền bính nào ở trần gian, họ đã nhận quyền hành từ nơi Thiên Chúa ; Elisê còn nhân danh Thiên Chúa để can thiệp hầu khơi dậy cuộc nổi loạn của Hazael ở Đamas (2 V 8, 7-15 ; x. 1 V 19, 15). Các vua ngoại đạo có thể mang *sứ mệnh quan phòng đối với dân Thiên Chúa : Thiên Chúa ban cho Nabukodonosor đế quốc rải rác khắp phương đông, kể cả Israel (Gier 27), rồi Ngài đưa Cyrus lên để hạ bệ Babylon rồi giải phóng dân Do Thái (Is 41, 1-4 : 45. 1-6). Nhưng tất cả các vua đều phải tuân theo đòi hỏi của Ngài chính Ngài phán quyết để phạt tội *kiêu ngạo phạm thánh (Is 14, 3-21 ; Ez 28, 1-19) và những *lộng ngôn của họ đối với Ngài (Is 37, 21-29). Và khi giờ đã đến, cũng chính họ phải phủ phục trước Vương quyền tối thượng của Ngài và trước uy quyền của Đấng được Ngài xúc dầu (Tv2 ; 72, 9tt).

II. HƯỚNG VỀ VƯƠNG QUYỀN TƯƠNG LAI

1. Lời hứa qua các sấm ngôn. – Nếu chỉ xét kinh nghiệm về vương quyền theo kinh nghiệm thuần túy tôn giáo, thì cuối cùng nhiều sứ ngôn đã cho đó là một thảm họa. Osê đã loan báo ngày tận vong (Os 3, 4t). Và Gierêmia đã thấy rõ lúc tàn suy của triều đại David (x. Gier 21-22) trong khi Isaia lại tỏ ra còn quyền luyện với triều đại này. Chính trong viễn tượng của “thời cuối cùng” mà toàn thể các sứ ngôn đã hé mở cho ta

thấy Thiên Chúa sẽ thực hiện hoàn toàn chương trình của Ngài, chương trình mà Ngài đã tỏ bày qua lời mời gọi David và phác họa qua *hình bóng trong một vài lần thành công hiếm có. Vào thế kỷ thứ tám, Isaia ngóng trông vị vua tương lai mà ngài đón mừng ngày chào đời (Is 9, 1-6) : chính Người sẽ ban cho dân Thiên Chúa niềm *vui, *chiến thắng, *hòa bình và *công chính. Được *Thần khí của Giavê sinh động, chồi Giêssê này sẽ làm cho sự công chính hiển trị (x. 22. 1-5) đến nỗi xứ sở lại biến thành *Thiên Đàng trần thế (11, 1-9). Mika cũng công bố một niềm tin tưởng vào ngày Người sẽ đến (Mik 5, 1-5). Vào chính lúc triều đại sụp đổ, Gierêmia loan báo triều đại tương lai của Mầm công chính phát sinh từ dòng David (Gier 23, 5t). Ezekiel, tuy cũng bày tỏ một niềm tin căn bản đó, lại đánh dấu một khúc quanh. Sứ ngôn chỉ gọi một tân vương David, đấng *chăn dắt Israel, bằng tước vị hoàng tử không mấy huy hoàng (Ez 34, 23t ; 45, 7t). Trở về lịch sử trước thời quân chủ, Ezekiel muốn tìm lý tưởng của Israel trong chế độ thần quyền của thời Môisen. Tuy đặt hy vọng vào chế độ thần quyền này (x. Is 52, 7), sứ điệp an ủi không vì thế mà ít tin tưởng vào việc hoàn tất lời hứa cùng David (Is 53, 3 ; x. Tv 89, 35-38).

2. *Mong chờ lời hứa.* - Kinh nghiệm về vương quyền chấm dứt vào năm 587. Xét cho cùng, đó chỉ là một ngoặt đơn trong lịch sử Israe1. Nhưng kinh nghiệm đó cũng đã ăn sâu vào tâm trí Israe1. Trong thời lưu đày, dân chúng đau khổ vì triều thần bị nhục nhã (Aic 4, 20 ; Tv 89, 39-52), và đã cầu nguyện cho

sự phục hưng (Tv80, 18). Sứ mạng của Giôrôbaben (Esd 3) làm cho mọi người hy vọng một lúc nào đó “Mầm David” sẽ tái lập chế độ quân chủ cho toàn quốc (Zêc 3, 8tt ; 6, 9-14); nhưng niềm hy vọng thật mỏng manh. Được tổ chức lại theo chế độ thần quyền, Do thái giáo sau thời lưu đày bị lệ thuộc quyền lực của nhà vua ngoại đạo, các vua này chỉ bênh vực qua loa quyền tự quyết của đạo (x. Esđ 7, 1-26) trong khi đạo lại chính thức cầu nguyện cho họ (6, 10 ; 1 Mac 7, 33). Bao lâu thời gian thử thách của quốc gia kéo dài thì người ta càng hướng về “thời cuối cùng” đã được các sử ngôn loan báo. Niềm mong đợi *Vương quốc Thiên Chúa trở thành trung tâm điểm cho niềm hy vọng cánh chung. Nhưng trong khung cảnh này, niềm mong đợi vị Vua sắp đến luôn luôn chiếm một chỗ quan trọng. Những bài thánh vịnh vương giả xa xưa đều nhắc đến Người (Tv2 ; 45 ; 72 ; 110) và người ta cứ dựa vào ánh sáng của các bài thánh vịnh đó mà phác họa triều đại của Người. Hình ảnh một vị vua công chính, chiến thắng và hiếu hòa (Zêc 9,9t) đang thấp thoáng ở chân trời. Còn về các vua ngoại. khi thì người ta mô tả họ đang quy phục vương quốc của Người và tham dự việc phụng thờ Thiên Chúa chân thật (x. Is 60, 16) khi thì người ta loan báo sự xét xử và kết án họ (Is 24, 21t) nêu họ nổi lên chống lại Triều đại của Giavê (Đn 7 17-27).

3. Ở ngưỡng cửa TU. - Vào lúc trào lưu khai huyền đang thao thức chờ đợi một sự can thiệp lạ lùng của Thiên Chúa (x. Đn 2, 44tt ; 12, 1) thì triều đại Asmon lại phục hưng chế độ quân chủ, nhưng việc

phục hưng không phù hợp với niềm hy vọng của truyền thống. Cuộc nổi loạn của Giuđa càng gắn chặt vào ý thức hệ của những cuộc thánh chiến (*chiến tranh) xa xưa bao nhiêu (x. I Mac 3) thì việc tập trung quyền hành trong tay Simon (1 Mac 14) càng có vẻ là một cuộc canh tân bấy nhiêu. Hơn nữa chế độ quân chủ của triều Asmon còn mau mắn chấp nhận phong tục và những phương pháp trị quốc đang được thịnh hành nơi các vua ngoại giáo. Do đó, nhóm *pharisiêu đã tuyệt giao với chế độ để trung thành với dòng dõi David vì Đấng *Massia phải sinh ra từ đây (x. Tv của Salomon). Đồng thời, trào lưu Essênô cũng chống lại một *chức tư tế mà họ cho là bất hợp pháp và họ mong chờ “hai đấng Massia của Aaron và của Israel” đến (Linh Mục Thượng Phẩm và vị vua theo dòng David dưới quyền ngài). Và lại, sau triều đại Asmon, quyền hành lại sang tay nhà Hêrôt, nhưng dưới sự kiểm soát của La Mã. Ngoại trừ nhóm Sa đốc đang thích nghi với tình trạng này, toàn dân Do Thái vẫn nóng lòng mong đợi vị vua cánh chung. Tuy trung thành với mục tiêu tôn giáo - là cuối cùng Thiên Chúa sẽ thống trị - niềm mong đợi này vẫn mang một sắc thái chính trị sâu đậm : người ta vẫn chờ mong đấng Vua Massia sẽ giải phóng Israel khỏi sự áp chế của ngoại bang.

TU

Trung tâm của sứ điệp TU là một chủ đề thuần túy tôn giáo : *Vương quốc Thiên Chúa. Đâm rễ trong kinh nghiệm của Israel và đặt căn bản trên lời hứa của các sứ ngôn, chủ đề vương quyền của Đấng Massia vẫn còn dùng để xác định vai trò của Đức Giêsu, nhân vật

chủ động của Vương Quốc. Nhưng để tìm được chỗ đứng của nó trong mạc khải toàn vẹn về sự *cứu rỗi, chủ đề Nước Thiên Chúa cần phải hoàn toàn lột bỏ những âm hưởng chính trị.

I. VƯƠNG QUYỀN CỦA ĐỨC GIÊSU TRONG CUỘC SỐNG TRẦN GIAN

1. Đức Giêsu có phải là vua không ? – Suốt cuộc đời công khai, Đức Giêsu không bao giờ chấp nhận lòng nhiệt thành của dân chúng trong quan niệm của họ về Đấng *Massia vì quan niệm này pha trộn quá nhiều yếu tố nhân loại và hy vọng trần thế. Người không chống đối *quyền bính của quận vương Hêrốt dù ông ta nghi ngờ Người là kẻ cạnh tranh (Lc 13 . 31tt ; x. 9. 7t), Người cũng không chống lại quyền bính của hoàng đế La Mã mà mọi người đều phải nộp thuế (Mc 12, 13-17 ss) : *sứ mệnh của Người thuộc lãnh vực khác ! Người cũng không phủ nhận niềm tin vào Đấng Massia của Nathanael (“ông là vua Israel” Gio 1, 49) ; nhưng Người hướng cái nhìn của ông về ngày quang lâm của *Con Người. Sau phép lạ bánh hóa nhiều, dân chúng muốn tôn Người lên làm vua, nhưng Người lẩn tránh (Gio 6, 15). Nhưng cũng có lần Người sẵn sàng biểu dương trước công chúng khi Người hiên ngang tiến vào Giêrusalem : xuất hiện với phương tiện khiêm tốn, phù hợp sấm ngôn của Zêcaria (Mt 21, 5 ; x. Zêc 9, 9), Người để cho dân chúng tung hô như là Vua Israel (Lc 19, 39 ; Gio 12, 13). Nhưng chính thành công này sẽ làm cho giờ tử nạn của Người đến sớm hơn. Sau cùng, chính trong viễn tượng thuần cánh chung mà Người đã

nói cho các môn đệ về Vương Quốc của Người, vào lúc cuộc Khổ Nạn sắp mở màn (Lc 22, 29t).

2. Cuộc khổ nạn và vương quyền của Đức Giêsu. - Trong phiên tòa (*kiện tụng) có tính cách tôn giáo, cuộc thẩm vấn Đức Giêsu nhằm vào tư cách Người là Đấng *Massia và là *Con Thiên Chúa. Trái lại trong phiên tòa dân sự tại dinh Philatô để tài để xét xử chính là vương quyền của Người. Các thánh sử lợi dụng điểm này để minh chứng rằng cuộc khổ nạn của Người là một mặc khải có tính cách nghịch lý. Khi Philatô hỏi “ông có phải là vua Do Thái không?” (Mc 15, 2 ss ; Gio 18, 33. 37). Đức Giêsu không phủ nhận tước hiệu này (Gio 18, 37), nhưng Người minh xác rằng “*Vương quốc Người không thuộc về thế gian này” (Gio 18, 36), do đó Người không thể cạnh tranh với Cêsar (X. Lc 23, 2). Mù quáng vì cứng lòng tin, các chức sắc Do Thái lúc đó đã nhìn nhận độc quyền chính trị nơi Cêsar để dễ khai trừ Vương quyền của Đức Giêsu (Gio 19, 12-15). Nhưng vương quyền này lại được biểu lộ qua chính những cử chỉ nhạo báng đó : sau khi đánh đòn, quân lính chào Người bằng tước hiệu Vua Do Thái (Mc 15, 18ss) ; tấm bảng treo trên Thập giá để : “Giêsu Nagiarét, vua Do Thái” (Gio 19, 19ttss), những kẻ chứng kiến hăng hái chế diễu vương quyền nhục nhã này (Mt 27, 42ss; Lc 23, 37) ; nhưng nhận ra được bản chất đích thực của nó, người trộm lành cầu xin Đức Giêsu “nhớ đến ông khi Người về nước Người” (Lc 23, 42). Thật vậy, Đức Giêsu chỉ được vinh quang vương giả này, khi Người *phục sinh và trở lại vinh quang trong ngày tận thế. Như một nhân

vật trong dụ ngôn của Người, Người đã đến để nhận vương quyền, và đã bị người đồng hương khước từ, tuy nhiên Người sẽ được phong vương và sẽ trở lại để đòi tính sổ và *báo thù những *kẻ thù của Người (Lc 19, 12-15. 27). Trên *Thập Giá vương quyền này được biểu lộ cho những ai biết nhìn sự vật bằng cái nhìn đức tin : “ngọn cờ của vua tiến lên, mầu nhiệm thập giá rạng rỡ” “Vexilla Regis prodeunt, fulget crucis mysterium”(Ca vãn Chịu Nạn).

II. VƯƠNG QUYỀN CỦA ĐỨC KITÔ PHỤC SINH

1. Vương quyền hiện tại của Chúa. - Đức *Giêsu Kitô phục sinh đã vào nước Người. Nhưng trước tiên Người phải làm cho các nhân *chứng hiểu được bản chất của triều đại Massia này, vốn rất khác với niềm mong đợi của Do Thái : ở đây không có vấn đề phục hưng vương quyền có lợi cho Israel (CvSđ 1, 6) ; Người lập quốc bằng việc công bố *Tin mừng (CvSđ 1, 8). Nhưng Người vẫn là Vua, như tác giả thư Do Thái đã áp dụng các sách sấm ngôn về Người : vua công chính theo Thánh vịnh 45, 7 (Dth 1, 8) vua tư tế, theo Thánh vịnh 110, 4 (Dth 7,1). Người đã làm Vua cách huyền nhiệm ngay từ khi bắt đầu cuộc sống trần gian, như các Thánh Sử đã nhấn mạnh điều này khi thuật lại quãng đời thơ ấu của Người (Lc 1, 33 ; Mt 2, 2). Nhưng, vì “không thuộc về *thế gian này” (Gio 18, 36) và không chế độ quân chủ nhân loại nào được Người ủy quyền để có thể làm biểu tượng cho vương quyền của Người trên dương thế, nên vương quyền của Người cũng không cạnh tranh với vương quyền của các

vua trần gian. Các Kitô hữu trở thành thân dân của Người khi “Thiên Chúa cứu họ khỏi đế quốc tối tăm để đưa họ vào trong nước của Con, vì trong Người họ mới được cứu chuộc” (Coll, 13). Điều đó không ngăn cản họ phục tùng và kính phục các quân vương ở trần gian này (1 P 2, 13. 17), cho dù đó là những vua ngoại đạo : vì thụ ủy *quyền bính, chỉ cần họ không chống lại quyền thiêng liêng của Đức Giêsu là đủ. Thảm họa là khi họ đứng lên chống lại quyền đó như lời tiên tri trong Thánh vịnh 2, 2. Điều đó cũng đã xảy ra trong cuộc Khổ Nạn của Chúa Giêsu (CvSđ 4, 25tt). Đó là trường hợp xảy ra trong suốt dòng lịch sử, khi các vua trần gian thông đồng với *Babylon (Kh 17, 2) và chịu để Babylon thống trị mình (17, 18) đồng thời tham dự vào vương quyền Satan của *Thú vật (17, 12). Lúc đó mê mẩn vì quyền hành, họ trở thành những kẻ bắt bớ Giáo Hội và con cái Giáo Hội, y như Babylon say máu các vị *Tử Đạo của Đức Giêsu (17, 6).

2. Triều đại của Đức Kitô trong ngày quang lâm.

- Trong bức tranh tượng trưng của sách Khải huyền về thời gian cuối cùng, thì cuộc khủng hoảng sau cùng sẽ mở đầu bằng một chiến dịch của tất cả các vua này nhằm chống lại Con *Chiên : trao quyền hành của mình cho *Thú vật (Kh 17, 13) họ sẽ tụ tập với nhau chờ *Ngày trọng đại (16, 14) nhưng Con Chiên sẽ chiến thắng họ (x. 19, 18t) ; “vì Người là Vua các vua, và *Chúa các chúa” (17, 14 ; 19, 1tt ; x. 1, 5). Ngày trở lại của Người sẽ biểu dương vương quyền của Người và Triều đại của Thiên Chúa (11, 15 ; 2Tm 4,1): theo lời sấm của Isaia 11, 4, lúc đó Đức Vua, con *David sẽ

hủy diệt *Phản-Kitô bằng việc tỏ bày vinh quang Người trong ngày trở lại (2 Th 2, 9). Sau đó, Người sẽ trao lại Triều đại cho *Cha của Người, vì theo như bản văn Thánh vịnh 110, 1, Người phải cai trị “cho đến khi Thiên Chúa đặt quân thù ở bệ chân Người” (1 Cor 15,24I). Sau trận chiến (*chiến tranh) cánh chung, mà Người điều động với tư cách là Ngôi Lời Thiên Chúa, Người sẽ thống trị kẻ thù của Người, theo Thánh vịnh 2, 9 mô tả,với vương trượng bằng sắt (Kh 19, 15t). Khi đó, tất cả những vị Tử đạo, đã bị chặt đầu vì không chịu thờ lạy *Thú vật, sẽ dự phần vào triều đại Người (x. 1 Cor 15, 24) và sẽ sống lại để thống trị với Người và với Thiên Chúa (Kh 20, 4tt ; x. 5, 10). Như thế họ sẽ tham dự vào triều đại trường cửu của *Con Người theo như lời hứa của Đn 7, 22. 27. Vì đó cũng chính là điều Đức Giêsu đã hứa cho nhóm Mười Hai trong bữa tiệc ly : “Ta sẽ dành sẵn Nước Trời cho các con và các con sẽ ngồi trên ngai mà xét xử mười hai chi tộc Israel” (Lc 22, 29t ; X. Kh 7, 4 - 8 . 15).

PG

→ bóng II 1 – Cha I 1, III4 – chủ chăn / đoàn chiên O – Chúa CU’ , TU’ 2 – chức tư tế CU’ I 3, III 2 – Con Thiên Chúa CU’ II – dầu 2 – David – Giêsu Kitô II 1 c – kinh nguyện I 2 – Massia – mẹ I 3 – Melkisêdê 2 – ơn gọi I – quyền bính CU’ II 1 – sứ ngôn CU’ I 3 – thắng thiên II o – trung gian I 1 – tuyển chọn CU’ I 3 c – vinh quang I, III 2 – Vương quốc – xúc dầu III 2 – y phục I 2.

VUI

Mạc khải của Thiên Chúa sáng tạo và cứu chuộc khơi trong lòng người một niềm vui vỡ bờ. Làm sao có thể chiêm ngắm *công trình *sáng tạo mà không cao rao : “phần tôi, tôi vui sướng trong Đức Giavê” (Tv104, 34) và không ước mong cho “Thiên Chúa được vui thỏa trong các *công trình của Ngài” (104, 31)? Trước tôn nhan Thiên Chúa đang hành động trong lịch sử, lòng người ngay lành tràn ngập vui sướng (92, 5tt) và muôn chia sẻ niềm vui đó : “hãy đến, chúng ta hãy reo mừng Giavê: Đáng cứu rỗi chúng ta” (95, 1) ; “trời xanh hãy vui lên ! trái đất hãy nhảy mừng..., trước nhan Đức Giavê vì Ngài ngự đến” (96.1 1tt). Và sở dĩ Ngài đến là cốt để kêu mời các tôi trung và mở lối cho họ vào hưởng niềm vui của Ngài (Mt 25, 21).

CU

I. NHỮNG NIỀM VUI CỦA CUỘC ĐỜI

Thiên Chúa làm cho niềm vui của cuộc sống con người thành một yếu tố trong lời *hứa của Ngài (Đnl 28, 3-8 ; Gier 33, 1 1) và Ngài phạt tội bất trung bằng cách cất nó đi (Dn 28, 30–33. 47t; Gier7,34;25, 10t). Niềm vui khiêm tốn của người chồng bên cạnh người vợ yêu quý (Gs 9,9) khi nhìn thấy kết quả công lao của mình (3, 22), khi ăn uống cũng như lúc nhàn rỗi (2, 24 ; 3, 12t), chống lại lời chỉ trích khắc khe đối với sách Giáo sĩ ; con người ca tụng niềm vui này (8, 15), vì nó giúp quên đi những đắng cay cuộc đời ; đó là phần phúc mà Thiên Chúa ban cho con người (5, 17tt). Qua

thê, *rượu được làm ra để mang lại niềm vui (Qa 9, 13 ; Tv 104, 15) cho ai biết dùng nó một cách điều độ (Hđ 31, 27) ; và mùa *hái nho là thời gian vui mừng (Is 16, 10) cũng như *mùa màng (Tv 126, 5t). Niềm vui thỏa mà người vợ duyên dáng và đức hạnh đem lại cho chồng (Cn 5, 18; Hđ26, 2.13), là hình ảnh của những niềm vui thanh cao nhất (Is 62, 5) ; còn đối với vợ chồng, sự đông con nhiều cháu là nguồn hoan lạc (1 Sm 2, 1.5 ; Tv 113, 9 : x. Gio 16, 21), nhất là khi con trai họ lại khôn ngoan (Cn 10, 1).

Bên cạnh những cuộc vui ồn ào của các ngày đại lễ - lễ phong vương (1 V 1, 40), mừng chiến thắng (1 Sm 18, 16) hay tù nhân hồi hương (Tv126, 2t) - còn có những niềm vui khác thầm kín đến nỗi người ta không thể không truyền cho người xa lạ (Cn 14, 10). Bậc hiền nhân thấu hiểu giá trị niềm vui này vì đó là một nguyên tố tạo nên sức khỏe (Cn 17, 22) và người ta có thể tăng thêm niềm vui bằng một câu nói ý nhị (12, 25) hay bằng một ánh mắt triu mến (15, 30). Thiên Chúa chỉ lên án những thú vui đồi trụy, những thú vui con người theo đuổi khi làm điều xấu (2, 14) đặc biệt là niềm vui xấu xa của kẻ ác tâm khi thấy người hiền gặp nạn (Tv 13, 5 ; 35, 26).

II. NHỮNG NIỀM VUI CỦA GIAO ƯỚC

Thiên Chúa, nguồn phát sinh những niềm vui thanh khiết của đời sống còn ban cho dân Ngài những hoan lạc cao quý hơn : vui khi trung thành với Giao ước.

1. Vui của phụng tự cộng đoàn. - Trong việc *phụng tự, Israel tìm thấy niềm vui *ca tụng Thiên Chúa (Tv33, 1), Đấng đã đoái thương nhận làm Vua họ (Tv149, 2) và kêu mời họ cùng hoan hỷ trước nhan Ngài (*hiện diện) (Đnl 12, 18) ; họ cũng được *nếm sự *địu hiền khi anh em xum họp (Tv133). Và như vậy họ đã tìm ra được phương thế hữu hiệu để chống lại sự quyến rũ của phụng tự Canaan với những nghi lễ dâm loạn mà Thiên Chúa kinh tởm (Đnl 12, 30t ; 23, 18t). Những cuộc *lễ được cử hành trong một bầu khí đầy hứng khởi và tung bừng (Tv42, 5 ; 68, 4t ; 100, 2), nhắc nhở dân chúng nhớ tới “*Ngày Thiên Chúa đã làm nên cho họ được vui mừng hoan lạc” (Tv118, 24) ; một vài ngày lễ đã lưu dấu trong lịch sử, như lễ Vượt qua của Ezekias (2 Sk 30, 21-26), ngày hội lưu (Esđ 6, 22) và nhất là ngày lễ Lều mà sau khi đã cho đọc Luật, Esđra kêu mời dân chúng hân hoan ngồi vào bàn tiệc và tung hô : “đây là ngày thánh... các ngươi chớ buồn phiền : vì niềm vui của Đức Giavê là sức mạnh của chúng ta” (Neh 8, 10). Chính vì muốn duy trì niềm vui viên mãn đó mà lễ Luật đã truyền cho dân chúng phải đi kiếm mức nơi nguồn suối hoan lạc bằng cách hàng năm tụ tập tại Giêrusalem vào ba ngày lễ để được Thiên Chúa *chúc lành (Lv 23, 40 ; Đnl 16, 11. 14t). Thiên Chúa muốn cả *chư dân tới kiếm mức nơi nguồn suối đó (Is 11, 3 ; 56, 6t).

2. Niềm vui của tôi trung. - Niềm vui đó được chia sẻ cho mọi người và những kẻ *khiêm nhường là những người kết thành đoàn dân đích thực của Thiên Chúa (Tv149, 4t) ; như Gierêmia, họ ngấu ngiến *Lời

Chúa là hoan lạc tâm hồn họ (Gier 15, 16) ; họ đặt niềm vui trong Thiên Chúa (Tv 33, 21 ; 37, 4; Gl 2,23) và trong lề Luật của Ngài (Tv19, 9) là kho tàng (119, 14. 111. 162), là an vui của họ giữa cơn *lo âu (119, 143) ; vậy những kẻ khiêm nhường *tìm kiếm Thiên Chúa có thể hoan hỷ (34,3 ; 69, 33 ; 70, 5 ; 105, 3) vì đã được công chính hóa bằng *ân sủng (32, 10t) và lòng *nhân từ của Thiên Chúa (51, 10.14). Sự kết hợp phó thác với Chúa, Đáng là sự *lành (16, 2 ; 73, 25. 28) duy nhất của họ, đã hé cho họ thấy những viễn tượng của niềm vui vĩnh cửu (16, 9tt) mà họ được cảm nếm trước nhờ tình mật thiết giữa họ với Khôn Ngoan Thiên Chúa (Kn 8, 16).

3. Niềm vui cánh chung. - Quả thật, Israel sống trong hy vọng. Nếu việc phụng tự nhắc họ nhớ lại những kỳ công của Thiên Chúa, nhất là biến cố xuất hành, chính là để cho họ ao ước một cuộc *xuất hành mới, trong đó Thiên Chúa vô song, Đáng cứu độ hoàn vũ sẽ tỏ hiện (Is 45, 5-8. 21t). Bây giờ sẽ rộn rã niềm vui Cứu Thế mà Isaia đã loan báo (9, 2); hoang địa sẽ nhảy mừng (35, 1) ; đứng trước công trình của Thiên Chúa, trời xanh sẽ reo vui, địa cầu sẽ hoan hỷ (44, 23 ; 49, 13), trong khi đó những tù nhân được phóng thích sẽ về Sion reo hò sung sướng (35, 9t ; 51, 11), để được mặc lấy ơn cứu độ và sự công chính (61, 10) và để cảm nếm niềm vui vĩnh cửu (61, 7) cho thỏa lòng mong ước (25, 9). Khi đó, tôn thờ của Thiên Chúa, lòng đầy vui sướng, sẽ ca mừng trong một cuộc *sáng tạo được đổi mới ; vì Thiên Chúa sẽ biến Giêrusalem thành “Niềm Vui” và dân Ngài thành “Hoan Lạc”, để Ngài được vui

thỏa và để ban cho mọi người niềm hân hoan bất tận (65. 14. 17tt ; 66, 10). Đó là niềm vui mà Giêrusalem đang mong chờ nơi Thiên Chúa là Đấng Thánh và Vĩnh Cửu sẽ lấy lòng nhân từ mà cứu họ (Br 4, 22t. 36t ; 5, 9). Tác giả công trình cứu rỗi đó chính là Đức Vua đang ngự đến trong khiêm tốn, mong rằng Giêrusalem tiếp rước Người trong hân hoan (Zêc 9. 9).

TU

I. NIỀM VUI CỦA PHÚC ÂM

Vị Vua khiêm tốn đó chính là Đức Giêsu Kitô Đấng loan báo niềm vui cứu độ cho những người hèn mọn và ban cho họ niềm vui đó bằng hy tế của Người.

1. Niềm vui cứu độ được loan báo cho kẻ hèn mọn.- Đấng Cứu Thế xuất hiện đã tạo nên một bầu khí tươi vui được Luca mô tả rõ ràng hơn các tác giả khác. Ngay trước khi người ta hoan hỷ mừng cậu chào đời (Lc 1, 14) thì *Gioan Tẩy Giả đã nhảy mừng trong lòng mẹ khi Đức Maria đến thăm (1, 41.44) ; và Đức Nữ Trinh, mà lời chào của Thiên Sứ đã mời gọi hãy vui lên (1, 28 ; hl : chairé : hãy vui lên) đã mừng vui, khiêm tốn mà hát ca mừng Chúa, Đấng đã trở nên con mình để cứu chuộc kẻ nghèo nàn (1, 42. 46-55). Sinh nhật của Đức Giêsu là niềm vui lớn lao cho các thiên sứ loan báo Người và cho toàn dân mà Người đến giải thoát (2, 10. 13t ; x. Mt 1, 21) ; trong ngày đó, người công chính được thỏa lòng mong đợi (Mt 13, 17 ss) và như Abraham, họ đã mừng vui khi nghĩ tới ngày đó (Gio 8, 56).

Vương quốc Thiên Chúa hiện diện nơi Đức Giêsu *Kitô (Mc 1, 15ss ; Lc 17, 21) ; Người là Đức Phu Quân có giọng nói làm sung sướng Gioan Tẩy Giả (Gio 3, 29) và sự hiện diện của Người không cho phép các môn đệ *chay tịnh (Lc 5,34 ss). Riêng các môn đệ thì vui sướng và biết rằng, *tên của họ được ghi khắc trên trời (10, 20) bởi họ thuộc số những người *nghèo sẽ sở hữu Vương quốc (6, 20ss), và họ sung sướng dâng hiến tất cả để đổi lấy kho báu đó (Mt 13, 44); Đức Giêsu đã dạy họ biết rằng sự *bách hại, vì cho họ vững tin thêm nên phải làm cho họ hoan hỷ hơn (Mt 5, 10tt ss). Các môn đệ có lý khi vui mừng về các *phép lạ của Đức Giêsu vì chúng chứng thực sứ mệnh của Người (Lc 19, 37tt) , nhưng họ không được đặt niềm vui nơi khả năng làm phép lạ mà Đức Kitô thông ban cho họ (10, 17-20): đó chỉ là một phương tiện không phải để mua vui cho những con người hiếu kỳ như Hêrôđê (23, 8), nhưng là để làm cho các tâm hồn ngay chính ca tụng Thiên Chúa (13, 17) và để lôi kéo người tội lỗi về với Đấng Cứu Thế, chuẩn bị họ, hân hoan đón nhận Người và *hoán cải tâm hồn (19, 6.9). Khi thấy họ hoán cải các môn đệ sẽ vui mừng trong tình anh em ruột thịt (15, 32) cũng như Cha và các thiên sứ trên trời đang vui mừng, và cũng như vị *Chủ Chăn nhân lành vui mừng khi cứu được những chiên lạc (15, 6 ; Mt 18, 13). Nhưng để được thông phần niềm vui đó, ta phải biết yêu như người đã yêu.

2. Niềm vui của Thần Khí, hoa trái của Thập Giá.

- Đức Giêsu, Đấng đã hân hoan vui sướng khi thấy Cha nhờ Người mà tỏ mình ra cho những kẻ bé mọn (Lc 10,

21t), đã ban sự sống mình cho những kẻ bé mọn này, là *bạn hữu Người, để thông truyền cho họ niềm vui phát xuất từ tình thương của Người (Gio 15, 9-15), trong khi đó, dưới chân thập giá, thù địch Người hả hê với niềm vui bất chính (Lc 23, 35tt). Qua *thập giá, Đức Giêsu về cùng Cha : các môn đệ lẽ ra phải hân hoan nếu họ yêu mến Người (Gio 14, 28) và nếu họ hiểu rằng mục đích việc ra đi này là để ban Thần Khí (16,7). Nhờ ân huệ này, họ sẽ sống chính sự sống của Đức Giêsu (14, 16-20), và vì họ sẽ lấy tên Người mà cầu xin, nên họ sẽ được Cha ban cho mọi sự, bấy giờ *buồn phiền của họ sẽ biến thành niềm vui, và niềm vui đó sẽ trọn hảo mà không ai có thể cướp mất được (14, 13t : 16, 20-24).

Nhưng các môn đệ chỉ hiểu lơ mờ rằng cuộc khổ nạn sẽ dẫn đến phục sinh, hơn thế nữa cuộc khổ nạn đó đã làm họ tiêu tan hy vọng (Lc 24, 21), đến nỗi họ không dám vui thỏa thêm trước những lần *hiện ra (21, 41). Nhưng sau khi đã tỏ cho họ thấy rằng lời Thánh Kinh được ứng nghiệm, và hứa ban cho họ sức mạnh Thần Khí (24, 44-49 ; CvSđ 1, 8), Đấng phục sinh lên trời, và bấy giờ lòng họ mới vui mừng rộn rã (Lc 24, 52t). Thần Khí xuất hiện đã làm cho niềm vui đó trở nên sâu đậm và lan tỏa chung quanh : các ngài “hân hoan vì được coi là xứng đáng chịu đau khổ vì Danh” Đấng Cứu Thế mà họ đang minh *chứng (CvSđ 5, 41 ; x. 4, 12; Lc 24, 46tt).

II. NIỀM VUI CỦA CUỘC SỐNG MỚI

Lời của Đức Giêsu đã sinh hoa kết quả : những ai tin ở Người đều được hưởng trọn vẹn niềm vui của Người (Gio 17, 13) ; cộng đoàn của họ sống trong một niềm hoan lạc đơn sơ (CvSđ 2, 46), việc rao giảng Tin Mừng cũng đem lại niềm vui chan chứa (8, 8); phép rửa làm cho tín hữu được tràn đầy niềm vui của Thần Khí (13, 52 ; x. 8, 39 ; 13, 48 ; 16, 34) và niềm vui đó đã khiến các Sứ Đồ ca hát giữa những cơn thử thách đen tối nhất (16, 23tt).

1. Những nguồn vui thiêng liêng. - Thật thế, niềm vui là *hoa trái của Thần Khí (Gal 5, 22) và là đặc điểm của Vương Quốc Thiên Chúa (Rm 14, 17). Đây không phải là sự hứng thú thoáng qua do *Lời tạo ra và rồi tiêu tan khi gặp ưu phiền (x. Mc 4, 16) nhưng là niềm vui thiêng liêng của những tín hữu sống *gương mẫu trong *thử thách (1 Th 1, 6t), và do lòng quảng đại hân hoan (2 Cor 8, 2 ; 9, 7), do sự *toàn thiện (2 Cor 13, 9) tình đoàn kết (Ph 2, 2), tính thuần thực (Dth 13, 17) và lòng *trung thành với *chân lý (2 Gio 4 ; 3 Gio 3t) họ đang và sẽ là niềm vui cho các Sứ Đồ trong *Ngày của Thiên Chúa (1 Th 2, 19t).

Nhờ làm cho các tín hữu thông hiệp với chân lý (1 Cor 13, 6), đức ái đem lại cho họ một niềm vui miên trường, được nuôi dưỡng bằng *kinh nghiệm và *tạ ơn liên li của họ (1 Th 5, 16 ; Ph 3, 1 ; 4, 4t). Không vui sao được khi tạ ơn Cha vì được gia nhập Vương Quốc của Con yêu dấu Ngài (Col 1, 11t) ? và sự chuyên chăm cầu nguyện là nguồn vui vì nó được niềm *hy

vọng hun đúc và vì Thiên Chúa (nguồn cây trồng) sẽ đáp lời bằng cách ban niềm vui chan chứa cho tín hữu (Rm 12, 12 ; 15, 13). Chính vì thế mà Phêrô mời gọi tín hữu hãy hân hoan chúc tụng Thiên Chúa ; lòng *tin, khi được tôi luyện trong sầu khổ nhưng vẫn nắm chắc sự cứu độ, sẽ đem lại cho tín hữu niềm vui khôn tả là tiền vị của vinh quang sau này (1 P 1, 3-9).

2. Chứng từ của niềm vui trong thử thách. - Nhưng niềm vui này chỉ có được khi lòng tin bị thử thách. Để được hoan lạc khi vinh quang Đức Kitô tỏ hiện, môn đệ phải hân hoan vì được cùng *đau khổ với Người (1 P 4, 13). Cũng như Thầy mình, trong cuộc sống hiện tại, môn đệ phải yêu chuộng *thập giá hơn vui sướng (Dth 12, 2); vui vẻ chịu tước lột hết mọi của cải (Dth 10, 34) ; lấy làm vui sướng tốt độ khi bị thử thách trăm bề (Giac 1, 2). Đối với các Sứ Đồ cũng như đối với Đức Kitô, khó *nghèo và *bách hại dẫn đến niềm vui trọn hảo.

Phaolô, trong nhiệm vụ sứ đồ, đã cảm nếm niềm vui của thập giá, đó là một yếu tố của chứng từ ngài : “gặp ưu phiền”, các thừa tác viên của Thiên Chúa vẫn “luôn vui sướng” (2 Cor 6, 10). Thánh Tông Đồ dạy dào niềm vui trong những sầu khổ ngài gặp phải (2 Cor 7, 4) ; hoàn toàn vô vị lợi, ngài luôn luôn hân hoan miễn sao Đức Kitô được loan báo (Ph 1, 17t), và ngài tìm được niềm vui khi phải đau khổ vì các tín hữu và vì Giáo Hội (Col 1, 24.). Ngài còn kêu mời tín hữu Philippô hãy chia sẻ niềm vui với ngài nếu ngài có phải đổ máu để nên chứng từ tốt đỉnh cho đức tin (Ph 2, 17t).

III. THÔNG PHẦN NIỀM VUI VĨNH CỬU

Nhưng thử thách sẽ chấm dứt và Thiên Chúa sẽ *báo thù cho *máu của tôi tớ Ngài khi Ngài xét xử Babylon đã say sưa trong máu đó ; lúc bấy giờ trên trời sẽ hân hoan (Kh 18, 20 ; 19, 1-4) và mở tiệc cưới *Chiên Con ; những ai được dự phần sẽ hân hoan tung hô Thiên Chúa (19, 7tt). Đó sẽ là sự tỏ lộ và sung mãn của niềm vui toàn hảo đã được dành cho con cái Thiên Chúa từ bấy giờ ; vì Thần Khí mà họ đã lãnh nhận sẽ làm cho họ hiệp thông với Cha và Con của Ngài là Đức Giêsu Kitô (1 Gio 1, 2tt ; 3, 1t. 24).

AR & MFL

→ an ủi – bách hại II 3 – buồn TƯ 3 – bữa ăn – ca tụng – cây nho / vườn nho – cười 2 – chạy 2 – chúc phúc / chúc tụng – dầu 2 – dầu thơm / hương thơm 1 – đau khổ TƯ III 2 – hái nho 1 – lễ – mùa màng I, III 1 – nghỉ ngơi – rượu nho – say sưa 3 – tạ ơn O ; CU 2 – tin tưởng 3 – toàn phúc – trắng – xúc dầu I 1.

VỰC SÂU → âm phủ / hỏa ngục – biển – nước I, II 2 – sáng tạo CU II 2 – thú vật 3 a.

VƯỜN NHO → Giáo Hội II 2, V 2 – hái nho – hoa trái – rượu nho – X. cây nho.

VƯƠNG QUỐC

“Vương quốc (hay Triều đại) của Thiên Chúa đã đến gần” : đó là đối tượng chính của lời rao giảng của Gioan Tẩy Giả và của Đức Giêsu (Mt3, 1; 4, 17). Để biết đâu là bản chất và những đòi hỏi của thực tại huyền nhiệm này mà Chúa Giêsu đã đến thiết lập nơi

trần gian, ta cần phải dựa vào TỰ. Tuy nhiên chủ đề này đã có trong CU ; CU đã phác họa những nét chính khi loan báo và chuẩn bị cho vương quốc ấy đến.

CU

Vương quyền thần linh là một ý tưởng chung của tất cả các tôn giáo đông phương thời cổ. Các thần thoại dùng nó để gán một giá trị linh thiêng cho vị *vua nhân loại, phụ tá của thần vương ở dưới thế trần. Tuy nhiên, khi lấy lại những ý tưởng đó, CU cho nó một nội dung đặc biệt, phù hợp với chủ trương độc thần, với quan niệm và quyền lực chính trị, và với cánh chung luận của mình.

I. ISRAEL, VƯƠNG QUỐC CỦA THIÊN CHÚA

Ý tưởng *Giavê - Vua không xuất hiện ngay từ đầu trong CU. Thiên Chúa của Abraham, của Isaac và của Jacob không hề có những nét vương giả ngay cả khi Ngài đến mạc khải *Tên Ngài cho Môisen (Xac 3, 14). Nhưng sau khi Israel đã lập cư ở Canaan, chẳng bao lâu người ta dựa vào lối trình bày biểu tượng này để diễn tả tình trạng riêng biệt giữa Giavê và dân Ngài. Giavê cai trị trên Israel (Qa 8, 23 ; 1 Sm 8,7). Việc *phụng tự dành cho Ngài là một công việc mà các thần dân Ngài thực hiện dưới thế cũng như các *thiên thần thực hiện trên trời. Đó là một ý tưởng căn bản mà người ta gặp thấy trong thi thiên phụng tự (Tv24, 7-10) cũng như nơi các sứ ngôn (Is 6. 1-5), mà các tác giả thánh đã mô tả tỉ mỉ các khía cạnh khác nhau. Giavê cai trị đến muôn đời (Xac 15,18), trên trời (Tv11.4 ; 103, 19), dưới đất (Tv47. 3), trong vũ trụ mà Ngài đã

tạo dựng (Tv93, It ; 95, 3tt). Ngài cai trị trên tất cả *chư dân (Gier 10, 7. 10). Tuy nhiên giữa chư dân, có một *dân mà Ngài chọn làm sở hữu riêng : đó là Israel mà nhờ *Giao Ước Ngài đã biến thành “một vương quốc tư tế và một dân tộc được thánh hiến” (Xac 19, 6). Bởi vậy triều đại của Giavê tỏ hiện cách đặc biệt nơi Israel, Vương Quốc của Ngài, và vị Đại Đế ngự trị giữa dân Ngài, tại *Giêrusalem (Tv48 3 ; Gier 8, 19); từ nơi đó Ngài chúc phúc cho họ (Tv134, 3), Ngài dẫn dắt, bảo vệ, quy tụ họ như một *chủ chăn đối với đoàn chiên của mình (Tv80 ;x.Ez34). Như thế, giáo lý về Giao Ước tìm thấy lối diễn tả tuyệt hảo trong chủ đề về vương quyền thần linh mà giáo lý ấy đem lại một nội dung hoàn toàn mới. Quả vậy, nếu Giavê, Vua các Đạo Binh (Is 6, 5) thống trị trên vũ trụ vì Ngài điều khiển sự vận hành của nó và trên các biến cố vì Ngài hướng dẫn chúng, và qua đó, Ngài * phán xét, thì Ngài muốn rằng Triều đại Ngài phải được dân nhìn nhận cách hữu hiệu bằng việc tuân giữ *Luật Ngài. Đòi hỏi tiên quyết này đem lại cho Triều Đại một tính chất luân lý chứ không phải chính trị, vượt lên trên mọi lối trình bày cổ xưa về vương quyền thần linh.

II. VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ VƯƠNG QUYỀN ISRAEL

Tuy nhiên, Israel, vương quốc Thiên Chúa, vẫn có một cơ cấu chính trị tiến hóa với thời gian. Nhưng khi dân tự lập một vị *vua, thì việc thiết lập vương quyền nhân loại này lại phải tùy thuộc vào vương quyền của Giavê, phải trở thành một cơ quan của thần quyền đặt

nền tảng trên Giao Ước. Sự kiện này, một đảng giải thích trào lưu đối nghịch chống lại nền quân chủ (1 Sm 8, 1-7. 19tt) và đảng khác giải thích sự can thiệp của các sứ giả của Thiên Chúa thông báo sự tuyển chọn của Giavê : đối với Saolê (10, 24), David (16, 12) và sau cùng đối với vương triều David (2 Sm 7, 12-16). Từ lúc đó, Vương quốc Thiên Chúa có một điểm tựa mang tính cách thời gian chính là vương quốc nhân loại, hòa mình vào chính trị quốc tế như tất cả các dân lân bang. Chắc chắn các vua Israel không hành xử một vương quyền thông thường : họ nắm giữ vương quyền của Giavê Đáng họ phải phục vụ (2 Sk 13, 8 ; x. I Sk 28, 5) và Giavê coi miêu duệ của David như con cái Ngài (2 Sm 7,14; Tv 2, 7). Dẫu vậy, kinh nghiệm về nền quân chủ cũng còn mơ hồ ; mục đích của Triều Đại Thiên Chúa không phù hợp với những tham vọng thế trần của các vua, nhất là nếu họ bất chấp Luật Thiên Chúa. Bởi thế các sứ ngôn không ngừng nhắc nhở sự tùy thuộc của lãnh vực chính trị vào lãnh vực tôn giáo ; họ khiển trách tội ác của các vua, và loan báo những hình phạt sẽ giáng xuống trên họ (đã có rồi : 2 Sm 12 ; 24, 10-17). Như thế, lịch sử vương quốc Israel được viết bằng nước mắt và máu, cho đến ngày cuộc tàn phá Giêrusalem đến kết thúc kinh nghiệm ấy cách dứt khoát, khiến những người Do Thái trung kiên phải bối rối (Tv89, 39-46). Nguyên nhân sâu xa của sự sụp đổ vương triều David là sự tuyệt giao của các vua nhân loại với vị Vua mà họ nhận lãnh quyền bính từ tay Ngài (x. Gier 10, 21).

III. TRONG NIỀM TRÔNG ĐỢI TRIỀU ĐẠI CHUNG CỤC CỦA GIAVÊ

Vào lúc vương quyền Israel sụp đổ, các vị vua lãnh đạo tôn giáo của quốc gia đã vượt qua thời đại quân chủ để hướng nhìn về nền thần quyền nguyên thủy mà họ muốn tái lập (x. Xac 19, 6), và các sứ ngôn loan báo rằng vào những thời cuối cùng Israel sẽ gặp lại những đặc tính của nền thần quyền ấy. Thật thế, trong các lời hứa họ đã nói đến vị Vua tương lai, Đấng *Massia con Vua David. Tuy nhiên chủ đề vương quyền Giavê mặc lấy nơi họ một tầm quan trọng lớn lao hơn nhiều, nhất là từ cuối cuộc lưu đày. Giavê như một vị *chủ chăn, sẽ đích thân chăm sóc đoàn chiên mình hầu cứu vớt, qui tụ và đưa chúng vào đất của Ngài (Mik 2, 13 ; Ez 34, 11... ; Is 40, 9tt). Tin Mừng tuyệt hảo được loan báo tại Giêrusalem chính là : “Thiên Chúa của ngươi cai trị” (Is 52, 7 ; x. Xêp 3, 14t). Và người ta thoáng thấy triều đại này sẽ bành trướng cách tiệm tiến khắp cả địa cầu : từ khắp mọi nơi, người ta sẽ đến Giêrusalem để thờ lạy Vua Giavê (Zêc 14, 9; Is 24, 23).

Trong khi chuyển những hứa hẹn hoan lạc này lên bình diện phụng tự và hòa hợp với chủ đề của vài Thánh Vịnh cổ xưa hơn, thi thiên hậu lưu đày đã hát mừng trước triều đại cánh chung của Thiên Chúa : triều đại phổ quát được công bố và nhìn nhận nơi mọi dân tộc, được tỏ hiện qua cuộc *Phán xét của Thiên Chúa (Tv 47 ; 96–99 ; x. 145, 11tt). Cuối cùng, vào thời bách hại của Antiochus Epiphane, khải huyền của

Đaniel trang trọng lập lại các lời hứa tiên tri. Triều đại siêu việt của Thiên Chúa sẽ được thiết lập trên những đống nát của đế quốc nhân loại (Đn 2, 44...). Hình ảnh *Con Người ngự đến trên mây trời giúp gọi lên điều đó, tương phản với những *Thú vật đại diện cho những cường quốc chính trị của trần thế (Đn 7). Khi Con Người đến sẽ có một cuộc *Phán xét, sau đó vương quyền sẽ được vĩnh viễn trao ban cho Con Người và cho dân tộc các Thánh của Đấng Tối Cao, (7, 14. 27). Như thế, triều đại của Giavê vẫn còn mang hình thức cụ thể của một Vương quốc mà *dân này sẽ là kẻ thụ thác (x. Xac 19, 6), tuy nhiên Vương quốc ấy sẽ không còn thuộc về “thế gian này”. Sách Khôn ngoan đã vọng lại lời hứa ấy : sau cuộc Phán xét, các người công chính “sẽ điều khiển các quốc gia và cai trị chư dân, và Chúa sẽ ngự trị trên họ tới muôn đời” (Kn 3,8)

Sau những thế kỷ chuẩn bị, từ đây dân Do Thái sẽ sống trong niềm trông đợi Triều đại, như văn chương ngoại thư chứng tỏ. Thường sự mong đợi này được cụ thể hóa dưới một hình thức chính trị : người ta mong đợi Đấng *Messia đến tái lập vương quốc David. Tuy nhiên các tâm hồn đạo đức nhất biết nhìn thấy ở đó một thực tại hoàn toàn nội tâm : các rabbi dạy rằng chính khi vâng phục Luật mà “người công chính mang trên mình cái ách của Nước Trời”. Đó là niềm hy vọng mãnh liệt nhưng còn mơ hồ, mà Tin Mừng về Vương quốc sẽ đáp ứng.

TU

I. TIN MỪNG VỀ VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA

1. Vương quốc Thiên Chúa giữ một chỗ đứng quan trọng trong lời rao giảng của Đức Giêsu. Điều Người loan truyền trong các thôn làng xứ Galilêa chính là Tin Mừng về Vương quốc (Mt 4, 23 ; 9, 35). Thánh Marcô viết : “Vương quốc Thiên Chúa”, còn Thánh Mattheô dùng từ ngữ “Vương quốc trên trời” theo như ngôn ngữ quen dùng của các rabbi Do Thái đương thời ; thực ra cả hai thành ngữ này đều đồng nghĩa với nhau. Các *phép lạ kèm theo lời rao giảng là những dấu chỉ sự hiện diện của Vương Quốc và hé mở ý nghĩa của nó. Khi Vương quốc đến là lúc cáo chung ách thống trị của *Satan, của *tội và của sự *chết trên con người : “giả như Ta nhờ Thần Khí Thiên Chúa mà trừ *quỷ, thì vương quốc Thiên Chúa đã đến cho các ngươi rồi” (Mt 12, 28). Do đó, phải chọn lấy một quyết định : phải *hoán cải, chấp nhận những đòi hỏi của Vương quốc để trở nên *môn đệ Đức Giêsu.

2. Đến lượt họ, các Sứ đồ, ngay lúc Thầy còn sống, đã nhận sứ mệnh công bố *Tin Mừng Vương quốc này (Mt 10, 7). Bởi thế, sau lễ Ngũ Tuần Vương quốc vẫn là viễn ảnh tối hậu của việc rao giảng Tin Mừng, ngay cả nơi thánh Phaolô (CvSđ 19, 8 ; 20, 25 ; 28, 23. 31). Nếu các tín hữu khi trở lại đã chịu trăm ngàn khốn khổ là để “được vào Vương quốc Thiên Chúa” (CvSđ 14, 22), bởi vì Thiên Chúa “kêu mời họ chung phần Vương quốc và vinh quang Ngài” (1 Th 2, 12). Chỉ có điều là từ nay *Tên của Đức *Giêsu Kitô phải được thêm vào Vương quốc để trở thành đối

tượng hoàn bị cho Tin Mừng (CvSđ 8, 12) : phải tin vào Đức Giêsu để được vào Vương quốc.

II. CÁC MÀU NHIỆM CỦA VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA

Vương quốc Thiên Chúa là một thực tại huyền nhiệm mà chỉ Đức Giêsu mới có thể cho ta biết bản chất của nó. Nhưng Người chỉ mạc khải nó cho những kẻ hèn mọn và nhỏ bé, chứ không cho các người khôn ngoan và tài giỏi của thế gian này (Mt 11,25), cho các *môn đệ Người chứ không cho người ngoài, vì đối với họ tất cả đều là bí ẩn (Mc 4, 11 ss). Phương pháp giảng dạy nơi các Phúc Âm phần lớn được tạo thành bởi sự mạc khải tiệm tiến các *màu nhiệm của Vương quốc, nhất là qua các *dụ ngôn. Sau phục sinh, phương pháp này đã được bổ túc (CvSđ 1, 3) và được hoàn tất nhờ tác động của Chúa Thánh Thần (X. Gio 14, 26; 16, 13tt).

1. Những nghịch lý của Vương quốc. - Vì hiểu các lời sấm cánh chung của CU theo sát từng chữ, nên Do Thái giáo đã tưởng rằng Vương quốc sắp đến ngay và sẽ đến trong vinh quang rực rỡ. Đức Giêsu hiểu hoàn toàn khác hẳn. Vương quốc đến khi *Lời Thiên Chúa được ngỏ cho con người ; tựa như một *hạt giống được gieo xuống đất, Vương quốc phải lớn lên (Mt 13, 3-9. 18-23 ss). Nó sẽ tăng trưởng do năng lực riêng của nó, như một hạt giống (Mc 4, 26-29). Nó sẽ nâng thế giới lên như men trong bột (Mt 13, 33 ss). Khởi điểm khiêm tốn của nó thật tương phản với tương lai được hứa cho nó. Quả thế, Đức Giêsu chỉ ngỏ lời cho những người

Do Thái xứ Palestina ; và ngay trong dân đó “Vương quốc chỉ được ban” (Lc 12, 22) cho “đàn chiên bé nhỏ” là các môn đệ. Nhưng chính vương quốc ấy sẽ trở thành một *cây to lớn, ở đó mọi chim trời sẽ đến làm tổ (Mt 13, 31t ss). nó sẽ nhận vào lòng hết thảy *chur dân, bởi nó không liên kết với một dân nào, ngay cả với dân tộc *Do Thái. Hiện hữu ở cõi trần này trong mức độ *Lời Thiên Chúa được con người đón nhận (x. Mt 13, 23), nó có thể được xem như một thực tại vô hình. Thực sự người ta không thể thấy nó đến như một hiện tượng nào đó (Lc 17, 20t). Thế nhưng nó vẫn biểu hiện ra bên ngoài, như lúa lẫn lộn với cỏ lùng trong một cánh đồng (Mt 13, 24...). Chính “đàn chiên nhỏ bé” đã lãnh nhận nó (Lc 12, 32) đem lại cho nó một khuôn mặt trần thế, khuôn mặt của một *Israel mới, của một *Giáo Hội xây trên *Phêrô : và Phêrô đã nhận lãnh đến “những chìa khóa của Vương Quốc trên Trời” (Mt 16, 18t). Chỉ có điều cần lưu ý là cơ cấu trần thế này chẳng phải là cơ cấu của một vương quốc nhân loại : Chúa Giêsu lẫn tránh khi người ta muốn tôn Người lên làm *vua (Gio 6, 15), và Người chấp nhận tước hiệu *Messia trong một ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt.

2. Các giai đoạn liên tiếp của Vương quốc. - Nói rằng Vương quốc được mời gọi tăng trưởng, điều đó giả thiết rằng Vương quốc cần đến thời gian. Hẳn rằng, theo một nghĩa nào đó, *thời giờ đã hoàn tất và Vương quốc đã đến rồi ; kể từ Gioan Tẩy Giả, kỷ nguyên Vương quốc được khai mào (Mt 11, 12t ss) : đó là thời của tiệc cưới (Mc 2. 19 ss :x. Gio 2, 1-11) và của *mùa

màng (Mt9, 37ttss; x. Gio 4,35). Nhưng các dụ ngôn về sự *tăng trưởng (hạt giống, hạt cải, men, cỏ lùng và lúa tốt, lưới cá x. Mt 13) cho thoáng thấy một trì hạn giữa lúc khai mào Vương quốc trong lịch sử và lúc thể hiện hoàn hảo của nó. Hơn thế nữa, hiện thời, “vương quốc gánh chịu *bạo lực” (Mt 11, 12), vì người ta muốn ngăn cản nó tỏa chiếu nhờ việc rao giảng Tin Mừng . Sau khi Đức Giêsu phục sinh, sự phân cách giữa việc Người lên trời vinh quang và việc Người trở lại như vị Thẩm phán (CvSđ 1, 9tt) sẽ hoàn tất việc Mạc Khải bản chất của thời kỳ trung gian này : đó là thời của lời *chứng (CvSđ 1, 8 ; Gio 15, 27), thời của Giáo hội. Vào cuối thời kỳ ấy, Vương quốc sẽ đến trong viên mãn (x. Lc 21, 31) : lúc đó lễ *Vượt qua sẽ hoàn tất (Lc 22, 14tt), lúc đó sẽ là *bữa ăn cánh chung (Lc 22, 17t) trong đó khách được mời từ khắp mọi nơi sẽ đến dự tiệc cùng với các tổ phụ (Lc 13, 28t ss;x, 14, 15; Mt22, 2-10 ; 25, 10). Sau khi thân xác họ được sống lại và biến đổi (1 Cor 15, 50 ; x. 6, 10 ; Gal 5, 21 ; Eph 5, 5), các tín hữu được mời gọi “hưởng” (Mt 25, 34) Vương quốc đã thành đạt ấy. Từ nay đến đó, họ khẩn nguyện cho Vương quốc mau đến : “xin cho Nước Ngài trị đến” (Mt 6, 10 ss).

3. *Con người tiến vào Vương quốc.* - Vương quốc là ân huệ tuyệt hảo của Thiên Chúa, là giá trị chủ yếu mà người ta phải sở đắc bằng tất cả những gì họ có (Mt 13, 44tt). Nhưng muốn nhận lãnh, người ta còn phải hoàn tất một số điều kiện. Không bao giờ có thể xem Vương quốc như là một tiền lương phải trả theo lẽ công bình : chính Thiên Chúa tự do thuê mướn người

ta vào làm trong *vườn nho của Ngài, và Ngài ban cho thợ những gì Ngài thích ban (Mt 20, 1-16). Dầu vậy, nếu tất cả là ân sủng, thì con người phải đáp trả lại *ân sủng : những kẻ tội lỗi cứng lòng đắm chìm trong sự dũ “sẽ không được hưởng gia nghiệp Vương quốc của Đức Kitô và của Thiên Chúa” (1 Cor 6,9t ; Gal5, 21 ; Eph 5, 5 ; x. Kh 22, 14t). Một tâm hồn khó *nghèo (Mt5,3ss), một thái độ bé thơ (*trẻ nhỏ) (Mt 18, 1-4 ss; 19, 14), một sự tích cực tìm kiếm Vương quốc và *công chính của nó (Mt 6, 33), sự chịu đựng những *bách hại (Mt 5, 10ss; CvSđ 14, 22 ; 2 Th 1,5), sự hy sinh tất cả những gì mình có (Mt 13, 44tt ; x. 19, 23ss) một sự hoàn thiện hơn sự hoàn thiện của những người *Pharisiêu (Mt 5, 20), tắt một lời, sự chu toàn *ý Chúa Cha (Mt 7, 21), đặc biệt trong lãnh vực bác ái huynh đệ (Mt 25, 34) : những ai muốn vào thừa hưởng Vương quốc, phải chu toàn tất cả những đòi hỏi ấy. Vì chung nếu mọi người đều được mời gọi vào thì chẳng phải hết mọi người sẽ được *tuyển chọn đâu : người ta sẽ đuổi ra ngoài khách dự tiệc không mặc áo cưới (Mt 22, 11-14). Theo nguyên tắc, phải *hoán cải (x. Mt 18, 3) tái *sinh, nếu không, người ta không thể “thấy Vương quốc Thiên Chúa” (x.Gio 3, 3tt). Được thuộc về dân Do Thái không còn là một điều kiện thiết yếu nữa, như trong CU : “nhiều người sẽ đến từ phương đông và phương tây, ngồi vào bàn tiệc trong Vương quốc nước trời, trong khi dân của Vương quốc sẽ ném ra ngoài...) (Mt 8, 11t ss). Đó là viễn ảnh cuộc *phán xét mà vài dụ ngôn trình bày dưới một hình thức cụ thể: lựa lọc cỏ lùng khỏi lúa tốt (Mt 13, 24-30), chọn lựa cá (Mt 13,

47-50), tính số (Mt 20, 8-15 ; 25, 15-30), tất cả điều đó nói lên đòi hỏi phải *tinh thức (Mt 25, 1-13).

III. VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA VÀ VƯƠNG QUYỀN ĐỨC GIÊSU

Trong TỰ, hai chủ đề Vương quốc Thiên Chúa và vương quyền của Đấng Massia liên kết với nhau thật chặt chẽ, bởi vì Vua Massia là *Con của chính Thiên Chúa. Ta có thể nhận thấy vị thế này của Đức Giêsu nơi trung tâm mầu nhiệm Vương quốc trong ba giai đoạn kế tiếp mà Người phải trải qua : cuộc sống trần thế của Đức Giêsu, thời gian của Giáo Hội và thời kỳ chung tất mội sự.

1. Lúc sinh thời, Chúa Giêsu đã tỏ ra rất dè dặt với tước hiệu *Vua. Nếu Người đã chấp nhận nó như là tước hiệu của Đấng Massia vì phù hợp với những lời hứa tiên tri (Mt 21, 1-11 ss), Người phải loại bỏ những âm vang đượm màu sắc chính trị khỏi tước hiệu ấy (x. Lc 23, 2), hầu mạc khải vương quyền “không thuộc về thế gian này” và tỏ hiện nhờ lời chứng cho Chân Lý (Gio 18, 36t). Ngược lại, Người không chút e dè khi quả quyết rằng “vì” Vương quốc hay “vì” Người cũng chỉ là một : từ bỏ tất cả vì Vương quốc Thiên Chúa (Lc 18, 29) chính là từ bỏ tất cả “vì *Danh Người” (Mt 19, 29 ; x. Mc 10, 29). Khi phác họa trước phần thưởng cánh chung đang chờ đợi loài người. Người đồng hóa “vương quốc của *Con Người” với “Vương quốc của Cha” (Mt 13, 41tt) và Người bảo đảm với các Sứ Đồ rằng Người sẵn sẵn Vương quốc cho họ cũng như Cha đã sẵn sẵn cho Người (Lc 22, 29t).

2. Tuy nhiên, sự tôn vương của Người chỉ xảy đến vào giờ Người *phục sinh : chính lúc đó Người ngự trên ngai của Cha Người (Kh 3, 21), được tôn lên ngôi bên hữu Thiên Chúa (CvSđ 2, 30-35). Như thế suốt thời gian của Giáo Hội, vương quyền của Thiên Chúa hành xử nơi con người nhờ vương quyền Đức Kitô *Chúa vũ trụ (Ph 2, 11); vì Cha đã lập Con Ngài làm “Vua các vua và Chúa các chúa” (Kh 19, 16 ; 17, 14 ; x. 1, 5).

3. Vào lúc thế mạt , Đức Kitô Đấng chiến thắng mọi địch thù “sẽ giao trả vương quyền cho Thiên Chúa Cha” (1 Cor 15. 24). Bây giờ, Vương quyền này “sẽ hoàn toàn thuộc về Chúa chúng ta và Đức Kitô của Ngài” (Kh 11, 15 ; 12, 10) và các tín hữu sẽ lãnh nhận “gia nghiệp trong Vương quốc của Đức Kitô và của Thiên Chúa” (Eph 5, 5). Như thế Thiên Chúa, là chủ thể mọi sự, sẽ hoàn toàn chiếm hữu triều đại Ngài (Kh 19, 6). Các môn đệ của Chúa Giêsu sẽ được mời gọi chia sẻ vinh quang triều đại này (Kh 3, 21), vì chung ngay từ trần thế, Chúa đã làm họ thành “một vương quốc tư tế cho Thiên Chúa và là Cha của họ” (Kh 1, 6 ; 5, 10 ; 1 P 2, 9 ; x. Xac 19, 6).

RL & PG

→ bạo lực IV 1.3 – bữa ăn IV – cây 2 – Con Người CU II 1 – công chính B II TU – dân 4 I 2 : C I – dụ ngôn I 2, II 2, III – Đất TU I 2 – gia nghiệp TU II – Giáo Hội – Giêsu Kitô I 1 2 – hy vọng TU I – Massia CU II 3, TU II 1 – mâu nhiệm TU I – nghèo TU I – phép lạ II 2 – sám hối / hoán cải TU I, II – tăng trưởng

3 – Tin Mừng – Trôi II, V – Vua – ý định Thiên Chúa
CU' V; TU.

VƯƠNG QUYỀN → Vua – vương quốc

VỮNG CHẮC → chân lý CU' 1.2 – tin O – tin tưởng
– trung Thánh

VỮNG TÂM → giải phóng / tự do III 3 a – hãnh diện
– lo sợ 1 – phép lạ III 3 a – tin O – tin tưởng 3.

VƯỢT QUA

Vào thời Đức Giêsu, lễ vượt qua Do thái quy tụ các tín đồ của Môisen về Giêrusalem để sát tế và ăn *chiên vượt qua ; lễ này nhắc lại cuộc *Xuất hành giải phóng người Do thái khỏi ách nô lệ Ai-cập. Ngày nay, lễ Vượt qua Kitô giáo quy tụ môn đệ của Đức Kitô ở mọi nơi để họ thông hiệp với Người, là Chiên đích thực của Thiên Chúa, lễ này liên kết họ với sự *chết và sự *sống lại đã giải phóng họ khỏi *tội lỗi và sự chết. Có sự liên tục hiển nhiên giữa hai lễ đó, nhưng chúng ta đã bước qua một bình diện khác khi đi từ *Giao ước cũ sang Giao ước mới, nhờ trung gian cuộc Vượt qua của Đức Giêsu.

I. LỄ VƯỢT QUA CỦA ISRAEL

1. Lễ Vượt qua mùa xuân, mang tính cách du mục và gia đình. - Khởi đầu, Vượt qua là một lễ gia đình, được cử hành vào *đêm trăng tròn của ngày xuân phân, tức ngày 14 tháng abib hay tháng bông lúa (sau lưu đày người ta gọi là tháng nisan). Người ta dâng hiến Giavê một súc vật non mới sinh ra trong năm, để Cầu xin

Thiên Chúa chúc lành cho đoàn vật. Hy vật là một con chiên hay con dê đực không tì vết (Xac 12, 3-6), không được bẻ gãy một xương nào (12, 46 ; Ds 9, 12) ; *máu nó được bôi trên khung cửa từng nhà để phòng (sự tru diệt) (Xac 12, 7. 22). Thịt được dùng trong một bữa ăn vội vàng, thực khách mặc sẵn y phục đi đường (12, 8-11). Những đặc điểm du mục và gia đình vừa kể cho thấy lễ Vượt qua có một nguồn gốc rất xa xưa : có thể đó là lễ hiến tế mà người Do thái xin vua Pharaon cho phép họ đi cử hành trong sa mạc (3, 18; 5, 1tt). Như vậy lễ này có thể có trước Môisen và cuộc xuất Ai cập. Nhưng chính cuộc xuất hành mới gán cho nó một ý nghĩa vĩnh viễn.

2. Lễ Vượt qua và cuộc Xuất hành. - Mùa xuân trọng đại đối với người Do thái là mùa xuân mà Thiên Chúa quan phòng can thiệp liên tục để giải phóng họ khỏi ách Ai cập. Trong những lần can thiệp đó, tai họa thứ mười là lần can thiệp hiển hách hơn cả : tiêu diệt các con đầu lòng của Ai cập (Xac 11, 5 ; 12, 12. 29t). Truyền thống về sau sẽ nối kết việc sát tế các súc vật đầu lòng và việc chuộc lại các con đầu lòng người Israel với biến cố này (13, 1t. 11-15 ; Ds 3, 13 ; 8,17). Nhưng sự nối kết này chỉ là thứ yếu. Điều quan trọng nhất là lễ Vượt qua trùng hợp với việc giải phóng người Israel : lễ này trở thành lễ tưởng niệm cuộc *Xuất hành, một biến cố trọng đại trong lịch sử của họ, lễ nhắc lại việc Thiên Chúa đã trừng phạt người Ai cập và đã dung thứ những người trung thành với Ngài (12, 26t ; 13, 8tt). Từ nay ý nghĩa và tầm quan trọng của lễ Vượt qua là như vậy.

Chữ “Vượt qua” trong tiếng Hy Lạp là Pascha, bắt nguồn từ tiếng Aram là pashâ và tiếng hy bá là pèsah. Người ta còn băn khoăn về nguồn gốc danh từ này. Có người gán cho nó một căn ngữ ngoại lai hoặc từ tiếng Assyria (pasahu, làm cho dịu bớt) hay Ai Cập (pa-sh, kỷ niệm; pé-sah, cái đánh) nhưng chưa có giả thuyết nào có giá trị quyết định. Thánh Kinh cho chữ pèsah giống nghĩa với động từ pasah, có nghĩa là đi khắp khiêng, hoặc đi khiêu vũ theo nghi thức quanh lễ vật hy tế (I V 18, 21. 26) hoặc theo nghĩa bóng là nhảy qua, bỏ qua, tha thứ. Lễ vượt qua là việc đi Ngang Qua của Giavê, Ngài lướt qua trên những nhà người Israel, đang khi đó Ngài lại trừng phạt những nhà người Ai Cập (Xac 12, 13. 23. 27 ; Is 31, 5).

3. *Lễ Vượt qua và Bánh Không Men.* - Với thời gian, một lễ khác có nguồn gốc riêng nhưng cùng được mừng trong mùa xuân, được sát nhập vào lễ Vượt qua : Lễ Bánh Không Men (Xac 12, 15-20). Trong tháng đó, lễ Vượt qua được mừng ngày 14, còn lễ bánh không men cũng được định từ ngày 15 đến ngày 21. Những chiếc *Bánh Không Men được tiến dâng cùng với *của đầu mùa (Lv 23, 5-14 ; Đnl 26, 1). Hủy bỏ men cũng là một nghi thức chỉ sự *trong sạch và canh tân hàng năm. Người ta còn tranh luận xem lễ này có nguồn gốc từ thời du mục, hay từ thời nông nghiệp. Dù sao truyền thống Do thái cũng đã liên kết nghi thức này vào cuộc xuất hành khỏi Ai Cập (Xac 23, 15 ; 34, 18). Bấy giờ lễ này gọi lại việc người Do thái lên đường vội vàng đến nỗi phải đem theo bột chưa kịp lên men (Xac 12, 34. 39). Trong lịch phụng vụ, có khi lễ Vượt qua và lễ

Bánh Không Men được mừng riêng (Lv 23.5-8 ; x. Esđ 6, 19-22; 2 Sk35, 17), có khi lại được mừng chung với nhau (Đnl 16, 1-8 ; 2 Sk 30, 1-13).

Chung quy, qua lễ Vượt qua, hằng năm, người ta hiện tại hóa sự giải phóng trong cuộc xuất hành. Ý nghĩa sâu xa này của ngày lễ còn được cảm nghiệm mạnh mẽ hơn nữa trong những giai đoạn quan trọng của lịch sử Israel: những giai đoạn ở Sinai (Ds 9) và vào đất Canaan (Gios 5), giai đoạn cải cách thời Ezekias khoảng năm 716 (2 Sk 30) và thời Giosias khoảng năm 622 (2 V 23, 21tt), giai đoạn phục hưng hậu lưu đày năm 515 (Esđ 6, 19-22).

4. Lễ vượt qua và những cuộc xuất hành mới. - Mỗi khi lại bị rơi vào vòng nô lệ, dân Israel lại nhớ đến cuộc giải phóng khỏi ách Ai cập.

Dưới ách thống trị của Assyria, khoảng năm 710, Isaia ca mừng cuộc giải phóng như là một đêm Vượt qua (30, 29), đêm mà Thiên Chúa sẽ tha (pasha) cho Giêrusalem (31, 5 ; x. 10, 26). Một trăm năm sau, Gierêmia hát mừng cuộc giải phóng những người bị lưu đày năm 721 như một cuộc xuất hành mới (Gier 31, 2-21) và bản văn Hy Lạp LXX còn đi xa hơn nữa, coi đó đúng vào ngày kỷ niệm hàng năm cuộc Vượt qua thứ nhất : “Thiên Chúa phán : đây Ta đưa con cái Israel về trong ngày lễ Vượt qua!” (Gier 38, 1 = hy Lạp 38, 8).

Dưới ách thống trị của Babylon , Gierêmia quả quyết rằng ngày những người bị lưu đày năm 597 hồi hương sẽ thay thế cuộc Xuất hành trong kỷ niệm của người Israel (Gier 23, 7t). Đệ nhị Isaia loan báo cuộc

*lưu đày (587-538) chấm dứt như một cuộc Xuất hành chung quyết lẩn át cả cuộc Xuất hành xưa (Is 40, 3-5 : 41, 17-20 : 43, 16-21 ; 49, 9-11 ; 55, 12-13 : x. 63. 7-64. 11) tập hợp những người bị phân tán lại là việc của Con chiên - *Đầy tớ (Is 53, 7), Con chiên – Đầy tớ còn là ánh sáng chư dân, cùng với Chiên vượt qua, làm hình ảnh cho vị Cứu tinh sắp đến.

5. *Vượt qua, lễ của Đền Thánh.* - Qua nhiều thế kỷ, lễ Vượt qua đã tiến hóa : nhiều điều được xác định lại và cũng có nhiều đổi thay. Thay đổi quan trọng nhất là cuộc canh tân của Đệ Nhị Luật: biến lễ cử hành trong gia đình từ thời xa xưa thành lễ của *Đền Thánh (Đnl 16, 1-8). Có lễ luật này bắt đầu xuất hiện từ thời Ezekias (2 Sk 30 ; X. Is 30, 29) nhưng chắc chắn đã được áp dụng dưới thời Giosias (2 V 23, 21tt ; 2 Sk 35). Như vậy lễ Vượt qua nằm trong đường hướng tập trung toàn diện việc *phụng tự. Nghi thức được thích ứng : máu được đổ trên bàn thờ (2 Sk 35, 11), các thầy tư tế và Lêvi là tác viên chính của nghi lễ.

Sau thời lưu đày, lễ Vượt qua biến thành lễ trọng nhất mà người Do thái không tham dự sẽ bị khai trừ khỏi cộng đoàn (Ds 9, 13), mọi người đã cắt bì, đều phải tham dự và chỉ có họ thôi (Xac 12, 43-49) ; nếu cần, lễ có thể được dời lại một tháng (Ds 9, 9-13 ; x. 2 Sk 30, 2tt). Những xác định trên của bộ luật tư tế định rõ một pháp lệ bất di dịch từ đó. Ngoài Thành thánh, lễ Vượt qua có lẽ cũng được cử hành đây đó trong khung cảnh gia đình, và theo tài liệu năm 419, chắc chắn lễ này được cử hành nơi kiều dân Do thái ở Elephantina, Ai cập. Nhưng trong những cuộc hành lễ riêng tư này,

việc sát tế con chiên biến mất dần dần vì bị những nghi lễ long trọng ở Giêrusalem lấn át đi.

6. Vượt qua, thời gian Thiên Chúa thực hiện những kỳ công. - Vậy lễ Vượt qua trở thành một trong những cuộc *hành hương quan trọng trong năm phụng vụ. Trong Do thái giáo, lễ Vượt qua này mang một ý nghĩa thật phong phú như sách Xac 12, 42 trong bộ Targum diễn tả : việc Israel được đem ra khỏi ách nô lệ gọi lên việc thế giới được đem ra khỏi vòng hỗn mang, Isaac được cứu khỏi sát tế và nhân loại được đưa ra khỏi cảnh cơ hàn nhờ Đấng Massia mà mọi người trông đợi. Những viễn ảnh này có nhiều điểm tựa trong Thánh Kinh.

a) Vượt qua và sáng tạo. Thật ra, sáng tạo và *cứu chuộc thường được liên kết với nhau, nhất là trong kinh Hallel của lễ Vượt qua : Tv 136, 4-15 ; x. Os 13, 4 (hy lap) ; Gier 32, 17-21 ; Is 51, 9t; Neh 9; Tv 33, 6t; 74, 13-17 ; 77, 17-21; 95 , 5-9; 100, 3 ; 124, 4-8 ; 135, 6-9 ; Kn 19. Sớ dĩ Thiên Chúa có thể phân đôi biển đỏ (Xac 14, 21) là vì xưa kia Ngài đã phân chia đại dương nguyên thủy (Stk 1,6).

b) Vượt qua và Isaac. Cũng thế, sớ dĩ Thiên Chúa có thể cứu con cái Giacob, đó là vì Ngài đã cứu tổ tiên của họ trước rồi. Người ta xem như Abraham đã trông đợi ngày Xuất hành (Stk 15, 13t) mà bảo chứng cho ông là việc Isaac đã được cứu thoát (Stk 22). Thế nhưng người ta vẫn xem như Isaac được hiến tế ở Sion (2 Sk 3, 1), thì chiên vượt qua sau này cũng vậy (Đnl 16); cũng thế Isaac được cứu khỏi lưỡi gươm (Stk 22, 12) và Israel sau này cũng thế (Xac 12, 23 ; x. 1 Sk 21,

15) ; Isaac được cứu nhờ con chiên đực, thì Israel được cứu nhờ Chiên con : Isaac đã chịu *cắt bì, để đổ máu có giá trị *xá tội (Xac 4, 24-26), thì sau này, máu các hy vật vượt qua cũng thế (Ez 45, 18-24) ; nhưng nhất là vì Isaac sẵn sàng đổ hết máu mình ra, nhờ đó xứng đáng trở nên hình ảnh tuyệt hảo của Chiên vượt qua là Đức Giêsu Kitô (Dth 11, 17-19).

c) Vượt qua và thời kỳ Đấng Massia. Mỗi cuộc can thiệp của Thiên Chúa trong quá khứ đều gây niềm hy vọng Ngài sẽ can thiệp dứt khoát trong tương lai. Ôn cứu rồi vĩnh viễn (= cảnh chung) xuất hiện như một công trình sáng tạo mới (Is 65, 17) một cuộc xuất hành không trở lại (65, 22) một *chiến thắng hoàn toàn trên sự dữ, một thiên đàng được phục hồi (65, 25). Đấng thiên sai lãnh nhiệm vụ cải tạo thế giới không ai khác hơn là Đấng *Massia (Is 11, 1-9) đến nỗi mỗi đêm Vượt qua người Do thái lại mong Ngài đến. Vì một số người vẫn còn tưởng tượng Đấng Massia mang những đặc tính của một chiến sĩ, nên tinh thần quốc gia có cơ hội thức dậy : thường vào dịp lễ vượt qua, những phong trào chính trị mạnh lên (x. Lc 13, 1tt) hoặc những khát vọng tôn giáo trở thành quá đáng (CvSđ 12, 1-4). Thời La Mã cai trị, chính quyền phải lo giữ trật tự trong những ngày lễ Vượt qua, và hàng năm, vào dịp lễ này, vị thủ hiến phải lên Giêrusalem. Nhưng đức tin tôn giáo cũng có thể nhìn xa hơn những biến động bên ngoài, và cũng có thể vẫn tinh tuyền : phó thác cho Thiên Chúa để Ngài xác định ngày giờ và phương thế can thiệp của Đấng Massia mà Ngài sẽ sai đến.

II. VƯỢT QUA CỦA ĐỨC GIÊSU

Thực sự Đấng Massia đã đến. Lúc đầu, Đức Giêsu tham dự lễ Vượt qua Do thái, Người muốn nó nên hoàn hảo hơn, nhưng sau cùng Người vừa thay thế vừa hoàn tất lễ này.

Trong thời gian lễ Vượt qua, Đức Giêsu dùng những lời nói và hành động để thay đổi dần dần ý nghĩa ngày lễ. Như thế, chúng ta có lễ Vượt qua của *Con duy nhất, Người ở lại trong cung thánh đền thờ, vì Người biết ở đó là nhà của Cha Người (Lc 2, 41-51). Và kế đó, lễ Vượt qua của *Đền thờ mới, lúc đó Đức Giêsu thanh tẩy thánh điện tạm thời và loan báo thánh điện vĩnh viễn là thân xác phục sinh của Người (Gio 2. 13-23 ; x.1, 14. 51 ; 4, 21-24), và tiếp đến lễ *Vượt qua của *Bánh hóa nhiều sẽ là *nhục thể Người được hiến dâng làm hy tế (Gio 6, 51) ; và cuối cùng, nhất là lễ Vượt qua của *Chiên mới, khi Đức Giêsu thay thế chiên vượt qua, thiết lập bữa tiệc Vượt qua mới và thực hiện cuộc xuất hành riêng của Người “vượt qua” thế giới tội lỗi về *Vương quốc của Cha (Gio 13, 1).

Các tác giả Tin Mừng đã hiểu rõ chủ ý của Đức Giêsu và đã trình bày rõ ràng với nhiều sắc thái khác nhau. Phúc Âm nhất lãm mô tả *bữa ăn sau cùng của Đức Giêsu như là bữa ăn Vượt qua (dù Chúa dùng bữa ăn này vào chiều hôm trước lễ Vượt qua) : bữa Tiệc ly được tổ chức trong khuôn thành Giêrusalem, trong khung cảnh phụng vụ gồm việc đọc kinh Hallel trong số những lễ nghi (Mc 14, 26ss) ; nhưng đó là bữa ăn của lễ Vượt qua mới : Chúa Giêsu liên kết việc thiết

lập *phép Thánh Thể vào lễ nghi làm phép *bánh và *rượu ; khi cho ăn thịt mình (x. *thân thể) và cho uống máu mình đổ ra, Người diễn tả cái chết của mình như là *hy tế của lễ Vượt qua mà Người là con Chiên mới (Mc 14, 22-24 ss). Thánh Gioan lại thích nhấn mạnh sự kiện này bằng cách đặt vào Tin Mừng của mình nhiều ám chỉ đến Đức Giêsu-Chiên (Gio 1, 29. 36) và bằng cách đặt việc sát tế con chiên (18, 28 ; 19, 14. 31. 42) và cái chết trên thập giá của hy vật vượt qua thực vào chiều ngày 14 nisan cho trùng hợp với nhau (19, 36).

III. LỄ VƯỢT QUA KITÔ GIÁO

1. *Lễ Vượt qua ngày Chúa nhật.* - Bị đóng đinh hôm trước ngày *sabbat (Mc 15,42 ss : Gio 19, 31) Đức Giêsu phục sinh ngay hôm sau ngày sabbat đó, tức là ngày thứ nhất trong *tuần (Mc 16, 2 ss). Cũng chính trong ngày thứ nhất này, các Sứ Đồ gặp lại Chúa phục sinh : Người *hiện ra với họ trong một bữa ăn diễn lại bữa Tiệc Ly (Lc 24, 30. 42t ; Mc 16, 14 ; Gio 20, 19-26 ; 21, 1-14 (?) : CvSđ 1, 4). Vì thế các cộng đoàn Kitô giáo sẽ qui tụ vào chính ngày thứ nhất trong tuần để bẻ bánh (CvSđ 20, 7 ; I Cor 16, 2). Chẳng bao lâu ngày này mang một tên mới, *Ngày của Chúa, Dies Domini, Chúa nhật (Kh 1, 10). Nó nhắc Kitô hữu nhớ cuộc *phục sinh của Đức Kitô liên kết họ với Người trong phép thánh thể, hướng lòng họ trông đợi ngày Người quang lâm (I Cor 11, 26).

2. *Lễ Vượt qua hàng năm.* - Ngoài lễ Vượt qua ngày Chúa nhật, người Kitô hữu cũng mừng một lễ thường niên, lễ này mặc cho lễ Vượt qua một nội dung

mới : nếu người Do thái mừng họ được giải phóng khỏi ách ngoại bang, và mong đợi Đấng Messia giải phóng quốc gia , thì người Kitô hữu mừng họ được *giải phóng khỏi *tội lỗi và sự *chết, được kết hợp với Đức Kitô, bị đóng đinh và phục sinh để dự phần vào đời sống vĩnh cửu của Người, và hướng vọng tới ngày quang lâm vinh hiển.

Trong *đêm sáng rực như ban ngày ấy , để chuẩn bị gặp gỡ Con Chiên Thiên Chúa Đấng gánh vác và xóa tội trần gian trong bữa Tiệc thánh, họ họp nhau canh thức và đọc lại câu chuyện Xuất hành với một ý nghĩa mới (1 P 1, 13-21) : vì đã lãnh bí tích rửa tội, họ trở nên *dân Thiên Chúa bị lưu đày (17), được giải phóng khỏi sự dữ, họ mang thắt lưng (13) tiến về *Đất hứa của *vương quốc trên trời. Vì Đức Kitô, hy vật vượt qua của họ đã bị sát tế, họ phải cử hành lễ này không phải với men cũ của lối sống xấu xa, nhưng với bánh không men là hành vi tinh tuyền và chân chính (x. *chân lý) (1 Cor 5, 6tt). Cùng với Đức Kitô, cá nhân họ đã sống thật màu nhiệm vượt qua bằng cách chết cho tội lỗi, và phục sinh để sống đời *sống mới (Rm 6, 3-11 ; Col 2, 12), vì thế, lễ *phục sinh của Đức Kitô đã sớm trở thành lúc thuận tiện nhất để cử hành *phép rửa, là cuộc phục sinh của các Kitô hữu : nơi họ màu nhiệm vượt qua được tái diễn. Cuộc tranh luận hồi thế kỷ thứ hai về ngày giờ lễ Vượt qua vẫn không đụng chạm gì đến ý nghĩa sâu xa hoàn toàn vượt trên ý nghĩa của ngày lễ Do thái.

3. *Lễ Vượt qua cánh chung.* - Đối với Kitô hữu, màu nhiệm vượt qua hoàn tất lúc họ chết, sống lại và

gặp Chúa. Lễ Vượt qua ở trần gian chuẩn bị cho họ cuộc “vượt qua” tối hậu đó : Vượt qua ở đời sống bên kia. Thật vậy, chữ Vượt qua không những chỉ mâu nhiệm Đức Kitô chết và sống lại, hoặc chỉ nghi thức Thánh thể hàng tuần, hằng năm mà thôi, nó còn chỉ bữa tiệc trên trời, bữa tiệc mà tất cả chúng ta đang trên đường tới dự. Sách Khải huyền hướng chúng ta về con Chiên còn đang mang đầy thương tích khổ hình, nhưng cũng đang sống và đang đứng : được tôn vinh, Người lôi cuốn các vị *tử đạo về với mình (Kh 5, 6-12 ; 12, 11). Theo chính lời Đức Giêsu nói, Người đã thật sự *hoàn tất lễ Vượt qua nhờ hiến tế thánh thể là cái chết của Người, nhờ cuộc phục sinh, nhờ bí tích vĩnh cửu của hy lễ Người và sau hết nhờ cuộc quang lâm của Người (Lc 22, 16), cuộc quang lâm phải quy tụ chúng ta lại trong niềm *vui dự tiệc cánh chung trong vương quốc của Cha Người (Mt 26, 29).

PEB

→ bánh II 3 – bữa ăn II – Chiên Thiên Chúa 2 – của đầu mùa I 1, II – cứu chuộc – đem – Giáo Hội IV 1 – hành hương CU 2: TỰ – hiện ra của Chúa Kitô – hy tế TỰ I, II 1 – lễ – Lễ ngũ tuần I, II 2 b – Máu CU 3 b – ngày của Chúa TỰ III 3 – phép rửa IV 1.4 – phép Thánh Thể II 1 – rao giảng 1 2. 3. 4 – sống lại TỰ – thiên tai 1 – tưởng nhớ – xuất hành.

X

XÁ TỘI

Các bản dịch Thánh Kinh CU' bằng Pháp ngữ thường dùng chữ “expiation”, đôi khi dùng chữ “propitiation” (hb kipper, hl: hilaskesthai) hoặc để chỉ những *hy tế “đền tội” là lúc vị tư tế được gọi là kẻ “chu toàn nghi thức xá tội” (d Lv 4), hoặc đặc biệt hơn, để nói về ngày lễ hằng năm mùng 10 tishri, thường được gọi là “ngày xá tội” hay “ngày đại lễ xá tội” và nghi thức cử hành lễ này được mô tả tỉ mỉ trong Lv 16.

Trong TU', chữ “xá tội” ít được dùng đến (Rm 3, 25 : Dth 2, 17 ; 1 Gio 2.2 ; 4, 10), nhưng tư tưởng này lại thường được gặp thấy không những trong suốt bức thơ gửi giáo dân Do thái – trong đó vai trò “Cứu chuộc của Đức Kitô được đồng hóa với chức vụ của vị Thượng tế trong “ngày xá tội” – mà còn mỗi khi Đức Kitô được tuyên xưng là “chết vì tội lỗi chúng ta” (d 1 Cor 15, 3), hay “đổ máu ra để tha tội” (d Mt 26, 28).

1. Xá tội và tội lỗi. – Trong nhiều ngôn ngữ hiện đại, quan niệm “xá tội” có khuynh hướng lẫn lộn với quan niệm *sửa phạt, dù sửa phạt không mang tính cách trị liệu. Trái lại, đối với người xưa – đây là ý nghĩa của động từ expiare trong bản phổ thông và trong Phụng vụ – khi nói “xá tội” chính là nói “thanh tẩy” hay đúng hơn là làm cho một vật, một nơi, một người, trước kia đáng khinh dể trước mặt các thần, thì nay lại

trở nên đẹp lòng họ. Như thế mọi việc xá tội đều giả thiết đã có tội và nhằm hủy diệt tội.

Vì *tội ở đây không được quan niệm như một vết nhơ vật chất mà con người có khả năng gột sạch, nhưng vì nó được đồng hóa với chính cuộc nổi loạn của con người chống lại Thiên Chúa, nên việc xá tội xóa sạch tội lỗi bằng cách tái hợp con người với Thiên Chúa và “thánh hiến” con người cho Ngài theo ý nghĩa của việc rảy *máu. Khác, vì tội làm Chúa nổi *giận, nên mọi việc xá tội đều có tác dụng làm cho Ngài nguôi giận, và “trở lại nhân từ”. Tuy nhiên, Thánh Kinh thường gán hiệu quả này cho kinh nguyện, còn hy tế xá tội đúng hơn có mục đích “làm con người trở nên đẹp lòng Thiên Chúa”.

2. *Xá tội và bầu cử*. – Trong một số rất ít đoạn văn mà hai từ ngữ xá tội và cơn giận đi liền nhau, thì xá tội có nghĩa là *kinh nguyện, như việc xá tội của Môisen (Xac 32, 30 ; x. 32, 11tt), hay của Aaron (Ds 17, 11tt) theo cách giải thích của Kn 18, 2125, hoặc như việc xá tội của Pinhas (Tv106,30) và rõ ràng hơn nữa việc xá tội của “Tôit Tớ Giavê” mà nhiệm vụ bầu cử được nhắc đến 4 lần theo Targum (Targum Is 53, 4.7. 11. 12) và trong chiều hướng đó, thánh Giêrôm đã theo thói quen của những bản dịch Latinh cổ đã có thể dịch động từ hy bá có nghĩa “hoàn tất nghi thức xá tội” trong công thức kết thúc các hy tế đền tội bằng động từ có nghĩa là “cầu xin”, hay là “bầu cử” (Lv 4, 20. 26.31...).

Vì thế, người ta không ngạc nhiên khi thấy thư gởi Do thái diễn tả Đức Kitô vào thiên quốc để chu toàn nhiệm vụ chính yếu của *chức tư tế, được định

nghĩa như là sự “bầu cử” (Dth 7, 25 ; 9, 24) đã đồng hóa Đức Kitô với vị Thượng tế tiến vào sau bức màn để chu toàn nghi thức hy tế cao trọng là rảy máu lên nắp xá tội. Cho nên, chính cái chết của Đức Kitô cũng được trình bày như sự “bầu cử” tối cao (Dth 5, 7). Dù sao, lối cắt nghĩa như thế cũng cho thấy rõ việc xá tội chỉ có giá trị khi nó đi liền với tình trạng nội tâm của người dâng lễ xá tội. Việc xá tội trước tiên là một hành vi tinh thần mà cử chỉ bề ngoài diễn tả, chứ không thể thay thế được. Việc xá tội, cũng loại mọi tham vọng của con người muốn ép buộc Thiên Chúa khoan dung với mình. Khi diễn tả lời bầu cử của Aaron, sách Khôn ngoan đã cố ý minh định rằng lời cầu nguyện của ông nhằm “nhắc lại cho Thiên Chúa những lời hứa và lời thề của Ngài” (Kn 18, 22), đến nỗi lời cầu nguyện đó chính là một hành vi đức tin vào lòng *trung thành của Thiên Chúa. Hiểu như thế, việc xá tội không có mục đích thay đổi ý định của Thiên Chúa như con người nghĩ, nhưng để chuẩn bị con người đón nhận ơn Chúa.

3. Xá tội và tha thứ. – Vì vậy trong tâm thức tôn giáo của người Do Thái, “ngày xá tội” còn mang thêm ý nghĩa “ngày tha thứ”. Và khi lặp lại hai lần từ ngữ xá tội để nói lên sự bầu cử trên trời của Đức Kitô bên cạnh Thiên Chúa Cha (1 Gio 2, 2) và để nhắc đến công trình Người đã thực hiện ở dưới đất này nhờ sự chết và sống lại của Người (1 Gio 4, 10), thánh Gioan công bố rằng Đức Kitô là, hay Chúa Cha đã làm cho Người Thánh “hilasmos” để chuộc tội chúng ta. Hilasmos có cùng một ý nghĩa như trong CƯ hy lạp (d Tv 130, 4) và như ý nghĩa của từ ngữ La tinh propitiatio trong Phụng

vụ : nhờ Đức Kitô và trong Đức Kitô Chúa Cha thực hiện chương trình tình yêu vĩnh cửu của Ngài (1 Gio 4, 8) bằng cách “tỏ lòng thương xót” nghĩa là “*tha thứ” cho con người, một sự tha thứ có hiệu lực hủy diệt tội lỗi, “thanh tẩy” con người và thông ban sự sống mình cho con người (1 Gio 4, 9).

SL

→ cứu chuộc – chạy tịnh 2 – chén 3 – Chiên Thiên Chúa 1 – chức tư tế CU' II 1 – đau khổ CU' III – đặt tay CU' hy tế – lễ CU' II 3 ; TU' I – máu – sám hối / hoán cải CU' I2,III 1 – sửa phạt / trừng phạt 3 – tha thứ II 2 – tội tớ Thiên Chúa – tội III 3 – trong sạch CU' I 2 – tử đạo 1:

XÃ HỘI → anh em – công chính 4 I – dân – giải phóng / tự do II 4, III 2 O – Giao Ước CU' O – Giáo Hội – hiệp nhất I – hôn nhân CU' II 1 – người 1 l c. 2 c – nô lệ I – nữ (người) CU' 1 – quyền – quyền bính CU' II – thành đô – thế hệ – tính dục I 1 – việc làm I 3 – y phục I 1.

XÁC THỊT → chết – đá 2 – linh hồn – lời Chúa TU' III – máu O – người – sống lại – tham (lòng) TU' 1 – thân thể Đức Kitô I I – thân xác I – Thần Khí CU' 3 – tính dục III 2 – tội – ước muốn II, III (x. Nhục thể).

XÂY CẤT → đá 1.4. 6 – nhà I – xây dựng.

XÂY DỰNG

Các chủ đề về xây cất, về dinh thự chiếm một chỗ quan trọng trong Thánh Kinh, sách của một *dân tộc trên đường xây dựng và kiến thiết *nhà cửa, *thành đô và *Đền Thờ. Kiến tạo là một ước vọng tự nhiên của con người, Thiên Chúa sẽ biến xây dựng thành một trong những trục chính của *ý định cứu rỗi của Ngài.

I. XÂY DỰNG TRONG ISRAEL CŨ

1. Xây dựng một gia đình và kiến tạo một dinh thự. – Động – từ Hy bá banah, trước tiên chỉ tổng quát mọi công trình kiến trúc vật chất như một bàn thờ (Stk 8, 20), nhà cửa (33, 17), thành phố (4, 17), Thiên Chúa không kết án những công việc này, với điều kiện là con người không được dùng nó để chống trả Thiên Chúa như ở *Babel (Stk 11, 1-9). Sự hiện diện của Thiên Chúa thật tối cần để công trình khởi đi đến thất bại (Tv127, 1). Những công trình kiến trúc “ngoại giáo” không có giá trị trước mặt Thiên Chúa, và Ngài sẽ phá đổ chúng khi Ngài muốn dù cho chúng mỹ lệ và kiên cố mấy đi nữa (Am 3, 13tt ; Xêp 2, 4tt ; Zêc 9, 3tt).

Từ ngữ xây dựng chỉ về gia đình cũng như chỉ về công trình xây cất: Thiên Chúa dựng nên người nữ bằng cạnh sườn Adam (Stk2, 22); một bà mẹ được “xây dựng” do những đứa con mà bà sinh hạ (16, 2 ; 30, 3). Nhưng người thực hiện công trình này chính là

Thiên Chúa (1V 11,38). Nhất là nhờ khái niệm *nhà cửa mà động từ xây dựng được chuyển cách dễ dàng và tự nhiên từ cá nhân đến gia đình, chi tộc và toàn dân. Cả ở đây nữa, Thiên Chúa đã hành động để xây dựng triều đại *David (2 Sm 7, 11), nhà *Israel hay dân tộc Israel (Gier 12, 16 ; 24, 6 : 31, 4).

2. *Xây cất và phá hủy.* – Khi *chúc lành cho “công trình của bàn tay con người” (Đnl 4, 29 ; 15, 10) Thiên Chúa ban cho nó Sự hoàn thành và kiên cố, Ngài “xây dựng” nó. Nhưng nếu con người bỏ quên Thiên Chúa, thì Ngài sẽ tàn phá công trình không do tay Ngài xây dựng (Gier 24, 6 ; 42, 10). Sự tiêu diệt con người, nhà cửa, thành phố và các dân tộc sẽ là bằng chứng sự *sửa phạt của Ngài. Gierêmia, sứ ngôn về sự tàn phá này, đã được phái đến “để hủy diệt và nhổ bỏ, để xây dựng và vun trồng” (Gier 1, 10).

Nhưng Thiên Chúa là Đấng trung thành và là Đấng kiến tạo (x. danh từ riêng Yibneya, “Giavê kiến tạo” 1Sk 9,8). Ngài không phá hủy hoàn toàn mà không kêu gọi trước. Ngay cả khi cho ngọn sóng tàn phá của cơn *giận Ngài (Is 28, 18 ; 30, 28) đổ tràn trên sự cao ngạo của nhân loại (Is 2, 11), Ngài vẫn luôn luôn tiếp tục công trình xây cất của Ngài (Is 44, 26 ; 58, 12). Căn chòi David bị phá sập sẽ được xây dựng lại (Am 9, 11), dân tộc lưu đày sẽ hồi hương và xây dựng lại thành phố của mình (Gier 30, 4. 18), *Giêrusalem và *Đền Thờ sẽ được tái thiết (Hag 1, 8; Zêc 6, 13 ; Gier 31,38). Cũng những hình ảnh đó còn mô tả những tái thiết vật chất và sự trùng tu dân tộc,

nhà cửa sẽ mọc lên và dân chúng tuôn về đông đảo (Is 49, 19-21 ; Gier 30, 18t).

II. NỀN TẢNG MỚI

Lâu đài mới, *dân *mới thật là sự nối tiếp lâu đài cũ, của Israel xưa và cơ chế của nó, nhưng lâu đài này không đặt nền tảng trên Israel. Lâu đài này được xây trên yếu tố căn bản là phiến *đá mà Thiên Chúa định dùng làm chóp đỉnh và là sự hoàn thành của công trình do Thiên Chúa xây dựng nơi Israel (Gier 28, 10 ; Zêc 4, 7) nhưng bọn thợ lãnh trách nhiệm xây cất này đã loại bỏ phiến đá ấy vì nó gây trở ngại cho họ (x, Tv 118, 22 ; Mt 21, 41tss). Sự kỳ diệu là phiến đá bị đào thải ấy lại có khả năng của mọi kiến trúc đầu tiên, đến nỗi khi đặt nó làm nền tảng cho lâu đài mới (Tv118, 22), Thiên Chúa tiếp tục và hoàn tất tất cả công trình trước kia. Vì ác ý của những người thợ xây, Thiên Chúa đã đích thân xây cất “trước mắt chúng ta một công trình tuyệt diệu”, một kỳ công không thể tưởng tượng được. Viên đá góc tường bị phế bỏ đã trở nên “tảng đá đỉnh góc” (1P 2, 7), nên “nền móng độc nhất” có thể có (1 Cor 3, 11), đó chính là Đức *Giêsu Kitô (CvSđ 4, 11).

Đức Giêsu Kitô cũng là *Đền thờ mới. Sau Gierêmia (x. Gier 7, 12-15) Đức Giêsu tiên báo sự phá hủy của lâu đài tráng lệ, là niềm kiêu hãnh của Israel, đã trở nên “hang trộm cướp” (Gier 7, 11 ; Mt 21, 12); và Người cũng tiên báo sự tái thiết – trong ba ngày,

nghĩa là trong một thời gian không đáng kể – một đền thờ khác, chính là thân thể của Người, và kẻ kiến thiết công trình này lại là chính Người (Gio 2, 19-22).

III. XÂY DỰNG THÂN THỂ ĐỨC KITÔ

1. Ta sẽ xây dựng Giáo Hội Ta. – Là đá góc và là đền Thánh, Đức Giêsu không những chỉ là một tòa lâu đài mới, Người còn là thợ xây ngôi nhà này. Tòa lâu đài này là công trình của Người, đó là “Giáo hội của Người” (Mt 16, 18), Người chọn vật liệu và đặt dấu vào đó ; Người đặt *Phêrô làm nền móng. Và trong vinh quang của Người, “chính Người lại sắp đặt” cho mỗi người địa vị và chức vụ, Người mang đến sự “hòa hợp và liên kết” cho mọi thành phần của lâu đài và như thể Người xây dựng *Thân Thể của Người trong bác ái (Eph 4, 11-16).

2. Những người thợ xây. – Trước hết đó là những người được Đức Kitô đặt để như “nền móng” : các *Sứ đồ (Eph 2, 20). Các ngài vừa là “nền móng” vừa là “người sáng lập”, các *Giáo hội mà các ngài khai sinh. Cũng như đối với Gierêmia, xây dựng thuộc về phần việc của Sứ ngôn (Gier 1, 10 ; 24, 6), cũng thế, xây dựng đối với Phaolô là đặc tính của *đoàn sủng sứ đồ (2 Cor 10,8 ; 12, 19 : 13, 10). Là “Cộng Tác Viên của Thiên Chúa” (1 Cor 3,9) các Sứ Đồ có sứ mạng vun trồng (3, 6), “đặt nền móng” là Đức Giêsu Kitô (3, 10t).

3. Thân thể lớn lên. – Dưới tác động của Đầu là Đức Kitô, toàn Thân Thể “lớn lên” (Eph 4, 15t) về mọi mặt. Chức vụ xây dựng Giáo hội không những chỉ lan

rộng trong giới “sứ ngôn, thánh sử, mục tử và tiến sĩ” (Eph 4, 11) với những *trách nhiệm nhất định, nhưng tất cả các “*thánh” là “cánh đồng và lâu đài của Thiên Chúa” (I Cor 3,9) nên cũng dự phần chủ động vào công việc xây dựng này. Đây là một *công trình chung và hỗ tương, người này xây dựng người khác, mang đến cho kẻ khác giá trị sung mãn trong lâu đài ấy và nhận nơi khác sự giúp đỡ và sức mạnh (Rm 14, 19 ; 15, 2 ; 1 Th 5, 11 ; Gđã 20). Đó là bốn phận căn bản và tiêu chuẩn chính yếu trong sự biện biệt các *đoàn sủng : những đoàn sủng quý báu nhất là những ơn xây dựng cộng đoàn (1 Cor 14, 12). Xây dựng anh em mình chính là xây dựng Giáo Hội, dĩ nhiên với điều kiện là phải “đâm rễ sâu và được xây dựng” trong Đức Kitô và truyền thống đích thực của Ngài (Col 2, 6t) : vào *Ngày sau cùng, ngọn *lửa sẽ tinh luyện phẩm chất các vật liệu được thu dùng (1 Cor 3, 10-15). - 4. *Lâu đài mới*. – Đó là Thánh Đô, *Giêrusalem mới (Kh 21, 2). Nó xuất phát từ *trời, từ nơi Thiên Chúa, vì trong đó, không tìm ra tí gì dấu vết của tội lỗi : không còn chết chóc, khóc lóc, ta thán, cực hình, và toàn thể lâu đài là công trình của Thiên Chúa (Kh 21,4). Tuy thế “lâu đài xây cất trên 12 tảng đá mà mỗi khối mang tên của một trong 12 vị Sứ đồ của Con Chiên” (21, 14), và “trên các cửa của lâu đài đều khắc ghi tên của 12 chi tộc Israel” (21, 12). Đó chính là lâu đài Đức Giêsu Kitô xây dựng và được Người ủy thác lại cho các Sứ đồ, đó chính là Giáo hội do công lao của tất cả các thánh xây dựng nên. Quả vậy, đó là Hiền Thê ; và cách phục sức của nàng – bằng “tơ lụa trắng nõn” và mọi thứ đá quý

lấp lánh phản chiếu ánh sáng vinh quang Thiên Chúa (21, 19-23) - đó là “những việc thiện của các tín hữu” (19, 8). Tất cả trong lâu đài này là công trình của Thiên Chúa và hoàn toàn được các thánh xây cất. Đó là mầu nhiệm *ân sủng.

JMF & JG

→ công trình TỰ II 3 – đá 4 – Đền Thờ CU' I 2. 3 ; TỰ I – khuyến dụ – nhà I 2 – tăng trưởng 2 d.

XÁU HỔ → Hổ thẹn.

XIN → Bánh III – kinh nguyện.

XUẤT HÀNH

Danh từ Hy Lạp *erodos* có nghĩa là “lối ra”, và từ đó chỉ “động tác đi ra, khởi hành”. Thánh Kinh dùng chữ đó đặc biệt để chỉ việc dân Do thái ra khỏi Ai cập, hoặc theo một nghĩa rộng hơn để chỉ cuộc hành trình dài đằng đẵng suốt 40 năm đưa họ từ Ai Cập vào Đất Hứa qua *hoang địa (Xac 3, 7 - 10) mà sách Ngũ thư (Xuất Ai Cập, Dân số, Đệ nhị luật) có thuật lại các giai đoạn khác nhau. Trong tâm tưởng Do thái và Kitô giáo, biến cố trên đây trở thành khuôn mẫu và bảo chứng cho mọi cuộc giải phóng do Thiên Chúa thực hiện để nâng đỡ dân Ngài.

CU'

1. Cuộc Xuất Hành thứ nhất. – Xuất hành đánh dấu cuộc sinh ra (x. *tái sinh) đích thực của dân Thiên Chúa, sinh ra trong *máu (Ez 16, 4-7). Chính lúc đó

Thiên Chúa sinh ra dân Israel (Đnl 32, 5-10) và còn hơn cả Abraham, đối với dân, Ngài trở nên một người *Cha đầy yêu thương và lo lắng (Os 11, 1 ; Gier 31,9 ; Is 63, 16 ; 64, 7). Là dấu chỉ của tình yêu Thiên Chúa, do đó, Xuất Hành trở thành bảo chứng của việc *cứu rỗi : một khi đã giải phóng dân Ngài khỏi sự *giam cầm ở Ai cập, Thiên Chúa sẽ còn cứu thoát họ trong giờ nguy hiểm do Assyria (Is 10, 25tt; Mik 7, 14t) hoặc Babylon gây ra (Gier 16, 14t ; Is 63— 64 ; x. Tv 107, 31-35 ; Kn 19). Trước mỗi ưu ái của Thiên Chúa thể hiện qua bao việc lạ lùng trong cuộc Xuất Hành, Israel chỉ lấy lòng bội ơn để đáp lại (Am 2, 10 ; Mik 6, 3tt ; Gier 2, 1-8 ; Đnl 32 ; Tv 106) thay vì trung thành với cuộc sống lý tưởng mà họ đã trải qua trong sa mạc (OS 2, 16 ; Gier 2, 2t).

2. Cuộc Xuất Hành mới. – Dân lại bị bắt và lưu đày ở Babylon vì bất trung, và sự giải phóng được loan báo cho họ như một cuộc tái diễn lần Xuất hành xưa. Một lần nữa, Thiên Chúa ra tay *chuộc lại dân Ngài (Is 63, 16). Mọi kẻ què quặt, mọi người yếu đuối hãy lấy lại sinh lực đứng lên chuẩn bị cuộc khởi hành (Is 35, 3-6 ; 40,1t ; 41, 10 ; 42, 7-16 ; Xêp 3, 18tt). Một con *đường sẽ vạch ra băng qua hoang địa (Is 35, 8t ; 40, 3 ; 43, 19 ; 49, 11 ; 11, 16). Thiên Chúa sẽ khiến hoang địa phun nước như xưa ở Mêriba (Is 35, 6t ; 41, 18 ; 43, 20 ; 44, 3 ; 48, 21; x. Xac 17, 1-7) và hoang địa sẽ biến thành vườn cây ăn trái (Is 35, 7 ; 41, 19). Như Biển Đỏ thời xưa; sông Euphrate sẽ rẽ làm đôi để vạch lối cho đoàn Xuất hành mới đi qua (Is 11, 15t ; 43, 16t ; 51, 10), Thiên Chúa sẽ mang họ trên cánh Ngài (Is

46, 3t ; 63, 9 ; x, Xac 19, 4 ; Đnl 32, 11) và Ngài sẽ là người hướng dẫn (Is:52, 12 ; x. Xac 14, 19).

TU

Khi đồng hóa *Gioan Tẩy Giả với “tiếng của người hô to : trong hoang địa, hãy dọn đường cho Chúa” (Mt 3, 3ss ; Is 40, 3), truyền thống Sứ Đồ muốn khẳng định rằng công cuộc *cứu chuộc do Đức Kitô thực hiện là sự hoàn tất mầu nhiệm cứu rỗi mà cuộc Xuất Hành xưa đã là hình ảnh tiên báo. Cũng trong ý hướng đó mà truyền thống Sứ đồ coi Đức Giêsu như là *Môisen mới, được loan báo trong Đnl 18, 18 (CvSđ 3, 15. 22:5, 31 ; 7, 35tt).

1. *Thánh Phaolô* chỉ thoáng đề cập tới chủ đề này : Đức Giêsu là *Chiên vượt qua đích thực được hiến tế cho chúng ta (1 Cor 5, 7) và những việc lạ lùng trong cuộc Xuất hành (qua * biển Đỏ, * manna, * đá tảng) là *hình bóng của những thực thể thiêng liêng mà Đức Kitô đã mang đến (1 Cor 10, 1-6).

2. *Thánh Phêrô* quảng diễn chủ đề này trong một bối cảnh có tính cách Giáo hội hơn. Được máu con Chiên vô tội vết chuộc lại (1 P 1,18t ; x. Xac 12, 5 ; Is 52, 3) những Kitô hữu đã được “kêu gọi” (1, 14t ; x. Os 11, 1) từ tối tăm sang *ánh sáng (2, 9 ; x. Kn 17-18). Họ được giải thoát khỏi nếp sống bê tha trước kia khi còn thờ ngẫu tượng (1, 14. 18 ; 4, 3), để lập thành “dân mới của Thiên Chúa (2, 9t ; x. Xac 19, 6 ; Is 43, 20t), sống theo luật *thánh thiện (1, 15t ; x. Lv 19, 2). Được thanh tẩy nhờ *máu Đức Kitô rảy trên mình, từ nay họ quyết tâm *vâng lời Thiên Chúa (1, 2. 14. 22 ; x. Xac

24, 6tt), khi dâng lên Ngài một * phụng tự thiêng liêng (2, 5 ; x. Xac 4, 23). Đã thất lưng rồi (x. *lòng dạ) (1, 13 ; x. Xac 12, 11), họ sẵn sàng tiến bước trên con *đường dẫn đưa họ về *quê hương trên *trời (1, 17).

3. *Thánh Gioan* đề ra một thần học sâu sắc hơn. Được máu Chiên vượt qua giải thoát khỏi ách nô lệ Ma quỷ (Gio 1, 29 ; 19,36 ; 8.34tt; 1 Gio 3,8), các Kitô hữu lên đường tiến về Thiên quốc. Họ được dưỡng nuôi bằng Đức Kitô. là *bánh hằng sống từ trời xuống (Gio 6, 30-58 ; x. Xac 16), và giải khát bằng *nước từ cạnh sườn Người vọt ra (7, 37t ; 19, 34 ; x. Xac 17, 1-7). Nếu bị thương tích, họ được chữa lành bằng cách “ngược nhìn” Đức Kitô treo trên Thập giá (3, 14 ; 19, 37 ; x. Ds 21, 4-9). Bền vững *theo Người, *ánh sáng của thế gian (8, 12 ; x. Xac 13, 21t), một ngày kia họ sẽ về đến bên Cha (12, 26 ; 13, 8 ; 14, 3 ; 17, 21). Thực vậy khi sống lại, Chúa Giêsu là người đầu tiên đã thực hiện cuộc *Vượt Qua của Người “vượt từ thế giới này lên Chúa Cha” (13, 1), từ đó, khi “được cất nhắc khỏi mặt đất”, Người lôi kéo mọi người về với mình (12, 32) và đến lượt họ, họ sẽ hoàn tất cuộc Xuất Hành vĩnh viễn khi từ thế gian thấp hèn này, họ “qua” thế giới trên cao (5, 24).

4. *Sách Khải Huyền* có một nhãn quan tương tự với nhãn quan trong thư thứ nhất của thánh Phêrô. Nhờ *máu *Chiên, các Kitô hữu được chuộc ra khỏi “đất”, khỏi *thế gian xấu xa dưới quyền lực Satan (Kh 14, 3) để tạo thành một vương quốc các tư tế mà Thiên Chúa đã tiên báo trong sách Xac 19, 6 (Kh 5, 9t). Đây là cuộc canh tân *Giao Ước cũ (11, 19 ; x. Xac 19, 16).

Được viết trong thời kỳ bách hại, Khải huyền thư ngâm vang như một ca khúc chiến thắng. Kỷ niệm Biển Đỏ (15, 3tt : x. Xac 14 - 15) gọi lên cuộc thảm bại gần kề của các đối thủ của dân Chúa, chúng sẽ bị hủy diệt bởi *Lời Chúa như những con đầu lòng Ai cập xưa (19, 1 1-21 ; x. Kn 18, 14-18). Khi Thiên Chúa đến ngự giữa dân Ngài (21, 1-3) Ngài cho họ *chiến thắng, vì Ngài tự đặt tên cho mình là “Đấng tự hữu” và vì toàn thể tạo vật chỉ là hư không (11, 17 ; 16, 5 ; x. Xac 3, 14). Ngày nay, trong đêm Vượt qua, các Kitô hữu gọi lại thiên hùng ca Xuất hành này qua bài ca Exultet (mừng vui lên).

MEB → biển 2 – Chiên Thiên Chúa 2 – cứu chuộc CU I – cứu rỗi CU I 1 – đám mây 1 – đường I, III – giải phóng / tự do II 1 – hành hương – hoang địa – lụt 2 – lưu đày II 3 – Môisen – mới II 1 – vượt qua I 2. 4.

XÚC PHẠM → báo thù – tha thứ – tội III 2.

XUỐNG → âm phủ / địa ngục – thắng thiên I, II 1 – trời IV.

XÚC DẦU

Đối với người Do thái *dầu thấm sâu vào thân thể (Tv109, 18), làm cho con người khỏe mạnh, vui tươi và xinh đẹp. Đó là lý do tại sao trên bình diện tôn giáo, xúc dầu biểu lộ sự hoan lạc hay tôn kính ; nó cũng được dùng như một nghi thức chữa bệnh hay thánh hiến.

I. XỨC DẦU LÀ DẤU CHỈ VUI MỪNG HAY DANH DỰ

1. Dầu và nhất là dầu *thơm, vì là biểu tượng của niềm vui (Cn 27, 9 ; x. Gs 9, 8), nên được dùng đặc biệt trong các cuộc hội hè (Am 6, 6). Phải kiêng xúc dầu là một điều bất hạnh (Đnl 28, 40 : Mik 6, 15) ; vừa kiêng xúc dầu vừa ăn *chay là dấu hiệu tang chế (Đn 10, 3 ; x. 2Sm 12, 20). Tuy vậy Đức Giêsu cũng truyền cho người ăn chay nên xúc dầu trên đầu như đang dự tiệc (Mt 6, 17) để tránh phô trương lòng thống hối của mình cho mọi người biết.

Hình ảnh xúc dầu dùng để diễn tả niềm *vui của dân Israel tụ tập về Giêrusalem vào những ngày đại lễ (Tv133, 2) hay niềm *an ủi cho những người sầu khổ của Sion sau thời lưu đày (Is 61, 3); đó cũng là hình ảnh để mô tả bữa tiệc thời Đấng Massia: “Trên núi này họ được tràn đầy hoan lạc, họ sẽ uống rượu, họ sẽ xúc dầu thơm” (Is 25, 6t LXX). Chính công thức “dầu hoan lạc” dùng để diễn tả khung cảnh vui mừng thời Đấng Massia này (Is 61, 3 ; Tv 45, 8 ; Dth 1, 9).

2. Đồ dầu trên đầu khách là *dấu hiệu danh dự*. Trong các Thánh vịnh, cử chỉ này tượng trưng các ân huệ sung mãn của Thiên Chúa : “Chúa dọn cho tôi mâm cỗ trước mặt đối phương ; đầu tôi thì Chúa xúc dầu thơm” (Tv23, 5 ; x. 92, 1). Tin Mừng đã hai lần nhắc đến việc người đàn bà dành cho Đức Giêsu dấu hiệu danh dự này. Trước hết là người đàn bà tội lỗi tại nhà ông Simon người Pharisêu: đáng lẽ ông phải đồ

dầu lên đầu Đức Giêsu là quý khách của ông, thì ông lại không làm, trong khi người đàn bà lại xúc dầu thơm lên chân Đức Giêsu (Lc 7, 38. 46). Hôm trước ngày vào Giêrusalem, chị của Lazarô là Maria lập lại dấu chứng tôn kính này là dùng dầu thơm đắt giá xúc cho Đức Giêsu khiến cho các môn đệ khó chịu (Mt 26, 613 ss ; Gio 12, 1-8). Nhưng Đức Giêsu tán thành việc Maria làm và đồng thời cho hành vi đó một ý nghĩa mới và có tính cách tiên tri, dựa theo tục lệ (Mc 16, 1) ướp xác bằng dầu thơm : cử chỉ của người đàn bà trở thành việc thực hiện trước và là dấu chỉ nghi thức táng xác Đức Giêsu sau khi Người chết trên thập giá (Gio 19, 40).

II. XÚC DẦU BỆNH NHÂN VÀ NGƯỜI BỊ QUỶ ÁM

*1. Người ta còn dùng dầu để chữa *bệnh nhân, thí dụ để chăm sóc vết thương (Is 1, 6), như người Samaria nhân hậu đã làm (Lc 10, 34); theo Lv 14, 10-32, người ta xúc dầu để thanh tẩy người bị phong cùi đã khỏi bệnh. Khi Đức Giêsu sai các môn đệ đi rao giảng vương quốc Thiên Chúa, Người ban cho họ quyền trừ khử các thần ô uế và chữa lành mọi bệnh tật (Mt 10, 1 : Lc 9, 1t). Đi thi hành *sứ mệnh, các ông đã xúc dầu cho nhiều người tàn tật và chữa họ khỏi bệnh cách lạ lùng (Mc 6, 13). Việc xúc dầu mà dường như Đức Giêsu đã truyền cho các Sứ Đồ thực hành là nguồn gốc nghi thức xúc dầu bệnh nhân trong Giáo hội. Thư Thánh Giacôbê chỉ thị cho các trưởng lão phải nhân danh Chúa mà xúc dầu trên các bệnh nhân : “Lời*

cầu nguyện bởi đức tin sẽ cứu bệnh nhân, và Chúa sẽ bồi bổ sức mạnh cho họ. Và nếu họ mắc tội, họ sẽ được tha” (Giac 5, 15). Vì bệnh tật là hậu quả của tội lỗi, nên xúc dầu “nhân danh Chúa” sẽ *cứu rỗi bệnh nhân : giúp họ thông phần vào *chiến thắng của Đức Kitô trên tội lỗi và sự chết, hoặc bằng cách được khỏi bệnh hay được gia tăng sức mạnh để đương đầu với sự chết.

2. *Việc khải trừ ma *quỷ* trong Mc 6, 13 có liên hệ mật thiết với việc chữa bệnh: cả hai quyền lực làm phép lạ này là dấu chỉ của Vương quốc đã đến. Vì thế mà sau này nhiều Giáo hội đã thực hành nghi thức xúc dầu trên các người dự tòng như nghi thức trừ quỷ trước khi chịu *phép rửa.

III. XÚC DẦU THÁNH HIẾN

Đa số những trường hợp xúc dầu mà CU nhắc đến đều là những nghi thức thánh hiến.

1. *Một số vật dụng dùng trong phụng tự* được xúc dầu thánh hiến, đặc biệt là *bàn thờ (Xac 29, 36t ; 30, 26-29 ; Lv 8, 10t) nhờ đó mà nó trở nên “*thánh thiện vô song”. Một nghi thức rất lâu đời tương tự như thế, có lẽ của người Canaan, đã được Giacob thực hành: sau thị kiến ban đêm, ông dựng một phiến đá đổ dầu trên đỉnh để đánh dấu nơi Thiên Chúa *hiện diện: vì đó mà đặt tên là Bêthel, “nhà Thiên Chúa” (Stk 28, 18 ; x. 31, 13 : 35, 14).

2. *Việc xức dầu phong vương* (*vua) giữ địa vị quan trọng nhất trong số các nghi thức thánh hiến. Nó được một người của Thiên Chúa là sứ ngôn hay tư tế đem áp dụng : Samuel đã xức dầu cho Saolê (1 Sm 10, 1) và David (1 Sm 16, 13) ; một vị sứ ngôn do Êlisê sai đến xức dầu cho Giêhu (2V 9, 6). Các vua xứ Giuđa được phong vương trong Đền Thờ và được một vị tư tế xức dầu : Sadoc xức cho Salomon (1 V 1.39) , còn thượng tế Yehoyada xức dầu cho Gioas (2 V 11,12). Ý nghĩa của nghi thức trên là dùng một dấu chỉ bên ngoài để xác định những người này đã được Thiên Chúa *tuyển chọn làm dụng cụ để Ngài cai trị dân. Nhờ xức dầu, nhà vua được thông phần vào *thần khí Thiên Chúa như trường hợp của David : “Samuel lấy sừng đựng dầu và xức cho David giữa anh em. Từ đó về sau , thần khí của Giavê ngự nơi ông” (1 Sm 16, 13). Nếu xức dầu là ban quyền cho nhà vua thi hành nhiệm vụ của mình và cho biết nhà vua đã được Thiên Chúa tuyển chọn làm *tôi tớ của Ngài thì chúng ta hiểu rằng tước hiệu “người được Xức Dầu của Giavê” trước tiên được gán cho vua Israel, cũng có thể ám chỉ một vị vua ngoại giáo như Cyrus (Is 45, 1) vì chính ông đã cho phép dân tuyển chọn trở về Israel, sau khi kết thúc thời lưu đày ở Babylon.

Tuy nhiên, đề tài xức dầu phong vương chỉ đạt đến tầm quan trọng đầy đủ khi áp dụng vào Đấng *Massia. Thánh vịnh 2 nói đến Giavê và Đấng được xức dầu (2), đã được truyền thống Do thái và Kitô giáo giải thích theo ý nghĩa đấng Massia (CvSđ 4, 25tt). Những người Kitô – hữu đầu tiên vẫn còn xem đó là

tước hiệu dành cho nhà vua ; nhưng chỉ từ khi Đức Giêsu được đăng ngự bên hữu Thiên Chúa và được Ngài xức cho dầu hoan lạc thì tước hiệu đó mới mang ý nghĩa đích thực (Dth 1, 8t ; x. TV 45, 7t) : nhờ việc xức dầu phong vương này, đương nhiên Người được tôn phong làm Chúa và “Kitô” (Đấng Massia) (CVSđ 2, 36 ; x. Ph 2, 11). Sau này, khi đề cập đến tước hiệu “Đấng-được-xức-dầu”, truyền thống Kitô giáo đề cập đến việc Đức Kitô được xức dầu ba lần để làm vua, tư tế và sứ ngôn.

3. Các tư tế và đặc biệt là vị Thượng Tế cũng được xức dầu (x. *chức tư tế). Theo lệnh Giavê (Xac 29, 7), Môisen xức dầu cho *Aaron (Lv 8, 12); và trong những quy luật dành cho vị Thượng Tế, thì nhiều lần ông được gọi là vị “tư tế được xức dầu thánh hiến”(td Lv 4, 5 ; 16, 32). Nơi khác, việc xức dầu được ban cho cả những tư tế “con cháu Aaron” (td Xac 28, 41 ; 40, 15 ; Ds3, 3). Tuy nhiên những bản văn khác nhau này nằm trong bộ luật giáo sĩ của thời hậu lưu đày. Như thế, dưới thời quân chủ có lẽ chỉ nhà vua mới được xức dầu; vào thời Đền Thờ thứ hai, chính vị Thượng tế đã trở Thành thủ lãnh dân nên được xức dầu thay cho vua và chẳng bao lâu thì tất cả các tư tế cũng được xức dầu như thế. Khoảng thế kỷ I, cộng đoàn Qumrân không những mong đợi một “Đấng được xức dầu của Giuđa” là một vị vua, mà còn mong đợi một “Đấng-được-xức-dầu” cánh chung, thuộc dòng Lêvi là một tư tế nữa.

*4. Các *sứ ngôn không được xúc dầu ; khi nói các* sứ ngôn được xúc dầu là ám chỉ họ được tấn phong : Êlia được lệnh xúc dầu cho Êlisê (1V 19, 16), nhưng lúc kêu gọi ông này làm sứ ngôn, Êlia không làm gì hơn là ném áo choàng của ông lên mình Êlisê và thông truyền thần khí mình cho ông (1 V 19, 19 ; 2 V 2,9-15). Để giải thích sứ mệnh sứ ngôn của mình, tác giả Is 61 đã viết như sau : “Thần Khí của Chúa Giavê ở trên tôi vì Ngài đã xúc dầu cho tôi. Ngài đã sai tôi rao giảng tin mừng cho người nghèo khó” (Is 61, 1).

5. Đức Kitô được xúc dầu. - TỰ chỉ một lần nhắc đến việc Đức Giêsu được xúc dầu trong suốt cuộc đời trần thế của Người (còn về việc xúc dầu phong vương vào lúc đăng quang trên trời, xin xem Dth 1, 9), đó là lần Người được xúc dầu khi chịu phép rửa : “ Thiên Chúa đã dùng Thánh Linh và quyền lực mà xúc dầu cho Người” (CvSđ 10, 38). Tự áp dụng cho mình bản văn Is 61, 1 vào lúc khởi đầu thừa tác vụ của mình (Lc 4, 18-21), Đức Giêsu giải thích việc xúc dầu này như việc xúc dầu cho một sứ ngôn để đi rao giảng sứ điệp. Nhưng sau này, cộng đoàn thời các Sứ Đồ, dựa theo lời Đức Giêsu (Mc 10, 38 ; Lc 12, 50), đã giải - thích phép rửa trong viễn tượng cái chết của Đức Kitô (CvSđ 4, 27 ; x. Rm 6, 3t) : sứ mạng lãnh nhận lúc khởi đầu cuộc sống công khai mới chỉ là một sứ mạng rao giảng, sứ mạng của Tôi-Tớ-Sứ-Ngôn (Is42, 1-7) ; nhưng sứ mạng đó phải hoàn tất trên Núi Sọ (x. I Gio 5, 6) trong hy tế của Tôi tớ đau khổ.

6. Chính người Kitô hữu cũng được xúc dầu (2 Cor 1, 21 ; I Gio 2, 20. 27) ; tuy nhiên trong những bản

văn này, chúng ta không thấy đề cập đến một nghi thức bí tích (rửa tội hay thêm sức) mà chỉ nói đến sự thông dự vào việc xức dầu sứ ngôn của Đức Giêsu, tức là một việc xức dầu thiêng liêng do đức tin, Trước khi lãnh nhận *ấn tích *Thần Khí khi chịu phép rửa, người dự tòng đã được Thiên Chúa “xức dầu” (2 Cor 1, 21; x. Eph 4, 30) : Thiên Chúa đã làm cho giáo thuyết *Tin Mừng thâm nhập vào trong kẻ ấy, Ngài đã khơi dậy nơi họ lòng tin vào lời chân lý (x. Eph 1, 13). Chính vì thế, Gioan gọi lời phát xuất từ Đức Kitô này là một thứ “dầu để xức” (*Chrisma*) : thâm nhập vào tâm hồn do lòng tin dưới tác động của Thần Khí (Gio 14, 26 ; 16, 13), “dầu được xức sẽ lưu lại trong chúng ta” (1 Gio 2, 27), ban cho chúng ta ý nghĩa của chân lý (c. 20t) dạy chúng ta mọi sự (c. 27); như thế, Gioan có thể nói rằng người Kitô hữu không còn cần ai dạy cho mình nữa : niềm hy vọng của các sứ - ngôn vào Giao Ước mới được thực hiện (Gier 31, 34 ; X. Is 11,9). Giáo thuyết về việc xức dầu nội tâm này rất quan trọng trong truyền thống và nền tu đức Kitô giáo. Thánh Clémentê thành Alexandria đã đặt vào miệng Đức Kitô lời mời gọi và hứa hẹn với lương dân như sau : “Ta sẽ xức dầu đức tin cho các ngươi” ; và thánh Bênêđô xem điều này như một đặc tính riêng biệt của con cái Thiên Chúa là “việc xức dầu giáo – huấn họ mọi điều”.

IdIP

→ An táng 2 – bệnh tật / chữa lành TU II 1 – chức tu tế CU I 4 – dầu 2 – dầu thơm / hương thơm – David 2

– đấng bầu cử 2 – Massia – Thần Thiên Chúa CU I 2. 3
– Vua CU I 1. 2.

XỨC DẦU BỆNH NHÂN → bệnh tật / chữa lành TU
I 1 – dầu 2 – xúc dầu II 1

Y

Y PHỤC

Cũng như lương thực và nhà ở, y phục là điều kiện thiết yếu cho đời sống con người (Hđ29, 21) ; sự chúc lành bảo đảm cơm ăn áo mặc (Đnl 10, 18 : x. Stk 28, 20), còn sửa phạt đưa đến đói kém trần truồng (Đnl 28, 48). Y phục che thân chống lại những thay đổi của thời tiết: khi đêm về lạnh lẽo không được giữ áo ngoài của người nghèo làm tin (Xac 22, 25). Bên cạnh những dữ kiện sơ đẳng trên, ta có hai chiều hướng trong biểu tượng của y phục ; một đàng nó chỉ một thế giới được Tạo Hóa an bài, đàng khác nó cũng chỉ lời hứa ban lại vinh quang đã đánh mất nơi vườn địa đàng.

I. Y PHỤC, PHẢN ẢNH TRẬT TỰ THẦN THÁNH CỦA THẾ GIỚI

Khi tách rời vạn vật khỏi cảnh hỗn mang ban sơ, Tạo Hóa đã đặt mỗi vật vào chỗ của nó trong một thế giới trật tự. Như thế y phục được coi như dấu chỉ của nhân vị trong đồng nhất tính và cá biệt tính của nó.

1. Y phục và nhân vị. - Trước hết, y phục che chở thân thể. không chỉ để chống lại thời tiết thay đổi, nhưng còn chống lại những cái nhìn muôn giảo lược nhân vị Thánh một đối vật của thềm khát dục tính, khiến nó trở về cảnh hỗn mang bất phân định mà từ đó Tạo Hóa đã đưa nó ra. Do đó có luật cấm, nhằm bảo vệ các bậc làm cha mẹ (Stk 9, 20-27.), các anh em cùng huyết thống (Stk 34 ; 2 Sm 3) và các vợ chồng (Lv 18) khỏi bị “lột trần và xúc phạm” : đời sống tư riêng của mỗi người được y phục bảo vệ.

Y phục còn biểu lộ sự khác *phái và có thể là biểu tượng cho sự liên lạc giữa hai phái. Do đó đàn ông và đàn bà ăn mặc khác nhau (Đnl 22, 5). Đàn bà che mặt vì những lý do nhất định, như trong cuộc gặp gỡ tiền hôn, một loại nghi thức dâng hiến cho người đã chọn nàng (Stk 24, 65) : nàng đáp trả cử chỉ nói lên ý định của vị hôn phu khi chàng “khoác vạt áo ngoài của chàng lên mình nàng” (Rt 3,9; x. Đnl23, 1) : như vậy chàng không “chiếm đoạt” nàng (x. Rt 4, 7 ; Đnl 25, 9 ; TV 60, 10), nhưng chia sẻ vinh dự của chính bản thân chàng cho nàng.

Y phục phản ánh đời sống xã hội. Đối với mỗi thành phần trong cộng đoàn, y phục như dấu chỉ của đời sống nhịp nhàng phát xuất từ công việc cộng đồng (xén lông cừu : 1 Sm 25, 4-8 ; dệt : Cn 31, 10-31 ; CvSđ 18, 3 ; may cắt: CvSđ9, 39), theo một sự điều hành khôn ngoan (Cn 31, 30) và tương trợ. Trao tặng áo ngoài là dấu chỉ tình thân hữu : Gionathan đã kết giao với David bằng cách đó (1 Sm 18, 3t), vì y phục trở thành một với nhân vị và những người yêu nhau

thường dễ dàng nhận ra (St* 37, 33), chẳng hạn qua hương (*dầu) thơm từ y phục tỏa ra (Stk 27, 15. 27 ; Dtc 4, 11). Các sứ ngôn và sứ đồ nguyên rửa sự phô trương xa xỉ, bởi nó tố cáo một điều đáng hổ thẹn: mức sống chênh lệch nhưng người ta không tìm cách san bằng (Hđ 40, 4 ; Giac 2, 2). Mặc quần áo cho người trần truồng là một huấn giới chính yếu mà lẽ công bình đòi buộc (Ez 18, 7) cộng đoàn phải giữ, nếu không sẽ bị tan rã : việc ấy còn quan hệ hơn “sưởi ấm tứ chi họ” (Gb 31, 20), đó là tái sinh họ vào đời sống cộng đoàn (Is 58, 7), là lại thực hiện cho họ điều Thiên Chúa đã thực hiện cho mọi người (Đnl 10, 18t), là đưa họ ra khỏi cảnh hỗn mang. Thiếu sự công bình này, đức ái kể như chết (Giac 2, 15). “Vậy hãy cho cả áo ngoài của người !” (Mt 5, 40) , Đức Kitô đã nói như thế để ám chỉ phải trao ban chính bản thân mình cho người xin.

2. Y phục và những phận vụ của con người. - Ta không luôn luôn chỉ mang một y phục : phải phân biệt nhiều thời kỳ trong cuộc sống, việc phàm tục và việc thánh, ngày làm việc và ngày lễ. Nếu công việc có thể bắt buộc phải cởi bỏ quần áo (Gio 21, 7) thì trái lại cũng có rất nhiều loại y phục cho ngày lễ.

Thay đổi y phục có thể có nghĩa là từ chốn phàm tục bước vào nơi linh thánh : dân chúng đã làm như vậy khi chờ đợi hiển linh (Xac 19, 10 ; Stk 35, 2), các tư tế cũng làm như thế khi ra vào nội cung Đền thờ (Xac 28,2t ; Lv 16, 4; Ez 44, 17t : Zêc 3) ; và cũng có nghĩa như vậy khi dùng các phạm trù *trong sạch và ô uế (Lv 13 - 15). Sau cùng, y phục còn xác định các chức vụ khác nhau trong Israe1. Trong số các y phục

của vua (1 V 22, 30 ; CvSđ 12, 21), ta thấy có một chiếc cằm bào có khuy vàng (1 Mac 11, 58 ; 14, 44). Để phê chuẩn việc xúc dầu phong vương, dân trải áo mình dưới bước chân vua (2 V 9, 13 ; Mt 21, 8) : nhờ vua y phục họ được vinh quang bao phủ (x. 2 Sm 1, 24). Vị sứ ngôn mang một áo lông chiên thắt lưng da (Zêc 13, 4 ; Mt 3, 4ss), giống như chiếc áo choàng Êlia đã liệng trên Êlisê khi gọi ông theo mình làm sứ ngôn (1 V 19,19) ; qua sự trao phong đó, đoàn sủng sứ ngôn có thể được thông chuyển (2 V 2, 13tt). Vị Thượng tế cũng được tôn phong “khi mang phẩm phục thánh” (Lv 21, 10) ; với các y phục tượng-trung này (Xac 28 - 29 ; Lv 16 ; Ez 44 ; Hđ45, 7-12), một “người vô phương trách cứ “có thể” đương đầu với cơn giận của thần minh và Tử Thần phải rút lui” (Kn 18, 23tt ; x. 1 Mac 3, 49).

II. Y PHỤC VÀ TRẦN TRƯỜNG, BIỂU TƯỢNG THIÊN LIÊNG

Y phục còn là dấu chỉ trạng huống thiên liêng của con người. Đó là điều mà câu chuyện vườn địa đàng đã vẫn gọn kể lại và cũng là điều mà lịch sử thánh điển tả.

1. Tại vườn địa đàng. - Sau khi đã “biết xâm phạm” điều Thiên Chúa cấm, mắt Adam và Evà mở ra và biết rằng mình trần truồng (Stk 3, 7) ; cho đến giây phút đó họ cảm thấy hòa nhịp với cảnh vực thần linh nhờ một thứ ân sủng bao bọc họ như một thứ y phục. Từ đây trở đi, toàn thân xác họ, chứ không chỉ riêng phái tính, bị in một dấu khiếm khuyết trước nhan Thiên

Chúa; một chiếc khố lá không đủ để che kín nữa ; hai tội nhân ẩn mình giữa đám cây trong vườn, vì chính trước vẻ uy nghi của Thiên Chúa mà nảy sinh sự bẽn lẽn: “Tôi sợ hãi vì tôi trần truồng”. Từ đây họ không có dấu hiệu nào chứng tỏ còn được gần gũi thân tình với Thiên Chúa : họ đã đánh mất cảm thức mình thuộc về Ngài và họ ngạc nhiên trước sự trần truồng của mình như đứng trước một tấm gương không phản chiếu hình ảnh Thiên Chúa.

Thế nhưng, Thiên Chúa không đuổi hai tội nhân đi khi chưa đích thân mặc cho họ những chiếc áo da (Stk 3, 21). Việc mặc áo này không hủy bỏ sự cùng khốn của họ ; nó là dấu hiệu cho biết rằng họ vẫn còn được mời gọi để sống cái phẩm giá mà họ đánh mất. Y phục từ nay mang hai ý nghĩa : phẩm giá của con người sa đọa và khả năng mặc lại vinh quang đã đánh mất.

2. Lịch sử Giao ước thường được biểu trưng qua y phục, thời kỳ đó y phục có nghĩa là vinh quang đã đánh mất hay được hứa ban. Qua Giao ước, Thiên Chúa bắt đầu thông ban vinh quang của Ngài cách thân tình : tựa như một mục tử, Ngài bọc lấy đứa trẻ Ngài bắt gặp trong chốn thâm u tịch mạc (Đnl 32, 10) ; như một vị vua Ngài che phủ Đền thờ bằng vạt áo choàng (Is 6, 1) ; như hôn phu , Ngài kéo vạt áo choàng che trên dân (Ez 16, 8tt), và mặc cho họ không phải bằng da thú, nhưng “bằng vải mịn và lụa” , như thể Ngài đặt họ làm tư tể (x. Xac 28, 5. 39. 42). Giavê thông ban cho dân vẻ huy hoàng của Ngài (Ez 16, 13t), nhưng vị hiền thê vương giả này lại chẳng trung thành. Dựa trên

những thói tục ở các nơi thờ ngẫu tượng, Ezekiel tiếp tục ám chỉ một cách sống sượng khi cho thấy vị hôn thê tự thoát y và hiến thân cho mọi người : “Nàng dùng y phục mình kiến tạo nên những nơi cao đầy những màu sắc lòe loẹt” và hành dâm với mọi kẻ vãng lai (16, 15tt ; x. Os 2, 9tt). Đáng lẽ ra y phục nàng chẳng bao giờ mòn cũ như xưa kia trong cuộc hành trình đấng đấng trong sa mạc (Đnl 8, 4), nhưng giờ đây, y phục đó đã cũ đi, tả tơi từng mảnh (Is 50, 9), bị sâu mọt gặm nhấm (51, 8).

Tuy nhiên, chống lại trào lưu ấy, chương trình của Thiên Chúa sẽ được thực hiện, bởi từ sự ác Ngài rút ra một phương dược. Một đàng Giavê biến Israel thành đất hoang bằng cách biến sự thèm muồn của các tình nhân của Israel thành cơn thịnh nộ tiêu diệt (Ez 16, 37 ; Gier 13, 26), cho đến khi trong sự cùng khôn, một *Nhóm-còn-lại đạt được ơn trở về. Đàng khác, một *Tôi tớ “không nhan sắc không ăn mặc lộng lẫy” do Ngài sai đến sẽ chữa dân khỏi những đam mê bằng cách tự hạ cho đến chết (Is 53, 12) ; và Sion có thể quẩn vào mình những kẻ phá hoại cũng như những người xây cất “tựa như nàng dâu mới” (49, 17t). Khi đó Giavê mang giáp *công chính, mặc áo oán hận, choàng áo ghen - tương (59, 17) sẽ điểm trang hôn thê (*vợ) của Ngài bằng áo choàng công chính (61, 10).

3. Đức Kitô mặc áo vinh quang. - Để Israel được điểm trang như thế, Đức Kitô, Tôi tớ đích thực, phải bị lột hết y phục (Mt 27, 35; Gio 19, 23) bị phong vương để nhạo báng (Gio 19, 2t...) trở nên một “người” tầm thường, không được luật pháp bảo vệ. Nhưng người

này là Con Thiên Chúa mà vinh quang không bao giờ hư hoại. Ngay trong lần *Biến hình, thân xác Người đã tỏ lộ hiển vinh trong y phục huy hoàng (Mt 17, 2) và Người đã có thể làm cho tên bị quỷ ám miền Gêrasa mặc lại y phục của y (Mc 5, 15 : x. CvSđ 19, 16). Như các thiên thần đã loan báo (Mt 28, 3ss), sau khi Phục sinh, Chúa chỉ giữ lại y phục tối thiểu : vẻ sáng chói, dấu hiệu của *Vinh quang của Ngài (CvSđ 22, 6-11 ; x. 10, 30 ; 12, 7); tuy nhiên những cặp mắt chưa cảnh tỉnh của Maria Mađalêna hay của những nữ - khách Emau thoát nhìn chỉ thấy như một người làm vườn hay như một khách bộ hành (Gio 20, 15 ; Lc 24, 15t) : bởi vinh quang chỉ tỏ lộ cho đức tin sung mãn. Đối với tín hữu, Đức Kitô với y phục có hàng chữ : “Vua các vua và Chúa các chúa” (Kh 19, 16), biến con *giận thành cuộc chiến khốc liệt.

4. Y phục của những người được tuyển chọn. – Trật tự của cuộc tạo dựng đã có thể cảm nhận được đối với con mắt đức tin. Trong trật tự thần thánh này có các *thiên thần chứng kiến, thì theo Phaolô (1 Cor 11, 10), Adam phản ảnh vinh quang của Thiên Chúa với khuôn mặt để trần (x. 2 Cor 3, 18), cũng như Đức Kitô là đầu của ông (1 Cor 11, 3t) ; Evà, được dựng nên không giống hệt Adam nhưng để bổ túc cho ông (11, 8t), phải mang dấu hiệu tự chế trong lụy phục : bà che khăn, không để lộ rõ “vinh quang” của mình cho những tia mắt nhòm ngó (11, 5. 13 ; x. I Tm 2, 9. 14) ; tấm khăn này biểu hiện sự hoàn toàn tự chế trong việc dâng hiến, trái với sự vong thân. Nhưng vinh quang này chỉ hiển hiện vào ngày sống lại.

Quả vậy, mọi người đều được mời gọi nhập vào tiến trình Vinh - quang mà Đức Kitô đã khai mở. Nếu Thiên Chúa có thể biến hạt giống trần trụi gieo xuống đất thành một thân xác Sáng láng, thì Ngài cũng có thể biến thân xác của mọi người thành một thân xác bất hoại (1 Cor 15, 37. 42), và trên thứ y phục hư nát, Ngài mặc cho con người một y - phục không hư nát (2 Cor 5, 3tt). Từ nay nhân loại thoát khỏi sự trần - trỗng, được tự do làm con và có quyền thừa kế thần linh nhờ việc “mặc lấy Đức Kitô”. Với những người đã lột bỏ con người cũ và mặc lấy con người mới (Col 3, 10 ; Eph 4, 24) nhờ đức tin và phép rửa (Gal 3, 25tt), Thiên Chúa thiết lập một cộng đoàn hoàn hảo, và “duy nhất” trong Đức Kitô (3, 28), được tác động nhờ một nguyên lý mới là Thần Khí. Các phần tử ấy - còn phải chiến đấu, nhưng với những “khí giới ánh sáng” (Rm 13, 12) và cả sự trần trỗng cũng sẽ không tách họ ra khỏi Đức Kitô được (Rm 8, 35).

Những người chiến thắng “đã giặt và tẩy trắng áo của họ trong máu Con Chiên” (Kh 7, 14 ; 22, 14). Từ nay hiền thê sẽ không thể sa ngã ; trong suốt giòng lịch sử ; nàng trang điểm để chuẩn bị cho ngày cưới : “Người ta đã mặc cho nàng áo vải mịn trắng tinh” (19, 7t). Khi Thiên Chúa cuốn trời đất như một tấm vải cũ để thay thế bằng trời đất mới (Dth 1, 11t) và khi những kẻ đã được phán xét, phần đông mặc áo *trắng đúng vào chỗ của mình (Kh 3, 4t ; 7, 9-14), thì bấy giờ Giêrusalem mới, trang điểm như một tân nương (21, 2), sẽ bước tới trước mặt Tân Lang. Khi đó “thành thánh sẽ không cần ánh sáng mặt trời và mặt trăng, vì

vinh quang Thiên Chúa sẽ chiếu soi và Con Chiên sẽ như đuốc sáng” (21, 23).

EH.

→ Biên hình 2 – trắng – vinh quang I, V.

Ý CHÚA

Trong bản chất, ý Thiên Chúa trùng hợp với *ý định Ngài. Tóm tắt sấm ngôn của các sứ ngôn và sứ điệp của Đức Giêsu, thánh Phaolô viết : “Thiên Chúa muốn mọi người được cứu rỗi” (1 Tm 2, 4). Như thế mọi hình thức biểu lộ ý Thiên Chúa qua dòng lịch sử đều được điều hợp trong ý định khôn ngoan theo một chương trình bao quát ; tuy nhiên mỗi một hình thức đều liên hệ đến một biến cố riêng biệt, và chính là để chấp nhận quyền làm chủ của Thiên Chúa trên biến cố đó mà con người cầu xin : “Nguyện ý Cha được thể hiện”. Như vậy, lịch sử đã qua, mạc khải ý định của Thiên Chúa, Đấng đã *tiền định mọi sự từ muôn đời ; cũng vậy, khi phục tùng ý Thiên Chúa, con người tin tưởng mà hướng về tương lai, vì họ biết trước tương lai được Thiên Chúa *quan phòng điều khiển.

Khi quan hệ đến con người, ý Thiên Chúa này mang một hình - thức đặc biệt vì con người phải vâng theo từ nội tâm và phải thực hiện trong tự do. Ý Thiên Chúa không tỏ ra cho con người như một số mệnh, nhưng như một lời mời gọi, một mệnh lệnh, một yêu sách ; *Luật gồm tóm toàn thể những ý muốn của Thiên Chúa được diễn tả cách rõ ràng. Dầu vậy, Luật có một khía cạnh tĩnh vì nó mặc hình thức của một

định chế. Cần phải cố gắng để tìm ra ở đằng sau Luật cái ý muốn cá vị này, ý muốn đó lúc nào cũng là một biến cố, cũng thúc đẩy con người đáp trả và cũng khởi xướng một cuộc đối thoại. Dưới khía cạnh này, ý Chúa rất gần với *Lời Ngài, Lời ấy bao gồm cả hành động cũng như lời nói. Trước hết, ý Thiên Chúa là một hành vi mạc khải điều đẹp lòng Ngài. Như thế, ý Thiên Chúa không chỉ đồng hóa với ý định của Thiên Chúa vì ý định thu tóm ý muốn thành một chương trình toàn bộ, cũng không đồng hóa với Luật của Ngài vì luật biểu lộ ý Thiên Chúa cách thực tiễn.

Ở đây không cần phải trình bày tỉ mỉ những cách biểu lộ khác nhau của ý Thiên Chúa : *tiên định, *tuyển chọn, *ơn gọi, *giải phóng, lời *hứa, *sửa phạt, *cứu rỗi, mà nên chứng tỏ rằng ý Thiên Chúa được thể hiện trên trời thì cũng phải được thể hiện dưới đất (Mt 6, 10) ; là ý muốn cứu rỗi, tự nó có hiệu quả, nó gặp gỡ ý con người mà nó không muốn thay thế nhưng chỉ muốn làm cho trở nên hoàn hảo : để được như vậy, Thiên Chúa phải thắng lòng xấu xa của con người và đạt được sự thông hiệp giữa các ý muốn.

CU'

Từ nguyên thủy, ý muốn của Tạo Hóa xuất hiện trước mắt *Adam dưới hai khía cạnh. Một mặt Chúa *chúc phúc cách quảng đại cũng ban quyền cai trị mọi loài và một người bạn đường lý tưởng; mặt khác Chúa giới hạn tự do loài người : “Cấm người không được ăn...” (Stk 2, 17). Vậy là tấn bi kịch mở màn; thay vì nhận ra trong lệnh cấm ấy một *thử thách có ý *giáo dục nhằm duy trì sự lệ thuộc của mình trong khuôn khổ

một tự do thực sự, Adam lại coi lệnh cấm đó như là do một ý muốn ghen tương nhằm giữ lấy quyền tối thượng, nên ông mới bất tuân (3, 5tt). Khi Thiên Chúa khởi xướng tái lập cuộc đời thoải (3, 9), ý Chúa trở thành lời *chúc dữ (3, 14) đối với Con Rắn và thành lời loan báo *sửa phạt đối với người nam và người nữ, một hình phạt được soi sáng nhờ một viễn tượng *chiến thắng sau cùng (3, 15-19). Vấn đề ý Chúa trong CU được đặt ra trong chính hậu cảnh này.

I. THIÊN CHÚA MẠC KHẢI Ý NGÀI

Từ nay, ý Thiên Chúa không còn tỏ hiện cho nhân loại tội lỗi một cách trực tiếp và phổ quát nữa. Nó được thông truyền riêng cho một dân được tuyển chọn qua những cuộc can thiệp của Thiên Chúa vào lịch sử và qua việc ban bố Luật.

1. Trong dòng lịch sử. – Trước hết qua những kỳ công của Thiên Chúa, Israel học *biết ý muốn nhân từ đầy yêu thương của Giavê. Ngài nhất định giải phóng Israel đang bị nô lệ Ai-cập (Xac 3, 8) bằng cách đem họ đi trên “cánh điều hâu” (Xac 19, 4), vì Ngài muốn biến họ thành dân riêng của Ngài (1 Sm 12, 22). Sau thử thách lưu đày, Ngài cũng muốn xây lại thành Giêrusalem và tái thiết Đền Thánh, dù phải nhờ tay một người ngoại giáo (Is 44, 28). Do đó Israel phải nhìn nhận rằng Thiên Chúa không muốn sự chết mà muốn sự *sống (Ez 18, 32) không muốn tai họa mà muốn *hòa bình (Gier 29, 11). Một ý muốn được biểu lộ như thế là dấu chỉ của tình *yêu.

Việc ban bố *Luật cũng là dấu hiệu của tình yêu, vì luật giúp Israel hiểu rằng, từng giây từng phút. *Lời, tức sự biểu lộ ý Thiên Chúa, ở “kề sát bên người, trong miệng người và trong tim người, để người đem ra thực hành” (Đnl 30, 14). Các tác giả thánh vịnh đã ca tụng kinh nghiệm về cuộc tiếp xúc này với ý Thiên Chúa, nguồn mọi niềm vui khôn sánh (Tv1, 2). Trong văn chương hậu lưu đầy, Tobia được nói đến như một người được “ý Chúa” chúc phúc (b 12, 18) ; và lời nguyện cầu sau đây được sốt sắng dâng lên : “Xin Chúa dạy con thực thi ý Chúa” (v. 143, 10).

2. *Trong suy tư được linh ứng.* – Để tôn thờ ý Chúa hơn, các sứ ngôn, các hiền nhân, các tác giả thánh vịnh khi cảm nghiệm được sự siêu việt của nó, đã nhấn mạnh lần lượt khía cạnh này hay khía cạnh khác :

a) Trước hết là sự độc lập tối thượng. “Thiên Chúa quyết định, ai sẽ làm Ngài đổi ý ? Ngài đã dự tính chuyện gì thì Ngài hoàn thành” (Gb 23, 13). *Lời mà Ngài sai xuống trần gian “thi hành mọi điều Ngài muốn” (Is 55, 11) kể cả khi phải phá hủy (Is 10, 23). Thiên Chúa hành động theo ý Ngài chứ không nhờ một người nào làm cố vấn (Is 40, 13). Những lời xác quyết như thế luôn gặp trong Thánh Kinh nói lên Thiên Chúa Vừa *quyền năng vừa độc lập hoàn toàn. Là Tạo Hóa, Ngài có toàn quyền trên trời dưới đất và mọi năng lực thiên nhiên đều tùng phục mệnh lệnh Ngài (Tv135, 6 ; Gb 37, 12 ; Hđ 43, 13-17) ; làm chủ *công trình của mình, Ngài điều khiển cả đến nhịp tim của mỗi người (Cn 21, 1) và ban vương quốc cho ai Ngài muốn (Đn 4,

14. 22. 29); Ngài nâng lên hoặc hạ xuống người nào tùy thích (Tb 4, 19). Đứng trước một ý muốn độc lập tối thượng đôi khi có vẻ độc đoán (Ez 18, 25) con người có thể bị cảm dỗ nổi loạn, như Adam. Nên Thánh Kinh lấy lại hình ảnh cổ truyền về người thợ gốm nhồi nặn đất sét theo ý mình để nhắc cho loài người nhớ mình là tạo vật hoàn toàn lệ thuộc : “Ai chống lại ý Thiên Chúa ? Hỡi con người, thật ra người là ai mà dám biện luận với Thiên Chúa ?” (Rm 9, 19tt ; x. Gier 18, 1-6 ; Is 29, 16 ; 45,9 : Hđ 33, 13 ; Kn 12, 12). Tạo vật phải khiêm nhường *thờ lạy ý Đấng Tạo Hóa mình bất cứ nơi nào ý Ngài được biểu lộ.

b) *Sự khôn ngoan của ý Chúa*. – Tôn thờ màu nhiệm không dựa trên sự chối bỏ lý trí, nhưng là dựa trên niềm *tin sâu xa vào sự “công chính của Thiên Chúa, dựa trên sự hiểu *biết về lời răn dạy, về *ý định, về sự *khôn ngoan, là những yếu tố chi phối việc thi hành ý Ngài. Trí năng con người không thể nào quan niệm được ý Thiên Chúa (Kn 9, 13) nhưng Đấng Khôn Ngoan thông ban sự hiểu biết ý Thiên Chúa cho ai cầu xin (9, 17). Lúc đó người ta nhận ra rằng “chương trình của Thiên Chúa, tư tưởng của lòng Ngài tồn tại từ đời này sang đời kia” (Tv33, 11), khác với tư tưởng loài người (Cn 19, 21).

c) Sau hết *ý Chúa tốt lành* được diễn tả qua những hạn từ tốt lành, đẹp lòng, ân cần, hảo ý. “Muốn một người nào” trong tiếng Hy Bá cũng như trong vài ngôn ngữ khác (td tiếng Ý) có nghĩa là yêu người đó. Theo nghĩa này Thiên Chúa “muốn” Tội tở của Ngài (Is 42, 1), dân của Ngài (Tv44, 4), những người công

chính (Tv22, 9). Và Ngài yêu mến, Ngài muốn lòng nhân từ, tha thứ, hảo tâm nơi những người được Ngài tuyển chọn (Os 6, 6; Mik 6, 8; Gier 9, 23; Is 58, 5tt).

II. KHI CON NGƯỜI TỪ KHUỐC

Nhưng ý muốn yêu thương của Thiên Chúa vấp phải ý muốn tội lỗi của con người : câu chuyện Adam luôn tái diễn. Chúng ta hãy lắng nghe sứ ngôn Amos. Đối với Israel bất trung, ý muốn chúc phúc biến thành ý muốn *sửa phạt (vd Am 1, 3. 6...) đó là quả báo của sự tuyển chọn (3, 2) ; nếu con người chưa nhận biết Chúa mình (4, 6-11) thì họ lo mà sửa soạn lãnh hình phạt chung quyết (4, 12) ! Vì nguy cơ *cứng lòng đang đè nặng trên họ. Nhưng phần Thiên Chúa, Ngài không chai đá trong ý muốn trừng phạt. Ngài luôn sẵn sàng “sửa đổi” quyết định của Ngài, sẵn sàng đổi ý (Gier 18, 1-12 ; Ez 18 ; x. Xac 32, 14 ; Gion 3, 9t). Ngài loan báo ít ra một *Nhóm còn lại sẽ sống sót (Is 6, 13 ; 10, 21). Ngài vui mừng nhìn thấy “tội nhân từ bỏ lối sống của nó và được sống” (Ez 18, 23).

Ý muốn này sẽ chỉ là một ý hướng vô hiệu nếu chính Thiên Chúa không đích thân lo việc của tội nhân. Vậy, Ngài thúc giục từ bên trong ý muốn của hiền thi bất trung của Ngài (Os 2, 16); Ngài sẽ khiến Israel bước theo ý Ngài bằng cách ban cho họ một trái *tim mới (Ez 36, 26t ; x. Gier 31, 33). Với mục đích này, Ngài khơi dậy một người *Tội Tớ, mỗi sáng Ngài thức tỉnh tai người ấy (Is 50, 5) để khiến người ấy có thể *vâng ý Ngài (Tv40, 8t). Vì thế, nhờ người Tội Tớ,

“điều đẹp lòng Giavê sẽ được thực hiện” (Is 53, 10). Và lại, việc đó không hề do một cưỡng bách nào, nếu không phải là cưỡng bách của tình yêu: Người Yêu khả ái không đánh thức Hiền thê trước khi nàng muốn thức dậy (Dtc 2, 7 ; 3, 5 ; 8, 4). Nhưng khi nàng muốn quay trở về cùng vị Hôn Phu (Os 2, 17t) thì nàng đáng được chính Thiên Chúa gọi : “Nàng là niềm vui thú của Ta” (Is 62, 4).

TU

Ngay khởi đầu TU, Maria, nữ tì đầy ân phúc của Chúa, đón nhận ý Chúa với lòng từng phục khiêm nhường (Lc 1, 28. 38). Còn Đức Giêsu, Đấng Công Chính tuyệt hảo, Người đến thế gian “để thi hành ý Ngài, ôi lạy Chúa” (Dth 10, 7-9) ; hơn hẳn David, Người là “người tâm phúc của Thiên Chúa sẽ thực hiện ý muốn của Ngài” (CvSđ 13, 22).

I. ĐỨC KITÔ VÀ Ý CHÚA

1. Đức Giêsu mạc khải tình ưu ái của Cha Người.

– Chống lại tinh thần ủ dột của những người *Pharisiêu muốn hạn hẹp trái tim của Thiên Chúa, Đức Giêsu tuyên bố Thiên Chúa tuyệt đối tự do trong những ân huệ của Ngài. Dù ngôn Ông chủ vườn nho Nhân Lành diễn tả sự tự do của tình yêu ấy : “Tôi muốn ban cho người sau cùng này bằng anh. Tôi không có quyền sử dụng những gì thuộc về tôi theo ý tôi sao ? Hay có phải anh ghen tương vì tôi tốt ?” (Mt 20, 14t). Cũng vậy, Thiên Chúa đã có hảo ý dành riêng mạc khải về Đấng

Mêsia cho những người bé mọn (11, 25) và ban Nước Trời cho đoàn chiên nhỏ (Lc 12, 32). Nhưng chỉ những người thi hành ý Ngài mới được vào đó (Mt 7, 21) và chỉ có họ mới tạo nên gia đình Ngài (12, 50).

2. Đức Giêsu thi hành ý Cha Người. – Theo Phúc Âm thứ tư, Đức Giêsu không nói đến ý Cha Người (như trong Mt) nhưng nói đến ý “của Đấng đã sai Ta”. Ý Chúa tạo nên một *sứ mệnh. Đức Giêsu sống bằng ý Chúa (Gio 4, 34). Đó là điều duy nhất Người tìm kiếm (5, 30) vì Người làm mọi sự đẹp ý Đấng đã sai Người (8, 29). Mà ý đó là Người ban phục sinh và sự sống đời đời cho những ai đến với Người (6, 38tt). Nếu ý này tỏ ra cho Người dưới hình thức một “mệnh lệnh” (10, 18) thì Người thấy trước hết đó là dấu chỉ rằng “Cha yêu Người” (10, 17). Sự *vâng lời của Con là thông hiệp với ý Cha (15, 10).

Việc Đức Giêsu hoàn toàn vâng phục ý Chúa không hủy bỏ nhưng giúp ta hiểu được sự hòa hợp đau thương được biểu lộ trong suốt cuộc Khổ Nạn theo các Phúc Âm nhất Lãm thuật lại. Ở Giêtsêmani, Đức Giêsu lần lượt thấy “điều Con muốn” và “điều Cha muốn” (Mc 14, 36) có vẻ mâu thuẫn nhau. Nhưng Người vượt qua xung đột đó nhờ cầu nguyện tha - thiết với Cha Người: “Xin đừng theo ý Con, một xin theo ý Cha” (Lc 22, 42). Từ lúc đó, dù thấy Cha có vẻ bỏ rơi, Người vẫn tiếp tục cảm thấy “được yêu mến” (Mt 27, 43 = Tv 22, 9). Trong cuộc sống trần thế Đức Giêsu không đạt được điều Người muốn thực hiện là tập hợp con cái Giêrusalem lại (23. 37), nhưng nhờ ý muốn hy sinh, Người đã thấp *lửa trên trần gian (Lc 12, 49).

II. “XIN CHO Ý CHA ĐƯỢC THỂ HIỆN !”

Từ khi ý Chúa được thực hiện nơi Đức Giêsu, dưới đất cũng như trên trời, người Kitô hữu có thể chắc chắn được nhận lời khi , đọc kinh Lạy Cha (Mt 6, 10). Vì là môn đồ đích thực, họ cũng phải nhận ra và đem thực hành ý này.

1. Nhận ra ý Chúa. – Nhận ra và thực hành ý Chúa là hai việc tùy thuộc lẫn nhau : phải làm trọn ý Chúa thì mới thẩm định được giáo lý của Đức Giêsu (Gio 7, 17) nhưng mặt khác cũng phải nhận ra chính những giới răn của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu và nơi các giới răn của Người (14, 23t). Được như thế là nhờ mâu nhiệm hai ý muốn gặp nhau, ý con người tội lỗi và ý Chúa : để đến với Đức Giêsu, phải được Chúa Cha “lôi kéo” (6, 44), trong tiếng Hy Lạp, sự lôi kéo này vừa là cưỡng bách vừa là hoan lạc (do đó mà có thành ngữ của thánh Augustinô “Thiên Chúa ở thâm sâu trong tôi hơn chính tôi”). Để nhận ra ý Chúa, thì biết mặt chữ của Luật thôi chưa đủ (Rm 2, 18), còn phải kết hợp với một cá vị và điều này chỉ có thể thực hiện được nhờ Thần Khí do Đức Giêsu ban (Gio 14, 26).

Lúc đó trí phán đoán được canh tân cho phép “phân biệt đâu là ý Chúa, điều gì là tốt, điều gì làm đẹp lòng Ngài, điều gì là hoàn hảo” (Rm 12, 2). Sự biện biệt này không chỉ liên quan tới đời sống hằng ngày ; nó còn đưa tới “việc thấu hiểu ý muốn, sự khôn ngoan và hiểu biết thiêng liêng của Ngài” (Col 1, 9) : đó là điều kiện để sống đẹp lòng Chúa (1, 10 ; x. Eph 5, 17). Cả đến lời cầu nguyện cũng phải là một lời cầu nguyện

“theo ý Chúa” (1 Gio 5, 14) và công thức cổ điển “nếu Chúa muốn” có một âm hưởng khác hẳn (CvSd 18, 21 ; 1 Cor 4, 19 ; Giac 4, 15) vì nó giả thiết một sự quy chiếu thường xuyên về “mâu – nhiệm ý Chúa” (Eph 1, 3-14).

2. Thực thi ý Chúa. - Chỉ biết điều Chủ muốn thì có ích gì nếu không đem ra thực hành ? (Lc 12, 47 ; Mt 7, 21 ; 21, 31). Chính sự “thực hành” đó mới tạo nên đời sống Kitô hữu (Dth 13, 21) ngược với lối dẫn thân dục vọng con người (1 P 4,2 ; Eph 6, 6). Nói rõ hơn, ý Chúa muốn là ta nên thánh (1 Th 4, 3), tạ ơn (5, 18), nhẫn nại (1 P 3, 17) và đức hạnh (2, 15). Thực hành ý Chúa là điều có thể làm được vì “Thiên Chúa luôn luôn sẵn sàng thực hiện trong chúng ta ý muốn và hành động nhằm mưu ích cho những ý định tốt lành của Ngài” (Ph 2, 13). Như thế có sự thông hiệp giữa các ý muốn, sự hòa hợp giữa ân sủng và tự do.

EJ & XLD

→ công trình CU II 1 – cứng lòng 12a – đường I – giải phóng / tự do I – hứa (lời) II 2 – lành / dữ I 3. 4 – Luật – lương tâm 2 c – ơn gọi – quyền bính CU I – Thiên Chúa – tiền định – tuyển chọn – vâng lời – ý định Thiên Chúa.

Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA

Thiên Chúa, “tác giả của quá khứ, hiện tại và tương lai” (Gđt 9, 5t), hành động “với số, cân và lường” (Kn 11, 20). Nghĩa là lịch sử nhân loại không diễn tiến theo những thúc đẩy của một Định Mệnh mù quáng. Là kết quả của *ý muốn Thiên Chúa, lịch sử nhân loại từ đầu đến cuối được điều khiển bởi cùng đích mà nó đang đi tới. Được qui – định từ muôn thuở trong sự *tiền định của Thiên Chúa, cùng đích đó có hai khía cạnh thiết yếu : là sự *cứu rỗi trong Đức Kitô, và sự cứu rỗi tất cả mọi người. Đó là *màu nhiệm của thánh ý Thiên Chúa, kế – hoạch nhân hậu mà Ngài đã định từ trước để đến *thời viên mãn Người sẽ thực hiện (Eph 1, 9t ; x. 3, 11). Được dấu ấn suốt bao thế kỷ dài, được phác họa trong *mạc khải của CU, ý định đó chỉ được tỏ lộ hoàn toàn khi Đức Kitô đến dân thân vào lịch sử trần gian (Eph 3, 1-12). Tuy nhiên chính Người đem lại tính chất thống nhất và dễ hiểu cho toàn bộ lịch sử thánh và Thánh Kinh. Dù trong CU, những từ ngữ chuyên môn để chỉ ý định đó còn rất ít, ta vẫn thấy nó hiện diện cách kín đáo từ đầu đến cuối bộ CU.

CU

CU đưa ra các kiểu nói đầu tiên gần đúng, bất toàn và tạm thời về ý định Thiên Chúa. Ta gặp thấy chúng trong nhiều văn phái khác nhau tương ứng với

các thái độ khác nhau của đức tin Israel trước lịch sử thánh.

I. CÁC LỜI TUYÊN XUNG ĐỨC TIN TRONG PHỤNG TỰ

Văn chương Đệ nhị luật còn giữ lại nhiều bản văn phụng tự : tuyên tín (Đnl 26, 5-10), công thức giáo lý (Xac 12, 26t ; Đnl 6, 20), bản tóm lược bài giảng các tư tế (Gios 24, 2-15) ; tất cả đều rập theo một khuôn cho thấy ý tưởng về ý định của Thiên Chúa chiếm một vị trí trọng yếu trong niềm tin của Israel: chính nhờ đó mà niềm tin của Israel có được sự hiểu biết tôn giáo về quá khứ quốc gia dưới các đường nét chính. Về phía Thiên Chúa có sự *tuyển chọn các tổ phụ, *hứa ban một hậu duệ và một lãnh thổ, *hoàn thành lời hứa nhờ những biến cố *quan phòng, nổi bật hơn hết là cuộc *Xuất hành, *Giao ước tại núi Sinai, trao ban lề *Luật, chinh phục xứ Canaan. Tương lai rộng mở, vậy làm sao lại nghi ngờ việc thực hiện số mệnh đã được khai mào trong các biến cố không được Thiên Chúa đưa đến cùng đích của nó sao? Thành thử người Israel biết rằng cuộc sống họ hoàn toàn dẫn vào trong một tấn bi kịch đang diễn tiến mà hồi kết cục chỉ mới được tiết lộ một phần nào thôi.

II. SỰ HIỂU BIẾT CỦA CÁC SỨ NGÔN VỀ NHỮNG BIẾN CỐ

Trên nền tảng ấy, các sứ ngôn đem đến thêm nhiều yếu tố mới mẻ. Là vì “Thiên Chúa chẳng làm việc gì nơi trần gian mà không tỏ sự bí mật (sôd) của

Ngài ra trước cho tôi tớ Ngài là các sứ ngôn” (Am 3, 7). Thực vậy, trước khi biến cố xảy đến, họ đã được Thiên Chúa cho biết trước bằng một lời chỉ bảo (Is 5, 19 ; 14, 26 ; 19, 17 ; 28, 29 ; 46, 10 ; Gier 23, 18-22), bằng một kế hoạch (Mik 4, 12), bằng một *ý muốn đẹp lòng (Is 44, 28 : 46, 10 ; 48, 14; 53, 10). Đó là ý muốn nhiệm mầu mà các sứ ngôn thông truyền cho Israel. Các ngài nhấn mạnh rằng ý muốn đó đã hiện diện trong quá khứ của quốc gia : vào lúc *Xuất hành, Thiên Chúa đã muốn nâng Israel lên hàng con cái (Gier 3, 19t) ; lối sống hiện tại của dân vô ơn phải được đánh giá tùy theo ý muốn đó đòi hỏi họ phải chân thành hối cải. Bởi vì ý định của Thiên Chúa còn tiếp tục điều khiển lịch sử hiện tại : nếu Nabukodonosor đặt ách thống trị trên Israel và các dân tộc lân cận, đó là ông làm như là tôi tớ của Thiên Chúa (Gier 27, 4-8), như khí cụ của cơn *giận của Ngài đối với các dân tộc tội lỗi (Gier 25, 15...) ; nếu một quốc gia ngoại giáo nào sụp đổ, đó là do một chương trình đã định và để biểu lộ sự phán xét của Thiên Chúa (Gier 49, 20 ; 50, 45). Nếu Cyrus đã thành bá chủ phương Đông đó là để thực hiện ý muốn của Thiên Chúa và để đảm bảo sự giải thoát Israel (Is 44, 28 ; 46, 10 ; 48, 14). Sau hết, trong các sấm ngôn cánh chung, các sứ ngôn tiết lộ cùng đích mà Thiên Chúa đang hướng dẫn lịch sử đi đến : đó là sự *cứu rỗi ; một sự cứu rỗi mà tất cả *chư dân, đều được tham phần cùng với Israel (x. Is 2, 1-4 v.v...) ; một sự cứu rỗi mà các biến cố dĩ vãng đã diễn tả một phần nào, bởi vì chúng đã báo trước ; một sự cứu rỗi sẽ vượt quá bình diện thế tục bởi vì nó sẽ mang lại một sự *cứu

chuộc các tội nhân phù hợp với ý định của Thiên Chúa (Is 53, 10). Vậy bức tranh do các sứ ngôn phác họa bao gồm toàn thể ý định đó. Cũng có khi tất cả các khía cạnh của ý định ấy được tổng hợp lại, như trong dụ ngôn của Ezekiel trong đó ông tuần tự gọi lại quá khứ, hiện tại và tương lai của Israel (Ez 16).

III. CÁC TỔNG HỢP LỊCH SỬ

Các lời tuyên xưng đức tin và sự hiểu biết của các sứ ngôn về các biến cố đã tạo nên cái khung tư tưởng mang lại cho Văn thể sử ký một hình thức đặc biệt. Dù trước cặp mắt của khoa học hiện đại, cái chất liệu đó có những xuất xứ và giá trị khác biệt, nhưng việc sắp xếp chúng dưới hình thức tổng hợp đem lại cho các công trình đó một giá trị trường tồn vượt quá bình diện của tài liệu thông thường Đức *tin thống nhất lịch sử để cho thấy sự liên tục của nó (điều này đã được sưu tập của các truyền thống Giavista làm rồi), đức tin làm nổi rõ những luật quan phòng giải thích các biến chuyển lịch sử (như trong trường hợp của Qa 2, 11-13). Như thế, tất cả mọi biến cố đều nằm trong cùng một ý định cứu rỗi. Ở đây đã có viễn tượng phổ quát (x. Stk 9, 12; 10; 12, 3; 49, 10) mặc dù chỉ có vận mệnh Israel được nhắm đến cách trực tiếp. Đàng khác, dần dần theo thời gian, những biến cố mới biểu lộ cách rõ ràng hơn các yếu tố căn bản của ý định đó. Chính vì thế mà thêm vào những sưu tập cũ của các truyền thống - mà vị sử gia tư tế, sẽ sắp xếp lại dưới một hình thức rút ngắn - các nhà chép sử phái Đệ nhị luật viết thêm lịch sử về cuộc chinh phục (Gios), các quan án (Qa) và thời quân

chủ (Sm và V) cho đến cuộc sụp đổ của các định chế quốc gia. Sau cùng, lấy lại lược đồ đó, tác giả sách Sử Ký bổ túc với lịch sử cuộc phục hưng Do thái (Sk, Esđ, Nêh). Rõ ràng lịch sử là một sự thực hiện kế hoạch đời đời của Thiên Chúa, một kế hoạch có thể phá hỏng các kế hoạch của loài người (Tv33, 10t). Thành thử chính các tổng hợp lịch sử đó đã đi thẳng vào kinh nguyện của Israel (Tv77 ; 78 ; 105 ; 106) : đức tin được nuôi dưỡng bằng sự hiểu biết ý định của Thiên Chúa được mạc khải qua trung gian của các biến cố.

IV. SUY TƯ CỦA CÁC SÁCH KHÔN NGOAN

Cũng vì lý do trên mà suy tư của các Sách Khôn ngoan tuy có tính cách vô thời gian, nhưng ở đây lại chú ý đến lịch sử để rút ra các bài học. Nó suy ngắm các đường lối Thiên Chúa thật quá khác biệt với đường lối loài người (Is 55, 8), quá khó hiểu đối với các tội nhân (Tv94, 10). Giữa bản hòa tấu đó, Sách Giáo sĩ đã chen vào một dấu chói tai khi tuyên bố rằng mọi sự đời này sẽ trở lại không ngừng (Gs 1, 4-11) hoặc không thể hiểu nổi toàn thể thời gian (Gs 3, 1-11): vì cảm thức sâu xa về mầu nhiệm nên ông không thể dễ dàng thỏa mãn với các giải pháp quá nông nổi ! Nhưng nơi khác chiều hướng tư tưởng lại hoàn toàn khác biệt. Tác giả sách Huấn đạo suy niệm gương các tổ phụ (Hđ4450) ; tác giả Sách Khôn ngoan khám phá trong lịch sử các Tổ phụ và cuộc Xuất hành những định luật căn bản của cách Thiên Chúa hành động không ngừng được áp dụng vào việc thực hiện ý định của Ngài ở trần gian (Kn 10 - 19) : bài học quý giá cho những người biết

mình đã được sống trong ý định đó và đang chờ nó thành tựu mỹ mãn.

V. VĂN CHƯƠNG KHẢI HUYỀN

Cuối cùng, tại giao điểm của trào lưu Khôn ngoan và Sứ ngôn, trào lưu Khải huyền tổng hợp tất cả những gì mà Do thái giáo về sau đã biết được về ý định cứu rỗi dưới ánh sáng của các Sách *Thánh Kinh cổ xưa được bổ túc nhờ vào mạc Khải của Thiên Chúa. Is 25, 1 đã tuyên dương việc thực hiện lời khuyến cáo của Thiên Chúa trong sự sụp đổ của Kinh Thánh gian ác. Nhưng nhất là Daniel đã có một cái nhìn tổng hợp về lịch sử quá khứ, tình trạng hiện tại của quốc gia và tương lai cánh chung mà quốc gia đang hướng tới. Các đế quốc qua đi ; nhưng sự tiếp nối nhau của chúng chuẩn bị cho *Triều đại Thiên Chúa, là đối tượng của các lời hứa thời xưa (Đn 2 : 7) trị đến. Các quyền lực bách hại âm mưu chống lại dân Chúa ; nhưng chúng đi đến chỗ hư mất, còn Israel thì được cứu rỗi (Đn 8, 19-26 ; 10, 20 - 12, 4). Đó là *màu nhiệm (Đn 2, 22. 27t) mà bản chất đã được ám chỉ dưới con số của Thánh kinh (Đn 9). Cũng một tinh thần đó lại được gặp thấy trong các sách Khải Huyền ngụ thư (Hênok) ; đây là đặc điểm của Do thái giáo đương thời với Tân Ước.

Như thế, ý định của Thiên Chúa là chủ đề căn bản trong toàn bộ Cựu Ước : lịch sử thánh là việc thực hiện ý định đó. *Lời Chúa *mạc Khải nó. Không phải nhờ đó con người nắm được các *màu nhiệm thần linh ; nhưng trong tình yêu, Thiên Chúa đã cho con người

dần dần hiểu biết chúng đồng thời chiếu soi ý nghĩa cuộc sống của nó.

TU

Toàn bộ Tân Ước cũng theo lược đồ trên. Tân Ước chỉ xác định dữ kiện cuối cùng quan trọng nhất, vì trong biến cố Đức Giêsu, ý định của Thiên Chúa được biểu lộ cách viên mãn đồng thời kết cục của ý định đó được thể hiện dưới một hình thức lịch sử.

I. ĐỨC GIÊSU TRONG Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA

1. Đức Giêsu thấy chính mình là trung tâm của ý định Thiên Chúa, là đích điểm của giai đoạn chuẩn bị, là sự viên mãn của *thời gian. Ý thức đó được bộc lộ qua nhiều kiểu nói khác nhau : Đức Giêsu được Cha sai đến (Mt 15, 24 ; Gio 6, 57 ; 10, 36) và Người đến trong thế gian này (Mt 5, 17 ; Mc 10, 45 ; Gio 9, 39), hoàn thành thánh ý Chúa Cha (Gio 4, 34 ; 5, 30 ; 6, 38) và Thánh Kinh (Lc 22, 37 ; 24, 7. 26.44 ; Gio 13, 18 ; 17, 12), hay sự cần thiết của cuộc khổ nạn (“cần phải...”): Mc 8,31 ss ; Lc 17, 25 ; Gio 3, 14: 12, 34) và *giờ Người đã đến (Gio 12, 23). Các kiểu nói trên xác định một tình trạng nghiêm trọng vì nó mà Đức Giêsu không ngừng hoạt động. Nếu Người rao giảng Tin mừng Vương quốc (Mt 4, 17.23 ss), nếu Người chữa lành các bệnh nhân và trừ quỷ, đó là để chứng tỏ Người là Đấng phải đến (Mt 11, 3tt) và *Vương quốc Thiên Chúa đã đến (Mt 12, 28), Vậy với Người, ý định của Thiên Chúa đã đạt đến một khúc quanh quyết định.

Nơi Người hoàn tất những lời *Thánh Kinh đã phác họa trước phần kết cục của ý định đó : Thánh Kinh soi sáng ý nghĩa số mệnh của Người ở trần gian, phải qua thập giá để đạt tới vinh quang : ngược lại, số mệnh của Người ở trần gian soi sáng Thánh Kinh bằng việc tỏ cho ta biết cách thức các sấm ngôn tiên tri được thực hiện trong các biến cố.

2. Thêm vào mạc khải bằng hành động đó, *Đức Giêsu còn đưa ra những lời nói minh nhiên hơn*. Qua các *dụ ngôn trong đó các *màu nhiệm *Vương quốc Thiên Chúa được mạc khải (Mt 13,11 ss), Người tỏ cho ta thấy ý định cứu rỗi sẽ đạt tới cùng đích của nó một cách nghịch lý như thế nào. Thật vậy, chính cái chết của Người là trung tâm điềm của ý định đó (Mt 21, 38t), ngõ hầu “viên *đá bị loại ra trở thành viên đá góc” (Mt 21,42ss). Hậu quả là : *vườn nho Vương quốc sẽ bị cất khỏi tay Israel để được trao cho những người thợ khác (Mt 21, 43), bữa *tiệc cưới cánh chung, bị các khách Israel từ khước, sẽ được mở ra cho các kẻ khốn cùng và các tội nhân ở ngoài (Mt 22, 1-11 ss). Và lại, sự thiết lập *Vương quốc ở trên mặt đất sẽ không được thực hiện bằng một sự biến đổi đột ngột thế gian : * Lời Đức Giêsu gieo sẽ mọc lên chậm chậm trong tâm hồn con người như hạt giống trong luống cày, và Lời Chúa sẽ gặp thất bại bên cạnh những thành công rực rỡ (Mt 13, 1-9. 18-23 ss). Tuy nhiên, cuối cùng Vương quốc sẽ bao phủ thế giới, giống như cây to mọc lên từ hạt giống nhỏ bé (Mt 13, 31t ss), sẽ biến đổi thế gian như men trong bột (Mt 13.33ss). Cần phải có nhiều thời gian, thành thử Đức Giêsu phân biệt nhiều chương

trình nối tiếp nhau trong tương lai : cuộc khổ nạn sắp tới, cùng với việc Người phục sinh vào ngày thứ ba, việc Người trở lại trong vinh quang dưới khuôn mặt Con Người (Mt 24, 30t). Cũng vậy, khi Người nghĩ đến việc thiết lập Vương quốc, Người phân biệt thời gian thành lập và thời gian hoàn tất (Mt 13, 24-30. 47tt ss). Vì thế, Người đưa vào trong cánh chung luận sứ ngôn một viễn tượng thời gian mà cho tới lúc bấy giờ chưa có gì - ngay cả lời rao giảng của Gioan Tẩy Giả - cho phép ta nhận ra. Ý định của Thiên Chúa sẽ trải qua một giai đoạn mới giữa thời kỳ viên mãn của *thời gian và ngày thế mạc (Mt 28, 20). Để chuẩn bị cho giai đoạn đó, Đức Giêsu ban cho Vương quốc hình thức tạm thời của một định chế hữu hình khi thành lập Giáo Hội Người (x. Mt 16, 18).

II. CÔNG BỐ Ý ĐỊNH CỨU RỖI

Cộng đoàn sơ khai đã trung thành thu thập hết các bài học đó. *Tin Mừng mà cộng đoàn đã công bố cho thế giới không còn chỉ là Tin Mừng về Vương quốc : đó là Tin Mừng về sự *cứu rỗi đã đến trong Đức Giêsu là Đấng Mêsia và Con Thiên Chúa, một sự cứu rỗi mà từ nay những ai tin vào Danh (*tên) Người đều có thể đạt được (CvSđ 2, 36-39 ; 4, 10tt ; 10, 36 ; 13, 23). Tuy nhiên, trong khi bày tỏ bí mật cuối cùng của ý định Thiên Chúa như thế, Giáo Hội thời các sứ đồ, trong lời rao giảng cho dân Do thái, cảm thấy bị bắt buộc phải vượt qua cái *chướng kỳ do thập giá Đức Giêsu gây ra : làm sao hiểu được Thiên Chúa đã để cho Đấng *Mesia của Ngài phải bị kết án tử hình ? Thế nhưng cái

*chết đó quả là đối tượng của một kế hoạch đã định và của một tiên thức thần linh (CvSđ 2, 23 ; 4, 28...) như Thánh Kinh đã chứng tỏ ở nhiều chỗ. Vấn đề không phải chỉ là minh giáo : suy tư Kitô giáo về cái nghịch lý của “Thập giá còn đi thẳng vào trung tâm ý định của Thiên Chúa. “Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Thánh Kinh” (1 Cor 15, 3). Không phải ngẫu nhiên mà Thánh Kinh đã phác họa bằng nhiều cách gương mặt của Đấng Công Chính đau khổ : qua đó, Thánh Kinh muốn cho biết *Con Người sẽ thực hiện sự *cứu chuộc như thế nào.

III. PHAOLÔ, THẦN HỌC GIA CỦA Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA

1. Cái nhìn tổng quát. -Thật vậy, tất cả thần học của Phaolô chỉ là rao giảng toàn bộ ý định Thiên Chúa (CvSđ 20, 27). Chủ đề này tiềm ẩn khắp các Thánh thư, bởi vì Thánh Phaolô lấy lại, bằng cách hệ thống hóa các ý tưởng của cộng đoàn sơ khai, đặc biệt ý tưởng về sự nghịch lý của *Thập giá (1 Cor 1, 17-25 ; 2, 1-5). Trong hai trường hợp, chủ đề đó được đưa lên hàng đầu trong tư tưởng của ngài và được diễn tả cách minh bạch. Trường hợp thứ nhất là trường hợp các tổng hợp trong đó Phaolô trình bày vắn tắt toàn bộ chương trình của Thiên Chúa, đạt đến tột đỉnh nơi Đức Giêsu Kitô và nơi *Giáo Hội Người. Đối với những kẻ Thiên Chúa yêu thương, chương trình đó được diễn tiến theo nhiều giai đoạn ăn khớp chặt chẽ với nhau : *tiền định, kêu gọi, công chính hóa, tôn vinh (Rm 8, 28tt). Lược đồ này được khai triển đầy đủ trong bài

thánh thi mở đầu thư gửi tín hữu Êphêsô (Eph 1, 3-14). Trong Thánh thi đó, “ý định nhân ái” được hình thành từ trước và được thực hiện lúc thời gian viên mãn, được đồng hóa với mầu nhiệm của thánh *ý Thiên Chúa (1, 9t), mầu nhiệm mà Đức Kitô đã làm sáng tỏ và Phaolô đã được đặt làm kẻ thừa tác (3, 1-12).

2. *Số mệnh Israel*. - Giữa cái nhìn tổng quát đó, Phaolô phân biệt một điểm đặc biệt nơi ý định Thiên Chúa tỏ ra cách hết sức nghịch lý : đó là vận mệnh *Israel trong Nhiệm vụ cứu chuộc. Thật là một phương pháp quá lạ lùng, khi vì muốn bảo đảm sự cứu rỗi của tất cả mọi người, Thiên Chúa đã dành riêng ra một dân tộc, ban cho họ đầy dẫy ơn huệ đặc biệt (Rm 9, 4t), có vẻ đặt họ trong con đường *cứu chuộc. Nhưng phải nói sao khi dân tộc ấy chưa hài lòng với việc chỗi bỏ Đức Giêsu, lại cứng lòng trước việc rao giảng Tin Mừng ? Đấy chẳng phải là một thứ chướng kỳ sao ? Thiên Chúa đã ruồng bỏ Israel (Rm 11, 1) là dân Thiên Chúa mà Ngài đã kêu gọi và ban ơn không hối tiếc (Rm 11, 29) sao ? Không, nhưng chính sự *cứng lòng này mà Thánh Kinh đã thấy trước (Rm 9, 23... ; 10, 19 - 11, 10), cũng thuộc ý định của Thiên Chúa : Thiên Chúa đã muốn giam hãm tất cả mọi người trong sự bất tuân, để rồi tỏ lượng *nhân từ cho tất cả (Rm 11, 30tt) ; Ngài muốn tạm thời chặt bỏ các nhánh cằn cỗi khỏi cây ô-liu, để đem tháp các dân ngoại vào (Rm 11, 16-24). Như thế, đặc ân của Israel trong ý định cứu rỗi xuất hiện dưới ánh sáng đích thực của nó. Chính nhờ Israel mà Thiên Chúa đã nối lại liên lạc với nhân loại, chính bởi tội lỗi dân Israel mà cuối

cùng Ngài đã thực hiện sự cứu rỗi. Giờ đây, thời dành riêng đã chấm dứt, Thiên Chúa muốn lập lại sự *hiệp nhất loài người trong Đức Kitô, bằng cách giải hòa Do thái và dân ngoại trong *Giáo Hội duy nhất (Eph 2, 14-22). Chỉ có *Nhóm còn lại của Israel đã đáp lại ý định tối hậu đó (Rm 11, 1-6) ; nhưng rồi toàn dân sẽ đáp lại khi mà các dân ngoại đã gia nhập vào Giáo Hội (Rm 11, 25tt). Thành thử lịch sử của Giáo Hội không ra ngoài ý định của Thiên Chúa : cũng như lịch sử của Israel xưa vậy : lịch sử Giáo Hội mạc khải phần cuối của ý định đó.

IV. SỰ HOÀN TẤT Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA TRONG TƯƠNG LAI

Trong Cựu Ước, sự trình bày ý định Thiên Chúa được kết thúc bằng cánh chung luận : các bản văn thánh đã phác họa trước kết cục của ý định đó. Tân Ước ý thức rằng phần kết cục đó bấy giờ đã được đạt đến, được khai trương, đang hiện diện giữa lòng thời gian ; nhưng không phải vì thế mà đã được hoàn toàn thành tựu. Thời gian của Giáo Hội làm thành giai đoạn cuối cùng của ý định Thiên Chúa , nhưng nó cũng còn đang tiến tới một chung điểm ; nên vẫn còn chỗ cho một khoa cánh chung Kitô giáo, cũng gọi lên sự hoàn tất mọi sự và trong viễn tượng này hiểu được lịch sử đang chuẩn bị sự hoàn tất đó. Đây là điểm qui tụ một loạt các bản văn, từ Khải huyền nhất Lãm (Mc 13 ss) đến các đoạn ngắn ngủi của Phaolô (1 Th 4, 13-17 : 2 Th 2, 1-12 ; 1 Cor 15, 20-28) và toàn thể sách Khải huyền của thánh Gioan. Giải thích lời chứng của Cựu

Ước theo ánh sáng Đức Kitô và theo kinh nghiệm Giáo Hội, sách Khải huyền Thánh Gioan khẳng khái xét đến tương lai và nhìn thẳng các biến cố sẽ dẫn đưa ý định Thiên Chúa đến cùng đích của nó. Những dụ dỗ của *Phản Kitô, những *bách hại, những điềm báo cuộc *phán xét sau cùng qua các tai họa của lịch sử, không phải là hậu quả của ngẫu nhiên. Thiên Chúa biết trước tất cả, và chính qua chúng mà Ngài hướng dẫn sự cứu rỗi ở trần gian này, cho đến *ngày số các kẻ được chọn đầy đủ (Kh 7, 1-8). Lúc bấy giờ Chúa Con sẽ giao phó mọi sự lại cho Chúa Cha (I Cor 15, 24) ngõ hầu Thiên Chúa trở thành mọi sự trong mọi người (15, 28).

AAV & PG

→ Abraham I – chân lý Cựu Ước 3 – chữ dân O : Cựu Ước II 2, III ; Tân Ước I 2, II – công trình Cựu Ước I ; Tân Ước I – dân A III ; B ; C II – Giao Ước – Giáo Hội II o. 1 – giờ – hình bóng Cựu Ước II – hoàn thành – khôn ngoan Cựu Ước III 3 – Lời Chúa Cựu Ước II 1 b c.2 a – Mạc Khải Cựu Ước II 1 : Tân Ước I 1 a b, II 1 a – mầu nhiệm – Ngày của Chúa – Nhóm còn lại Tân Ước – Quan phòng – sáng tạo Cựu Ước III, Tân Ước II 1 – sứ mệnh Cựu Ước I 2, II I – sứ ngôn Cựu Ước I 2 – Thập giá I 2. 3 – Thiên Chúa Cựu Ước I – thời giờ – tìm kiếm III – tiền định – Tôi tớ Thiên Chúa O II 2 – tội III 2 b, IV 3 d – tuyển chọn – vâng lời – ý Chúa.

YÊN LẶNG

Hoặc đi trước hoặc gián đoạn hoặc kéo dài *lời nói, với cách thể riêng, yên lặng làm sáng tỏ cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa với con người.

1. *Yên lặng của Thiên Chúa.* – “Từ khởi thủy, Lời là Thiên Chúa” (Gio 1, 1), nhưng theo cách thức “một *màu nhiệm thâm lặng từ ngàn xưa” (Rm 16, 25) cho đến khi Lời được mạc khải cho con người. Việc thành hình thâm kín của Lời được diễn tả trong thời gian qua việc *tiên định của những kẻ được *tuyên chọn : trước khi nói với con người, Thiên Chúa *biết họ ngay trong lòng mẹ (Gier 1, 5 ; x. Rm 8, 29). Tuy nhiên, còn một thứ yên lặng khác của Thiên Chúa, không có vẻ tràn ngập màu nhiệm tình yêu nữa mà đầy con giận của Ngài. Muốn gây cho dân tộc tội lỗi của Ngài phải xao xuyên, Thiên Chúa không nói với họ qua các sứ ngôn của Ngài nữa (Ez 3, 26). Tại sao, sau khi nói rất thường xuyên và đầy *quyền năng, Thiên Chúa lại im lặng trước khả hoàn của kẻ vô đạo (Hab 1, 13) và Ngài không đáp lại những lời *kinh nguyện của Giob (Gb 30, 20) cũng như của những thánh vịnh gia (Tv83, 2 ; 109, 1) ? Đối với dân Israel đang muốn *nghe Thiên Chúa của họ, thì yên lặng này là một *sửa phạt (Is 64, 11). Nó nói lên sự xa cách với Thiên Chúa của họ (Tv35, 22). Nó tương đương với án phải chết (x. Tv 28, 1); nó loan báo “Yên lặng” của âm phủ nơi mà Thiên Chúa và loài người không còn nói với nhau nữa (Tv94,

17 ; 115, 17). Tuy nhiên, cuộc đối thoại không hoàn toàn bị cắt đứt, vì yên lặng của Thiên Chúa cũng có thể là phản ảnh tính *kiên nhẫn chịu đựng của Ngài trong ngày mà con người không còn trung tín với Ngài nữa (Is 57, 11).

2. Yên lặng của loài người. - “Có một thời để yên lặng và một thời để nói” (Gs 3, 7). Phương châm này có thể được hiểu với những mức độ thâm sâu khác nhau. Theo dòng thời gian, yên lặng có thể có nghĩa là lưỡng lự (Stk 24, 21), tán thành (Ds 30, 5-16), bẽ mặt (Neh 5, 8), sợ hãi (Est 4, 14). Con người chứng tỏ mình có tự do bằng cách giữ miệng *lưỡi để tránh lỗi lầm (Cn 10, 19), nhất là trong những câu chuyện nhằm nhí và lúc xét đoán hấp tấp (Cn 11, 12t ; 17, 28 ; x. Gio 8, 6).

Ngoài sự khôn ngoan, có thể chỉ nằm trên bình diện thuần túy nhân bản này, chính Thiên Chúa còn thiết định cho con người những lúc cần phải yên lặng và những lúc cần phải nói. Yên lặng trước nhan Thiên Chúa nói lên sự *hỗ thẹn sau khi phạm tội (Gb 40, 4 ; 42, 6 ; 6, 24 ; Rm 3, 19 ; Mt 22, 12) hay biểu lộ niềm *tin tưởng vào ơn cứu độ (Aic 3, 26; Xac 14, 14). Nó có nghĩa là, trước sự bất chính của con người, Đức Kitô với tư cách *Đầy tớ *trung tín (Is 53, 7) đã để Thiên Chúa toàn quyền xét xử (Mt 26, 63 ss ; 27, 12. 14 ss). Nhưng trong các trường hợp khác, không nói gì, tức là thiếu hiên ngang (*hãnh diện) và không *tuyên xưng Thiên Chúa (Mt 26, 64 ss ; CvSđ 18, 9 ; 2 Cor 4, 13) : khi đó, người ta không thể yên lặng (Gier 4, 19 ; 20, 9 ; Is 62, 6 ; Lc. 19, 40).

Sau cùng, khi Thiên Chúa sắp *thăm viếng con người, địa cầu vẫn yên lặng (Hab 2, 20 ; Xêp 1, 7 ; Is 41, 1 ; Zêc 2, 17 ; Tv 76, 9 ; Kh 8, 1) và khi Ngài đã đến, một sự yên lặng vì sợ hãi hoặc vì kính sợ biểu lộ tâm tình *thờ lạy của con người (Aic 2, 10 ; Xac 15, 16 ; Lc 9, 36). Sự yên lặng khiêm tốn này, đối với kẻ suy niệm trong lòng (Lc 2, 19. 51) không những là ngõ dẫn vào sự an nghỉ (Tv 131, 2) mà còn là mở rộng tâm hồn đón nhận *mạc khải được Thiên Chúa đã hứa ban cho những kẻ bé mọn nhất (Mt 11, 25).

AR

→ Chiên Thiên Chúa 1 – Lời Chúa – lời người – môi – tiếng / lưỡi 1.

(TÌNH) YÊU

“Thiên Chúa là tình yêu” – “Các con hãy thương yêu nhau”. Trước khi đạt tới tuyệt đỉnh này của mạc khải trong TU, con người phải thanh lọc những quan niệm hoàn toàn trần tục về tình yêu để đón nhận màu nhiệm tình yêu Thiên Chúa, tình yêu đã đến với ta qua thập giá. Danh từ “tình yêu” diễn tả nhiều thực tại khác biệt, thuộc nhục thể hay tinh thần, do đam mê hoặc có suy xét chín chắn, nghiêm trang hay hời hợt, có tính cách xây dựng hoặc phá hoại. Người ta thích một cái gì dễ chịu, một con vật, một người đồng lao, một người bạn thân, cha mẹ họ hàng, con cái và sau hết một người đàn bà. Con người trong Thánh Kinh biết tất cả những cái đó. Sách Sáng thế ký (x. Stk 2. 23t : 3, 16 ; 12, 10-19 ; 22 ; 24 ; 34), lịch sử vua Đavid (x. 1 Sm 18, 1tt. 20

; 2 Sm 3, 16 ; 12 ; 15, 25 ; 19, 1-5), Diễm tình ca là những bằng chứng về các tình cảm đủ loại. Tội lỗi thường chen chân trà trộn vào trong đó, nhưng người ta cũng đọc thấy ở đó sự ngay chính, sự thắm thiết và lòng thành thật ẩn dưới các danh từ thường giản dị và kín đáo.

Vì ít thiên về trừu tượng nên dân Israel thường mặc cho các từ ngữ một màu sắc đầy cảm tình : *biết, đối với họ, đã là yêu : sự *trung thành của họ trong các mối dây liên hệ xã hội hay gia tộc (hêsêd) đều thắm đượm tính chất năng động và bộc phát quảng đại (x. Stk 24, 49 ; Gios 2, 12tt; Rt 3, 10 ; Zêc 7, 9). Trong ngôn ngữ CU, chữ “yêu” (hb ahab ; hl agapân ; trong số các danh từ Hy Lạp chỉ về tình yêu, bản LXX chọn động từ ít thông dụng này. Trong TU, nó sẽ là tiếng hoàn toàn có ý nghĩa tôn giáo) cũng mang nhiều âm điệu như ở Việt ngữ.

Nói tóm lại, con người trong Thánh Kinh biết rõ giá trị của tình cảm (x. Cn 15, 17) cũng như những liều lĩnh hiểm nguy của nó (Cn 5 : Hđ 9, 1-9). Khi khái niệm tình yêu bắt đầu đi vào tâm lý tôn giáo, thì nó đã chứa đầy một kinh nghiệm nhân loại đầy đặn và cụ thể. Đồng thời, nó cũng đưa ra nhiều vấn nạn. Thiên Chúa, Đấng cao trọng, tinh tuyền như thế, có thể hạ mình thương yêu loài người thấp hèn và tội lỗi sao ? Và nếu Thiên Chúa có hạ cố thương yêu nhân loại, thì làm sao con người có thể đáp lại tình yêu đó bằng tình yêu ? Giữa tình yêu Thiên Chúa và tình yêu loài người có thể có tương quan nào ? Các tôn giáo cố gắng theo phương thức riêng của mình để giải quyết các vấn nạn trên và

thường rơi vào một trong hai thái cực đối nghịch : hoặc hoàn toàn tách biệt (để duy trì khoảng cách giữa Thiên Chúa và con người), đặt tình yêu Thiên Chúa vào một lãnh vực - hoặc trần tục hóa tình yêu của Thiên Chúa thành một tình yêu hoàn toàn nhân loại để làm cho con người nhận thấy sự hiện diện của Thiên Chúa. Trước nỗi băn khoăn tôn giáo này của con người, Thánh Kinh đã trả lời minh bạch : Thiên Chúa khởi xướng một cuộc đối thoại tình yêu với nhân loại : nhân danh tình yêu đó, Chúa đã thôi thúc con người nhập cuộc và dạy họ thương yêu nhau.

I. CUỘC ĐỐI THOẠI TÌNH YÊU GIỮA THIÊN CHÚA VÀ CON NGƯỜI

CU'

Dù không nhắc đến chữ “yêu”, những câu chuyện về sáng tạo (Stk 1; 2-3) cũng đã gọi lên tình yêu của Thiên Chúa qua lòng nhân hậu đối với Adam và Eva. Thiên Chúa muốn ban cho hai ông bà sự *sống sung mãn, nhưng ân sủng này đòi một sự tự do vâng phục vào thánh *ý Chúa : chính nhờ trung gian của giới răn mà Thiên Chúa khơi mào một cuộc đối thoại tình yêu. Adam đã muốn cưỡng chiếm điều được ban cho ông như một tặng vật: đó chính là tội của ông ! Và rồi mâu nhiệm lòng tốt được biến thành lòng *nhân từ đối với tội nhân bằng những lời *hứa *cứu rỗi ; dần dần, những mối dây tình yêu kết hợp Thiên Chúa và loài người sẽ được tái lập. Lịch sử của địa đàng đã tiên báo tất cả lịch sử thánh.

1. Bạn thân và tri âm của Thiên Chúa. - Khi kêu gọi và chọn *Abraham giữa đám lương dân (Gios24, 2t) để trở nên bạn của Ngài (Is 41, 8), Thiên Chúa biểu lộ tình yêu của mình dưới hình thức mối tình bằng (*bạn) hữu : Abraham trở thành bạn tâm phúc chia sẻ các điều bí ẩn của Ngài (Stk 18, 17). Abraham được vậy, là chính vì ông đã đáp lại sự đòi hỏi của tình yêu Thiên Chúa : ông đã lìa bỏ quê hương theo tiếng gọi của Thiên Chúa (12, 1) ; ông phải chấp nhận đi sâu vào màu nhiệm sự *kính sợ Thiên Chúa tình yêu, vì Chúa đã mời gọi ông hy sinh con trai độc nhất và hy sinh luôn cả tình yêu nhân loại : “Hãy đem con ngươi, đưa con mà ngươi yêu mến” (Stk 22,2).

*Môisen không phải hiến tế con mình. Nhưng ông gặp thử thách có thể mất cả dân tộc mình vì sự xung khắc giữa sự thánh thiện của Thiên Chúa và tội lỗi. Ông bị xâu xé giữa Thiên Chúa, Đấng đã sai ông đến và dân chúng mà ông là đại diện (Xac 32. 9-13). Nếu ông vẫn giữ vững lòng trung thành chính là vì từ khi được gọi (3, 4) cho đến lúc chết, ông đã càng ngày càng tiến sâu vào sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa, hầu chuyện với Chúa như với một người *lân cận (33, 11) ; ông đã được mạc khải về sự *âu yếm vô biên của Chúa, về một tình yêu vừa *thánh thiện vừa *nhân từ (34, 6t).

2. Mạc khải qua các Sứ ngôn. - Các *Sứ ngôn cũng là những người tâm phúc của Thiên Chúa (Am 3, 7). Thiên Chúa thương yêu họ từng cá nhân một. Được Thiên Chúa lựa chọn (7, 15), điều làm họ đau đớn và còn đôi khi xâu xé họ (Gier 20, 7tt) nhưng cũng đem

lại cho họ tràn đầy niềm vui (20, 11tt). Họ là chứng nhân cho thảm kịch tình yêu và cơn *giận của Giavê (Am 3, 2). Osêa rồi Gierêmia và Ezekiel cho thấy Thiên Chúa là hôn phu (*Chồng) của dân Israel mặc dầu họ luôn bất trung. Tình yêu say đắm và ghen tị này (x. *nhiệt tâm) chỉ được đáp trả bằng tấm lòng vô ơn và bội phản. Nhưng tình yêu mạnh hơn tội lỗi, dầu phải chịu bao đắng cay (Os 11, 8). Ngài *tha thứ và tái tạo cho Israel một trái *tim *mới biết yêu (Os 2, 21t : Gier 31, 3. 20. 22 ; Ez 16, 60-63 ; 36, 26t). Những hình ảnh khác, như hình ảnh người *Chủ Chăn (Ez 34) hay *Vườn nho (Is 5 ; Ez 17, 6-10) cũng diễn tả tình yêu tha thiết của Thiên Chúa và thảm kịch đó.

Chắc chắn được công bố (1 V 22) vào lúc dân chúng dường như thích phụng thờ các *ngẫu tượng hơn tình yêu Thiên Chúa, Sách Đệ nhị luật không ngừng nhắc nhở rằng Thiên Chúa yêu thương dân Israel một cách nhưng không (Đnl 7, 7t) và dân Israel phải “yêu mến Thiên Chúa hết lòng” (Đnl 6, 5). Tình yêu này được biểu lộ trong việc *thờ lạy và *vâng lời (11, 13 ; 19, 9) đòi hỏi một sự lựa chọn căn bản, một sự từ bỏ đất giá (4, 15-31 ; 30, 15-20). Nhưng tình yêu đó chỉ có thể nếu Thiên Chúa đích thân *cắt bì trái tim của dân Israel và làm cho họ biết yêu (30, 6).

3. Hướng về một cuộc đối thoại nhân vị. - Sau cuộc *lưu đày, khi đã được *thử thách thanh luyện, Israel dần dần khám phá ra rằng sống với Chúa là một cuộc đối thoại tình yêu. Chắc hẳn trong tinh thần đó họ đọc lại sách Diễm tình ca: sau những lần chiếm hữu rồi

phải kiếm tìm lại, *Chồng và vợ lại yêu nhau bằng một tình yêu “mạnh mẽ như sự chết” (Dtc 8, 6).

Và cũng sau cuộc lưu đày, họ ý thức hơn rằng, Thiên Chúa nói với tâm hồn từng người : Ngài không chỉ yêu thương chung chung cả cộng đoàn (Đnl 4, 7) hay riêng các thủ lãnh (2 Sm 12, 24t) mà thôi, nhưng là từng người Do thái, đặc biệt là người *công chính (Tv37, 25-29 ; 146, 8), người *nghèo khổ và hèn mọn (Tv113, 5-9). Rồi dần dần người ta nghĩ rằng, ngoài người Do thái, Giavê cũng thương yêu dân ngoại (Gion 4, 10t) và mọi tạo vật nữa (Kn 11, 23-26).

Và như thế, gần thời Đức Kitô đến, người Do thái *hiền từ (hb *hasid* : Tv 4, 4 ; 132, 9. 16) khi suy gẫm Thánh Kinh, ý thức mình được Thiên Chúa yêu thương, Đáng mà họ ca khen lòng *trung thành nhân hậu với *Giao ước (Tv136 ; Gl 2, 13), lòng từ ái (Tv34, 9 ; 100, 5), *ân sủng (Stk 6, 8 ; Is 30, 18), sự *âu yếm (Tv86, 15 ; Kn 15, 1). Đáp lại, họ không ngừng nói lên tình yêu của họ đối với Thiên Chúa (Tv31, 24 ; 73, 25 ; 116, I) và ca tụng những gì thuộc về Ngài : *Tên Ngài, *Luật và sự *Khôn Ngoan của Ngài (Tv34, 13 ; 119, 127 ; Is 56, 6 ; Hđ 1, 10 ; 4, 14). Họ thường phải chứng minh tình yêu này để chống lại gương xấu và áp bức của kẻ *vô đạo (Tv10 ; 40, 14-17 ; 73 ; Hđ 2, 11-17) ; và có thể đi tới chỗ *tử đạo như trường hợp thời anh em Macabê (2 Mac 6 - 7), cũng thế, sau đó ít lâu, vào năm 135 sau Tây lịch, thầy Aqiba, lúc sắp chết vì đức tin, đã nói : “Tôi yêu Ngài với cả tâm lòng tôi và với cả cuộc đời của tôi. Từ trước đến nay, tôi chưa có dịp để yêu Ngài bằng tất cả con

người tôi (x. *linh hồn) thì nay cơ hội ấy đã đến”. Khi lời nói tuyệt vời này được thốt ra, thì sự mạc khải trọn vẹn đã được Đức *Giêsu Kitô ban cho loài người rồi.

TU

Trong CU, tình yêu giữa Thiên Chúa và loài người đã được tỏ bày qua một chuỗi sự kiện : những sáng kiến của Thiên Chúa và sự từ chối của con người, sự đau khổ vì tình yêu bị khước từ, những sự vượt thắng đau đớn để đạt tới tình yêu và tiếp nhận ân sủng tình yêu. Trong TU, tình yêu Thiên Chúa được biểu lộ trong biến cố duy nhất mà bản chất đã biến đổi tất cả những dữ kiện của trạng huống : với tư cách một Thần Nhân, Giêsu đến sống cái thảm kịch của cuộc đối thoại tình yêu giữa Thiên Chúa với con người.

1. Ân huệ của Chúa Cha. - Chúa Giêsu đến, trước hết, đó là một hành động của Chúa Cha. Sau các Sứ ngôn và những lời hứa trong CU, “nhớ lại lòng nhân từ của Người” (Lc 1, 54t ; Dth 1, 1t), Thiên Chúa tỏ mình ra (Gio 1, 18), bày tỏ tình yêu của Ngài (Rm 8, 39 ; 1 Gio 3, 1 ; 4,9) nơi Đấng không những là *Massia cứu thế mà mọi người trông đợi (Lc 2, 11) nhưng còn là *Con riêng của Ngài (Mc 1, 11 ; 9, 7 ; 12, 6), Đấng Ngài yêu dấu (Gio 3, 35 ; 10, 17 ; 15, 9 ; Col 1, 13).

Do đó, tình yêu của Chúa Cha được biểu lộ ở mức độ cao nhất. Đây *giao ước mới được thực hiện và tiệc cưới vĩnh cửu giữa Hôn phu với nhân loại được cử hành. Lòng quảng đại của Thiên Chúa được tỏ bày từ lúc tạo lập nước Israel (Đnl 7, 7t) đạt tới tột đỉnh ; khi đón nhận Chúa Con, con người phải khước từ mọi *kiêu ngạo, mọi *hãnh diện về công trạng riêng tư : ân

huệ tình yêu do Thiên Chúa ban là ơn hoàn toàn nhưng không (Rm 5, 6t ; Tit 3, 5 ; I Gio 4, 10-19). Đây là ơn tối hậu, vượt qua cuộc sống trần thế của Chúa Giêsu (Mt 28, 20 ; Gio 14, 18t) : ơn này đã tới tột đỉnh vì Chúa Cha bằng lòng để Chúa Con chết cho *thế gian được sống (Rm 5, 8 ; 8, 32) và cho chúng ta trở nên *con Thiên Chúa (1 Gio 3, 1 ; Gal 4, 4-7). Nếu “Thiên Chúa đã thương yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một của mình” (Gio 3, 16), chính là để loài người được *sống đời đời ; nhưng những kẻ chối từ không tin nơi Đấng được sai đến và yêu chuộng tối tăm hơn ánh sáng, thì đã tự kết án chính mình (3, 19). Phải chọn lựa hoặc tình yêu nhờ tin vào Chúa Con hoặc cơn *giận vì từ chối không tin (3, 36).

2. Tình yêu hoàn hảo được mạc khải nơi Chúa Giêsu. - Từ đây thăm kịch tình yêu diễn ra không những khi ta tiếp xúc với Chúa Giêsu, mà còn ngay trong chính con người của Người. Do cuộc sống của Người, Chúa Giêsu chính là Tình yêu được mạc khải cách cụ thể. Chúa Giêsu là *người thực hiện cuộc đối thoại Chúa Cha và tình yêu của Người đối với loài người được mạc khải trọn vẹn (Ph 2,8; Gio 13,1). Hoàn toàn tự do (x. Mt 26, 51-54; Gio 10,18) chịu thử thách và như phải tiếp nhận sự nín lặng của Thiên Chúa (Mt 26,39-44; 27,46;x. Dth 4,15) trong nỗi *cô đơn hoàn toàn của một con người (Mc 14,50 ; 15,29 -32), song vẫn tha thứ và sẵn sàng đón nhận mọi người (Lc 23, 28. 34.43 ; Gio 19,26), Chúa Giêsu sống giây phút độc nhất của “tình yêu cao cả nhất” (Gio 15,13). Trong giây phút đó Người dâng cho Thiên Chúa tất cả, không

giữ lại chút gì (Lc 23, 46) và cho mọi người không trừ một ai (Mc 10,45 ; 14,24; 2 Cr 5,14t; 1 Tm 2,5t). Qua thập giá, Thiên Chúa được tôn vinh hoàn toàn (Gio 17,4) ; “con người Giêsu” (1Tm2,5) và cùng với Người, toàn thể nhân loại đáng được Thiên Chúa yêu thương vô tận (Gio 10,7 ; Ph 2,9tt). Thiên Chúa và loài người kết hiệp với nhau trong sự *hiệp nhất theo như lời nguyện sau cùng của Chúa Giêsu (Gio 17) . Tất nhiên, loài người phải tự do chấp nhận một tình yêu hoàn toàn và đòi hỏi như thế, một tình yêu phải thúc đẩy con người hy sinh chính mình để theo chân Chúa Kitô (17,19). Trên đường tiến bước, con người sẽ gặp sự *chương kỳ của thập giá, cũng là sự chương kỳ của tình yêu. Chính lúc đó, sự hiến thân của chồng cho vợ được biểu lộ một cách viên mãn (Eph 5,25tt ; Gal 2,20), nhưng đó cũng là con cam đồ cực mạnh lôi cuốn con người bất công.

3. Tình yêu phổ quát trong Thánh Linh – Nếu đòi Canve Là nơi thể hiện một tình yêu trọn hảo, thì phương thế để diễn tả tình yêu đó quả là một *thử thách quyết liệt: thực sự, những bạn hữu của Đấng bị đóng đinh đã bỏ Người (Mc 14,50 ; Lc 23,13-24), bởi vì sự gắn bó vào tình yêu Thiên Chúa không phải là một sự gặp gỡ bề ngoài, cũng không do lý luận loài người, tóm lại “không theo sự nhận thức xác thịt” (2Cr 5, 16) mà phải nhờ ân sủng của Thần Khí tác tạo trong con người một “trái *tim *mới” (x.Gier 31,33t ; Ez 36,25tt). Được đổ tràn đầy trong ngày hiện xuống (CvSđ 2, 1-4) như lời Đức Kitô đã hứa (Gio 14, 16tt ; x. Lc 24,49), kể từ đó Thần Khí Luôn hiện diện trong

thế gian (Gio 14, 16) qua Giáo hội (Eph 2,21tt) và Ngài *giảng dạy cho loài người những gì mà Chúa Giêsu đã nói với họ (Gio 14,26) làm cho họ thấu hiểu sâu xa nhờ một thứ hiểu *biết tôn giáo thật sự. Dù có *chứng kiến tôn giáo trần gian của Chúa Giêsu hay không, về điểm này mọi người đều bằng nhau, không phân biệt thời gian hay chủng tộc. Mọi người đều cần Chúa Thánh Linh để có thể nói: “ Lạy Cha” (Rm 8,15) và có thể tôn vinh Chúa Kitô (Gio 16,14), như thể một tình yêu được đổ tràn trong chúng ta (Rm 5,5) thúc đẩy chúng ta (2Cr 5,14), và không gì có thể tách lìa chúng ta ra khỏi tình yêu đó nữa (Rm 8, 35-39); và tình yêu này chuẩn bị chúng ta gặp gỡ dứt khoát tình yêu, lúc đó “chúng ta sẽ biết như chúng ta được biết” (1Cr13,12).

4. Thiên Chúa là tình yêu. – Được Thần Khí hướng dẫn sống với Chúa trong cuộc đối thoại tình yêu, người Kitô hữu tiến tới chính mầu nhiệm *Thiên Chúa. Vì trước hết Thiên Chúa không mặc khải ngay mình là gì: Ngài phán dạy, kêu gọi, hành động, và nhờ phương thế này con người đạt tới một tri thức sâu xa hơn. Khi trao ban con của mình, Thiên Chúa mặc khải cho thấy Ngài là Đấng tự hiến vì tình yêu (x. Rm 8,32) sống với Cha trong cuộc đối thoại tình yêu tuyệt đối và như thế mặc khải Cha và Mình là “một” từ muôn thuở (Gio 10,30; x.17,11.21tt), và chính Mình cũng là Thiên Chúa (Gio 1,1;x.10,33-38; Mt11,27), “Con một ở trong cung lòng Cha”, Người cho chúng ta biết Thiên Chúa đó chính là Người và Cha Người hiệp nhất trong Thần Khí. Và người “môn đệ được Chúa yêu”, nhờ

kinh nghiệm về đức tin và đức ái, có thể phát biểu rõ ràng tiếng nói cuối cùng trong mọi sự: “Thiên Chúa là tình yêu” (1 Gio 4,8.16). với khả năng diễn tả phong phú cũng như giới hạn của ngôn ngữ loài người, chữ “tình yêu” là chữ có thể cho ta thấy rõ nhất mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi, sự trao ban cho nhau từ thuở đời đời giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Linh.

II. BÁC ÁI HUYNH ĐỆ

CU

Ngay trong CU, giới răn yêu mến Thiên Chúa được bổ túc bằng giới răn thứ hai: “người phải yêu người thân cận như chính mình người” (Lv 19,18). Thật ra, điều răn này ít trang trọng hơn điều răn trước (so sánh Lv 19,1-37 với Đnl 6,4-13) và chữ “*lân cận” ở đây chắc hẳn có một nghĩa khá hẹp. Nhưng dù sao, người Do Thái cũng đã được kêu mời chú ý đến “tha nhân”. Ngay trong những văn kiện cổ nhất, thái độ dửng dưng hay thù địch với người thân cận là xúc phạm đến Thiên Chúa (Stk3,12; 4,9); và lề luật cũng liên kết những đòi buộc thuộc về giao tế giữa loài người với những đòi buộc trong mối tương quan với Thiên Chúa: chẳng hạn , Thập Giới (Xac 20,12-17) hay “Điều khoản Giao Ước” chứa đầy những huấn giới buộc phải để ý đến những người khó *nghèo, bé mọn (Xac 22, 20-26; 23, 4-12). Tất cả truyền thống Sứ ngôn (Am 1-2 ; Is 1, 14-17 ; Gier 9, 2-5 ; Ez 18, 5-9 ; Mt 3,5) và truyền thống các sách Khôn Ngoan (Cn 14,21 ; 1, 8-29 ; Hđ 25,1 ; Kn2,10tt) đều chủ trương như vậy : không thể làm đẹp lòng Thiên Chúa nếu không kính

trọng tha nhân, nhất là đối với kẻ bị bỏ rơi, những người “xấu số” nhất. Không khi nào người ta nghĩ mình có thể yêu Chúa mà chẳng lưu tâm đến con người: “Đức vua thực thi công bình nhân nghĩa...xử đoán công minh kẻ bần cùng, thiếu thốn. Nhận *biết Ta há chẳng phải như vậy sao?” (Gier 22, 15t). Sám ngôn trên nói về vua Giosias nhưng cũng nhằm dạy toàn thể dân Do thái (Gier 9,4).

Các sách CU ít khi gọi rõ ràng bốn phận này là “tình yêu” (Lv 19. 18 ; 19, 34 ; Đnl 10, 19). Nhưng giới răn dạy phải yêu mến những người *ngoại kiều đã được đặt nền tảng trên bốn phận phải hành động như Giavê hành động trong thời kỳ *Xuất hành: “Giavê yêu thương người ngoại kiều, Ngài ban cho họ bánh ăn và đồ mặc. Các người hãy yêu thương người ngoại kiều vì lúc ở đất Ai cập, chính các người cũng là người ngoại kiều” (Đnl 10, 18t). Động lực của lòng yêu mến này không phải chỉ là tình liên đới tự nhiên mà là lịch sử cứu rỗi.

Trước khi Chúa Kitô đến, Do thái giáo đã đào sâu bản chất của tình yêu huynh đệ. Tình yêu tha nhân bao gồm luôn tình yêu kẻ thù nghịch với dân Do thái, cả đến *kẻ thù ngoại giáo. Tình yêu trở nên phổ quát hơn, mặc dầu vẫn phải dành ưu tiên cho người Do thái. Hillel dạy : “Hãy yêu hòa bình. Hãy khát vọng hòa bình. Hãy yêu các tạo vật, hãy hướng dẫn chúng đến Lễ Luật”. Người ta khám phá ra rằng : yêu chính là kéo dài hành động của Thiên Chúa : “Cũng như Đấng Thánh – Đáng đáng chúc tụng ! – Đáng cho những kẻ trần trường mặc, an ủi người khổ đau, an táng kẻ chết,

cũng thế, người hãy cho kẻ trần truồng áo mặc, hãy thăm viếng kẻ bệnh tật, v.v...” . Do đó rất dễ liên kết hai giới răn lại với nhau : yêu Chúa và yêu tha nhân. Đó là điều mà một ngày kia người ký lục đến hỏi Chúa Giêsu (Lc 10, 26t).

TU'

Nếu quan niệm Do thái đã có thể làm chúng ta tin rằng tình yêu huynh đệ được đặt ngang hàng với những giới răn khác, thì nhãn quan Kitô giáo lại đặt nó vào trung tâm điểm, nếu không muốn nói là vào một địa vị độc tôn.

1. Hai tình yêu. - Từ đầu đến cuối TU', tình yêu người *lân cận bất khả ly phân khởi tình yêu Thiên Chúa : hai giới răn này là chóp đỉnh và là chìa khóa của Lễ Luật (Mc 12, 28-33 ss). Sống bác ái huynh đệ chính là chu toàn mọi thứ đòi hỏi luân lý (Gal 5, 14 ; 6, 2 , Rm 13, 8t : Col 3, 14), rốt cuộc đó là giới răn độc nhất (Gio 15, 12 : 2 Gio 5), là *công trình độc nhất và đa diện của bất cứ niềm *tin sống động nào (Gal 5, 6. 22). “Ai không yêu anh em mình là kẻ mình thấy, thì sẽ không yêu được Thiên Chúa, Đấng mình chẳng thấy... khi chúng ta yêu mến Thiên Chúa thì chúng ta yêu mến con cái Chúa” (1 Gio 4, 20t : 5, 2). Không thể khẳng định gì hơn là rốt cuộc chỉ có một tình yêu mà thôi.

Vậy tình yêu tha nhân vốn mang tính cách tôn giáo, chứ không chỉ là lòng nhân ái thường tình. Ngoài ra tính cách tôn giáo phát xuất từ khuôn mẫu của nó : đó là tình yêu của Thiên Chúa (Mt 5, 44t ; Eph 5, 1t. 25; 1 Gio 4, 11t). Nhất là, sau cùng, tính cách tôn giáo

là do nguồn gốc của nó vì nó là công trình của Thiên Chúa nơi chúng ta : làm sao chúng ta biết thương xót như Cha trên trời (Lc 6, 36), nếu Chúa Giêsu không dạy cho ta biết (1 Th 4, 9), nếu Thần Khí không đổ tràn tình yêu trong tâm hồn chúng ta (Rm 5,5 ; 15, 30) ? Tình yêu này phát xuất từ Thiên Chúa và ở trong chúng ta nhờ việc Chúa nhận chúng ta làm *con cái Ngài (1 Gio 4, 7). Rồi, vì đến từ Thiên Chúa, tình yêu trở về Thiên Chúa : trong khi yêu mến anh em mình, chúng ta yêu mến chính Chúa (Mt 25,40), bởi vì tất cả chúng ta hợp thành *Thân xác Chúa Kitô (Rm 12, 5-10 ; 1 Cor 12, 12-27). Đó là cách chúng ta có thể đáp lại tình yêu mà Thiên Chúa đã yêu chúng ta trước (1 Gio 3, 16; 4, 19t).

Đang khi chờ đợi ngày Chúa trở lại, bác ái là bốn phận chính yếu, theo đó mọi người sẽ bị xét xử (Mt 25, 31-46). Đó là di chúc Chúa Giêsu để lại : “Các con hãy thương yêu nhau như Thầy đã yêu các con” (Gio 13, 34t). Cử chỉ yêu thương của Chúa Kitô được tiếp tục biểu lộ qua những việc làm của các môn đồ Người. Mặc dầu cũ xưa, vì có từ lúc khởi đầu của mạc khải, giới răn này (1 Gio 2, 7t) vẫn là *mới mẻ : vậy Chúa Giêsu đã dùng hy lễ của mình để khai mạc một kỷ nguyên mới, thiết lập công đoàn mới mà các Sứ ngôn đã loan báo, ban Thần Khí tác tạo tâm hồn mới cho mỗi người. Vậy nếu hai giới răn này được liên kết với nhau đó là nhờ tình yêu của Chúa Kitô được tiếp tục biểu lộ qua tình bác ái mà các môn đồ đối xử với nhau.

2. *Tình yêu là ơn huệ.* - Phúc Âm nhất lãm và thánh Phaolô nhìn bác ái Kitô giáo theo hình ảnh của

Thiên Chúa, Đấng ban nhưng không Con Một mình để cứu chuộc nhân loại tội lỗi, dù họ không xứng đáng chút nào (Mc 10, 45 ; Rm 5, 6tt). Vậy bác ái Kitô giáo mang tính cách phổ quát, nghĩa là dẹp bỏ hết mọi hàng rào ngăn cách do xã hội hay chủng tộc tạo ra (Gal 3, 28), không khinh thị ai (Lc 14, 13 ; 7, 39) ; hơn thế nữa, nó còn đòi hỏi phải yêu cả *kẻ thù (Mt 5, 43-47; Lc 10, 29-37). Tình yêu không thể tháo lui : tình yêu được biểu lộ qua sự *tha thứ vô hạn (Mt 18, 21t; 6, 12. 14t), qua cử chỉ tự tìm đến kẻ thù (Mt 5, 23t), qua sự *kiên nhẫn, lấy ơn trả oán (Rm 12, 14-21 ; Eph 4, 5 5, 2). Trong *hôn nhân, tình yêu biểu lộ dưới hình thức hiến dâng trọn vẹn theo gương Chúa Kitô tự hiến làm của lễ (Eph 5, 25-32). Đối với mọi người, bác ái chính là *nô lệ lẫn nhau (Gal 5, 13), lúc đó mỗi người khước từ chính bản thân để hợp với Chúa Kitô bị đóng đinh (Ph 2, 1-11). Trong bài “ca văn đức ái” (I Cor 13), thánh Phaolô diễn tả bản chất và sự cao trọng của tình yêu. Không hề coi thường những đòi hỏi thường nhật (13, 4tt), ngài quả quyết rằng: không có bác ái, không có gì có giá trị, bác ái tồn tại lâu hơn tất cả (13, 1tt) : khi yêu mến, như Đức Kitô, chúng ta đã sống thực tại thần linh và vĩnh cửu rồi (13, 8-13). Nhờ đức bác ái, Giáo Hội được *xây dựng (1 Cor 8, 1 ; Eph 4, 16); nhờ đức bác ái, con người trở nên hoàn hảo để đón *Ngày của Thiên Chúa (Ph 1, 9tt).

3. Tình yêu là hiệp thông. – Chắc chắn thánh Gioan có bàn tới tính chất phổ quát và nhưng không của đức ái (Gio 3, 16 ; 15, 16 ; 1 Gio 4, 10), nhưng vì đặc biệt chú ý đến sự *hiệp thông của Chúa Cha và

Chúa Con trong Chúa Thánh Linh, nên ngài nhân mạnh những hậu quả của sự hiệp thông đó trên tình yêu giữa các Kitô hữu với nhau. Tình huynh đệ của họ phải là một sự hiệp thông hoàn toàn : mỗi người dần thân vào đó với tất cả khả năng tình yêu và đức tin của mình.

Đối diện với *thế gian trong đó có vương quốc của “Tà thần” mà họ không thể yêu mến (1 Gio 2, 14t; Gio 17, 9), người Kitô hữu phải yêu mến *anh em mình bằng một tình yêu ràng buộc và cụ thể (1 Gio 3, 11-18), gồm cả luật từ bỏ và hy sinh cả mạng sống, nếu không thì tình yêu không *phong phú thật sự (Gio 12,24t). Nhờ đức bác ái này, người tín hữu *hiệp thông với Thiên Chúa (1 Gio 4, 7 - 5, 4), như lời nguyện cuối cùng của Chúa Giêsu : “Xin cho tình yêu mà Cha yêu Con ở trong chúng và Con cũng ở trong chúng” (Gio 17, 26). Sống giữa thế gian, nhưng không thuộc về thế gian (17, 11. 15t), nếu các môn đệ thực thi bác ái huynh đệ thì bác ái đó là một bằng *chứng, nhờ đó thế gian có thể nhận ra Chúa Giêsu là Sứ giả của Chúa Cha (17, 21) : “cứ dấu này mọi người sẽ nhận ra các con là môn đệ Thầy : đó là tình yêu mà các con trao cho nhau” (13, 35).

CW

→ anh em – ân huệ – ân sủng – âu yếm – bạn – biết –
bồ câu 3 – Cha – chồng / vợ – chủ chăn / đàn chiên –
công trình TỰ II 2 – cứu chuộc TỰ 5 – dầu thơm /
hương thơm 1 – dịu hiền 3 – Giao ước – giận – gương
mẫu TỰ – hận thù – hiệp nhất – hiệp thông – hiểu
khách – hiểu từ CU 2 ; TỰ 2 – hôn nhân – hy tế TỰ II

1 – hy vọng – kẻ thù II 3, III – khiêm nhường III – Luật B II 3 ; C – lửa CU' II 3 – ly giáo TU' – Maria II 3 – ngoại tình I – nhân đức / tội xấu – nhân từ – nhiệt tâm – Quan phòng – quyền TU' – tha thứ – Thiên Chúa TU' II 4, III – thương / phạt III 2 – tiền định – tìm – tìm kiếm III – tin tưởng 3.

YẾU ĐUỐI → bệnh tật / chữa lành – nghèo – nhục thể I 3 b – nữ (người) CU' 3 – quả phụ I – quyền năng IV, V 3 – sức mạnh – trách nhiệm I – trẻ nhỏ / con cái.

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN
THÁNH PIO X ĐÀ LẠT DỊCH

ĐIỂN NGŨ
THẦN HỌC THÁNH KINH IV

Nguyên văn bản Pháp ngữ:
Vocabulaire de Théologie Biblique
Tái bản lần thứ II, 1971
Bản quyền của Éditions du Cerf, Paris.

